

TÌM HỌC
TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Tập II

HUYỀN ÁI TÔNG

Mục Lục

Mục lục	3
Lời tựa	5
Triết học thời Cận Đại	7
René Descartes (1596-1650)	9
Blaise Pascal (1623-1662)	23
John Locke (1632-1704)	37
Baruch Spinoza (1632-1677)	53
Isaac Newton (1643-1727)	65
Gottfried Wilhelm Leibniz (1646-1715)	75
George Berkeley (1685-1753)	81
Charle de Montesquieu (1689-1755)	93
Francois-Marie Aronet - Voltaire (1694-1778)	99
David Hume (1711-1776)	113
Immanuel Kant (1724-1804)	133
Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831)	173
Tóm kết Triết học thời Cận Đại	187

HUYỀN ÁI TÔNG

Triết Học thời Hiện Đại - Xã hội, chánh trị	189
Arthur Schopenhauer (1789-1860)	193
Ludwig Andreas Feuerbach (1804-1872)	213
David Friedrich Strauß (1808-1874)	219
Soren Kierkegaard (1813-1855)	231
Karl Heinrich Marx (1818-1883)	253
Friedrich Engels (1820-1895)	297
William James (1842-1910)	323
Friedrich Nietzsche (1844-1900)	329
Sigmund Freud (1856-1939)	341
John Dewey (1859-1952)	363
Bertrand Russell (1872-1970)	377
Karl Jaspers (1883-1969)	399
Gabriel Marcel (1889-1977)	407
Martin Heidegger (1889-1978)	413
Jean Paul Sartre (1905-1980)	423
Semione de Beauvoir (1908-1986)	435
Merleau Ponty (1908-1961)	443
Albert Camus (1913-1957)	449
Một số trào lưu Triết học Tây Phương hiện đại ...	461
Phụ lục	473
Triết học	473
Chủ nghĩa Hiện sinh	519
Triết lý là cái gì vậy ? Phỏng vấn B. Rousset	543

Lời Tựa

Tôi muốn tìm hiểu, ôn lại một số vấn đề đã học hơn 50 năm qua rồi, từ năm 1964 tôi bước vào giảng đường Đại học, học không phải chuyên cần, chú tâm để lấy bằng hoặc trốn quân dịch, bởi vì môn học chính của tôi dành cho nghề chuyên môn của mình đã có, cũng không phải do chọn lựa, nhưng cuộc đời dung ruổi đã đưa tôi vào Sư Phạm Kỹ Thuật, nên theo học Văn học và Khoa học Nhân văn chỉ để biết mà thôi, vào đời cho đến nay, tôi chưa hề kiếm đồng tiền nào về Văn học hay Khoa học Nhân văn.

Tuy nhiên, sự học ngày đó giúp tôi rất nhiều để làm báo, viết sách nhằm phục vụ độc giả, nhằm tiêu khiển thì giờ nhàn rỗi. Cho nên tìm học lại Triết học cũng nhằm giúp thêm kiến thức, nhằm tạo cho bộ óc làm việc tránh lú lẫn tuổi già.

Học hỏi, ghi chép cho có bài bản, dành để khi quên có thể tìm đọc tránh mất thì giờ.

HUYỀN ÁI TÔNG

Trên 50 năm rồi, nhớ lại thời trước, tạp chí *Văn dịch* và giới thiệu tác phẩm như *Buôn nôn*, *Guồng máy*, *Sự đã rồi*, *Sứ mệnh văn nghệ hiện đại*, *Lưu đày và quê nhà* ... của các triết gia đương đại như Jean-Paul Sartre, Albert Camus ...

Nay đọc lại mới thấy rằng, văn học nghệ thuật ở miền Nam, miền đất nước tự do tiến bộ theo văn minh thế giới, tội nghiệp cho thanh niên miền Bắc chỉ biết có Marx, Engels, Lenin vài chục năm sau mới biết đến những triết gia hiện đại đó.

Tôi bỗng nhớ đến Trần Phong Giao, Nguyễn Minh Hoàng, những người một thời đã giới thiệu cho thanh niên miền Nam có tầm nhìn ra thế giới đương thời.

Nhớ người xưa đã nói “Ôn cố tri tân”. Tôi nghĩ vậy, nên làm như vậy. Đi theo người xưa cho khỏi lạc lối.

Louisville, Kentucky ngày 16 tháng 11 năm 2019

Soạn giả



Triết học thời Cận Đại

Đặc điểm xã hội, chính trị thời Cận Đại

Xã hội chính trị từ giữa thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, là thời kỳ giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi chính trị. Cuộc cách mạng Hòa Lan cuối thế kỷ XVI; Cách mạng Anh thế kỷ XVII và Cách mạng Pháp thế kỷ XVIII. Trong số các cuộc Cách mạng Tây Âu, thì Cách mạng Pháp năm 1789 - 1794 là cuộc cách mạng triệt để nhất, nó xóa bỏ toàn bộ chế độ phong kiến, xác lập nền cộng hòa Pháp.

Đây là thời kỳ chuyển từ nền “văn minh nông nghiệp” sang “văn minh công nghiệp”, là thời kỳ phát triển mạnh mẽ thị trường, tạo ra thị trường thống nhất toàn quốc và mở rộng thị trường quốc tế.

Về mặt Triết học. Đây là thời kỳ thắng lợi của chủ nghĩa duy vật đối với chủ nghĩa duy tâm, của những tư tưởng vô thần đối với hữu thần luận. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này mang hình thức của chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc, là thời kỳ xuất hiện những quan điểm triết học tiên bộ về lĩnh vực xã hội, nhưng nhìn chung vẫn chưa thoát khỏi quan niệm duy tâm trong việc giải thích xã hội và lịch sử.

HUYỀN ÁI TÔNG

Những triết gia danh tiếng trong thời kỳ này được nhiều người biết đến như là René Descartes (1596-1650), Blaise Pascal (1623-1662), John Locke (1632-1704), Baruch Spinoza (1632-1677), Isaac Newton (1643-1727), Gottfried Wilhelm Leibniz (1646-1715), George Berkeley (1685-1753), Charle de Montesquieu (1689-1755), Francois-Marie Aronet hay Voltaire (1694-1778), David Hume (1711-1776), Immanuel Kant (1724-1804), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831).

Họ là những triết gia ở Âu châu đã tạo ra Phong trào Khai sáng, các nhà triết học Khai sáng nổi bật như Voltaire, Jean-Jacques Rousseau, Immanuel Kant và David Hume đặt vấn đề và tấn công các thể chế hiện có của cả Giáo hội và Nhà nước. Do chỉ trích chính phủ và giáo hội Pháp, nhà triết học Voltaire đã hai lần chịu kiếp tù đày. Thế kỷ 19 còn chứng kiến sự tiếp tục nổi lên của các tư tưởng duy nghiệm và ứng dụng của chúng trong kinh tế, chính trị, chính phủ và các khoa học như vật lý, hóa học, và sinh học.

Phong trào Khai sáng chỉ xảy ra tại Đức, Pháp, Anh, và Tây Ban Nha, nhưng tầm ảnh hưởng của nó lan xa hơn. Nhiều người trong số những người khai sinh ra Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã chịu ảnh hưởng lớn bởi các tư tưởng của thời kỳ Khai sáng, đặc biệt trong lĩnh vực tôn giáo có Thuyết thần giáo tự nhiên, và trong lĩnh vực chính trị với Hiến pháp Hoa Kỳ, Tuyên ngôn nhân quyền Hoa Kỳ (*Bill of rights*), cùng với Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền của Pháp.

René Descartes



René Descartes (1596–1650)

René Descartes sinh năm 1596 tại La Haye, Touraine, nước Pháp, Descartes là con của một gia đình quý tộc nhỏ, có truyền thống khoa bảng và là tín hữu Công giáo Rôma. Lên tám tuổi, ông được gửi theo học tại trường học của dòng Tên tại La Flèche ở Anjou, ông học ở đây suốt 8 năm. Bên cạnh những môn học cổ điển, Descartes còn học toán ở các thầy theo trường phái Kinh viện, một học phái chủ trương dùng lý luận của loài người để hiểu lý thuyết Kitô giáo. Thiên Chúa giáo La Mã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến suốt cuộc đời Descartes.

Sau khi ra trường, ông theo học luật tại Đại học Poitiers, tốt nghiệp năm 1616. Tuy vậy, ông chưa hề hành nghề luật; năm 1618 ông phục vụ cho Hoàng tử Maurice de Nassau, nhà lãnh đạo của Liên hiệp các tỉnh Hà Lan, với ý định theo đuổi một cuộc đời binh nghiệp. Những năm tiếp theo, Descartes phục vụ các

quân đội khác, nhưng ông đã bắt đầu tập trung vào toán học và triết học.

Ông hành hương sang đất Ý từ năm 1623 đến 1624, sau đó từ 1624 đến 1628, ông ở Pháp. Trong thời gian ở Pháp, Descartes chuyên tâm nghiên cứu triết học và làm các thí nghiệm về quang học.

Năm 1628, sau khi bán hết tài sản ở Pháp, ông chuyển sang sống ở Hà Lan, và sống hầu hết quãng đời còn lại ở xứ hoa tulip. Descartes sống ở nhiều thành phố khác nhau của Hà Lan như Amsterdam, Deventer, Utrecht, và Leiden.

Dường như trong năm đầu tiên ở Hà Lan, Descartes đã viết tác phẩm lớn đầu tiên, *Essais philosophiques* (Các tiểu luận triết học), xuất bản năm 1637. Tác phẩm gồm bốn phần: một tiểu luận về hình học, một về quang học, phần thứ ba về sao băng, và *Discours de la méthode* (Bản luận về phương pháp), trong đó ông trình bày các nghiên cứu triết học của mình. Sau đó lần lượt ra đời các tác phẩm khác, có thể kể ra *Meditationes de Prima Philosophia* (Suy ngẫm về Triết học Tiên khởi, năm 1641, viết lại năm 1642) và *Principia Philosophiae* (Các nguyên lý triết học, năm 1644). Cuốn sau này ông dành tặng cho Công chúa Elizabeth Stuart xứ Bohemia, một người bạn thân thiết của ông ở Hà Lan. Năm 1649 Nữ hoàng Christina nước Thụy Điển mời Descartes đến giảng dạy cho bà về triết học tại triều đình ở Stockholm. Cái lạnh khắc nghiệt của xứ Bắc Âu này đã làm ông mắc bệnh viêm phổi và qua đời năm 1650.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Sau khi ông mất, giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đã liệt các tác phẩm của ông vào danh sách những sách cấm.

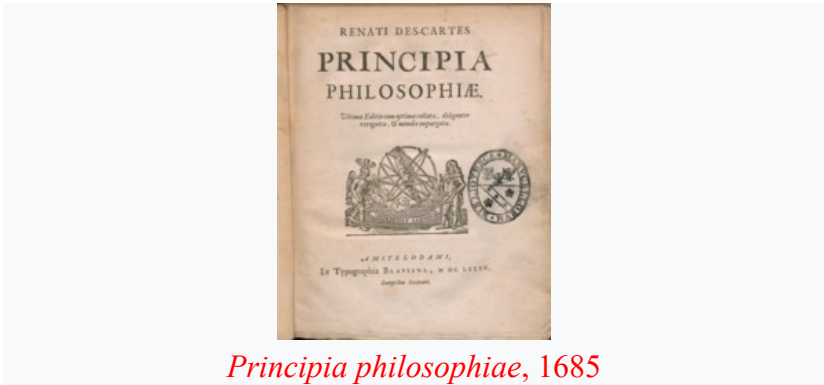
Descartes muốn áp dụng phương pháp diễn dịch toán học, vào triết học. Trước đó, triết học bị chi phối vì phương pháp của phái Kinh viện, vốn hoàn toàn dựa theo sự so sánh và đối chiếu với quan điểm của nhà cầm quyền. Bác bỏ phương pháp này, Descartes cho rằng "Trong khi tìm kiếm con đường thẳng đi đến chân lý, chúng ta không cần phải quan tâm tới những gì mà chúng ta không thể thấu đáo một cách chắc chắn như việc chứng minh bằng đại số và hình học". Qua đó ông chỉ ra rằng "không điều gì được xem là đúng cho đến khi nền tảng để tin rằng nó đúng được thiết lập".

Sự chắc chắn duy nhất làm điểm xuất phát cho các nghiên cứu của ông được ông bày tỏ bằng câu nói nổi tiếng: "Je pense donc je suis" được diễn dịch ra tiếng La tinh "Cogito, ergo sum", có nghĩa: "Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại". Từ tiên đề cho rằng ý thức rõ ràng về tư duy của ông chứng minh rằng ông tồn tại, Descartes kết luận là Chúa tồn tại. Chúa, theo triết học Descartes, đã tạo ra hai loại chất để tạo nên toàn bộ vạn vật. Loại thứ nhất là chất suy nghĩ, tức tinh thần, loại thứ hai là các chất mở rộng, tức thân thể.

Trong tiếng Pháp, tính từ cartésien (hoặc cartésienne - dạng giống cái) dùng để chỉ những nhân cách có xu hướng tư duy logic hơn là cả tin. Cartésien có từ

HUYỀN ÁI TÔNG

nguyên là tên của Descartes. Tiếng Anh cũng có tính từ cartesian với ý nghĩa tương đương.



Principia philosophiæ, 1685

Triết học Descartes, có khi được gọi là *Cartesianism* (tiếng Anh), đã khiến cho ông có nhiều giải thích sai lầm về các hiện tượng vật lý. Tuy nhiên, các giải thích đó cũng có một giá trị nhất định, vì ông đã dùng những giải thích cơ học thay cho những quan điểm tinh thần mơ hồ của các tác giả đi trước. Ban đầu Descartes đã công nhận thuyết Copernic về hệ thống vũ trụ trong đó các hành tinh xoay quanh Mặt Trời, nhưng ông đã từ bỏ nó chỉ vì giáo hội Thiên Chúa La Mã phán rằng thuyết đó tà đạo. Thay vào đó ông đưa ra lý thuyết dòng xoáy – cho rằng vũ trụ được lấp đầy vật chất, ở các trạng thái khác nhau, xoáy quanh mặt trời.

Trong lĩnh vực sinh lý học, Descartes giữ quan điểm rằng máu là một chất lỏng tinh tế mà ông gọi là hồn của động vật. Ông tin rằng hồn động vật tiếp xúc với chất suy nghĩ ở trong não và chảy dọc theo các dây

thần kinh để điều khiển cơ bắp và các phần khác của cơ thể.

Về quang học, Descartes đã khám phá ra định luật cơ bản của sự phản xạ: góc tới bằng góc phản xạ. Tiểu luận của ông là văn bản đầu tiên trình bày đề cập đến định luật này. Việc Descartes xem ánh sáng như một thứ áp lực trên môi trường chất rắn đã dẫn đường cho lý thuyết sóng của ánh sáng.

Đóng góp quan trọng nhất của Descartes với toán học là việc hệ thống hóa hình học giải tích, hệ các trục tọa độ vuông góc được mang tên ông. Ông là nhà toán học đầu tiên phân loại các đường cong dựa theo tính chất của các phương trình tạo nên chúng. Ông cũng có những đóng góp vào lý thuyết về các đẳng thức. Descartes cũng là người đầu tiên dùng các chữ cái cuối cùng của bảng chữ cái để chỉ các ẩn số và dùng các chữ cái đầu tiên của bảng chữ cái để chỉ các giá trị đã biết. Ông cũng đã sáng tạo ra hệ thống ký hiệu để mô tả lũy thừa của các số (chẳng hạn trong biểu thức x^2). Mặt khác, chính ông đã thiết lập ra phương pháp, gọi là phương pháp dấu hiệu Descartes, để tìm số nghiệm âm, dương của bất cứ phương trình đại số nào.

Chủ nghĩa duy lý hiện đại bắt đầu với René Descartes, vứt bỏ hệ thống thế giá và thẩm quyền của triết học kinh viện, Descartes bắt đầu với sự hoài nghi mọi cái, kể cả những gì ông trải nghiệm vì ông cho rằng các giác quan thường đánh lừa ông. Nhưng có một cái ông không thể hoài nghi, đó là chính sự hoài nghi.

Đây là cốt lõi được ông trình bày trong câu nói danh tiếng của mình: Cogito, ergo sum: Je pense donc je suis: Tôi suy nghĩ tức là tôi hiện hữu. Ông nghiên ngẫm về bản chất của trải nghiệm tri giác, cũng như những khám phá khoa học trong sinh lý học và quang học, Descartes (và cả John Locke) đã đi đến quan điểm rằng chúng ta trực tiếp ý thức được ý nghĩ, chứ không phải sự vật. Quan điểm này làm nảy sinh ba vấn đề.

1. Có phải các ý nghĩ là bản sao thực thụ của những sự vật, sự việc mà chúng đại diện? Cảm giác không phải là sự tương tác trực tiếp giữa các vật thể và ý thức của ta, mà nó là quá trình sinh lý bao hàm sự đại diện (thí dụ như, một hình ảnh trên võng mạc). Locke nghĩ rằng một "tính chất phụ", như cảm giác thấy màu xanh lục, không thể nào giống sự sắp xếp các phân tử vật chất sinh ra cảm giác đó, dù là ông cũng nghĩ "những tính chất chính" như hình dạng, kích thước, con số, thực sự có trong các sự vật.

2. Ta vẫn chưa rõ làm thế nào những vật thể tự nhiên như bàn, ghế hoặc ngay cả những quá trình sinh lý trong não bộ có thể sản sinh ra những thứ thuộc về tinh thần như ý nghĩ. Điều này là một trong những vướng mắc của một vấn đề triết học nổi tiếng, vấn đề tinh thần-cơ thể.

3. Nếu tất cả những gì chúng ta ý thức được chỉ là ý

nghĩ, vậy làm sao ta có thể biết được có thứ gì khác tồn tại ngoài ý nghĩ ra?

Descartes đã nỗ lực giải quyết vấn đề cuối cùng bằng lý luận. Ông chấm dứt những quan niệm của các triết gia trước đó, ông không tin rằng những quan niệm về triết học của các triết gia trước đây là những gia bảo. Ông phá đổ những gì của nền triết học cổ đại, ông đã xây dựng cái mới trên một cái nền mới hoàn toàn. Ông mở đầu cuộc cách mạng triết học mới và Immanuel Kant là người kết thúc tư tưởng triết học của ông. Kant đã đi theo "Chủ nghĩa lý tưởng", chủ nghĩa ấy là một học thuyết cho rằng hiện thực là hoàn toàn giới hạn bởi đầu óc của chúng ta. Mặc dù nó phụ thuộc vào quan điểm của René Descartes rằng những gì có trong đầu chúng ta được biết trước những điều được biết thông qua các giác quan.

Descartes đã bắt đầu bằng một nguyên lý mà ông nghĩ là không thể bắt bẻ hiệu quả được: Tôi "biết suy nghĩ", do đó tôi "tồn tại". Từ tính chất chắc chắn do sự hiện hữu của hữu thể tư duy, ông tiến hành xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh về kiến thức, ông đã lần bước tới sự hiện hữu của Thượng đế. Ông biện hộ cho sự hiện hữu ấy bằng cách đưa ra bằng chứng dựa trên luận cứ mang tính bản thể luận của Anselm và bằng chứng dựa trên nguyên nhân đệ nhất, cái chắc chắn tạo ra trong người tư duy ý tưởng về Thượng đế. Như thế, trong khi đạt tới sự hiện hữu của Thượng đế, Descartes cũng với tới thực tại của thế giới vật lý

thông qua Thượng đế. Do đó, thế giới ngoại tại mà chúng ta đang tri giác phải hiện hữu. Như thế, Descartes rơi trở lại sự chấp nhận là thật những cái được chúng ta tri giác một cách rõ rệt và riêng biệt. Và ông nghiên cứu thế giới vật chất bằng cách tri giác các nối kết của nó. Ông nhìn thế giới vật chất như có tính máy móc chủ nghĩa, hoàn toàn cách ly với tâm trí, cái độc nhất nối kết giữa hai hữu thể bằng sự can thiệp của Thượng đế. Tới ngang đây, quan điểm của Descartes gần như hoàn toàn mang tính nhị nguyên luận.

Triết học Descartes đánh dấu một bước ngoặt của tư tưởng con người đối với vũ trụ, đối với trời đất và chính mình. Descartes đã thay đổi quan điểm triết lý về thiên nhiên bằng triết lý về tinh thần. Những gì về thiên nhiên, về hoạt động khoa học như toán học, vật lý là phạm trù của khoa học, chỉ có tinh thần là thuộc về triết học mà thôi. Các triết gia xưa đã đưa toán học, vật lý học và tinh thần là phạm trù của triết học nhưng đến thời của Descartes thì triết học chỉ là tinh thần chứ không có toán học và vật lý học nữa và nó không còn là phạm trù của triết học. Descartes đã gạt bỏ những điều trước đây và bắt đầu hình thành triết học con người hay triết học tinh thần. “Tôi tư duy tức tôi tồn tại”, quan điểm của ông đã thu hút được những triết gia như Baruch Spinoza, Gottfried Leibniz và Christian Wolff.

Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy cơ do ông phát

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

minh ra và triết học dựa trên nền tảng của chủ nghĩa duy lý. Từ thời triết học cổ đại Hy Lạp cho đến Platon, Aristote cũng lấy thể giới là nền tảng của sự nghiên cứu nhưng đến thời của Descartes ông lại lấy Cogito làm nền tảng cho sự nghiên cứu của mình. Cogito là hành vi suy tưởng của con người làm nền tảng bởi vì con người là sự hợp tác của thể xác và tinh thần. Ở đây ông chỉ đề cập đến tinh thần mà không đề cập đến thể xác: “Tôi là một yếu tố tinh thần thuần túy, tôi hiện hữu không cần có nơi cư ngụ sinh hoạt và tôi cũng không cần phải nhập vào thể xác nào”. Ông xem thể xác như là một cái máy và thể xác cũng chỉ là vật lý thôi còn tinh thần dù không nương tựa vào đâu cũng hoạt động được: “Không có thân xác thì con người cũng là mình không hơn không kém”. Tuy nhiên quan niệm của ông sau này bị Hobber phê phán. “Cogito này cũng là biểu hiện sai lầm của Descartes là đã chứng minh sự tồn tại của con người bằng tư duy. Tư duy tồn tại hoàn toàn tách biệt với chủ thể.” Phải chăng ông quá đề cập đến tư duy mà quên đi phần vật chất (tức thể xác) vì con người được tồn tại do sự hiện hữu của thân và tâm nếu như không có thân thì tư duy chỉ là một cái gì đó lơ lửng không định hướng.

Tuy vậy, chúng ta không thể hiểu câu nói của Descartes về “Tôi tư duy” là tôn vinh bản ngã, coi bản ngã là có thật. Thật sự trong trường hợp này “tôi” (ngã) không giống như thuyết vô ngã mà Đức Phật đã nói mà ông chỉ ngụ ý là sự tư duy là thật. Ông từng

viết: “Trước đây tôi đã tưởng tôi là gì? Tự nhiên tôi đã tưởng tôi là một con người. Nhưng người là gì?...Tôi tự coi mình như có bộ mặt, những bàn tay, những cánh tay và tất cả bộ máy bằng xương bằng thịt, và tôi gọi cái máy này bằng thân thể.” Tuy nhiên Descartes là xây dựng hệ tư tưởng của ông dựa trên sự nghi ngờ: tất cả đều phải được xem xét lại, vì các giác quan của chúng ta đều có thể bị nhầm lẫn. Xét cho cùng, trong giấc mơ chúng ta thấy các vật cũng thật như khi chúng ta thức. Nhưng, theo Descartes, ít nhất có một điều không thể bị xem xét lại, đó là bản thân việc mình đang nghi ngờ. Khi nghi ngờ, cần phải tư duy, bởi vì tư duy, nên phải tồn tại với tư cách là người tư duy. Từ đó có câu nói nổi tiếng: “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại”, mở đầu cho tác phẩm Luận về phương pháp xuất bản năm 1636 và được dùng làm dẫn nhập cho các tiểu luận của ông về Khúc xạ học, Sao băng và Hình học . Trong Luận về phương pháp, Descartes đã trình bày các phương pháp “để dẫn dắt lý trí một cách đúng đắn và để tìm kiếm chân lý trong khoa học”, nói cách khác là để xóa bỏ khoa học cũ và xây dựng lại khoa học dựa trên các căn cứ duy lý.

Từ lối tư duy độc lập chỉ thiên về lý trí, chỉ tin vào lý trí. Nghiên cứu triết học cơ bản của Descartes đòi hỏi phải có phương pháp phân tích. Và để có thể phân tích ra từng chi tiết của vấn đề, điều căn bản trước tiên mà một nhà khoa học chân chính phải có chính là sự hoài nghi. Sự hoài nghi là một nguồn lực thúc đẩy con người đi tìm kiếm kiến thức, tìm kiếm những hiểu biết

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mới, đi dần tới chân lý đích thực. Nếu không biết hoài nghi, tư tưởng con người sẽ đứng yên tại chỗ, điều này sẽ dẫn tới tâm lý thỏa mãn, nguyên nhân của tính bảo thủ và những ngu dốt sẽ ngày một phát sinh. Và Descartes chính là nhà triết học lấy nhận thức và lý trí hoài nghi sự vật để tìm hiểu sự vật, từ đó coi tư duy là tất cả giá trị của con người." Trong các tác phẩm của ông đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần: "Muốn trở thành người thông thái, thì ít nhất một lần trong đời, ta phải biết hoài nghi về tất cả", "Tất cả những gì còn một chút hoài nghi đều bị coi là tuyệt đối sai lầm". Ông chỉ chấp nhận những gì khi nó không còn có nghi vấn. Chính những hoài nghi đã trở thành phương tiện để đạt tới chân lý. Ông xem triết học là khoa học của tư duy, có vai trò rất lớn trong đời sống con người. Ông phê phán chủ nghĩa kinh viện đã tạo ra một tri thức ỉu. Descartes khẳng định về bản chất hệ thống triết học của ông là "khác với các nhà thần học; tôi với tư cách là nhà triết học đã trình bày một triết thuyết không hề tuân thủ một tôn giáo nào... Và do vậy có thể được tiếp nhận khắp nơi..." Thật vậy, vì triết học của ông không tuân thủ một tôn giáo nào nên nó thoát ra tất cả những giáo điều mà các tôn giáo đã áp đặt. Chính vì nó thoát ra khỏi tôn giáo cho nên được nhân loại chấp nhận một cách khách quan.

"Tôi tư duy tức là tôi tồn tại" – câu nói bất hủ của nhà triết học người Pháp René Dercaster và cũng là nguyên lý chính trong học thuyết của ông - triết học duy lý với tinh thần hoài nghi – một nguyên lý triết

học đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong lối tư duy lý tính của người phương Tây, thậm chí trở thành một phong cách sống của con người hiện đại. Nguyễn Tường Bách đã nhận định: “Câu nói xem ra đơn giản này được hiểu nhiều cách khác nhau. Nhưng cách đơn giản nhất hẳn là, nếu không có tư duy con người không thể được xem là “hiện hữu”, con người sẽ đồng như gỗ đá. Thực tế, tư duy làm nên tính cá thể của mỗi một con người. Trong toàn bộ loài người thì tư duy là nền tảng của mọi tri thức, của khoa học và triết học. Ngôn ngữ là sự phát biểu của tư duy. Có thứ ngôn ngữ sắc gọn như toán học, phức hợp như triết học nhưng tất cả ngôn ngữ đều dựa trên tư duy. Tư duy là nền tảng của nền văn minh nhân loại”. Bằng tư duy lý trí, con người có thể đạt đến tất cả những sự hiểu biết mà các giác quan không thể đem đến. Và chỉ có tri thức lý tính mới là chính là chân lý tuyệt đối và đáng tin cậy. Từ đó có thể thấy vấn đề cơ bản của triết học Descartes là sự đề cao nhận thức lý tính đối lập với nhận thức cảm tính, là vấn đề về mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy.

Điều đó có thể được giải thích bằng lập luận rằng : Bởi nếu bạn không hiện hữu thì làm gì có cái tư tưởng đang nghi ngờ tất cả mọi sự thế này. Bạn đang nghi ngờ tất cả, nên nghi ngờ luôn các định luật logic, nên tất cả những cái gì mà bạn biết hay suy ra được đều không rõ ràng và chắc chắn. Nếu bạn chưa nghiệm ra được, bạn cần nhắm mắt lại lần nữa, hay nhiều lần nữa, đặt mình trong tâm trạng nghi vấn tất cả, bạn sẽ

có thể tập dần dần ý thức chủ quan của mình, và đi đến một cảm nghiệm không thể chối cãi được về sự hiện hữu của chính mình, như một chủ thể, chứ không phải như một đối tượng khách quan.

Trong diễn biến đó người ta không nên để cho mình thất vọng khi chủ thể tư duy được đặt làm trọng tâm một cách chủ ý đầy khéo léo. Nói cách khác, hình thức những suy niệm thực ra không được xây dựng trên tính chất duy ngã nông nổi và ích kỷ, nhưng là trình bày về phương pháp của Descartes. Nói cách khác, diễn tiến sự nhận thức – nơi Descartes là một tác động của tinh thần – cần phải mở ra trong những bước đi suy lý có trật tự không chỉ đối với chủ thể tư duy mà còn khả thi đối với độc giả nữa, là người cũng có thể tham dự vào hành động nhận thức.

Bởi vì, nếu tất cả mọi sự đều có thể bị nghi ngờ, thì ít ra một điều chắc chắn đối với tôi là tôi đang nghi ngờ. Để có được hoài nghi này, thì sự tách biệt cần thiết khỏi tất cả mọi tình huống ngoại cảnh phải được dựa trên một điều kiện rõ ràng mà người ta thường hay bỏ qua không nhìn thấy: Lý do tuyệt đối của tri thức mà Descartes cố công gây dựng nên cần tới một vị trí đặc biệt của một chủ thể tự do. Bởi vì, chỉ khi đặt nền tảng trong sự tự do thì khả năng con người mới có thể tách mình ra khỏi tất cả những sự vật ngoại giới mà thôi. Qua đó, Descartes muốn nói rằng bây giờ ông đã tìm ra được một con đường dẫn tới một sự nhận thức rõ ràng chính xác cuối cùng, hoàn toàn bất khả đối

thay: Đó chính là sự hiện hữu cá thể của tôi như một hữu thể tinh thần.

Tư tưởng triết học của ông đã giữ vai trò một khởi nguyên mới, ông đã có công đầu tranh thống nhất sự thống trị mười mấy thế kỷ của triết học kinh viện, mở đường cho nền triết học Tây phương ngày nay. Ảnh hưởng của thuyết Descartes rất lớn lao, có thể nói lịch sử triết học đã gắn liền với lịch sử thuyết Descartes.

Điểm then chốt của triết học của Descartes qua câu “Tôi tư duy nên tôi tồn tại” đã đặt nền cho một hướng triết học mới : quan tâm đến mối tương quan, tương tác giữa chủ thể ý thức - tri thức và đối tượng khách quan mà các hệ thống triết học phổ thông trước không quan tâm đến vấn đề này. Descartes đã đặt vấn đề về sự tương xứng giữa thế giới bên ngoài và nội dung của tri thức con người ; và ông khởi đi từ một tiền đề không thể chối cãi về chủ thể ý thức - tri thức để xây dựng một hệ thống triết học về sự hiện hữu của thế giới khách quan.

Descartes là một triết gia mở ra kỷ nguyên mới cho triết học Tây phương thời cận đại, từ trước các triết gia bàn luận về vũ trụ, về nguyên tố cơ bản sinh ra vạn vật, kể cho là nước, người cho là lửa, triết học kinh viện giải thích đó là Thượng đế, nhưng đến Descartes, ông quay trở lại Con người. Đó là cái bản lề mở ra cánh cửa cho triết học Cận và Hiện đại ngày nay.

+

Blaise Pascal



Blaise Pascal (1623-1662)

Blaise Pascal chào đời ngày 19 tháng 6 năm 1623, tại Clermont-Ferrand, Pháp; mẹ ông bà Antoinette Begon mất khi Pascal mới ba tuổi. Cha là ông Estienne Pascal (1588-1651), một người thích toán và khoa học, ông cũng là thẩm phán địa phương và là thành viên của "Noblesse de Robe" (người mua một chức quan). Pascal có chị là Gilberte và em gái Jacqueline.

Năm 1631, năm năm sau khi vợ qua đời, Étienne Pascal cùng các con dọn đến Paris. Étienne, không chịu tái hôn, muốn tự mình giáo dục con cái bởi vì cả ba đều đặc biệt xuất sắc về trí tuệ, nhất là cậu con trai. Từ bé, Pascal đã thể hiện năng khiếu đáng kinh ngạc về toán và khoa học.

Pascal đặc biệt yêu thích một nghiên cứu của Desargues về đường conic. Bước theo tư duy của Desargues, cậu thiếu niên Pascal 16 tuổi viết một tiểu luận về cái gọi là "Mystic Hexagram", *Essai pour les coniques*, rồi gửi cho Marin Mersenne ở Paris; nổi tiếng cho đến ngày nay như là Định lý Pascal.

Những nghiên cứu của Pascal quá xuất sắc đến nỗi Descartes tin rằng cha cậu mới là người viết ra chúng. Khi Mersenne quả quyết rằng đó là thành quả của cậu con trai chứ không phải ông bố, Descartes không tin, "Tôi không thấy lạ khi tác giả trình bày về conic chính xác hơn những người đi trước," ông tiếp, "nhưng khó có thể một cậu bé mười sáu tuổi đề xuất được những vấn đề khác liên quan đến chủ đề này."

Thời ấy, ở nước Pháp người ta có thể mua hoặc bán các chức vụ công quyền. Năm 1631, Étienne bán chức chủ tịch thứ hai của Cour des Aides với giá 65 665 livre. Ông đem tiền đi mua trái phiếu chính phủ, nhờ đó mà gia đình Pascal có một khoản lợi tức đáng kể, và có thể dời đến sống ở Paris. Nhưng đến năm 1638, do khát tiền cung ứng cho cuộc chiến Ba mươi năm, Richelieu quyết định ngưng trả tiền trái phiếu. Đột

nhiên khoản tiền trị giá gần 66 000 livre của Étienne nay chỉ còn 7 300.

Giống nhiều người khác, Étienne bị buộc phải rời khỏi Paris vì chống đối chính sách tài chính của Hồng y Richelieu, để lại ba người con cho người hàng xóm Madame Saintot chăm sóc, Saintot là một phụ nữ đẹp nhưng có một quá khứ tai tiếng, bà đang cai quản một trong những salon sang trọng và trí thức nhất Paris. Chỉ đến khi Jacqueline trình diễn trong một vở kịch thiếu nhi có sự tham dự của Richelieu, Étienne mới được ân xá. Étienne nhận được sự ưu ái của hồng y, đến năm 1639 ông được bổ nhiệm làm ủy viên thuế tại Rouen – do những cuộc nổi loạn, sổ sách thuế ở đây thật rối bời.

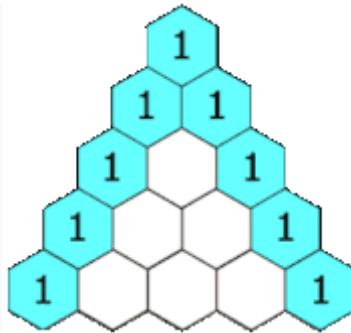
Năm 1642, với mong muốn giúp đỡ cha trong công việc tính toán triền miên về những khoản trả thuế và nợ thuế, Pascal, chưa tròn 19 tuổi, chế tạo một máy tính cơ học có thể thực hiện phép cộng và trừ, được gọi là máy tính Pascal hoặc Pascaline. *Musée des Arts et Métiers* ở Paris và Bảo tàng Zwinger ở Dresden, Đức, trưng bày hai trong số những máy tính cơ học nguyên thủy này. Mặc dù những máy tính này là tiền thân của kỹ thuật máy tính hiện đại, chúng không đạt được thành công đáng kể nào về thương mại. Do giá quá mắc, chúng trở thành một biểu tượng về địa vị xã hội, chỉ dành cho giới giàu có ở Pháp và khắp Âu châu. Pascal tiếp tục cải tiến thiết kế, trong thập niên kế tiếp ông chế tạo cả thảy 20 máy tính.

HUYỀN ÁI TÔNG



Một máy tính cơ học của Pascal, trưng bày tại Musée des Arts et Métiers, Paris

Trong suốt cuộc đời mình, Pascal luôn có ảnh hưởng trên nền toán học. Năm 1653, ông viết *Traité du triangle arithmétique* ("Chuyên luận về Tam giác Số học") miêu tả một biểu mẫu nay gọi là Tam giác Pascal. Tam giác này có thể được trình bày như sau:



Tam giác Pascal. Mỗi con số là tổng của hai con số ngay bên trên.

Trải nghiệm tôn giáo

Mùa đông năm 1646, cha của Pascal, ở tuổi 58, bị trượt ngã trên một con phố đóng băng ở Rouen và bị nứt xương hông; căn cứ theo tuổi tác và điều kiện y khoa thế kỷ 17, thì đây là một ca nghiêm trọng, có thể dẫn đến tử vong. Rouen lúc ấy có những thầy thuốc

giỏi nhất nước Pháp như Deslandes và de La Bouteillerie. Bệnh nhân "không cho ai chăm sóc ngoại trừ những bác sĩ này... Đây là một lựa chọn tốt, rồi ông lão bình phục và đi đứng trở lại..." Nhưng quy trình chữa trị và tập luyện phục hồi mất đến ba tháng, đủ lâu để La Bouteillerie và Deslandes trở thành những người bạn của gia đình.

Cả hai đều chịu ảnh hưởng của Jean Guillebert là thành viên một nhóm độc lập hoạt động bên trong Giáo hội Công giáo gọi là Nhóm Jansen. Đây là một giáo phái nhỏ chủ trương theo sát thần học Augustine. Cũng đáng ngạc nhiên khi vào thời điểm ấy, nhóm Jansen đã có thể tự xoay sở để tồn tại và phát triển bên trong giáo hội. Blaise thường xuyên đàm đạo với hai bác sĩ, và mượn của họ sách của các tác gia theo thuyết Jansen. Đây là giai đoạn Pascal trải nghiệm điều ông gọi là "lần quy đạo thứ nhất", và khởi sự viết về những chủ đề thần học.

Tuy nhiên, trong vài năm Pascal tẻ tách khỏi nếp sống tôn giáo và những trải nghiệm tâm linh, quãng thời gian này những người viết tiểu sử Pascal gọi là "giai đoạn trần tục" (1648 – 1654). Cha ông qua đời năm 1651, để lại tài sản cho Pascal và Jacqueline. Jacqueline cho biết cô sẽ trở thành nữ tu trong Tu viện Port-Royal, trung tâm của phong trào Jansen. Bị tác động bởi quyết định của em gái, Pascal rất buồn, không phải vì chọn lựa của cô em, mà vì tình trạng sức khỏe tồi tệ của ông, luôn cần đến sự giúp đỡ của cô.

HUYỀN ÁI TÔNG



Tu viện Port-Royal, thế kỷ 17

"Thế là bùng nổ chiến tranh trong gia đình Pascal. Ông nài xin Jacqueline đừng đi, nhưng cô tỏ ra kiên quyết. Then chốt của vấn đề là... Pascal sợ bị bỏ rơi... nếu Jacqueline đến Port-Royal, nếu bỏ đi Jacqueline cũng phải từ bỏ tài sản thừa kế.... nhưng chẳng có điều gì có thể thay đổi quyết định của cô."

Đến cuối tháng 10 năm 1651, có một cuộc đình chiến giữa hai anh em. Jacqueline ký chuyển nhượng tài sản thừa kế cho ông anh, ngược lại cô sẽ nhận một khoản chu cấp y tế hằng năm. Trước đó chị cả Gilberte đã nhận phần của mình như là của hồi môn. Đầu tháng 1 năm 1652, Jacqueline đến Port-Royal. Vào ngày ấy, theo ghi nhận của người chị Gilberte, "Blaise cực kỳ buồn bã, giam mình trong phòng mà không chịu gặp Jacqueline, lúc cô ấy đang đợi ở phòng khách..."¹ Đến đầu tháng 6 năm 1653, sau nhiều phiến toái do chị Gilberte gây ra, Pascal chính thức ký chuyển giao toàn bộ tài sản thừa kế của cô em gái cho tu viện Port-Royal.

Trong một thời gian, Pascal theo đuổi nếp sống độc thân. Trong lần thăm em gái năm 1654 tại Port-Royal, ông tỏ ra coi thường chuyện trần gian nhưng lại không muốn đến gần với Chúa.

Thần học Jansen



Cornelius Jansen

Phong trào Jansen khởi phát từ một tác phẩm của nhà thần học người Hòa Lan, Cornelius Jansen, xuất bản sau khi ông qua đời năm 1638 dưới tên *Augustinus*, nhấn mạnh đến nguyên tội (tội tổ tông), bản chất băng hoại của con người, sự cần thiết của ân điển thiên thượng, và thuyết tiền định. Lúc đầu tư tưởng Jansen được một người bạn là tu viện trưởng tu viện Saint-Cryan, Jean du Vergier, rao giảng. Đến thế kỷ 17 và 18, thần học Jansen trở thành một phong trào độc lập bên trong Giáo hội Công giáo. Trung tâm thần học của phong trào đặt tại tu viện Port-Royal ở Paris, cũng là nơi trú ẩn của những tác gia như Vergier, Arnauld, Pierre Nicole, Blaise Pascal, và Jean Racine.

Phong trào gặp phải sự chống đối từ hệ thống phẩm trật của giáo hội, nhất là các tu sĩ Dòng Tên. Mặc dù tự nhận là những người nhiệt thành theo giáo huấn của Augustine, họ bị gán cho cái tên "thuyết Jansen" ngụ ý họ chịu ảnh hưởng của Thần học Calvin. Chỉ dụ *Cum occasione* do Giáo hoàng Innocent X ban hành năm 1653 kết án năm giáo thuyết quan trọng của thần học Jansen – đặc biệt là sự liên quan giữa ý chí tự do và ân điển, theo lời dạy của Augustine được nhóm Jansen rao giảng, bị cho là đối nghịch với lời giảng của trường phái Dòng Tên.

Do nỗ lực thích ứng với chỉ dụ của Giáo hoàng trong khi vẫn cố duy trì sự khác biệt của mình, nhóm Jansen được bình an phần nào trong giai đoạn cuối thế kỷ 17 dưới triều Giáo hoàng Clement IX. Tuy nhiên, những cuộc tranh luận tiếp diễn dẫn đến việc Giáo hoàng Clement XI ra chỉ dụ *Unigenitus* năm 1713 chấm dứt thái độ hòa hoãn của Công giáo đối với thần học Jansen.

Lettres provinciales

Đêm 23 tháng 11 năm 1654 khoảng giữa 10:30 đến 12:30, Pascal trải qua một nhận thức tôn giáo dữ dội đến nỗi ông vội ghi lại trải nghiệm này, "Lửa. Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac, Thiên Chúa của Jacob, không phải của những triết gia và các học giả..." rồi kết thúc bằng cách trích dẫn Thi Thiên 119: 16. "Tôi sẽ không quên lời Chúa. Amen." Ông cẩn thận khâu ghi chép này vào áo khoác, mỗi khi thay áo ông lại khâu nó vào chiếc áo mới; chỉ sau khi

Pascal mất, một người hầu mới phát hiện điều này. Văn kiện được biết đến ngày nay như là *Memorial*. Niềm tin và lòng mộ đạo được phục hưng, Pascal đến thăm tu viện Port-Royal, và ở lại đó hai tuần trong tháng 1 năm 1655. Suốt bốn năm kế tiếp, ông thường xuyên đến Port-Royal. Chính là từ thời điểm ngay sau khi quy đạo, Pascal khởi sự viết tác phẩm văn chương quan trọng đầu tiên của ông xoay quanh chủ đề tôn giáo, *Lettres provinciales*.

Từ năm 1656, Pascal bắt đầu công kích một phương pháp gọi là *casuistry* (ngụy lý) thường được những nhà tư tưởng Công giáo sử dụng trong thời kỳ này (đặc biệt là các tu sĩ dòng Tên, nổi bật nhất là Antonio Escobar). Pascal xem ngụy lý là cách sử dụng những lập luận phức tạp nhằm biện minh cho sự băng hoại đạo đức và mọi thứ tội lỗi. Một chuỗi 18 lá thư được xuất bản từ năm 1656 đến 1657 dưới bút danh Louis de Montalte đã khiến Louis XIV giận dữ. Năm 1660, nhà vua ra lệnh xé bỏ và đốt cuốn sách này. Đến năm 1661, ngay giữa lúc bùng nổ cuộc tranh cãi giữa nhóm Jansen và các tu sĩ dòng Tên, trường học của nhóm Jansen ở Port-Royal bị đóng cửa; nhà trường buộc phải cam kết theo chỉ dụ Giáo hoàng năm 1656 kết án giáo huấn của Jansen là tà giáo. Bức thư cuối cùng của Pascal viết năm 1657 đã kích Giáo hoàng Alexander II. Mặc dù công khai chống đối những bức thư này, Giáo hoàng cũng bị thuyết phục trước những luận cứ của Pascal.

Bên cạnh những ảnh hưởng tôn giáo, *Lettres écrites à un Provincial* được yêu thích như là một tác phẩm

văn chương. Thủ pháp trào phúng, chế giễu, và châm biếm được Pascal sử dụng cho những lập luận của ông đã thu hút sự chú ý của công chúng, cũng như đã có ảnh hưởng đến những tác phẩm văn xuôi của các tác giả người Pháp hậu sinh như Voltaire và Jean-Jacques Rousseau.

Pensées



Pensées, ấn bản năm 1670

Tác phẩm thần học có nhiều ảnh hưởng nhất của Pascal, sau khi ông mất được gọi là *Pensées* (Suy tưởng), chưa kịp hoàn tất trước khi tác giả qua đời. Đây là một tác phẩm biện giáo mạch lạc và chặt chẽ cho đức tin Cơ Đốc, với tựa đề ban đầu là *Apologie de la religion Chrétienne* (Biện giải cho Cơ Đốc giáo).

Phiên bản đầu tiên gồm những tờ giấy rời tìm thấy sau khi Pascal mất được in thành sách năm 1669 có tựa *Pensées de M. Pascal sur la religion, et sur quelques autres sujets* (Những suy tưởng của M.

Pascal về tôn giáo, và về một số chủ đề khác) chẳng bao lâu trở thành một tác phẩm kinh điển. Một trong những chiến lược chính của cuốn *Apologie* là sử dụng hai triết lý sống đối nghịch nhau, hoài nghi và khắc kỷ, thể hiện qua tính cách của Montaigne và Epictetus nhằm đẩy người không có niềm tin vào tình trạng tuyệt vọng và hoang mang để rồi cuối cùng chấp nhận đến với Chúa.

Nhiều người xem cuốn *Pensées* của Pascal là một kiệt tác, một dấu mốc cho văn xuôi Pháp. Nhà phê bình văn học Sainte-Beuve ca ngợi một trong những phân đoạn của cuốn sách *Suy tưởng* là những trang viết tinh túy nhất trong tiếng Pháp. Will Durant tán dương *Pensées* như là "quyển sách có sức thuyết phục mạnh mẽ nhất trong văn xuôi Pháp." Trong *Pensées*, Pascal xem xét một số nghịch lý triết học: vô hạn và hư vô, đức tin và lý trí, linh hồn và vật chất, sự chết và sự sống, ý nghĩa và sự hư không của cuộc sống.

Qua đời

T. S. Eliot miêu tả Pascal như là "một kẻ trần tục giữa những người khổ hạnh, và một kẻ khổ hạnh giữa những người trần tục." Nếp sống khổ hạnh của Pascal xuất phát từ niềm tin rằng sự đau khổ là điều tự nhiên và cần thiết cho thân phận con người. Năm 1659, Pascal lâm bệnh. Suốt những năm cuối đời, ông thường cố tránh bác sĩ, "Bệnh tật là điều tự nhiên đối với tín hữu Cơ Đốc."

Trong năm 1661, Louis XIV ra tay đàn áp phong trào Jansen ở Port-Royal. Pascal viết một trong những

HUYỀN ÁI TÔNG

cuốn sách sau cùng của ông, *Écrit sur la signature du formulaire*, khích lệ những người Jansen đừng bỏ cuộc. Cuối năm 1661, em gái ông Jacqueline qua đời khiến Pascal ngưng những bài bút chiến tranh luận về thuyết Jansen. Lúc này Pascal quay lại với thiên tài khoa học của mình, phát minh điều có lẽ là lộ trình xe buýt đầu tiên, chuyển vận hành khách trong nội thành Paris trên một chiếc xe có nhiều chỗ ngồi.

Năm 1662, bệnh trở nặng, tình trạng tâm lý của Pascal càng tồi tệ hơn sau cái chết của em gái. Ông từ trần ngày 19 tháng 8 năm 1662 tại Paris. Ông được an táng tại nghĩa trang Saint-Étienne-du-Mont.



Bia mộ Pascal tại Nghĩa trang Saint-Étienne-du-Mont

Khám nghiệm tử thi Pascal cho thấy có vấn đề nghiêm trọng với dạ dày và các cơ quan khác ở vùng bụng, và não bị tổn thương. Chưa bao giờ xác định được nguyên nhân gây ra thể trạng yếu đuối của

Pascal, dù có những suy đoán như bệnh lao, ung thư dạ dày, hoặc có thể là kết hợp giữa hai bệnh.

Tác phẩm:

- *Essai pour les coniques* (Tiểu luận về hình nón, 1639)
- *Experiences nouvelles touchant le vide* (Thí nghiệm mới với chân không, 1647)
- *Récit de la grande expérience de l'équilibre des liqueurs* (Thí nghiệm tuyệt vời về trạng thái cân bằng trong chất lỏng, 1648)
- *Traité du triangle arithmétique* (Chuyên luận về tam giác số học, 1653)
- *Lettres écrites à un Provincial* (Thư viết cho một người tỉnh lẻ, 1656-57)
- *De l'Esprit géométrique* (Về tinh thần hình học, 1657 hoặc 1658)
- *Écrit sur la signature du formulaire* (1661)
- *Traité du triangle arithmétique* (Chuyên luận về tam giác số học) (viết khoảng 1654, in 1665)
- *Pensées* (Suy nghĩ - không đầy đủ khi chết, in 1670)

Di sản

Trong lĩnh vực văn học, Pascal được xem là một trong những tác gia quan trọng nhất của thời kỳ cổ điển Pháp, cho đến ngày nay người ta vẫn tìm đọc các tác phẩm của ông, và xem ông như là một trong những bậc thầy về văn xuôi Pháp. Văn phong trào phúng và dí dỏm của ông đã có ảnh hưởng đến những cây bút chính luận.

Pascal khởi đi từ những cái thực tế, đó là những cái hữu hạn mà con người đang phải đối diện, trong khi đó chiều kích vô hạn được xem là những giá trị tinh thần mà con người vươn tới. Vì sống với cả hai chiều kích nên con người phải sống trong sự giằng co. Đây cũng là tình trạng của cuộc hiện sinh nơi con người. Cái nhìn về sự giằng co sau này được các triết gia thuộc trường phái hiện sinh như Martin Heidegger, Kiekegaard... tiếp tục đào sâu. Như thế, tư tưởng của Pascal tuy không có vai trò làm nền tảng cho việc suy tư về con người theo chiều kích hiện sinh, nhưng đâu sao Pascal, với suy tư của ông về con người cũng góp phần khởi nguồn dòng suy tư này.

Để tôn vinh những đóng góp khoa học của ông, tên của Pascal được đặt cho một ngôn ngữ lập trình, cũng như Định luật Pascal là một nguyên tắc quan trọng trong thủy tĩnh học. Ngoài ra, còn có Tam giác Pascal, và Triết lý đặt cược của Pascal.

Tại Pháp, giải thưởng danh giá, *Blaise Pascal Chairs*, được trao cho những nhà khoa học quốc tế kiệt xuất để tổ chức nghiên cứu trong vùng Ile de France. Một trong những viện đại học của Clermont-Ferrand ở Pháp – Université Blaise Pascal – được đặt theo tên của ông. Đại học Waterloo, Ontario, Canada, tổ chức cuộc tranh tài toán học hằng năm mang tên Pascal.

John Locke



John Locke (1632-1704)

John Locke sinh vào ngày 29 tháng 8 năm 1632 ở Wrington, một làng nhỏ ở Somerset, nước Anh. Ông sinh trưởng trong gia đình Thanh giáo, là con trai của một chủ đất nhỏ hành nghề luật sư tại nông thôn và đã

HUYỀN ÁI TÔNG

tham gia Nội chiến trong phe của Cromwell. Năm 1646 ông vào học trường Westminster tại Luân Đôn và học tiếp lên trường Christ Church của đại học Oxford vào năm 1652. Ông lấy bằng cử nhân năm 1656 và thạc sĩ năm 1658 và làm giảng viên tại trường từ 1660. Trong thời gian tại trường, ông còn quan tâm đến khoa học thực nghiệm và là hội viên Hội Hoàng gia năm 1668.



Wrington trong Somerset ở Anh (dấu đỏ)

Năm 1668, ông làm thư ký cho Huân tước toàn quyền Carolinas, Huân tước Ashley tức Bá tước Shaftesbury. Khi Ashley thuyết phục vua Charles II thành lập Ban Thương mại và Thuộc địa, ông đảm

nhiệm vị trí thư ký của Ban này. Sau 1674, khi Shaftesbury rời chính trường, ông về lại đại học Oxford lấy bằng cử nhân Y học và giấy phép hành nghề rồi sang miền Nam nước Pháp. Khi Shaftesbury trở lại vũ đài chính trị thì ông cũng lại trở về Anh năm 1679. Rồi vì sợ bị nghi ngờ dính líu đến một âm mưu ám sát nhà vua nên ông quyết định sang Hòa Lan vào năm 1683. Nơi đây ông viết *Lá Thư về Lòng Khoan dung* bằng tiếng Latin và trước khi rời Hòa Lan, tháng 2 năm 1689 tác phẩm *Luận về sự hiểu biết của con người* được hoàn thành.

Cuộc Cách mạng Vinh quang năm 1688 đã không chỉ đánh dấu một bước ngoặt cho nước Anh mà với cả John Locke. Ông trở về Anh trên cùng chiếc tàu chở Nữ hoàng Mary quay về Anh để cùng chồng cai trị vương quốc. Trong giai đoạn này, ông xuất bản tác phẩm *Luận về sự hiểu biết của con người* và *Hai Chuyên Luận về Nhà nước*. Đồng thời tác phẩm *Lá Thư về Lòng Khoan dung* mà ông viết bằng tiếng Latin cũng được dịch ra tiếng Anh. Trong những năm tiếp theo, ông quan hệ thân thiết với Quý bà Masham và sống tại Oates, Essex. Cũng trong giai đoạn này, ông viết nhiều thư từ, tranh luận bảo vệ cho các tác phẩm của mình. Ông cũng viết *Tính hợp lý của Ky-tô giáo* và *Một số Suy nghĩ về Giáo dục* trong thời gian này.

Từ 1696 cho đến 1700, ông lại tham gia vào Ban Thương mại, một cơ quan quản lý nhiều việc trong đó có cả các việc về nước Mỹ trước khi xảy ra Cách mạng Hoa Kỳ. Sau khi về hưu, Locke trở về Oates

sống những ngày cuối đời và mất ngày Chủ nhật 28 tháng 10 năm 1704.

Tác phẩm:

- *Thư về Lòng Khoan dung* (A Letter Concerning Toleration) (1689)
- *Lá thư thứ hai về Lòng Khoan dung* (A Second Letter Concerning Toleration) (1690)
- *Lá thư thứ ba về Lòng Khoan dung* (A Third Letter for Toleration)(1692)*Lá thư thứ tư về Lòng Khoan dung* (Fourth Letter for Toleration) (sau khi mất)
- *Luận về sự Hiểu biết của Con người* (An Essay Concerning Human Understanding) (1689)
- *Lá thư gửi Giám mục xứ Worcester* (A Letter to the Bishop of Worcester) (1697)
- *Hai khảo luận về chính quyền* (Two Treatises of Government) (1689)
- *Một số suy nghĩ về hậu quả của việc hạ thấp tỷ giá và tăng giá trị của tiền tệ* (Some Considerations of the Consequences of Lowering of Interest, and Raising the Value of Money) (1691)
- *Một số suy nghĩ tiếp theo về tăng giá trị của tiền tệ* (Further Considerations concerning Raising the Value of Money) (1693)
- *Vài suy nghĩ về Giáo dục* (Some Thoughts Concerning Education) (1693)
- *Tính hợp lý của Ki-tô giáo* (The Reasonableness of Christianity, as Delivered in the Scriptures)

(1695)

- *Biện hộ cho tính hợp lý của Ki-tô giáo* (A Vindication of the Reasonableness of Christianity)(1695)

- *Biện hộ tiếp theo cho tính hợp lý của Ki-tô giáo* (A Second Vindication of the Reasonableness of Christianity) (1695)

- *Thuyết trình về phép màu của Chúa* (Discourse on Miracles) (sau khi mất)

- *Xem xét ý kiến của Cha Malebranche nhìn thấy tất cả mọi việc nhân danh Chúa* (An Examination of Father Malebranche's Opinion of Seeing all things in God) (sau khi mất)

- *Nhận xét về một số tác phẩm của Ông Norris* (Remarks on Some of Mr Norris's Books) (sau khi mất)

- *Con đường của hiểu biết* (Conduct of the Understanding) (sau khi mất)

Locke có ảnh hưởng đến cả cuộc Cách mạng Hoa Kỳ và Cách mạng Pháp. Locke có nhiều ảnh hưởng đến triết học, chính trị và đặc biệt là công hiến của ông cho chủ nghĩa tự do. Ông đóng góp cho nhân loại con đường thực nghiệm đi đến tri thức. Tư tưởng về chủ nghĩa tự do và khế ước xã hội của ông ảnh hưởng trực tiếp tới Voltaire, Montesquieu và sau này tới cả những Cha đẻ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ như Alexander Hamilton, John Madison và Thomas Jefferson. Tên tuổi của John Locke được biết đến nhiều nhất qua công hiến của ông cho chủ nghĩa tự do nói chung và ảnh hưởng với nước Mỹ nói riêng.

Trong nhận thức luận, ông xem con người bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh giống như khi sinh ra chỉ là tờ giấy trắng mà sự trải nghiệm tự do viết lên đó. Khi con người suy nghĩ, đối tượng của sự hiểu biết chính là **ý niệm**. Và ý niệm bắt nguồn từ **kinh nghiệm** (hay trải nghiệm). Kinh nghiệm có hai dạng, một dạng là thực tại bên ngoài qua các giác quan mà con người có được những ý niệm đơn về sự vật và quá trình xung quanh. Một dạng khác chính là sự suy nghĩ cho ta biết sự vận động bên trong tâm thức của chúng ta, hay nói cách khác qua suy nghĩ hay hồi tưởng mà ta có được những ý niệm mới dựa trên những ý niệm đơn giản đã có từ trước trong tâm thức chúng ta. Vì vậy, suy nghĩ cũng là một dạng nhận thức nội tại. Các ý niệm đều có nguồn gốc từ cảm giác, suy nghĩ hay cả hai.

Từ kinh nghiệm, con người có được những **ý niệm đơn**. Khi đã trữ đầy nhiều ý niệm đơn, tâm thức con người có thể kết hợp chúng lại thành những **ý niệm phức**. Ý niệm đơn không thể do con người tự tạo ra, chúng chỉ có thể có từ kinh nghiệm, và trong quá trình nhận thức đó, tâm thức con người ở trạng thái thụ động. Còn khi kết hợp các ý niệm đơn thành nhiều những kiểu ý niệm phức khác nhau, tâm thức con người ở trạng thái hoạt động. Chính vì vậy mà ông là người được xem là theo chủ nghĩa kinh nghiệm vì không có thứ gì ở trong thế giới tâm thức mà lại không ở dạng ý thức trước đó, khi ý thức được mở rộng để bao hàm cả sự suy nghĩ.

Locke cũng xem các ý niệm đơn chính là phản ánh sát nhất của thực tại. Con người càng suy nghĩ làm giàu thêm những ý niệm mới thì càng đi xa thực tại bấy nhiêu. Tuy nhiên các ý niệm đơn này không có cùng mức độ ý nghĩa với thực tại. Có những ý niệm đơn như màu sắc, mùi vị, âm thanh không có sự tương đồng với vật thể ở trong đó nhưng có thuộc tính về hình ảnh, về chuyển động của cái vật thể không cảm thấy được, tức là có "sức mạnh để tạo ra sự cảm nhận trong chúng ta" và được gọi là *đặc tính thứ cấp của vật thể*. Mặt khác, những khái niệm như sự vững chắc, hình ảnh, chuyển động cũng là những ý niệm đơn nhưng lại có sự tương đồng với đặc trưng của cái vật thể, "mẫu hình của chúng có tồn tại thực bên trong bản thân vật thể và do vậy chúng là *đặc tính sơ cấp của vật thể*."

Bản chất của ngôn ngữ là liên hệ với các ý niệm và nó có vai trò quan trọng trong tìm kiếm tri thức. Ông xem ngôn từ chỉ là để giao tiếp và cần phân biệt cái danh và cái thực chất. Trong tự nhiên không hề có biên giới rõ ràng nào và luôn tồn tại các trường hợp nằm ở vùng giáp ranh. Do vậy cái thực chất không thể được hiểu chỉ thông qua việc đưa ra ngữ nghĩa của cái tên được dùng để chỉ cái thực thể.

Locke cũng phân biệt giữa **dạng thức** (*mode*) và **chất** (*substance*). Khác với chất, dạng thức là một dạng tồn tại phụ thuộc mà Locke gọi nó là "ý niệm phức, mà dù bản thân nó được kết hợp như thế nào, nó không chứa trong nó cái giả định tồn tại của nó" (*Luận về sự hiểu biết của con người* q.II. xii.4, trang

165) hay nói đơn giản nó chính cái được nghĩ tới khi sắp xếp trật tự chất. Dạng thức cũng có hai kiểu như ông viết:

Có hai kiểu *dạng thức* cần được xem xét. Dạng đầu là các dạng chỉ có sự biến đổi hay kết hợp khác nhau của các *ý niệm đơn* mà không bị xáo trộn...; chính không là cái gì khác ngoài các *ý niệm* đồng nhất khác rõ ràng được xếp lại bên nhau mà tôi gọi là *Dạng thức đơn giản*.... Loại thứ hai kết hợp các *ý niệm* thuộc các kiểu khác nhau được xếp cùng nhau để trở thành dạng phức tạp hơn...; và tôi gọi chúng là các *Dạng thức Hỗn hợp*. (*Luận*, q. II, xii. 5., trang 165)

Locke xem tri thức là "sự nhận thức về sự chuyển tiếp và đồng ý hoặc không đồng ý và phản đối về bất kỳ một ý niệm nào trong các ý niệm của chúng ta " (*Luận*, q. IV. I. 1. tr. 525). Sự đồng ý hay không được chia thành bốn loại: đồng nhất hoặc đa dạng; quan hệ; cùng tồn tại hoặc chuyển tiếp nếu cần thiết; và sự tồn tại thực. Locke cũng phân biệt hai mức độ của tri thức: trực giác và chứng minh. Trong trực giác, sự đồng ý hay không được nhận thức ngay. Còn với loại sau, nó được nhận thức thông qua sự trung gian điều hòa của một ý niệm thứ ba, tuy nhiên từng bước của chứng minh cũng vẫn là trực giác khi sự đồng ý hay không được nhận thức tức thì. Ông xem toán học và luân lý học thuộc loại chứng minh. Về *cái tôi*, Locke cùng quan điểm với Descartes rằng sự tồn tại của cái tôi được biểu hiện trong mọi trạng thái ý thức.

Bên cạnh hai dạng tri thức trên, Locke đề cập đến một dạng tri thức thứ ba, đó là sự hiểu biết không phải về Chúa trời và về cái tôi mà là tri thức về cái khách thể thực hay thể giới bên ngoài qua sự lĩnh hội của cảm giác.

Cả hai, trực giác và chứng minh đều là các mức độ của *tri thức* của chúng ta; cái đến tiếp theo... chính là *niềm tin* hoặc *quan niệm*, nhưng chưa phải là tri thức,.... Do vậy cái nhận thức khác trong tâm thức vận dụng đến cả *cái tồn tại cụ thể của sự sống hữu hình ngoài bản thân chúng ta*, đi xa hơn sự thông kê đơn giản, và chưa đủ hoàn thiện đến mức chắc chắn, được đi qua với tên gọi *tri thức*. (*Luận*, q. IV, xiv).

Cuối cùng, Locke đưa ra cái gọi là *luồng tri*, để phân biệt với *tri thức* khi tâm thức con người ngay lập tức đi đến sự đồng ý hay không trước một ý niệm mà không đòi hỏi rằng "phải có bằng chứng chứng minh trong quá trình nhận thức" (*Luận*, q. 4, xix, đng 1-2).

Chính lý thuyết về **quyền tự nhiên** và kế ước xã hội là cốt lõi cơ bản trong quan điểm của ông về nhà nước và tổ chức nhà nước. Quyền tự nhiên trước tiên là quyền mưu cầu sinh tồn của con người. Ông quan niệm tài sản là quyền tự nhiên và sinh ra do lao động. Chính *lao động* sinh ra giá trị *tài sản* của một vật thể. Và tài sản là tính trước cả nhà nước và do vậy nhà nước không có quyền can thiệp.

Chính vì lao động tạo ra của cải, nhưng của cải cũng có giới hạn khi tích lũy vì khả năng sản xuất và tiêu thụ có hạn của con người. Để giải quyết vấn đề này

cần có lưu thông tiền tệ. Chính tiền tệ khiến việc tích lũy là có thể mà tránh không bị lãng phí hay hư hỏng như khi tích lũy hàng hóa. Ông cho rằng bất bình đẳng sinh ra chính là do sự thỏa thuận ngầm trong việc sử dụng tiền tệ chứ không phải từ khế ước xã hội trong xã hội văn minh hay do các luật lệ điều chỉnh quyền sở hữu đất đai. Ông cũng nhận thức được vấn đề sẽ có khi việc tích lũy không có giới hạn, nhưng mới chỉ ám chỉ rằng chính quyền cần điều hòa mâu thuẫn giữa việc tích lũy của cải không có giới hạn với việc phân phối của cải bình đẳng hơn, mà chưa hề đề cập những nguyên tắc mà theo đó chính quyền làm được việc này.

Nhưng nguồn gốc của thể chế nhà nước không chỉ xuất phát từ nhu cầu kinh tế. Cũng như Hobbes, Locke quan niệm trong trạng thái tự nhiên tất cả mọi người đều bình đẳng và độc lập, không ai có quyền làm tổn hại đến người khác và mọi người đều có quyền trừng phạt kẻ vi phạm. Xã hội văn minh ra đời khi vì mục đích quản trị tốt hơn mà con người giao một số chức năng của mình cho các quan chức, và do vậy nhà nước hay hệ thống chính quyền ra đời và được thể chế bằng "khế ước xã hội". Do vậy, quyền lực của nhà nước là có giới hạn, và nhà nước có nghĩa vụ đối với người dân. Ngoài ra, quyền lực của nhà nước có thể bị thay đổi bởi chính người dân, người bị trị, những người đã trao quyền cho Nhà nước.

Ông cũng cho rằng con người là ích kỷ và đầy ham muốn. Chính vì vậy mà ngay từ thời ở *trạng thái tự nhiên*, khi nhà nước chưa ra đời, con người bên cạnh

quyền tự nhiên của mình đã phải tự cho mình quyền xét xử và trừng phạt kẻ khác để duy trì luật của tự nhiên. Chính vì vậy, khi xã hội văn minh ra đời với thể chế nhà nước là hệ quả của khế ước xã hội, đây là một bước tiến văn minh hơn và giúp duy trì luật của tự nhiên thông qua luật lệ của xã hội văn minh. Và ngay cả một nhà nước chuyên chế do vua chúa cai trị cũng vẫn phải thực hiện đúng các chức năng của khế ước xã hội như một chính quyền dân sự nếu không muốn bị diệt vong. Chức năng của một chính quyền dân sự hợp lẽ là phải bảo vệ quyền tự nhiên của con người, tức là quyền của mỗi công dân được sống, được tự do, có sức khỏe và của cải. Ông cũng phân biệt quyền hạn của nhà nước do truyền ngôi với quyền hạn chính trị và độc tài. Quyền hạn truyền ngôi là hạn chế còn quyền hạn chính trị là lấy từ quyền của mỗi cá nhân để đảm bảo việc thực hiện luật của tự nhiên. Quyền của độc tài thì ngược lại, nó lấy quyền sống, tự do, sức khỏe và cả một phần của cải của người khác để phục vụ cho quyền lực của mình.

Theo quan điểm của Locke về khế ước xã hội, nhà nước không cần có quá nhiều quyền lực, vì như vậy chỉ khiến người dân bị đè nén. Ông cũng nhận thấy nguy cơ của quyền lực tuyệt đối, quyền của độc tài dù trao cho một cá nhân hay một nhóm người. Dạng nhà nước tốt nhất chính là quyền lực của hệ thống chính quyền được hạn chế bằng cách chia thành các nhánh và mỗi nhánh có quyền hạn riêng đủ cần thiết để thực hiện chức năng của mình. Ông cho rằng một hệ thống nhà nước cần có quyền xét xử độc lập mà việc ra

quyết định được thực hiện chỉ dựa trên duy nhất hiến pháp của cả quốc gia. Ông tin rằng trách nhiệm của quốc hội là lập pháp và nhiệm vụ của nhà vua là hành động như một người chấp pháp tối cao.

Để duy trì trật tự xã hội, bất kỳ nhà nước nào cũng đều phải có sự đồng thuận của những người bị trị (*Chuyên luận thứ hai về Nhà nước*, tr. 95). Nhưng khó mà có thể đồng thuận tuyệt đối cho một luật lệ cụ thể được đưa ra, nên Locke chủ trương phải chấp nhận tính quyết định dựa trên ý kiến của đa số lên trên hành vi của mỗi cá nhân (*Chuyên luận 2*, tr. 97-98).

Cơ cấu nhà nước đối với Locke không quan trọng bằng việc quyền lập pháp – quyền quyết định trật tự xã hội và phúc lợi chung qua việc đặt ra luật lệ về việc chuyển nhượng, bảo toàn và thu nhận tài sản – phải được thực hiện theo cách mà mọi người đều đồng thuận (*Chuyên luận 2*, tr. 134- 138). Vì luật lệ duy trì một thời gian dài sau khi được thiết lập, nên cơ quan lập pháp không cần phải họp thường xuyên nhưng nhánh hành pháp nơi chịu trách nhiệm đảm bảo luật pháp được thực thi cần được duy trì hoạt động liên tục trong xã hội (*Chuyên luận 2*, tr. 144). Chức năng hành pháp được thực hiện bởi các quan chức, các vị bộ trưởng mà quyền lực của họ được trao từ nhánh lập pháp (*Chuyên luận 2*, tr. 153). Khi nhánh lập pháp ngưng họp, cơ quan hành pháp có **đặc quyền** xử trí tình hình khẩn cấp khi chưa có luật lệ quy định cho những tình huống này (*Chuyên luận 2*, tr. 160). Locke cũng đề cập: nếu lạm dụng đặc quyền này sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định và trật tự của quốc

gia. Khi đó một trật tự mới, một kế ước xã hội mới sẽ ra đời để thực hiện quyền phán xét tối cao theo đúng luật của tự nhiên (Cách mạng).

Locke xem bản chất con người là lý trí và khoan dung. Locke tin tưởng vào Chúa trời, nhưng ông không cho Chúa một vị trí nào trong tâm tưởng hay trái tim của con người. Chính hành vi và ý chí của con người mới là điều Locke quan tâm và ông cũng là cha đẻ của ngành tâm lý học hiện đại.

Quan điểm về tôn giáo của Locke là phải khoan dung. Một xã hội mới muốn thực hiện tốt chức năng của nó cần phải thống nhất không phải bằng một tôn giáo mà bằng lòng khoan dung. Và do vậy nhà thờ cần phải là các tổ chức tự nguyện chứ không phải gắn liền với nhà nước như Nhà thờ Anh giáo.

Cho dù ông mới chỉ giới hạn ở Ki-tô giáo hay nói đúng hơn là các giáo phái Kháng Cách, Locke là người đã đặt ra nguyên tắc khoan dung đối với tôn giáo. Quan điểm của Locke về khoan dung tôn giáo phù hợp với quan điểm của ông về chính quyền dân sự. Ông cho rằng **quyền sống, tự do, sức khỏe và của cải** là các quyền lợi dân sự và đây cũng là các quan tâm của chính quyền dân sự và các quan tòa. Các quan tòa có thể dùng sức mạnh và bạo lực nếu cần để duy trì các lợi ích dân sự và để chống lại bạo lực phá vỡ những quyền trên. Và đây là chức năng của nhà nước. Còn đối với mỗi quan tâm tới sự cứu rỗi thì đây không phải là lợi ích dân sự và nằm ngoài quyền hạn của chính quyền dân sự và các quan

tòa. Trên thực tế, Locke đã bổ sung vào các quyền tự nhiên như quyền sống, quyền tự do, quyền có sức khỏe và của cải một thứ quyền nữa – đây chính là quyền tự do lựa chọn con đường cứu rỗi của riêng mình. Ông cũng xem sự can thiệp của nhà nước để duy trì niềm tin đều không hợp lẽ. Vì sức mạnh mà vị quan tòa sử dụng lại không phải là phương tiện hiệu quả để thay đổi niềm tin. Vì chỉ có nhà thờ chân chính mới có quyền lực đó, nhưng mỗi nhà thờ đều cho rằng chính nhà thờ của mình mới là chân lý, trong khi không ai ngoài Chúa có thể phán xét điều này. Do vậy, điểm cốt lõi trong biện luận của ông về khoan dung tôn giáo là sự hoài nghi về khả năng hiểu biết tôn giáo.

Các nhà tự do như Locke cũng e sợ sự đa cảm của số đông. Người tự do phải là người đọc các tác phẩm trí tuệ, tin vào giáo dục và tin vào việc con người biết vượt lên hoàn cảnh như các nhà tư sản vẫn làm, và vì là người có trí tuệ nên cần biết đặt giá trị vào sự tự do tư tưởng và phản đối sự can thiệp của nhà thờ vào triết học và khoa học.

Chính từ quan niệm nhận thức luận của mình nên ông nhấn mạnh vai trò và quyền năng của giáo dục chính là tạo ra sự trải nghiệm trong tâm trí của trẻ em trong quá trình trưởng thành. Và "trí tuệ của đứa trẻ cũng dễ dàng thay đổi giống như nước vậy". Ông quên sự khác nhau bản năng giữa các đứa trẻ và nhấn mạnh tới mục tiêu rộng lớn của giáo dục chính là để có những con người phù hợp với cuộc sống, với thế giới chứ

không phải là để vào đại học. Giáo dục quan trọng chính là đào tạo tính cách.

Locke có ảnh hưởng đến kinh tế học tuy không nhiều như triết học. Locke cho rằng giá trị và giá cả được quyết định theo luật cung cầu. Locke cho rằng tiền tệ có hai chức năng, một là để đo giá trị và hai chính là để tích trữ thay cho hàng hóa. Sự giàu có được đo bằng có nhiều vàng bạc và vàng bạc điều khiển tất cả mọi tiện nghi của cuộc sống.. Locke cũng cho rằng một quốc gia cần phải có cân bằng thương mại nếu không sẽ thua thiệt so với các quốc gia khác khi giao dịch. Và khi dự trữ tiền tệ của cả thế giới tăng lên thì quốc gia cũng phải tìm mọi cách gia tăng dự trữ của mình. Trong ngoại thương, bên cạnh luồng dịch chuyển của hàng hóa còn có luồng dịch chuyển của dự trữ tiền tệ của quốc gia và chính sự dịch chuyển lưu thông luồng tiền này quyết định tỷ giá hối đoái. Nếu dự trữ tiền tệ của quốc gia đủ lớn, quốc gia có thể ảnh hưởng đến việc gia tăng giao dịch ở mức giá trị cao hơn bình thường.

Ông cũng tính toán nhu cầu tiền tệ cho các nhóm kinh tế khác nhau liên hệ tới độ dài của quãng thời gian chi trả của từng nhóm (chủ đất, người lao động, người trung gian môi giới). Ông cũng xem rằng những người trung gian môi giới là những người góp phần mở rộng phạm vi lưu thông của tiền tệ và lợi nhuận của họ ăn vào phần lợi nhuận của người lao động và chủ đất.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tự trung, qua ngòi bút của mình phê phán nhà thờ Anh giáo và nhà nước chuyên chế Anh, John Locke đã có những đóng góp lớn không chỉ cho triết học, chính trị, thần học, về kế ước xã hội, về tự do tôn giáo, về quyền tự nhiên của con người, và đến kinh tế học và giáo dục, mà quan trọng hơn ông đã góp phần mình vào sự nghiệp giải phóng con người trước những ràng buộc của từng cá nhân và cả về mặt thể chế tổ chức chung của cả xã hội. Chính vì vậy ông không chỉ là nhà tư tưởng Khai sáng vĩ đại mà còn góp phần xây dựng cho chủ nghĩa tự do.

Baruch Spinoza



Baruch Spinoza (1632-1677)

Baruch Spinoza, ban đầu được gọi là Benedictus (theo tiếng La tinh) hoặc Bento de Spinoza (tiếng Bồ Đào Nha), sinh ngày 24 tháng 11 năm 1632 tại Amsterdam, Hòa Lan. Cha mẹ ông là người Do Thái đã di cư sang Tây Ban Nha và sau đó đến Bồ Đào Nha. Ở đó, họ bị buộc phải chuyển đổi sang Cơ đốc giáo, mặc dù họ vẫn tiếp tục thực hành đạo Do Thái trong bí mật. Sau khi bị Tòa án dị giáo bắt giữ, cuối cùng họ đã trốn sang Amsterdam.

Tại thành phố này, cha của Spinoza đã phát triển như một thương gia lớn và sau đó là giám đốc của giáo đường của thành phố. Về phần mẹ của Baruch Spinoza qua đời khi ông chỉ mới sáu tuổi.

Trang sử của người Do-thái là một trong những trang sử hùng tráng của Âu châu. Họ bị đuổi ra khỏi nước khi người La Mã chiếm thành Jérusalem năm 70 trước TL. Từ đó đi khắp thế giới để buôn bán. Họ thường bị kỳ thị và chém giết bởi những người khác tôn giáo như những người theo Thiên chúa giáo hoặc Hồi giáo, mặc dù giáo

lý của các giáo phái này một phần lớn rút từ các kinh sách của người Do-thái. Họ không được các chính phủ cho phép mua đất đai và làm kỹ nghệ. Họ bị tập trung vào những xóm nghèo khổ, bị dân chúng hiềm khích và các vua chúa bóc lột. Tuy nhiên với sự nhẫn nại hiếm có, họ vẫn xây dựng được những thành phố làm vẻ vang cho nền văn minh nhân loại. Mặc dù bị xua đuổi và nguyên rủa khắp nơi, không được đoàn kết thống nhất bởi một cơ cấu chính trị, không có một ngôn ngữ riêng biệt, dân tộc kỳ diệu này đã giữ được thống nhất trong tâm hồn, trong giòng giống, trong văn hoá, trong tôn giáo, trong tập tục và nhẫn nại chờ đợi ngày giải thoát. Dân số của họ càng ngày càng tăng và họ đã trở thành những chuyên viên danh tiếng trong tất cả mọi lĩnh vực. Sau 2000 năm đi lang thang khắp thế giới, dân tộc này đã tìm lại được quê hương. Còn trang sử nào oai hùng bằng những trang lịch sử kể trên, còn sự vinh quang nào sáng lạn và đẹp đẽ bằng sự vinh quang kể trên ? Sự tưởng tượng của con người cũng không thể đẹp bằng câu chuyện thực tế của người Do thái.

Sự phân tán của người Do-thái đã bắt đầu mấy trăm năm trước khi thành Jérusalem thất thủ. Do các hải cảng Tyre và Sidon, người Do-thái đã phân tán đi khắp các vùng Địa trung hải từ Athènes đến Antioche, từ Alexandre đến Carthage, từ Rome đến Marseilles và đến cả xứ Y-pha-nho (Spain / Espagne) xa xôi. Sau khi thành Jérusalem bị tàn phá, cuộc di cư trở nên vĩ đại. Có hai đường chính: một đường theo sông Danuble và sông Rhin để đi vào Ba-lan và Nga-sô, một đường đi đến Y-pha-nho và Bồ-đào-nha (Portugal). Tại Trung âu, người

Do-thái đã tỏ ra là những thương gia và tài chánh gia lỗi lạc. Tại những nơi khác họ hấp thụ văn minh Ả rập về phương diện toán học, y học và triết học để bồi bổ cho văn hoá Do thái trong những trường danh tiếng ở Cordova Barcelone và Séville. Tại đây trong thế kỷ thứ XII và XIII, người Do-thái đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá văn minh đông phương và Âu tây. Tại Cordova một bác sĩ Do thái tên là Moses Maimonides (1135-1204) đã viết một cuốn sách danh tiếng nhan đề Sách chỉ đường cho những người lưỡng lự. Ở Barcelone một tác giả Do-thái khác đã góp phần rất lớn trong việc làm sáng tỏ các giáo lý của họ.

Những người Do thái ở Y-pha-nho làm ăn rất thịnh vượng cho đến năm 1492 khi vua Ferdinand chiếm Granada và trục xuất họ ra khỏi nước. Từ đó những người Do thái sống chật vật và bị theo dõi. Sau đó họ bị đàn áp thật sự và bị bắt phải theo Thiên chúa giáo nếu không họ sẽ bị đày và bị tịch biên gia sản. Cuộc đàn áp tôn giáo này không phải hoàn toàn vì lý do tôn giáo mà chính vì nhà cầm quyền Y-pha-nho muốn cướp đoạt tài sản của những người Do Thái. Vua Ferdinand tìm được người Do-thái cũng như Columbus tìm ra Mỹ châu.

Đa số người Do-thái không chịu theo tôn giáo mới. Nhiều người di cư qua Ý, ở đây họ cũng bị xua đuổi, họ chạy qua Phi châu, ở đó một số lớn bị mổ bụng vì thổ dân tin rằng trong bụng người Do thái có ngọc ngà châu báu. Một số đàn Do-thái đến Vevise và đã làm cho thành phố này có tầm quan trọng vào bậc nhất. Chính những người Do-thái đã bỏ ra nhiều tiền để Columbus

đi tìm Tân thế giới vì họ hy vọng rằng nhà thám hiểm này sẽ tìm cho họ một nơi để sinh sống tự do. Hình như Columbus cũng là một người Do-thái. Một số đông dân Do thái đã dùng đường biển để đến Hoà-lan, nơi đây tương đối họ được chấp nhận. Trong số những người Do thái di cư qua Hoà-lan có một gia đình tên là Spinoza.

Từ khi người Do-thái bỏ đi, xứ Y-pha-nho trở nên điêu tàn. Trong lúc đó, nhờ tiếp đón người Do-thái, Hoà-lan đâm ra thịnh vượng. Người Do-thái xây cất thánh đường đầu tiên tại Amsterdam năm 1598 và 75 năm sau họ xây cất thánh đường thứ hai, một thánh đường nổi tiếng khắp Âu châu. Có lẽ từ đó hạnh phúc đã đến với người Do-thái nếu ta bằng vào các họa phẩm của Rembrandt trình bày những thương gia và giáo sĩ Do-thái mà râu nhẵn nhụi áo quần bánh bao. Tuy nhiên vào khoảng giữa thế kỷ XVII có một cuộc tranh chấp giữa những người Do-thái. Một thanh niên Do-thái bị ảnh hưởng bởi những tư tưởng của thời đại phục hưng đã viết sách công kích thuyết tái sinh lên thiên đường. Cuốn sách này không nhất thiết phản lại giáo lý Do-thái, nhưng giáo quyền bắt buộc tác giả phải phản tỉnh vì họ sợ rằng những tư tưởng của thanh niên này động chạm đến tín ngưỡng của dân Hoà-lan, vì thuyết tái sinh lên thiên đàng là một trong những tín điều nòng cốt của Thiên-chúa-giáo. Thủ tục phản tỉnh bắt buộc tác giả cuốn sách nói trên phải nằm trước ngưỡng cửa thánh đường và để cho các tín đồ khác đạp lên mình để vào thánh đường. Vì quá tủ nhục tác giả viết một bài công kích thái độ của giáo hội Do-thái trước khi tự sát. Biến

cổ này xảy ra năm 1640, lúc này Spinoza được 8 tuổi, đang theo học trường của thánh đường.

Những biến cố của dân Do-thái un đúc tâm hồn Spinoza và làm ông ta có nhiều đặc tính Do-thái mặc dù bị giáo hội Do-thái khai trừ. Mặc dù thân phụ là một nhà buôn giàu có, ông không muốn nối tiếp cha mà chỉ muốn nghiên cứu giáo lý tại thánh đường. Ông là một học giả có tài và các giáo sĩ Do-thái rất tin tưởng vào tương lai ông. Ông học hết thánh kinh rất nhanh và học qua kinh Talmud, một cuốn kinh rất khó của người Do-thái. Dần dần tất cả những kinh sách Do-thái đều được ông nghiên cứu tường tận thông suốt.

Ông say mê lý thuyết nhất thể giữa vũ trụ và Thiên chúa, tuy nhiên ông không mấy thích thú khi đọc cuốn sách nhan đề Sách chỉ đường cho những người lưỡng lự vì ông tìm ở trong sách nhiều sự lưỡng lự hơn là sự chỉ đường. Ông nghiên cứu Cựu ước và cũng không mấy thoả mãn. Chính những kẻ bình vực giáo lý đã làm hại cho giáo lý ấy nhiều nhất vì càng bình vực họ càng gieo mầm nghi ngờ cho người khác và kích thích sự chỉ trích của người khác. Càng nghiên cứu giáo lý Do-thái tâm hồn Spinoza càng xao động và ông đâm ra hoài nghi tất cả.

Ông muốn tìm hiểu những tác giả đời trước đã viết gì về sự tương quan giữa Thiên chúa và thân phận con người. Để mở rộng tầm kiến thức ông đã học tiếng La-tinh với một học giả người Hoà-lan. Học giả này là một người thuộc phái đối lập và bị xử tử năm 1674, để lại một đừa

con gái đẹp làm rung động trái tim của Spinoza. Cuộc tình duyên này bất thành vì người đẹp của Spinoza ôm cầm sang thuyền khác. Từ đó Spinoza trở thành một triết gia.

Tuy nhiên ông vẫn cố gắng học tiếng La-tinh và nghiên cứu tư tưởng của những tác giả thời Trung cổ. Ông học Socrate, Platon và Aristote, nhưng ông thích đọc Démocrites, Epicure, Lucrèce và những triết gia trong phái Socrate cũng đã ảnh hưởng sâu đậm đến ông. Ông bị ảnh hưởng của những tác giả này đến nỗi ông dùng lại những danh từ của họ, những lối lý luận qua các định nghĩa, định đề, kết luận, chứng minh, nguyên lý v.v... Ông nghiên cứu tác giả Bruno, một thanh niên cuồng tín đã đi khắp Âu châu và sau cùng đã bị thiêu sống bởi phong trào chán chĩnh tôn giáo. Bruno là người Ý, ông chủ trương thuyết nhất thể. Theo ông thì vạn vật đều nhất thể trong nguồn gốc, vật chất và tinh thần cũng là nhất thể. Vậy mục đích của triết lý là đi tìm sự nhất thể, đi tìm tinh thần trong vật chất và vật chất trong tinh thần, đi tìm sự tổng hợp để hoà giải những mâu thuẫn, đi tìm nhất thể của vũ trụ. Chính những điếm ấy đem người ta đến chỗ hiểu biết Thiên chúa. Những tư tưởng này có thể được xem là nòng cốt của tư tưởng Spinoza.

Sau cùng và trên hết, Spinoza chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của Descartes, một triết gia thiên về duy tâm chủ quan. Tư tưởng nòng cốt của Descartes là sự ưu thế của ý thức, ông cho rằng chính tâm thức tự tìm kiếm để tự thấy vượt trên tất cả những thực thể nào khác. Tâm thức ý thức được ngoại cảnh nhờ tác động của ngoại cảnh

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

vào tâm thức và tất cả triết học phải bắt đầu và bắt nguồn từ tâm thức cá nhân. Do đó Descartes kết luận rằng: "Tôi hiện hữu vì tôi đang suy nghĩ". Chủ nghĩa cá nhân của thời phục hưng sống lại trong tư tưởng của Descartes và chính tư tưởng này sẽ đem lại nhiều hậu quả trọng đại. Đây là khởi điểm của một ngành triết học nghiên cứu khả năng hiểu biết của con người mà những triết gia có tên tuổi như Leibnitz, Locke, Hume Berkeley và Kant đã tranh luận suốt ba thế kỷ.

Thuở nhỏ, Spinoza đã được đào tạo tại các học viện với cách tiếp cận Công giáo La Mã. Trong cùng thời kỳ được hình thành trong triết học Do Thái và Do Thái. Tại Amsterdam, vào tuổi 19, Spinoza làm nghề buôn bán nhỏ, trong khi tiếp tục học ở trường với cách tiếp cận chính thống của người Do Thái.

Tại thời điểm này, Spinoza ông đặc biệt quan tâm đến triết học của Descartes, trong toán học và triết học của Hobbes; điều đó khiến ông ngày càng rời xa đạo Do Thái. Dần dần, ông trở nên rất phê phán tính chính xác và giải thích của Kinh Thánh, đặc biệt là liên quan đến ý tưởng về sự bất tử của linh hồn, khái niệm siêu việt và luật pháp do Thiên Chúa phán quyết, cũng như mối liên hệ của nó với cộng đồng Do Thái.

Trên thực tế, chính trong thời kỳ này, Spinoza bắt đầu đổi tên từ tiếng Do Thái sang tiếng La tinh. Ông đã từ chối làm giáo sư tại Đại học Heidelberg bởi vì họ yêu cầu ông không thay đổi các khẩu hiệu tôn giáo hiện tại.

Baruch Spinoza đã trải qua những năm cuối đời ở Den Hague. Sinh thời ông từ chối mọi giải thưởng, tước hiệu, tiền trợ cấp của người mến mộ, trong suốt cuộc đời mình, kể cả trong lĩnh vực sư phạm. Ông qua đời vào ngày 21 tháng 2 năm 1677 ở tuổi 44, có thể do bệnh lao hoặc bệnh bụi phổi từ công việc chế tác ống kính. Ông được hỏa táng tại nhà thờ Nieuwe Kerk tại Den Haag.

Một trong những chủ đề mà công việc trọng tâm của Spinoza là đạo đức. Trong thực tế, *Đạo đức thể hiện theo thứ tự hình học*, Đó là tên của tác phẩm tiêu biểu nhất của ông. Trong vấn đề này, Spinoza đã thảo luận về quan niệm triết học truyền thống về Thiên Chúa và con người, về vũ trụ và niềm tin đạo đức cơ bản trong tôn giáo và thần học. Trong số những thứ khác, ông muốn chỉ ra rằng Thiên Chúa thực sự tồn tại, cũng như tự nhiên và chúng ta.

Ông thừa kế của tư tưởng Cartesian, đề xuất khả năng tìm ra lời giải thích hợp lý về đại số và sự tồn tại của Thiên Chúa, nhưng cũng trung thành với sự hình thành Do Thái, khắc kỷ và kinh viện của mình, Baruch Spinoza giữ sự tồn tại của một chất vô hạn duy nhất.

Sự khác biệt với suy nghĩ của Descartes là, đối với Spinoza, chất này là duy nhất, Descartes đã nói đến hai, và có thể tương đương với tự nhiên và đồng thời với Thiên Chúa. Từ đó thảo luận về mối quan hệ giữa thiên nhiên và thiêng liêng. Và vì Thiên Chúa không

được bất cứ thứ gì tạo ra, có nghĩa là, không có gì có trước, sau đó Thiên chúa tồn tại. Hay nói cách khác, Thiên Chúa, như một chất độc đáo và thiêng liêng, là thứ được hình thành ngay tại chỗ. Đây là một trong những lập luận về bản thể học về sự tồn tại tiêu biểu nhất của nó trong các tác phẩm khác nhau của chủ nghĩa duy lý hiện đại.

Không chỉ vậy, Spinoza còn duy trì điều đó, do đó, tâm trí con người có thể biết rõ thông qua suy nghĩ hoặc thông qua sự mở rộng của nó. Điều này giống như một mô hình cho Descartes, nhưng đồng thời nó cũng tạo ra sự khác biệt, vì sau này nói rằng kiến thức chỉ được đưa ra thông qua suy nghĩ, và sự mở rộng (tự nhiên) đã khiến lý do sai.

Spinoza lập luận rằng có ba loại kiến thức của con người: một xuất phát từ sự lệ thuộc của những đam mê, một thứ khác liên quan đến lý do và lương tâm của những nguyên nhân, có giá trị là sự kiểm soát của những đam mê, và thứ ba là trực giác không quan tâm được đồng hóa với quan điểm của Thiên Chúa. Người sau là người duy nhất có khả năng cung cấp hạnh phúc duy nhất cho con người.

The Tractatus, một tác phẩm đã giúp Spinoza được công nhận quan trọng, kết hợp phê bình Kinh Thánh, triết học chính trị và triết học tôn giáo với sự phát triển của siêu hình học. Một cái gì đó được thể hiện theo một cách quan trọng là khoảng cách và Sự chỉ trích của Spinoza về Kinh thánh.

Đối với Spinoza, các chủ đề mà cuốn sách này trình bày bị đánh đổ với những mâu thuẫn có thể được giải thích thông qua nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, lịch sử và niềm tin của thời đại đã qua. Vì lý do này, người ta tin rằng đây là một trong những tác phẩm cũng tìm kiếm được sự thông báo của Spinoza.

Do đó, Spinoza bắt đầu tiết lộ sự thật về kinh sách và tôn giáo, và bằng cách này phá hoại hoặc đặt câu hỏi về quyền lực chính trị được thực thi ở các quốc gia hiện đại bởi các nhà chức trách tôn giáo. Nó cũng bảo vệ, ít nhất là một lý tưởng chính trị, chính sách khoan dung, thế tục và dân chủ. Trong số những thứ khác, Spinoza từ chối thuật ngữ và quan niệm về đạo đức, bởi vì ông cho rằng đó chỉ là lý tưởng.

Tác phẩm:

- *Một chuyên luận ngắn về Thiên Chúa, Con người và Hạnh phúc của Người* (khoảng năm 1660).
- *Về việc cải thiện sự hiểu biết* (1662).
- *Những nguyên tắc của triết học Cartesian* (1663).
- *Gallica* (bằng tiếng La tinh).
- *Một chuyên luận chính trị-thần học* (1670).
- *Tractatus Politicus* (1675, chưa hoàn thành)
- *Đạo đức* (hoàn thành năm 1674, nhưng được xuất bản sau đó)
- *Ngữ pháp tiếng Do Thái* (1677).

Châu Âu cuối thế kỷ 20 đã thể hiện một mối quan tâm lớn hơn về triết học Spinoza, thường từ một góc nhìn cánh tả hay Marxist. Các triết gia nổi bật như Gilles Deleuze, Antonio Negri, Étienne Balibar và triết gia người Brazile Marilena Chauí đã viết sách về Spinoza. Luận án tiến sĩ của Deleuze xuất bản năm 1968 gọi ông là “ông hoàng của các nhà triết học”. (Deleuze, 1968). Các triết gia khác chịu ảnh hưởng lớn của Spinoza gồm có Constantin Brunner và John David Garcia. Stuart Hampshire viết một nghiên cứu lớn về Spinoza, tuy tác phẩm của H. H. Joachim cũng có giá trị ngang bằng. Không như các triết gia khác, Spinoza và các tác phẩm của ông đã được Nietzsche đề cao.

Spinoza còn có ảnh hưởng vượt ra ngoài ranh giới của triết học. George Eliot, tiểu thuyết gia thế kỷ XIX, đã dịch Luân lý học, bản dịch đầu tiên sang tiếng Anh được biết đến. W. Somerset Maugham, tiểu thuyết gia thế kỷ XX, đã bóng gió nhắc tới khái niệm trung tâm của Spinoza trong tựa đề tiểu thuyết của ông, *Of Human Bondage* (Về sự trói buộc con người). Albert Einstein gọi Spinoza là nhà triết học đã có ảnh hưởng lớn nhất đối với thế giới quan của ông. Spinoza đã đặt Chúa trời (chất vô hạn) với Thiên nhiên, thống nhất với niềm tin của Einstein vào một vị thần phi cá thể. Năm 1929, Rabbi Herbert S. Goldstein đánh điện hỏi Einstein về chuyện ông có tin vào Chúa trời hay không. Einstein đã trả lời bằng bức điện có nội dung: “Tôi tin vào vị Chúa trời của Spinoza, vị Chúa thể hiện mình

HUYỀN ÁI TÔNG

trong sự hài hòa trật tự của những gì tồn tại, tôi không tin vào một vị Chúa quan tâm đến số phận và hành động của con người.”

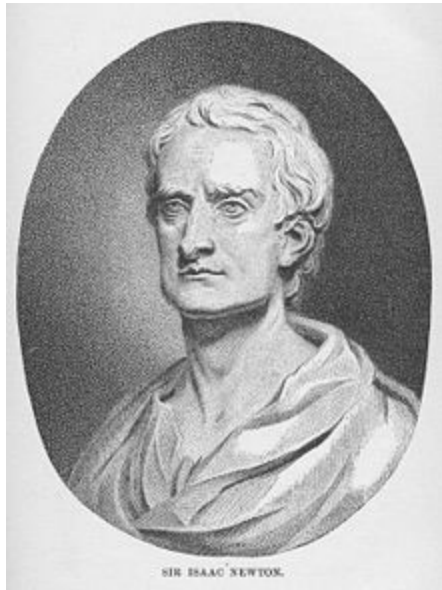
Để kỷ niệm năm thứ 200 sau ngày Spinoza từ trần, một cuộc lạc quyên quốc tế đã được tổ chức để dựng tượng ông tại thủ đô Hoà Lan. Nhiều món tiền được gửi về từ khắp nơi trên thế giới. Năm 1882 bức tượng Spinoza được khánh thành trong một buổi lễ long trọng.



Tượng đài kỷ niệm Baruch Spinoza tại Amsterdam thủ đô Hoà Lan

Spinoza là một nhân vật lịch sử quan trọng tại Hoà Lan, chân dung của ông được vẽ trên tờ bạc 1000-guilder được dùng cho đến khi đồng Euro được đưa vào sử dụng năm 2002. Giải thưởng khoa học cao quý nhất của Hoà Lan có tên Spinozapremie (Giải thưởng Spinoza).

Isaac Newton



Isaac Newton (1643-1727)

Isaac Newton Jr. sinh ngày 4 tháng 1 năm 1643, tại một ngôi nhà ở Woolsthorpe, gần Grantham ở Lincolnshire, nước Anh. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân, chưa một lần nhìn thấy mặt cha, do

cha ông, một nông dân cũng tên là Isaac Newton Jr., mất trước khi ông sinh ra khoảng 2 tháng.

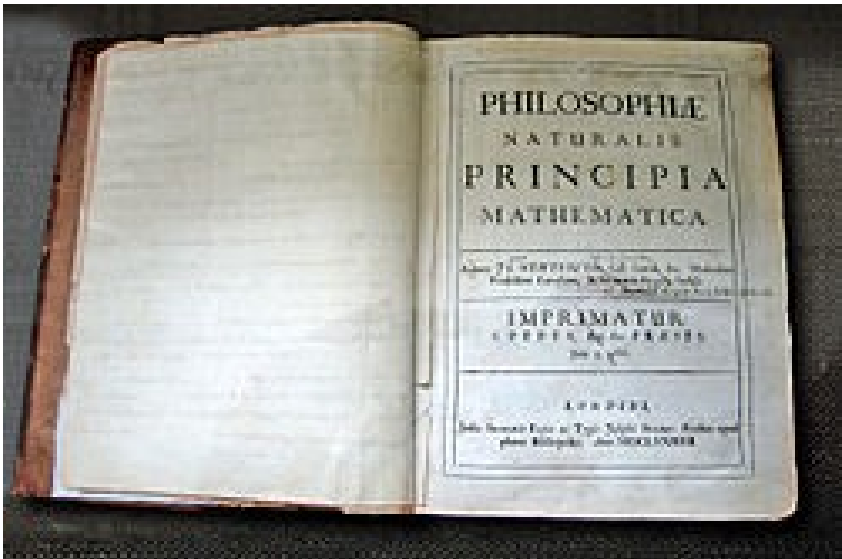
Khi ông ở quãng tuổi từ khoảng 12 đến 17, ông học tại King's School, Grantham, nơi mà ông chỉ học tiếng Latinh và không có Toán. Sau đó, ông rời khỏi trường và đến tháng 10 năm 1659, ông có mặt tại Woolsthorpe-by-Colsterworth, nơi mà mẹ ông, lần thứ hai góa bụa, đang cố gắng khiến ông trở thành một nông dân. Nhưng Newton lại ghét việc đồng áng. Henry Stocks, thầy của ông tại King's School, đã thuyết phục mẹ ông cho ông quay trở lại trường học để ông có thể tiếp tục việc học của mình.

Vào tháng 6 năm 1661, Newton được gửi tới Đại học Cambridge để trở thành luật sư. Ông được học bổng không phải đóng tiền trường, nhưng phải làm tạp vụ. Tại Cambridge, Newton bị ấn tượng mạnh từ trường phái Euclid, tuy rằng tư duy của ông cũng bị ảnh hưởng bởi trường phái của Roger Bacon và René Descartes. Một đợt dịch bệnh đã khiến trường Cambridge đóng cửa và trong thời gian ở nhà, Newton đã có những phát kiến khoa học quan trọng, dù chúng không được công bố ngay.

Những người có ảnh hưởng đến việc công bố các công trình của Newton là Robert Hooke và Edmond Halley. Sau một cuộc tranh luận với Hook về chủ đề quỹ đạo của một hạt khi bay từ vũ trụ vào Trái Đất, Newton đã bị cuốn hút vào việc sử dụng định luật vạn vật hấp dẫn và cơ học của ông trong tính toán quỹ

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

đạo Johannes Kepler. Những kết quả này hấp dẫn Halley và ông này đã thuyết phục được Newton xuất bản chúng. Từ tháng 8 năm 1684 đến mùa xuân năm 1688, Newton hoàn thành tác phẩm, mà sau này trở thành một trong những công trình nền tảng quan trọng nhất cho vật lý của mọi thời đại, cuốn *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*.



Sách Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica (Các nguyên lý toán học trong triết học tự nhiên) xuất bản năm 1687

Trong quyển I của tác phẩm này, Newton giới thiệu các định nghĩa và ba định luật của chuyển động thường được biết với tên gọi sau này là Định luật Newton.

Định luật Newton thứ nhất

Định luật đầu tiên mô tả cách các vật thể di chuyển với cùng một vận tốc, trừ khi một lực bên ngoài tác động lên nó. Một lực là thứ gây ra hoặc thay đổi chuyển động. Do đó, một vật nằm trên bàn vẫn nằm trên bàn cho đến khi một lực - lực đẩy của bàn tay hoặc trọng lực - tác động lên nó. Tương tự, một vật di chuyển với cùng tốc độ trừ khi nó tương tác với một lực khác, chẳng hạn như ma sát.

Định luật Newton thứ hai

Định luật chuyển động thứ hai của ông đưa ra một công thức tính toán cho cách các lực tương tác với nhau. Lực tác dụng lên một vật bằng khối lượng của vật đó nhân với gia tốc. ($F = m.a$)

Định luật Newton thứ ba

Định luật thứ ba của Newton cho rằng đối với mọi hành động trong tự nhiên, đều chịu một lực tác động có độ lớn tương đương theo chiều ngược lại. Hay còn gọi là phản lực. Từ tất cả những điều này, Newton đã tính toán định luật vạn vật hấp dẫn. Ông phát hiện ra rằng khi hai vật thể di chuyển ra xa nhau, lực hấp dẫn giữa chúng giảm đi theo nghịch đảo của bình phương khoảng cách. Do đó, nếu các vật thể cách xa nhau gấp đôi, lực hấp dẫn chỉ mạnh bằng một phần tư; nếu chúng cách nhau ba lần, nó chỉ bằng một phần chín sức mạnh trước đó của nó.

Những định luật này đã giúp các nhà khoa học hiểu thêm về chuyển động của các hành tinh trong Hệ Mặt trời và Mặt trăng quanh Trái đất.

Quyển II trình bày các phương pháp luận khoa học mới của Newton thay thế cho triết lý Descartes.

Quyển cuối cùng là các ứng dụng của lý thuyết động lực học của ông, trong đó có sự giải thích về thủy triều và lý thuyết về sự chuyển động của Mặt Trăng. Để kiểm chứng lý thuyết về vạn vật hấp dẫn của ông, Newton đã hỏi nhà thiên văn John Flamsteed kiểm tra xem Sao Thổ có chuyển động chậm lại mỗi lần đi gần Sao Mộc không. Flamsteed đã rất sững sốt nhận ra hiệu ứng này có thật và đo đạc phù hợp với các tính toán của Newton. Các phương trình của Newton được củng cố thêm bằng kết quả quan sát về hình dạng bẹt của Trái Đất tại hai cực, thay vì lồi ra tại hai cực như đã tiên đoán bởi trường phái Descartes. Phương trình của Newton cũng miêu tả được gần đúng chuyển động Mặt Trăng, và tiên đoán chính xác thời điểm quay lại của sao chổi Halley. Trong các tính toán về hình dạng của một vật ít gây lực cản nhất khi nằm trong dòng chảy của chất lỏng hay chất khí, Newton cũng đã viết ra và giải được bài toán giải tích biến phân đầu tiên của thế giới.

Newton sáng tạo ra một phương pháp khoa học rất tổng quát. Ông trình bày phương pháp luận của ông thành bốn quy tắc của lý luận khoa học. Các quy tắc

này được phát biểu trong quyển *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica* như sau:

1. Các hiện tượng tự nhiên phải được giải thích bằng một hệ tối giản các quy luật đúng, vừa đủ và chặt chẽ.
2. Các hiện tượng tự nhiên giống nhau phải có cùng nguyên nhân như nhau.
3. Các tính chất của vật chất là như nhau trong toàn vũ trụ.
4. Một nhận định rút ra từ quan sát tự nhiên chỉ được coi là đúng cho đến khi có một thực nghiệm khác mâu thuẫn với nó.

Bốn quy tắc súc tích và tổng quát cho nghiên cứu khoa học này đã là một cuộc cách mạng về tư duy thực sự vào thời điểm bấy giờ. Thực hiện các quy tắc này, Newton đã hình thành được các định luật tổng quát của tự nhiên và giải thích được gần như tất cả các bài toán khoa học vào thời của ông. Newton còn đi xa hơn việc chỉ đưa ra các quy tắc cho lý luận, ông đã miêu tả cách áp dụng chúng trong việc giải quyết một bài toán cụ thể. Phương pháp giải tích mà ông sáng tạo vượt trội các phương pháp mang tính triết lý hơn là tính chính xác khoa học của Aristotles và Thomas Aquinas. Newton đã hoàn thiện phương pháp thực nghiệm của Galileo Galilei, tạo ra phương pháp tổng hợp vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay trong khoa học. Những câu chữ sau đây trong

quyển *Opticks* (Quang học) của ông có thể dễ dàng bị nhầm lẫn với trình bày hiện đại của phương pháp nghiên cứu thời nay, nếu Newton dùng từ "khoa học" thay cho "triết lý về tự nhiên":

Cũng như trong toán học, trong triết lý về tự nhiên, việc nghiên cứu các vấn đề hóc búa cần thực hiện bằng phương pháp phân tích và tổng hợp. Nó bao gồm làm thí nghiệm, quan sát, đưa ra những kết luận tổng quát, từ đó suy diễn. Phương pháp này sẽ giúp ta đi từ các hợp chất phức tạp đến nguyên tố, đi từ chuyển động đến các lực tạo ra nó; và tổng quát là từ các hiện tượng đến nguyên nhân, từ nguyên nhân riêng lẻ đến nguyên nhân tổng quát, cho đến khi lý luận dừng lại ở mức tổng quát nhất. Tổng hợp lại các nguyên nhân chúng ta đã khám phá ra thành các nguyên lý, chúng ta có thể sử dụng chúng để giải thích các hiện tượng hệ quả.

Newton đã xây dựng lý thuyết cơ học và quang học cổ điển và sáng tạo ra giải tích nhiều năm trước Gottfried Leibniz. Tuy nhiên ông đã không công bố công trình về giải tích trước Leibniz. Điều này đã gây nên một cuộc tranh cãi giữa Anh và lục địa châu Âu suốt nhiều thập kỷ về việc ai đã sáng tạo ra giải tích trước. Newton đã phát hiện ra định lý nhị thức đúng cho các tích của phân số, nhưng ông đã để cho John Wallis công bố. Newton đã tìm ra một công thức cho vận tốc âm thanh, nhưng không phù hợp với kết quả thí nghiệm của ông. Lý do cho sự sai lệch này nằm ở sự giãn nở đoạn nhiệt, một khái niệm chưa được biết đến thời bấy giờ. Kết quả của Newton thấp

hơn $\gamma^{1/2}$ lần thực tế, với γ là tỷ lệ các nhiệt dung của không khí.

Theo quyển *Opticks*, mà Newton đã chân chừ trong việc xuất bản mãi cho đến khi Hooke mất, Newton đã quan sát thấy ánh sáng trắng bị chia thành phổ nhiều màu sắc, khi đi qua lăng kính (thủy tinh của lăng kính có chiết suất thay đổi tùy màu). Quan điểm hạt về ánh sáng của Newton đã xuất phát từ các thí nghiệm mà ông đã làm với lăng kính ở Cambridge. Ông thấy các ảnh sau lăng kính có hình bầu dục chứ không tròn như lý thuyết ánh sáng thời bấy giờ tiên đoán. Ông cũng đã lần đầu tiên quan sát thấy các vòng giao thoa mà ngày nay gọi là vòng Newton, một bằng chứng của tính chất sóng của ánh sáng mà Newton đã không công nhận. Newton đã cho rằng ánh sáng đi nhanh hơn trong thủy tinh, một kết luận trái với lý thuyết sóng ánh sáng của Christiaan Huygens.

Newton cũng xây dựng một hệ thống hoá học trong mục 31 cuối quyển *Opticks*. Đây cũng là lý thuyết hạt, các "nguyên tố" được coi như các sự sắp xếp khác nhau của những nguyên tử nhỏ và cứng như các quả bi-a. Ông giải thích phản ứng hoá học dựa vào ái lực giữa các thành phần tham gia phản ứng. Cuối đời (sau 1678) ông thực hiện rất nhiều các thí nghiệm hoá học vô cơ mà không ra kết quả gì.

Newton rất nhạy cảm với các phản bác đối với các lý thuyết của ông, thậm chí đến mức không xuất bản các công trình cho đến tận sau khi người hay phản bác ông nhất là Hooke mất. Quyển *Philosophiae*

Naturalis Principia Mathematica phải chờ sự thuyết phục của Halley mới ra đời. Ông tỏ ra ngày càng lập dị vào cuối đời khi thực hiện các phản ứng hoá học và cùng lúc xác định ngày tháng cho các sự kiện trong Kinh Thánh. Sau khi Newton qua đời, người ta tìm thấy một lượng lớn thủy ngân trong cơ thể của ông, có thể bị nhiễm trong lúc làm thí nghiệm. Điều này hoàn toàn có thể giải thích sự lập dị của Newton.

Newton đã một mình đóng góp cho khoa học nhiều hơn bất cứ một nhân vật nào trong lịch sử của loài người. Ông đã vượt trên tất cả những bộ óc khoa học lớn của thế giới cổ đại, tạo nên một miêu tả cho vũ trụ không tự mâu thuẫn, đẹp và phù hợp với trực giác hơn mọi lý thuyết có trước. Newton đưa ra cụ thể các nguyên lý của phương pháp khoa học có thể ứng dụng tổng quát vào mọi lĩnh vực của khoa học. Đây là điều tương phản lớn so với các phương pháp riêng biệt cho mỗi lĩnh vực của Aristoteles và Aquinas trước đó.

Ngoài việc nghiên cứu khoa học, Newton dùng phần lớn thời gian để nghiên cứu Kinh Thánh, ông tin nhận một Chúa Trời duy nhất là Đấng tạo hóa siêu việt mà người ta không thể phủ nhận sự hiện hữu của ngài khi nhìn ngắm vẻ hùng vĩ của mọi tạo vật. Mặc dù được trưởng dưỡng trong một gia đình Anh giáo nhưng vào độ tuổi ba mươi của mình, niềm tin Kitô giáo của Newton nếu công khai ra sẽ không được coi là chính thống.

Cũng có các nhà triết học trước như Galileo và John Philoponus sử dụng phương pháp thực nghiệm, nhưng

Newton là người đầu tiên định nghĩa cụ thể và hệ thống cách sử dụng phương pháp này. Phương pháp của ông cân bằng giữa lý thuyết và thực nghiệm, giữa toán học và cơ học. Ông toán học hoá mọi khoa học về tự nhiên, đơn giản hoá chúng thành các bước chặt chẽ, tổng quát và hợp lý, tạo nên sự bắt đầu của Kỷ nguyên Suy luận. Những nguyên lý mà Newton đưa ra do đó vẫn giữ nguyên giá trị cho đến thời đại ngày nay. Sau khi ông ra đi, những phương pháp của ông đã mang lại những thành tựu khoa học lớn gấp bội những gì mà ông có thể tưởng tượng lúc sinh thời. Các thành quả này là nền tảng cho nền công nghệ mà chúng ta được hưởng ngày nay.

Không ngoa dụ chút nào khi nói rằng Newton là danh nhân quan trọng nhất đóng góp cho sự phát triển của khoa học hiện đại. Như nhà thơ Alexander Pope đã viết:

*Nature and nature's laws lay hid in night;
God said "Let Newton be" and all was light.*

Tự nhiên và luật tự nhiên lần khuất trong màn
đêm phủ;
Chúa phán: Newton hãy xuất hiện! Và mọi thứ
chói lòa.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

+

Gottfried Leibniz



Gottfried Leibniz (1646-1716)

HUYỀN ÁI TÔNG

Gottfried Leibniz sinh ngày 1 tháng 7 năm 1646 tại Leipzig, nước Đức. Cha là Friedrich Leibniz và mẹ là Catherina Schmuck. Sau này, ông thường ký tên là "von Leibniz", trong nhiều tác phẩm tái bản của ông, sau khi ông qua đời người ta thường in tên ông ở trang bìa là "Freiherr (Bá tước) G. W. von Leibniz." Nhưng không có tài liệu nào cho thấy ông được phong danh hiệu quý tộc đó.



Leipzig có đánh dấu đỏ

Khi Leibniz lên sáu tuổi, cha của ông, một Giáo sư Triết học Đạo đức tại Đại học Leipzig, qua đời, để lại một thư viện cá nhân, nên Leibniz được tự do đi vào đọc từ năm lên bảy tuổi. Đến năm 12 tuổi, ông đã tự

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

học tiếng La tinh, nên ông đã sử dụng thoải mái cho đến suốt đời, và ông cũng học tiếng Hy Lạp.

Ông vào học đại học nơi trường của cha ông đã dạy vào năm 14 tuổi, và hoàn thành bằng đại học năm 20 tuổi, chuyên về luật và nắm vững các khóa học đại học trong các môn cổ điển, logic, triết học. Tuy nhiên, học vấn ông được học về toán không thỏa mãn tiêu chuẩn của Pháp và của Anh. Vào năm 1666 (20 tuổi), ông xuất bản cuốn sách đầu tiên của ông, cũng là luận án habilitation của ông về triết học, *De Arte Combinatoria* (Về nghệ thuật tổ hợp). Khi Leipzig từ chối một vị trí giảng dạy về luật sau khi ông tốt nghiệp, Leibniz đã trình luận án mà ông dự tính nộp cho trường Đại học Leipzig, nộp sang Đại học Altdorf, và nhận được bằng tiến sĩ luật trong vòng 5 tháng. Sau đó ông từ chối một vị trí giảng dạy tại Altdorf.

Từ năm 1666 đến 1674 phục vụ cho hai gia đình quý tộc lớn ở Đức là Johann Philipp von Schönborn là Vương công-Tuyển hầu tước xứ Mainz, và Nam tước von Boineburg, quan Thượng thư của Phủ Chúa xứ Mainz.

Từ năm 1672–76. Sống ở Paris, có hai lần ghé thăm quan trọng tại Luân Đôn.

Từ năm 1676–1716. Phục vụ cho Gia tộc Hannover.

HUYỀN ÁI TÔNG

Từ năm 1677–98. Là Đình thần, ban đầu cho John Frederick, Công tước xứ Brunswick-Lüneburg, sau đó là cho em trai của ông này, Công tước, sau đó là Tuyển hầu tước Ernst August của Hannover.

Từ năm 1687–90. Du lịch khắp các nước Đức, Áo, và Ý, nghiên cứu cho một cuốn sách mà Tuyển hầu tước đã thuê ông viết về lịch sử của Gia tộc Brunswick.

Từ năm 1698–1716: Là Quan viên trong cung đình của Tuyển hầu tước Georg Ludwig của Hannover.

Năm 1710, Leibniz xuất bản tác phẩm *Théodicée* một tác phẩm triết học nhằm giải quyết vấn đề xấu xa trong một thế giới được tạo ra bởi Thượng đế. Leibniz tuyên bố rằng vũ trụ phải không hoàn hảo, nếu không nó sẽ không khác biệt với Thiên Chúa. Sau đó, ông tuyên bố rằng vũ trụ là tốt nhất có thể mà không hoàn hảo. Leibniz nhận thức được rằng lập luận này có vẻ khó xảy ra - chắc chắn một vũ trụ trong đó không ai bị lũ lụt giết chết tốt hơn thế giới hiện tại, nhưng vẫn không hoàn hảo. Lập luận của ông ở đây là việc loại bỏ các thảm họa tự nhiên, chẳng hạn, sẽ liên quan đến những thay đổi như vậy đối với các định luật khoa học mà thế giới sẽ tồi tệ hơn.

Năm 1714, Leibniz đã viết tác phẩm *Monadologia* tổng hợp triết lý của tác phẩm trước đó là *Théodicée*.

Từ năm 1712–14. Leibniz sống tại Vienna, năm 1713 ông được đề cử làm Cố vấn Triều đình Hapsburg của Charles VI, Hoàng đế Thánh chế La Mã.

Leibniz có những nỗ lực thành lập các học viện, nhưng ít thành công. Ông được đề xuất bổ nhiệm làm Giám đốc của một Học viện tại Vienna vào năm 1712, nhưng Leibniz đã chết trước khi Học viện được thành lập. Tương tự, ông đã làm nhiều việc để thúc đẩy việc thành lập Học viện St Petersburg, nhưng nó cũng không được thành lập cho đến sau khi ông qua đời.

Từ năm 1714 -1716: Georg Ludwig, trở thành George I của nước Anh, đã cấm không cho theo Leibniz tới Luân Đôn.

Leibniz trải qua những ngày cuối đời không ai chú ý tới.

Leibniz qua đời ở Hannover vào ngày 14 tháng 11 năm 1716. Vào lúc đó, ông bị thất sủng cho đến nỗi George I, tình cờ ở gần Hannover vào lúc đó, cũng như các quan trong triều không ai đến dự đám tang của ông, chỉ có người thư ký riêng của ông dự tang. Mặc dù Leibniz là thành viên suốt đời của Hiệp hội Hoàng gia Anh và của Viện hàn lâm khoa học Berlin, nhưng cả hai tổ chức đó đều không đứng ra tổ chức tang lễ cho ông. Mộ của ông không được đánh dấu trong hơn 50 năm.

Leibniz không bao giờ lập gia đình. Đôi lúc ông phàn nàn về tiền nong, nhưng khoản tiền không nhỏ mà ông để lại cho người thừa kế duy nhất của ông, con trai kế của em gái ông, chứng tỏ là hoàng tộc Brunswick đã trả lương ông khá hậu. Trong những cố gắng về ngoại giao, đôi khi ông đứng trên vùng ranh của những người không theo nguyên tắc nào cả, hành vi khá phổ biến của những nhà ngoại giao thời đó. Mặt khác, ông khá nòng hậu và cư xử tốt, với nhiều bạn bè.

Leibniz phát minh ra một máy tính xử lý cộng, trừ, nhân, chia và khai căn. Trước Leibniz, tính toán máy chỉ có thể cộng và trừ. Ông được bầu là thành viên nước ngoài của Hội Hoàng gia Anh cho công việc trên máy tính. Ông và Isaac Newton, đã trở thành thành viên nước ngoài đầu tiên của Học viện Khoa học Pháp. Không có cách nào để biết hết mọi mọi công trình của Leibniz đã làm trong cuộc đời của mình.

Leibniz là một thiên tài, có nhiều khám phá trong thế giới của toán học cũng như nhiều lĩnh vực khác trong đó có triết học. Nhưng vào cuối đời ông không được may mắn, sống đơn độc và chết lặng lẽ.

George Berkeley



George Barkeley (1685-1753)

George Berkeley sinh ngày 12 tháng 3 năm 1685 tại lâu đài Dysart của gia đình ông, gần Thomastown, Quận Kilkenny, Ái Nhĩ Lan, con trai cả của William Berkeley, một gia đình quý tộc Berkeley. Ít ai biết đến mẹ ông. Ông được giáo dục tại Kilkenny College và

theo học tại Trinity College Dublin, nơi ông được bầu làm Học giả năm 1702, lấy bằng cử nhân năm 1704 và hoàn thành bằng thạc sĩ năm 1707. Ông vẫn ở Trinity College sau khi hoàn thành bằng cấp gia sư và giảng viên tiếng Hy Lạp.

Ấn phẩm đầu tiên của ông là về toán học, nhưng tác phẩm đầu tiên khiến ông được chú ý là cuốn Tiểu luận về *Lý thuyết mới về tâm nhìn*, xuất bản lần đầu năm 1709. Trong bài tiểu luận, Berkeley xem xét khoảng cách thị giác, độ lớn, vị trí và các vấn đề về thị giác và xúc giác. Trong khi công trình này gây ra nhiều tranh cãi vào thời điểm đó, kết luận của nó hiện được chấp nhận như là một phần thiết lập của lý thuyết quang học. Ấn phẩm tiếp theo xuất hiện là chuyên luận liên quan đến các nguyên tắc tri thức của con người vào năm 1710, đã thành công lớn và mang lại cho ông một danh tiếng lâu dài, mặc dù ít người chấp nhận lý thuyết của ông rằng không có gì tồn tại ngoài tâm trí. Điều này được tiếp nối vào năm 1713 bởi Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philonous, trong đó ông thúc đẩy hệ thống triết học của mình, nguyên tắc hàng đầu là thế giới, như được đại diện bởi các giác quan của chúng ta, phụ thuộc vào sự tồn tại của nó. Đối với lý thuyết này, các Nguyên tắc đưa ra giải thích và Đối thoại bảo vệ.

Một trong những mục tiêu chính của ông là chống lại chủ nghĩa duy vật thịnh hành thời bấy giờ. Lý thuyết này phần lớn được tiếp nhận với sự chế giễu, trong khi ngay cả những người như Samuel Clarke và

William Whiston, người đã thừa nhận ông là "thiên tài phi thường" của mình, tuy nhiên vẫn tin rằng các nguyên tắc đầu tiên của ông là sai.

Ngay sau đó, Berkeley đã đến thăm nước Anh và được đưa vào vòng tròn của Addison, Giáo hoàng và Steele. Trong khoảng thời gian từ 1714 đến 1720, ông đã xen kẽ những nỗ lực học tập của mình với các giai đoạn du lịch rộng rãi ở châu Âu, bao gồm một trong những Chuyến tham quan lớn nhất về chiều dài và chiều rộng của nước Ý. Năm 1721, ông nhận Huân chương Thánh trong Nhà thờ Ireland, lấy bằng tiến sĩ về thần học, và một lần nữa chọn ở lại trường Trinity College Dublin, giảng bài lần này về Thần học và tiếng Do Thái. Năm 1721/2, ông làm Khoa trưởng khoa Dromore và vào năm 1724, Khoa trưởng khoa Derry.

Năm 1725, ông bắt đầu dự án thành lập một trường đại học ở Bermuda để đào tạo các quan chức và nhà truyền giáo ở thuộc địa, để theo đuổi công việc ông từ bỏ chức vụ Khoa trưởng với mức lương 1100 bảng/năm.

Năm 1728, ông kết hôn với Anne Forster, con gái của John Forster, Chánh án của Ailen và người vợ đầu tiên Rebecca Monck. Sau khi nhận được một lá thư và những lời hứa tài trợ của Quốc hội Anh, Berkeley với mức lương 100 bảng mỗi năm, ông đã đi đến Mỹ cùng với vợ của ông, Anne Forster, một người phụ nữ

tài năng và có học thức, bảo vệ triết lý của chồng cho đến ngày ông qua đời..

Ông đến vùng Newport, Rhode Island, nơi đây ông mua một đồn điền ở Middletown - "Whitehall" nổi tiếng. Trong khi đó, ông ta đã lên kế hoạch cho thành phố lý tưởng dự định xây dựng tại Bermuda. Ông sống ở đồn điền trong khi chờ đợi tiền cho dự án trường đại học đến. Tuy nhiên, các khoản tiền không được gửi đến, và vào năm 1732, ông rời Mỹ và trở về London. Ông và Anne có bốn người con còn sống sót: Henry, George, William và Julia, và ít nhất có hai đứa trẻ khác đã chết trong giai đoạn thai nhi. Cái chết của William năm 1751 là một nguyên nhân lớn gây đau buồn cho ông.

Berkeley được đề cử làm giám mục của Cloyne tại Nhà thờ Ireland vào ngày 18 tháng 1 năm 1734. Ông được thánh hiến như vậy vào ngày 19 tháng 5 năm 1734. Ông là giám mục của Cloyne cho đến khi qua đời vào ngày 14 tháng 1 năm 1753.

Khi sống ở phố Saville của London, ông đã tham gia vào nỗ lực tạo ra một ngôi nhà cho những đứa trẻ ở thành phố bị bỏ rơi của Bệnh viện Foundling được thành lập bởi Royal Charter vào năm 1739 và Berkeley được liệt kê là một trong những Giám đốc ban đầu của nó.

Hai ấn phẩm cuối cùng của ông là Siris: Chuỗi các phản xạ và thắc mắc triết học liên quan đến các phẩm

chất của Tarwater, và các chất ẩn chứa khác kết nối với nhau nảy sinh ra một chất khác (1744) và nghĩ xa hơn gọi là Tar-water (1752). Thông tar là một chất khử trùng và khử trùng hiệu quả khi áp dụng cho vết cắt trên da, nhưng Berkeley lập luận cho việc sử dụng nhựa thông như một loại thuốc chữa bách bệnh cho các bệnh. Năm 1744 tác phẩm về nước Tar của ông đã bán được nhiều hơn bất kỳ cuốn sách nào khác trong suốt cuộc đời của Berkeley.

Ông ở lại Cloyne cho đến năm 1752, khi ông nghỉ hưu. Cùng với vợ và con gái Julia, ông đến Oxford để sống cùng con trai George. Ông qua đời ngày 14 tháng 1 năm 1753, được chôn cất tại Nhà thờ Christ Church, Oxford. Ông sống có tình cảm và cách cư xử đúng mực, khiến được nhiều người yêu mến và giữ được sự quan tâm nồng nhiệt của nhiều người cùng thời. Anne sống lâu hơn chồng nhiều năm và mất năm 1786.

Tác phẩm:

- *Arithmetica* (1707)
- *Miscellanea Mathematica* (1707)
- *Bình luận triết học hoặc Sách phổ biến* (1707)
- *Một tiểu luận hướng tới một lý thuyết mới về tầm nhìn* (1709)
- *Một chuyên luận liên quan đến các nguyên tắc hiểu biết của con người, Phần I* (1710)
- *Sự vâng phục thụ động, hoặc học thuyết Kitô giáo về việc không chống lại Quyền lực tối cao* (1712)
- *Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philonous* (1713)

- Một tiểu luận hướng tới ngăn chặn sự hủy hoại của Vương quốc Anh (1721)
- *De Motu* (1721)
- Một đề xuất cho các nhà thờ cung cấp tốt hơn trong các đồn điền nước ngoài của chúng tôi, và để chuyển đổi những người Mỹ man rợ thành Kitô giáo của một trường đại học sẽ được dựng lên ở Quần đảo mùa hè (1725)
- Một bài giảng đã được rao giảng trước Hiệp hội Truyền bá Tin Mừng ở các bộ phận nước ngoài (1732)
- *Alciphron*, hay Nhà triết học phớt (1732)
- Lý thuyết về Tâm nhìn, hoặc Ngôn ngữ Hình ảnh, đưa ra sự hiện diện và sự quan tâm ngay lập tức của một Vị thần, được minh oan và giải thích (1733)
- Nhà phân tích: một bài diễn văn gửi tới nhà toán học *Infidel* (1734)
- Bảo vệ tư duy tự do trong toán học, với Phụ lục liên quan đến sự minh chứng của ông Walton về Nguyên tắc thông lượng của Ngài Isaac Newton (1735)
- Lý do không trả lời câu trả lời đầy đủ của ông Walton (1735)
- *Querist*, chứa một số truy vấn được đề xuất cho công chúng xem xét (ba phần, 1735-7).
- Một bài diễn văn gửi đến Thẩm phán và Đoàn ông có thẩm quyền (1736)
- *Siris*, một chuỗi các suy tư và thắc mắc triết học, liên quan đến các đức tính của tar-water (1744).
- Thư gửi Công giáo La Mã của Giáo phận Cloyne (1745)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- *Lời cho sự khôn ngoan, hoặc một lời khích lệ đối với giáo sĩ Công giáo La Mã ở Ireland (1749)*
- *Những câu châm ngôn liên quan đến chủ nghĩa yêu nước (1750)*
- *Suy nghĩ xa hơn về nước Tar (1752)*
- *Sai (1752)*

Ông Đinh Hồng Phúc trong bài *Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người*, có nhận định về triết lý của George Berkeley như sau:

Trước hết, với các luận cứ phản bác từ phía những người bình thường, Berkeley trả lời rằng hệ thống triết học của ông không phủ nhận sự tồn tại của bất cứ cái gì có thể tri giác, không phủ nhận những gì mắt thấy tai nghe, – chúng có tồn tại hay không thì cũng chẳng có chuyện trời rung đất chuyển nào hết miễn là chúng hãy làm ơn “ở trong tinh thần” giùm ông; điều ông phủ nhận là các nhà duy vật cứ khăng khăng về sự tồn tại của một bản thể không thể tri giác nào đó được gọi là “vật chất” hay “bản thể hữu hình” nâng đỡ cho các tồn tại có hình dạng, quảng tính, vận động, ...

Đối với các luận cứ phản bác từ phía khoa học, Berkeley trả lời rằng hệ thống triết học của ông không có hại gì cho khoa học cả, nếu lĩnh vực này được hiểu một cách đúng đắn. Công việc của khoa học không phải là đưa ra sự giải thích siêu hình học mà là phát biểu các quy luật vận hành quan sát được trong giới tự nhiên sao cho rõ ràng nhất. Vì thế thuyết duy tâm và

thuyết phi vật chất của ông không những tương thích với sự thực hành khoa học đúng đắn, mà chúng còn thực sự hữu ích để khoa học loại trừ các khái niệm hàm hồ gây cản trở bước đường nhận thức của con người.

Cuối cùng là các luận cứ phản bác từ phía tôn giáo. Berkeley cho rằng dù ngôn ngữ của Kinh thánh có nói đến “vật chất” (các thực tại núi sông, cây cỏ, con người, v.v..) nhưng không cùng cách hiểu với nhà duy vật về khái niệm ấy, tức vật chất là một cơ chất trừ ì không thể tri giác. Và do chỗ vai trò đích thực của ngôn ngữ là “biểu thị các quan niệm của chúng ta, hay các sự vật chỉ trong chừng mực chúng được ta nhận biết” (§83), nên nguyên tắc trình bày của ông không có gì mâu thuẫn với phép tắc của ngôn ngữ. Thêm nữa, các trường hợp về phép màu trong Kinh thánh (cây quyền trượng của Moise biến thành con rắn, nước biến thành rượu), học thuyết ấy không làm cho chúng mất linh nghiệm, bởi lẽ nó thừa nhận việc “cây quyền trượng đã biến thành con rắn” và “nước đã biến thành rượu” là có thật. Do đó, tương tự như đối với hai nhóm luận cứ nói trên, thì với nhóm luận cứ này, thuyết phi vật chất của ông không nguy hiểm như người ta lầm tưởng.

Sau khi trả lời các luận cứ phản bác có thể có từ nhiều phía khác nhau, Berkeley dành 49 tiểu đoạn tiếp theo, từ §85 đến §134, để xem xét những lợi ích mà học thuyết của ông có thể mang lại cho các hoạt động

nhận thức của con người, cụ thể là đối với triết học, các môn khoa học và cả tôn giáo nữa.

Về đại thể, lợi ích mà học thuyết phi vật chất có thể mang lại cho triết học là ở chỗ nó loại bỏ hết các “câu hỏi khó và tối nghĩa mà người ta đã hoài công phí sức để suy xét” (§85), và một khi làm được điều đó thì thuyết hoài nghi cũng như thuyết vô thần sẽ không còn cơ sở nào để tồn tại, người ta sẽ tiết kiệm được nhiều công sức và thời gian trong việc tìm chân lý.

Đối với khoa học, những lợi ích mà học thuyết này mang lại được Berkeley xem xét ở “hai lĩnh vực lớn” là khoa học tự nhiên và toán học. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, mục đích của ông là chống lại luận điểm của các nhà hoài nghi rằng bản chất thực của sự vật là cái gì ta không thể biết về nguyên tắc. Cơ sở của luận điểm này là cách giải thích khoa học của cơ học Newton. Quan điểm của Berkeley là về nguyên tắc bao giờ ta cũng lĩnh hội được cái bản chất thực của sự vật. Các nhà khoa học không nên cố công đi tìm nguyên nhân tác động trong giới tự nhiên, bởi lẽ các nguyên lý của cơ học không thể giúp ta giải thích được những quy luật cơ bản của tự nhiên như lực hút và sự cố kết của sự vật. Cách giải thích theo nguyên tắc “sự tương tự giữa các sự biến” ở các nhà khoa học rất dễ sa đà vào xu hướng tuyệt đối hóa, “biến nó thành định lý tổng quát”, do đó sẽ “gây thiệt hại nặng nề cho chân lý” (§106). Nguyên lý triết học của thuyết phi vật chất sẽ giúp cho các nhà khoa học nhận chân ra rằng sự tương tự lớn nhất của mọi sự biến là coi thể

giới tự nhiên là công trình của một Tác nhân khôn ngoan và lòng lành, tức Thượng đế, và cách giải thích duy nhất đúng đắn các sự biến ấy là bằng những nguyên nhân tối hậu, chứ không phải những nguyên nhân tác động.

Các tiểu đoạn cuối cùng của *Các nguyên tắc* từ §135 đến §156, chủ đề Berkeley bàn là các tinh thần và Thượng đế. Vì tinh thần là “bản thể hay cái nâng đỡ duy nhất trong đó các tồn tại không-tu duy hay các ý niệm có thể hiện hữu” (§135), đồng thời, theo nguyên tắc về tính tương tự, chỉ có ý niệm mới tương tự với ý niệm, nên ta không thể tạo ra một ý niệm về tinh thần. Chúng ta chỉ có thể tạo ra một *khái niệm* về tinh thần mà thôi. Khái niệm khác với ý niệm ở chỗ nó không đưa ra một bức tranh chứa nội dung xác thực về sự vật được biểu thị, trái lại nó là kết quả của sự phản ánh giữa ý niệm của ta với những ý niệm trong tâm trí của người khác theo nguyên tắc tương tự.

Cứ cho là ta không có ý niệm về các tinh thần ở người khác, ta vẫn có thể suy ra được sự hiện hữu của các tinh thần ấy qua việc quan sát những biến đổi trong các ý niệm ta tri giác. Ta có thể rút ra được khái niệm về tinh thần từ việc ta quan sát bản ngã hay linh hồn của mình, rồi từ đó “thông qua linh hồn của mình mà ta biết được linh hồn của người khác” (§140). Sở dĩ ta làm được như vậy là nhờ có tác lực (agency) của Thượng đế, tác lực này hiện diện khắp nơi và cung cấp một hậu cảnh ổn định trên đó diễn ra mọi quan hệ nhân quả để ta có thể nắm bắt được tinh thần của

những người khác. “Chỉ có mỗi mình Ngài là đáng, dùng lời quyền năng của mình mà nâng đỡ vạn vật, duy trì mối tương giao ấy giữa các tinh thần, qua đó các tinh thần có thể tri giác sự tồn tại của nhau” (§147).

Như vậy, toàn bộ dự án triết học của Berkeley được triển khai trong công trình *Các nguyên tắc* này là biện minh cho những chân lý trong Phúc âm về sự hiện hữu của Thượng đế như là bản thể đích thực của mọi tồn tại, mọi trật tự tự nhiên và như là nguồn suối của mọi nhận thức của con người. Vì thế, thuyết phi vật chất của ông không có nhiệm vụ nào khác ngoài việc đánh đổ mọi quan niệm lầm lạc về Thượng đế và khơi gợi nơi người đọc một “xúc cảm sùng kính về sự hiện diện của Thượng đế” để họ “biết tôn kính và hoài bão những chân lý bổ ích của Phúc âm” (§156).

Ngoài triết học, Berkeley còn ảnh hưởng đến tâm lý học hiện đại với công trình nghiên cứu về lý thuyết liên kết của John Locke và cách nó có thể được sử dụng để giải thích cách con người có được kiến thức trong thế giới vật chất.

Tên của ông được đặt cho Trường Đại học Berkeley ở California từ năm 1866. Một trường đại học dân cư và một chủng viện Tân giáo tại Đại học Yale cũng mang tên Berkeley, cũng như Thư viện Berkeley tại Trinity College, Dublin. Cũng được đặt tên cho ông ta là Trường dự bị Berkeley ở Tampa, Florida. Trường tư thục hàng đầu này liên kết với Giáo hội Tân giáo, có

HUỶNH ÁI TÔNG

gần 1300 học sinh từ mẫu giáo đến lớp mười hai, và được thành lập năm 1960.



Đài tưởng niệm Glade of Sather Tower (The Campanile) trung tâm của Đại học Berkeley, California

Ngoài ra còn nhiều học bổng, giải thưởng hàng năm lấy tên Berkeley ở Mỹ, Ái Nhĩ Lan, Úc để tưởng niệm, vinh danh triết gia này.

Montesquieu



Montesquieu (1689 – 1755)

Montesquieu họ tên đầy đủ là Charles de Secondat Montesquieu sinh ngày 18 tháng 1 năm 1689 tại Château de la Brède ở phía tây nam nước Pháp, cách thủ phủ Bordeaux 25 km về phía nam. Cha của ông là Jacques de Secondat, một gia tộc bị sa sút và đã có thời gian làm đại úy vệ binh, sau đó lui về ở ẩn. Mẹ của ông, Marie François de Pesnel, người đã chết khi Charles lên bảy, là một người thừa kế đã mang tước hiệu Nam tước La Brède của gia đình Secondat. Sau cái chết của mẹ, Montesquieu được gửi đến trường Công giáo Juilly, một ngôi trường nổi tiếng dành cho con cái của giới quý tộc Pháp, nơi đây Montesquieu theo học từ năm 1700 đến năm 1711. Sau khi kết thúc công việc học tập, Montesquieu đã quay trở lại lâu đài của người cha và tại đây, ông đã bắt đầu nghiên cứu luật học.

Năm 1713, thân phụ ông là Jacques de Secondat mất. Năm 1714, Montesquieu trở thành người trong nhóm

HUYỀN ÁI TÔNG

của chú mình, Nam tước Baron de Montesquieu, ông vào làm việc tại Nghị viện Bordeaux.



Năm 1715, ông kết hôn với Jeanne de Lartigue, người theo đạo Tin Lành, đã sinh cho ông ba người con. Nam tước Baron de Montesquieu qua đời vào năm 1716, để lại cho Montesquieu tài sản cũng như danh hiệu, nên ông trở thành Nam tước De Montesquieu, giữ chức Cố vấn Nghị viện Bordeaux. Cuộc sống ban đầu của Montesquieu xảy ra vào thời điểm thay đổi quan trọng. Nước Anh đã tuyên bố là một chế độ quân chủ lập hiến sau cuộc Cách mạng Vinh quang (1688-1689), và đã gia nhập Scotland trong Liên minh năm 1707 để thành lập Vương quốc Liên hiệp Anh. Tại Pháp, vua Louis XIV trị vì lâu đời đã qua đời vào năm 1715 và được Louis XV kế vị mới có 5 tuổi. Những biến đổi quốc gia này đã có tác động lớn đến Montesquieu, ông sẽ đề cập đến sự kiện này nhiều lần trong công việc của mình.

Năm 1716, Montesquieu trở thành thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Bordeaux. Mặc dù nắm giữ cương vị là Chủ tịch Nghị viện và Chánh án Tòa án thành phố Bordeaux, song điều đó vẫn không lấn át được lòng say mê khoa học, văn chương và triết học ở Montesquieu. Mất khá nhiều thời gian cho những hoạt động chính trị, xã hội, song ông vẫn dành nhiều tâm huyết cho những công trình nghiên cứu về các môn khoa học. Tại Viện Hàn lâm Khoa học Bordeaux, ông cũng đã trình bày một luận văn về đề tài tôn giáo của những người La Mã. Trong luận văn đó, ông đã chứng minh rằng, *"tôn giáo là do các vua chúa và quý tộc La Mã bày đặt ra để làm chỗ dựa cho quyền lực của họ và tăng cường áp bức nhân dân"*.

Năm 1721, ông bắt đầu được người khác biết đến với tác phẩm *Lettres persanes* (Những lá thư của người Ba Tư), một tác phẩm chỉ trích xã hội đương thời dưới hình thức thư gửi của một người phương Đông đến thăm Paris.

Năm 1726, Montesquieu thôi giữ chức vụ Chánh án Tòa án Bordeaux, trước đây, ông đã làm thế chân người chú của mình. Năm 1627, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học Pháp.

Đến năm 1728, ông tạm biệt các phòng khách ở Paris và lên đường đi du lịch khắp nơi để hiểu phong tục, tập quán, luật pháp và thể chế của các nước châu Âu. Ông đã đi qua Đức, Áo, Hungari, Italia, Thụy Sĩ, Hà Lan. Ở những nơi này, ông đã được chứng kiến những

tàn dư của chế độ phong kiến châu Âu, được tận mắt xem xét cuộc sống của dân chúng dưới chế độ cộng hoà. Ông lưu lại hai năm cuối ở Anh, theo chế độ quân chủ lập hiến, ông cảm thấy rất hài lòng và cho đó là một thể chế lý tưởng, trái ngược với nước Pháp quân chủ chuyên chế.

Năm 1731, Montesquieu quay về Paris, sống ở lâu đài Bret. Ở đây, ông tiếp tục hoạt động lý luận.

Năm 1734, ông xuất bản tiếp theo quyển sách *Considérations sur les causes de la grandeur des Romains et de leur décadence* (Cân nhắc về các nguyên nhân của sự vĩ đại và sự diệt vong của La Mã). Theo ông, "nguyên nhân làm cho La Mã cường thịnh là do tình yêu tự do, tình yêu tổ quốc và tình yêu lao động. Ông nhấn mạnh đến đường lối quân sự, chính trị khôn ngoan đối với các nước bên cạnh để dựa vào đấy củng cố chính quyền của mình. Còn nguyên nhân của sự suy thoái chính là sự rộng lớn của đế chế. Đó là tình trạng quân đội đồn trú quá xa trung ương, do đó cũng xa tinh thần cộng hòa và chỉ biết có vị chỉ huy của mình; là cuộc nội chiến liên miên để giành giật đất đai, của cải giữa các vương hầu..."

Cuốn *De l'Esprit des Lois* (Tinh thần Pháp luật) được xuất bản vô danh vào năm 1748 và nhanh chóng có nhiều ảnh hưởng không chỉ riêng nước Pháp. Bên cạnh việc quan tâm đến chính trị và xã hội ông còn đi nhiều nước châu Âu như Áo, Hungary và dành sống

một thời gian tại Ý và Vương quốc Anh trước khi trở về Pháp.

Năm 1754, Montesquieu đến Paris. Nguyên nhân của chuyến đi là việc chánh phủ bắt giam một giáo sư, một trong những người đầu tiên công khai bảo vệ mãnh liệt sách của ông *Bàn về tinh thần pháp luật*. Theo yêu cầu của Chính phủ Pháp, vị giáo sư bị bắt ở Phô, trao cho Pháp và bị giam vào ngục Bastille vì khả nghi về mặt chính trị. Nhận được tin này, Montesquieu vội vàng đến đi Paris, sử dụng các mối quan hệ có thể lực của mình và giải thoát được ông ta. Trong thời gian đó, thị lực ông giảm sút nhanh chóng những năm cuối đời và ông hoàn toàn mù hấn trước khi mất. Ông đã qua đời vì sốt cao, mất ngày 10 tháng 2 năm 1755, Ông được chôn cất tại Église Saint-Sulpice, Paris. ông để lại nhiều di cảo, trong đó có tập *Những tư tưởng của tôi*.

Tác phẩm:

- *Hồi ký và diễn ngôn tại Học viện Bordeaux* (1718-1721): bao gồm các diễn ngôn về tiếng vang, trên tuyên thệ, về trọng lượng của cơ thể, về tính minh bạch của cơ thể và về lịch sử tự nhiên.
- *Spicilège* (Gleanings, 1715 trở đi)
- *Système des idées* (Hệ thống ý tưởng, 1716)
- *Lettres Persanes* (Lá thư Ba Tư, 1721)

- *Le Temple de Gnide* (Đền thờ của Gnidos, một bài thơ văn xuôi, 1725)
- *Histoire véritable* (Lịch sử đích thực, từ 1723 đến 1738)
- *Considérations sur les gâys ra de la grandeur des Romains et de leur décadence* (Cân nhắc về nguyên nhân của sự vĩ đại của người La Mã và sự từ chối của họ, 1734) tại Gallica
- *Arsace et Isménie* (Arsace và Isménie, tiểu thuyết; 1742)
- *De l'esprit des lois* (Tinh thần luật pháp, 1748) (tập 1 và tập 2 từ Gallica)
- *La défense de "Bensprit des lois"* (Bảo vệ "Tinh thần của Pháp luật", 1750)
- *Essai sur le goût* (Tiểu luận về Hương vị, quán rượu. 1757)
- *Mes Pensées* (Suy nghĩ của tôi, 1720-1755)

Montesquieu xứng đáng được tôn vinh là một trong những nhà tư tưởng lớn trong lịch sử tư tưởng nhân loại thế kỷ XVIII, là nhà triết học Khai sáng Pháp nổi tiếng với tư tưởng đề cao “tinh thần pháp luật”, luôn thể hiện ý chí và khát vọng xây dựng một xã hội mới, không còn áp bức, bất công, một xã hội có khả năng đem lại tự do cho mọi người, hoà bình cho nhân loại. Trên thế giới phần lớn các quốc gia tân tiến được xây dựng theo lý tưởng của ông như Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ và ngay cả trên quê hương ông là nước Pháp.

Voltaire



Voltaire (1694-1778)

Voltaire là bút danh, được nhiều người biết đến, tên thật của ông là François-Marie Arouet, sinh ngày 21 tháng 11 năm 1694 tại thủ đô Paris, là người con thứ năm và con út của ông François Arouet, một chủ cửa hàng (notary) và cũng là một nhân viên ngân hàng, mẹ là Marie Marguerite d'Aumart, thuộc một gia đình quý tộc trong tỉnh Poitou, Pháp.

Khi còn nhỏ, Voltaire là một đứa trẻ ốm yếu, nhiều bệnh tật khiến cho gia đình nghĩ rằng Voltaire sẽ

không sống được lâu, thế nhưng ông đã kéo dài cuộc đời tới năm 84 tuổi.

Voltaire có người cha đỡ đầu là giám mục của miền Chateaufort, là một nhà thông thái nhưng bị quan. Ông này ưa thích Voltaire thông minh, nên đã hướng dẫn cậu về thần học và đã dạy cho Voltaire đọc các câu thơ châm biếm trong quyển thơ *Moisade*.

Voltaire được học với các giáo sĩ dòng Tên, được học tiếng Hy Lạp và tiếng La Tinh. Sau này ông còn thành thạo các tiếng Anh, Ý và Tây Ban Nha. Ông ban đầu làm thư ký rồi sau chuyển hẳn sang nghiệp viết văn. Ông chủ yếu viết văn thơ chỉ trích xã hội đương thời và do vậy bị đày sang Anh Quốc, nơi ông chịu nhiều ảnh hưởng và sau ba năm đi đày ông đã viết *Lettres Philosophiques* (Những lá thư triết học về nước Anh).

Về Pháp ông ở tại lâu đài Château de Cirey tại mạn biên giới giữa vùng Champagne và Lorraine. Chính nơi đây ông bắt đầu quan hệ với Émile của Châtelet, vợ của người chủ lâu đài. Voltaire cùng bà nữ hầu tước này đã sưu tập nhiều sách vở tài liệu và cùng nhau nghiên cứu chúng, lại cùng nhau làm thí nghiệm "khoa học tự nhiên" ngay tại lâu đài. Bên cạnh say mê khoa học tự nhiên và là tín đồ của Newton ông cũng nghiên cứu sử học và viết *Essay upon the Civil Wars in France* (Luận văn về Nội chiến ở Pháp) bằng tiếng Anh. Ông cũng viết về vua Louis XIV, miêu tả về sự lớn mạnh của nền quân sự nước Pháp thời ấy. Với tiêu

sử vua Thụy Điển là Karl XII ông bắt đầu quan điểm phản đối tôn giáo của mình. Tuyệt tác này bị Chính phủ Pháp căm ghét, do ông tỏ ra khiếm nhã khi miêu tả về kẻ thù của vua Karl XII là August II, Tuyển hầu tước xứ Sachsen kiêm vua Ba Lan, một trong những đứa con riêng của vua August II là danh tướng Pháp Maurice de Saxe. Ông rất ngưỡng mộ Quốc vương Karl XII, và ấn tượng sâu sắc trong chiến thắng lòng lầy của ông vua này trước Nga hoàng Pyotr Đại Đế trong trận Narva tại Estonia năm 1700. Ông cùng bà nữ hầu tước còn cùng nhau nghiên cứu triết học, nhất là siêu hình học. Ông cùng nghiên cứu Kinh thánh và cho rằng cần phân tách nhà thờ ra khỏi nhà nước. Lúc này, vua Friedrich Wilhelm I trị vì nước Phổ, và Hoàng thái tử nước ấy là Friedrich đã làm quen với thiên tài văn học Voltaire. Thái tử Friedrich cũng mê say đọc các tác phẩm của ông. Hai người lần đầu tiên trao đổi thư từ vào năm 1736, Voltaire đã viết thư ca ngợi Thái tử Friedrich sẽ là một vị Quân vương triết học sáng suốt.

Vào năm 1740, khi mới 28 tuổi, Hoàng thái tử Friedrich lên nối ngôi, tức là vua Friedrich II Đại Đế của Vương quốc Phổ. Voltaire có viết thơ ca ngợi cuộc đăng quang của vị tân vương sáng suốt. Tuy vị vua - triết gia tiến hành những cải cách tiến bộ đầu tiên, những bạn hữu của nhà vua như Voltaire đều sớm nhận ra rằng nhà vua còn có mối quan tâm khác ngoài triết học. Nhà vua nhanh chóng xua quân tinh nhuệ đánh chiếm tỉnh Silesia giàu mạnh của Đế quốc Áo láng giềng, và giành thắng lợi. Từ năm 1741 cho

đến năm 1745 có hai cuộc chiến tranh Silesia đầu tiên, và nhà vua vẫn trao đổi thư từ với Voltaire.

Sau khi Nữ Hầu tước Émile của Châtelet mất, Voltaire sang Phổ sống với nhà vua Friedrich II Đại đế - còn gọi là *Friedrich Độc đáo*. Nay, trong thư gửi cho bạn hữu của ông tại kinh đô Paris, Voltaire miêu tả thành phố Potsdam là miền cực lạc của triết học, và ca tụng vị vua vĩ đại. Ở Hoàng cung khi ấy có một "căn phòng Voltaire". Mặc dù cuộc sống vương giả nhưng ông vẫn giữ thói chỉ trích của mình và với tác phẩm *Diatribes du docteur Akakia* (Chỉ trích Tiến sĩ Akakia; tên đầy đủ *Histoire du Docteur Akakia et du Natif de St Malo*) mà ông phê phán vị Viện trưởng Viện Hàn lâm Berlin là Maupertius, Voltaire đã khiến vua Friedrich II Đại Đế nổi giận. Ông quay về Pháp nhưng vua Louis XV của Pháp cấm ông trở về thủ đô Paris nên ông quay sang Genève. Tuy ban đầu được đón chào nhưng ông lại viết luận văn chỉ trích triết học của Gottfried Leibniz qua tác phẩm *Candide, ou l'Optimisme* (Ngay thẳng, hay lạc quan; 1759) và ông lại phải rời thành phố này.

Sau bất hòa vào năm 1753, nhà vua Friedrich II Đại Đế do ngưỡng mộ thiên tài của Voltaire, nên đã trao đổi thư từ với ông, lập lại tình bạn. Vào năm 1756, cuộc Chiến tranh Bảy năm bùng nổ, quân Phổ bị quân Áo đập tan tác trong trận Kolin (1757). Nhưng nhà vua nước Phổ sẵn sàng thà chết còn hơn nhượng tỉnh Silesia cho giặc, và Voltaire cho rằng, năm xưa, một tiên vương của Vương triều Brandenburg - Phổ từng bị mất đất đai chiếm được, nhưng vẫn giữ mãi vinh dự

lớn lao, và nay, nhà vua vẫn luôn luôn có thể "đóng một vai trò lớn lao ở châu Âu". Nhà vua rất thích lời khuyên này của ông. Vào năm 1758, ông cũng trao đổi thư từ với nhà vua, để tìm hiểu những đức tính cao đẹp của nhà vua. Tương tự vào năm 1760, nhà vua nước Phổ gửi thư cho ông. Đến năm 1762, cuối cùng nhà vua đã đại phá quân Áo trong trận đánh tại Freiberg và ký kết Hiệp định Hubertusburg vào năm 1763, giữ vững được toàn bộ đất nước Phổ. Dù có vài vụ chia rẽ đầy tai tiếng, tình bạn giữa hai vĩ nhân này vẫn được giữ vững cho đến khi Voltaire qua đời. Mở đầu từ thập niên 1730, tình bạn thân thiết của họ, với một loạt thư từ được trao đổi giữa hai bên, kéo dài đến hơn 40 năm trời. Đây là một tình bạn nổi tiếng giữa vị vua nước Phổ và một trong những ngôi sao sáng chói nhất của trào lưu Khai sáng trong nhiều năm.

Sinh thời, Voltaire không những có tình bạn với Quốc vương Friedrich II Đại Đế nước Phổ, mà cũng trao đổi thư từ với Nữ hoàng nước Nga là Ekaterina II Đại Đế. Nữ hoàng thán phục thiên tài văn học và tầm nhìn xa trông rộng của ông, và ông cũng gọi Nữ hoàng là "Nữ vương Semiramis của phương Bắc" (Semiramis là một vị Nữ vương huyền thoại của xứ Assyria xưa). Tuy nhiên, ông không hề nói thế trong những lá thư gửi cho Nữ hoàng Ekaterina II Đại Đế, vì ông có viết vở bi kịch "Sémiramis" kể về một vị Nữ vương giết chồng cướp ngôi. Trong khi Nữ hoàng nước Nga đã soán ngôi của chồng là Nga hoàng Pyotr III vào năm 1762. Ông còn ủng hộ Nữ hoàng đánh đuổi

người Thổ Nhĩ Kỳ hung bạo ra khỏi châu Âu và chia cắt Ba Lan vào thập niên 1770. Có lần ông còn gọi Nữ hoàng là Tomyris, theo tên một vị Nữ vương xứ Scythia đã đánh tan tác đại quân Ba Tư của Hoàng đế Cyrus Đại Đế. Ông cũng trao đổi thư từ với nhà ngoại giao người Anh là William Hamilton vào năm 1773.

Về tác phẩm văn học

Voltaire để lại một di sản các tác phẩm đồ sộ bao gồm tiểu thuyết, kịch, thơ, luận văn và các công trình nghiên cứu khoa học và sử học. Ông còn viết nhiều sách, rất nhiều tờ rời và trên 20000 thư từ trao đổi. Trong bản anh hùng ca "Henriade" của ông, Voltaire ca ngợi những đức độ của một vị Quân vương sáng suốt, như sống giản dị, chăm lo phát triển kinh tế hay bảo trợ khoa học và nghệ thuật. Vua Phổ Friedrich II Đại Đế đã hăng hái noi theo những lời dạy này. Trong bản anh hùng ca này, ông ca tụng công đức của vua Henri IV năm xưa.

Tôn giáo

Qua các tác phẩm Voltaire thể hiện quan điểm rằng không cần đức tin để tin vào Chúa. Ông tin vào Chúa nhưng là niềm tin lý tính. Ông cũng phản đối đạo Kitô quyết liệt nhưng không nhất quán. Một mặt ông cho rằng Jesus không tồn tại và các sách Phúc âm là nguy tạo nên chứa đầy mâu thuẫn nhưng mặt khác ông lại cho rằng cũng chính công đồng đó đã gìn giữ nguyên bản mà không thay đổi gì để giải thích cho những mâu thuẫn trong các sách Phúc âm. Ông cũng

gọi người da đen là động vật (trong *Essai sur les mœurs*) và thấp kém so với con người cả về mặt thể chất và tinh thần. Ông cũng viết nhiều về các chủng thổ dân khác nhau và có quan điểm bài Do thái.

Triết học

Tác phẩm lớn nhất của ông để lại là *Dictionnaire philosophique* (Từ điển Triết học) tập hợp nhiều bài viết riêng của ông và các bài ông viết trong *Encyclopédie* (Bách khoa thư) của Diderot. Trong đó ông phản bác thể chế chính trị đương thời của Pháp, nhà thờ Công giáo, Kinh Thánh và thể hiện văn phong, tính cách riêng của mình. Qua đó ông nhấn mạnh vai trò của tôn giáo lý tưởng là giáo dục đạo đức chứ không phải giáo điều.

Ông đồng ý với luận điểm của Isaac Newton và John Locke. Ông cũng phản bác chế độ thuộc địa của Pháp ở Bắc Mỹ.

Ảnh hưởng

Nhà văn Voltaire xem giai cấp tư sản Pháp quá nhỏ bé và yếu ớt, giai cấp quý tộc thì tham nhũng và ăn bám, còn người dân thường thì dốt nát và mê tín, và nhà thờ thì giúp thêm cho các nhà cách mạng bằng thuế thập phân. Do ông xem phần lớn con người là những kẻ đều giả và ngu dốt, ông bị bác nguồn gốc của con người, khác với nhà văn Jean Jacques Rousseau mong muốn đưa con người trở về với tự nhiên.

Voltaire cũng không tin tưởng ở chế độ dân chủ mà ông xem là chỉ tuyên truyền những tôn sùng của quần

chúng. Theo ông chỉ tin những vị vua theo chủ nghĩa Khai sáng chuyên chế với sự hỗ trợ của các nhà triết học như ông mới có thể dẫn tới sự thay đổi vì chỉ với những tính toán lợi ích hợp lý của nhà vua mới mang lại quyền lợi và thịnh vượng cho vương quốc và thần dân. Trong thư gửi Nữ hoàng Ekaterina II Đại Đế nước Nga và vua Friedrich II Đại Đế nước Phổ ông nhấn mạnh đến vai trò của quân đội và sử dụng vũ lực để "mang lại trật tự" như ông viết ủng hộ việc chia tách Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc Litva. Không những thế, ông cũng kêu gọi vua Friedrich II Đại Đế phát binh đánh người Thổ Nhĩ Kỳ bạo ngược, nhưng vua từ chối. Số là vua đã phải hứng chịu cuộc Chiến tranh Bảy năm tàn khốc, nay chiến tranh kết thúc, vua gửi thư cho Voltaire có nội dung: "Hãy để cho chúng ta được sống, và làm ơn để người khác được sống."- Friedrich II Đại Đế

Và khi Voltaire ca ngợi vua Karl XII "lên đến mây xanh" dù ông "chẳng biết tí tẹo gì" về quân sự, vua Friedrich II Đại Đế cũng thể hiện trải nghiệm của mình sau chiến tranh qua việc không ngưỡng mộ vua Karl XII cho lắm. Nhưng Voltaire cũng phản đối việc sử dụng vũ lực để giải quyết các vấn đề tranh chấp như trong *Dictionnaire philosophique* ông xem chiến tranh là "cỗ máy địa ngục" và người sử dụng chúng là "những kẻ giết người ngu ngốc". Voltaire còn được nhớ đến như một người tranh đấu cho quyền tự do cá nhân, tự do tôn giáo trong đó có quyền được xét xử công bằng và vạch rõ sự giả dối và không công bằng của chế độ ba đẳng cấp.

Voltaire sống hai mươi năm cuối đời ở Ferney và mất ngày 30 tháng 5 năm 1778 tại Paris Pháp. thọ 83 tuổi. Một số tài liệu ghi chép lại, trong những giây phút cuối đời Voltaire đã phát ra những tiếng thét đáng sợ mà không ai hiểu được. Theo lời kể lại của người giúp việc trong nhà ông thì Voltaire đã nhìn thấy những hình ảnh ghê rợn. Những lời nói cuối cùng của ông là: "*Vì Thiên Chúa, xin để cho tôi chết trong bình yên.*" Nay Ferney được đặt theo tên ông là Ferney-Voltaire. Lâu đài ông ở giờ là bảo tàng L'Auberge de l'Europe còn toàn bộ thư viện của ông vẫn được giữ nguyên tại bảo tàng quốc gia Nga tại Sankt-Peterburg.

Tác phẩm:

1. Các tác phẩm văn chương quan trọng:

- *Những lá thư triết học* (London, 1733) (French version entitled *Lettres philosophiques sur les Anglais*, Rouen, 1734), revised as *Letters on the English* (circa 1778)
- *Le Mondain* (1736)
- *Luận bàn về con người* (1738)
- *Zadig* hay *số phận* (1747)
- *Micromégas* (1752)
- *Trẻ mồ côi của nước Trung Hoa* (1755).
- *Candide* hay *chủ nghĩa lạc quan* (1759)
- *Khảo sát về sự dung thứ* (1763)
- *Ce qui plaît aux dames* (1764)
- *Từ điển Triết học* (1764)
- *L'Ingénu* (1767)
- *Công chúa của thành Babylone* (1768)

- *Bức thư cho tác giả của cuốn sách của ba kẻ lờng gạt* (1770)

Kịch

Voltaire viết khoảng 50-60 vở kịch, trong đó có một số chưa được xuất bản. Trong số đó có:

- *Œdipe* (1718)
- *Mariamne* (1724)
- *Zaïre* (1732)
- *Eriphile* (1732)
- *Irène*
- *Socrates*
- *Mahomet*
- *Mérope*
- *Nanine*
- *The Orphan of China* (1755)

Lịch sử

- *History of Charles XII, King of Sweden* (1731)
- *The Age of Louis XIV* (Thời đại của vua Louis XIV, 1751)
- *The Age of Louis XV* (Thời đại của vua Louis XV, 1746–1752)
- *Biên Niên Sử của Đế quốc* – từ Hoàng Đế Charlemagne tới Vua Henry VII, Vol. I (1754)
- *Biên Niên Sử của Đế quốc* - từ Louis của Bavaria đến Ferdinand II Vol. II (1754)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- *Essay on the Manners of Nations* (or 'Universal History') (1756)
- *Lịch sử của Đế quốc Nga dưới thời Đại Đế Peter* (Vol. I 1759; Vol. II 1763)
- *History of the Parliament of Paris* (1769)

Ông Phạm Văn Tuấn nhận xét về tác phẩm *Candide* trong bài *Nhà Triết Học Pháp VOLTAIRE (1694 – 1778) và Tác Phẩm CANDIDE* đăng trên diễn đàn Việt Thức:

1. Phê bình các hệ thống triết học.

Candide là tác phẩm chỉ trích một cách khôn ngoan và châm biếm các hệ thống triết học trừu tượng, đặc biệt là chủ thuyết lạc quan (optimism) của Gottfried W. Leibnitz (1646 – 1716). Leibnitz là nhà triết học danh tiếng người Đức, được một số nhà tư tưởng trong thế kỷ 18 kính trọng. Voltaire không phản bác tất cả các ý tưởng của Leibnitz mà chỉ tấn công chủ thuyết lạc quan, qua hình ảnh của Tiến Sĩ Pangloss.

Voltaire bác bỏ quan niệm cho rằng thế giới này có các biến cố do định mệnh (fatalism) theo đó mỗi nguyên nhân đều sinh ra hậu quả thích hợp và các nguyên nhân này đều phản ảnh ý muốn của Thượng Đế. Tiến Sĩ Pangloss vì quá lạc quan nên đã chấp nhận dễ dàng mọi sự việc xảy ra, trái với ý nghĩ của Voltaire là con người phải có tinh thần phấn đấu và cải tiến để sửa sai các khuyết điểm. Voltaire cũng bác

bỏ ý niệm cho rằng Thượng Đế đã can thiệp vào mọi công việc hàng ngày trên thế gian này, bởi vì các ý tưởng của ông được căn cứ trên lý trí (reason).

Vào cuối tác phẩm, Candide đã bày tỏ quan điểm của Voltaire, đó là Thượng Đế đã bỏ lại thế gian này sau khi đã tạo dựng nên và con người phải vun trồng khu vườn của chính mình.

Vào thế kỷ thứ nhất, một nhà tiên tri người Ba Tư tên là Mani (Persian prophet, 216 – 276?) đã tin tưởng vào hai nguyên lý: tốt và xấu (good and evil) và 2 nguyên lý này luôn xung đột với nhau: đây là chủ thuyết Manicheanism.

Trong tác phẩm *Candide*, Martin là con người bi quan (a pessimist), đã đi theo chủ thuyết kể trên nên tin tưởng rằng Thượng Đế đã bỏ thế gian này cho bọn ác quỷ (Satan và bóng tối) và điều ác là một hiện thực, không phải là một ảo giác.

Voltaire là người không hề tin tưởng vào một chủ thuyết nào, ông không ưa các lý thuyết trừu tượng và những người theo lý thuyết, dù cho đó là chủ thuyết lạc quan của Leibnitz hay bi quan của Mani. Voltaire chỉ tin tưởng vào thực nghiệm (empiricism) theo đó mọi kiến thức hay các điều hiểu biết phải do từ các kinh nghiệm của giác quan (sensory experiences). Về điều này, Voltaire chịu ảnh hưởng của nhà triết học người Anh John Locke (1632 – 1704). Theo Voltaire,

một ý tưởng hay một giả thuyết chỉ có giá trị khi liên quan tới thế giới vật lý để cho con người có thể nhận biết và kiểm tra qua các giác quan. Cũng vì thế mà Cambo rồi sau này là Candide, đã trải nghiệm mọi quan niệm và lời nói bằng các kinh nghiệm của họ, dù cho các sự việc kể trên thuộc về lạc quan hay bi quan.

2. Chỉ trích xã hội

Voltaire tấn công mọi hình thức của xã hội: bản chất của con người đã bị thay đổi bởi các định chế dân sự (civil institutions) chẳng hạn như Candide đã tìm thấy ở thành phố Paris các kẻ nói dối và các tên vô loại. Giới tu sĩ từ Giáo Hoàng tới linh mục, thì hư hỏng, cuồng tín, tham lam, đàn áp, ham quyền lực. Giới y sĩ là loại lang băm, hành nghề gian lận, giới tòa án và cảnh sát có lòng liêm chính đáng bị nghi ngờ, sự phân biệt giai cấp trong xã hội được căn cứ vào cách giàu sang dỏm hơn là tài năng, còn sự thịnh vượng của châu Âu đặt căn bản trên sự nghèo khó của người dân và trên sự buôn bán nô lệ. Sau cùng, vinh quang bề ngoài của chiến tranh thì tương phản với sự tàn phá cả trên mặt đất lẫn trên mặt biển.

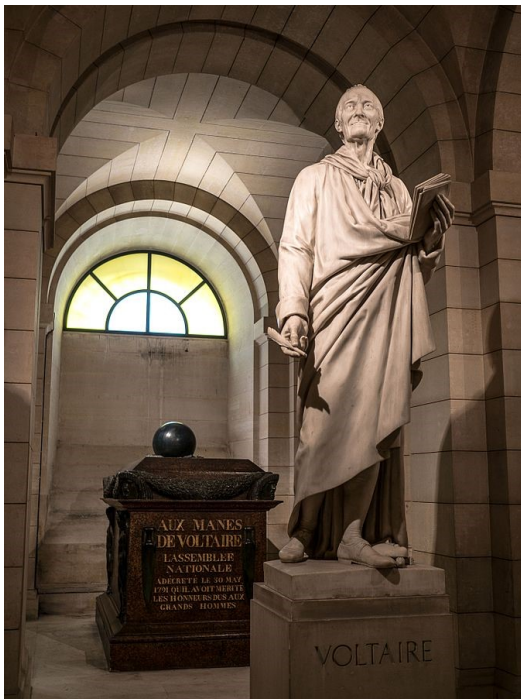
3. Giải pháp của Voltaire.

Voltaire đã đề cập tới một nơi toàn hảo (a perfect place), đó là miếng vườn cộng đồng của Candide (Candide's garden community) tại nơi này, mọi người cần phải làm việc chăm chỉ (hard work), thật thà, có

HUYỀN ÁI TÔNG

tin thần cởi mở, cầu tiến và cố gắng chung. Trong cộng đồng lý tưởng này, mỗi người tham gia tùy theo tài năng và sức mạnh của từng cá nhân, và mọi người phải làm việc thật chăm chỉ để cải thiện các điều kiện sinh hoạt bởi vì đây là nền văn hóa hướng vào công việc (work-oriented culture).

Đại thi hào người Đức là Johann Wolfgang von Goethe đã gọi ông là "*nhà văn xuất sắc nhất mọi thời đại*". Không những thế, ông cũng được đánh giá là một trong những thiên tài sử học lỗi lạc nhất.



Nơi an nghỉ của Voltaire ở Panthéon (Ảnh: Wikipedia)

David Hume



David Hume (1711-1776)

David Hume sinh ngày 7 tháng 5 năm 1711 tại Edinburgh, thuộc Scotland trong Liên Hiệp Anh. Trong suốt cuộc đời, thỉnh thoảng ông sống ở ngôi nhà gia đình tại Ninewell, Chirnside, Berwickshire. Ông được gia đình gửi vào Đại học Edinburgh khi mới 12 tuổi. Ban đầu, ông định theo nghề luật, nhưng rồi ông cảm thấy "*một ác cảm không thể vượt qua đối với tất cả mọi thứ trừ việc theo đuổi triết học và sự Học nói chung*".

HUYỀN ÁI TÔNG



Năm 1729, khi được 18 tuổi, ông đã có một phát kiến triết học mà nó đã mở ra cho ông "*một màn mới của tư tưởng*". Ông đã không thuật lại: đó là cái gì?, nhưng có vẻ như đó chính là thuyết nhân quả của ông - rằng niềm tin của ta vào nguyên nhân và kết quả phụ thuộc vào cảm tính, truyền thống và thói quen, chứ không phụ thuộc vào lý tính hay các quy luật tổng quát, phi thời gian và trừu tượng của thiên nhiên

Năm 1734, sau vài tháng ở Bristol, ông rút về để tự nghiên cứu và một mình thực hiện các thí nghiệm tư duy tại La Fleche ở Anjou, Pháp. Trong bốn năm ở đó, ông đã đặt ra kế hoạch của cuộc đời mình. Cũng trong thời gian đó, ông hoàn thành cuốn "A Treatise

of Human Nature" (*Một luận thuyết về bản chất con người*) vào tuổi 26. Mặc dù ngày nay, nhiều học giả coi *Luận thuyết* là tác phẩm quan trọng nhất của Hume và là một trong các cuốn sách quan trọng nhất trong lịch sử triết học, ban đầu, công chúng ở Anh quốc không cho là như vậy. Sau khi *Luận thuyết* không được công chúng đón nhận, Hume viết *An Abstract Of A book lately published; Entitled, A Treatise Of human nature, - Wherein The chief argument of that Book is farther illustrated and Explained* với mục đích làm cho tác phẩm của mình dễ đọc hơn. Tuy nhiên, *Luận thuyết* vẫn không được quan tâm.

Năm 1744, Sau khi xuất bản cuốn *Essays Moral and Political* (*Các bài luận về đạo đức và chính trị*), ông xin làm giáo sư môn luân lý học và tâm lý học tại Đại học Edinburgh nhưng bị từ chối. Trong cuộc nổi dậy Jacobite năm 1745, ông đã dạy Hầu tước Annandale. Đó là khi ông bắt đầu cuốn lịch sử đồ sộ của mình *The History of Great Britain* (*Lịch sử Vương quốc Anh*), cuốn sách được viết trong 15 năm và dài hơn một triệu từ, được xuất bản thành 6 tập trong thời kỳ từ 1754 đến 1762.

Năm 1748 ông bắt đầu phục vụ 3 năm trong quân đội với vai trò thư ký của tướng St Clair và viết cuốn *Philosophical Essays concerning Human Understanding* (*Các bài luận triết học về hiểu biết của con người*), và sau được xuất bản với tên *An Enquiry concerning Human Understanding* (*Một câu hỏi về*

hiểu biết của con người). Cuốn sách này cũng không thành công hơn *Luận thuyết*.

Hume bị buộc tội dị giáo nhưng ông đã được tuyên bố trắng án. Nhưng có lẽ do sự chống đối của Thomas Reid xứ Aberdeen, người mà năm đó đã đưa ra phê phán mạnh mẽ của Cơ Đốc giáo đối với lý thuyết siêu hình học của Hume, ông đã không nhận được vị trí giáo sư triết học tại Đại học Glasgow. Năm 1752, ông được nhận vào làm quản lý thư viện của Khoa Luật. Đây chính là nguồn tài liệu cho ông tiếp tục các nghiên cứu của mình về lịch sử.

Hume đạt được tiếng tăm lớn với danh nghĩa một nhà sử học và một người viết tiểu luận. Tác phẩm *History of Great Britain* (Lịch sử Vương quốc Anh) từ thời các vương quốc Saxon cho tới Cách mạng Anh 1688 đã là một trong các cuốn sách bán chạy nhất thời đó. Trong tác phẩm đó, Hume đã trình bày con người chính trị như là một sinh vật của thói quen, với một khuynh hướng yên lặng tuân theo chính phủ trừ khi gặp phải các tình huống không chắc chắn. Theo quan điểm của ông, chỉ có các khác biệt về tôn giáo mới có thể làm lệch hướng con người khỏi cuộc sống hàng ngày để nghĩ về các vấn đề chính trị.

Bài luận thời kỳ đầu của Hume *Of Superstition and Religion* (Về mê tín và tôn giáo) đã đặt nền móng cho hầu hết các tư tưởng thế tục về lịch sử tôn giáo. Ở thời của Hume, phê phán về tôn giáo phải được biểu đạt một cách cẩn trọng. Chưa đầy 15 năm trước khi Hume sinh ra, Thomas Aikenhead, một sinh viên 18 tuổi, đã

bị xử vì đã công khai nói rằng Cơ Đốc giáo là thứ vô nghĩa. Anh ta đã bị kết án treo cổ vì tội báng bổ. Hume cũng theo cách thông thường, ông biểu đạt kiến giải của mình một cách mơ hồ, thông qua các nhân vật trong các đoạn hội thoại. Hume đã không thừa nhận là tác giả của "Luận thuyết" cho đến tận năm ông qua đời, năm 1776. Các bài luận của ông với tựa đề " *Of Suicide* (Về việc tự vẫn), *Of the Immortality of the Soul* (Về sự bất tử của linh hồn) và *Dialogues Concerning Natural Religion* (Đối thoại về tôn giáo tự nhiên) đã bị giữ không được xuất bản cho đến sau khi ông qua đời, mới được xuất bản vào các năm 1778 và 1779, khi đó sách vẫn không mang tên tác giả và tên nhà xuất bản. Trong việc nguy trang quan điểm của mình, Hume đã tài tình đến nỗi ngày nay vẫn đang tiếp diễn các cuộc tranh luận về thực chất Hume là người vô thần hay Thần giáo tự nhiên.

Từ năm 1763 tới năm 1765, Hume là thư ký cho Huân tước Hertford tại Paris, nơi ông đã được Voltaire ngưỡng mộ và các quý bà trọng vọng. Ông đã kết bạn và sau đó bất hòa với Rousseau. Năm 1768, ông định cư tại Edinburgh. Sự quan tâm đến các tác phẩm triết học của Hume lên cao sau khi triết gia người Đức, Immanuel Kant, ghi nhận Hume đã đánh thức ông ra khỏi "giấc ngủ giáo điều" vào khoảng năm 1770, kể từ đó Hume đạt được sự thừa nhận của công chúng.

James Boswell đã đến thăm Hume một vài tuần trước khi ông qua đời. Hume nói với ông ta rằng ông thành thực tin rằng khả năng có cuộc sống sau cái chết là

một "sự tưởng tượng vô lý nhất". Hume viết văn bia cho chính mình: "*Sinh năm 1711, Chết Phần còn lại đó, để cho hậu thế viết thêm.*" Phần đó đã được khắc thêm năm mất của ông, 1776, lên một "*ngôi mộ Roman đơn giản*" mà ông đã yêu cầu. Ngôi mộ đứng trên sườn phía đông đồi Calton, nhìn về phía ngôi nhà của ông ở số 1 phố St David, New Town, Edinburgh, như ông đã mong muốn.

Tác phẩm:

- *A Kind of History of My Life* (Một loại lịch sử của cuộc đời tôi,)
- *Essays, Moral, Political, and Literary* (Các bài luận về đạo đức và chính trị, 1744)
- *A Treatise of Human Nature* (Một luận thuyết về bản chất con người, 1737)
- *Philosophical Essays concerning Human Understanding* (Các bài luận triết học về hiểu biết của con người 1748), về sau đổi tên là *An Enquiry concerning Human Understanding* (Một câu hỏi về hiểu biết của con người).
- *An Enquiry Concerning the Principles of Morals* (Một cuộc điều tra liên quan đến các nguyên tắc đạo đức)
- *The History of Great Britain* (Lịch sử Vương quốc Anh, 1754-1762),
- *Of Superstition and Religion* (Về mê tín và tôn giáo)

- *Of Suicide* (Về việc tự vẫn)
- *Of the Immortality of the Soul* (Về sự bất tử của linh hồn)
- *Dialogues Concerning Natural Religion* (Đối thoại về tôn giáo tự nhiên).

Dưới đây là tóm tắt về một số trong số các công trình triết học có ảnh hưởng lớn nhất của ông:

Ý niệm và ấn tượng

Hume tin rằng tất cả kiến thức của con người đều đến với chúng ta qua các giác quan. Các nhận thức của chúng ta, theo như cách gọi của ông, có thể được chia thành hai loại: các ý niệm và các ấn tượng. Ông định nghĩa các thuật ngữ này trong tác phẩm *An Enquiry Concerning Human Understanding* (Một câu hỏi về sự hiểu biết của con người) như sau: "Với thuật ngữ ấn tượng, tôi muốn nói đến tất cả các nhận thức sống động hơn của chúng ta, khi ta nghe thấy, nhìn thấy, hoặc cảm thấy, hoặc yêu, hoặc ghét, hoặc ước, hoặc muốn. Và ấn tượng phân biệt với ý niệm; các ý niệm là những nhận thức ít sống động hơn, ta nhận ra chúng khi ta suy ngẫm về một trong các cảm giác hoặc các hoạt động kể trên." Ông miêu tả rõ hơn về các ý niệm: "... tất cả các ý niệm của ta chỉ là các bản sao của các ấn tượng của ta. Nói cách khác, ta không thể nghĩ về bất cứ cái gì mà ta chưa hề cảm nhận được từ trước đó, hoặc bằng các giác quan bên ngoài hoặc bằng các giác quan nội tại." Điều này tạo thành một khía cạnh quan trọng của chủ nghĩa hoài nghi của

Hume, vì ông nói rằng ta không thể chắc chắn rằng một thứ gì tồn tại, chẳng hạn Thượng đế, một linh hồn, hoặc một bản ngã, trừ khi ta có thể chỉ ra ấn tượng mà ý niệm về sự vật đó đã được rút ra từ đó.

Luận đề về nhân quả

Khi một sự kiện xảy ra tiếp sau một sự kiện khác, hầu hết mọi người cho rằng một mối quan hệ giữa hai sự kiện "làm cho" sự kiện thứ hai theo sau sự kiện thứ nhất (*post hoc ergo propter hoc*). Hume thách thức niềm tin này lần đầu trong tác phẩm đầu tay của ông *Treatise of Human Nature* (Luận thuyết về bản chất con người), và sau đó là trong tác phẩm *Enquiry Concerning Human Understanding* (Một câu hỏi về sự hiểu biết của con người). Ông ghi nhận rằng, mặc dù ta chứng kiến một sự kiện xảy ra tiếp sau sự kiện kia, ta không chứng kiến bất cứ một quan hệ cần nào giữa hai sự kiện. Hume lấy ví dụ về hai quả bi-da: quả bóng đen lăn tới đập vào quả bóng trắng, và quả bóng trắng bắt đầu lăn. Ông nói rằng, thực chất, ta chỉ chứng kiến các sự kiện bóng lăn mà không chứng kiến rằng quả bóng trắng lăn là vì bị quả bóng đen đập phải, (tuy nhiên, ta lại có kỳ vọng rằng quả bóng trắng sẽ lăn sau khi bị quả bóng đen đập phải). Và theo nhận thức luận hoài nghi của ông, ta chỉ có thể tin vào các tri thức mà ta thu được từ các nhận thức của mình. Do đó, quan hệ nhân quả kia không nằm trong bản chất của sự vật mà chỉ nằm trong tâm thức của ta. Hume thiết lập rằng ý niệm của con người về nhân quả chẳng qua chỉ là sự trông đợi

rằng một số sự kiện nhất định nào đó sẽ xảy ra sau các sự kiện khác đã đến trước.

Một quan niệm như vậy tước bỏ tất cả động lực của thuyết nhân quả, và sau này một số người theo trường phái Hume như Bertrand Russell đã loại bỏ hoàn toàn khái niệm nhân quả như thể một cái gì đó tương tự mê tín dị đoan. Nhưng quan niệm đó thách thức kinh nghiệm thông thường (*common sense*), từ đó sinh ra vấn đề về nhân quả; cái gì biện minh cho niềm tin của ta vào một quan hệ nhân quả, và ta có thể có được tri thức về loại quan hệ nào? – một vấn đề không có một lời giải được chấp nhận. Hume khẳng định rằng con người và các động vật khác, có một niềm tin bản năng vào luật nhân quả dựa trên sự phát triển của các thói quen trong hệ thần kinh, một niềm tin mà ta không thể xóa bỏ, nhưng cũng không thể chứng minh bằng bất cứ luận cứ nào, diễn dịch hay quy nạp. Đó cũng là trường hợp của niềm tin của chúng ta vào thực tại của thế giới bên ngoài.

Luận đề về quy nạp

Hume là người đầu tiên xây dựng luận đề về quy nạp cùng với diễn dịch là một phương pháp suy luận quan trọng của logic học là dựa trên căn cứ nào mà ta có kết luận từ suy luận quy nạp. Câu trả lời là dựa trên thực tế quan sát thấy tức là sử dụng cách suy luận quy nạp. Và nói như vậy là lý luận vòng quanh.

Một ví dụ đơn giản về phương pháp quy nạp là hầu hết mọi người đều chắc chắn rằng mỗi khi thả một hòn đá thì hòn đá sẽ rơi. Nhưng thực tế là người ta chỉ

được chứng kiến hòn đá *đã* rơi nhiều lần, chứ chưa hề chứng kiến rằng hòn đá *sẽ* rơi, hay *luôn luôn* rơi. Có thể giải thích rằng hòn đá rơi là do định luật hấp dẫn. Nhưng chúng ta chưa hề trải nghiệm định luật đó, ta mới chỉ chứng kiến các vật rơi.

Cố gắng giải thích bằng một luận cứ viện dẫn đến một "nguyên lý đồng nhất" rằng quá khứ và tương lai tương tự nhau chắc chắn thất bại: Một nguyên lý như vậy có thể đã được thiết lập chỉ từ kinh nghiệm, trong khi kinh nghiệm lại chỉ được chứng minh là đúng trong quá khứ. Như đã giải thích ở trên, vì đã nhiều lần chứng kiến hòn đá rơi, nên chính thói quen đã làm cho ta trông đợi rằng hòn đá sẽ lại rơi khi được thả. Rõ ràng, ta không có cách nào khác là phải dựa vào các kỳ vọng đó, nghĩa là phải học bằng kinh nghiệm. Từ quan điểm thực tiễn, việc đó được đánh giá là hoàn toàn hữu ích. Tuy nhiên, nhìn từ phía lý tính, nó vẫn là một việc làm không hợp lý.

Vấn đề về bản ngã

Tuy nhiên, Hume phủ nhận sự phân biệt giữa các đặc điểm đa dạng của một con người và cái bản ngã kỳ bí được cho là chứa đựng các đặc điểm đó. Hume chỉ ra rằng, khi xem xét nội tâm, ta nhận thấy một bó các suy nghĩ, cảm xúc, tri giác và những thứ tương tự, nhưng ta không bao giờ thấy một cái gì mà có thể gọi là "bản ngã". Nhận thức về bản ngã trong thực tế là một chuỗi dài những ấn tượng đơn mà ta không bao giờ trải nghiệm trong cùng thời điểm. Tâm thức là "một kiểu nhà hát, nơi một vài tri giác nối tiếp nhau

xuất hiện: qua, lại, lướt đi, và hòa vào trong vô số các tư thế và tình thế". Theo cách nhìn của Hume, các tri giác này không "thuộc" về bất cứ cái gì, không có một cái gì liên quan đến bản ngã trong đó. Thay vào đó, Hume so sánh linh hồn với một khối thịnh vượng chung, cái gìn giữ định danh của mình không phải bằng một chất cốt lõi bền lâu mà bằng cách được hợp thành từ nhiều thành phần khác nhau, có quan hệ với nhau và liên tục biến đổi. Khi đó, câu hỏi về đặc tính cá nhân trở thành vấn đề miêu tả đặc điểm của khối kết dính lỏng lẻo các trải nghiệm của một người.

Phân tích của Hume về tâm thức con người và sự phủ nhận bản ngã bất biến cũng tương đồng với tư tưởng của Phật giáo đã được đưa ra 2500 năm trước thời của ông.

Lý tính thực tiễn: thuyết công cụ và thuyết hư vô

Hầu hết chúng ta thấy một số hành vi hợp lý hơn các hành vi khác. Ví dụ, việc ăn giầy nhôm có vẻ có cái gì đó không hợp lý. Nhưng Hume phủ nhận lý tính có bất cứ vai trò quan trọng nào trong việc thúc đẩy hoặc không khuyến khích hành vi. Dù sao thì lý tính cũng chỉ là một dạng máy tính dành cho các khái niệm và kinh nghiệm. Hume cho rằng, điều có ý nghĩa tối cao là chúng ta cảm thấy như thế nào về hành vi đó. Nghiên cứu của ông liên quan đến thuyết công cụ (instrumentalism). Học thuyết này nói rằng một hành động được gọi là hợp lý khi và chỉ khi nó phục vụ các mục đích và mong muốn của người thực hiện nó, bất kể các mục đích và mong muốn ấy là những

gì. Lý tính bước vào bức tranh đó chỉ với vai trò một kẻ phục vụ, nó thông báo cho chủ thể hành động các cơ sở lập luận hữu ích về hành động nào sẽ phục vụ mục tiêu và mong muốn của anh ta, nhưng nó không bao giờ khuyên chủ thể rằng anh ta nên có những mục tiêu và ước muốn nào. Do vậy, nếu ta muốn ăn giầy nhôm, lý tính sẽ bảo ta nơi tìm thấy thứ đó, và không có gì bất hợp lý trong việc ăn nó hay thậm chí việc muốn làm điều đó, tất nhiên, trừ khi mong muốn có sức khỏe hay có bề ngoài tinh táo của người đó mạnh hơn. Tuy nhiên, ngày nay, nhiều nhà dẫn giải lý luận rằng thực ra Hume đã đi xa hơn một bước tới thuyết hư vô (nihilism) và nói rằng không có gì bất hợp lý trong việc cố ý làm thất bại mục đích và ước muốn của mình như "Tôi muốn ăn giầy nhôm, vậy thì tôi sẽ khâu mồm mình lại". Một hành vi như vậy chắc chắn sẽ rất bất thường vì nó không cho lý tính một vai trò nào, nhưng nó không trái ngược với lý tính.

Thuyết luân lý dựa trên cảm tính

Hume bàn về chủ đề này lần đầu trong *A Treatise of Human Nature* (Một luận thuyết về bản chất con người) . Sau đó, ông trích ra và trình bày chi tiết về các tư tưởng mà ông đã đề xuất trong đó trong một bài luận ngắn hơn với tựa đề *An Enquiry Concerning the Principles of Morals* (Một câu hỏi về các nguyên tắc đạo đức). Cách tiếp cận của Hume trong tác phẩm đó về cơ bản là cách tiếp cận kinh nghiệm chủ nghĩa. Thay vì trình bày đạo đức nên hoạt động như thế nào, ông miêu tả cách chúng ta thực hiện các đánh giá đạo đức trong thực tế. Sau khi đưa ra nhiều ví dụ, ông đi

đến kết luận rằng hầu hết nếu không phải tất cả các hành vi mà ta ủng hộ có tác dụng làm tăng lợi ích công cộng. Vậy có phải điều đó có nghĩa rằng chúng ta thực hiện các đánh giá đạo đức chỉ dựa trên lợi ích cá nhân? Không như triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa Thomas Hobbes, Hume lý luận rằng thực ra điều đó không đúng. Ông khẳng định rằng bên cạnh việc suy xét các lợi ích cá nhân, ta còn chịu ảnh hưởng của sự cảm thông dành cho những người gần gũi của mình. Hume còn bảo vệ thuyết đạo đức dựa trên cảm tính này bằng cách tuyên bố rằng ta không bao giờ có thể đưa ra các đánh giá đạo đức mà chỉ dựa vào lý tính. Lý tính của ta làm việc với các sự kiện và rút ra các kết luận từ đó, nhưng tất cả đều bình đẳng, nó không thể dẫn ta tới việc chọn một lựa chọn này thay vì lựa chọn kia; chỉ có cảm tính tự nhiên của ta mới có thể làm được điều này. Luận cứ này chống lại việc đặt nền móng của đạo đức lên trên lý tính, và ngày nay là một trong các luận cứ đạo đức ôn định của thuyết chống thực tiễn (anti-realism). Như một nhà triết học trường phái Hume, John Mackie, diễn tả, về mặt đạo đức, để cho các sự kiện trần trụi về thế giới có được tính chất thúc đẩy một cách bản chất, chúng phải là các sự kiện rất kỳ quặc. Do đó, ta có mọi lý do để không tin vào chúng.

Ý chí tự do và thuyết quyết định

Hume Hầu như ai cũng từng nhận thấy sự xung đột không thể chối cãi giữa ý chí tự do và thuyết quyết định – nếu các hành động của bạn đã được tiền định từ hàng tỉ năm trước thì làm sao chúng có thể là tùy ở

bạn được? Nhưng Hume còn ghi nhận một xung đột khác đã biến vấn đề ý chí tự do thành một song đề hoàn chỉnh: ý chí tự do không tương thích với thuyết vô định. Giả sử các hành động của bạn không được quyết định bởi sự kiện nào đã xảy ra trước đó, khi đó có vẻ như các hành động của bạn hoàn toàn ngẫu nhiên. Hơn nữa, điểm quan trọng nhất với Hume là chúng không được quyết định bởi tính cách của bạn – ước muốn, sở thích, các giá trị, v.v... Làm sao ta có thể bắt ai đó chịu trách nhiệm về một hành động đã xảy ra một cách ngẫu nhiên? Ý chí tự do có vẻ đòi hỏi thuyết quyết định, vì nếu không, chủ thể và hành động sẽ không thể được kết nối theo cách mà các hành động được lựa chọn một cách tự do đòi hỏi. Vậy là hiện nay khi hầu như ai cũng tin vào ý chí tự do, ý chí tự do vừa có vẻ mâu thuẫn với thuyết quyết định, vừa có vẻ đòi hỏi thuyết quyết định. Quan niệm của Hume là hành vi của con người, cũng như mọi vật khác, có nguyên nhân, và do đó, việc giữ cho mọi người có trách nhiệm với hành động của mình phải tập trung vào việc khen thưởng hoặc trừng phạt họ theo một cách mà khi đó họ sẽ cố gắng làm những điều đáng ước muốn và tránh những việc đáng bị chê trách, xét trên quan điểm đạo đức.

Luận đề miêu tả-quy chuẩn

Hume ghi nhận rằng nhiều tác giả đưa ra các phát biểu "nên thế nào" trên cơ sở các phát biểu "là gì", Luận đề miêu tả-quy chuẩn. Chẳng hạn, "Có nhiều học sinh cấp 3 học lệch, vậy ta nên cộng điểm thi Đại học cho những học sinh nào học đều các môn."

Nhưng có lẽ có một sự khác biệt lớn giữa các phát biểu có tính miêu tả (là gì) và các phát biểu mang tính quy chuẩn (nên thế nào). Hume kêu gọi các tác giả cảnh giác với việc thay đổi chủ đề theo kiểu này mà không đưa ra một lời giải thích các phát biểu "nên" được suy diễn từ các phát biểu "là" theo cách nào. Nhưng chính xác là bằng cách nào mà ta có thể rút ra một câu "nên" từ một câu "là"? Câu hỏi đó đã trở thành một trong những câu hỏi trung tâm của lý thuyết luân lý, và Hume thường đứng về phe cho rằng một sự suy diễn như vậy là không thể được. Có người cho rằng Hume không nói rằng người ta không thể đi từ một phát biểu về sự kiện đến một phát biểu về luân lý, mà rằng người ta không thể làm điều đó mà lại bỏ qua cảm tính của con người. Ví dụ, phát biểu sau được cho là không có đạo đức: "Trái Đất đang có nguy cơ lâm vào khủng hoảng do dân số quá cao, do đó việc hàng năm có nhiều người chết do thiên tai là chuyện tốt." Tuy nhiên, nó không mâu thuẫn với lý tính mà chỉ bị phản đối bởi cảm tính của con người. Có lẽ Hume là một trong những tác giả đầu tiên phân biệt giữa các mệnh đề miêu tả (là gì) và các mệnh đề quy chuẩn (nên như thế nào), đây là vấn đề phổ biến trong các ngành khoa học xã hội và triết học đạo đức. G. E. Moore đã bảo vệ một quan điểm tương tự với "luận cứ câu hỏi mở" của ông, với ý định chứng minh rằng mọi sự xác định các phẩm chất đạo đức theo các đặc điểm tự nhiên đều là sai - cái gọi là thuyết nguy biện tự nhiên chủ nghĩa (naturalistic fallacy).

Thuyết vị lợi

Có lẽ Hume đã là người đầu tiên, cùng với các thành viên khác của thời kỳ Khai sáng Scotland, đề ra tư tưởng rằng có thể tìm giải thích cho các nguyên tắc đạo đức trong lợi ích mà chúng khuyến khích. Tuy Francis Hutcheson, một đồng bào của ông, là người đặt ra khẩu hiệu "hạnh phúc tối đa cho số đông" ("greatest happiness for the greatest numbers"), nhưng từ việc đọc *Luận thuyết* của Hume mà Jeremy Bentham lần đầu đã tiên cảm thấy sức mạnh của một hệ thống vị lợi chủ nghĩa. Tuy nhiên, chủ nghĩa vị lợi sơ khai của Hume rất đặc biệt từ góc nhìn của chúng ta. Ông không cho rằng sự kết hợp của các con số đếm về lợi ích có thể cho ra một công thức để đi tới chân lý đạo đức. Ngược lại, Hume là một người theo chủ nghĩa cảm tính đạo đức, ông cho rằng các nguyên tắc đạo đức không thể được minh giải bằng tri thức. Đơn giản là ta cảm thấy một số nguyên tắc là đúng và những người khác thì không; và lý do tại sao các nguyên tắc đạo đức theo chủ nghĩa vị lợi được ta công nhận là vì chúng khuyến khích lợi ích của cả ta và những người khác, những người mà ta có sự thông cảm. Con người được cấu tạo để đồng ý với những gì giúp cho xã hội, nghĩa là lợi ích công cộng. Hume đã sử dụng hiểu biết sâu sắc này để giải thích cách chúng ta đánh giá nhiều hiện tượng đa dạng, từ các thể chế xã hội và các chính sách của chính phủ cho đến các tính cách và tài năng.

Vấn đề về các phép màu

Viện dẫn đến các phép màu là một cách hay được dùng để chứng minh cho một tôn giáo. Nhưng Hume lý luận rằng, các phép màu không bao giờ có thể hỗ trợ tôn giáo được là bao. Trong bài luận của Hume có một số luận cứ mà tất cả đều dựa vào khái niệm của ông về một phép màu: một sự vi phạm các quy luật của tự nhiên được thực hiện bởi Chúa trời. Một luận cứ khẳng định rằng các quy luật của thiên nhiên không thể bị vi phạm. Một luận cứ khác cho rằng các lời chứng của con người không bao giờ đủ tin cậy, hay nói cách khác là có bằng chứng đủ mạnh, để hủy bỏ các bằng chứng mà ta đã có về các quy luật tự nhiên. Nói tóm lại, các tuyên bố phi thường đòi hỏi các bằng chứng phi thường. Điểm này đã được áp dụng nhiều nhất cho câu hỏi về sự phục sinh của Jesus, vấn đề mà chắc chắn Hume sẽ đặt câu hỏi *"Điều gì có khả năng xảy ra hơn – việc một người chết sống lại hay bằng chứng này đã bị nhầm lẫn bằng cách nào đó?"* Hoặc, thẳng thừng hơn, *"Điều gì có khả năng xảy ra hơn – ngài Uri Geller quả thực có thể dùng ý nghĩ để bẻ cong thìa, hay là có một trò bịp nào đó?"*. Luận cứ này là xương sống của phong trào hoài nghi và là một vấn đề mang tính thời sự đối với các nhà lịch sử tôn giáo.

Luận cứ thiết kế

Một trong những luận cứ cổ và phổ biến về Sự tồn tại của Chúa trời là luận cứ thiết kế. Luận cứ đó nói rằng tất cả các trật tự và “mục đích” trong thế giới chứng tỏ một nguồn gốc thần thánh. Hume đã phê phán luận cứ thiết kế trong "Đối thoại về tôn giáo tự nhiên" và

"Câu hỏi về hiểu biết của con người" và mặc dù vấn đề vẫn chưa dứt, nhiều người tin rằng Hume đã giết chết hẳn luận cứ đó. Dưới đây là một số luận điểm của ông:

1. Luận cứ thiết kế chỉ khả thi khi trật tự và mục đích được quan sát thấy khi chúng được tạo ra từ thiết kế. Nhưng trật tự được quan sát một cách đều đặn, từ những quá trình có vẻ như vô thức như sự kết tinh của các bông tuyết hay sự tạo tinh thể. Thiết kế chỉ giải thích cho một phần nhỏ xíu của trải nghiệm của chúng ta về trật tự và “mục đích”.

2. Hơn nữa, luận cứ thiết kế được dựa trên một phép tương tự không hoàn chỉnh: nhờ có kinh nghiệm của ta với các đối tượng, ta có thể nhận ra các đối tượng do con người thiết kế, chẳng hạn khi so sánh một đồng đá với một bức tường gạch. Nhưng để chỉ ra một Vũ trụ được thiết kế, ta sẽ cần phải có trải nghiệm về một loạt các vũ trụ khác nhau. Vì ta chỉ trải nghiệm một vũ trụ, nên phép tương tự không thể được áp dụng.

3. Ngay cả nếu luận cứ thiết kế hoàn toàn thành công, nó không thể thiết lập một thuyết hữu thần (theism) vững chắc; người ta có thể dễ dàng đi đến kết luận rằng cấu hình của vũ trụ là kết quả của một tác nhân nào đó mơ hồ về mặt đạo đức và có thể không có trí thông minh, hay một số tác nhân mà phương pháp của chúng hầu như không tương tự với thiết kế của con người.

4. Nếu một thế giới tự nhiên có trật tự đòi hỏi một nhà thiết kế đặc biệt, thì tâm thức của Chúa trời (cũng rất trật tự) "cũng" đòi hỏi một nhà thiết kế đặc biệt. Và khi đó nhà thiết kế này lại cần đến một nhà thiết kế khác, cứ tiếp tục như vậy mãi mãi. Nếu ta có thể bằng lòng với một tâm thức thần thánh với trật tự tự thân một cách không giải thích được, thì tại sao lại không thể bằng lòng với một thế giới tự nhiên với trật tự tự thân một cách không giải thích được?

5. Thông thường, cái có vẻ là mục đích, khi trông có vẻ như đối tượng X có tính chất F để có được kết quả O, có thể được giải thích rõ hơn bằng một quá trình lọc: nghĩa là, đối tượng X chắc đã không thể tồn tại nếu nó không có tính chất F, và kết quả O chỉ đáng quan tâm đối với chúng ta như là một cách con người quy chiếu mục đích lên tự nhiên. Cách giải thích mục đích theo cơ chế này đã đoán trước về lý thuyết chọn lọc tự nhiên.

Hume chịu ảnh hưởng lớn bởi các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa John Locke và George Berkeley, cùng với nhiều tác giả tiếng Pháp như Pierre Bayle, và nhiều tác giả tiếng Anh như Isaac Newton, Samuel Clarke, Francis Hutcheson, và Joseph Butler. Ông có ảnh hưởng lớn tới các triết gia và nhà khoa học khác như Adam Smith, Adam Ferguson, Kant, Bentham, James Madison, Alexander Hamilton, Auguste Comte, William James, Darwin, Russell, T. H. Huxley, J. S. Mill, Einstein, Ayer, J. L. Mackie.

David Hume là người được Tự điển bách khoa về triết học của Stanford (Stanford Encyclopedia of Philosophy) đánh giá là triết gia viết bằng tiếng Anh quan trọng nhất trong lịch sử thế giới.

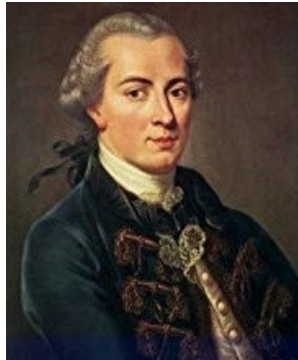
Triết gia người Scotland này có thể tự hào rằng những lời khen tặng đó không có gì là quá đáng khi người ta đã tổ chức một loạt những cuộc hội thảo về ông không những tại Anh và Mỹ mà còn cả ở Áo, Cộng Hòa Czech, Nga, Phần Lan và Brazil nữa.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi Hume được coi trọng như vậy khi nhìn vào ảnh hưởng của ông đối với hàng loạt những ngành học như tri thức học (epistemology), chính trị học, kinh tế, lịch sử, thẩm mỹ (aesthetics) và cả thần học nữa.

Các sử gia thường xem triết học Hume như là một dạng thức triết đề của chủ nghĩa hoài nghi, nhưng nhiều người khác đã lý luận rằng trong triết học Hume, thành phần chủ nghĩa tự nhiên cũng không kém phần quan trọng.

David Hume là một triết gia, nhà kinh tế học và nhà sử học người Scotland, một trong những nhân vật quan trọng nhất trong thời kỳ Khai sáng của Scotland.

Immanuel Kant



Immanuel Kant (1724-1804)

Immanuel có tên trên giấy rửa tội là **Emanuel** Kant sinh ngày 22 tháng 4 năm 1724 tại Königsberg là người con thứ tư của Johann Georg Kant (1683–1746), người chuyên nghề chế biến da, và bà Anna Regina Reuter (1697–1737). Ông có tám anh chị em, nhưng chỉ bốn người đạt tuổi thành niên. Gia

đình ông rất sùng đạo, với bà mẹ có một cái nhìn rất phóng khoáng về giáo dục. Ông nhập học tại trường trung học Friedrichskollegium năm 1732, được đào tạo tại đây, vào năm 1740 đã bắt đầu chương trình cao học tại Albertina, đại học tại Königsberg. Mặc dù đăng ký bộ môn Thần học nhưng Kant lại rất quan tâm đến Khoa học tự nhiên. Giáo sư bộ môn Luận lý học và Siêu hình học Martin Knutzen giúp ông làm quen với học thuyết của Leibniz và Newton.

Năm 1746 Kant tạm đình chỉ chương trình học vì cha mất, và vì tác phẩm "Tu duy về sự cảm kích chân chính các lực có sức sống" (*Gedanken von der wahren Schätzung der lebendigen Kräfte*) không được vị thầy sùng tín của mình là Knutzen công nhận là luận án tốt nghiệp. Ông rời Königsberg và mưu sinh bằng cách dạy học tại gia, lần đầu tiên đến năm 1750 nơi Daniel Ernst Andersch, một nhà truyền đạo (thời gian hoạt động 1728–1771) tại Judtschen, thuộc Gumbinnen, một thuộc địa Thụy Sĩ bao gồm những di dân nói tiếng Pháp. Ông được liệt kê trong sổ sinh tử của giáo khu. Sau đó, đến khoảng năm 1753, ông làm thầy giáo tại gia trên trại điền của thiếu tá Bernhard Friedrich von Hülsen tại Groß-Arnsdorf thuộc thành phố Mohrunen. Chỗ làm việc thứ ba của ông nằm gần Königsberg, tại gia đình Keyserlingk ở lâu đài Waldburg-Capustigall. Gia đình này cũng giúp ông gia nhập giới quý tộc tại Königsberg.

Năm 1754, Kant trở về Königsberg và tiếp tục chương trình đại học của mình (Knutzen lúc đó đã

qua đời). Chỉ một năm sau đó, 1755, ông công bố tác phẩm quan trọng đầu tiên của mình với nhan đề *Thông sử tự nhiên và Thiên thể luận* (*Allgemeine Naturgeschichte und Theorie des Himmels*); cũng trong năm đó, ông được bổ nhiệm phó giáo sư tại Königsberg và bắt đầu dạy nhiều bộ môn. Ông dạy các môn như Luận lý, Siêu hình, Nhân loại, Triết học đạo đức, Thần học tự nhiên, Toán, Vật lý, Lục, Địa lý, Su phạm, và Luật tự nhiên. Các giáo trình của ông rất được hâm mộ, và Johann Gottfried Herder, người đã tham dự giáo trình trong những năm 1762–1764 thuật lại như sau:

Tôi nhớ lại thời niên thiếu với một niềm vui cảm kích, nhớ dịp làm quen và tham dự những bài dạy của một triết gia, một người thầy nhân đạo chân chính (...) Triết lý của ông đánh thức tư duy, và tôi không hình dung lại được bất cứ một sự kiện nào tinh tế và hiệu nghiệm hơn là bài giảng của ông.

Lần nộp đơn đầu tiên xin dạy Luận lý học (*Logik*) và Siêu hình học (*Metaphysik*) vào năm 1759 của ông bị khước từ. Ông từ chối lời mời dạy Thi ca năm 1762. Và cũng như thế, ông từ khước những cơ hội nhậm chức giáo sư tại Erlangen năm 1769 và tại Jena năm 1770, trước khi nhận lời mời dạy môn Luận lý học và Siêu hình học tại đại học Königsberg chính trong năm này, đại học tâm đắc nhất của ông. Ông cũng cương quyết từ chối lời mời dạy tại đại học Halle danh tiếng với lương bổng cao hơn rất nhiều vào năm 1778, mặc dù bộ trưởng Bộ văn hoá giáo dục bấy giờ là Karl Abraham Freiherr von Zedlitz khẩn

khoản thỉnh cầu. Kant là hiệu trưởng đại học Königsberg năm 1786 và 1788. Năm 1787, ông được cử vào Học viện khoa học Phổ (*Preußische Akademie der Wissenschaften*) tại Berlin. 15 năm cuối đời của ông được đánh dấu vì sự xung đột với Bộ kiểm tra chế độ (*Zensurbehörde*) với người đứng đầu là vị bộ trưởng Bộ văn hoá giáo dục mới là Johann Christoph von Wöllner – người kế thừa von Zedlitz – được vua nước Phổ lúc bấy giờ là Friedrich Wilhelm II bổ nhiệm. Kant tiếp tục dạy đến năm 1796, nhưng nhận chỉ thị là không nên công bố các tác phẩm tôn giáo vì chúng chứa đựng tư tưởng Thần giáo tự nhiên (*deistisch*), thuyết Socinus (*Sozinianismus*, không đồng ý với giáo lý Tam vị nhất thể) và như vậy, không phù hợp với Thánh kinh. Người bạn của ông, nhà phát hành của tờ nguyệt san *Berlinischen Monatsschrift* tại Berlin Johann Erich Biester, kiến nghị với nhà vua nhưng bị khước từ.

Kant thường được miêu tả là một giáo sư cứng nhắc, ép mình vào một thời khoá hăng ngày, luôn tập trung vào công việc vì có tinh thần trách nhiệm cao. Kant là một người chơi bài khá giỏi thời sinh viên, ông thậm chí kiếm thêm tiền học bằng đánh billard. Ở những nơi thường hội họp viếng thăm, ông được xem là một người lịch thiệp, ăn mặc hợp thời trang và tạo ấn tượng của một người rất am tường sách vở và nhớ được vô số những mẩu truyện ngắn thú vị. Những mẩu truyện đó thường được ông kể một cách tỉnh khô, với một thái độ khôi hài thật sự trong những câu truyện được lặp lại. Johann Gottfried Herder được

Kant khuyên là không nên áp ủ sách vở nhiều quá. Còn Johann Georg Hamann thì lo ngại là Kant không làm việc đủ vì "bị lôi kéo bởi một xoáy lốc phân tán giao lưu" ("*einen Strudel gesellschaftlicher Zerstreungen fortgerißen*"). Chỉ khi bước vào tuổi 40 và sau khi nhận thức được là phải gìn giữ sức khỏe, ông mới giữ thời gian biểu đều đặn: Sáng sớm thức dậy lúc 5:00 giờ và đi ngủ lúc 22:00. Ông thường mời bạn đến cùng ăn trưa và rất thích xã giao, nhưng lại tránh những chủ đề triết học. Ngoài ra, ông đi dạo mỗi ngày vào đúng 4 giờ chiều.

Trong tác phẩm *Về Lịch sử tôn giáo và Triết học tại Đức (Zur Geschichte der Religion und Philosophie in Deutschland)*, Heinrich Heine đã khôi hài gán cho Martin Lampe, người hầu lâu năm của Kant và cũng là một cựu chiến binh, một ảnh hưởng đến triết học của Kant:

"Ông lão Lampe phải có một Thượng đế, vì nếu không thì con người đáng thương này không thể hạnh phúc được – lý tính thực tiễn nói như vậy. Và theo tôi, lý tính thực tiễn có thể đảm bảo sự tồn tại của Thượng đế qua cách đó. Vì luận cứ này mà Kant phân biệt giữa lý tính lý thuyết và lý tính thực tiễn. Và với lý tính thực tiễn này, như thể với một cây đũa thần, ông đã hồi sinh cái xác của Thần giáo tự nhiên mà lý tính lý thuyết đã hạ sát."

Kant sống gần như suốt đời tại Königsberg, một thành phố rộng mở. Ông qua đời năm 1804, thọ gần 80 tuổi.

HUYỀN ÁI TÔNG

Mộ của ông nằm tại Đại giáo đường Königsberg. Bia tưởng niệm ông nằm phía ngoài của Đại giáo đường.



Mộ của Immanuel Kant tại Đại giáo đường Königsberg ở Kaliningrad thuộc lãnh thổ Nga

Tác phẩm (Lược trích):

- 1749: Gedanken von der wahren Schätzung der lebendigen Kräfte (*Tư duy về sự cảm kích chân chính các lực có sức sống*)
- 1755: Allgemeine Naturgeschichte und Theorie des Himmels (*Thông sử tự nhiên và Thiên thể luận*).
- 1755: Meditationum quarundam de igne succincta delineatio (*Luận án tiến sĩ về lửa*)
- 1755: Neue Erhellung der ersten Grundsätze metaphysischer Erkenntnisse (*Luận văn hậu Tiến sĩ: Principiorum primorum cognitionis metaphysicae nova dilucidatio*)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- 1756: *Metaphysicae cum geometria iunctae usus in philosophia naturalis, cuius specimen I. continet monadologiam physicam* (Luận án Tiến sĩ bằng tiếng Latinh, cũng được gọi tắt là "Physische Monadologie")
- 1762: *Die falsche Spitzfindigkeit der vier syllogistischen Figuren erwiesen* (*Chứng minh sự tinh tế sai lầm của bốn dạng tam đoạn luận*).
- 1763: Versuch, den Begriff der negativen Größen in der Weltweisheit einzuführen.
- 1763: *Untersuchung über die Deutlichkeit der Grundsätze der natürlichen Theologie und Moral* (*Nghiên cứu về sự sáng sủa của các nguyên tắc của thần học tự nhiên và đạo đức*).
- 1763: Der einzig mögliche Beweisgrund zu einer Demonstration des Daseins Gottes (*Cơ sở chứng minh duy nhất khả hữu về sự tồn tại của thượng đế*).
- 1764: *Beobachtungen über das Gefühl des Schönen und Erhabenen* (*Quan sát cảm xúc cái đẹp và cái cao thượng*).
- 1766: *Träume eines Geistersehers, erläutert durch Träume der Metaphysik* (*Những giấc mơ của người thấy thần linh, được diễn giảng bằng những giấc mơ của siêu hình học*.)
- 1770: *Über die Form und die Prinzipien der sinnlichen und intelligiblen Welt* (Luận án Tiến sĩ tiếng Latinh: *De mundi sensibilis atque intelligibilis forma et principiis* [*Về mô thức và các cơ sở của thế giới cảm tính và thế giới khả niệm*])
- 1775: *Über die verschiedenen Rassen der Menschen*

(Luận về những chủng tộc khác nhau của loài người)

- 1781: 1. Auflage der Kritik der reinen Vernunft (*Phê phán lý tính thuần túy*, ấn bản đầu tiên)

- 1783: Prolegomena zu einer jeden künftigen Metaphysik, die als Wissenschaft wird auftreten können (*Sơ luận về bất kì môn siêu hình học nào trong tương lai muốn có thể được xuất hiện như một khoa học*)

- 1784: Idee zu einer allgemeinen Geschichte in weltbürgerlicher Absicht (*Ý tưởng về một lịch sử khái quát hướng theo mục đích làm công dân thế giới*)

- 1784: Beantwortung der Frage: Was ist Aufklärung (*Trả lời câu hỏi: Khai sáng là gì*) – Có thể xem được ở DigBib.Org và Wikisource

- 1785: Grundlegung zur Metaphysik der Sitten (*Lập cơ sở cho nhân luân siêu hình học*)

- 1786: Metaphysische Anfangsgründe der Naturwissenschaft (*Các cơ sở siêu hình học đầu tiên của khoa học tự nhiên*)

- 1786: Mutmaßlicher Anfang der Menschengeschichte (*Phỏng đoán về lúc khởi đầu của lịch sử loài người*)

- 1787: 2., stark erweiterte Auflage der Kritik der reinen Vernunft (*Phê phán lý tính thuần túy*, ấn bản thứ 2)

- 1788: Kritik der praktischen Vernunft (*Phê phán lý tính thực tiễn*)

- 1790: Kritik der Urteilkraft (*Phê phán năng lực phán đoán*)

- 1793: Die Religion innerhalb der Grenzen der

bloßen Vernunft (*Tôn giáo trong phạm vi lý tính đơn thuần*)

- 1793: Über den Gemeinspruch: Das mag in der Theorie richtig sein, taugt aber nicht für die Praxis (*Về thành ngữ: Có thể đúng về lý thuyết nhưng vô dụng về thực hành*)

- 1794: Das Ende aller Dinge (Religionsschrift)

- 1795: Zum ewigen Frieden (*Hướng đến hoà bình vĩnh cửu*)

- 1797: Die Metaphysik der Sitten (*Nhân luân siêu hình học*)

- 1798: Der Streit der Fakultäten (Sự tranh cãi giữa các phân khoa)

- 1798: Anthropologie in pragmatischer Hinsicht abgefasst (*Nhân loại học dưới góc độ thực tiễn*)

- 1800: Logik – Được đệ tử của Kant là Jäsche viết theo những giáo trình.

Sự nghiệp trước tác

Trước khi trình luận án tiến sĩ năm 1755, Kant sinh kế bằng dạy học tại gia và viết những luận văn triết học tự nhiên đầu tiên, như bài "Tư duy về sự cảm kích chân chính các lực có sức sống" (*Gedanken von der wahren Schätzung der lebendigen Kräfte* Bản mẫu:Kant), công bố vào 1749, và *Thông sử tự nhiên và Thiên thể luận* (*Allgemeine Naturgeschichte und Theorie des Himmels* Immanuel Kant: AA I, 215–368) năm 1755, trong đó ông trình bày một lý thuyết về sự hình thành các hệ thống hành tinh theo các định luật Newton (*Kant-Laplacesche Theorie der Planetenentstehung*). Cũng trong năm đó, ông trình

luận án tiến sĩ về lửa (*De igne* (Immanuel Kant: AA I, 1–181)) và trình luận văn hậu tiến sĩ (*Habilitationsschrift*), một bài luận về những nguyên tắc đầu tiên của tri thức siêu hình (*Nova dilucidatio*).

Năm 1762, sau một vài tiểu luận, Kant công bố luận văn *Luận cứ duy nhất khả hữu để thực chứng sự tồn tại của Thượng đế* (*Der einzige mögliche Beweisgrund zu einer Demonstration des Daseins Gottes*) và trong đó, ông tìm cách chứng minh là tất cả những chứng minh sự tồn tại từ trước đến nay không đứng vững và phát triển một cách chứng minh sự tồn tại của Thượng đế mang tính chất bản thể học để cứu chữa những nhược điểm này.

Những năm sau đó được đánh dấu do một ý thức ngày càng tăng trưởng về vấn đề phương pháp của Siêu hình học truyền thống, đặc biệt được thể hiện trong tiểu luận có thể nói là giải trí nhất của Kant, *Những giấc mơ của người thấy thần linh, được diễn giảng bằng những giấc mơ của siêu hình học* (*Träume eines Geistersehers, erläutert durch Träume der Metaphysik*) năm 1766, được hiểu như một tác phẩm phê phán Emanuel Swedenborg. Trong tác phẩm "De mundi sensibilis atque intelligibilis forma et principiis" (*Về mô thức và các cơ sở của thế giới cảm tính và thế giới khả niệm*), xuất hiện năm 1770, Kant lần đầu tiên phân biệt khắt khe giữa tri thức các hiện tượng (*Phaenomena*) qua cảm năng (*sinnliche Erkenntnis*) và tri thức vật thể (*Erkenntnis der Dinge*) như chúng tự thể (*an sich*) là, bằng giác tính (*Verstand*, "Noumena"). Không gian và thời gian

được ông xem là những trực quan thuần túy (*reine Anschauungen*) thuộc về chủ thể (*Subjekt*), là tất yếu để sắp xếp các hiện tượng theo trật tự. Và như vậy, hai điểm trọng yếu của triết học phê phán sau này được chuẩn bị mặc dù phương pháp của Kant ở đây vẫn còn mang tính chất giáo điều và ông còn cho rằng, tri thức các vật tự thể bằng giác tính là một việc khả thi. Trong thập niên theo sau, Kant phát triển triết học phê phán mà không công bố của một luận văn quan trọng nào ("những năm yên lặng").

Khi Kant cho ra đời tác phẩm Phê phán lý tính thuần túy (*Kritik der reinen Vernunft*) năm 1781 thì triết học của ông đã trải qua một biến đổi trọng đại – câu hỏi "siêu hình học như thế nào mới có thể là một khoa học" phải được giải đáp trước khi các câu hỏi siêu hình học được xử lý. Luận văn phê phán này xử lý tri thức tiên nghiệm (*a priori*), có nghĩa là một tri thức khả hữu đi *trước* tất cả những kinh nghiệm cụ thể, trong ba phần.

Trước hết là các dạng cảm năng tiên nghiệm (*Sinnlichkeit a priori*) - được xem ở đây là các trực quan thuần túy (*reine Anschauung*) không gian và thời gian - đã đặt nền tảng cho toán học như một khoa học tiên nghiệm (*apriorische Wissenschaft*). Trong phần thứ hai, phần luận lý siêu nghiệm (*transzendentaler Logik*), thì các khái niệm không tùy thuộc vào kinh nghiệm (*erfahrungsunabhängige Begriffe*), tức là các phạm trù (*Kategorien*), phải được áp dụng vào tất cả các đối tượng của kinh nghiệm một cách tất yếu. Qua việc áp dụng các phạm trù này thì

một hệ thống xuất hiện với những nguyên tắc xác tín trên cơ sở tiên nghiệm, ví dụ như sự kết hợp nhân quả của tất cả các hiện tượng cảm năng, và qua đó, trình bày một lĩnh vực hợp lý của tri thức triết học. Các tri thức này phải là cơ sở của các ngành khoa học tự nhiên. Nhưng, với sự xác định các phạm trù này là những quy luật tất nhiên của sự kết hợp dành cho sự đồng nhất của các hiện tượng thì ta lại thấy rằng, những khái niệm này không thể được áp dụng cho các vật như chúng tự thể là (*Noumena*). Qua sự cố gắng (xuất hiện tất yếu trong lý tính con người) nhận thức được cái vô điều kiện (*das Unbedingte*) và sự cố gắng vượt qua tri thức cảm năng thì lý tính (*Vernunft*) sa lạc vào mâu thuẫn bởi vì không còn các tiêu chuẩn cho sự thật nào nữa ở đây. Các chứng minh siêu hình ví dụ như các chứng minh dành cho tính bất tử của linh hồn, tính vô biên của vũ trụ hoặc sự tồn tại của thượng đế là những gì không thể; những quan niệm của lý tính chỉ mang lợi ích trong vai trò khái niệm điều chỉnh và hướng dẫn tri thức kinh nghiệm.

Bị thúc đẩy bởi sự tiếp thụ chậm cũng như hiểu lầm nặng nề bản thứ nhất của *Phê phán lý tính thuần túy*, Kant công bố bài *Prolegomena* với mục đích dẫn nhập triết học phê phán một cách dễ hiểu. Luân lý của ông, chỉ được đề cập sơ qua trong những chương cuối của *Phê phán lý tính thuần túy*, được ông phát huy trong tác phẩm *Đặt cơ sở cho nhân luân siêu hình học* vào năm 1785 (*Grundlegung zur Metaphysik der Sitten*), với lệnh thức tuyệt đối (*kategorischer Imperativ*) là nguyên lý của luân lý (*Ethik*), và quan

niệm tự do, cái chưa được chứng minh trong phê phán thứ nhất dành cho lý tính lý thuyết, được biện hộ là điều kiện tiên quyết tất nhiên của lý tính thực tiễn.

Kant cũng quay về những vấn đề triết học tự nhiên và năm 1786, ông cho ra luận văn *Những cơ sở sơ khai siêu hình của Khoa học tự nhiên* (*Metaphysischen Anfangsgründe der Naturwissenschaft*), đặt cơ sở cho vật lý Newton bằng nguyên lý phê phán, và như qua đó, đưa ra một ví dụ cụ thể cho việc áp dụng triết học siêu nghiệm.

Sau khi chỉnh lý lại các thành phần của *Phê phán lý tính thuần túy* cho lần ấn bản thứ hai vào năm 1787, ông cho ra tác phẩm *Phê phán lý tính thực tiễn* (*Kritik der praktischen Vernunft*), giải thích và phát triển phương pháp "lập cơ sở" (*Grundlegung*) đạo đức triết học và cuối cùng, vào năm 1793, ông công bố luận văn *Phê phán năng lực phán đoán* (*Kritik der Urteilskraft*). Trong lời nói đầu của tác phẩm, ông tuyên bố một cách hãnh diện là với luận văn này, công trình phê phán của ông đã được kết thúc và ông có thể "thẳng bước đến học thuyết" ("ungesäumt zum doktrinalen"), tức là phát triển một hệ thống Triết học siêu nghiệm (*Transzendentalphilosophie*).

Nhưng trước khi thực sự phát triển thì ông còn cho ra tác phẩm *Tôn giáo trong phạm vi lý tính đơn thuần* (*Die Religion innerhalb der Grenzen der bloßen Vernunft*). Trong đó, ông nghiên cứu nội dung lý tính của tôn giáo, và giải thích cách tiếp cận của một tôn giáo lý tính mang tính chất đạo đức thực tiễn

(*Ansatz einer moralisch-praktischen Vernunftreligion*) như nó đã được học thuyết giả định trong phê phán thứ hai và thứ ba phát triển. Năm 1797, phần thứ nhất của hệ thống, luận văn *Nhân luân siêu hình học* (*Metaphysik der Sitten*), ra đời.

Nhưng công trình phát triển triết học tự nhiên của ông bị gián đoạn. Ngay trong thời gian viết *Nhân luân siêu hình học*, ông cũng đã khởi công soạn *Chuyển biến từ những cơ sở sơ khai siêu hình đến vật lý* (*Übergang von den metaphysischen Anfangsgründen zur Physik*) và theo đuổi nó cho đến khi qua đời năm 1804. Các bản thảo của Kant cho thấy rằng, ông vẫn còn khả năng và sẵn sàng biến chuyển triết học phê phán của mình. Xuất phát từ vấn đề biện hộ những phương châm nghiên cứu mang tính chất quy định đặc thù của Khoa học tự nhiên, Kant tự thấy phải khảo sát kỹ hơn vai trò của thân thể con người trong tri thức. Nhưng vấn đề của công trình nghiên cứu này ngày càng chuyển đến những tầng cấp trừu tượng hơn trong quá trình phác thảo nên Kant đã quay lại tầng cấp hệ thống tương ứng *phê phán lý tính thuần túy*, tuy không hẳn tương ứng cách đặt vấn đề trong đó (và chúng cũng khó được nhận ra vì trạng thái của các bản viết tay). Kant phát triển một "học thuyết tự đề cử" (*Selbstsetzungslehre*), triển khai nó đến lý tính thực tiễn và kết thúc nó với những bản phác thảo cho một "hệ thống triết học siêu nghiệm" (*System der Transzendentalphilosophie*) được phác hoạch mới; nhưng ông không hoàn tất nó được nữa.

Triết học Kant

Với phong cách tiếp cận phê phán của mình (*sapere aude* – "hãy can đảm nhận biết!"), Kant được xem là nhà tư tưởng quan trọng nhất của thời đại Khai sáng (Zeitalter der Aufklärung). Thông thường, trong tiến trình triết học của ông, người ta phân biệt hai giai đoạn là giai đoạn tiền phê phán (*vorkritische Phase*) và giai đoạn phê phán (*kritische Phase*). Ngay trong những năm thập niên 60, người ta vẫn có thể xem ông là người chủ trương thuyết duy lý theo hệ thống của Leibniz và Wolff. Trong luận án tiến sĩ năm 1770 thì một sự gián đoạn rõ ràng đã xuất hiện. Song song với giác tính (*Verstand*) thì giờ đây, trực quan (*Anschauung*) cũng được xem là nguồn gốc của tri thức (*Erkenntnisquelle*). Luận án tiến sĩ cũng như lời mời dạy đại học dẫn đến "giai đoạn mặc nhiên" nổi tiếng mà trong đó, Kant triển khai Nhận thức luận (*Erkenntnistheorie*) của mình – được biết dưới tên Chủ nghĩa phê phán (*Kritizismus*) và vẫn được bàn luận đến ngày nay. Sau 11 năm cực lực ông mới công bố nó trong tác phẩm *Phê phán lý tính thuần túy*, năm 1781. Sau khi đã giải minh vấn đề then chốt về những điều kiện của khả năng tri thức (*Bedingungen der Möglichkeit der Erkenntnis*) thì cuối cùng, với tuổi 60, ông đã hướng đến những chủ đề quan trọng hơn hết trong lĩnh vực triết học thực tiễn.

Bốn nghi vấn của Kant

Kant đề xuất bốn nghi vấn và tìm cách giải đáp chúng:

1. "Tôi có thể biết được gì?" – Trong Nhận thức luận của ông
2. "Tôi nên làm gì?" – Trong Luân lý học của ông
3. "Tôi có thể hi vọng được gì?" – Trong Triết học tôn giáo của ông
4. "Con người là gì?" – Trong Nhân loại học của ông

Nhận thức luận

"**Tôi có thể biết được gì?**". Là đại biểu của trường phái Duy lý của Leibniz, Kant được đánh thức khỏi "giấc ngủ giáo điều" qua việc nghiên cứu Hume. Ông thừa nhận lời chỉ trích chủ nghĩa duy lý của Hume về mặt phương pháp là đúng, có nghĩa là việc hướng dẫn nhận thức quay về giác tính thuần túy (*reiner Verstand*) không có trực quan (*sinnliche Anschauung*) là một điều không thể đối với ông. Mặt khác, chủ nghĩa kinh nghiệm của David Hume lại dẫn đến lời xác nhận là nhận thức xác tín hoàn toàn không thể có, tức là dẫn đến chủ nghĩa hoài nghi. Kant lại không thừa nhận chủ nghĩa này, bởi vì tính hiển nhiên của một số phán đoán tiên nghiệm - đặc biệt là trong toán học (ví như xác tín tiên nghiệm [*apriorische Gewissheit*] của đẳng thức $7 + 5 = 12$). Và như vậy, ông không những đặt câu hỏi tri thức (*Erkenntnis*) là gì, mà còn hỏi tiếp nữa là điều kiện tiên quyết cho một tri thức (tiên nghiệm) là gì - bởi vì tri thức tiên nghiệm là một cái gì đó khả hữu, như các kết quả toán học cho thấy. Dưới những điều kiện tiên quyết nào thì có thể đạt tri thức? Hoặc như chính Kant đã đề ra theo hệ thống: "Điều kiện cho khả năng tri thức là gì?"

(*Was sind die Bedingungen der Möglichkeit von Erkenntnis?*)

Trong thời gian sau thì *Phê phán lý tính thuần túy* với nhận thức luận của Kant là một cuộc tranh luận một mặt với triết học duy lý, mặt khác với triết học kinh nghiệm của thế kỷ XIII - hai trường phái đối đầu nhau trước mắt Kant. Nhưng đồng thời, *Phê phán lý tính thuần túy* cũng là một tranh luận với Siêu hình học truyền thống về mặt khái niệm và mô hình giải thích thế giới siêu việt nhận thức của con người. Luận cứ phản đối chủ nghĩa giáo điều (*Dogmatismus*) của những người chủ trương duy lý (ví như Christian Wolff, Alexander Gottlieb Baumgarten) là, nếu không có trực quan cảm năng (*sinnliche Anschauung*) thì không thể có tri thức. Luận cứ phản đối chủ nghĩa kinh nghiệm là trực quan cảm năng vẫn ở trạng thái vô cấu trúc nếu giác tính (*Verstand*) không thêm vào những khái niệm và kết nối nó với nhận thức (*Wahrnehmung*) bằng phán đoán, kết luận – nghĩa là bằng những quy luật nhất định.

Đối với Kant thì việc chưa giải thoát triết học siêu nghiệm ra khỏi tấm màn phỏng đoán (*Spekulationen*) là một sự nhục nhã cho triết học. Mục đích của ông là đi đến những sự trình bày có khoa học như trong toán học từ thời Thales hoặc như trong khoa học tự nhiên từ thời Galilei. Để được như vậy, Kant phải "gác tri thức qua một bên để có chỗ cho niềm tin" ("*das Wissen aufheben, um zum Glauben Platz zu haben*"), có nghĩa là vạch ra biên giới của tri thức để xác nhận được là trong những ý tưởng (*Vorstellung* hoặc *Idee*)

nào thì không còn tri thức nào nữa vì nội dung của nó nằm ngoài tất cả những khả năng tri thức.

Đối với Kant, tri thức được thực hiện trên phương diện ngôn ngữ bằng những phán đoán (*Urteil*). Đó là những lời trần thuật bao gồm một chủ từ và một vị ngữ). Trong các phán đoán này, các trực quan cảm năng kinh nghiệm (*empirische Anschauungen der Sinnlichkeit*) được phối hợp (*Synthesis*) với những ý tưởng của giác tính (*Vorstellungen des Verstandes*). Cảm năng (*Sinnlichkeit*) và giác tính (*Verstand*) là hai nguồn tri thức duy nhất, ngang hàng và hệ thuộc lẫn nhau. "Ý niệm không có nội dung là rỗng tuếch, trực quan không có khái niệm là mù quáng" (*Gedanken ohne Inhalt sind leer, Anschauungen ohne Begriffe sind blind.*)

Như vậy thì làm sao có được những trực quan kinh nghiệm? Kant luận bàn về điểm này trong phần nói về Cảm năng học siêu nghiệm (*transzendente Ästhetik*, có thể hiểu là "Bài học về cơ sở của sự cảm nhận"). Con người một mặt có một giác quan bên ngoài, mang cho chúng ta ý tưởng về không gian. Mặt khác con người có một giác quan nội tại mà với nó, con người tạo ra ý tưởng về thời gian. Không gian và thời gian là những điều kiện tiên quyết cho tri thức. Người ta không thể suy tưởng được những đối tượng không có không gian và thời gian. Đồng thời, các giác quan của con người lại có tính chất thụ nhận (*rezeptiv*), có nghĩa là chúng bị một thế giới không thể nắm bắt bằng khái niệm ở bên ngoài kích động

(*affiziert*). Thế giới không thể nắm bắt này đồng nghĩa với vật tự thể, "dem Ding an sich selbst".

Bây giờ đến cuộc cách mạng Copernicus nổi danh của Kant: Người ta không nhận thức được vật tự thể (*Ding an sich*), mà chỉ nhận thức được sự trình hiện (*Erscheinung*) của nó. Sự trình hiện này được nắn thành bởi con người trong vai một chủ thể, bởi giác tính. Không phải mặt trời xoay quanh Trái Đất mà ngược lại, Trái Đất xoay quanh mặt trời. Bằng ví dụ "thấy" ta có thể theo dõi được hiện tượng này. Theo ý tưởng thông thường về thế giới bên ngoài thì có những làn sóng ánh sáng, được tiếp nhận bằng cặp mắt – cặp mắt bị kích thích. Trong bộ não, trực quan cảm năng này được biến thành cái trình hiện cho người ta thấy. Thế giới bên ngoài như vậy đã là một ý tưởng chủ quan (*subjektive Vorstellung*). Kant gọi những trực quan kinh nghiệm này – được phối hợp từ những thành tố đơn chiếc và được chuyển biến trong não bộ – là sự cảm nhận (*Empfindung*). Không gian và thời gian, trong vai trò hình thái thuần túy của trực quan cảm năng, được bổ sung vào các cảm nhận. Chúng là những hình thái thuần túy của trực quan con người, không có giá trị cho những đối tượng tự thể (*Gegenstände an sich*). Như vậy có nghĩa là, tri thức luôn luôn tùy thuộc vào chủ thể. Hiện thực của con người là những trình hiện, tức là tất cả những gì có trong không gian và thời gian đối với con người. Trường hợp con người không tưởng tượng được những đối tượng không có không gian và thời gian được Kant giải thích là nằm ở sự hạn chế của con

người, không nằm ở các đối tượng tự chúng nó. Không gian và thời gian có trong những vật tự thể hay không là một điều con người không thể biết được.

Những cảm nhận không thôi cũng chưa dẫn đến các khái niệm (*Begriff*). Kant phát huy tư tưởng của mình trong phần nói về Luận lý siêu nghiệm (*transzendentaler Logik*). Khái niệm bắt nguồn từ giác tính, được giác tính tạo một cách tự phát bằng lực tưởng tượng, theo quy luật. Nhưng để thực hiện được việc này thì phải có một nhận thức tự thể (*Selbstbewusstsein*) làm cơ sở của tất cả tư duy. Ý thức thuần túy của trạng thái "tôi tư duy", được tách rời khỏi tất cả những trực quan cảm năng và được gọi là tự ý thức của tâm thức (*Selbstzuschreibung des Mentalen*) chính là điểm then chốt của Nhận thức luận của Kant. Nhận thức tự thể này là nguồn gốc của các khái niệm giác tính thuần túy (*Ursprung reiner Verstandesbegriffe*), của các phạm trù (*Kategorien*).

Số lượng (*Quantität*), **Tính chất** (*Qualität*), **Quan hệ** (*Relation*) và **Dạng thái** (*Modalität*) là bốn công năng của giác tính mà qua đó, các phạm trù được hình thành.

Bảng liệt kê các phạm trù của Kant			
Số lượng (Quantität)	Tính chất (Qualität)	Quan hệ (Relation)	Dạng thái (Modalität)
Đơn	Thực	Thực thể	Khả

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

nhất (Ei nheit)	tại (Rea lität)	và Ngẫu nhiên(Sub stanz und Akzidenz)	năng (Mög lichkeit)
Đa số (Vielh eit)	Phủ định (N egation)	Nhân quả (Ursa che und Wirkung)	Hiện thực tồn tại (Existen z)
Toàn thể (Allh eit)	Giới hạn (Li mitation)	Tương hỗ (Wechs elwirkung)	Tất nhiên (Not wendigkeit)

Trên cơ sở các phạm trù, giác tính phối hợp các cảm nhận theo những sơ đồ (*Schema*) với sự hỗ trợ của lực phán đoán (*Urteilkraft*, nghĩa là khả năng dung nạp theo quy luật). Một sơ đồ là phương pháp chung của lực tưởng tượng để tạo một ảnh tượng cho một khái niệm. Ví dụ như "*Tôi thấy ngoài đường một cái gì đó có bốn chân. Tôi nhận ra: Đó là một con Dackel (một loại chó nhỏ). Tôi biết: Dackel là một con chó, là một động vật có vú, là một con thú, là một động vật.*" Như vậy thì các sơ đồ là những khái niệm phổ cập (có thể có nhiều mức độ), có chức năng kết cấu (*strukturierende Allgemeinbegriffe*), không thể rút được từ trực quan kinh nghiệm, mà xuất phát từ giác tính, nhưng lại tương quan với cảm năng.

Sau khi trình bày tri thức có thể được hình thành như thế nào thì câu hỏi cơ bản của Kant được đưa ra, rằng ta có thể đưa ra những câu xác định, lập cơ sở cho Siêu hình học hay không. Có thể có những lời trần thuật xuất phát từ tư duy giác tính thuần túy làm tăng trưởng tri thức của con người? Kant đặt câu hỏi này như sau: Có thể đạt được tri thức tổng hợp tiên nghiệm? ("*Sind synthetische Erkenntnisse a priori möglich?*")

Kant xác nhận điều này. Người ta có thể đạt được tri thức tổng hợp tiên nghiệm. Ví dụ như trong khái niệm *quan hệ* (*Relation*) thì các phạm trù *thực thể* (*Substanz*), *nhân quả* (*Kausalität*) và *tương hỗ* (*Wechselwirkung*) được thu tóm lại. Qua ví dụ mẫu hình của nhân quả (*Kausalität*) ta có thể thấy được những điểm sau: Qua cảm năng giác quan, người ta nhận thức được hai hiện tượng xảy ra trước sau, nhưng không thể nhìn ra mối tương quan nguyên nhân (*Ursache*) và hậu quả (*Wirkung*) của chúng. Như vậy, tính nhân quả được người ta suy tưởng với tính chất phổ cập (*Allgemeinheit*) và tất nhiên (*Notwendigkeit*). Người ta hiểu nhân quả là nguyên lý căn bản của tự nhiên - sự việc này cũng có giá trị trong vật lý học hiện nay, mặc dù vật lý học cơ bản chỉ xử lý những vấn đề xác suất, và năng lượng - bởi vì người ta soi rọi ý tưởng của chính họ vào tự nhiên, như tự nhiên trình hiện trước họ. Tuy nhiên, quan điểm này được Kant hạn chế rõ ràng để đối đầu những nhà duy lý. Các phạm trù không có trực quan cảm năng đi theo chỉ là những hình thái thuần túy, và như vậy, rỗng

tuếch; có nghĩa là, để đạt hiệu quả của những phạm trù thì cảm nhận kinh nghiệm (*empirische Empfindung*) là một điều tất yếu. Đây là giới hạn của tri thức con người.

Như vậy thì những lý thuyết siêu hình được hình thành như thế nào? Đây là một vấn đề của lý tính (*Vernunft*), là một thành phần của giác tính mà với nó, con người rút ra những kết luận từ những khái niệm (*Begriff*) và phán đoán (*Urteil*). Bản chất của lý tính là luôn tìm tri thức và cuối cùng, tìm cách nhận thức cái "vô điều kiện" (*das Unbedingte*), cái "tuyệt đối" (*das Absolute*). Nhưng lúc này lý tính xa lìa tri thức lập cơ sở trên cảm năng và tiến đến khu vực phỏng đoán (*Spekulation*). Và tất nhiên là khi đó, nó cũng đề xuất ba quan niệm siêu nghiệm (*transzendente Ideen*) là bất tử (*Unsterblichkeit*, hoặc linh hồn [*Seele*]), tự do (*Freiheit*, hoặc vũ trụ [*Kosmos*]) và vô tận (*Unendlichkeit*, hoặc Thượng đế [*Gott*]). Kant cho thấy trong phương pháp biện chứng, một khoa học về thế giới hiện tượng (*Wissenschaft vom Schein*), rằng sự tồn tại của những nguyên lý quy định này không thể được chứng minh mà cũng chẳng thể bị phản bác. Thế thì người ta có thể tin vào Thượng đế; nhiều người đã tìm cách chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, nhưng các chứng minh này chung quy tất nhiên phải thất bại.

Luân lý

"Tôi nên làm gì?" – Mục đích của các khảo sát trong *Phê phán lý tính thuần túy* là lập một cơ sở cho triết

học thực tiễn. Và như thế, với bước đầu trong tác phẩm *Đặt cơ sở cho nhân luân siêu hình học* (*Grundlegung zur Metaphysik der Sitten*) và sau đó là trình bày nhân mạnh hơn trong *Phê phán lý tính thực tiễn* (*Kritik der praktischen Vernunft*), Kant nghiên cứu các điều kiện khả thi của các phát biểu về những điều mà con người ta nên làm (*Bedingungen der Möglichkeit von Sollensaussagen*). Tôn giáo, nhận thức thông thường (*common sense*) hoặc kinh nghiệm không thể giải đáp được vấn đề này mà chỉ có lý tính thuần túy mới có thể. Luận thuyết của Kant về Luân lý (*Sittlichkeit*) bao gồm ba phần: Cái thiện về mặt luân lý (*das sittlich Gute*), thừa nhận sự tự do của ý chí (*Freiheit des Willens*) và những phương châm khái quát của lệnh thức tuyệt đối (*kategorischer Imperativ*).

Luân lý là điểm trọng yếu của lý tính, nó hướng đến hành động thực tiễn. Luân lý là một quan niệm có bản chất quy định vốn hiện hữu trong con người một cách tiên nghiệm (*a priori*). Con người là một động vật có khả năng lý giải (*intelligibles Wesen*). Có nghĩa là, với lý tính, con người có khả năng tư duy và phán quyết không phụ thuộc vào cảm năng và cũng không bị ảnh hưởng bởi bản năng. Tất cả những động vật được trang bị với lý tính – trong đó có loài người – không bị tha trị (*heteronom*), mà là tự chủ (*autonomy*). "*Ý chí là một khả năng chỉ chọn lựa cái được lý tính – không phụ thuộc vào khuynh hướng bản năng – xác nhận là thiện*". Như vậy có nghĩa là sự phán quyết luân lý nằm ngay trong chủ thể. Kant

cũng biết rất rõ rằng đòi hỏi luân lý là một lý tưởng mà không một ai có thể lúc nào cũng đạt được. Nhưng mặc dù vậy, Kant quan niệm là mỗi người đều mang một tiêu chuẩn luân lý trong mình và biết được rằng mình nên hành xử như thế nào để phù hợp luân lý. Ý chí độc lập (của lý tính) đòi hỏi hành động thiện về mặt luân lý. Lý tính trao cho con người trách nhiệm tuân thủ luân lý.

Lệnh thức tuyệt đối (*kategorischer Imperativ*) của Kant cũng được phổ biến. Ghi dưới dạng quy luật thì nó cụ thể là:

- Chỉ nên hành xử theo phương châm mà qua đó, bạn có thể muốn phương châm đó trở thành một quy luật chung (*Handle nur nach derjenigen Maxime, durch die du zugleich wollen kannst, dass sie ein allgemeines Gesetz werde*)

Và dưới dạng quy luật tự nhiên thì nó được viết như sau:

- Hãy hành động như thể nhờ ý chí của bạn mà phương châm hành động của bạn trở thành một quy luật của tự nhiên. (*Handle so, als ob die Maxime deiner Handlung durch deinen Willen zu einem Naturgesetz werden sollte.*)

Trong lệnh thức tuyệt đối, Kant miêu tả nguyên tắc phổ cập mà con người có thể theo nó mà phán đoán giá trị đạo đức của hành động của chính mình. Để nhấn mạnh và làm sáng tỏ lệnh thức tuyệt đối, Kant

diễn đạt nó dưới bốn dạng khác nhau trong cuốn *Đặt cơ sở cho nhân luân siêu hình học (Grundlegung zur Metaphysik der Sitten)*.

Nguyên tắc thực tiễn là những nguyên tắc bao gồm cách xác định ý chí một cách phổ quát, và cách xác định này cũng bao gồm nhiều quy luật thực tiễn. Chúng thuộc về phía chủ quan, hay là những phương châm, nếu điều kiện chỉ có giá trị cho ý chí của chủ thể được nó thừa nhận; nhưng lại là khách quan, hoặc là những quy luật thực tiễn, khi chúng được nhận thức là khách quan – nghĩa là có giá trị cho ý chí của mỗi người có khả năng tư duy.

Khi áp dụng thực tiễn thì phương châm được tìm thấy phải kiên định và phù hợp với ý chí thực tế. Như vậy thì luân lý của Kant là một *luân lý trách nhiệm (Pflichtethik)*, đối nghịch với *luân lý phẩm đức (Tugendethik)* được Aristotle chủ trương. Kiến giải cụ thể về luân lý được Kant viết trong tác phẩm *Nhân luân siêu hình học (Metaphysik der Sitten)*. Nó được chia thành hai phần là Luật học (*Rechtslehre*) và Phẩm đức học (*Tugendlehre*). Các phát biểu khác của Kant về triết học thực tiễn còn được tìm thấy trong các giáo trình về Nhân loại học cũng như về Sự phạm của ông.

Lịch sử, Khai sáng và Tôn giáo

Câu hỏi thứ ba của Immanuel Kant, "**Ta được hi vọng những gì?**", được ông giải đáp trong PPLTTT một cách tiêu cực. Sau khi lý tính không thể chứng minh được sự tồn tại hay không tồn tại của bộ ba

Thượng đế, tính bất tử của linh hồn và tự do, thì bây giờ câu hỏi về cái tuyệt đối là một câu hỏi về niềm tin. "Tôi đã phải gác tri thức qua một bên để có chỗ cho niềm tin" (*"Ich musste das Wissen aufheben, um zum Glauben Platz zu bekommen"*).

Cũng tương tự trường hợp này, trong lịch sử, người ta không thể tìm thấy một ý đồ của thượng đế. Lịch sử là một phản ánh của con người - kẻ vốn có bản chất tự do. Chính vì tự do này mà người ta không thể nhận thấy tính quy luật hoặc sự tiến triển xa hơn hướng đến hạnh phúc hoặc toàn hảo, bởi vì tiến bộ không phải là điều kiện tiên quyết tất nhiên của hành vi. Thế nhưng, vẫn có một ý đồ trong tự nhiên, có nghĩa là lịch sử được một sợi chỉ xuyên suốt (tức là có mục đích). Lý tính tự phát triển trong sự cộng tồn của loài người.

Vì sự cộng tồn, loài người đã tạo luật lệ trên cơ sở lý tính. Và luật lệ từng bước quy định trật tự xã hội. Cuối cùng, nó đã dẫn đến một hiến pháp công dân hoàn chỉnh, nó có giá trị ngay cả khi nảy sinh một tính quy tắc bề ngoài giữa các quốc gia. Từ "Lịch sử trong ý hướng công dân toàn cầu" (*"Geschichte in weltbürgerlicher Absicht"*) này nảy sinh một trách nhiệm chính trị dành cho những nhà cầm quyền:

"Cho rằng tôi muốn gạt qua một bên công trình biên tập lịch sử được ghi lại trên cơ sở kinh nghiệm đơn thuần với ý niệm của một lịch sử thế giới, xin tạm gọi là một lịch sử có một sợi dây tiên nghiệm xuyên suốt, là diễn giảng sai lạc ý của tôi; đây chỉ là môi tư duy về một sự việc mà một triết gia (thêm vào đó phải là

sử gia rất giỏi) có thể thử nghiệm trên một lập trường khác. Hơn nữa, tính phức tạp trừu tượng - có thể thấy được khi con người ghi chép lịch sử - bắt buộc mỗi người phải bản khoản một cách rất tự nhiên: Hậu bối chúng ta sẽ đảm đương như thế nào gánh nặng lịch sử chúng ta muốn lưu lại cho họ sau một vài thế kỷ. Điều chắc chắn là họ chỉ quý trọng những gì của thời xa xưa mà đối với họ các di tích văn kiện đã bị hủy hoại từ lâu, và họ chỉ quý trọng trên cơ sở những gì họ quan tâm, cụ thể là những gì các dân tộc và chính quyền đã thành đạt hoặc phá hoại trong ý hướng công dân toàn cầu. Nhưng lại lưu ý đến việc ấy, và đồng thời cũng chú tâm đến niềm hãnh diện của các nhà cầm quyền cũng như thứ dân của họ, để rồi xoay hướng nó về phương tiện duy nhất có thể giúp họ lưu danh hậu thế: Ngoài ra nó cũng có thể tạo một động cơ nhỏ để cố gắng ghi một lịch sử triết học như thế này"

Cách nhìn sự vật như thế này cũng đã quyết định thái độ của Kant đối với Khai sáng, cái được ông xem là đích đến của con người. Thời đại Khai sáng ("*Zeitalter der Aufklärung*") gắn liền với tên của Kant, và đây là cách định nghĩa Khai sáng rất nổi tiếng của ông:

Khai sáng là bước ra khỏi tình trạng vị thành niên tự gây ra của con người. Tình trạng vị thành niên là sự không có khả năng vận dụng giác tính mà không cần sự chỉ đạo của người khác. Tình trạng vị thành niên này là tự gây ra, nếu nguyên nhân của chính nó không nằm ở chỗ thiếu giác tính mà nằm ở sự thiếu cương

quyết và thiếu can đảm. Sapere aude! ("hãy can đảm nhận biết"), hãy can đảm tự dùng giác tính của mình! chính là phương châm của Khai sáng."

Kant đã lạc quan cho rằng tư duy tự do – một lối tư duy phát triển mạnh mẽ dưới Triều đại vua Friedrich II Đại đế (1740 - 1786) (mặc dù phần lớn tương quan trực tiếp đến tôn giáo) – sẽ dần dần chuyển đổi cảm nhận của quần chúng, và thậm chí cuối cùng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến những quy tắc của chính quyền, khiến họ "đổi xử với con người, vốn có bản chất hơn một cái máy, đúng theo nhân phẩm của anh ta." Ông cho rằng "thời đại Friedrich" đồng nghĩa với "thời đại Khai sáng", và quan điểm của ông quả là không sai khi ở châu Âu thời đó chẳng hề có vị vua nào tận tình với trào lưu Khai sáng như vị minh quân Friedrich II Đại Đế. Trong tiểu luận của ông vào năm 1784, Kant biện luận rằng một khi nhà vua giác ngộ triết học Khai sáng, những quyền tự do chính trị và nhân dân sẽ thay đổi lớn lao. Khi đó, quyền lực của vị minh quân sẽ là một thứ có giá trị, chứ không phải mối đe dọa đến đời sống của nhân dân.

Kant là người ủng hộ mạnh mẽ cuộc Đại Cách mạng Pháp và đã giữ lập trường này mặc dù có thể bị tẩy chay sau khi vua Friedrich Wilhelm II lên kế vị. Tân vương Friedrich Wilhelm II không hề sáng suốt như người bác là vị minh quân Friedrich II Đại Đế, và chính nhà vua đã tham chiến trong liên quân chống Cách mạng Pháp. Mặc dù chế độ kiểm duyệt ngày càng khắt khe, hay có lẽ chính vì vậy mà Kant đã công bố những luận văn tôn giáo của mình vào thời

này (*Religionsschriften*). Không thể chứng minh có Thượng đế. Nhưng không thể có những hành vi đạo đức tiền hậu nhất trí nếu không có niềm tin vào tự do, bất tử và Thượng đế. Thế nên, đạo đức là cái nguyên thủy và tôn giáo giải thích các trách nhiệm đạo đức như những lời răn dạy của Thượng đế. Như vậy thì tôn giáo tuân thủ những quy luật đạo đức đã có sẵn trước đó. Ngược lại, để tìm ra được những trách nhiệm chính, con người phải trích lọc cái đúng từ những giáo lý tôn giáo khác nhau.

Kant phản đối triệt để việc tu tập tôn giáo với tất cả các nghi lễ của nó. Ông cho rằng như vậy chính là chế độ Giáo hoàng. Sau khi Kant công bố luận văn tôn giáo năm 1794, chính quyền quả thật đã lệnh cấm Kant viết những bài như thế. Kant khuất phục trong suốt Triều đại vua Friedrich Wilhelm II, nhưng sau khi nhà vua qua đời vào năm 1797, ông lại giữ lập trường này trong cuộc tranh cãi giữa các bộ môn.

Cảm năng học và mục đích của tự nhiên

Phê phán năng lực phán đoán của Kant thường được xem là tác phẩm chính thứ ba của ông. Trong luận văn được xuất bản năm 1790 này, ông tìm cách bổ sung hệ thống triết học của mình và tạo một mối quan hệ giữa lý tính lý thuyết – vốn lập cơ sở trên tri thức tự nhiên – và lý tính thực tiễn, thuần túy dẫn đến sự chấp nhận tự do như một quan niệm và dẫn đến quy luật luân lý. Cảm giác say mê (*Lust*) và không say mê (*Unlust*) là phần tiếp nối giữa khả năng tri thức (*Erkenntnisvermögen*) và khả năng ham muốn

(*Begehrungsvermögen*). Nguyên tắc tiếp nối là tính có mục đích. Tính này một mặt hiển hiện trong phán đoán cảm năng (*ästhetisches Urteil*) về cái đẹp và cái cao quý (phần I) và mặt khác trong phán đoán mục đích (*teleologisches Urteil*), một phán đoán xác định mối quan hệ giữa con người và tự nhiên (phần II). Trong cả hai trường hợp, lực phán đoán không giữ vai trò quyết định như trong lý tính lý thuyết, nơi một khái niệm nhất định nào đó được thu tóm trong một khái niệm tổng quát, mà là phản chiếu (*reflektierend*), nghĩa là nơi cái tổng quát được thành lập từ cái đơn chiếc. Xác định tính cảm năng là một quá trình chủ quan mà trong đó, một đối tượng được lực phán đoán cho là đẹp hay không đẹp. Tiêu chuẩn cho những phán đoán ý vị (*Geschmacksurteil*) là chúng được thực hiện mà không bị ảnh hưởng bởi sở thích của người phán đoán, là chúng chủ quan, tức là không được tùy thuộc vào một khái niệm, là sự phán đoán đưa một giá trị chung và cuối cùng, sự phán đoán xảy ra một cách tất yếu. Như trong lĩnh vực luân lý, Kant tìm những tiêu chuẩn hình thức của một phán đoán (theo những điều kiện khả hữu) và loại việc xác nhận nội dung của cái đẹp.

Đối nghịch với cái đẹp (*das Schöne*), cái cao thượng (*das Erhabene*) không bị ràng buộc vào đối tượng cũng như hình thái của nó. Cao thượng là cái được khả năng của tâm tư chứng minh là có thể tư duy, vượt qua mọi thước đo của các giác quan ("*Erhaben ist, was auch nur denken zu können ein Vermögen des Gemüths beweiset, das jeden Maßstab der Sinne*

übertrifft"). Cả hai, cái đẹp cũng như cái cao thượng đều làm vừa ý, nhưng cái cao thượng không gây cảm giác đắm mê, mà là cảm giác ngưỡng mộ và kính trọng. Theo Kant, cái cao thượng không thể có trong nghệ thuật: nó bất quá chỉ là sự mô phỏng không đạt của cái cao thượng trong thiên nhiên. "Cái đẹp là cái làm hài lòng trong sự phán đoán đơn thuần (như vậy là không qua cảm quan theo một khái niệm của giác tính). Từ đó ta có thể suy ra một cách tự nhiên rằng, nó phải làm hài lòng không qua tất cả những gì thuộc sở thích. Cao thượng là cái làm hài lòng trực tiếp qua sự kháng cự sở thích của các giác quan.

Trong lực phán đoán theo mục đích thì tính "có mục đích" trong tự nhiên được quán sát. Mục đích ở đây không phải là bản chất của vật thể mà được con người nghĩ ra và gán vào các đối tượng. Như sự tự do, nó là một quan niệm có tính chất quy định (*regulative Idee*). Mục đích tự nhiên khách quan của một đối tượng được lý tính suy nghĩ xuất phát từ mối quan hệ giữa các thành phần và tổng thể. Với một cơ chế thuần túy, người ta không thể giải thích cấu trúc của một cây xanh và sự phối hợp của những quá trình trong tự nhiên. Đối nghịch cái đồng hồ thì một cây mang đặc điểm tự tái tạo. Người ta quán sát các mối quan hệ của những vật tự nhiên như chúng đi theo một mục đích nào. Nhưng người ta nên tránh việc giải thích tính có mục đích được cảm nhận bằng tôn giáo. "Nếu người ta vì khoa học tự nhiên đưa vào bối cảnh của nó khái niệm thượng đế để giải thích tính có mục đích của tự nhiên, và theo đó dùng tính có mục đích

này để chứng minh có thượng đế thì không có nội dung nào trong cả hai ngành khoa học

Nhân phẩm để đạt hạnh phúc

Kant bắt đầu chủ đề hạnh phúc với một sự khảo sát tường tận chủ nghĩa hạnh phúc (*Eudaimonismus*). Theo Kant, khái niệm "hạnh phúc" (*eudaimonia*) lập cơ sở trên những kinh nghiệm không chắc thực cũng như những quan niệm có bản chất biến đổi. Vì bản chất thiếu khách quan của chúng nên ông kết luận rằng, một cuộc sống chuyên chú đến hạnh phúc bị ảnh hưởng bởi bản năng, nhu cầu, thói quen và sở thích. Và vì có nhiều quan niệm chủ quan về hạnh phúc con người nên theo ông, người ta không thể diễn sinh các quy luật khách quan từ đó ra được. Kant đặt "nhân phẩm để đạt hạnh phúc" ("Würdigkeit zum Glück") thay vào chỗ của hạnh phúc. Con người, như một "vật tự thể", chỉ có thể đạt được điều này khi ông ta thuận hành các quy luật đạo đức, nghĩa là tuân thủ lệnh thức tuyệt đối. Qua tư thái luân lý phát sinh từ đó mà con người có thể đạt được nhân phẩm để tiến đến hạnh phúc. Kant không xác định là hạnh phúc này như thế nào và con người sẽ tiếp nhận nó ở nơi nào. Theo Kant, người ta chỉ đạt được trạng thái tự mãn nguyện (*Selbstzufriedenheit*) trong cuộc sống thế gian và ông hiểu nó là sự hài lòng của con người với phong cách sống tự chủ, lấy nhân luân (*Sitte*) làm định hướng cho mình. Mặc dù Kant quan niệm là con người không thể đạt hạnh phúc cho riêng mình nhưng ông vẫn xem việc cổ động hạnh phúc của người khác là một trách nhiệm của loài người. Việc này có thể được thực hiện

bằng việc giúp đỡ người khác và bằng những hành động vị tha trong mỗi tình bạn bè, chồng vợ và gia đình. Rất có thể là nhân phẩm để đạt hạnh phúc của Kant ở đây mang ý nghĩa là con người, qua hành động của chính mình, đã đạt nhân phẩm, xứng đáng nhận được hỗ trợ của những người khác trên con đường tiến đến hạnh phúc.

Tự do

Kant khảo sát các quan điểm của các triết gia Anh thời đại Khai sáng về *tự do ý chí* (*Willensfreiheit*). Ví dụ như Hume quả quyết rằng, con người cũng chịu ảnh hưởng của chuỗi nhân quả như thế giới tự nhiên. Giờ đây, Kant tìm cách hóa giải mâu thuẫn giữa trào lưu tư duy tương quan mật thiết với chuỗi nhân quả và tính tất yếu của tự do ý chí như một thẩm quyền đạo đức. Để thực hiện điều này, ông quan sát con người từ hai phương diện. Ở phương diện thứ nhất, ông xem con người như một "vật". Con người bị ảnh hưởng của các quy luật tự nhiên, và do đó chịu ảnh hưởng của quy luật nhân quả. Trong vai một "vật" này thì con người bị điều khiển bởi các thôi thúc nội tâm, bản năng, cảm giác và dục vọng. Nhưng theo Kant, con người như một động vật có lý tính cũng là một "vật tự thể" (*Ding an sich*) và như vậy, thuộc về cõi tự do (*Reich der Freiheit*). Qua đó, con người có thể kháng cự quy luật nhân quả và hướng đến những nguyên tắc đạo đức. Như vậy thì đối với ông, tự do không phải là tùy tiện (*Willkür*), mà là sự tự do tuân theo các quy tắc mà lý tính đã tự đề ra. Theo Kant, một ý chí tự do là một ý chí trong khuôn khổ

những quy tắc luân lý. Kant cho rằng, sự tự do mà không hàm dung sự tự phục tùng này không phải là chân tự do. Do đó, những hành động ác về mặt đạo đức không dựa trên tự do ý chí, mà do quy luật nhân quả máy móc gây nên. Nhân phẩm cao quý của con người nằm ở chỗ anh ta kháng cự các bản năng và chính tự mình là nguyên nhân.

Tiếp thụ và ảnh hưởng

Sinh thời, Kant đã được xem là một triết gia xuất sắc, cho nên vào những năm 90 của thế kỷ XVIII đã có một "chủ nghĩa Kant" (*Kantianismus*). Những người được xem là tiên phong quan trọng là Johann Schulz, Karl Leonhard Reinhold và Friedrich Schiller. Nhưng không lâu sau cũng có những bài viết phê bình. Ví dụ như Moses Mendelssohn gọi Kant là một người "nghiên nát" tất cả, hay là August Eberhard, người đã phát hành một tờ báo để phê bình Kant, và Kant cũng đã hồi đáp một cách minh xác trong một bài viết nhan đề "*Về một sự phát hiện mà theo nó, toàn bộ phê phán lý tính thuần túy mới được một cái cũ hơn làm cho thừa*" (*Über eine Entdeckung, nach der alle neue Kritik der reinen Vernunft durch eine ältere entbehrlich gemacht werden soll*).

Phê phán của Johann Georg Hamann và Johann Gottfried Herder lại có trọng lượng hơn. Hai người này cho rằng, Kant đã không chú ý đến việc xem ngôn ngữ như một nguồn gốc nhận thức nguyên thủy. Thêm vào đó, Herder còn cho thấy rằng, con người trong quá trình cảm nhận đã "sơ đồ hóa một cách siêu

việt" ("*metaschematisiert*") và sự kiện này đã nói trước các nhận thức sau này của Tâm lý học hình thái (*Gestaltpsychologie*). Một phê phán quan trọng khác xuất phát từ Friedrich Heinrich Jacobi. Ông phê bình việc tách rời hai dòng nhận thức (*Trennung der zwei Erkenntnisstämme*) và bác bỏ "vật tự thể".

Thời kỳ phân tích thứ hai xuất phát từ chủ nghĩa duy tâm (*Idealismus*) của Đức và bắt đầu với Fichte. Ông cũng không thừa nhận trực quan là nguồn gốc nhận thức và qua đó, bước đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan (*subjektiver Idealismus*). Ông bình luận phản ứng phủ nhận của Kant một cách miệt thị. Tương tự như vậy, Schelling và Hegel muốn vượt qua và hoàn tất Kant bằng hệ thống tuyệt đối của họ. Với cái chết của Hegel, chủ nghĩa duy tâm chấm dứt một cách đột ngột nhưng không chấm dứt về mặt được phân tích tiếp thu. Tuy nhiên, Arthur Schopenhauer, Max Stirner và Friedrich Nietzsche là những ứng đáp dành cho Hegel – họ phản đối chủ nghĩa tuyệt đối của ông ta – nhưng cũng dành cho Kant, bởi vì họ tìm một con đường vượt khỏi nhận thức phủ phàng của tính chất hạn lượng của con người mà không nương tựa vào một Thượng đế khả đắc, thậm chí cũng chẳng có xác tín của tự do.

Một con đường khác được Jakob Friedrich Fries, Johann Friedrich Herbart và Hermann von Helmholtz khai mở. Họ tiếp thu Kant qua khía cạnh khoa học, đặc biệt là tâm lý học. Với Otto Liebmann, Tân chủ nghĩa Kant bắt đầu gây ảnh hưởng trong phần thứ hai của thế kỷ 19 và dẫn khởi một sự tranh luận kéo dài

đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Các đại biểu chính của trường phái Marburg là Hermann Cohen và Paul Natorp với một phương pháp tiếp cận nặng tính khoa học cũng như Heinrich Rickert và Wilhelm Windelband trong trường phái Baden (*Badischen Schule*) với trọng tâm triết học giá trị (*wertphilosophisch*) và lịch sử. Điểm chung của tất cả các đại biểu này là sự phê phán cái "tiên nghiệm" (*a priori*), cái được họ hiểu là nhân tố siêu hình nơi Kant. Lập trường của họ có nhiều điểm giống chủ nghĩa duy tâm. Nhưng sự việc hoàn toàn khác với chủ nghĩa phê phán (*Kritizismus*) của Alois Riehl và môn đệ là Richard Högnswald, người đã đi sát học thuyết của Kant và chỉ tiếp nối tư tưởng này bằng cách quan tâm đến những nhận thức của khoa học hiện đại. Bên cạnh đó, chủ nghĩa tư biện của Kant đã được giai cấp tư sản dùng để đối phó với giai cấp vô sản.

Hans Vaihinger chọn một đường riêng với triết học "dường như" (*Als Ob*) của mình, cũng như những đại biểu trường phái Marburg trước đây là Nicolai Hartmann với bản thể học theo duy lý phê phán, Ernst Cassirer với triết học hình tượng biểu trưng và cũng chính Cassirer cho thấy rằng, những lý thuyết toán học và khoa học tự nhiên hiện đại như Thuyết tương đối có thể được dung hoà với chủ nghĩa phê phán.

Không còn trường phái Immanuel Kant nào tồn tại trong thế kỷ XX. Tuy vậy, gần như triết học nào cũng là một cách phân tích hoặc một cuộc đối thoại với Kant, bắt đầu từ Charles S. Peirce qua Georg Simmel, Edmund Husserl, Karl Jaspers, Max Scheler, Martin

Heidegger, Ernst Bloch cho đến Theodor Adorno và Karl Popper, cũng như trong triết học phân tích đến Quine với những bài *Kant Lectures* và Peter Frederick Strawson với một bài luận giải nổi tiếng về *Phê phán lý tính thuần túy*. Chủ nghĩa cấu thành của trường phái Erlangen (*Erlanger Konstruktivismus*) theo sát học thuyết của Kant, cũng như giữ một vai trò điểm tựa nơi Karl-Otto Apel với cách tiếp cận chuyển hóa Triết học siêu nghiệm (*Transformation der Transzendentalphilosophie*) và nơi Carl Friedrich von Weizsäcker. Trong thời gian 1950 đến giờ, một nhóm triết gia lại tiếp nối học thuyết của Kant về mặt duy lý phê phán (*kritische Rationalität*), như Helmut Holzhey, Dieter Henrich, Gerold Prauss, Norbert Hinske, Herbert Schnädelbach, Rainer Brandt hoặc Otfried Höffe. Cũng có những đại biểu tại Hoa Kỳ như Paul Guyer và Henry E. Allison. Một điểm cần được nhấn mạnh ở đây là sự phục hưng luân lý trách nhiệm (*deontologische Ethik*), được hỗ trợ mạnh mẽ bởi thuyết công bằng của John Rawls. Kant cũng được phân tích nhiều trong lĩnh vực Mỹ học và Triết học tôn giáo.

Ngay trong thời nay, Immanuel Kant cũng vẫn là triết gia được lý giải nhiều nhất. Điều này được thể hiện qua hơn 1000 luận văn chuyên đề và những tập tiểu luận được phát hành. Năm 2004, kỷ niệm 200 năm ngày qua đời của ông. 1100 người đã tham dự hội nghị "Kant und die Berliner Aufklärung" năm 2000 (Hội nghị quốc tế Kant lần thứ IX tại Berlin). Công

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trình Nghiên cứu Kant (*Kant-Studien*) được Hans Vaihinger thành lập năm 1896 với hơn 25 luận văn mỗi năm, sau được xem là diễn đàn của Học hội Kant (*Kant-Gesellschaft*) tại Halle/Saale, được thành lập năm 1904 kỷ niệm 100 năm ngày mất của ông. Có Viện nghiên cứu Kant (*Kant-Forschungsstelle*) tại đại học Mainz, một công trình tại Bonn nhằm công bố các tác phẩm của ông bằng những phương tiện điện toán cũng như Kho tư liệu Kant tại Marburg (*Marburger Kant-Archiv*). Cũng có một số triết gia Nhật Bản theo học thuyết của Immanuel Kant và họ cũng lập một Học hội Kant riêng. Tại thủ đô Tōkyō, trong đền Triết gia, người ta treo một bức tranh mang tên "Bốn người minh triết trên thế gian", trên đó thể hiện hình ảnh Đức Phật, Khổng Phu Tử, Sokrates và Kant.



HUYỀN ÁI TÔNG

Tại thành phố Königsberg (nay có tên là Kaliningrad và thuộc lãnh thổ Nga) có một bức tượng Immanuel Kant được tạc năm 1864. Bức tượng bị mất năm 1945, được Christian Daniel Rauch đúc lại với sự khuyến khích và tài trợ của bà Marion Gräfin Dönhoff, và được đặt vào chỗ cũ năm 1992.

Friedrich Hegel



Friedrich Hegel (1770-1831)

Georg Wilhelm Friedrich Hegel sinh ngày 27 tháng 8 năm 1770 tại Stuttgart, thủ đô của Công tước xứ Württemberg miền tây nam nước Đức. Cha của ông là Georg Ludwig, là thư ký của văn phòng doanh thu tại tòa án của Karl Eugen, thuộc địa phận Công tước xứ Württemberg. Mẹ của ông là bà Maria Magdalena Louisa con gái của một luật sư thuộc Tòa Thượng thẩm xứ Württemberg, bà này qua đời khi Hegel được 13 tuổi. Hegel có 2 người em, em gái là Christiane Luise (1773-1832), và một người em trai là Georg Ludwig (1776-1812), người đã bị tử trận là một sĩ quan trong chiến dịch Nga năm 1812 của Napoleon.

Năm 3 tuổi, Hegel đến trường Đức, rồi hai năm sau đó vào trường La tinh, anh đã biết tính trừ đầu tiên, được mẹ dạy dỗ. Năm 1776, Hegel vào phòng tập thể dục của thành phố Stuttgart, trong thời niên thiếu này, Hegel đọc ngẫu nhiên, sao chép các đoạn trích dài, ghi lại trong nhật ký của mình. Các tác giả mà ông đọc bao gồm nhà thơ Friedrich Gottlieb Klopstock và các nhà văn gắn liền với phong trào Khai sáng, như Christian Garve và Gotthold Ephraim Lessing. Các nghiên cứu của ông tại Phòng tập thể dục kết thúc với bài phát biểu tốt nghiệp mang tên *Tình trạng phá thai của nghệ thuật và học bổng ở Thổ Nhĩ Kỳ*.

Tübingen (1788 -1793)

Vào năm mười tám tuổi, Hegel vào Tiftinger Stift (một chủng viện Tin Lành gắn liền với Đại học Tübingen), nơi ông có bạn cùng phòng là nhà thơ và nhà triết học Friedrich Hölderlin và nhà triết học là Friedrich Wilhelm Joseph Schelling. Chia sẻ sự không thích những gì họ coi là môi trường hạn chế của Chủng viện, cả ba trở thành bạn thân và ảnh hưởng lẫn nhau về ý tưởng của nhau. Trong thời gian này tất cả đều vô cùng ngưỡng mộ nền văn minh Hy Lạp và Hegel cũng dốc mình vào Jean-Jacques Rousseau và Lessing. Họ theo dõi sự mở ra của Cách mạng Pháp với sự nhiệt tình chia sẻ. Schelling và Hölderlin đắm mình trong các cuộc tranh luận lý thuyết về triết học Kant. Tại thời điểm này Hegel đã dự tính tương lai của mình với tư cách là một người

phổ biến, tức là một người đàn ông viết những lá thư phục vụ cho những ý tưởng trừu tượng của các nhà triết học, để có thể tiếp cận với công chúng rộng rãi hơn.

Bern (1793-1796) và Frankfurt (1797-1801)

Nhận được chứng chỉ thần học từ Trường viện Tübingen, Hegel trở thành Hofmeister (gia sư) cho một gia đình quý tộc ở Bern (1793-1796). Trong thời kỳ này, ông đã soạn thảo văn bản được biết đến như *Cuộc đời của Chúa Giêsu* và một bản thảo dài bằng sách có tựa đề *Sự tích cực của tôn giáo Kitô giáo*. Mối quan hệ của ông ta với những người chủ của mình trở nên căng thẳng, Hegel chấp nhận lời đề nghị do Hölderlin làm trung gian, để đảm nhận vị trí gia sư với gia đình của một thương gia rượu vang ở Frankfurt, nơi đây ông ta chuyển đến vào năm 1797. Tại đây, Hölderlin đã gây ảnh hưởng quan trọng đến tư tưởng của Hegel. Khi còn ở Frankfurt, Hegel đã sáng tác bài tiểu luận *Những mảnh vỡ về tôn giáo và tình yêu*. Năm 1799, ông đã viết một bài tiểu luận khác mang tên *Tinh thần Kitô giáo và số phận của nó*, tuy nhiên nó chưa được công bố trong suốt cuộc đời của ông ta.

Cũng trong năm 1797, bản thảo chưa xuất bản và chưa ký của *Chương trình hệ thống lâu đời nhất của chủ nghĩa duy tâm Đức* đã được viết. Nó được viết

trong tay của Hegel, nhưng được cho là của Hegel, Schelling, Hölderlin hoặc một người vô danh khác.

Những năm nghề nghiệp: Jena, Bamberg và Nieders (1801-1816)

Năm 1801, Hegel đến Jena với sự khích lệ của người bạn cũ Schelling, người giữ vị trí Giáo sư đặc biệt tại trường Đại học ở đó. Cuối năm này, cuốn sách đầu tiên của Hegel *Sự khác biệt giữa Hệ thống triết học của Fichte và Schelling* đã được hoàn thành. Ông đã giảng về "Logic và siêu hình" và giảng bài chung với Schelling về "Giới thiệu về ý tưởng và giới hạn của triết học thực sự" và tổ chức một "Thảo luận triết học". Năm 1802, Schelling và Hegel thành lập tạp chí *Kritische der Philosophie* (Tạp chí phê bình triết học), mỗi người đóng góp cho đến khi sự hợp tác kết thúc vì Schelling dời đến Würzburg vào năm 1803.

Năm 1805, Trường đại học thăng chức Hegel lên vị trí Giáo sư đặc biệt (không được trả lương) sau khi ông viết một lá thư cho nhà thơ và bộ trưởng văn hóa Johann Wolfgang Goethe phản đối việc thúc đẩy đối thủ triết học của ông Jakob Friedrich Fries trước ông. Hegel đã cố gắng tranh thủ sự giúp đỡ của nhà thơ và dịch giả Johann Heinrich Voß để có được một bài đăng tại Đại học Heidelberg mới được đổi mới, nhưng ông đã thất bại.

Với tài chính của mình cạn kiệt nhanh chóng, Hegel hiện đang chịu áp lực rất lớn trong việc cung cấp cho cuốn sách của mình, lời giới thiệu đã được hứa hẹn từ lâu, rồi Hegel cũng hoàn tất việc hoàn thiện cuốn sách này *Hiện tượng học tinh thần*, Khi Napoléon giao chiến với quân Phổ vào ngày 14 tháng 10 năm 1806 trong Trận Jena trên một cao nguyên bên ngoài thành phố. Vào một ngày trước trận chiến, Napoleon đã vào thành phố Jena. Hegel đã kể lại những ấn tượng của mình trong một lá thư gửi cho người bạn Friedrich Immanuel Niethammer:

Tôi thấy Hoàng đế - linh hồn thế giới này - đi ra khỏi thành phố để trình sát. Quả thực là một cảm giác tuyệt vời khi nhìn thấy một cá nhân như vậy, người tập trung ở đây tại một điểm duy nhất, cười một con ngựa, vươn ra khắp thế giới và làm chủ nó.

Mặc dù Napoleon đã quyết định không đóng cửa Jena vì ông có các trường đại học khác, thành phố bị tàn phá và sinh viên bỏ hoang trường đại học, khiến triển vọng tài chính của Hegel thậm chí còn tồi tệ hơn. Tháng hai sau đó, bà chủ nhà Hegel là Christiana Burkhardt (người đã bị chồng bỏ rơi) đã sinh con trai Georg Ludwig Friedrich Fischer (1807-1831).

Vào tháng 3 năm 1807, Hegel chuyển đến Bamberg, nơi Niethammer đã từ chối và chuyển đề nghị để Hegel trở thành biên tập viên của một tờ báo, Bamberger Zeitung. Không thể tìm được việc làm phù

hợp hơn, Hegel miễn cưỡng chấp nhận. Ludwig Fischer và mẹ của anh ta (người mà Hegel có thể đã đề nghị kết hôn sau cái chết của chồng) ở lại Jena.

Vào tháng 11 năm 1808, Hegel một lần nữa thông qua Niethammer, được bổ nhiệm làm hiệu trưởng của một phòng tập thể dục ở Nieders, một bài đăng ông giữ cho đến năm 1816. Trong khi ở Nichberg, Hegel đã điều chỉnh *Hiện tượng học tinh thần* được xuất bản gần đây của ông để sử dụng trong lớp học. Một phần trong bài học của Hegel là dạy một lớp gọi là *Giới thiệu kiến thức về sự gắn kết phổ biến của khoa học*, Hegel đã phát triển ý tưởng về một cuốn bách khoa toàn thư về khoa học triết học, gồm có ba phần (logic, triết học về tự nhiên và triết học về tinh thần)

Năm 1811, Hegel kết hôn với Marie Helena Susanna von Tucher (1791-1855), con gái lớn của Thượng nghị sĩ. Thời kỳ này chứng kiến công bố tác phẩm lớn thứ hai của ông, *Science of Logic* (Wissenschaft der Logik; 3 vols., 1812, 1813 và 1816), và sự ra đời của hai đứa con trai hợp pháp của ông, Karl Friedrich Wilhelm (1813-1901) và Immanuel Thomas Christian (1814-1891).

Heidelberg và Berlin (1816-1831)

Nhận được lời đề nghị của một bài đăng từ các trường Đại học Erlangen, Berlin và Heidelberg, Hegel đã chọn Heidelberg, nơi đây ông chuyển đến vào năm

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

1816. Ngay sau đó, con trai ngoài giá thú của ông Ludwig Fischer (lúc đó mười tuổi) đã gia nhập gia đình Hegel vào tháng 4 năm 1817. đã trải qua thời thơ ấu của mình trong một trại trẻ mồ côi. Đến khi mẹ của Ludwig Fischer qua đời trong thời gian đó.

Hegel đã xuất bản cuốn *Bách khoa toàn thư* về khoa học triết học trong *Đề cương* (1817) dưới dạng tóm tắt triết lý của ông cho các sinh viên tham dự các bài giảng của ông tại Heidelberg.



*Hegel với sinh viên của ông tại Berlin
do Franz Kugler vẽ*

Năm 1818, Hegel chấp nhận lời đề nghị đổi mới giữ chức chủ tịch triết học tại Đại học Berlin, đã bị bỏ trống kể từ khi Johann Gottlieb Fichte qua đời vào năm 1814. Tại đây, Hegel đã xuất bản cuốn *Triết lý về quyền* (1821). Hegel cống hiến hết mình để giảng bài; và các bài giảng của ông về thẩm mỹ, triết học tôn giáo, triết học lịch sử và lịch sử triết học đã được xuất bản sau các bài giảng cho các sinh viên của ông. Danh tiếng của Hegel lan rộng và các bài giảng của ông đã thu hút sinh viên từ khắp nước Đức và xa hơn thế nữa.

Vào năm 1819-1827, ông đã thực hiện một số chuyến đi đến Weimar (hai lần), tại đây, ông đã gặp Goethe, đến Brussels, Bắc Hà Lan, Leipzig, Vienna qua Prague và Paris.

Hegel được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng Đại học vào tháng 10 năm 1829, nhưng nhiệm kỳ Hiệu trưởng của ông kết thúc vào tháng 9 năm 1830. Hegel đã bị xáo trộn sâu sắc bởi các cuộc bạo loạn cải cách ở Berlin trong năm đó.

Năm 1831, Frederick William III đã trao tặng ông Huân chương Đại bàng đỏ, Hạng 3 đã phục vụ cho nhà nước Phổ. Vào tháng 8 năm 1831, một trận dịch tả đã đến Berlin và Hegel rời khỏi thành phố, chiếm chỗ ở Kreuzberg. Bây giờ trong tình trạng sức khỏe yếu, Hegel hiếm khi ra ngoài. Khi học kỳ mới bắt đầu vào tháng 10, Hegel trở lại Berlin với ấn tượng (nhầm lẫn) rằng dịch bệnh đã giảm phần lớn.

Đến ngày 14 tháng 11 năm 1831, Hegel qua đời. Các bác sĩ tuyên bố nguyên nhân cái chết là dịch tả, nhưng có khả năng ông đã chết vì một bệnh đường tiêu hóa khác. Theo nguyện vọng của mình, Hegel đã được chôn cất vào ngày 16 tháng 11 năm 1831 tại nghĩa trang Dorotheenstadt cho Fichte và Karl Wilhelm Ferdinand Solger.

Ludwig Fischer, con trai của Hegel, đã chết trước đó không lâu khi đang phục vụ trong quân đội Hòa Lan tại Batavia và tin tức về cái chết của Fischer không bao giờ đến được với cha mình. Hai người con trai còn lại của Hegel là Karl Friedrich Wilhelm, người đã trở thành một nhà sử học, còn Immanuel Thomas Christian, giáo sư người đi theo con đường thần học, đã sống lâu và bảo vệ Nachlaß của cha ông và cho in các tác phẩm của ông.

Tác phẩm

Bài viết chính: Thư mục của Georg Wilhelm Friedrich Hegel, Được xuất bản trong suốt cuộc đời của Hegel

- *Difenz des Fichteschen und Schellingschen Systems der Philosophie*, 1801

Sự khác biệt giữa Hệ thống triết học của Fichte và Schelling, tr. H. S. Harris và Walter Cerf, 1977

- *Phänomenologie des Geistes*, 1807

Hiện tượng học của Tâm, tr. J. B. Baillie, 1910;

Tái bản lần 2 1931

Hiện tượng học tinh thần của Hegel, tr. A. V. Miller, 1977

Hiện tượng học tinh thần, được dịch bởi Terry Pinkard, 2012

- *Wissenschaft der Logik*, 1812, 1813, 1816, "Học thuyết hiện hữu" sửa đổi năm 1831

Khoa học logic, tr. W. H. Johnston và L. G. Struthers, 2 vols., 1929; tr. A. V. Miller, 1969; tr. George di Giovanni, 2010

- *Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften*, 1817; Tái bản lần 2 1827; Tái bản lần 3 1830 (Bách khoa toàn thư về khoa học triết học)

(Pt. I :) Logic của Hegel, tr. William Wallace, 1874, tái bản lần 2. 1892; tr. T. F. Geraets, W. A. suchting và H. S. Harris, 1991; tr. Klaus Brinkmann và Daniel O. Dahlstrom 2010

(Pt. II :) Triết lý tự nhiên của Hegel, tr. A. V. Miller, 1970

(Pt. III :) Triết lý về tâm trí của Hegel, tr. William Wallace, 1894; vòng quay bởi A. V. Miller, 1971; vòng quay 2007 bởi Michael Inwood

- *Grundlinien der Philosophie des Rechts*, 1821

Các yếu tố của triết lý của quyền, tr. T. M. Knox, 1942; tr. H. B. Nĩa, ed. Allen W. Wood, 1991

Xuất bản về sau.

- *Bài giảng về thẩm mỹ*

- *Các bài giảng về triết học lịch sử* (cũng được dịch là các bài giảng về triết học lịch sử thế giới, 1837)

- *Các bài giảng về triết lý tôn giáo*

- *Các bài giảng về Lịch sử Triết học*

Một trong những nền tảng của triết lý của Hegel là khái niệm về Ý tưởng tuyệt đối, Tinh thần thế giới. Đây là một nguyên tắc hoạt động gây ra sự xuất hiện của thế giới vật chất và tinh thần. Hoạt động của nó là suy nghĩ, mục tiêu của nó là tự hiểu biết, bao gồm ba giai đoạn.

Ở giai đoạn đầu tiên, Ý tưởng tuyệt đối hoạt động như một suy nghĩ thuần túy và thể hiện chính nó trong một hệ thống các phạm trù logic. Ở giai đoạn thứ hai, có một sự tự tha hóa của Ý tưởng tuyệt đối trong tự nhiên, trở thành biểu hiện bên ngoài của các phạm trù logic. Ở giai đoạn thứ ba, Ý tưởng tuyệt đối phát triển "theo tinh thần" (suy nghĩ và lịch sử), thấu hiểu chính nó trong hoạt động và ý thức của con người. Vì vậy, nó trở lại với chính mình.

Quá trình phát triển và tự hiểu biết về Ý tưởng tuyệt đối này được cho là một vòng luân quần.

Hai giai đoạn phát triển của Ý tưởng tuyệt đối tương ứng với hai triết lý - "triết lý tự nhiên" và "triết lý tinh thần". Tinh thần của Hegel xuất hiện như chủ quan (lĩnh vực nhân chủng học và tâm lý học), khách quan (đạo đức, luật pháp, gia đình, xã hội và nhà nước, lịch sử) và tuyệt đối (tôn giáo, triết học, nghệ thuật).

Do đó, Hegel là một người duy tâm khách quan.

Một trong những giá trị chính của Hegel đối với triết học thế giới là quy luật của phép biện chứng.

Khái niệm phép biện chứng đã tồn tại trước Hegel. Nó được giải thích là nghệ thuật dẫn dắt cuộc thảo luận, học thuyết về sự biến đổi của bản thể, cách để tiêu diệt những ảo tưởng của tâm trí, v.v. Phép biện chứng của Hegel là một hệ thống đã trở thành một phương pháp triết học phổ quát, "linh hồn của tất cả các hoạt động khoa học của tư tưởng và là nguyên tắc duy nhất đưa ra một kết nối vô tận và cần thiết cho nội dung của khoa học."

Bất kỳ sự phát triển nào (ngay cả những loại không rõ ràng trong thời đại Hegel) được xác định bởi ba định luật phổ quát. Luật đầu tiên trong số đó là quy tắc phủ định của phủ định: điều cũ phải được khắc phục (sự phủ định), nhưng sự liên tục trong phát triển vẫn còn, do đó, trở lại thế giới cũ, nhưng trong một khả năng mới, đã diễn ra vòng tròn mới. Một hiện tượng như vậy có thể được quan sát trong bất kỳ sự phát triển. Ví dụ, vào đầu thế kỷ 20, sự phá hủy giai điệu (sự từ chối) xảy ra trong âm nhạc hàn lâm. Trong những thập kỷ gần đây, giai điệu bắt đầu đã trở lại với âm nhạc hàn lâm, nhưng những giai điệu đã trở nên khác biệt, vẻ đẹp và cảm xúc (chối bỏ sự phủ nhận) không còn được đưa vào chúng nữa.

Định luật thứ hai của phép biện chứng là sự chuyển đổi các thay đổi định lượng thành định tính và định tính thành định lượng. Ví dụ, sự tích lũy các thay đổi trong kiểu gen của sinh vật (thay đổi số lượng) dẫn đến sự xuất hiện của một loài sinh học mới (thay đổi về chất), sự tích lũy của các tân sinh tinh thần dẫn đến một giai đoạn tuổi mới (đưa trẻ trở thành thiếu niên, thiếu niên trở thành một chàng trai trẻ).

Luật thứ ba là "sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập". Các ví dụ về một cuộc đấu tranh của người Viking cũng có thể được quan sát trong bất kỳ loại phát triển nào. Ví dụ, toàn bộ lịch sử của thể loại hoạt động là "sự thống nhất và đấu tranh" của các nguyên tắc phát triển từ đầu đến cuối và cấu trúc số, nguyên tử tồn tại do "sự thống nhất và đấu tranh" của điện tích dương của hạt nhân và điện tích âm của điện tử, hoạt động thần kinh là "sự thống nhất và tích cực của điện tử".

Có lẽ biểu hiện lý tưởng của phép biện chứng Hegel (cụ thể là luật cuối cùng) là thực tế rằng triết học của ông, mang tính duy tâm khách quan, đã được những người sáng lập và tuân thủ các triết học duy vật, đặc biệt là Marxist.

Sự chỉ trích về Hegel đã lan rộng trong thế kỷ 19 và 20. Một loạt các cá nhân bao gồm Arthur Schopenhauer, Karl Marx, Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Bertrand Russell, G. E. Moore,

Franz Rosenzweig, Eric Voegelin và A. J. Ayer đã thách thức triết học Hegel từ nhiều khía cạnh khác nhau. Trong số những người đầu tiên có quan điểm phê phán hệ thống của Hegel là nhóm người Đức thế kỷ 19 được gọi là những người Hegel trẻ, bao gồm Feuerbach, Marx, Engels và những người theo họ. Ở Anh, trường phái duy tâm của người Hegel (các thành viên bao gồm Francis Herbert Bradley, Bernard Bosanquet và ở Hoa Kỳ Josiah Royce) đã bị thách thức và từ chối do các nhà triết học phân tích Moore và Russell.

Cụ thể, Russell coi "gần như tất cả" các học thuyết của Hegel là sai. Về cách giải thích lịch sử của Hegel, Russell nhận xét: "Giống như các lý thuyết lịch sử khác, nó đòi hỏi, nếu nó phải được thực hiện hợp lý, một số sai lệch của sự thật và sự thiếu hiểu biết đáng kể". Các nhà thực chứng logic như Ayer và Vienna Circle đã chỉ trích cả triết học của người Hegel và những người ủng hộ nó, như Bradley.

Schopenhauer đương thời của Hegel đặc biệt phê phán và đã viết về triết học của Hegel là "một triết lý giả làm tê liệt tất cả các sức mạnh tinh thần, kìm hãm mọi suy nghĩ thực tế".

Tóm kết thời kỳ Triết học Tây Phương Cận Đại

Từ phong trào văn hóa nhân văn thời Phục hưng vào cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XVII, triết học thế kỷ XVII-XVIII đã trở thành cuộc đấu tranh chống ý thức hệ phong kiến lỗi thời. Cuộc đấu tranh này diễn ra ở nhiều bình diện như duy vật chống duy tâm thần bí, khoa học chống chủ nghĩa giáo điều và uy quyền tư tưởng, cải cách chính trị chống bảo thủ chính trị...

Tính chất tiên bộ của triết học thời kỳ này được minh chứng bằng tinh thần hoài nghi và phê phán khoa học, bằng ưu thế của chủ nghĩa duy vật trước chủ nghĩa duy tâm. Nhất là khoa học đã tiên bộ về nhiều bộ môn khác nhau như toán, quang học, thiên văn đã hiện hữu ở nhiều quốc gia khác nhau nhờ thế Triết học cận đại chứng tỏ được vai trò của mình dần dần tách khỏi kinh viện, thần học và nhất là tôn giáo.

Triết học thời kỳ này phát triển ở các nước Anh, Pháp, Ý, Đức đào sâu vấn đề nhận thức, về các thể chế chính trị trong xã hội con người. Đặt nền móng cho các thể chế chính trị trên thế giới sau này. Những triết gia được nói đến nhiều nhất vì họ đã mở đường vạch lối cho triết học thời kỳ này và về sau như René Descartes, Baruch Spinoza, David Hume, Kant, Hegel. Bên cạnh đó còn có Isaac Newton.

Họ để lại nhiều ảnh hưởng làm nền móng cho Triết học Hiện đại.

Triết Học Thời Hiện Đại

Xã hội, chính trị thời Hiện Đại

Thời Hiện Đại từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XXI: Từ thập kỷ 1830 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đi vào giai đoạn phát triển mới. Đây là thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã trở thành hệ thống kinh tế thống trị ở các nước Tây Âu, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lớn lên nhanh chóng, tính hơn hẳn của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến được thể hiện một cách rõ rệt. Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn các lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại.

Vào những năm 1830-1840 của thế kỷ XIX đã có những biến đổi sâu sắc trong phong trào công nhân. Những cuộc đấu tranh đầu tiên có tính tự giác xuất hiện, khởi nguồn là cuộc khởi nghĩa của những người thợ dệt Lyon vào các năm 1831 & 1834, cuộc nổi dậy có tính cách mạng của công nhân Paris vào năm 1832, cuộc nổi dậy của công nhân dệt ở Đức năm 1844 và phong trào Hiến chương ở Anh năm 1830-1840.

Như vậy, phong trào công nhân thời kỳ này đã tạo nên bước ngoặt căn bản trong quan niệm về lịch sử, nảy sinh nhu cầu lý luận của thực tiễn cách mạng để vạch trần những sai lầm cho rằng nhà tư bản và người lao động có thể sống chung, cùng hạnh phúc trong xã hội tư bản; để thay đổi những quan niệm cũ về lịch sử bằng những quan niệm mới: trả lời một cách rõ ràng những vấn đề mà mọi giai cấp trong xã hội quan tâm là số phận của loài người sẽ ra sao; những lực lượng nào đóng vai trò chủ yếu trong cuộc đấu tranh cho tương lai của nhân loại; giai cấp vô sản trở thành một lực lượng đáng kể.

Marx và Engels đã phê phán những nhà tư sản bóc lột sức lao động của giai cấp công nhân, để tạo thành giai cấp tư bản. Vladimir Ilyich Lenin (1870-1924) một lãnh tụ của phong trào cách mạng vô sản Nga, là người phát triển học thuyết của Karl Marx và Friedrich Engels để giải phóng dân tộc khỏi chế độ quân chủ, phong kiến, giành độc lập ở các quốc gia bị lệ thuộc ngoại bang. Từ đó dựng nên chế độ Cộng sản, nhưng chưa nước nào thành công về chủ nghĩa vô sản trong thể chế cộng sản.

Các nước theo chế độ quân chủ hay dân chủ, đã sửa chữa những sai lầm để cải thiện đời sống công nhân, tránh khỏi bị những cuộc đình công, chống áp bức, chống thực dân giành độc lập.

Thế giới cộng sản sụp đổ bắt đầu từ Ba Lan vào năm 1989, và tiếp tục ở Hungary, Đông Đức, Bulgaria, Tiệp Khắc và Romania. Một đặc tính phổ biến cho hầu hết các cuộc cách mạng này là việc sử dụng rộng rãi các chiến dịch của lực lượng đối lập chống lại chế độ độc đảng và góp phần gây áp lực với sự thay đổi. Romania là nước Đông Âu duy nhất lật đổ chế độ Xã hội chủ nghĩa của mình bằng bạo lực. Sự kiện Thiên An Môn đã không thành công trong việc kích thích sự thay đổi chính trị lớn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, hình ảnh mạnh mẽ của các sự thách thức trong những cuộc biểu tình đó đã giúp gây ra các sự kiện ở những phần khác của thế giới. Trong số các cuộc biểu tình chống Cộng nổi tiếng nhất là sự sụp đổ của Bức tường Berlin vào năm 1989, nó như là cửa ngõ tượng trưng để thống nhất nước Đức vào năm 1990.

Việc Liên Xô bị giải thể vào cuối năm 1991 dẫn đến kết quả là Nga và 14 quốc gia tuyên bố tách khỏi Liên Xô như Armenia, Azerbaijan, Belarus, Estonia, Georgia, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Latvia, Litva, Moldova, Tajikistan, Turkmenistan, Ukraina và Uzbekistan. Chủ nghĩa xã hội sụp đổ tại Albania và Nam Tư từ năm 1990 đến 1992, chia thành năm nước kế tục: Slovenia, Croatia, Cộng hòa Macedonia, Bosnia và Herzegovina, và Cộng hòa Liên bang Nam Tư (gồm Serbia, Montenegro và Kosovo). Tác động này cũng được cảm thấy ở hàng chục quốc gia xã hội chủ nghĩa khác. Chế độ Xã hội Chủ nghĩa đã bị bỏ rơi ở các nước như Campuchia, Ethiopia, Mông Cổ và Nam

Yemen... Sự sụp đổ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến tuyên bố kết thúc của Chiến tranh Lạnh.

Sau Thế chiến thứ II, trên thế giới có trên 100 nước theo chủ nghĩa cộng sản. Ngày nay chỉ còn một số nước theo chủ nghĩa cộng sản là Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Hàn, Cuba, Lào.

Những triết gia thời Hiện Đại rất nhiều, nhưng những triết gia được nhiều người biết đến như Arthur Schopenhauer (1789-1860), Ludwig Andreas Feuerbach (1804-1872), David Friedrich Strauß (1808-1874), Soren Kierkegaard (1813-1855), Karl Heinrich Marx (1818-1883), Friedrich Engels (1820-1895), William James (1842-1910) , Friedrich Nietzsche (1844-1900), John Dewey (1859-1952), Bertrand Russell (1872-1970), Martin Heidegger (1889-1978), Jean Paul Sartre (1905-1980), Simone de Beauvoir (1908-1986), Albert Camus (1913-1957).

Triết học thời kỳ này có ý đồ vượt lên trên sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm .Về tổng thể, triết học tư sản hiện đại xuất hiện với tư cách là hình thái ý thức của giai cấp tư sản, nhưng khuynh hướng chính trị của các trường phái lại có sự khác biệt nhất định.

Arthur Schopenhauer



Arthur Schopenhauer (1788-1860)

Arthur Schopenhauer sinh ngày 22 tháng 2 năm 1788 ở Dansig, nay là Gdansk thuộc Ba Lan trong một gia đình thương gia giàu có, thân phụ của ông là một

người nghiêm cẩn, có học và rất yêu văn học nghệ thuật, ông ta thích nhất là Voltaire. Người cha rất hay sang Anh và Pháp để thực hiện các thương vụ. Thân mẫu của ông, kém chồng 20 tuổi, cũng rất yêu cái đẹp, lạc quan, viết văn, làm thơ rất hay. Chính người mẹ của triết gia tương lai đã duy trì một salon thượng lưu với những vị khách thú vị và danh giá. Ngay cả đại thi hào Goethe cũng từng tới nhà của gia đình Schopenhauer.

Năm Arthur lên 9 tuổi, người cha của Schopenhauer đã đưa con sang Pháp và để ở nhờ nhà một người quen tại Le Havre 2 năm.

Năm 1799, Arthur Schopenhauer vào học ở trường trung học thương mại tư nhân dành riêng cho các quý tử của các gia đình danh giá Pháp.

Năm 1803, Schopenhauer sang Wimbledon, nước Anh học trong nửa năm. Tới tháng 1 năm 1805, Schopenhauer vào làm tại một hãng kinh doanh ở Hamburg. Cũng mùa xuân năm đó, thân phụ ông mất, có lẽ tự sát, còn bà nội của ông chết trong cơn điên. Schopenhauer cho biết *Tính tình hay ý chí được thừa hưởng từ người cha, trí huệ từ người mẹ*. Mẹ ông là người có trí huệ - bà là một trong những tiểu thuyết gia phổ thông nhất đương thời, nhưng cũng rất nóng tính. Bà không được hạnh phúc với người chồng, nên khi ông chết, bà bắt đầu sống đời tự do luyện ái, và dọn nhà đến Weimar, nơi có không khí

thích hợp nhất cho lối sống của bà. Arthur chống đối điều này và những cuộc gây gổ với mẹ ông đã đem lại cho ông phần lớn những chân lý nửa vời về phụ nữ mà ông dùng để biện minh cho triết lý của ông. Sau nhiều lần cãi nhau quyết liệt, vì không thể chấp nhận một đứa con "lúc nào cũng ta thán về trần gian ngu xuẩn và sự khốn cùng của kiếp người".

Một bức thư của bà mẹ cho ta thấy tình trạng giữa hai mẹ con: "Mày thật khó chịu và rầy rà, thật khó sống với mày. Tất cả những đức tính của mày đều bị tánh tự phụ che lấp, chúng thành ra vô dụng chỉ vì mày không thể tìm hãm được khuynh hướng "vạch lá tìm sâu" của mày.

Bởi thế họ thu xếp để sống xa nhau, Schopenhauer đến chơi nhà mẹ vào những buổi tiếp tân tại nhà bà và làm một người khách như những người khác, khi ấy họ có thể lịch sự với nhau như những người xa lạ, thay vì thù ghét nhau trong vai thân thuộc bà con. Goethe thích bà Schopenhauer vì bà ta để ông tự do mang theo Christianne, song ông ta đã đổ dầu thêm vào lửa khi bảo rằng danh tiếng của con bà sẽ nổi như cồn. Bà Schopenhauer chưa hề nghe một gia đình có đến hai thiên tài. Cuối cùng, trong một trận gây gổ quyết liệt, bà mẹ xô con trai đối nghịch xuống cầu thang, và triết gia của chúng ta liền báo cho bà hay rằng hậu thế có biết tới bà cũng chỉ nhờ qua ông mà thôi. Ngay sau đó Schopenhauer rời Weimar; mặc dù mẹ ông còn sống 24 năm nữa, ông không hề gặp lại.

Năm 1809, sau hai năm học luyện kiến thức, Schopenhauer bắt đầu theo học y Khoa tại Trường Đại học Tổng hợp Gottinggen rồi lại chuyển sang Khoa triết. Schopenhauer sống ở Gottinggen cho tới năm 1911, rồi chuyển về Berlin và dự các tiết giảng của hai triết gia Đức nổi tiếng đương thời là Johann Gottlieb Fichte và Friedrich Daniel Ernst Schleiermache...

Năm 1812, Schopenhauer trình luận án Tiến sĩ Triết học tại Đại học Tổng hợp Jena .

Năm 1820, Schopenhauer nhận chân giáo sư phụ giảng và bắt đầu dạy triết học ở Berlin.

Năm 1830 Schopenhauer làm quen với Caroline Medon ở Berlin. Khi đó, người thiếu phụ này đã kịp qua một cuộc hôn nhân và có hai cậu con trai. Caroline hát trong dàn hợp xướng của nhà hát Opera Berlin. Schopenhauer say mê nàng đến mức đã định cưới nhưng rồi do tính đa nghi, cứ nghĩ nàng không chung thủy nên đã cắt đứt quan hệ với nàng. Rất nhiều năm sau hai người mới nối lại quan hệ với nhau, nhưng hương nồng lửa đượm xưa cũ không thể nào khôi phục lại được nữa.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, Caroline không phải là người phụ nữ duy nhất tới với cuộc đời của triết gia này. Những người viết tiểu sử của Schopenhauer đã

ghi chép về một số mối quan hệ tình cảm khác của ông, trong đó có quan hệ với mỹ nhân Flora Weib, con gái của một nhà tạc tượng ở Berlin. Thiếu nữ này kém Schopenhauer tới 22 tuổi...

Năm 1831, do dịch hạch lan tràn ở Berlin nên Schopenhauer đã rời bỏ thành phố này tới Frankfurt trên sông Main, ông nổi tiếng là hay sợ bị lây bệnh dịch, nên mỗi khi nơi ông đang ở có dịch bệnh là ông chuyển đi chỗ khác ngay.

Schopenhauer rất mê đọc sách. Ông thường nói: "Không có sách hẳn tôi đã trở nên tuyệt vọng từ lâu". Trong thư viện của ông có 1.375 cuốn sách. Mặc dầu vậy, ông cũng lại cho rằng, ham đọc sách quá cũng vô ích vì trong quá trình đọc, người ta không chỉ vay mượn những ý tưởng của tác giả và khó tiêu hóa chúng hơn là tự tư duy và tìm ra sự thật, mà còn có hại cho trí tuệ vì làm suy yếu trí tuệ và tạo nên thói quen xấu là tìm kiếm ý tưởng từ những nguồn bên ngoài thay vì từ trong chính cái đầu của mình. Cuốn sách mà Schopenhauer ưa thích nhất là "Áo nghĩa thư" (Upanisad), được dịch từ tiếng Ba Tư sang tiếng La tinh...

Schopenhauer biết một cách hoàn hảo tiếng Latinh, tiếng Anh, Pháp, Italia và Tây Ban Nha. Tác phẩm triết học chính yếu của ông *Thế giới như là ý chí và biểu tượng* được xuất bản năm 1819 và được ông viết thêm những lời bình cho tới cuối đời.

Những chỉ trích của Schopenhauer về quan điểm của Kant, các phương pháp sáng tạo liên quan đến những vấn đề kinh nghiệm của loài người và quan điểm của ông về việc cho rằng tầm hiểu biết của con người là hạn chế. Quan điểm chính yếu này được coi là những thành tựu lớn nhất trong sự nghiệp của Schopenhauer...

Năm 1839, Schopenhauer được nhận giải thưởng của Hội Khoa học Hoàng gia Na Uy nhờ công trình *Về tự do của ý chí con người*. Năm 1843, ông cho tái bản *Thế giới như là ý chí và biểu tượng* và còn viết thêm tập hai cho tác phẩm này.

Sinh thời, Schopenhauer là một người lập dị. Ông không bao giờ cho phép thợ hớt tóc cạo râu cho ông, vì sợ người ta có thể cắt cổ mình. Trong phòng ngủ, ông luôn có một khẩu súng nạp đạn sẵn, vì sợ người đời có thể bất ngờ ám hại ông. Một nhà thợ may tốt bụng nhưng lảm điều gây phiền hà cho ông đã bị ông xô ngã xuống nền nhà. Hậu quả là ông phải chịu mọi phí tổn nuôi dưỡng người đàn bà tật nguyên này suốt đời.

Trong lịch sử triết học thế giới, ít có triết gia nào lại phê phán đồng nghiệp như Schopenhauer. Ông phỉ báng Hegel, xem học thuyết của Hegel là "một thứ triết học vô nghĩa tuyệt đối", là "trò tào lao của kẻ sống trong nhà thương điên". ông kết tội Ernst Gottfried Fischer là "một tên nguỵ biện" và là "kẻ

lường gạt". Có điều, để khỏi bị ra tòa vì tội xúc phạm anh dự người khác, Schopenhauer cũng đã thận trọng thuê luật sư cố vấn cho mình, để ông phê phán mà không hề phạm luật.

Schopenhauer là người căm ghét và khinh miệt phụ nữ. Với ông, đó không phải là phái đẹp, mà chỉ là một giống người thấp bé, vai gầy, chân ngắn, phi thẩm mỹ. Chỉ có thứ đàn ông tầm tối bởi dục vọng mới ngợi ca đó là phái đẹp. Đẹp vì đâu? Đó chỉ là những sinh linh ngu dốt về âm nhạc, thi ca, nghệ thuật, chỉ thích bắt chước, thích làm đom, thích hoang phí và dối trá, là sinh vật nửa vùi, nằm giữa đũa con nít và người đàn ông.

Schopenhauer không có vợ, ông sống độc thân. Người bạn đời duy nhất của ông là một chú chó xù...

Sự thù hận của Schopenhauer đối với đồng nghiệp, với phụ nữ và thế giới con người nói chung xuất phát từ bi kịch cuộc đời ông, từ sự thất bại chua cay trong khát vọng vinh quang, từ sự đờ vờ của tình mẫu tử, và hơn hết là từ một cách nhìn đầy bi quan, ảm đạm đối với cuộc sống.

Thế nhưng, trong phần bổ sung cho di chúc, được viết một năm rưỡi trước khi qua đời, Schopenhauer lại yêu cầu để năm nghìn taler, tức là một phần sáu gia sản của ông, một khoản tiền rất lớn thời đó, cho một quý bà Caroline Medon, ông đã có quan hệ thân thiết từ thập niên 1830 tại Berlin.

HUYỀN ÁI TÔNG

Vào ngày 21 tháng 9 năm 1860, Schopenhauer ngồi ăn sáng một mình, xem bề ngoài vẫn khỏe mạnh. Một giờ sau bà chủ nhà thấy ông vẫn ngồi nguyên chỗ, nhưng đã chết tự bao giờ, tại Frankfurt trên sông Main, thọ 72 tuổi. Trên mộ chí chỉ ghi đơn giản tên họ của ông "Arthur Schopenhauer" ...



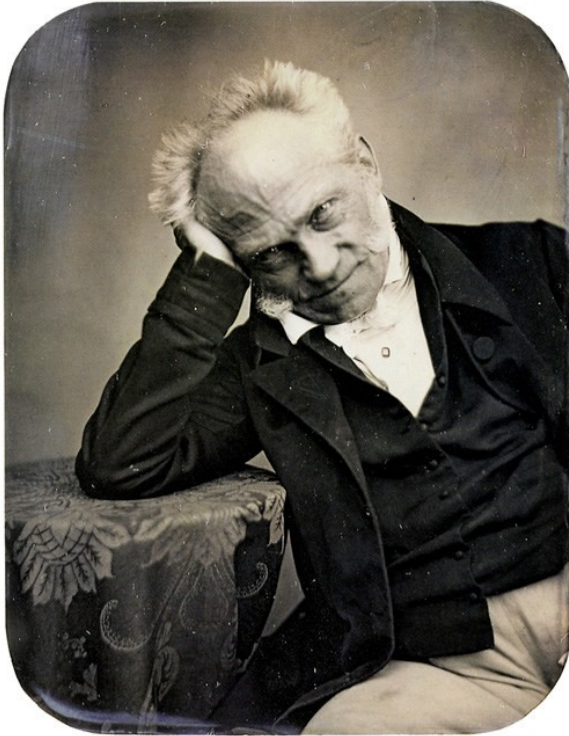
Mộ Arthur Schopenhauer

Nhà soạn nhạc vĩ đại Richard Wagner đã sáng tác trong giai đoạn từ năm 1848 tới 1869 tặng cho Schopenhauer chùm opera *Der Ring des Nibelungen* (Chiếc nhẫn của người Nibelung), một tác phẩm âm nhạc được đánh giá là đã có ảnh hưởng lớn lao tới nền văn hóa hiện đại...

Sau khi Schopenhauer qua đời được 9 năm, một trong số những "đệ tử" của ông, văn hào Nga Liev Tolstoi

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

đã viết: *Khi đọc ông ấy, tôi không sao hiểu nổi, vì đâu mà tên tuổi của ông lại gần như không được biết tới. Chỉ có một cách lý giải, bằng chính điều mà ông vẫn thường nhắc đi nhắc lại là, trên thế gian này, hầu như chẳng có ai ngoài những kẻ ngốc nghếch.*



Tác phẩm chính yếu:

- *Ueber die vierfache Wurzel des Satze nön zureichenden Grunde* (Trên cơ sở gấp bốn lần của nguyên tắc đủ lý do, 1813)

- *Ueber das Sehn und die Farben* (Tầm nhìn và màu sắc 1816)
- *Theoria colorum* (Lý thuyết về màu sắc 1830).
- *Die Welt als Wille und Vorstellung* (Thế giới là Ý chí và Ý tưởng, Tập 1 năm 1818/1819, tập. 2 năm 1844)
- *Eristische Dialektik: Die Kunst, Recht zu Behalten* (Nghệ thuật trở nên đúng đắn, 1831)
- *Ueber den Willen in der Natur* (Về ý chí trong tự nhiên, 1836)
- *Ueber die Freiheit des menschlichen Willens* (Tự do ý chí, 1839)
- *Ueber die Grundlage der Moral* (Trên cơ sở của đạo đức, 1840)
- *Die beiden Grundprobleme der Ethik: Ueber die Freiheit des menschlichen Willens, Ueber das Fundament der Moral* (Hai vấn đề cơ bản của đạo đức: Về tự do ý chí, Trên cơ sở đạo đức, 1841)
- *Parerga and Paralipomena* (2 tập, 1851)
- *An Enquiry concerning Ghost-seeing, and what is connected therewith* (*Versuch über das Geistersehn und was damit zusammenhangt*) (Một cuộc điều tra liên quan đến việc nhìn thấy ma và những gì được kết nối với nó, 1851)
- *Manuscript Remains* (Bản thảo còn lại)

Triết học của Arthus Schopenhauer

Có thể nói, toàn bộ tư tưởng triết học của Schopenhauer được gói gọn trong mệnh đề *Thế giới là ý chí và tưởng tượng*. Tất cả những gì ông viết ra

sau này chỉ là sự bình giải, bổ sung hoặc chi tiết hóa mệnh đề đó. Tùy theo giác độ nghiên cứu và quan sát, công trình nói trên của ông có thể được nhìn nhận là siêu hình học (quyển I, quyển II), là đạo đức học (quyển III), hoặc mỹ học (quyển IV).

Mở đầu tác phẩm, Schopenhauer viết: "*Thế giới là sự tưởng tượng của tôi*". Với mệnh đề này, ông muốn khẳng định rằng toàn bộ hiện thực tồn tại trước hết là hiện thực thuần túy, do con người tưởng tượng ra. Những gì mà con người trực tiếp lĩnh hội được chưa phải là cái cách mà vật thể tự nó là như thế hoặc đúng như thế. Con người không biết gì hết về cái cây tự nó mà chỉ biết sự tưởng tượng của chính mình về cái cây, cũng như "không biết gì về mặt trời, về trái đất, mà chỉ là con mắt nhìn thấy mặt trời, bàn tay cảm nhận được trái đất", nói cách khác, vạn vật chỉ là những hiện tượng. Ở điểm này, Schopenhauer rất gần với Kant. Bản thân ông đã khẳng định triết học Kant là cửa ngõ để đi vào triết học của ông, ai muốn hiểu ông, người đó cần hiểu Plato, Kant, và triết học Ấn Độ.

Schopenhauer cũng theo sát ý tưởng của Kant khi ông gạt bỏ khỏi đối tượng không gian, thời gian, tính nhân quả mà quy chúng vào tinh thần con người, khi ông nhận định rằng mọi vật tự nó không mang tính không gian, thời gian hay tính nhân quả mà là do con người khởi thủy đã mang trong mình thời gian, không gian và tính nhân quả rồi gán chúng vào thế giới. Luận đề này về tính hiện tượng của thế giới đặc biệt có ý nghĩa đối với những yếu tố bi quan chủ nghĩa trong học

thuyết triết học của Schopenhauer. Có thể nói rằng luận đề thứ nhất của ông chưa phải là khám phá mới mẻ trong triết học, nó cũng tương tự như Kant hay Plato. Một khi Schopenhauer khẳng định: thế giới là sự tưởng tượng của tôi, thì trước ông, Kant đã viết: mọi vật được mang lại cho ta chỉ là những hiện tượng, Plato cũng đã nói: thế giới hiện ra đối với mọi cảm giác không hẳn là tồn tại đích thực, hoặc kinh Vệ đà cũng đã chỉ rõ: thế giới nhìn thấy được là cái bên ngoài không có bản chất, là lớp màn che phủ, hay nói ngắn gọn là maya.

Tuy nhiên, nếu cách nhìn nhận hiện thực của Schopenhauer chỉ dừng lại ở luận đề "thế giới là sự tưởng tượng của tôi" thì ông cũng chỉ mới bước tới chủ nghĩa duy tâm thuần túy, còn thế giới thì chẳng là gì khác ngoài cái "bên ngoài", ngoài sự tưởng tượng muôn thuở. Khi nghiên cứu sâu hơn về sự tưởng tượng ấy Schopenhauer muốn tìm xem đằng sau những hiện tượng là cái gì? Điều này Kant đã nói tới khi ông đưa ra một khái niệm rất khó xác định, đó là "vật tự nó". Schopenhauer đã đi xa hơn Kant khi ông tìm ra bản chất của cái gọi là "vật tự nó" ở Kant. Bản chất ấy chính là ý chí. Và luận đề thứ hai của Schopenhauer chính là: *Thế giới là ý chí*.

Nếu chỉ nghiên cứu từ bên ngoài thì không sao đến được với bản chất của vạn vật, cũng giống người đi quanh một ngôi nhà mà - không sao tìm được lối vào. Schopenhauer cho rằng con đường duy nhất để đi đến bản chất nằm trong chính chúng ta, trong từng cá thể,

bởi vậy ông đã nghiên cứu cơ thể con người dưới góc độ triết học. Theo ông, cơ thể con người là một biểu trưng của hai dạng thức: một là, nó là sự tương tượng đã được khách thể hóa, "có thể nhìn thấy được", là khách thể trong mối quan hệ nhân quả của mọi hiện tượng, hai là, cơ thể con người còn là một cái gì đó tiềm âm sâu xa mà chỉ chính nó mới cảm nhận được. Sự tiềm âm sâu xa ấy chính là ý chí . Nghĩa là, cơ thể con người không những là một hiện tượng, một khách thể, mà là sự biểu đạt của ý chí. Mọi vận động của cơ thể đều xuất phát từ những xung động của ý chí, đều là những hình thái biểu đạt ra bên ngoài của ý chí. Cả những cơ quan chức năng lẫn hình dáng cơ thể đều là những phương thức biểu đạt. Từ đó Schopenhauer đã đi đến luận điểm cho rằng cơ thể con người chính là ý chí đã được khách thể hóa thành đối tượng có thể cảm thấy được. Nó vừa là một vật thể, nhưng xét theo góc độ "Vật tự nó" thì đó là ý chí. Schopenhauer cho rằng chính ông là người đã khám phá ra bản chất của cái mà Kant gọi là "Vật tự nó", rằng ý chí chính là bản chất sau xa nhất của con người. Theo ông, cơ thể người chính là ý chí được khách thể hóa theo không gian và thời gian. Đó là chân lý triết học đích thực nhất. Bản chất của con người, hiểu theo nghĩa là ý chí, không nằm trong ý thức, trong tư duy hay lương tri. Đó là sự làm ác muôn thuở của các triết gia mọi thời đại. ông quan niệm rằng ý thức chỉ là bình diện bên ngoài của bản chất, y như lớp vỏ ngoài của trái đất chúng ta. Cả những tư tưởng, ý nghĩ cũng chỉ là bề mặt bên trên của một nguồn nước ngầm sâu thẳm.

Quá trình hình thành những phán xét của chúng ta không phải là sự liên kết những ý nghĩ mạch lạc theo quy luật logic mà nó diễn ra từ nơi sâu thẳm, gần như là vô thức, giống như sự tiêu hóa. Con người thường kinh ngạc vì chính mình bất chợt có những ý nghĩ, những quyết định nảy sinh không thể lý giải được vì đâu. Trong chôn thâm sâu đầy bí hiểm luôn có ý chí ngự trị, nó điều khiển kẻ nô bộc của mình là con người. Nhưng ý chí là kẻ cai trị mù lòa. Nó vác trên vai mình một kẻ bị tê liệt nhưng nhìn được vạn vật. Con người dường như được kéo về phía trước, nhưng thực ra thì nó được đẩy từ phía sau, từ một nơi bí huyền sâu thẳm. Sức mạnh ấy chính là ý chí sống vô thức, nó không hề biến đổi, tồn tại trong mọi mạch tư duy và hành vi con người. Cả trí nhớ cũng chỉ là cô hầu gái của ý chí. Những gì con người gọi là tính cách hay nhân cách cũng đều do ý chí quyết định. Mọi chức năng hữu thức đều thấm mệt và cần đến giấc ngủ, duy chỉ có ý chí là vĩnh viễn tỉnh táo, giống như sự hô hấp, như hoạt động của trái tim, không ngừng và không bao giờ mệt mỏi, vì tất cả đều diễn ra một cách vô thức.

Schopenhauer cũng đã vận dụng quan điểm coi "cơ thể người vừa là hiện tượng vừa là ý chí được khách thể hóa" như một chiếc chìa khóa để lý giải bản chất của mọi hiện thực. Theo ông, mọi sự vật đều là một sự biểu đạt, một sự hiện thực hóa của ý chí ngự trị trong nó. Sức mạnh của ý chí ngự trị khắp nơi. Sức mạnh ấy khiến cho cỏ cây đâm chồi nảy lộc và úa tàn,

khiến cho cho nam châm quay về hướng bắc cực, khiến viên đá rơi xuống trái đất, kéo trái đất về hướng mặt trời... Nghĩa là cả thế giới đều là sự khách thể hóa của ý chí, thế giới là ý chí.

Với quan niệm ý chí là bản chất, là động lực điều hành vạn vật, Schopenhauer đã có những kiến giải đáng chú ý về con người, nhất là về quan hệ lứa đôi. Ở nơi con người, sự biểu đạt mạnh mẽ nhất của ý chí sống là động lực duy trì nòi giống. Động lực này mạnh tới mức khiến con người phớt mặc cả cái chết của cá nhân. Một khi sự bảo tồn cá thể được thực hiện thì sinh vật người vươn tới sự duy trì nòi giống nhằm bảo tồn chủng loại. Nếu nhận thức của con người ngự trị trong bộ não thì bộ phận sinh lý của nó là nơi ngự trị của động lực tính dục, là tiêu điểm của ý chí và đối cực của não bộ. Hai cá thể khác giới có sức hút mạnh mẽ đối với nhau, đó là nhờ sức mạnh bất khả kháng của ý chí sống thể hiện trong chủng loại. Tình yêu chỉ là trò lừa gạt của tự nhiên vì mục đích duy nhất là bảo tồn nòi giống. Hai cá thể tìm đến nhau hoặc gọi là "yêu nhau", về thực chất chỉ là việc thực hiện sự lựa chọn để bảo tồn một "kiểu" chủng loại. Cá thể "yêu" cái mà mình không có. Nó chọn cho mình một đối tượng phù hợp nhất với sự bảo tồn của một kiểu chủng loại nhất định, ví như cá thể nam tính nhất sẽ tìm chọn một cá thể nữ tính nhất hoặc ngược lại. Trong sự lựa chọn này, cá thể hành động nhưng không biết vì sao lại hành động, bởi nó thực thi một sứ mạng của cái cao cả hơn, đó là chủng loại. Do đó,

sự đam mê cái khác giới bị mê hoặc bởi ý chí chủng loại hơn là bởi cá nhân. Một khi mục đích bảo tồn nòi giống được bảo tồn từ phía cá thể thì trò chơi lưỡng gạt của tự nhiên là tình yêu cũng mất đi mọi ý nghĩa. Sắc đẹp của đàn bà, một thứ nghệ thuật quan trọng nhất, một phương tiện dẫn đến mục đích truyền giống và bảo tồn nòi giống sẽ sớm tàn phai sau khi đã thực hiện được chức năng. Trong tình yêu tình dục, mỗi cá thể thực chất chỉ là công cụ của chủng loại. Tình yêu chết dần trong hôn nhân vì thiên nhiên không cần chơi trò lưỡng gạt nữa. Chỉ có ý chí sống thể hiện trong chủng loại là mãi mãi không đổi theo không gian và thời gian. Đó là một hình thái không thay đổi, chỉ có vật chất ở mỗi cá thể đổi thay theo thời gian và không gian mà thôi, giống như cái bình muôn đời cũ chỉ thay bằng rượu mới.

Schopenhauer cũng đã áp dụng quan điểm này vào lịch sử. Theo ông, đằng sau tất cả mọi hiện tượng là ý chí bất di bất dịch của thế giới. Dù có sự khác biệt giữa các dân tộc, thời đại, trang phục, tập quán, ngôn ngữ... thì ở mọi nơi, một thời đại cũng vẫn chỉ là nhân loại ấy. Chỉ có sự khác biệt về vật chất, còn hình thái vẫn thế, vẫn là nhân loại muôn thuở. Do đó, theo ông, chẳng có cái gọi là sự tiến bộ của lịch sử. Biểu tượng của mọi diễn biến đều là một vòng tròn. Mọi thời đại các nhà thông thái cũng chỉ nói những điều giống nhau, mọi kẻ gàn cũng chỉ nói những điều như nhau, và đàn ông đàn bà mọi thời đại cũng vẫn chỉ là những công cụ thực hiện ý chí sống trong chủng loại.

Đánh giá các quan điểm siêu hình của Schopenhauer, các triết gia đương đại cho rằng ở Schopenhauer có những nhận định giống các nhà duy tâm như Schelling hay Fischer. Ông cũng tìm cách khám phá bí mật của thế giới trong bản thân cái tôi, giống như Fischer nói bản chất của cái tôi là ý chí và sẽ nhìn thấy ở giới tự nhiên và tinh thần một sức mạnh vô thức, có khả năng kiến tạo và thúc đẩy. Nhưng cái khác ở Schopenhauer là ở chỗ: trong khi đối với các nhà duy tâm thì cái cuối cùng và tuyệt đối là tinh thần, ý niệm, lý trí phát triển trong một quá trình vận động hướng đích, thì đối với Schopenhauer lại là một ý chí mù lòa, một cội nguồn thế giới phi lý tính và ngược lại với lý trí. Đối với ông, thế giới không phải là logic hay phi logic, mà là phản logic, lý trí là công cụ của ý chí phi lý tính. Chính ở điểm này Schopenhauer đã phá vỡ mạch tư duy xưa nay về sự hài hòa của một thế giới chỉnh thể. Và, ông đã thực sự là người thực hiện bước quá độ từ chủ nghĩa lạc quan sang chủ nghĩa bi quan. Công lao mãi mãi của ông đối với giới triết học là ở chỗ: chính ông đã hướng triết học vào chiều sâu thăm thẳm nằm phía dưới tầng ý thức của con người, và với châu Âu, ông là người đã mở đường cho triết học và tâm lý học vô thức ra đời và phát triển.

Schopenhauer cho rằng, cuộc sống giống như một quả lắc di động giữa sự thương cảm và nhàn cư. Triết gia này nhìn thấy một trong những phương thức giúp thoát khỏi đau đớn là khả năng thương cảm đối với

những vật thể khác, không chỉ là con người mà cả cỏ cây hoa lá lẫn các loài muông thú.

Theo lời Schopenhauer, "sự tương cảm đối với động vật gắn bó chặt chẽ với lòng nhân hậu đến mức có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, con người không thể là tốt được nếu tàn nhẫn đối với động vật".

Schopenhauer đã đứng ra chống lại các thí nghiệm với động vật ngay từ khi còn là sinh viên. Cũng chính khi đó đi đâu ông cũng dẫn theo một chú chó xù rất dễ thương. Chú chó xù cuối cùng mà Schopenhauer đã nuôi có tên là Bus. Triết gia người Đức đã yêu chú chó này đến mức trước khi chết, ông đã di chúc lại cho nó một khoản tiền khá lớn.

Schopenhauer cho rằng, chỉ có lòng thương cảm mới giúp con người chiến thắng được tính vị kỷ và chính lòng thương cảm mới là nền móng của mọi hệ thống luân lý. Nhìn từ góc độ này, tư tưởng của ông gần gũi với Phật giáo. Cũng vì lẽ đó mà Schopenhauer còn được gọi là "Đức Phật ở Frankfurt". Không ngẫu nhiên mà trong phòng làm việc của Schopenhauer, ngoài tượng của Kant, còn có cả một pho tượng Phật mạ vàng mang tới từ Tây Tạng. Cũng tại đó, Schopenhauer còn treo chân dung của Goethe, Descartes và Shakespeare và mười sáu bức tranh khắc gỗ các chú chó.

Một kinh nghiệm quan trọng trong thời gian ở Weimar là sự quen biết với Friedrich Majer, một nhà sử học về tôn giáo, đệ tử phương Đông của Herder, người đã giới thiệu ông với triết học phương Đông. Schopenhauer ngay lập tức bị ấn tượng bởi Upanisad và Đức Phật và đặt họ ngang hàng với Plato và Kant. Ông tiếp tục nghiên cứu của mình bằng cách đọc *Bhagavad Gita*, một tạp chí nghiệp dư của Đức *Asiatisches Magazin* và *Asiatick* Nghiên cứu của Hiệp hội Á châu. Mặc dù ông yêu thích các văn bản Ấn Độ giáo, nhưng ông quan tâm nhiều hơn đến Phật giáo, ông coi là tôn giáo tốt nhất. Tuy nhiên, những nghiên cứu ban đầu của ông bị hạn chế do thiếu tài liệu đầy đủ, và hầu hết bị giới hạn trong Phật giáo nguyên thủy. Ông cũng tuyên bố rằng ông đã hình thành hầu hết các ý tưởng của mình một cách độc lập, nhưng sau đó nhận ra những điểm tương đồng với Phật giáo.

Arthur Schopenhauer nổi tiếng nhất với tác phẩm *Thế giới như là ý chí và biểu tượng*. Ông là người đã đồng thời phản bác cũng như mở rộng tư duy triết học của Immanuel Kant về cách mà chúng ta trải nghiệm thế giới. Những chỉ trích của ông về quan điểm của Kant, các phương pháp sáng tạo liên quan đến những vấn đề kinh nghiệm của loài người và quan điểm của ông về việc cho rằng tầm hiểu biết của con người là hạn chế chính là những thành tựu lớn nhất trong sự nghiệp của triết gia người Đức này. Lý thuyết siêu hình của ông chính là nền tảng cho các tác phẩm về đề tài tâm lý

học, mỹ học, đạo đức học và chính trị học, Phật học những tác phẩm đã để lại tầm ảnh hưởng tới các danh nhân sau này như Friedrich Nietzsche, Wagner, Sigmund Freud và nhiều người khác.

Khi còn là thiếu niên, Ludwig Wittgenstein đã chấp nhận chủ nghĩa duy tâm nhận thức luận của Schopenhauer. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu về triết học toán học, ông đã bác bỏ chủ nghĩa duy tâm siêu việt nhận thức luận, theo chủ nghĩa hiện thực khái niệm của Gottlob Frege. Trong những năm sau đó, Wittgenstein đã rất coi thường Schopenhauer, mô tả ông là một nhà tư tưởng nông cạn: *Schopenhauer có một đầu óc khá thô thiển ... nơi chiều sâu thực sự bắt đầu kết thúc*. Bertrand Russell có đánh giá thấp đối với nhà triết học Schopenhauer, đã tấn công ông trong cuốn *Lịch sử triết học phương Tây* nổi tiếng của mình, vì Schopenhauer ca ngợi đạo đức giả khổ hạnh mà không hành động theo nó.

Ludwig Feuerbach



Ludwig Feuerbach (1804-1872)

Ludwig Andreas von Feuerbach sinh ngày 28 tháng 7 năm 1804, tại Landshut, Electorate của Bavaria, nước Đức. Feuerbach là con trai thứ ba của nhà luật học nổi tiếng Paul Johann Anselm Ritter von Feuerbach, anh trai của nhà toán học Karl Wilhelm Feuerbach và chú của họa sĩ Anselm Feuerbach. Những người anh em khác của Feuerbach hầu như đều được phân biệt về học thuật hoặc khoa học:

- Anh cả là Joseph Anselm Feuerbach (1798-1851), khảo cổ học và triết học; con trai của ông là họa sĩ Anselm Feuerbach (1829-1880)
- Anh kế là Eduard August Feuerbach (1803-1843), luật học
- Em trai là Friedrich Heinrich Feuerbach (1806-1880), triết học.

Ba cô em gái là:

- Rebekka Magdalena "Helene" Feuerbach von Dobeneck (1808-1891)
- Leonore Feuerbach (1809-1885)
- Elise Feuerbach (1813-1883)

Feuerbach trúng tuyển vào Đại học Heidelberg với ý định theo đuổi sự nghiệp trong nhà thờ. Thông qua ảnh hưởng của Giáo sư Karl Daub, ông đã được dẫn đến mối quan tâm đến triết lý chủ yếu của Hegel, bất chấp cha ông phản đối, ông ghi danh vào Đại học Berlin để tự học theo thạc sĩ. Sau 2 năm, ảnh hưởng của những người Hegel bắt đầu chùng xuống. Feuerbach đã liên kết với một nhóm được gọi là những người Hegel trẻ, cũng được gọi là những người Hegel bên trái, người đã tổng hợp một nhánh nhỏ của triết học Hegel, diễn giải tinh thần biện chứng của Hegel qua lịch sử để nói rằng văn hóa phương Tây hiện có và đặc biệt là văn hóa phương Tây Christianity sẽ được Thần học thay thế. Ông đã hoàn thành học vấn của mình tại Đại học Erlangen với nghiên cứu về khoa học tự nhiên vào ngày 25 tháng 7 năm 1828 với luận án *De ratione una, iverseali, infinita* (The Infinity, Unity and Universality of Reason).

Cuốn sách đầu tiên của ông, được xuất bản nặc danh, *Gedanken über Tod und Unsterblichkeit* (1830), chứa đựng một cuộc tấn công vào sự bất tử cá nhân và sự ủng hộ sự bất tử của Spinozistic trong tái hấp thu trong tự nhiên. Sau một vài năm lăn lộn, ông đã xuất

bản cuốn *Geschichte der neueren Philosophie* (2 vols., 1833. sự tồn tại ở nông thôn tại Bruckberg gần Nieders), được hỗ trợ, chia sẻ của vợ ông trong một nhà máy sứ nhỏ.

Trong hai tác phẩm của thời kỳ này, *Pierre Bayle* (1838) và *Philosophie und Christentum* (1839), chủ yếu liên quan đến thần học, ông cho rằng ông đã chứng minh rằng "Kitô giáo thực tế đã biến mất không chỉ từ lý do mà còn từ cuộc sống của nhân loại, đó không gì khác hơn là một ý tưởng cố định."

Tác phẩm quan trọng nhất của ông, *Das Wesen des Christentums* (1841), được Mary Ann Evans (sau này gọi là George Eliot) dịch sang tiếng Anh là *Tinh hoa của Kitô giáo*.

Tác phẩm:

- *De ratione una, iverseali, infinita* (1828) (luận văn khai mạc) (được số hóa bởi Google từ thư viện của Đại học Ghent).
- *Suy nghĩ về cái chết và sự bất tử* (1830).
- *Lịch sử triết học mới của Bacon từ Verulam đến Benedict Spinoza*. Ansbach: C. Brügel. 1833. Truy cập ngày 5 tháng 2 năm 2012.
- *Abelard và Helùà, hoặc Nhà văn và Người đàn ông* (1834).
- *Phê bình về chống Hegel* (1835). Tái bản lần 2, 1844. Đại học Michigan; Đại học Wisconsin.

- *Lịch sử triết học hiện đại*; Trình bày, phát triển và phê bình triết học Leibniz (1837). Đại học Wisconsin.
- *Pierre Bayle* (1838). Đại học California.
- *Về triết học và Kitô giáo* (1839).
- *Bản chất của Kitô giáo* (1841). Tái bản lần 2, 1848 (trực tuyến).
- o (bằng tiếng Anh) *Bản chất của Kitô giáo* (1854). Tr. Mary Evans. Thánh Mary. Tái bản lần 2, 1881. Oxford.
- *Nguyên tắc của triết lý về tương lai* (1843). Gallica.
- *Luận văn sơ bộ về cải cách triết học* (1843).
- *Bản chất của đức tin theo nghĩa của Luther* (1844). Harvard.
- *Bản chất của tôn giáo* (1846). Tái bản lần 2, 1849. Stanford.
- *Giải thích và bổ sung cho bản chất của Cơ đốc giáo* (1846).
- *Tác phẩm hoàn chỉnh của Ludwig Feuerbach* (1846-1866).
- o Tập 1, 1846. Gallica; NYPL.
- o Tập 2, 1846. Gallica.
- o Tập 3, 1847. Gallica; NYPL. 1876, Oxford.
- o Tập 4, 1847. Gallica; Oxford.
- o Tập 5, 1848. Gallica; NYPL.
- o Tập 6, 1848. Gallica; NYPL.
- o Tập 7, 1849. Gallica; Oxford.
- o Tập 8, 1851. Gallica; NYPL.
- o Tập 9, 1857. Gallica; NYPL.

o Tập 10, 1866. Gallica; NYPL.

- *Ludwig Feuerbach trong thư từ và gia sản của ông* (1874). 2 tập. Oxford. Tập 1. NYPL. Tập 2. NYPL.

- *Trao đổi thư giữa Ludwig Feuerbach và Christian Kapp* (1876). Harvard; Oxford.

Như chúng ta biết ông là học trò của Hegel và từng tham gia vào phái Hegel trẻ, mặc dù có chịu ảnh hưởng của Hegel nhưng những tư tưởng của ông khác hoàn toàn so với Hegel. Thứ nhất, về thế giới quan, ông là nhà triết học của duy vật, còn Hegel lại theo thuyết duy tâm. Theo Feuerbach, bản chất của thế giới là vật chất, giới tự nhiên không hề phụ thuộc vào con người, nằm ngoài tầm kiểm soát của con người, không do một ai sáng tạo ra và không ai có thể tiêu diệt được. Trong khi đó Hegel lại cho rằng khởi nguồn của thế giới là một "ý niệm tuyệt đối", thần bí. Còn về phương pháp luận, Feuerbach lại theo quan điểm của siêu hình, còn Hegel lại là nhà biện chứng. Feuerbach cho rằng sự thay đổi của lịch sử loài người chỉ là sự khác nhau về tôn giáo. Ông đã tuyệt đối hóa mọi mặt sinh học của con người, không thấy mặt xã hội của con người. Còn Hegel lại bày tỏ sự phát triển của lịch sử là sự vận động không ngừng. Về thế giới quan, rõ ràng Feuerbach tiến bộ hơn người thầy của mình nhưng về phương pháp luận, Feuerbach còn có chỗ cần phải xem lại. Chính nhờ hai nhà triết học lớn này, Marx đã sáng tạo ra học thuyết Marx nổi tiếng. Ông đã rút ra từ các nhà triết học cổ điển Đức

trên những điểm tiến bộ về tư tưởng để sáng tạo ra học thuyết quan trọng, góp phần thúc đẩy phong trào công nhân. Đó là học thuyết duy vật biện chứng, một tinh hoa của triết học thế giới.

Ngoài quan điểm duy vật siêu hình như nói ở trên, Feuerbach còn là một trong những nhà triết học phản đối Thuyết bất khả tri. Ông cho rằng con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được giới tự nhiên. Một người thì không thể nhận thức đầy đủ, nhưng cả loài người qua các thế hệ có nhận thức đầy đủ và đúng đắn. Đây là một ý kiến rất quan trọng bởi nó thúc đẩy con người tìm tòi thế giới xung quanh, từ đó tăng lượng tri thức, đặc biệt là trong những năm 90 của thế kỷ XX.

Về cơ bản, tư tưởng của Feuerbach bao gồm một cách giải thích mới về các hiện tượng của tôn giáo, đưa ra một lời giải thích nhân học. Theo các luận điểm của Schleiermacher, Feuerbach nghĩ rằng tôn giáo chủ yếu là vấn đề cảm nhận về tính chủ quan không hạn chế của nó. Vì vậy, cảm giác vượt qua tất cả các giới hạn của sự hiểu biết và thể hiện chính nó trong một số niềm tin tôn giáo. Nhưng, ngoài cảm giác, là sự ưa thích, người tạo ra những dự đoán thực sự về "Thần" và về sự linh thiêng nói chung.

Karl Marx và Friedrich Engels chịu ảnh hưởng mạnh mẽ với chủ nghĩa vô thần của Feuerbach, mặc dù họ chỉ trích ông vì sự gián tiếp không nhất quán của chủ nghĩa duy vật.

David Friedrich Strauß



David Friedrich Strauß (1808-1874)

David Friedrich Strauß hay **Strauss** sinh ngày 27 tháng 1 năm 1808, tại một thị trấn nhỏ ở Ludwigsburg gần Stuttgart, nước Đức. Năm 12 tuổi, ông theo học tại một chủng viện của Hội thánh Phúc Âm Đức ở Blaubeuren, gần Ulm để chuẩn bị cho việc học các khóa cao cấp về thần học. Trong số những hiệu trưởng của chủng viện đó là Giáo sư Friedrich Heinrich Kern (1790–1842) và Ferdinand Christian Baur, những người đã gieo vào các học trò của mình sự yêu thích và lòng kính trọng sâu sắc đối với văn hóa thời Cổ đại, cũng như các nguyên tắc cơ bản về phê bình nguyên bản (*textual criticism*), một chuyên ngành có thể được áp dụng cho việc nghiên cứu văn bản tôn giáo cũng như các văn bản nói chung thời cổ đại.

Năm 1825, D. F. Strauß theo học tại Đại học Tübingen. Những giáo sư dạy triết học tại đây không gây được nhiều hứng thú cho Strauß, nhưng ông tự nhận là đã chịu ảnh hưởng mạnh bởi các học thuyết của Friedrich Wilhelm Joseph Schelling, Jakob Böhme, Friedrich Daniel Ernst Schleiermacher và Georg Wilhelm Friedrich Hegel.

Năm 1830, Strauß làm trợ lý cho một giáo sĩ địa phương, và chín tháng sau đó ông trở thành giáo sư dạy sử, tiếng La Tinh và tiếng Hebrew của Chung viện Phúc âm Maulbronn và Blaubeuren.

Tháng 10 năm 1831, Strauß xin thôi công việc giảng dạy để tiếp tục học lên cao và nghiên cứu dưới trướng của Schleiermacher và Hegel tại Berlin. Hegel mất ngay khi Strauß vừa đến Berlin, và mặc dù Strauß tham dự đầy đủ các lớp học của Schleiermacher, ông chỉ cảm thấy hứng thú với những nội dung nói về cuộc đời của Jesus. Strauß cũng không tìm thấy sự đồng cảm với những môn sinh theo trường phái của Hegel. Mặc dù vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi quan niệm của Hegel về sự tách bạch rõ ràng giữa ý tưởng (*Vorstellung*) và khái niệm (*Begriff*), Strauß trong thời gian này đã dần dần hình thành những ý tưởng thần học chính của mình, mà về sau được thể hiện rõ ràng trong hai trước tác "Cuộc đời của Jesus" (*Das Leben Jesu*) và "Giáo điều Kitô" (*Christliche Glaubenslehre*). Những quan điểm của ông thường không được chấp nhận của người theo phái Hegel.

Năm 1832 Strauß trở về Tübingen, giảng dạy môn luận lý học, về Platon, lịch sử triết học và đạo đức học. Những bài giảng của ông được cho là mang lại thành công lớn.

Tác phẩm Cuộc đời của Jesus

Tuy nhiên, mùa thu năm 1833 Strauß lại xin thôi chức để tập trung vào việc hoàn tất tác phẩm "Cuộc đời của Jesus". Trước tác này được xuất bản lần đầu khi ông được 27 tuổi, với tên nguyên thủy là *Das Leben Jesu kritisch bearbeitet* (Tübingen: 1835-1836). Ấn bản lần thứ tư do George Eliot (Marian Evans, (1819-1880) dịch sang tiếng Anh dưới tên "Cuộc đời của Jesus dưới sự khảo cứu mang tính phê phán" (*The Life of Jesus, Critically Examined*, 3 tập., Luân Đôn, 1846).

Trong tác phẩm này, Strauß phủ nhận những quan điểm của Giáo hội về Jesus và cũng không đồng tình với nỗ lực của những người duy lý cổ giải thích các phép mâu nhiệm của Jesus bằng lý luận. Ông cho rằng những chuyện đó mang tính chất "thần thoại", là sản phẩm tạo ra bởi sự thêm thắt của giáo hội và của cộng đồng tín đồ Kitô thuở xưa, vì vậy không thể nào "giải thích" được những chuyện đó bởi các học thuyết của giáo hội cũng như bởi suy luận và lý trí. Nhưng trong khi Hermann Samuel Reimarus cho rằng những chuyện phép mâu đó là do giáo hội cố ý ngụy tạo và bịa đặt ra, thì Strauß đơn thuần xem chúng là những chuyện tưởng tượng mang yếu tố thần thoại của cộng đồng Kitô sơ khai, và ông cho rằng Remarius đã quá khắt khe trong việc đánh giá các thần thoại ấy.

Cuộc đời của Jesus nhanh chóng trở thành một tác phẩm gây chấn động mạnh, nhận được nhiều phản hồi dữ dội. Adam Karl August von Eschenmayer viết một bài đả kích năm 1835, so sánh cuốn "*Cuộc đời của Jesus*" giống như sự phản bội của Judas Iscariot. Bài luận này bị Strauß châm biếm là sản phẩm của sự ngu dốt về thần học, sự kỳ thị về tôn giáo và của một quan điểm triết học "mộng du". Anthony Ashley-Cooper, Bá tước thứ 7 của Shaftesbury thì xem sách của Strauß là sản phẩm của địa ngục. Khi Strauß được bổ nhiệm làm giáo sư thần học của Đại học Zürich, những người chống đối phản ứng dữ dội khiến nhà chức trách phải thu hồi quyết định này

Nhằm phản bác lại các chỉ trích của phái Hegel về tác phẩm *Cuộc đời của Jesus*, Strauß cho ra đời một bài luận mang tên "*Cuốn sách nhỏ có nội dung bảo vệ cho tác phẩm của tôi về cuộc đời Jesus và xác định tính chất của nền thần học đương đại (Streitschriften zur Verteidigung meiner Schrift uber das Leben Jesu und zur Charakteristik der gegenwärtigen Theologie, Tübingen: E. F. Osiander, 1837)*, về sau được Marilyn Chapin Massey dịch sang tiếng Anh dưới tiêu đề *In Defense of My 'Life of Jesus' Against the Hegelians* (Hamden, CT: Archon Books, 1983). Thành viên phe Hegel chỉ trích Strauß dữ dội nhất chính là Bruno Bauer, ông đã viết các bài luận phê phán những tác phẩm của Strauß trong suốt nhiều năm, và thậm chí còn dùng mọi khả năng để giúp đỡ Friedrich Wilhelm Nietzsche khi Nietzsche bắt đầu viết những bài luận tương tự. Trong ấn bản lần thứ ba

(1839) của cuốn "Cuộc đời của Jesus" và trong bài viết "Hai bức thư giảng hòa" (*Zwei friedliche Blätter*), Strauß đã tỏ ra nhượng bộ các đối thủ của mình đôi phần, dù ông đã rút lại một số nhượng bộ trong ấn bản thứ 4 (1840) của "Cuộc đời của Jesus".

Điều khiến *Cuộc đời của Jesus* bị chống đối như vậy, là do Strauß khẳng định rằng những chuyện màu nhiệm trong Thánh kinh thật ra chỉ là huyền thoại hoang đường. Tác phẩm này của Strauß khép lại một giai đoạn mà các học giả tranh cãi về những chuyện kỳ lạ và phép màu miêu tả trong Tân ước, dưới cái nhìn duy lý khai mở bởi Thời đại Khai sáng, trong giai đoạn đó những người "duy lý" thì cố gắng tìm một cách giải thích hợp lý và chân thực về những phép màu của Jesus, còn nhóm những người "siêu nhiên" thì khẳng định cho rằng những gì trong thánh kinh viết là chính xác và sự can thiệp của một thế lực siêu nhiên là có thật. Trong tác phẩm của mình, Strauß bóc trần sự thật về những "phép màu" trong Tân ước và đánh giá chúng chỉ như là những chuyện thần thoại hoang đường, giải thích chúng chỉ là những sản phẩm tạo ra bởi giáo hội thời sơ khai, sử dụng những nhân tố Do Thái nhằm miêu tả một Đấng Cứu thế để cố chứng minh Jesus là Đấng Cứu thế chân thật. Tác phẩm *Cuộc đời của Jesus* mở đầu cho một giai đoạn mới trong việc nghiên cứu và đánh giá về sự hình thành và phát triển của Kitô giáo.

Năm 1840 và 1841, Strauß xuất bản hai tập của cuốn "Giáo điều Kitô" (*Christliche Glaubenslehre*), có nội

dung nói rằng lịch sử hình thành của tín điều Kitô cũng chính là lịch sử quá trình tan vỡ của chúng.

Một trong những luận điểm gây tranh cãi của Strauß là việc ông bác bỏ tính chất đồng trinh của Đức Mẹ Maria, tức là việc Jesus sinh ra từ một trinh nữ. Trong cuốn *Demythologization*, Strauss cho rằng thuyết Đức Mẹ Đồng Trinh là chuyện được thêm thắt vào tiểu sử của Jesus, mục đích của việc này là vinh danh Jesus theo cách mà dân Gentile thường vinh danh các anh hùng của họ. Strauß cho rằng nếu muốn vinh danh Jesus, phải loại bỏ thuyết Đức Mẹ Đồng Trinh và công nhận Giuseppe là người cha đích thực của Jesus. Quan điểm của Strauß về Đức Mẹ Đồng Trinh phần nào phản ánh phong trào duy lý Đức trong thần học Tin Lành.

Giai đoạn tạm nghỉ (1841-1860)

Sau khi viết xong cuốn *Giáo điều Kitô*, David Friedrich Strauß tạm thời rời bỏ lĩnh vực thần học trong hai thập kỷ. Tháng 8 năm 1841, Strauß kết hôn với Agnese Schebest (1813–1869), một ca sĩ opera giọng Mezzo-soprano nổi tiếng, có học thức cao và xinh đẹp. Sau khi chung sống 5 năm và có với nhau hai mặt con, vợ chồng Strauß đồng ý ly thân.

Trong hai thập niên tạm xa thần học, Strauß tiếp tục duy trì công việc viết lách, và năm 1847 ông xuất bản tại Mannheim cuốn "Người theo Chủ nghĩa lãng mạn về Ngai vàng của các Hoàng đế La Mã" (*Der Romantiker auf dem Thron der Cäsaren*), trong đó ông so sánh một cách châm biếm về cuộc đời của

hoàng đế Julianus "Phản đạo" và vua Phổ Friedrich Wilhelm IV. Strauß nhận xét rằng hoàng đế Julianus là một người mơ mộng, xa rời thực tế, muốn khôi phục lại nền văn hóa cổ xưa bất chấp điều kiện khác biệt của hoàn cảnh hiện tại, và vua Phổ Friedrich Wilhelm IV cũng mơ mộng hão huyền như vậy khi ông ta muốn khôi phục lại những thứ "vinh quang" của xã hội Trung cổ.

Năm 1848, Strauß được đề cử làm đại biểu của Nghị viện Frankfurt, nhưng trong cuộc tranh cử ông bị Christoph Hoffmann (1815–1885) đánh bại. Sau đó ông trúng cử vào đại biểu của Württemberg, nhưng các chính sách bảo thủ của Strauß khiến giới cử tri buộc ông phải từ chức. Strauß tiếp tục viết một số tác phẩm tiêu sử khác và giá trị của các tác phẩm này giúp cho Strauß có một chỗ đứng vững chắc trong lịch sử văn học của nước Đức (*Schubarts Leben*, 2 vols., 1849; *Christian Märklin*, 1851; *Nikodemus Frischlin*, 1855; *Ulrich von Hutten*, 3 vols., 1858–1860, 1895).

Tác phẩm cuối đời.

Strauß trở lại với lĩnh vực thần học vào năm 1862, khi ông xuất bản một quyển sách nói về tiểu sử của *H. S. Reimarus*. Hai năm sau, ông xuất bản cuốn "Cuộc đời của Jesus dành cho người Đức" (*Das Leben Jesu für das deutsche Volk bearbeitet*) (1904). Tác phẩm này không gây được tiếng vang lớn bằng cuốn "Cuộc đời của Jesus viết trước đó; tuy nhiên số lượng phản hồi và phê bình cũng đáng kể. Strauß trả lời các phản hồi này trong bài luận "Một nửa và tất cả" *Die Halben*

und die Ganzen (1865), có nội dung chủ yếu nhằm chỉ trích Daniel Schenkel (1813–1885) và Ernst Wilhelm Hengstenberg (1802–1869). Trong cuốn "Chúa Kitô trong niềm tin và nhân vật Jesus trong lịch sử" (*Der Christus des Glaubens und der Jesus der Geschichte*) (1865), Strauß chỉ trích kịch liệt các bài thuyết giảng của Schleiermacher về cuộc đời của Jesus.



Từ năm 1865 đến 1872, Strauß sống ở Darmstadt, trong thời gian đó, vào năm 1870 ông xuất bản các bài viết nói về Voltaire. Tác phẩm cuối cùng của Strauß là "Đức tin mới và cũ" (*Der alte und der neue Glaube*, 1872; bản dịch tiếng Anh do M. Blind, 1873) gây ra một làn sóng tranh cãi cũng dữ dội gần như cuốn "Cuộc đời của Jesus". Ngay cả những người bạn thân của Strauß cũng chê rằng ông có cái nhìn một chiều về đạo Kitô và quan ngại về việc ông từ bỏ triết học tâm linh trong chủ nghĩa vật chất và trong khoa học hiện đại. Trong ấn bản lần thứ tư, Strauß thêm vào cuốn sách một lời tựa và lời bạt (*Nachwort als*

Vorwort) (1873). Không lâu sau đó, Strauß ngã bệnh và ông qua đời vào ngày 8 tháng 2 năm 1874.

Tác phẩm:

- *Das Leben Jesus* (Cuộc đời của Jesus, 1833)
- *Streitschriften zur Verteidigung meiner Schrift über das Leben Jesu und zur Charakteristik der gegenwärtigen Theologie*, Tübingen: E. F. Osiander (Cuốn sách nhỏ có nội dung bảo vệ cho tác phẩm của tôi về cuộc đời Jesus và xác định tính chất của nền thần học đương đại, 1837)
- *Christliche Glaubenslehre* (Giáo điều Kitô, 1840, 1841)
- *Der Romantiker auf dem Thron der Cäsaren* (Người theo Chủ nghĩa lãng mạn bàn về Ngai vàng của các Hoàng đế La Mã, 1847)
- *Schubarts Leben*, 2 vols. (1849)
- *Christian Märklin* (1851)
- *Nikodemus Frischlin* (1855)
- *Ulrich von Hutten*, 3 vols (1858–1860, 1895).
- *H. S. Reimarus* (1862)
- *Das Leben Jesu für das deutsche Volk bearbeitet* (Cuộc đời của Jesus dành cho người Đức, 1864)
- *Die Halben und die Ganzen* (Một nửa và tất cả, 1865)
- *Der Christus des Glaubens und der Jesus der Geschichte* (Chúa Kitô trong niềm tin và nhân vật Jesus trong lịch sử, 1865)
- *Voltaire* (1870)
- *Der alte und der neue Glaube* (Đức tin mới và cũ, 1872)

HUYỀN ÁI TÔNG

Eduard Zeller đã tập hợp phần lớn các tác phẩm của Strauß trong một tuyển tập, chia làm 12 tập sách. Tuyển tập các bức thư được chọn lọc của Strauß (*Ausgewählte Briefe*) cũng được xuất bản vào năm 1895.

Nhận định.



Tấm bảng khắc tên và chân dung của David Friedrich Strauss tại nơi sinh của ông.

J. F. Smith chê Strauß là chỉ có tư duy phân tích và phê phán thuần túy nhưng không có chiều sâu về tình cảm tôn giáo và sự thấu suốt về triết học hay sự cảm thông về lịch sử, vì vậy Smith chê các tác phẩm của Strauß ít có tính xây dựng. Smith cho rằng trường hợp của Strauß đã miêu tả một cách ấn tượng về một nguyên lý của Goethe, rằng đồng cảm là yếu tố cần thiết để có bài phân biện mang tính xây dựng. Smith cũng cho rằng tác phẩm *Cuộc đời của Giêsu* của Strauß chống lại cả quan điểm "chính thống" về Phúc âm và cả những cách nhìn duy lý về nó. Smith cũng chê là Strauß quá khắc nghiệt khi phê phán nội dung

Phúc âm, rằng lập luận của Strauß dựa trên những thiếu sót nghiêm trọng, tích cực lẫn tiêu cực, rằng Strauß nhìn quá hẹp hòi về các mâu thuẫn trong Phúc âm và không có cách nhìn đúng đắn về bản chất của truyền thống lịch sử. Smith tiếp tục viện dẫn F. C. Baur từng phản nản rằng Strauß chỉ trích các nội dung trong Phúc âm không dựa trên sự kiểm tra toàn diện về các bản thảo, và tin rằng nếu sử dụng tư duy triết lý sâu sắc và quảng đại hơn, sở hữu các bản thảo chính xác và đầy đủ hơn của các Phúc âm, thì lý thuyết của Strauß dùng cho việc phê phán Kinh Thánh sẽ không thực hiện được.

Một số người khác có cái nhìn khác hơn. Trong cuốn "Cuộc điều tra về con người lịch sử Jesus" (*The Quest of the Historical Jesus*, 1906; 1910), Albert Schweitzer cho rằng Strauß đã giáng một đòn chí tử vào những lập luận về Thánh kinh trước đó, vốn được cho là có sức sống nhưng thực chất không phải là như vậy. Schweitzer cũng phân chia lịch sử nghiên cứu về con người Jesus thành hai giai đoạn, và cột mốc phân định hai giai đoạn đó chính là David Strauß. Còn D.M. Murdock cho rằng, lịch sử của quá trình nghiên cứu những huyền thoại trong Kinh Thánh có thể được cô đọng trong tác phẩm "Cuộc đời của Jesus" của Strauß. Daniel S. Dapaah nhận định, Strauß đã mang lại "một luồng gió mới" cho mảng nghiên cứu con người lịch sử của Jesus

Peter C. Hodgson và James C. Livingston nhận xét, Strauß là người đầu tiên đưa ra câu hỏi về con người lịch sử của Jesus với một quan điểm cấp tiến, cũng

như khai mở ra khả năng tách biệt con người lịch sử Jesus ra khỏi ảnh hưởng của đức tin Kitô. Trước Strauß, người ta coi các Phúc âm có thể là các tài liệu lịch sử đáng tin cậy được và tin rằng có thể dễ dàng nhận diện con người lịch sử của Jesus trong những văn bản cổ, nhưng trong cuốn "Cuộc đời của Giêsu" thì Strauß đã phá đổ quan điểm trên. Ông chỉ ra rằng truyền thống Kitô về cơ bản mang tính tôn giáo-thần thoại và xây dựng trên sự tưởng tượng, thi vị hóa, và có quá ít bằng chứng để có thể xây dựng nên một hình ảnh Jesus chân thật trong lịch sử làm căn bản cho niềm tin Kitô. Và việc đưa ra một câu hỏi về nguồn gốc lịch sử của Jesus đã xác lập vị trí quan trọng của Strauß trong lĩnh vực thần học.

Marcus Borg cho rằng những lập luận của Strauß cùng phương pháp mà Strauß vận dụng triết học Hegel, định nghĩa của ông về huyền thoại không có sức ảnh hưởng quá lâu dài, nhưng những thông tin cơ bản mà Strauß công bố - ví dụ như nhiều nội dung Phúc âm thực chất chỉ là huyền thoại và huyền thoại thì không hoàn toàn đồng nghĩa với giả tạo - đã trở thành một phần nội dung của trào lưu chính thống hiện nay. Nói cách khác, những gì Strauß công bố trước đây thì gây nhiều tranh cãi, nhưng nay đã trở thành những công cụ tiêu chuẩn trong việc nghiên cứu Thánh kinh.

Người ta cho rằng danh tiếng của Strauß một phần đến từ phong cách trình bày các luận cứ rất rõ ràng, minh bạch và đầy cuốn hút của ông.

Søren Kierkegaard



Søren Kierkegaard (1813-1855)

Søren Aabye Kierkegaard sinh ngày 5 tháng 5 năm 1813 tại thủ đô Copenhagen, của Đan Mạch Søren Kierkegaard sinh ra trong một gia đình giàu có. Mẹ ông, Ane Sørensdatter Lund Kierkegaard, từng là người giúp việc trong nhà trước khi kết hôn với cha của Søren, bà là một bóng mờ trong gia đình: lạnh lẽ, chất phát, và chưa hề được học hành tử tế. Mặc dù có một ảnh hưởng nhất định trên con trai, Kierkegaard không nhắc đến mẹ trong những cuốn sách của mình. Bà qua đời ngày 31 tháng 7 năm 1834, thọ 66 tuổi.

Cha của Søren, Michael Pedersen Kierkegaard, là người có tâm tính âu sầu, hay lo âu, mộ đạo, và thông minh sắc sảo. Thường xuyên bị ám ảnh với ý nghĩ sẽ nhận lãnh sự trừng phạt từ Thiên Chúa, ông luôn tin rằng sẽ không có ai trong số những người con của ông

có thể sống quá tuổi 33, số năm Chúa Jesus sống trên trái đất. Michael tin rằng những tội lỗi ông đã phạm từ khi còn trai trẻ như từng nguyên rửa danh Chúa, và có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân với Ane cho đến khi cô mang thai, sẽ dẫn đến sự trừng phạt mà ông và con cái phải gánh chịu. Mặc dù nằm trong số bảy người con của ông chết trẻ, nỗi ám ảnh đã không xảy ra với hai người còn lại: Søren và một người anh của ông, Peter Kierkegaard, một giám mục giáo hội Luther. Những ảnh hưởng từ người cha sớm dẫn Kierkegaard đến với những khái niệm về tội lỗi và sự ràng buộc của nó qua đường dây huyết thống từ cha đến con, đã là ý tưởng nền tảng cho nhiều tác phẩm của ông (đặc biệt trong *Fear and Trembling*). Mặc dù tâm tính hay buồn phiền của Michael, Kierkegaard và cha đã chia sẻ với nhau những ràng buộc thân tình. Với sự hỗ trợ của Michael, cậu bé học biết phiêu lưu vào thế giới của trí tưởng tượng để khám phá chúng qua những trò chơi có sự tham gia của người cha.

Michael Pedersen Kierkegaard từ trần ngày 9 tháng 8 năm 1838, thọ 82 tuổi. Trước khi chết, ông tỏ ước nguyện muốn con trai trở thành mục sư. Søren, chịu ảnh hưởng sâu đậm từ cuộc sống và trải nghiệm tôn giáo của cha, cảm nhận được bổn phận phải làm tròn nguyện ước này. Hai ngày sau, 11 tháng 8, Kierkegaard viết: *Cha đã mất hôm thứ Tư. Ước gì cha có thể sống thêm vài năm nữa, để tôi có thể nhận biết rằng cái chết của cha là sự hi sinh cuối cùng vì tình yêu ông dành cho tôi;... cha chết vì tôi, hầu cho tôi sẽ làm một điều gì đó nếu tôi có thể. Trong tất cả những*

gì cha để lại cho tôi, thì hồi ức về cha, hình ảnh thánh hóa của cha... là gần gũi với tôi nhất, tôi sẽ cẩn thận giữ gìn kỷ ức về cha, khuất giấu khỏi thế giới bên ngoài.

Kierkegaard theo học tại Trường Phàm hạnh Dân sự (*School of Civic Virtue*), tỏ ra xuất sắc trong tiếng La tinh và môn lịch sử. Năm 1830, ông đến Đại học Copenhagen để nghiên cứu thần học, nhưng tại đây ông bị cuốn theo sức hấp dẫn của triết học và văn chương. Tại viện đại học, Kierkegaard khởi sự viết luận án *On the Concept of Irony with Continual Reference to Socrates*, được ban giám khảo xem là một luận văn sâu sắc và có giá trị, tuy khá rườm rà và văn phong lả lướt đối với một luận án triết học. Kierkegaard tốt nghiệp ngày 20 tháng 10 năm 1841 với văn bằng *Magister Artium*, tương đương với học vị tiến sĩ (Ph.D.) ngày nay. Khoản thừa kế có giá trị khoảng 31 000 *rigsdaler* đủ để Kierkegaard trang trải chi phí học tập, sinh sống, và xuất bản một số tác phẩm.

Regine Olsen (1837-1841)

Một khía cạnh quan trọng khác trong cuộc đời của Kierkegaard (thường được xem là có ảnh hưởng lớn trên các tác phẩm của ông) là sự phá vỡ hôn ước với Regine Olsen (1822-1904). Ngày 8 tháng 5 năm 1837, Kierkegaard và Regine gặp nhau và bị cuốn hút vào nhau. Trong nhật ký, Kierkegaard viết về tình yêu ông dành cho Regine:

HUYỀN ÁI TÔNG

Hình ảnh của em, người ngự trị trái tim tôi, được nâng niu cất giấu nơi sâu thẳm tận đáy lòng, tràn đầy tâm trí tôi, ở đó....như một thần linh chưa một ai biết đến! Ôi, làm sao tôi có thể tin câu chuyện kể của chàng thi sĩ, thuật lại rằng lần đầu nhìn thấy người trong mộng, chàng trai ngỡ như đã gặp nàng từ rất lâu, rằng tình yêu, giống như kiến thức, là một hồi ức, rằng tình yêu biết nói lời tiên tri trong lòng mỗi người....Ước gì tôi có thể sở hữu nhan sắc của mọi thiếu nữ để có thể chắt lọc nên một vẻ đẹp sánh với nét kiều diễm của em; ước gì tôi có thể đi vòng quanh Trái Đất để tìm ra một nơi chốn mà từ nơi sâu thẳm huyền nhiệm nhất trong tôi vẫn hướng về, rồi em đến kề cận bên tôi, tràn lấp tâm linh để tôi thấy mình hóa thân, và nhận ra rằng tôi hạnh phúc biết bao được ở nơi đây. Trích từ Søren Kierkegaard, Nhật ký (2 tháng 2 năm 1839)



Regine, tình yêu trọn đời của Kierkegaard

Ngày 8 tháng 9 năm 1840, Kierkegaard đính ước với Regine. Tuy nhiên, chẳng bao lâu ông cảm nhận một sự hoang mang và nỗi sầu thảm bao phủ cuộc hôn nhân. Chưa đến một năm sau, ngày 11 tháng 8 năm 1841, Kierkegaard hủy bỏ hôn ước. Trong nhật ký, Kierkegaard cho rằng chính tâm tính âu sầu khiến ông thấy mình không xứng hiệp với hôn nhân, song không ai biết chắc nguyên nhân chính xác của quyết định này. Người ta tin rằng Kierkegaard và Regine vẫn yêu nhau thắm thiết ngay cả sau khi cô kết hôn với Johan Frederick Schlegel (1817-1896), một công chức cao cấp, mặc dù mối quan hệ giữa hai người chỉ là những lần gặp mặt tình cờ trên đường phố Copenhagen. Vài năm sau đó, Kierkegaard đến gặp chồng của Regine để xin phép nói chuyện với cô, nhưng bị từ chối.

Sau đó, Regine rời khỏi Đan Mạch khi chồng cô được bổ nhiệm vào chức vụ Thống đốc vùng Tây Ấn Đan Mạch (nay là Quần đảo Virgin thuộc Mỹ). Khi Regine về nước, Kierkegaard đã từ trần. Regine Schelgel qua đời năm 1904, được an táng gần phần mộ của Kierkegaard trong Nghĩa trang Assistens ở Copenhagen.

Những tác phẩm đầu tiên (1841-1846)

Mặc dù đã viết chút ít về các chủ đề như chính trị, phụ nữ và giải trí khi còn tuổi niên thiếu và thời sinh viên, nhiều học giả tin rằng một trong hai tác phẩm *The Concept of Irony with Continual Reference to Socrates*, xuất bản năm 1841, hoặc *Either – Or*, ấn hành năm 1843 mới là các khảo cứu có giá trị của

Kierkegaard. Trong hai tác phẩm này, Kierkegaard phê phán những tư tưởng lớn của triết học phương Tây (Socrates trong quyển đầu, Hegel trong quyển sau). Đây là văn phong biểu trưng của Kierkegaard, thể hiện sự chín mùi trong khả năng sáng tác khởi đầu từ thời niên thiếu của ông. *Either – Or* hình thành trong lúc Kierkegaard lưu trú ở Berlin, được hoàn tất vào mùa thu năm 1842.

Trong cùng năm *Either- Or* xuất bản, Kierkegaard nhận được tin Regine đính hôn với Johan Frederick Schlegel. Tin này tác động mạnh đến Kierkegaard và những điều ông viết. Trong *Fear and Trembling*, ấn hành năm 1843, người đọc có thể hiểu rằng "Kierkegaard vẫn hi vọng Regine sẽ trở về như một phép lạ". *Repetition*, xuất bản cùng lúc với *Fear and Trembling*, nói về một chàng trẻ tuổi phải rời bỏ người yêu. Cũng có thể tìm thấy dư âm mối tình Kierkegaard- Olsen trong vài quyển sách khác được viết trong giai đoạn này.

Trọng tâm của những tác phẩm quan trọng khác của Kierkegaard là phê phán Georg Wilhelm Friedrich Hegel, và lập nền cho tâm lý học hiện sinh. *Philosophical Fragments*, *The Concept of Dread*, và *Stages on Life's Way* trình bày những ý tưởng và cảm giác một cá nhân có thể gặp phải trong cuộc đời, những chọn lựa hiện sinh và hệ quả của chúng, và tự hỏi có nên chấp nhận niềm tin tôn giáo, đặc biệt là Cơ Đốc giáo, cho cuộc đời của mình hay không. Có lẽ sự công kích dữ dội nhất nhắm vào triết học Hegel được tìm thấy trong quyển *Concluding Unscientific*

Postscript to Philosophical Fragments, bàn về tầm quan trọng của cá nhân, tính chủ quan của chân lý và phản bác câu nói của Hegel "Lý trí là Hiện thực và Hiện thực là lý trí".

Hầu hết những tác phẩm mang đậm tính triết học này đều được viết dưới các bút danh, trình bày những quan điểm và các lối sống khác nhau. Tuy vậy, Kierkegaard cũng cho xuất bản hai hoặc ba luận văn thần học ký tên ông, tương ứng với các tác phẩm triết học. Kierkegaard viết những tác phẩm này nhằm làm sáng tỏ khía cạnh triết học của các tác phẩm ký dưới bút danh để luận bàn về các khía cạnh thần học của chúng.

Khi ấy tư tưởng Hegel là nền triết học thống trị tại Đan Mạch, và nhà thần học Hans Martensen (1808-1884) đang được ưa chuộng. Thiên nhiên, lịch sử và Thiên Chúa đều được bao hàm trong một hệ thống thuần lý, và toàn bộ sự việc được xem là một tiến trình tiên hóa. Mọi thứ đều được sắp đặt vào các vị trí thích hợp trong hệ thống: luật pháp, văn hóa, văn chương, và nghệ thuật. Chức trách của nhà nước là thể hiện và tổ chức các nhân tố này trong khi giáo hội quốc gia được xem là sự hiện thực hóa Vương quốc Thiên Chúa. Song Kierkegaard xem đây là một nền thần học què quặt. Thiên Chúa không còn tể trị vũ trụ nữa, mà là lý trí con người, và Thiên Chúa được dành cho một vị trí do ân huệ của lý trí con người. Thế giới được xem là một sự hài hòa đẹp đẽ, không có chỗ cho những tranh chấp tâm linh. Tội lỗi chỉ là một bước đệm cần có trong quy trình mặc khải của Đấng Tối

cao. Hậu quả của hệ tư tưởng này, theo Kierkegaard, là sự hủy diệt nhân cách và triệt tiêu trách nhiệm của mỗi cá nhân. Không còn có sự khác biệt tỏ tường giữa thiện và ác, giữa Thiên Chúa và con người. Bởi vì không có sự khác biệt nên cũng không có sự hòa giải để có thể tiến tới một sự hiệp nhất cao hơn. Không còn có chỗ cho sự can thiệp thiên thượng, trực tiếp đến với mỗi cá nhân, vào đời sống của nhân loại nhằm cứu họ khỏi tội lỗi, khỏi thái độ thù nghịch với nguồn của mọi sự hiện hữu. Vì vậy, phê phán triết học Hegel không phải là sự đối kháng tiêu cực mà cần phải hiểu là nỗ lực giải thoát con người khỏi lòng tin cậy mù quáng vào các tư tưởng triết học hoặc các hệ thống thâm quyền, nhằm đem họ trở về với chính mình để họ phải tự quyết định số phận của mình qua những trải nghiệm cá nhân.

Kierkegaard luôn xem tội lỗi là nhân tố căn bản định hình khuynh hướng tâm linh và đạo đức của con người. Bởi vì tội lỗi đã phủ bóng đậm nét trên cuộc đời và sự nghiệp của ông, Kierkegaard cảm nhận trách nhiệm gánh vác sứ mạng giúp mỗi cá nhân nhận biết sức mạnh khủng khiếp của tội lỗi, để họ có thể tìm ra con đường giải thoát duy nhất là đức tin sống động đặt vào Chúa Jesus. Không thể thắng hơn tội lỗi bằng giáo dục hoặc cố gắng thay thế tội ác bằng các đức hạnh. Điều cần có là một sự chuyển hóa triệt để bản chất và đời sống của mỗi người, mà chỉ có thể thực hiện được điều này bằng một hành động dứt khoát của đức tin, một bước nhảy vào mối tương giao mới với Thiên Chúa. Sự chuyển hóa hoặc sự tạo dựng

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

mới này không thể đạt được bằng những suy luận thuần lý hay sự chấp nhận một hệ thống thẩm quyền, mà chỉ bằng những trải nghiệm chủ quan diễn ra trong sự tranh chấp tâm linh của mỗi cá nhân. Trong trải nghiệm này, người tìm kiếm sự cứu rỗi có thể bị nhấn chìm trong tình trạng khủng hoảng, giằng xé bởi các tranh chấp giữa những tình cảm và cảm xúc đối nghịch, chao đảo giữa lòng xác tín và sự hoài nghi, tình yêu nồng ấm và lòng căm hận, cảm xúc gần gũi cận kề và vực thẳm ngán cách với Thiên Chúa.

Những tác phẩm giai đoạn 1846-1853

KIERKEGAARD



What I really lack is to be clear in my mind what I am to do, not what I am to know... The thing is to understand myself, to see what God really wishes me to do; the thing is to find a truth which is true for me, to find the idea for which I can live and die.

Journals 8/1/35

Trong khi những tác phẩm đầu tiên nhắm vào Hegel, thì những cuốn sách ra đời trong giai đoạn này (1846-1853) tập chú vào tính "đạo đức giả" trong giáo hội quốc giáo tại Đan Mạch. Cuốn sách đầu tiên trong giai đoạn này là *Two Ages: A Literary Review*, là tác phẩm phê bình cuốn tiểu thuyết *Two Ages* của

Thomasine Christine Gyllembourg-Ehrensvärd. Sau khi phê bình câu chuyện, Kierkegaard đưa ra những nhận xét tinh tế về bản chất của thời hiện đại và thái độ vô cảm của nó đối với đời sống. Một trong những chê trách của Kierkegaard dành cho thời hiện đại là cái nhìn không cảm xúc của nó đối với thế giới. Kierkegaard viết, "thời nay là thời đại thực tế và không có lòng thương cảm....Khuyh hướng chung hiện nay được định hướng theo những đẳng thức toán học, đến nỗi trong mọi giai tầng của xã hội có quá nhiều người trông giống như vừa ra từ một khuôn đúc". Qua những nhận xét này, Kierkegaard đã kích chủ trương hội nhập vào trào lưu chung, cũng như sự đồng hóa mỗi cá nhân vào một cộng đồng nhất thể, mà ông gọi là "đám đông". Tuy nhiên, Kierkegaard ủng hộ những cộng đồng cho phép mỗi người duy trì sự đa dạng và tính độc lập cá nhân.

Trong những tác phẩm khác, Kierkegaard tiếp tục đã kích sự nông cạn của "đám đông" muốn hạn chế và dập tắt tính độc đáo của mỗi cá nhân. Tác phẩm *The Book on Adler* viết về Mục sư Adolf Peter Adler, người tự nhận mình được nhận lãnh sự mặc khải, vì vậy mà bị tước bỏ chức vụ. Theo Walter Lowrie, Kierkegaard do nếm biết trải nghiệm bị cô lập trong giao tiếp xã hội mà cảm thấy gần gũi hơn với cha ông.

Như là một phần trong nỗ lực phân tích "đám đông", Kierkegaard nhận ra sự thối nát và suy đồi của giáo hội, đặc biệt là giáo hội quốc giáo Đan Mạch. Kierkegaard tin rằng giáo hội đã lạc lối. Giáo hội trong giai đoạn này là vô cảm, lệch lạc, và đánh mất

khả năng cung ứng sự thờ phượng Thiên Chúa bằng "tâm thần và lẽ thật", mà chỉ còn là những nghi lễ đầy tính hình thức, hoàn toàn xa lạ với Cơ Đốc giáo nguyên thủy¹. Kierkegaard nhận biết bản phận của ông trong thời kỳ sau rốt là nói cho người khác biết về sự nông cạn và tính chú trọng hình thức của cái gọi là "Nếp sống Cơ Đốc". Ông cũng viết những đoạn phê phán Cơ Đốc giáo đương đại trong những tác phẩm như *Christian Discourses*, *Works of Love*, và *Edifying Discourses in Diverse Spirits*.

The Sickness Unto Death là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Kierkegaard trong giai đoạn này, mặc dù những nhà triết học và tâm lý học vô thần đương đại bác bỏ giải pháp đức tin của ông, những phân tích của Kierkegaard về bản chất của sự tuyệt vọng là một trong những sự trình bày xuất sắc nhất về chủ đề này, và được tiếp bước bởi các triết gia hậu bối như Heidegger, với khái niệm về *tội lỗi hiện sinh*, và Jean-Paul Sartre, với *đức tin tòỉ tệ*.

Trong năm 1848, Kierkegaard khởi sự công kích giáo hội quốc giáo Đan Mạch với những tác phẩm như *Practice in Christianity*, *For Self-Examination*, và *Judge for Yourselves!*, trong nỗ lực trình bày bản chất thật của Cơ Đốc giáo, với Chúa Jesus là mẫu mực tuyệt đối.

Phê phán Giáo hội (1854-1855)

Trong những năm cuối đời, với nhận thức sâu sắc về bản phận dân dốt đờc giả đến với một Cơ Đốc giáo thật, Kierkegaard cố gắng trình bày sự khác biệt giữa

đạo Cơ Đốc trong Kinh Thánh với giáo hội đương thời. Theo ông, giáo hội ngày nay là một sự bội đạo đối với Cơ Đốc giáo của Tân Ước. Toàn bộ sự việc này là một nỗ lực lừa dối Thiên Chúa. Giáo hội đã không còn là hội thánh thật của Chúa Cơ Đốc. Cơ Đốc giáo của Tân Ước không còn được tìm thấy ở bất cứ nơi đâu. Ngoài những bài viết đăng trên nhật báo Tổ quốc (*Fædrelandet*), Kierkegaard còn cho phổ biến một loạt những tiểu luận mệnh danh Thời khắc (*Øjeblikket*). Khởi đầu, ông nhắm vào một bài diễn văn của Giáo sư Hans Lassen Martensen, trong đó Martensen miêu tả người tiên nhiệm quá cố của mình, Giám mục Jakob P. Mynster, là một "chứng nhân của chân lý, là một trong những chứng nhân chân chính của chân lý".

Dù có nhiều thiện cảm với Mynster, Kierkegaard buộc phải vạch ra rằng, ở đây khái niệm về Cơ Đốc giáo đã được diễn giải theo lợi ích của con người, không phải của Thiên Chúa, và không có cách nào để có thể so sánh cuộc đời của Mynster với một "chứng nhân của chân lý" được. Ông viết,

Chứng nhân của chân lý là người theo đuổi một nếp sống dẫn dắt người ấy vào sự hiểu biết sâu sắc về những tranh chấp nội tâm, nỗi kinh hãi và khiếp đảm, những cảm dỗ, những khủng hoảng tâm linh, và những nỗi đau tinh thần. Chứng nhân của chân lý là người mang lời chứng trong sự nghèo khó, khiêm nhường, hứng chịu sự miệt thị, ngộ nhận, căm ghét, thóa mạ và chế giễu. Chứng nhân của chân lý là người tử vì đạo

Do đó, ý tưởng Mynster là một chứng nhân của chân lý, đối với Kierkegaard, là một điều quái gở. Theo ông, Mynster là người thời cơ, ham mê thế gian, một chính khách tôn giáo khôn ngoan và thành đạt, "người hưởng niềm vui hùng hồn thuyết giáo trong giờ thờ phượng mỗi sáng chủ nhật, và rồi trở thành con người của sự sắc sảo tràn tục vào sáng thứ hai". Những người như thế có xứng đáng được xưng danh cùng những người đã từng đóng dấu chân lý bằng huyết của mình?

Tôi hỏi: Nó có ý nghĩa gì khi chúng ta tiếp tục theo đuổi cung cách sống như thế mọi sự đều tốt đẹp, chúng ta tự nhận mình là tín hữu Cơ Đốc sống theo những chuẩn mực của Tân Ước, trong khi những lý tưởng cao cả của Tân Ước đã biến mất khỏi cuộc sống? Tình trạng vô lý khủng khiếp này lại được nhiều người chấp nhận. Xem ra điều họ muốn là để cho thế gian vượt qua và trôi hơn Cơ Đốc giáo. - Søren Kierkegaard, Nhật ký (19 tháng 6 năm 1852).

Trước khi chương mười của tập tiểu luận *Thời khắc* được ấn hành, Kierkegaard bị đột quỵ trên đường phố và được đưa vào bệnh viện. Ông ở lại đây hơn một tháng nhưng từ chối tiếp xúc với một mục sư, người mà ông xem chỉ đơn thuần là một chức sắc giáo hội, không phải là tôi tớ của Thiên Chúa.

Kierkegaard thổ lộ với Emil Boesen - một mục sư và là bạn hữu từ thuở thiếu thời, cũng là người lưu giữ những ghi chép về những lần đàm đạo giữa hai người - cuộc đời của ông là một chuỗi xâu kết những đau

HUYỀN ÁI TÔNG

khổ không thể định danh, cuộc đời ấy tưởng là vô ích đối với người khác, nhưng thật ra không phải vậy.

Kierkegaard từ trần ngày 11 tháng 11 năm 1855 tại Bệnh viện Frederick, có lẽ do những biến chứng từ lần ông bị té ngã từ trên cây khi còn bé. Ông được an táng tại Assistens Kirkegård, trong khu Norrebro ở Copenhagen.



Mộ phần Kierkegaard tại Copenhagen, Đan Mạch.

Tác phẩm:

Một số trong các tác phẩm của Kierkegaard,

- *The Concept of Irony (Om Begrebet Ironi med stadigt Hensyn til Socrates*, Khái niệm về sự mỉa mai, 1841)
- *Either/Or (Enten – Eller, Hoặc / hoặc*, 1843)
- *Fear and Trembling (Frygt og Bæven* , Kính sợ và run rẩy, 1843)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- *Repetition* (Gjentagelsen, Sự lặp lại, 1843)
- *Philosophical Fragments* (Philosophiske Smuler, Những mảnh vỡ triết học, 1844)
- *The Concept of Dread* (Begybet Angest, Khái niệm về lo âu, 1844)
 - *Stages on Life's Way* (Stadier paa Livets Vei, Các giai đoạn trên đường đời, 1845)
 - *Concluding Unscientific Postscript to The Philosophical Fragments* (Afsluttende uvidenskabelig Efterskrift, Kết luận các bài viết không khoa học cho các đoạn triết học, 1846)
 - *Edifying Discourses in Diverse Spirits* (Opbyggelige Taler i forskjellige Aand, Chinh sửa các diễn ngôn về tinh thần đa dạng, 1847)
 - *Works of Love* (Kjerlighedens Gjerninger, Tác phẩm của tình yêu, 1847)
 - *Christian Discourses* (Christelige Taler, Các bài giảng Cơ đốc, 1848)
 - *The Sickness Unto Death* (Sygdommen til Døden, Cái chết đau ốm, 1849)
 - *Practice in Christianity* (Indøvelse i Christendom, Thực hành trong Kitô giáo, 1850)

Tư tưởng Kierkegaard

Kierkegaard thường được gọi là triết gia, nhà thần học, ông tổ của triết học hiện sinh, nhà phê bình văn học, nhà văn hài hước, nhà tâm lý học, và nhà thơ. Có hai ý tưởng của ông được biết đến nhiều nhất là "tính chủ quan", và "bước nhảy của đức tin". *Bước nhảy của đức tin* là khái niệm Kierkegaard sử dụng để trình

bày phương cách một cá nhân có thể đặt niềm tin vào Thiên Chúa. Đó không phải là một quyết định thuần lý, nhưng khi vượt qua lý trí để vươn đến một điều huyền nhiệm thì đó là đức tin. Ông cũng tin rằng khi có đức tin thì cũng là lúc xuất hiện sự hoài nghi. Lấy ví dụ, khi một người thực sự tin Thiên Chúa, cùng lúc người ấy sẽ thấy hoài nghi về sự hiện hữu của ngài; sự hoài nghi là phần lý trí của tư tưởng người ấy, nếu không có nó đức tin cũng trở thành vô nghĩa. Nói cách khác, sự hoài nghi là yếu tố căn bản của đức tin, tin Thiên Chúa hiện hữu mà không gợn chút hoài nghi về sự hiện hữu và thuộc tính nhân lành của ngài thì không phải là đức tin đích thực. Không cần phải sử dụng đức tin để tin rằng cây viết chì hoặc cái bàn đang hiện hữu khi chúng ta có thể nhìn thấy và chạm đến chúng. Cũng vậy, khi một người tin Thiên Chúa có nghĩa là người ấy không thể dùng giác quan để cảm nhận Thiên Chúa, cũng không có cách nào chạm đến ngài, nhưng người ấy vẫn tin rằng Thiên Chúa đang hiện hữu.

Kierkegaard cũng nhấn mạnh đến tính cá nhân và mối quan hệ của cá nhân với thế giới bên ngoài được lập nên trên sự chiêm nghiệm và tra vấn nội tâm. Thảo luận trong *Concluding Unscientific Postscript to Philosophical Fragments*, ông cho rằng "tính chủ quan là chân lý" và "chân lý là tính chủ quan". Khái niệm này cần được hiểu trong nội hàm của sự phân biệt giữa chân lý khách quan và mối quan hệ chủ quan của mỗi cá nhân (lãnh đạm hoặc ủng hộ) đối với chân lý ấy. Trong một ý nghĩa nào đó, người ta có thể cùng

tin vào những sự việc giống nhau liên quan đến các đức tin hoàn toàn khác nhau. Hai cá nhân có thể tin rằng nhiều người chung quanh họ đang sống trong nghèo khổ và cần được giúp đỡ, nhưng nhận thức này có thể khiến chỉ một trong hai người chịu ra tay giúp người nghèo.

Tuy nhiên, Kierkegaard thường chỉ bàn về tính chủ quan trong mối quan hệ với các vấn đề tôn giáo. Ông cho rằng sự hoài nghi là một yếu tố của đức tin, và sẽ là điều bất khả để đạt được niềm xác tín khách quan về các lẽ đạo như sự hiện hữu của Thiên Chúa hoặc cuộc đời của Chúa Cơ Đốc. Điều tốt nhất người ta có thể mong đợi là đi đến kết luận có lẽ các lẽ đạo Cơ Đốc là chân xác, nhưng nếu một người tin các giáo lý ấy chỉ đến mức chúng xem ra là chân xác, người ấy chưa có đức tin gì cả. Bởi vì đức tin là mối quan hệ chủ quan dẫn đến sự tin tưởng tuyệt đối các lẽ đạo ấy.

Sâu thẳm trong đáy lòng mỗi người vẫn hiện hữu một niềm khoắc khoải về nỗi cô đơn giữa thế gian, sợ bị Chúa lãng quên, sợ bị chìm lắng giữa triệu triệu người. Dù tự trấn an mình bằng cách dựa vào thân bằng quyến thuộc thì lòng vẫn cứ hoang mang, khó mà dối mình rằng mối lo ấy đã được cất bỏ

Søren Kierkegaard

Một chủ đề khác thu hút sự quan tâm của Kierkegaard là tính nghịch lý (*paradox*) của Cơ Đốc giáo. Ông nói, "Một nhà tư tưởng phủ nhận tính nghịch lý thì cũng giống như một người đang yêu phủ nhận sự đam mê". Theo Kierkegaard, không có chứng cứ tri thức cho Cơ

Đức giáo. Đức tin không thể lập nền trên những chứng cứ như thế. Đức tin Cơ Đốc là sự khẳng định một sự mâu thuẫn gay gắt không thể dung hòa được. Có một sự khác biệt vô hạn giữa sự vĩnh cửu với thời gian, giữa Thiên Chúa với con người; nhưng Cơ Đốc giáo khẳng định rằng những yếu tố này hợp nhất trong Đấng Thần Nhân (Chúa Giê-xu). Hoàn toàn bất khả cho tri thức chấp nhận sự kiện Thiên Chúa hóa thân thành người: đó là một nghịch lý chỉ có thể chấp nhận được nhờ "bước nhảy của đức tin". Nhiều người chỉ ra rằng, ở đây Kierkegaard có nhiều điểm tương đồng với Pascal.

Thiên Chúa hóa thân người là một nghịch lý tuyệt đối, không thể là gì khác hơn là hòn đá gây vấp phạm cho tâm trí con người. Do đó, đức tin không thể là một hành động của sự hiểu biết. Đức tin là một sự phiêu lưu của ý chí; và đức tin cần được làm tươi mới luôn, bởi vì sẽ luôn nảy sinh những phê phán mới đối với đức tin. Kierkegaard thường công kích tính thuần lý, nhưng ông nhìn nhận rằng điều chúng ta xem là nghịch lý lại là điều hoàn toàn hợp lý đối với Thiên Chúa. Ông viết trong nhật ký, "Sự nghịch lý trong chân lý Cơ Đốc là do chân lý này chỉ hiện hữu cho Thiên Chúa. Chuẩn mực và mục tiêu của chân lý ấy là siêu nhiên; vì vậy chỉ có đức tin mới có thể kết nối được".

Kierkegaard không ngần ngại khi ra tay hủy phá sự tin cậy của con người dành cho các định chế thay thế như triết học, thần học, hoặc hệ thống tăng lữ, mà có

đem họ quay về khởi điểm nơi họ buộc phải đặt lòng tin vào Thiên Chúa duy nhất.

Phê phán

Trong thế kỷ XX, trong số những người chỉ trích Kierkegaard có Theodor Adorno và Emmanuel Levinas. Những triết gia vô thần như Jean-Paul Sartre và các triết gia bất khả tri như Martin Heidegger đều ủng hộ quan điểm triết học của Kierkegaard, nhưng lại phê phán và từ chối chấp nhận quan điểm tôn giáo của ông.

Ảnh hưởng

Những tác phẩm của Kierkegaard không được chấp nhận rộng rãi cho đến vài thập niên sau khi ông mất. Ngay cả sau khi Kierkegaard qua đời, Giáo hội Đan Mạch vẫn tỏ ra dè dặt đối với các tác phẩm của ông. Thêm vào đó, ảnh hưởng hạn chế của tiếng Đan Mạch, so với các ngôn ngữ khác như Đức, Pháp và Anh, đã khiến những tác phẩm này hầu như không thể đến tay người đọc ở các nước khác ngoài Đan Mạch.

Nỗ lực học thuật đầu tiên giúp đem tư tưởng Kierkegaard ra khỏi bóng tối đến từ một người đồng hương của ông, Georg Brandes, khi Brandes xuất bản các tác phẩm của Kierkegaard bằng tiếng Đức và tiếng Đan Mạch. Brandes tổ chức những buổi diễn thuyết về tư tưởng Kierkegaard và phổ biến chúng đến phần còn lại của châu Âu. Năm 1877, Brandes ấn hành quyển sách đầu tiên về triết học và cuộc đời Kierkegaard. Nhà soạn kịch Henrik Ibsen bắt đầu chú

ý đến Kierkegaard và giới thiệu tác phẩm của ông trên toàn vùng Scandinavia. Trong thập niên 1870, bản dịch tiếng Đức một số tác phẩm của Kierkegaard bắt đầu xuất hiện, nhưng phải đợi đến thập niên 1910 mới có bản dịch tiếng Đức toàn bộ các tác phẩm của Kierkegaard. Những bản dịch này là công cụ hữu hiệu giúp mở rộng ảnh hưởng sâu đậm của Kierkegaard đến các nhà tư tưởng và các tác giả người Đức, Pháp và Anh.

Thập niên 1930 chứng kiến sự xuất hiện các bản dịch Anh ngữ của Alexander Dru, David F. Swenson, Douglas V. Steere, và Walter Lowrie từ những nỗ lực của chủ biên Charles Williams của Nhà Xuất bản Đại học Oxford. Những bản dịch sau đó, cũng là những ấn bản được sử dụng rộng rãi, được ấn hành bởi Nhà Xuất bản Đại học Princeton trong thập niên 1970, 1980 và 1990, được biên tập bởi Howard V. Hong và Edna H. Hong. Bản dịch chính thức lần thứ ba, với sự bảo trợ của Trung tâm Nghiên cứu Søren Kierkegaard, lên đến 55 tập, dự đoán sẽ hoàn tất sau năm 2009.

Nhiều nhà triết học thế kỷ XX, hữu thần và vô thần, cũng như các nhà thần học đã vay mượn nhiều khái niệm từ Kierkegaard như những ý niệm về sự thống khổ, tuyệt vọng, và tầm quan trọng của cá nhân. Thanh danh triết gia của Kierkegaard lên đến đỉnh điểm trong thập niên 1930, phần lớn là do người ta nhận ra ông là tiền thân của phong trào hiện sinh đang lên. Tuy nhiên, ngày nay Kierkegaard được nhìn nhận là nhà tư tưởng quan trọng và có tầm ảnh hưởng rộng

lớn. Trong số những nhà triết học và thần học chịu ảnh hưởng của Kierkegaard có thể kể tên Hans Urs von Balthasar, Karl Barth, Simone de Beauvoir, Niels Bohr, Dietrich Bonhoeffer, Emil Brunner, Martin Buber, Rudolf Bultmann, Albert Camus, Martin Heidegger, Abraham Joshua Heschel, Karl Jaspers, Gabriel Marcel, Maurice Merleau-Ponty, Reinhold Niebuhr, Franz Rosenzweig, Jean-Paul Sartre, Joseph Soloveitchik, Paul Tillich, và Miguel de Unamuno. Karl Popper gọi Kierkegaard là "nhà cải cách vĩ đại của nền đạo đức Cơ Đốc, người đã chỉ ra rằng tình trạng giáo hội lúc ấy là một sự đạo đức giả đi ngược lại đạo đức Cơ Đốc và tính nhân bản".

Các triết gia đương đại như Emmanuel Lévinas, Hans-Georg Gadamer, Jacques Derrida, Jürgen Habermas, Alasdair MacIntyre, và Richard Rorty, dù đôi khi có chỉ trích Kierkegaard, cũng đã chấp nhận dung hòa một phần tư tưởng của ông.

Kierkegaard có ảnh hưởng đáng kể trên văn học thế kỷ XX. Những tên tuổi chịu tác động bởi tư tưởng Kierkegaard có W. H. Auden, Jorge Luis Borges, Hermann Hesse, Franz Kafka, David Lodge, Flannery O'Connor, Walker Percy, Rainer Maria Rilke, và John Updike.

Ảnh hưởng của Kierkegaard cũng được tìm thấy trong chuyên ngành tâm lý học và tâm lý học Cơ Đốc, cũng như tâm lý học và liệu pháp hiện sinh. Trong số những nhà tâm lý học và liệu pháp học hiện sinh chịu

HUYỀN ÁI TÔNG

ảnh hưởng của ông có Ludwig Binswanger, Viktor Frankl, Erich Fromm, Carl Rogers, và Rollo May.

Kierkegaard đã báo trước sự nổi tiếng của mình sau khi chết, nhìn thấy trước tư tưởng của mình sẽ là chủ đề của những cuộc nghiên cứu sâu rộng. Ông viết trong nhật ký,

Điều mà thời đại này cần không phải là một thiên tài – họ đã có đủ thiên tài rồi - nhưng họ cần một thánh tử đạo, là người biết vâng phục [Thiên Chúa] cho đến chết, để có thể dạy người khác học biết vâng phục. Điều thời đại này cần là sự thức tỉnh. Rồi có một ngày, không chỉ những tác phẩm của tôi mà toàn bộ cuộc đời tôi, toàn bộ sự huyền nhiệm này sẽ được đào sâu nghiên cứu. Bởi vì tôi không thể quên sự phù hộ của Chúa, nên ước nguyện sau cùng của tôi là mọi sự làm sáng danh Ngài. - Søren Kierkegaard, Nhật ký (20 tháng 11 năm 1847)



Tượng Kierkegaard, Copenhagen, Đan Mạch.

Karl Marx



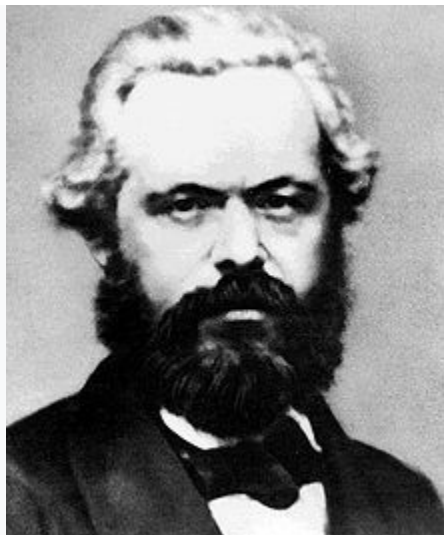
Karl Marx (1818-1883)

Karl Heinrich Marx sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818, tại Trier (còn gọi là Trèves) thuộc tỉnh Rhénanie của Vương quốc Phổ, trong một gia đình gốc Do Thái . Ông ngoại của Marx là một giáo sĩ rabi Hòa Lan, trong khi họ nội của ông đã có nhiều người làm rabi ở Trier kể từ năm 1772. Cha của ông là Heinrich Marx, hồi nhỏ tên là Herschel Mordechai, là người đầu tiên trong dòng họ tiếp nhận nền giáo dục thể tục, trở thành một luật sư và có cuộc sống trung lưu khá giàu có khi gia đình ông làm chủ nhiều vườn nho Moselle. Trước khi con trai mình ra đời, Herschel đã cải đạo sang Lutheran để thoát khỏi các sức ép của chủ nghĩa bài Do Thái.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tuổi thơ của Marx được tiếp xúc với nhiều học giả, họa sĩ thường xuyên lui tới gia đình ông. Năm 1830, Karl Marx lên 12 tuổi, ông trở thành học sinh của trường trung học Trier. Là một học sinh giỏi, ông có sở trường ở những môn học cần có tính chất độc lập sáng tạo. Ông cũng học tốt môn Toán.

Học vấn



Karl Marx khi còn trẻ

Sau khi tốt nghiệp Trung học Trier vào mùa thu năm 1835, Marx vào Đại học Bonn theo học luật năm 17 tuổi. Tại đây, ông tham gia nhóm uống rượu Quán Trier và từng là chủ nhiệm câu lạc bộ; vì thế việc học tập của ông cũng bị ảnh hưởng. Marx quan tâm đến nghiên cứu triết học và văn học, nhưng cha không cho phép điều đó vì không tin rằng Marx sẽ sống sung túc trong tương lai nếu làm một học giả.

Những năm tiếp theo, cha của Marx buộc ông chuyển sang Đại học Friedrich-Wilhelms ở Berlin. Khi đó, Marx viết nhiều thơ và tiểu luận liên quan đến cuộc sống, sử dụng ngôn ngữ triết học nhận được từ người cha thần luận tự do của mình, chẳng hạn tác phẩm *Thượng đế*. Trong suốt giai đoạn này, ông tiếp thu triết học vô thần của những người Hegel cánh tả (hay Hegel trẻ). Marx đạt học vị Tiến sĩ năm 1841 với luận án mang tiêu đề: "*Sự khác biệt giữa triết học tự nhiên của Epicurus với triết học tự nhiên của Democritus*".

Marx và những người Hegel trẻ

Ở Berlin, Marx chủ yếu quan tâm đến triết học. Ông tham gia một nhóm sinh viên và giáo sư trẻ gọi là những "người Hegel trẻ". Đối với nhiều người trong số họ, phương pháp biện chứng của Georg Wilhelm Friedrich Hegel, mặc dù chỉ với nội dung lý thuyết, đã cung cấp một vũ khí mạnh mẽ cho việc phê bình nền chính trị và tôn giáo lúc đó. Một số thành viên đã thấy sự tương tự giữa triết học Aristote và triết học Hegel. Một người Hegel trẻ khác, Max Stirner, đã áp dụng sự phê bình Hegel và cho rằng những người theo chủ thuyết vô thần thật sự là những người "ngoan đạo" (trong cuốn *Der Einzige und sein Eigenthum*). Quan điểm của ông không được đồng tình bởi hầu hết các đồng sự; nhưng dù sao, cuốn sách của Stirner là lý do chính để Marx từ bỏ quan điểm của Ludwig Andreas Feuerbach để phát triển các khái niệm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Một trong những giáo sư của Marx là Nam tước Westphalen, cha của Jenny von Westphalen, vợ của Marx sau này.

Marx tại Paris và Brussels

Vì những điều kiện kiểm duyệt tại Phổ, Marx rút khỏi ban biên tập của tờ Rheinische Zeitung, cùng với Arnold Ruge, một nhà cách mạng Đức khác, dự định xuất bản *Deutsch-Französische Jahrbücher*, (*Biên niên sử Đức-Pháp*) với trụ sở tại Paris, Marx tới đây vào cuối tháng 10 năm 1843. Paris ở thời điểm đó là nơi ở và hoạt động của nhiều nhà cách mạng Đức, Anh, Ba Lan và Ý. Ở Paris, ngày 28 tháng 8 năm 1844, tại Café de la Régence ở Place du Palais ông gặp Friedrich Engels, người sẽ trở thành người bạn và đồng sự quan trọng nhất trong cả cuộc đời ông. Engels mới chỉ gặp Marx một lần trước đó (và ngắn ngủi) tại văn phòng của tờ báo *Rheinische Zeitung* ở Phổ năm 1842; Engels tới Paris để giới thiệu với Marx cuốn sách mới xuất bản của mình, *Điều kiện của giai cấp lao động tại Anh Quốc năm 1844*. Cuốn sách này đã thuyết phục Marx rằng giai cấp lao động sẽ là tác nhân và công cụ của cuộc cách mạng cuối cùng trong lịch sử.

Sau khi *Deutsch-Französische Jahrbücher* thất bại, Marx, sống tại rue Vaneau, đã viết cho tờ báo cực đoan nhất trong mọi tờ báo Đức tại Paris, và cả ở châu Âu, *Vorwärts*, được thành lập và điều hành do một hội kín tên là *Liên hiệp của sự Công bằng*. Khi không viết, Marx nghiên cứu lịch sử Cách mạng Pháp năm 1789 và đọc Proudhon. Ông cũng bỏ nhiều thời gian nghiên cứu một khía cạnh của cuộc sống mà ông chưa từng tìm hiểu trước đó: một tầng lớp vô sản lớn ở thành thị.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Sự tán thành bất ngờ của Marx với lý tưởng vô sản có thể được quy trực tiếp cho những cuộc tiếp xúc đầu tiên với những trí thức và sách vở trong xã hội tại Pháp. Có thể được sự tán thành của các nhân vật cộng sản Đức thời kỳ đầu như Weitling.



Phiên bản đầu tiên của Tuyên ngôn Cộng sản, được xuất bản bằng tiếng Đức năm 1848

Marx đã đánh giá lại mối quan hệ của mình với những người Hegel trẻ, trong hình thức một bức thư trả lời về chủ nghĩa vô thần của Bauer viết *Về vấn đề Do Thái*. Tiểu luận này chủ yếu gồm một sự phê bình các ý tưởng hiện thời về các quyền dân sự và nhân quyền và giải phóng con người; nó cũng bao gồm nhiều luận điểm chỉ trích đạo Do Thái và cả Thiên chúa giáo từ quan điểm giải phóng xã hội. Engels, một người cộng sản nhiệt thành, đã khơi dậy sự quan tâm của Marx với tình hình của giai cấp lao động và hướng sự chú ý của Marx vào kinh tế. Marx trở thành

một người cộng sản và đã đặt ra các quan điểm của mình trong một loạt các bài viết được gọi là *Các bản thảo kinh tế và triết học năm 1844*, không được xuất bản cho tới tận thập niên 1930s. Trong Bản thảo, Marx vạch ra một quan niệm nhân đạo của chủ nghĩa cộng sản, bị ảnh hưởng do triết lý của Ludwig Feuerbach và dựa trên sự đối lập giữa bản chất xa lạ của lao động dưới chủ nghĩa tư bản và một xã hội cộng sản trong đó con người được tự do phát triển bản chất của mình trong sản xuất tập thể.

Tháng 1 năm 1845, sau khi *Vorwärts* thể hiện sự ủng hộ nhiệt thành của mình với nỗ lực ám sát vua nước Phổ là Frederick William IV, chính quyền Pháp ra lệnh cho Marx, cùng nhiều người khác, rời Paris. Ông và Engels chuyển sang Brussels Bỉ.

Marx chú tâm nghiên cứu kỹ lịch sử, và cùng với Engels đưa ra ý tưởng chủ nghĩa duy vật lịch sử, đặc biệt trong một bản thảo (được xuất bản sau khi ông mất với tên gọi *Hệ tư tưởng Đức*), phát biểu luận cương căn bản của nó rằng "*bản chất của các cá nhân phụ thuộc vào các điều kiện vật chất quyết định sức sản xuất của họ*". Marx đã lần theo lịch sử nhiều mô hình sản xuất và phán đoán sự sụp đổ của mô hình sản xuất khi đó - chủ nghĩa tư bản công nghiệp - và sự thay thế nó bằng chủ nghĩa cộng sản. Đây là tác phẩm lớn đầu tiên mà các học giả coi là giai đoạn sau của ông, từ bỏ chủ nghĩa nhân đạo bị ảnh hưởng của Feuerbach trong các tác phẩm thời kỳ đầu.

Sau đó, Marx viết *Sự khốn cùng của triết học* (1847), nó đáp lại cho *Triết học của sự khốn cùng* của Pierre-Joseph Proudhon, một người ủng hộ chủ nghĩa xã hội vô chính phủ Pháp và là một nhà phê bình tư tưởng xã hội Pháp. Các tác phẩm này đặt ra nền tảng cho tác phẩm nổi tiếng nhất của Marx và Engels, *Tuyên ngôn Cộng sản*, được xuất bản lần đầu ngày 21 tháng 2 năm 1848 như bản tuyên ngôn của Liên đoàn Cộng sản, một nhóm nhỏ những người Cộng sản châu Âu chịu ảnh hưởng của Marx và Engels. Cuối năm ấy, châu Âu xuất hiện một loạt các cuộc phản kháng, nổi dậy và bất ổn bạo lực được gọi là Các cuộc cách mạng năm 1848. Chính quyền Bỉ trục xuất Marx khỏi nước này.

Tháng 2 năm 1848 một phong trào cấp tiến chiếm quyền lực của Vua Louis-Philippe tại Pháp và mời Marx quay trở lại Paris, nơi ông chứng kiến cuộc Nổi dậy cách mạng những ngày tháng 6. Khi chính quyền này sụp đổ năm 1849, Marx quay trở lại Cologne và tuyên bố *Neue Rheinische Zeitung* ("New Rhenish Newspaper"). Trong thời gian tồn tại của nó ông hai lần bị đưa ra xét xử, ngày 7 tháng 2 năm 1849 do một lỗi nhỏ của báo chí, và vào ngày 8 với tội danh xúi giục nổi dậy vũ trang. Cả hai lần ông đều được trắng án. Tờ báo nhanh chóng bị đàn áp và Marx quay trở lại Paris, nhưng lại bị trục xuất. Lần này ông sang tị nạn tại London.

Sống tại London

Marx chuyển tới London tháng 5 năm 1849 và ở lại đó trong phần còn lại của cuộc đời. Trong vài năm đầu ông và gia đình sống rất nghèo khổ. Ông làm việc một thời gian ngắn như một cộng tác viên cho tờ *New York Tribune* năm 1851.¹ Ông xin nhập tịch Anh nhưng bị chính quyền sở tại bác bỏ vì coi ông là "một người Đức chuyên xúi bẩy", và vận động cho tư tưởng cộng sản nên "khó có thể thành kẻ trung thành với Nhà Vua", và không có thu nhập. Gia đình ông phải sống dựa vào tiền trợ cấp từ Friedrich Engels. Marx cũng đã từ bỏ quốc tịch Phổ và không được chính phủ Phổ cho tái nhập tịch.

Tại London Marx chú tâm vào hai hoạt động: tổ chức cách mạng, và cố gắng tìm hiểu kinh tế chính trị và chủ nghĩa tư bản. Ông đã đọc nghiên cứu của Engels về giai cấp lao động. Trong thời gian này, Marx tạm ngừng nghiên cứu triết học và hoạt động cho Quốc tế cộng sản I. Ông được bầu vào Tổng Hội đồng của tổ chức này tại kỳ họp đầu tiên của nó năm 1864. Ông hoạt động đặc biệt tích cực để chuẩn bị cho các Đại hội hàng năm của Quốc tế cộng sản và lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại phe vô chính phủ của Mikhail Bakunin (1814–1876). Dù Marx chiến thắng trong cuộc đấu tranh này, việc chuyển trụ sở của Tổng Hội đồng từ London sang New York năm 1872, được Marx ủng hộ, khiến Quốc tế cộng sản suy tàn. Sự kiện chính trị quan trọng nhất trong thời gian tồn tại của Quốc tế cộng sản là *Công xã Paris năm 1871* khi các công dân Paris nổi dậy chống chính phủ và chiếm giữ thành phố trong hai tháng. Về

cuộc đàn áp đẫm máu với cuộc nổi dậy này, Marx đã viết một trong những cuốn sách nhỏ nổi tiếng nhất của ông, *Cuộc nội chiến ở Pháp*, với lập trường bảo vệ Công xã.

Với những thất bại và tan rã liên tục của các cuộc cách mạng và phong trào công nhân, Marx cũng tìm cách tìm hiểu chủ nghĩa tư bản, và giành rất nhiều thời gian trong Thư viện Anh nghiên cứu và phê bình các tác phẩm của các nhà kinh tế chính trị và dữ liệu kinh tế. Tới năm 1857 ông đã có hơn 800 trang ghi chú và tiểu luận ngắn về tư bản, đất đai, lương lao động, nhà nước, thương mại nước ngoài và thị trường thế giới, mãi tới năm 1941 tác phẩm này mới được xuất bản, dưới tựa đề *Grundrisse*. Năm 1859, Marx xuất bản *Đóng góp vào phê bình kinh tế chính trị*, tác phẩm kinh tế nghiêm túc đầu tiên của ông. Đầu những năm 1860 ông làm việc để soạn ra ba tập lớn, *Các lý thuyết giá trị thặng dư*, bàn về các nhà lý thuyết kinh tế chính trị, đặc biệt là Adam Smith và David Ricardo. Tác phẩm này được xuất bản sau khi ông mất với sự biên tập của Karl Kautsky và thường được coi là tập thứ tư của cuốn *Tư bản*, và tạo nên một trong những chuyên luận đầy đủ đầu tiên về lịch sử tư tưởng kinh tế. Năm 1867, khá lâu sau dự định, tập đầu của *Tư bản* được ấn hành, một tác phẩm phân tích các quá trình sản xuất tư bản. Trong tác phẩm này, Marx trình bày chi tiết lý thuyết giá trị lao động của mình và ý tưởng về giá trị thặng dư và bóc lột mà ông cho là sẽ chắc chắn dẫn tới sự sụt giảm trong tỷ lệ lợi nhuận và sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

HUYỀN ÁI TÔNG

Các Tập II và III vẫn chỉ ở dạng bản thảo và Marx tiếp tục làm việc với chúng trong suốt cả cuộc đời và chỉ được Engels xuất bản sau khi ông mất.

Trong thập kỷ cuối cùng của cuộc đời mình, sức khỏe của Marx suy sụp và ông không còn khả năng duy trì nỗ lực hoàn thành các tác phẩm quan trọng của ông. Ông đã cố gắng tìm cách bình luận về căn bản chính trị đương thời, đặc biệt là chính trị tại Đức và Nga. Cuốn *Phê phán cương lĩnh Gotha* của ông phản đối khuynh hướng của những người theo ông là Wilhelm Liebknecht (1826–1900) và August Bebel (1840–1913) để thích ứng với chủ nghĩa tư bản nhà nước của Ferdinand Lassalle về lợi tức trong một đảng xã hội thống nhất. Năm 1880, vợ ông là Jenny von Westphalen-Marx chết vì ung thư gan. Năm 1883, Marx qua đời vì bệnh viêm phổi được chôn cất ở khu cho người vô thần trong nghĩa địa Highgate, London.



Mộ Karl Marx tại Luân Đôn

Con cái

Karl Marx và Jenny Marx đã có bảy người con sau, liệt kê theo thứ tự:

1. Jenny Caroline (1 tháng 5 năm 1844 - 11 tháng 1 năm 1883). Kết hôn với Charles Longuet năm 1872. Bà là một nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa. Bà đã viết cho báo chí xã hội chủ nghĩa ở Pháp trong những năm 1860, chủ yếu là việc vạch trần tội ác của chính phủ Anh trong cách mạng Fenian ở Ireland. Bà chết vì ung thư bàng quang, độ tuổi 38.

2. Jenny Laura (26 tháng 9 năm 1845 - 26 tháng 11 năm 1911), sinh ra tại Brussels, Bỉ. Kết hôn với Paul Lafargue năm 1868. Bà là một nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa. Laura và chồng bà đã có hàng chục năm hoạt động chính trị với nhau, dịch các tác phẩm của Marx sang tiếng Pháp và truyền bá chủ nghĩa Mác ở Pháp và Tây Ban Nha. Bà tự tử cùng chồng năm 1911, lúc 66 tuổi.

3. Louis Charles Henri Edgar (ngày 03 tháng 2 năm 1847 tại Brussels - 6 Mai 1855), "Mush" với gia đình và bạn bè, đặt tên theo chú Edgar, em trai của Jenny von Westphalen. Mất năm 8 tuổi.

4. Henry Edward Guy ("Guido", Henry Edward Guy, sinh 5 tháng 9 năm 1849 tại London, mất 19 tháng 11 năm 1850, London, Anh).

5. Jenny Eveline Frances ("Franziska", 28 tháng 3 năm 1851 - 14 tháng 4 năm 1852)

6. Jenny Julia Eleanor (16 tháng 1 năm 1855 - ngày 31 tháng 3 năm 1898), sinh tại London. Bà là một nhà

HUYỀN ÁI TÔNG

hoạt động xã hội chủ nghĩa. Bà tự tử ở tuổi 43 bằng cách uống axit prussic, sau khi phát hiện ra rằng người tình lâu năm của mình, Edward Aveling, đã bí mật kết hôn với một nữ diễn viên trẻ tên là Eva Frye vào tháng 6 năm 1897.

7. Một đứa trẻ chưa được đặt tên, sinh ra và qua đời ngày 06 tháng 7 năm 1857 tại London.



Karl Marx (1818–1883), Friedrich Engels (1820–1895), và các con gái của Marx: Jenny Caroline (1844–1883), Jenny Julia Eleanor (1855–1898), and Jenny Laura (1845–1911)

Tác phẩm tiêu biểu

- *Lời đầu của góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*
- *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh
- Gia đình thần thánh
- Hệ tư tưởng Đức
- Sự khốn cùng của Triết học
- Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản 1848
- Tư bản luận
- Phê phán cương lĩnh Gôta
- Chống Duyhrinh
- Nguồn gốc gia đình

Tư tưởng của Marx



Một tượng đài Karl Marx tại thành phố Chemnitz nước Đức, trước kia là thành phố Karl-Marx-Stadt (Thành phố Karl Marx) Đông Đức.



G.W.F. Hegel

Friedrich Engels có ghi nhận trong "Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức":

"Từ sự tan rã của trường phái Hegel cũng còn nảy ra một khuynh hướng khác, khuynh hướng duy nhất thực sự đem lại kết quả - khuynh hướng này gắn liền với tên tuổi của Marx... Ở đây, xin cho phép tôi trình bày một giải thích có liên quan đến cá nhân tôi... đại bộ phận các tư tưởng chỉ đạo cơ bản, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế và lịch sử, và đặc biệt là trong việc trình bày các tư tưởng ấy thành những công thức chặt chẽ cuối cùng, thì đó là phần của Marx. Phần đóng góp của tôi - nhiều lắm là trừ một vài ngành chuyên môn - Marx vẫn có thể làm được mà không cần có tôi. Nhưng điều mà Marx đã làm thì tôi không thể làm được. Marx hơn tất cả chúng tôi, nhìn xa hơn, rộng hơn và nhanh hơn tất cả chúng tôi. Marx là một thiên tài... Nếu không có Marx, thì lý luận thật khó mà được như ngày nay, vì vậy gọi lý luận đó bằng tên của Marx là điều chính đáng".

Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa Marx đã đương đầu với nhiều đợt công kích từ những tư tưởng khác. Nhà học giả về Marx người Mỹ Hal Draper từng lưu ý, *"có ít nhà tư tưởng trong lịch sử hiện đại có tư tưởng bị hiểu nhầm tai hại như vậy, bởi những người Marxist và cả những người chống Marxist."* Di sản tư tưởng của Marx đã bị tranh cãi dữ dội giữa nhiều khuynh hướng và mỗi bên đều coi mình là người giải thích chính xác nhất về Marx, gồm cả Chủ nghĩa Lenin, Chủ nghĩa Trotsky, Chủ nghĩa

Mao, Chủ nghĩa Luxemburg, và Chủ nghĩa Marx tự do.

Những ảnh hưởng trên tư tưởng của Marx

Tư tưởng của Marx thể hiện những ảnh hưởng mạnh từ:

- Phương pháp biện chứng và khuynh hướng lịch sử của Hegel;
- Kinh tế chính trị cổ điển của Adam Smith và David Ricardo;
- Tư tưởng xã hội chủ nghĩa và xã hội Pháp, đặc biệt là tư tưởng của Jean-Jacques Rousseau, Henri de Saint-Simon và Charles Fourier;
- Chủ nghĩa duy vật triết học Đức thời kỳ đầu, đặc biệt là của Ludwig Feuerbach
- Sự đoàn kết với tầng lớp lao động của Friedrich Engels

Quan điểm của Marx về lịch sử, sẽ được gọi là chủ nghĩa duy vật lịch sử (bị sửa đổi theo cách gây tranh cãi như triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng bởi Engels và Lenin) rõ ràng cho thấy ảnh hưởng của khẳng định của Hegel rằng một người phải quan sát thực tế (và lịch sử) theo cách biện chứng. Hegel tin rằng lịch sử loài người có đặc trưng bởi sự di chuyển từ sự tan rã tới tổng thể và thực tế (cũng là sự di chuyển theo hướng ngày càng hợp lý hơn). Sự phát triển tiến hóa này của sự Tuyệt đối (the Absolute) liên quan tới sự tích tụ dần dần mang tính cách mạng lên tới đỉnh điểm là sự nhảy vọt cách mạng—những sự bất ổn theo tính chu kỳ chống lại tình trạng nguyên

trạng đang hiện hữu. Ví dụ, Hegel phản đối mạnh mẽ chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ trong thời gian cuộc đời mình, và ông đã dự báo một thời điểm khi các quốc gia Thiên chúa giáo sẽ loại bỏ nó khỏi nền văn minh của mình.

Sự chỉ trích của Marx với chủ nghĩa duy tâm triết học Đức, kinh tế chính trị Anh, và chủ nghĩa xã hội Pháp dựa chủ yếu vào sự ảnh hưởng của Feuerbach và Engels. Hegel đã suy nghĩ trong các khái niệm duy tâm, và Marx tìm cách viết lại các biện chứng theo các khái niệm duy vật. Ông viết rằng chủ nghĩa Hegel đặt sự vận động của thực tế trên đầu, và rằng mọi người cần phải đặt nó dưới chân. Sự chấp nhận của Marx với khái niệm biện chứng *duy vật* này phản đối lại chủ nghĩa duy tâm của Hegel bị ảnh hưởng nhiều từ Ludwig Feuerbach. Trong *Bản chất của Thiên chúa giáo*, Feuerbach cho rằng Chúa thực tế là một sản phẩm của con người và rằng các tính chất mà loài người gán cho Chúa thực tế là các tính chất của loài người. Vì thế, Marx cho rằng chính thể giới vật chất là thực và rằng các tư tưởng của chúng ta là hậu quả của nó, chứ không phải là nguyên nhân của thể giới. Vì thế, như Hegel và các nhà triết học khác, Marx phân biệt giữa vẻ ngoài và thực tế. Nhưng ông không tin rằng thể giới vật chất ẩn giấu khỏi chúng ta thể giới "thực" của lý tưởng; trái lại, ông nghĩ rằng về mặt lịch sử và xã hội ý tưởng riêng biệt khiến con người không thấy được các điều kiện vật chất của cuộc đời họ một cách rõ ràng.

Cống hiến quan trọng khác của Marx cho việc sửa đổi lại chủ nghĩa Hegel có trong cuốn sách của Engel, *Điều kiện của Tầng lớp Lao động tại Anh năm 1844*, khiến Marx hình thành biện chứng lịch sử theo những khái niệm xung đột giai cấp và xem giai cấp lao động hiện đại là lực lượng tiên bộ nhất của cách mạng. Bài viết của Engel "Đề cương Kinh tế Chính trị" trong *Deutsch-Französische Jahrbücher* cũng có ảnh hưởng lớn khiến ông nghiên cứu hoạt động của nền kinh tế tư bản.

Marx tin rằng ông có thể nghiên cứu lịch sử và xã hội một cách khoa học và phân biệt các khuynh hướng của lịch sử và kết quả của những cuộc xung đột xã hội. Một số người theo Marx, vì thế, đã kết luận, rằng một cuộc cách mạng cộng sản là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, Marx đã xác nhận một cách nổi tiếng trong phần mười một của cuốn *Theses on Feuerbach* của mình rằng "các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới, theo nhiều cách; tuy nhiên việc thiết yếu là thay đổi nó", và ông rõ ràng đã dành cả đời mình để tìm cách làm thay đổi thế giới. Vì thế, hầu hết những người theo Marx không tán thành thuyết định mệnh, mà là chủ nghĩa tích cực: họ tin rằng những cuộc cách mạng phải tổ chức thay đổi xã hội.

Triết học

Một cách nền tảng, Marx cho rằng bản chất loài người liên quan tới việc cải tạo tự nhiên. Với quá trình cải tạo này ông đặt ra thuật ngữ "lao động", và

với khả năng cải tạo tự nhiên là thuật ngữ "sức lao động." Marx phát biểu:

“Một con nhện tiến hành các công việc giống với công việc của một thợ dệt, và một con ong hơn hẳn một kiến trúc sư khi xây dựng những chiếc tổ của nó. Nhưng điều khiến người kiến trúc sư tồi nhất khác biệt với những con ong tài năng nhất là điều này, rằng người kiến trúc sư đã tưởng tượng ra công trình của mình trước khi anh ta xây dựng nó trên thực tế. ”

— (*Tư bản*, Quyển I, Chương 7, Pt. 1)

Sự phân tích lịch sử của Marx tập trung vào việc tổ chức lao động và phụ thuộc vào sự phân biệt của ông giữa:

1. Phương tiện / lực sản xuất, theo nghĩa đen những thứ (như đất đai, các nguồn tài nguyên, và công nghệ) cần thiết cho việc sản xuất hàng hoá vật chất; và

2. Quan hệ sản xuất, nói theo cách khác, quan hệ xã hội mà con người tham gia vào khi họ thu thập và sử dụng phương tiện sản xuất.

Cùng với nhau chúng tạo ra phương thức sản xuất, và Marx phân biệt các thời kỳ lịch sử theo các phương thức sản xuất. Ví dụ, ông quan sát thấy rằng các xã hội châu Âu đã tiến bộ từ một phương thức sản xuất phong kiến tới một phương thức sản xuất tư bản. Marx tin rằng dưới chế độ tư bản, các phương tiện sản xuất thay đổi nhanh hơn các quan hệ sản xuất (ví dụ, chúng ta phát triển một công nghệ mới, như Internet,

và sau đó chúng ta mới phát triển các điều luật quản lý công nghệ đó). Marx coi sự không đối xứng này giữa kinh tế nền móng và xã hội siêu cấu trúc như nguồn lực chính cho sự xung đột và phá vỡ xã hội.

Như một nhà khoa học và người theo chủ nghĩa duy vật, Marx không hiểu các tầng lớp chỉ như chủ quan (nói cách khác, các nhóm người có ý thức phân biệt mình với người khác). Ông tìm cách định nghĩa các tầng lớp theo các thuật ngữ của tiêu chí khách quan, như khả năng tiếp cận của họ với các nguồn tài nguyên—có nghĩa là, liệu một nhóm có sở hữu hay không phương tiện sản xuất. Với Marx:

“ Lịch sử của mọi xã hội tồn tại cho tới nay là lịch sử của những cuộc đấu tranh giai cấp. ”

— (*Tuyên ngôn Cộng sản*, Chương 1)

Marx có một lo ngại đặc biệt với việc làm sao con người liên quan tới nguồn tài nguyên có tính nền tảng nhất, sức lao động của chính họ. Ông đã viết nhiều về điều này trong các thuật ngữ về vấn đề của sự chuyển nhượng. Như với biện chứng, Marx bắt đầu với một khái niệm của Hegel về sự chuyển nhượng nhưng đã phát triển một khái niệm duy vật hơn. Chủ nghĩa tư bản dàn xếp các quan hệ sản xuất (như giữa những người thợ hay giữa những người thợ và các nhà tư bản) thông qua hàng hoá, gồm cả lao động, được đưa ra và bán trên thị trường. Với Marx, khả năng rằng một người có thể ngừng việc sở hữu sức lao động của chính mình—khả năng của một người trong việc cải tạo thế giới—là ngang với việc bị chuyển nhượng

khỏi bản tính tự nhiên của chính mình; đó là một sự mất mát về tinh thần. Marx đã miêu tả sự mất mát này là sự sùng bái thương mại, trong đó những thứ con người tạo ra, hàng hoá, dường như có đời sống và sự di chuyển của chính nó và con người và cách hành xử của họ chỉ đơn giản đáp ứng.

Sự sùng bái thương mại cung cấp một ví dụ cho cái mà Engels gọi là "sai lầm ý thức", liên quan chặt chẽ tới việc hiểu ý thức hệ. Bằng "ý thức hệ", Marx và Engels cho rằng các ý tưởng phản ánh các quyền lợi của một tầng lớp xã hội riêng biệt ở một thời điểm trong lịch sử, nhưng những người cùng thời với các ông coi nó như là vấn đề chung và vĩnh cửu. Quan điểm của Marx và Engels không chỉ cho rằng những niềm tin như vậy ở trạng thái tốt nhất cũng chỉ là nửa sự thật; chúng hoạt động như một chức năng chính trị quan trọng. Theo một cách khác, việc kiểm soát mà một tầng lớp thực hiện với phương tiện sản xuất gồm không chỉ việc sản xuất lương thực hay hàng hoá chế tạo; nó gồm cả sản xuất ý tưởng (điều này cung cấp một khả năng giải thích tại sao các thành viên của một tầng lớp phụ thuộc có thể giữ các ý tưởng trái ngược với các quyền lợi của chính họ. Vì thế, tuy các ý tưởng đó là sai lầm, chúng cũng hé lộ dưới hình thức quy tắc một số sự thật về các quan hệ chính trị. Ví dụ, dù niềm tin rằng các đồ vật con người tạo ra thực tế có khả năng sản xuất cao hơn chính người tạo ra nó theo nghĩa đen là điều vô lý, nó quả thực phản ánh (theo Marx và Engels) rằng con người ở chủ nghĩa tư bản bị tách khỏi chính khả năng lao động của mình.

Một ví dụ khác về kiểu phân tích này là sự hiểu biết của Marx về tôn giáo, đã được tổng kết trong một đoạn ở lời nói đầu tác phẩm năm 1843 của ông *Đóng góp vào Chỉ trích Triết học cánh Hữu của Hegel*:

“Đau đớn tôn giáo là, ở một và cùng thời điểm, sự thể hiện sự đau đớn thực và một sự phản kháng chống lại đau đớn thực. Tôn giáo là tiếng thở dài của loài người bị đàn áp, trái tim của một thế giới không trái tim, và linh hồn của những điều kiện vô hồn. Nó là thuốc phiện của nhân dân.”

- (*Đóng góp vào Chỉ trích Triết học cánh Hữu của Hegel*)

Trong khi luận cương cao học Gymnasium cho rằng tôn giáo có mục tiêu xã hội hàng đầu là khuyến khích sự đoàn kết, ở đây Marx xem xét chức năng xã hội của tôn giáo theo các quan điểm chính trị và kinh tế nổi bật/bảo tồn tương đương. Hơn nữa, ông đưa ra một phân tích về các chức năng lý tưởng của tôn giáo: để phát lộ "một sự ý thức đảo ngược của thế giới." Ông tiếp: "Nó trực tiếp là nhiệm vụ của triết học, mà trong khi phục vụ cho lịch sử, để bộc lộ sự tự ghê lạnh trong các hình thức phi thần thánh của nó, một lần nữa tôn giáo, hình thức thần thánh của sự tự ghê lạnh của con người đã bị bộc lộ". Với Marx, sự tự ghê lạnh phi thần thánh này, "sự mất mát của con người", hoàn thành một khi giai cấp vô sản nhận ra khả năng tiềm tàng của họ trong việc đoàn kết trong sự đoàn kết cách mạng. Kết luận cuối cùng của ông là rằng với

Đức, sự giải phóng con người nói chung chỉ có thể như một sự ngừng sở hữu tư nhân bởi giai cấp vô sản.

Kinh tế chính trị



Marx tin rằng các công nhân công nghiệp (giai cấp vô sản) sẽ nổi lên khắp thế giới.

Marx cho rằng sự liên kết của công việc của con người (và commodity fetishism) hoạt động chính xác như đặc điểm định nghĩa của chủ nghĩa tư bản. Trước chủ nghĩa tư bản, các thị trường tồn tại ở châu Âu nơi những nhà sản xuất và các nhà buôn mua và bán hàng hóa. Theo Marx, một phương thức sản xuất tư bản đã phát triển ở châu Âu khi chính lao động trở thành một hàng hóa - khi những người nông dân được tự do bán sức lao động của chính mình - khả năng, và cần phải làm như vậy bởi họ không còn sở hữu đất đai của mình nữa. Mọi người bán sức lao động của mình - khả năng khi họ chấp nhận sự thanh toán trở lại cho bất cứ công việc nào họ làm trong một đơn vị thời gian cho trước (nói cách khác, họ không bán sản

phẩm của lao động của mình, mà bán khả năng làm việc). Để đổi lại việc bán lao động - khả năng họ nhận được tiền, cho phép họ tồn tại. Những người phải bán sức lao động - khả năng của mình là "những người vô sản". Người mua sức lao động khả năng, nói chung là người sở hữu đất đai và công nghệ để sản xuất, là một "nhà tư bản" hay "tư sản". Những người vô sản do vậy sẽ chiếm đa số so với những nhà tư bản.

Marx phân biệt các nhà tư bản công nghiệp khỏi các nhà buôn tư bản. Các nhà buôn mua hàng hóa tại một thị trường và bán chúng tại một thị trường khác. Vì các quy luật cung cầu hoạt động bên trong các thị trường đó, một sự khác biệt thường tồn tại giữa giá của một mặt hàng tại một thị trường này và một thị trường khác. Sau đó, các nhà buôn thực hiện việc buôn bán, và hy vọng có được sự khác biệt giữa hai thị trường đó. Theo Marx, các nhà tư bản, ở mặt khác, lợi dụng ưu thế của sự khác biệt giữa thị trường lao động và thị trường cho bất kỳ mặt hàng nào nhà tư bản có thể sản xuất. Marx quan sát thấy rằng trên thực tế mọi ngành công nghiệp thành công đều có các đơn giá đầu vào thấp hơn đơn giá đầu ra. Marx gọi sự khác biệt đó là "giá trị thặng dư" và cho rằng giá trị này có nguồn gốc từ thặng dư lao động, sự khác biệt giữa cái người công nhân phải có để sống và cái họ có thể tạo ra.

Chủ nghĩa tư bản có thể tạo ra sự tăng trưởng cao bởi nhà tư bản có thể, và có ý muốn, tái đầu tư lợi nhuận vào các công nghệ và thiết bị tư bản mới. Marx coi tầng lớp tư bản là tầng lớp cách mạng nhất trong lịch

sử, bởi họ thường xuyên cải tiến công cụ sản xuất. Nhưng Marx cho rằng chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng khủng hoảng theo định kỳ. Ông cho rằng cùng với thời gian, những nhà tư bản sẽ đầu tư ngày càng nhiều vào các kỹ thuật mới, và ngày càng ít hơn vào lao động. Bởi Marx tin rằng giá trị thặng dư bị chiếm đoạt từ lao động là nguồn gốc của lợi nhuận, ông kết luận rằng tỷ suất lợi nhuận phải giảm thậm chí khi nền kinh tế tăng trưởng. Khi tỷ suất lợi nhuận giảm dưới một mức nào đó, kết quả sẽ là một sự giảm phát hay khủng hoảng trong đó một số lĩnh vực của nền kinh tế sẽ sụp đổ. Marx cho rằng trong một cuộc khủng hoảng kinh tế như vậy giá lao động cũng sẽ sụt giảm, và cuối cùng khiến không thể đầu tư vào các kỹ thuật mới và sự tăng trưởng của các lĩnh vực của nền kinh tế.

Marx tin rằng sự gia tăng mức độ nghiêm trọng của các cuộc khủng hoảng sẽ xé rách chu kỳ tăng trưởng, sụp đổ, và tăng trưởng tiếp này. Hơn nữa, ông tin rằng về dài hạn quá trình này sẽ tăng cao và làm tăng cường sức mạnh cho tầng lớp tư bản và làm khốn khó tầng lớp vô sản. Ông tin rằng nếu tầng lớp vô sản nắm được phương tiện sản xuất, họ sẽ khuyến khích các quan hệ xã hội để mọi người đều được có lợi ích một cách công bằng, và một hệ thống sản xuất ít bị ảnh hưởng hơn bởi các cuộc khủng hoảng định kỳ. Ông đặt ra lý thuyết rằng giữa chủ nghĩa tư bản và việc thành lập một hệ thống xã hội chủ nghĩa, có một sự chuyển chính của tầng lớp tư sản - một giai đoạn khi tầng lớp lao động giữ quyền lực chính trị và bắt buộc

xã hội hóa các phương tiện sản xuất - tồn tại. Và ông đã viết trong cuốn "Phê phán cương lĩnh Gotha" của mình, "giữa xã hội tư bản và cộng sản có một giai đoạn chuyển tiếp cách mạng từ xã hội này tới xã hội kia. Tương ứng với nó cũng là một giai đoạn chuyển tiếp chính trị trong đó nhà nước có thể không là gì mà chỉ là sự chuyên chính cách mạng của tầng lớp vô sản." Tuy ông cho phép khả năng chuyển tiếp hòa bình ở một số quốc gia có các thể chế dân chủ mạnh (như Anh Quốc, Hoa Kỳ và Hòa Lan), ông cho rằng ở các quốc gia khác với các truyền thống nhà nước tập trung mạnh, như Pháp, Đức, "đòn bẩy cuộc cách mạng của chúng ta phải là bạo lực."

Trong một bức thư gửi Vera Zasulich ngày 8 tháng 3 năm 1881, Marx thậm chí dự tính về khả năng nước Nga bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên cơ sở sở hữu chung về ruộng đất của làng *mir*. Tuy chấp nhận rằng ở nông thôn Nga "làng xã là điểm tựa của sự cải tạo xã hội ở Nga ", Marx cũng cảnh báo rằng để *mir* hoạt động như một phương tiện để đi thẳng lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, nó "đầu tiên phải loại bỏ các ảnh hưởng độc hại đang tấn công nó (làng xã nông thôn) từ mọi phía". Với điều kiện loại bỏ các ảnh hưởng nguy hiểm đó, Marx cho phép, rằng "các điều kiện bình thường của sự phát triển tự sinh" của làng xã nông thôn có thể tồn tại. Tuy nhiên cũng trong lá thư gửi Vera Zaulich, Marx chỉ ra rằng "ở cốt lõi của chế độ tư bản chủ nghĩa...có sự tách biệt hoàn toàn người sản xuất khỏi phương tiện sản xuất".

Marx có thể được tha thứ vì đã không thấy điều này ở giai đoạn đầu năm 1881, các điều kiện bên trong làng xã nông thôn sẽ nhanh chóng dẫn tới "sự khác biệt của giới nông dân" bên trong làng xã nông thôn Nga và sự dần tách biệt của nhiều nông dân bên trong làng xã khỏi phương tiện sản xuất.

Với hai mươi năm lợi thế quan sát kỹ hơn các làng xã nông nghiệp ở Nga, V. I. Lenin đã có thể kết luận rằng làng xã nông nghiệp không thể là hạt nhân phát triển xã hội chủ nghĩa ở Nga, chính xác bởi sự gia tăng số lượng nông dân Nga tại các làng xã nông nghiệp đang bị chia tách khỏi phương tiện sản xuất bên trong làng xã nông nghiệp. Bên trong làng xã nông thôn Nga, đất đai là "phương tiện sản xuất". Theo cách lý tưởng, mọi nông dân trong làng xã nông thôn sẽ sở hữu hay được tiếp cận phần đất đai ngang nhau trong làng. Sự phân tích kỹ của Lenin về các làng xã kết luận rằng không phải mọi nông dân bên trong làng xã nông thôn có quyền tiếp cận như nhau với đất đai. Quả thực, ở thời điểm Lenin viết cuốn sách của mình (1899), đã có sự khác biệt rất lớn giữa lượng đất đai được trồng cấy bởi một số nông dân kulak giàu có tương phản với những nông dân nghèo bên trong làng xã nông nghiệp. Hơn nữa, kết luận này không cố định. Đúng hơn là sự tách biệt của nông dân bên trong làng xã nông nghiệp là một quá trình đang diễn ra. Ngày càng nhiều các nông dân nhỏ bên trong làng xã nông thôn trở nên không thể tự duy trì cho mình với lượng đất đai nhỏ mà họ được tiếp cận bên trong làng xã nông thôn.

Một cách không thể tránh khỏi, nhiều nông dân nghèo bên trong làng xã nông thôn trên khắp nước Nga thực tế "không có ruộng đất". Khi thời gian trôi đi nhiều nông dân nhỏ khác bên trong các làng xã nông thôn trở nên không có đất đai khi quá trình "tách biệt nông dân" cho phép các nông dân giàu có trở nên giàu hơn và nông dân nghèo nghèo hơn.

Một số nông dân không có ruộng đất phải tìm kiếm việc làm từ các nông dân "kulak" giàu có hơn bên trong làng xã nông thôn. Những nông dân không đất đai này sẽ được coi là một phần của tầng lớp vô sản nông thôn. Những nông dân không đất đai khác sẽ rời bỏ làng xã và gia nhập vào tầng lớp vô sản thành thị. Dù trong trường hợp nào đi nữa, Lenin chỉ ra rằng sự phát triển này hoàn toàn quen thuộc với chúng ta cũng như quá trình suy sụp và "vô sản hoá" tầng lớp nông dân nhỏ, bằng cách hoàn thành sự tách biệt những nông dân nhỏ "không ruộng đất" khỏi phương tiện sản xuất.

Ảnh hưởng của Marx

“ Công lao của Marx là ông đã bất ngờ tạo ra sự thay đổi về lượng trong lịch sử tư tưởng xã hội. Ông giải thích lịch sử, hiểu sự vận động của nó, dự đoán tương lai, nhưng ngoài việc dự đoán nó, ông đã thể hiện một quan niệm cách mạng: thế giới không chỉ cần được giải thích, nó phải được chuyển đổi. ”

— Che Guevara, Nhà cách mạng Marxist



Tượng đài Karl Marx và Friedrich Engels tại Marx-Engels-Forum, Berlin-Mitte

Tác phẩm của Marx và Engels đề cập tới rất nhiều chủ đề và có một sự phân tích phức tạp về lịch sử và xã hội về các quan hệ giai cấp. Những người theo Marx và Engels đã lấy từ tác phẩm này để đề ra những lý thuyết tương lai to lớn và liên kết được gọi là "Chủ nghĩa Marx". Tuy nhiên, những người Marxist thường tranh luận lẫn nhau về cách giải thích các tác phẩm của Marx và cách để áp dụng những ý tưởng của ông vào các sự kiện và điều kiện hiện thời của họ. Sinh thời, Marx cho rằng những người xưng là "Marxist" khi đó thật ra chỉ là những kẻ không thật sự hiểu tư tưởng Marx, mà miêu tả và chủ nghĩa này một cách "*nông cạn, hời hợt, thậm chí lệch lạc, mang tính chất biếm họa*". Từ điển Bách khoa Toàn thư Việt Nam cũng ghi nhận "*Họ là những kẻ kiếm chác lợi lộc, danh vị ở các luận điểm đó, và họ lại tạo thành những bè phái, tự nhận là Marxist*". Hơn nữa, cũng cần phân biệt giữa "Chủ nghĩa Marx" và "cái Marx tin tưởng"; ví dụ, ngay trước khi ông mất năm

1883, Marx đã viết một bức thư cho nhà lãnh đạo công nhân Pháp Jules Guesde, và cho con rể của mình là Paul Lafargue, buộc tội họ "revolutionary phrasemongering" và thiếu niềm tin ở giai cấp lao động. Sau khi đảng Pháp chia rẽ thành một đảng cải cách và cách mạng, một số người buộc tội Guesde (lãnh đạo đảng cách mạng) đã nhận mệnh lệnh từ Marx; Marx đã lưu ý Lafargue, "*nếu đó là Chủ nghĩa Marx, thì tôi không phải là một người Marxist*" (trong một bức thư gửi Engels, Marx sau này buộc tội Guesde là một "Bakuninist").

Đặc biệt, mọi người đã sử dụng từ "Marxist" theo một trong hai cách:

1. để miêu tả những người dựa vào ngôn ngữ ý tưởng của Marx (ví dụ: "phương thức sản xuất", "giai cấp", "commodity fetishism") để hiểu chủ nghĩa tư bản và các xã hội khác; hay:

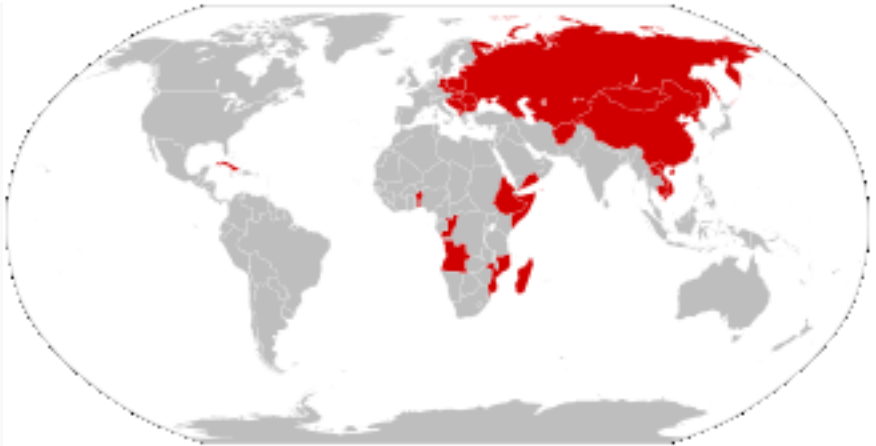
2 để miêu tả những người coi cuộc cách mạng công nhân là phương tiện duy nhất tới một xã hội cộng sản.

Một số người, đặc biệt trong giới hàn lâm, những người chấp nhận hầu hết lý thuyết của Marx, nhưng không phải tất cả sự ứng dụng của nó, tự gọi mình là "Marxian" để thay thế.

Sáu năm sau cái chết của Marx, Engels và những người khác đã thành lập Quốc tế cộng sản 2 như một cơ sở để tiếp tục hoạt động chính trị. Tổ chức này chứng tỏ thành công hơn nhiều so với Quốc tế cộng

HUYỀN ÁI TÔNG

sản 1: nó bao gồm các đảng công nhân, đặc biệt là Đảng Dân chủ Xã hội Đức lớn và thành công, chủ yếu thể hiện một viễn cảnh Marxist. Quốc tế cộng sản 2 sụp đổ năm 1914, tuy nhiên, một phần bởi một số thành viên đã quay sang với "chủ nghĩa xã hội cách mạng" của Eduard Bernstein, và một phần bởi những sự chia rẽ do Thế chiến I gây ra.



Bản đồ các nước tuyên bố là quốc gia xã hội chủ nghĩa theo hệ tư tưởng của Marxist, Leninist hoặc Mao Trạch Đông giữa 1979 và 1983. Giai đoạn này đánh dấu mức độ lãnh thổ lớn nhất của các quốc gia xã hội chủ nghĩa.

Thế chiến I cũng dẫn tới cuộc Cách mạng Nga năm 1917, trong những giai đoạn sau này của nó một nhóm ly khai cánh tả của Quốc tế cộng sản 2, nhóm Bolshevik, dưới sự lãnh đạo của Vladimir Lenin, lên nắm quyền lực. Cách mạng Nga đã khuyến khích công nhân trên khắp thế giới lập ra "Quốc tế cộng sản 3" Bolshevik. Lenin hiện diện như một người thừa kế chính trị và triết học của Marx, và đã

phát triển một chương trình chính trị, được gọi là "Chủ nghĩa Lenin" hay "Chủ nghĩa Bolshevik", kêu gọi cách mạng có tổ chức và được lãnh đạo bởi một tổ chức trung ương tiên phong "Đảng Cộng sản".

Marx tin rằng cách mạng vô sản sẽ diễn ra trước hết ở những xã hội công nghiệp tiên tiến như Pháp, Đức và Anh, nhưng Lenin cho rằng trong thời đại của chủ nghĩa đế quốc, và bởi "quy luật phát triển không đều", theo đó nước Nga một mặt có một xã hội nông nghiệp lạc hậu, nhưng mặt khác lại có một trong số những vấn đề mới nhất của nền công nghiệp, "dây xích" có thể đứt ở điểm yếu nhất của nó, đó là, trong cái gọi là các quốc gia "lạc hậu", và sau đó gây ra cách mạng tại các xã hội công nghiệp phát triển tại châu Âu, nơi xã hội đã sẵn sàng cho chủ nghĩa xã hội, và sau đó nó lại giúp đỡ trở lại cho nhà nước công nhân tại Nga.

Karl Marx và Friedrich Engels đã có một bình luận đáng chú ý trong lời nói đầu của ấn bản tiếng Nga cuốn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*:

“Hiện tại vấn đề là: liệu obshchina Nga, dù vẫn còn rất yếu ớt, đã là một hình thức sở hữu ruộng đất tập thể, chuyển trực tiếp tới hình thức cao hơn là sở hữu tập thể Cộng sản? Hay, trái lại, đầu tiên nó phải trải qua cùng quá trình tan rã như các cấu thành của tiến trình lịch sử của phương Tây? Câu trả lời duy nhất cho câu hỏi đó ở thời điểm hiện tại có thể là: Nếu Cách mạng Nga trở thành một tín hiệu của một cuộc cách mạng vô sản ở phương Tây, vì thế cả hai sẽ bổ sung cho nhau, phương thức sở hữu chung ruộng đất

HUYỀN ÁI TÔNG

hiện nay ở Nga có thể là một điểm khởi đầu cho một sự phát triển cộng sản. ”

— (Marx và Engels, *Lời nói đầu ấn bản tiếng Nga của Tuyên ngôn Cộng sản*)

“ Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. ”

— V. I. Lenin

Những lời của Marx đã là điểm khởi đầu cho Lenin, người, cùng với Trotsky, luôn tin rằng cách mạng Nga phải trở thành một "tín hiệu cho một cuộc cách mạng vô sản ở phương Tây". Những người ủng hộ Trotsky cho rằng sự thất bại của cách mạng ở phương Tây (theo những sự kiện đã được Marx dự đoán) để giúp đỡ cuộc cách mạng Nga sau năm 1917 đã dẫn tới sự xuất hiện của Chủ nghĩa Stalin và đã đặt ra khuôn khổ của lịch sử loài người trong bảy mươi năm.



Đồng 100 Mark der DDR được sử dụng tại Cộng hoà Dân chủ Đức. Những đồng tiền giấy 100 với chân dung Marx đã được lưu hành từ năm 1964 cho tới khi thống nhất tiền tệ với Tây Đức tháng 7 năm 1990.

Tại Trung Quốc, Mao Trạch Đông cũng tự thể hiện mình là một người thừa kế của Marx, nhưng cho rằng những người nông dân - không chỉ những người công nhân - có thể đóng vai trò lãnh đạo trong một cuộc cách mạng vô sản, thậm chí tại các quốc gia thuộc thế giới thứ ba với đặc điểm là chủ nghĩa phong kiến nông dân và sự vắng mặt của những người công nhân công nghiệp. Mao Trạch Đông gọi nó là Cách mạng Dân chủ Mới. Chủ nghĩa Marx-Lenin như được thể hiện bởi Mao Trạch Đông được quốc tế gọi là "chủ nghĩa Mao".

Dưới thời Joseph Stalin, chính quyền Liên Xô đã thực hiện những chính sách sai lầm, đồng thời tệt sùng bái cá nhân trở nên phổ biến (xem thêm bài Đại thanh trừng và Về sùng bái cá nhân và những hậu quả của nó). Những người theo chủ nghĩa chống cộng không cho rằng những sai lầm trong công cuộc phát triển chủ nghĩa cộng sản là do chủ ý của người thực hiện chúng, mà chứng tỏ bộ mặt thật của chủ nghĩa Marx. Các quốc gia phương Tây có khuynh hướng theo chủ nghĩa tư bản khuyến khích cảm giác này, và bối cảnh chính trị thời Chiến tranh Lạnh cũng vậy. Quả thực, luôn có những giọng điệu bất đồng quan điểm với Marx—những người theo chủ nghĩa Marx của Quốc tế Cộng sản 2 cũ, những người Cộng sản cánh tả chia rẽ khỏi Quốc tế Cộng sản 3 ngay sau sự thành lập của nó, và sau này là Leon Trotsky và những người ủng hộ ông, đã lập ra một Quốc tế Cộng sản năm 1938 để cạnh tranh với Quốc tế Cộng sản của Stalin, tuyên bố đại diện cho chủ nghĩa Bolshevik đích thực.

HUYỀN ÁI TÔNG



Từ hoàn cảnh của Quốc tế Cộng sản hai trong thập niên 1920 và 1930, một nhóm những người theo chủ nghĩa Marx bất đồng đã thành lập Viện Nghiên cứu Xã hội tại Đức, trong số đó có Max Horkheimer, Theodor Adorno, Erich Fromm, và Herbert Marcuse. Với tư cách một nhóm, những tác giả này đã được gọi là Trường phái Frankfurt. Trường phái tư tưởng của họ, được gọi là Lý thuyết Phê phán, đại diện cho một kiểu chỉ trích triết học và văn hoá Marxist có ảnh hưởng mạnh bởi Hegel, Freud, Nietzsche, và Max Weber.

Trường phái Frankfurt chia rẽ với những người theo chủ nghĩa Marx thời kỳ đầu, gồm cả Lenin và những người Bolshevik ở nhiều khía cạnh quan trọng. Đầu tiên, thời ấy viết về sự gia tăng uy thế của chủ nghĩa

Stalin, họ đã đưa ra những nghi ngờ về ý tưởng truyền thống Marxist về ý thức giai cấp của tầng lớp vô sản. Thứ hai, không giống những người Marxist thời kỳ đầu, đặc biệt là Lenin, họ phản đối thuyết định mệnh kinh tế. Dù Trường phái Frankfurt trở nên rất có ảnh hưởng, cả những người theo chủ nghĩa Marx chính thống và một số người khác tham gia vào hoạt động chính trị đã chỉ trích công việc của họ vì đã chia rẽ lý thuyết Marxist khỏi cuộc đấu tranh thực tế và đưa chủ nghĩa Marx vào một khuôn khổ hoàn toàn hàn lâm.

Những người theo chủ nghĩa Marx nổi bật trong cùng thời kỳ gồm cả Georg Lukács và Antonio Gramsci thuộc Quốc tế Cộng sản ba, thường gộp vào một nhóm cùng Trường phái Frankfurt dưới thuật ngữ "Chủ nghĩa Marx phương Tây". Marx cũng gây một ảnh hưởng quan trọng tới nhà triết học và phê bình văn học Đức Walter Benjamin, một người thỉnh thoảng liên kết với Adorno và Trường phái Frankfurt.

Năm 1949 Paul Sweezy và Leo Huberman đã thành lập *Monthly Review*, một tờ báo và tạp chí, để đưa ra tư tưởng Marx tại Hoa Kỳ độc lập với Đảng Cộng sản Hoa Kỳ.

Năm 1978, G. A. Cohen đã tìm cách bảo vệ tư tưởng Marx như một lý thuyết khoa học và có hệ thống của lịch sử bằng cách khởi động lại các giáo điều trung tâm của nó bằng ngôn ngữ triết học phân tích. Điều này đã làm phát sinh Chủ nghĩa Mác Phân tích, một phong trào hàn lâm cũng bao gồm Jon Elster, Adam Przeworski và John Roemer. Bertell Ollman trở thành

một nhà vô địch khác về Marx trong phạm vi hàn lâm Anh ngữ, tương tự như Shlomo Avineri người Israel.

Trong cuốn *Das Kapital của Marx* (2006), người viết tiểu sử Francis Wheen đã lặp lại quan sát của David McLellan rằng bởi chủ nghĩa Marx không giành thắng lợi ở phương Tây, "nó đã không bị chuyển thành một triết lý chính thức và vì thế trở thành chủ đề của sự nghiên cứu nghiêm túc mà không bị các phương tiện kiểm soát của chính phủ ngăn cản".

Các quốc gia sau ở một số thời điểm trong lịch sử từng có các chính phủ với sự lãnh đạo ít nhất trên danh nghĩa là theo chủ nghĩa Marx (các quốc gia được in đậm vẫn đang có chính phủ đó ở thời điểm năm 2009); Albania, Afghanistan, Angola, Bulgaria, Trung Quốc, Cuba, Sypre, Tiệp Khắc, Đông Đức, Ethiopia, Hungary, Lào, Moldova, Mông Cổ, Nepal, Mozambique, Nicaragua, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Ba Lan, Romania, Nga, Nam Tư, Việt Nam. Ngoài ra, các bang Kerala, Tripura và Tây Bengal tại Ấn Độ cũng từng có các chính phủ theo chủ nghĩa Marx.

Các đảng chính trị và các phong trào Marxist đã suy giảm đáng kể về ảnh hưởng từ sự sụp đổ của Liên bang Xô viết, với một số ngoại lệ, có lẽ đáng chú ý nhất là Nepal. Ngoài ra, sau khi Liên Xô đã sụp đổ nhưng tại châu Mỹ, hàng triệu người vẫn chống đối mô hình tự do mới của chế độ tư bản, mà đi theo con đường độc lập. Chính quyền Venezuela tuyên bố đất

nước này thực hiện công cuộc phát triển xã hội chủ nghĩa vào thế kỷ XXI. Tại Bolivia, chính quyền đã thực hiện quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu khí.

Đánh giá về Marx

Năm 1999, đại học Cambridge (Anh) công bố bình chọn nhà tư tưởng số một thiên niên kỷ, kết quả là Marx đứng đầu, còn Einstein, nhà khoa học lớn đứng thứ hai.

Tháng 7 năm 2005, với câu hỏi tương tự, 27.9% thính giả trong một cuộc thăm dò ý kiến của chương trình *In Our Time* trên kênh *Radio 4* của BBC đã chọn Marx là nhà tư tưởng ưa thích của họ, và vẫn là đứng đầu. David Hume, nhà triết học Scotland đứng thứ hai chỉ đạt 12,6% số phiếu, đứng xa sau Marx.

Trong cuộc bình chọn 100 nhân vật vĩ đại nhất lịch sử Đức, Marx đứng thứ 3, chỉ sau Konrad Adenauer (thủ tướng Tây Đức giai đoạn 1949-1963) và Martin Luther, người sáng lập ra đạo Tin Lành

Tại tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, sau khi thực hiện một cuộc khảo sát, người ta nhận thấy rằng số người biết Karl Marx là ai chiếm đến 100% dân số Trung Quốc, họ cho rằng tư tưởng Marx quả là tư tưởng đã làm cho lịch sử nhân loại có sự chuyển biến. Người cha đẻ của chủ nghĩa Marx này được xem là "người thầy của giai cấp công nhân, nhân dân lao động toàn thế giới".

Tại Hoa Kỳ, trong khảo sát tổng hợp những cuốn sách, tài liệu mà sinh viên Mỹ bắt buộc phải đọc trong hơn 1 triệu bài giảng năm 2016, "Tuyên ngôn Đảng

Cộng sản” của Karl Marx đã bỏ xa các cuốn sách phía sau để trở thành tài liệu được giáo viên Mỹ giảng dạy rộng rãi nhất, cả về số bài giảng lẫn tần suất được giảng dạy. “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” được sử dụng làm tài liệu giảng dạy về lý thuyết xã hội, trong khi tại các lớp học kinh tế, các giáo sư thường ưa thích sử dụng cuốn “Capital” (Tu bản - bộ sách đồ sộ của Marx phân tích về sự vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa)

Phê bình

Kinh tế

Nhiều người đề xướng chủ nghĩa tư bản đã coi chủ nghĩa tư bản là công cụ hiệu quả hơn trong việc tạo ra và phân phối tài sản so với chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản, hay đã thể hiện sự chia tách giàu nghèo như sự lo ngại của Marx và Engels chỉ là một hiện tượng nhất thời. Một số người cho rằng tính tự lợi và nhu cầu sở hữu tư bản là một tính chất sẵn có của cách hành xử của con người, chứ không phải bị gây ra bởi việc chấp nhận chủ nghĩa tư bản hay bất kỳ một hệ thống kinh tế riêng biệt nào khác và rằng những hệ thống kinh tế khác nhau phản ánh những sự đáp ứng khác nhau của xã hội với thực tế này. Trường phái Áo về kinh tế đã chỉ trích việc Marx sử dụng lý thuyết giá trị thặng dư lao động. Ngoài ra, sự đàn áp chính trị và các vấn đề kinh tế của nhiều nhà nước Cộng sản lịch sử đã làm giảm sút khá nhiều danh tiếng của Marx ở phương Tây, đặc biệt sau sự sụp đổ của Bức tường Berlin và của Liên bang Xô viết. John

Maynard Keynes coi chủ nghĩa Marx là một học thuyết phi logic và gọi cuốn *Das Kapital* là "một cuốn sách lỗi thời mà tôi biết không chỉ có nhiều lỗi về mặt khoa học mà còn không được quan tâm hay có thể áp dụng vào thế giới hiện đại."

Tuy sự tàn phá kinh tế của cuộc Đại Giảm phát trong thập niên 1930 đã làm gia tăng lời kêu gọi tới chủ nghĩa Marx ở các quốc gia phát triển, sự phục hồi kinh tế sau đó và việc chính phủ áp dụng các biện pháp cứu vãn đã làm giảm sút tầm ảnh hưởng của nó. Trái lại, chủ nghĩa Marx trở nên đặc biệt có ảnh hưởng tại các xã hội phong kiến và chưa phát triển về công nghiệp như nước Nga thời Sa hoàng trước năm 1917, nơi cuộc Cách mạng Bolshevik đã chứng tỏ là một sự thành công.

Tới đầu thế kỷ XXI, những bài học, chính sách phúc lợi xã hội và quyền của người lao động mà các nước thuộc hệ thống cộng sản chủ nghĩa để lại trong việc xây dựng một xã hội mới công bằng, tiến bộ hơn đã được các nhà nước hiện đại tiếp thu. Một số biện pháp kinh tế - xã hội mà chủ nghĩa Marx đề ra đã được áp dụng ở khắp mọi nơi, ngay cả ở các nước phương Tây vốn từng là đối thủ. J. Arch Getty nhận xét:

Công cuộc cải tạo quyền lao động ở phương Tây trong thế kỷ qua được thúc đẩy bởi một phong trào lao động quốc tế, được bảo vệ và hỗ trợ bởi Liên Xô. Chính sách New Deal của Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt có một phần được sao chép từ chính sách của Liên Xô. Các mục tiêu xã hội phổ biến ngày hôm

nay, bao gồm các quyền của phụ nữ và bình đẳng chủng tộc, là chính sách của các Đảng Cộng sản từ rất lâu trước khi được chính phủ Mỹ thi hành một cách nghiêm túc. Những người Cộng sản đầu tiên đã đi đến Nam Mỹ và bắt đầu tổ chức những người da trắng, người Mỹ gốc Phi và người nghèo xung quanh vấn đề đòi hỏi công bằng xã hội. Trên trường quốc tế, Liên Xô cung cấp hỗ trợ cho Nelson Mandela chống lại chế độ áp bức chủng tộc và những cải cách khác. Chủ nghĩa Cộng sản tạo ra sự cạnh tranh khó khăn cho các nước phương Tây, và người ta nghi ngờ rằng những cải cách xã hội ở phương Tây đã không xảy ra nếu nước Nga Xô viết không tồn tại. Trớ trêu thay, sự tồn tại của Liên Xô đã giúp phương Tây tư bản tự cải cách và tránh khỏi những cuộc cách mạng đẫm máu của phương Đông. Chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX không phải là ảo tưởng thoáng qua; di sản của nó đang hiện diện ở khắp mọi nơi.

Hệ thống

Những người khác chỉ trích Marx từ khía cạnh triết lý khoa học. Karl Popper chỉ trích các lý thuyết của Marx là không có tính khả thi, điều mà ông tin là xuất phát từ một số khía cạnh lý luận lịch sử và chính trị xã hội phi khoa học của Marx; tiêu chuẩn tính khả thi của Popper, dù rất có ảnh hưởng, cũng đã bị chứng minh có thể gây tranh cãi. Popper cũng chỉ trích Marx về “chủ nghĩa lịch sử”; nghĩa là, việc giả định rằng sự phát triển của những xã hội loài người tuân theo một bộ quy luật cố định và có thể thấy trước.

Murray Rothbard cho rằng "...Marx không bao giờ tìm cách đưa ra một câu trả lời. Quả thực ông không thể, bởi nếu ông gắn tình trạng kỹ thuật hay sự thay đổi công nghệ với những hành động của con người, của con người cá nhân, toàn bộ hệ thống của ông sẽ sụp đổ. Với ý thức của loài người, và ý thức cá nhân với điều đó, thì khi ấy mới xác định phương thức sản xuất chứ không phải cách thức khác theo hình tròn." Tuy nhiên, bài viết *Lời nói đầu cho một sự đóng góp vào việc phê bình Kinh tế chính trị* nổi tiếng của Marx phát biểu rằng "Trong sự sản xuất xã hội của sự tồn tại của nó, con người không tránh được phải tham gia vào những quan hệ xác định, phụ thuộc vào ý chí của họ, nói rõ ra là những quan hệ sản xuất thích ứng với một giai đoạn cho trước trong sự phát triển các lực lượng sản xuất vật chất của họ." Marx đã gắn một cách rõ ràng các lực lượng sản xuất và sự phát triển của chúng với những hành động của loài người, nhưng nhấn mạnh bản chất xã hội của sự phát triển này, dựa trên nhu cầu, nhu cầu phải duy trì sự tồn tại của con người, vì thế phát triển "độc lập của ý chí của họ", như các cá nhân, và vì thế ảnh hưởng ngược lại tới cá nhân theo những cách phản ứng các điều kiện xã hội cho trước.

Từ cánh Tả

Nhà triết học cánh tả Peter Singer, trong cuốn sách *Một người Darwin cánh Tả*, đã đặt nghi vấn quan điểm Marxist về bản chất con người là rất dễ thay đổi. Nhà khoa học Lionel Tiger cũng đã trình bày lý lẽ chống lại quan điểm Marxist về bản chất con

người. Lionel Tiger cho rằng những tuyên bố Marxist đã không thể loại bỏ và trao quyền lực cho giai cấp vô sản bởi chủ nghĩa xã hội Marxist không nhận ra rằng bởi con người đã được thừa hưởng khuynh hướng cạnh tranh và chuyên chế từ những tổ tiên thời nguyên thủy của mình trong một hệ thống "kiểm tra và cân bằng" và những hạn chế với việc cá nhân giành lấy quyền lực và tài sản là cần thiết để duy trì một xã hội xã hội chủ nghĩa quân bình.

Ngoài ra, những nhà tư tưởng cánh tả theo tư tưởng vô chính phủ như Mikhail Aleksandrovich Bakunin tại Nga, người có chủ trương "xóa bỏ giai cấp, đưa mọi của cải vào làm của chung, thủ tiêu Nhà nước và mọi quyền lực" - đã chỉ trích Marx về những thành phần chuyên chính trong triết lý của ông và miêu tả ông như là một kẻ "thân chính phủ Bismarck" bị ám ảnh với việc nắm quyền lực quốc gia.

Marx và chống Semite

Một số nhà bình luận, như Bernard Lewis, Edward H. Flannery và Hyam Maccoby, đã coi *Về Vấn đề Do Thái* của Marx như một tác phẩm chống Semite (chống Do Thái), và xác định những tính chất chống Semite trong các tác phẩm đã xuất bản và tác phẩm riêng của ông. Theo họ, Marx coi người Do Thái như một hiện thân của chủ nghĩa tư bản và là những người tạo ra các tính chất ma quỷ của nó. Theo quan điểm của họ, sự đánh đồng chủ nghĩa Do Thái với chủ nghĩa tư bản của Marx, cùng với những tuyên bố của ông về người Do Thái, đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ tới

các phong trào xã hội chủ nghĩa và định hình nên thái độ và chính sách của họ với người Do Thái. Theo những ý kiến của các học giả này, tác phẩm *Về Vấn đề Do Thái* của Marx đã ảnh hưởng tới chủ nghĩa Fasciste, cũng như các tình cảm chống Semite của Liên bang Xô viết và người Ả Rập. Albert Lindemann và Hyam Maccoby đã cho rằng Marx cảm thấy bối rối vì lý lịch Do Thái của mình.

Những tác gia trên thường trích dẫn đoạn sau trong *Về Vấn đề Do Thái* để làm cơ sở cho lý luận của mình:

Đâu là căn bản thế tục của chủ nghĩa Do Thái? Nhu cầu thực tế, tính ích kỷ. Đâu là sự sùng bái thế tục của người Do Thái? Mặc cả. Cái gì là vị thần thế tục của họ? Tiền. Khi ấy thì, một sự giải phóng khỏi sự mặc cả và tiền bạc, từ thực tế, chủ nghĩa Do Thái đích thực sẽ là tự giải phóng khỏi thời đại của chúng ta... ...Giải phóng xã hội của người Do Thái là giải phóng xã hội khỏi chủ nghĩa Do Thái.

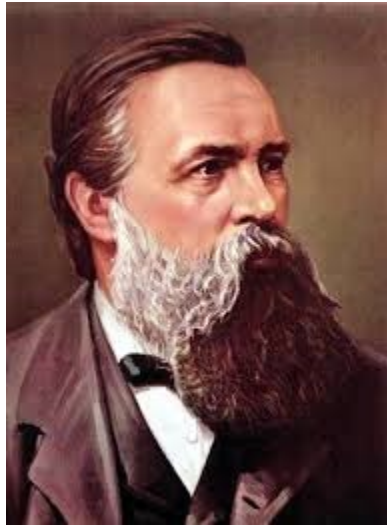
Tuy nhiên, Giáo sư khoa học chính trị Iain Hamphsher-Monk cho rằng các chỉ trích trên là từ những người chưa đọc kỹ tác phẩm của Marx. Ông đã viết trong tác phẩm của mình: "*Tác phẩm này (Về Vấn đề Do Thái) đã được nêu ra như một bằng chứng về cái được cho là tình cảm chống Semite của Marx, nhưng chỉ việc đọc nó một cách hời hợt mới có thể dẫn tới một sự giải thích như vậy.*" Tương tự, McLellan và Francis Wheen cho rằng các độc giả phải hiểu *Về Vấn đề Do Thái* trong bối cảnh các cuộc tranh cãi của Marx với Bruno Bauer, tác giả của *Vấn đề Do*

Thái, về sự giải phóng Do Thái ở Đức. Francis Wheen nói: Những chỉ trích đó, ai coi nó như một tiền thân của "Mein Kampf", bỏ sót một điều, điểm quan trọng: bỏ qua sự vụng về trong cách viết và sự thô thiển của bản in, tác phẩm trên thực tế được viết như một sự bảo vệ dành cho người Do Thái. Đó là sự đáp lại với Bruno Bauer, người đã cho rằng người Do Thái không nên được trao đầy đủ các quyền dân sự và tự do trừ khi họ được rửa tội để trở thành các tín đồ Thiên chúa.

Theo McLellan, Marx đã sử dụng từ *Judentum* theo cách thông tục, với nghĩa *thương mại*, cho rằng người Đức phải chịu đựng, và phải được giải phóng khỏi, chủ nghĩa tư bản. McLellan kết luận rằng độc giả phải hiểu nửa sau của cuốn tiểu luận như *một sự chơi chữ mở rộng làm thiệt hại cho Bauer.*

Jonathan Sacks, Chief Rabbi ở Anh, coi việc áp dụng thuật ngữ "chủ nghĩa chống semite" cho Marx như một sự sai lầm — bởi Marx khi viết *Về Vấn đề Do Thái*, rõ ràng mọi nhà triết học lớn đều thể hiện các khuynh hướng chống semite, nhưng từ "chủ nghĩa chống semite" vẫn chưa được đặt ra, bỏ mặc phát triển một thành phần chủng tộc, và ít sự hiểu biết tồn tại về tầm mức của thiên kiến của người châu Âu chống người Do Thái. Vì thế Marx chỉ đơn giản thể hiện tư tưởng chung của thời kỳ của mình.

Friedrich Engels



Friedrich Engels (1820-1895)

Friedrich Engels sinh ngày 28 tháng 11 năm 1820 ở Barmen, tỉnh Rhine của Vương quốc Phổ, hiện nay là một phần của Wuppertal, nước Đức. Ông là con trai trưởng của một nhà sản xuất sợi dệt giàu có người

Đức là một chủ tư bản lớn, rất sùng đạo, tháo vát về kinh doanh, giao du rộng, nhưng về chính kiến thì rất bảo thủ. Mẹ ông là một trí thức kinh tế, nhạy cảm, đôn hậu, hoạt bát, thích hài hước và yêu văn học nghệ thuật. Ông ngoại của Engels là một giáo sư đại học về ngôn ngữ học, thường kể cho cháu ngoại mình nghe chuyện về các anh hùng trong các thần thoại Hy Lạp cổ đại và trong các truyền thuyết dân gian Đức.

Lúc Friedrich Engels vừa chào đời, mẹ không hứng thú gì với việc cha ông đã đặt tên cho ông là Friedrich, theo tên của vua Friedrich II Đại đế nước Phổ. Khác với cha ông, mẹ của Engels muốn lấy tên Johann Wolfgang Von Goethe - một đại thi hào và nhà thông thái người Đức để đặt cho con trai. Ngay từ khi còn bé, Engels đã bộc lộ tính cách độc lập, sống trong một gia đình tư bản giàu có, những lời dạy bảo nghiêm khắc của cha và những sự đe dọa trừng phạt không thể làm cho ông đi đến chỗ phải phục tùng mù quáng. Đến năm 14 tuổi, Engels học ở trường tại thành phố Barmen. Học ở bậc trung học, ông luôn suy nghĩ, nêu nghi vấn rồi tự tìm đọc thêm để tự giải đáp cho mình. Ông có một châm ngôn là "Tôi nghi ngờ những gì mà tôi chưa rõ".

Do nhu cầu tra cứu, ông đã đọc thêm rất nhiều ngoại ngữ. Ông đã sớm bộc lộ năng khiếu về ngoại ngữ, mới 17 tuổi mà Engels đã biết 15 ngoại ngữ, nói viết thông thạo tiếng La tinh, Hy Lạp Cổ, Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Hòa Lan, Italia. Ngoài ra còn có thể đọc được các thứ tiếng Xcandinaves, Bồ Đào Nha và

tiếng Ba Lan, thậm chí cả một thổ ngữ Bắc Ireland mà trên khắp Trái Đất chỉ có 550 người nói.

Vào tháng 10 năm 1834, Engels được cho đi học ở trường trung học Elberfelder, một trường tốt nhất ở Phổ thời bấy giờ. Khi còn là học sinh trung học, Engels đã căm ghét sự chuyên chế và độc đoán của giới quan lại, ông kiên trì tự học, nuôi ý chí làm khoa học và hoạt động cải biến xã hội bằng cách mạng.

Vào năm 1838, theo yêu cầu của bố, ông phải rời trường trung học khi chưa tốt nghiệp và được gửi đến làm việc với vai trò một thư ký không công ở văn phòng thương mại tại thành phố cảng Bremen năm 1838. Trong thời gian này ông tự học các ngành sử học, triết học, văn học, ngôn ngữ và thơ ca, cũng trong thời gian này, Engels bắt đầu tiếp cận các tác phẩm triết học của Georg Wilhelm Friedrich Hegel, một triết gia đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền triết học Đức thời gian đó. Ông say mê nghiên cứu về bộ môn này.

Tháng 9 năm 1838, ông đã xuất bản tác phẩm đầu tiên có tựa đề *The Bedouin*, trong *Bremisches Conversationsblatt* Số 40. Ông cũng bận rộn với lĩnh vực văn chương khác và các tác phẩm báo chí. Cũng trong thời gian này, Engels cũng đã có tác phẩm về báo chí đầu tiên của mình trong bài báo có tựa đề "Những bức thư từ Vespalia" công bố vào tháng 3 năm 1839. Trong tác phẩm này, ông đã phê phán những chủ xưởng sùng đạo, đồng thời thể hiện rõ thiện cảm đối với công nhân. Bài báo đầu tiên này đã

thể hiện tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần của ông.

Tháng 9 năm 1841, Engels đến Berlin gia nhập Quân đội Phổ theo diện nghĩa vụ quân sự, được phân bổ vào binh đoàn Pháo binh Ngự lâm, ở đây ông được huấn luyện quân sự mà trong những năm sau, ông rất cần đến nó. Nhờ địa vị này ông đã có điều kiện để lui tới Berlin nơi ông tham gia theo dõi các bài giảng trong trường đại học, tham gia hội thảo về lịch sử tôn giáo. Vào thời điểm này, ông bắt đầu tham gia vào nhóm Hegel trẻ. Cuối năm này, Engels đã được tiếp cận tác phẩm Bản chất đạo Cơ Đốc của Feuerbach, tác phẩm nổi tiếng này đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới quan của ông.

Mùa xuân 1842, Engels bắt đầu cộng tác với tờ Rheinische Zeitung, Nhật báo tỉnh Rhine và xuất bản một vài bài trên Nhật báo sông Rhein. Trong những bài báo in năm 1842, trên tờ báo Engels đã lên tiếng phản kháng chế độ kiểm duyệt của Chính phủ Vương quốc Phổ, trật tự phong kiến ở Đức.

Ngày 8 tháng 10 năm 1842, Engels mãn hạn phục vụ trong quân đội, từ Berlin ông trở về Barmen. Một tháng sau vào tháng 11 năm 1842, ở tuổi 22, Engels đã được gửi đến Manchester, Anh để làm việc cho một công ty dệt Ermen and Engels, nơi cha của ông là một cổ đông để thực tập buôn bán. Trên đường sang Anh, Engels đã ghé thăm trụ sở tờ báo Rheinische Zeitung ở Kioln và tại đây, ông đã lần đầu tiên gặp Marx, Tổng biên tập tờ báo này.



Karl Marx – Friedrich Engels

Từ đó họ trao đổi thư từ với nhau, tình bạn giữa hai người được bắt đầu và ngày càng thắm thiết. Sợi dây thắt chặt tình bạn của họ là cùng chung mục đích, lý tưởng vì sự nghiệp giải phóng con người. Họ đã sát cánh bên nhau viết nên những công trình khoa học và lãnh đạo phong trào công nhân đấu tranh nhằm xoá bỏ Chủ nghĩa tư bản, xây dựng Chủ nghĩa cộng sản. Tại đây ông cũng tiếp xúc với những nhà hoạt động xã hội người Anh như John Watts, James Leach và Julian Harney. Ông yêu một cô gái nghèo người Ireland làm trong xưởng dệt tên Mary Burns và sống với bà này trong suốt thời gian ở Anh cho đến khi bà qua đời. Sau đó ông chung sống với em của Mary là Lizzy Burns cho đến khi bà này qua đời. Engels đồng ý cưới Lizzy chỉ vài giờ trước khi bà chết vào tháng 9 năm 1878.

Nhìn chung, trong thời gian này, những tác phẩm của Engels chủ yếu tập trung vào phê phán quan điểm của Sherling, một giáo sư và là triết học Đức trong thời kỳ này. Ông vẫn đứng trên lập trường duy tâm

của triết học Georg Wilhelm Friedrich Hegel. Ví dụ: Ông cho rằng, cái gọi là lợi ích vật chất không bao giờ có thể xuất hiện trong lịch sử với tính cách là những mục đích độc lập, chủ đạo, nhưng bao giờ cũng phục vụ một cách tự giác hoặc không tự giác cho cái nguyên tắc đang dẫn đường cho tiến bộ của lịch sử. Nhưng ông bắt đầu cảm thấy sự mâu thuẫn giữa tính cách mạng và bảo thủ trong triết học của Hegel, đồng thời cũng thấy tính triệt để hơn của triết học theo trường phái của Ludwig Andreas Feuerbach so với trường phái triết học của Hegel.

Trong thời gian hai năm sống ở Manchester từ mùa thu năm 1842, việc nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển của chính trị nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia phong trào công nhân mới dẫn đến việc chuyển biến căn bản trong thế giới quan và lập trường quan điểm chính trị của ông từ một người duy tâm về triết học và là những nhà dân chủ cách mạng về quan điểm chính trị để dần trở thành một người theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và là một người cộng sản. Ông đã đi thăm những nơi công nhân sống chen chúc trong cảnh nghèo nàn, bẩn thỉu. Ông đã tìm đọc tất cả những gì người trước đã viết về cuộc sống của công nhân. Cuốn *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* của ông đã miêu tả một cách chân thực và sâu sắc nhất cuộc sống khốn cùng của giai cấp công nhân. Chính Engels, lần đầu tiên đã phát hiện ra rằng, giai cấp công nhân không chỉ là giai cấp đau khổ trong xã hội tư bản, mà còn là giai cấp có sứ mệnh đấu tranh cho

sự giải phóng cuối cùng của mình, đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Cũng trong thời gian ở Anh, dù phải tất bật với việc buôn bán nhưng ông vẫn không ngừng nghiên cứu viết bài cho tạp chí sông Rhine từ nước Anh như: Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị là tác phẩm Những phác thảo phê phán môn kinh tế chính trị học, trong đó ông đã chỉ rõ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là cơ sở của toàn bộ sinh hoạt vật chất và tinh thần của xã hội tư sản, Tình cảnh nước Anh, Thomas Carley, Quá khứ và hiện tại, "Alexhsander Lung: Những bài giảng về văn học hiện đại của người Đức"... Đặc biệt là bài báo *Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh năm 1844* đã phân tích rõ sự phân chia xã hội thành ba giai cấp cơ bản: giai cấp quý tộc chiếm hữu ruộng đất, giai cấp tư sản công nghiệp và giai cấp vô sản. Ông còn tham gia viết bài cho tờ tạp chí Niên giám Pháp - Đức (tháng 2 năm 1844) của A. Ruge. Các bài báo này đề cập đến việc áp dụng phương pháp biện chứng vào việc phân tích các quan hệ kinh tế của xã hội tư sản. Dù phê phán chủ nghĩa tư bản nhưng Engels vẫn có cuộc sống trường giả, tham gia vào các câu lạc bộ của giới thượng lưu tại Anh.

Các tác phẩm này đã cho thấy Engels đã hoàn tất quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản. Khi đánh giá về cuộc cách mạng xảy ra ở nước Anh, ông viết: "Cuộc cách mạng ấy là tất yếu đối với nước Anh, nhưng cũng như tất cả mọi việc xảy ra ở Anh, cuộc cách mạng đó sẽ được khởi

đầu và tiến hành vì những lợi ích, chứ không phải vì những nguyên tắc, các nguyên tắc chỉ có thể phát triển từ lợi ích, tức là cách mạng sẽ không phải là cách mạng chính trị, mà là cách mạng xã hội". Ông cũng đã đứng trên lập trường duy vật và cộng sản để phê phán kinh tế chính trị học của nhà kinh tế học Adam Smith và David Ricardo đồng thời ông cũng vạch trần quan điểm chính trị của Thomas Carley, một người phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của giai cấp phong kiến.

Trong thời gian sống ở Paris, Engels quan tâm nhiều đến hoạt động của Ban chấp hành Trung ương Liên đoàn những người cộng sản và trở thành Ủy viên của Ban lãnh đạo và là một trong những lãnh đạo Câu lạc bộ công nhân Đức vào Tháng 3 năm 1848, do Ban chấp hành Trung ương Liên đoàn những người cộng sản lập ra.

Tháng 3 năm 1848, cùng với Marx, Engels thảo ra Những yêu sách của Đảng cộng sản Đức được Ban chấp hành Trung ương Liên đoàn những người cộng sản thông qua như là văn kiện có tính cách cương lĩnh cho hành động của giai cấp vô sản Đức. Tháng 4 năm 1848 ông cùng với Marx trở về Đức tham gia cuộc cách mạng Đức.

Ngày 20 tháng 5 năm 1848 Engels đến cùng với Marx chuẩn bị xuất bản tờ Neue Rheinische Zeitung. Engels tham gia viết các bài xã luận, bài điểm tình hình chính trị. Tháng 10 năm 1848 ông đi Bỉ để tránh lệnh truy nã của chính quyền Phổ nhưng ông không được phép

cư trú chính trị. Engels lại đến Paris sau đó sang Thụy Sĩ tham gia Đại hội các liên đoàn công nhân Đức, ông được bầu vào Ủy ban trung ương của tổ chức này.

Tháng giêng năm 1849 ông trở về Đức tiếp tục hoạt động cách mạng. Khi cuộc đấu tranh bùng nổ ở Tây và Nam nước Đức vào tháng 5 năm 1849. Engels đã vạch ra một kế hoạch hoạt động quân sự, thành lập quân đội cách mạng tiến hành cuộc khởi nghĩa.

Ngày 10 tháng 5 năm 1849, Engels đến Elberfeld và được sung vào Ban quân sự. Engels đưa ra một kế hoạch để triển khai cuộc đấu tranh cách mạng dấy lên thành phong trào toàn nước Đức. Trong thời kỳ này, ông tham gia trực tiếp bốn trận đánh lớn, trong đó có trận Rastatt. Sau này Engels đã viết một luận văn quân sự nổi tiếng có tên là: Tiểu luận về chiến tranh.

Tháng 11 năm 1849, Engels đến Luân Đôn và được bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương Liên đoàn Những người cộng sản mà Marx đã cải tổ sau khi đến đây. Engels sống ở London một năm, trong thời gian đó ông đã viết các tác phẩm Cách mạng và phản cách mạng ở Đức, Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức. Sau đó, ông cùng với Karl Marx viết "Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Liên đoàn những người cộng sản. Tháng ba - 1850".

Trong cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Đức, Engels đã trực tiếp chiến đấu trong quân đội cách mạng. Cách mạng thất bại, tháng 11 năm 1850, Engels buộc phải chuyển đến Manchester và lại bắt đầu làm việc ở Văn phòng thương mại phụ trách doanh nghiệp ngành sợi

bông của gia đình, sau chung cổ phần với một hãng buôn. Điều này tạo điều kiện cho Engels có thể giúp đỡ về vật chất cho Marx hoạt động cách mạng. Vì giành hết tâm lực cho sự nghiệp cách mạng, nên gia đình Marx gặp rất nhiều khó khăn túng thiếu trong cuộc sống. Engels luôn là người tận tình giúp đỡ bạn của mình bằng số tài sản có được từ gia đình. Ngày 3 tháng 2 năm 1845, Marx bị trục xuất khỏi Paris giữa lúc nguồn tài chính của gia đình cạn kiệt. Engels đã tìm cách quyên tiền từ các bạn bè, đồng chí để giúp gia đình Marx vượt qua khó khăn. Những năm tiếp theo, Marx vẫn luôn ở vào cảnh túng thiếu, thậm chí có lúc không mua đủ bánh mì ăn hàng ngày. Để bạn hoàn thành sự nghiệp, Engels đã chấp nhận làm thư ký trong hãng buôn của cha mình suốt 20 năm để lấy tiền giúp Marx.

Engels đặc biệt chú ý nghiên cứu các môn khoa học tự nhiên, môn quân sự, chính sách quốc tế. Cùng với Marx, Engels tham gia lãnh đạo Quốc tế cộng sản I. Tháng 9 năm 1870, Engels đến Luân Đôn và được đưa vào tổng hội đồng của quốc tế cộng sản I. Ông luôn kiên trì đấu tranh chống lại quan điểm của phái Bakunin, Proudhon, Lassalle. Cũng trong năm này, Engels rời công ty Ermen & Engels và nhận 20 nghìn bảng Anh (tương đương 2,3 triệu bảng năm 2017), đồng thời vẫn giữ 20% cổ phần trong doanh nghiệp này.

Năm 1871, Engels tham gia vào việc tổ chức chiến dịch bảo vệ Công xã Paris. Trong thời gian này, Engels đã viết một số tác phẩm có giá trị lý luận, đặc

biệt là cuốn Chống Duhring năm 1818 góp phần to lớn cho việc hoàn thiện lý luận cho chủ nghĩa Marx.

Sau khi Marx qua đời năm 1883, Engels là người lãnh đạo tổ chức những người theo chủ nghĩa xã hội ở châu Âu, chuẩn bị cho in tập 2 và 3 của bộ Tư bản mà K. Marx chưa kịp hoàn thành. Engels còn viết nhiều tác phẩm nổi tiếng vào những năm cuối đời: Nguồn gốc gia đình, Chế độ tư hữu và Nhà nước năm 1884, Luwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức năm 1866, Biện chứng tự nhiên, Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức năm 1894...

Vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 5 tháng 8 năm 1895 Engels qua đời tại nhà số 122 Regent's Park Road thuộc khu Primrose Hill. Trước lúc mất, ông yêu cầu sau này để tang ông chỉ nên tiến hành trong một số ít người, thi hài được hỏa táng và tro được ném xuống biển. Vào hồi 14 giờ thứ bảy ngày 10 tháng 8 năm 1895, chiếc quan tài để thi hài Engels đã đặt tại nhà thiêu ở Yoking cách Luân Đôn gần 30 dặm, phủ đầy hoa tang từ các nước Đức, Áo, Pháp, Anh, Ý, Bỉ, Hà Lan, Nga, Ba Lan, Bulgaria. Lúc qua đời, ông để lại khoản tiền tương đương 2 triệu bảng Anh theo thời giá hiện nay cho các con của Marx. Ông đã sống một cuộc đời đầy mâu thuẫn: một nhà tư sản hoạt động trong phong trào cộng sản.

Các tác phẩm chính

Trong suốt cuộc đời của mình, Engels đã viết nhiều tác phẩm kinh điển. Trong hoàn cảnh lịch sử mới hiện nay, những tác phẩm của Engels không hề mất đi tính

thời sự. Người đọc vẫn tìm thấy chân giá trị vĩnh hằng trong những tư tưởng của ông đối với khoa học hiện đại ở nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống: về bản chất con người, về quan hệ giữa người và người, giữa con người và thiên nhiên, về tự do của con người, về ý nghĩa của cuộc sống. Những tác phẩm của ông có thể kể đến là:

Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị (năm 1843)

Một năm sau khi đến nước Anh, tức là khoảng cuối năm 1843, Engels đã viết tác phẩm này, trong đó ông phê phán kinh tế chính trị học tư sản rằng: *kinh tế chính trị học cũng không nghĩ đến việc đặt vấn đề về tính chất chính đáng của chế độ tư hữu và nhấn mạnh chỉ có chứng giải và thực hiện chế độ tự do thương mại thì mới làm cho chúng ta có thể vượt ra khỏi những giới hạn của khoa kinh tế chính trị của chế độ tư hữu.*

Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị thể hiện những kinh nghiệm đầu tiên khi Engels tiếp nhận và vận dụng phép biện chứng để nghiên cứu kinh tế chính trị học. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, các phạm trù mặt đối lập và mâu thuẫn được Engels sử dụng để phân tích các phạm trù kinh tế. Đối lập với các nhà kinh tế học tư sản xem xét các phạm trù kinh tế như những gì vĩnh viễn, ông coi các phạm trù đó là những phạm trù lịch sử được chế định bởi sở hữu tư nhân và như vậy, sự xuất hiện của chúng mang tính lịch sử nhất thời.

Tác phẩm này thể hiện khá rõ những ảnh hưởng của Feuerbach đối với Engels. Tuy nhiên, về phương diện triết học, ông đã đi xa hơn Feuerbach. Chẳng hạn, khi xem xét tính tất yếu của cách mạng xã hội, Engels đã không coi nguyên nhân của cách mạng xã hội bắt nguồn từ những cơ sở đạo đức như Feuerbach quan niệm, mà từ sự phát triển của các mâu thuẫn khách quan do sở hữu tư nhân tạo nên. Như vậy, về phương diện này, quan điểm của Engels đã khác hẳn so với quan điểm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng cũng như các nhà duy vật tiền bối. Để làm rõ cơ sở duy vật trong *Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị*, cần phải xem xét nội dung của tác phẩm trong bối cảnh bao quát hơn, phải chú ý đến tổng thể các công trình của Engels trong thời kỳ ông sống ở Manchester, từ đó mới có thể thấy được mối liên hệ nhân quả giữa các sự kiện kinh tế, sự đối lập giai cấp, đấu tranh chính trị.

Trước *Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị*, trong các bài báo đầu tiên của Engels ở Anh, mới chỉ thấy những dự đoán của ông về vai trò của lợi ích kinh tế trong đời sống xã hội. Đến *Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị*, Engels đã nhận thấy giai cấp vô sản và giai cấp tư sản như những giai cấp xã hội xét về phương diện kinh tế. Thật ra, điều này đã được các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh chỉ rõ và Engels lấy đó làm điểm xuất phát cho nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, khác với các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, Engels cho rằng, sở hữu tư nhân chính là cơ sở lịch sử của sự tồn tại giai cấp trong xã hội tư sản.

Gia đình Thần thánh (năm 1844)



Bìa cuốn gia đình thần thánh

Gia đình thần thánh là tác phẩm lý luận viết chung đầu tiên của Engels và Marx, đây là tác phẩm có vị trí quan trọng trong toàn bộ quá trình hình thành các quan điểm triết học và chính trị xã hội của học thuyết Marx.

Tên đầy đủ của tác phẩm này là *Gia đình thần thánh hay phê phán sự phê phán có tính phê phán. Chống Bruno Bauer và đồng bọn* được viết vào năm 1844. *Gia đình thần thánh* là tên gọi hài hước đặt cho anh

em Bauer và bọn theo đuôi họ tụ tập quanh tờ *Allgemeine Literatur - Zeitung* (Báo văn học phổ thông). Trong cuốn sách này, Marx và Engels đã bác bỏ anh em Bauer và những người khác thuộc phái Hegel trẻ hoặc phái Hegel tả, đồng thời cũng phê phán cả triết học duy tâm của chính Hegel. Tác phẩm này được viết vào khoảng tháng Chín đến tháng 11 năm 1844 và xuất bản vào tháng 2 năm 1845 ở Frankfurt trên sông Main. Tác phẩm này gồm tất cả chín chương, trong đó có ghi chú rõ ràng những chương, mục do hai người viết.

Trong tác phẩm này, hai ông đã đề ra những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, như vai trò quyết định của sản xuất vật chất đối với tiến trình phát triển của xã hội loài người, vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân lao động. Cũng trong tác phẩm này, Enggel đã cùng với Marx một lần nữa khẳng định vai trò, sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản và chỉ ra rằng, chính địa vị của giai cấp vô sản trong xã hội tư sản hiện đại đã quy định vai trò, sứ mệnh đó. Cũng trong tác phẩm này, hai ông đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm và phương pháp của nó, nêu luận điểm về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử.

Tình cảnh của giai cấp công nhân Anh năm 1844 (năm 1844)

Đây là bài báo của Engels gửi cho Nhật báo sông Rhine từ nước Anh. Đây được xem là tư tưởng về vai trò xác định của cách mạng công nghiệp trong lịch sử

nước Anh. Trong bài báo đó, ông khẳng định: "Tác dụng cách mạng hoá ấy của nền công nghiệp Anh là cơ sở của tất cả mọi quan hệ ở nước Anh ngày nay, là động lực của toàn bộ sự phát triển xã hội. Hậu quả đầu tiên của nó là việc đề cao lợi ích... lên thành sự thống trị đối với con người... Nói một cách khác, sở hữu, vật đã trở thành kẻ thống trị thế giới. Kết quả quan trọng nhất của thế kỷ XVIII đối với nước Anh là sự hình thành giai cấp vô sản do có cuộc cách mạng công nghiệp... Kết quả của toàn bộ sự phát triển là giờ đây, nước Anh chia thành ba phái: phái quý tộc ruộng đất, phái quý tộc kim tiền và phái dân chủ công nhân".

Cũng thông qua tác phẩm này, Engels đã phân tích các quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp trong xã hội lúc đó và chỉ ra mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở phân tích này, Friedrich Engels lần đầu tiên đã đưa ra tư tưởng về tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; tính quốc tế của cuộc cách mạng này.

Tình cảnh nước Anh

Dự định của Engels quay trở lại phân tích tình cảnh nước Anh đã phải thực hiện theo hình thức khác một chút so với mong muốn, vì tờ Niên giám Pháp - Đức bị ngừng xuất bản do bị kiểm duyệt. Từ cuối tháng 8 đến tháng 10 năm 1844, trên các trang tiếng Đức của tờ báo *Tiên lên* xuất bản ở Phổ đã có sự tham gia của Marx vào Ban biên tập. Do vậy, Engels có điều kiện

đăng tiếp tục hai bài báo có nhan đề *Tình cảnh nước Anh thế kỷ 18* và *Tình cảnh nước Anh*.

Trong tác phẩm *Tình cảnh nước Anh*, Engels đã thể hiện thái độ phê phán quan điểm của Hegel về lịch sử và khẳng định: "Lịch sử được chúng ta đánh giá cao hơn là bất kỳ một học thuyết triết học nào khác trước đây, thậm chí còn cao hơn cả Hegel, mà lịch sử chung quy chỉ được ông ta dùng để kiểm nghiệm cái kết cấu logic của ông ta thôi".

Theo ông, "tình cảnh nước Anh có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử và đối với tất cả các nước khác, bởi vì về mặt xã hội, rõ ràng là nước Anh đã vượt xa tất cả những nước khác". Đây là kết luận vô cùng quan trọng mà Engels đã rút ra từ sự phân tích lịch sử xã hội Anh. ở đây, ông phát hiện ra rằng, thực trạng xã hội Anh dưới chế độ tư bản chủ nghĩa biểu hiện không chỉ đặc điểm xã hội của bản thân nước Anh tư bản chủ nghĩa mà trong chừng mực nào đó, còn có ý nghĩa to lớn, toàn diện cho các quốc gia khác.

Đó cũng chính là điều mà Marx đã kết luận trong lời tựa của tập I, bộ Tư bản trong lần xuất bản thứ nhất: "Nước phát triển hơn về công nghiệp chỉ nêu lên cho nước kém phát triển cái hình ảnh tương lai của bản thân nước này mà thôi".

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848)

Đây là tác phẩm viết chung của Marx và Engels, đây được xem là tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Marx.

Lê-nin đã cho rằng "Cuốn sách nhỏ ấy có giá trị bằng hàng ngàn bộ sách".

Tiểu luận về chiến tranh (1870 - 1871)

"Tiểu luận về chiến tranh" là một trong những tác phẩm quân sự lớn của Friedrich Engels, trong đó ông đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử để phân tích các sự kiện của cuộc chiến tranh Pháp- Phổ năm 1870-1871. Tác phẩm gồm một loạt 59 bài gắn liền với nhau viết dưới hình thức điểm tình hình chiến sự. Trong số này có 40 bài nhan đề "Tiểu luận về chiến tranh" kèm theo số thứ tự tương ứng, còn những bài kia thì lấy đầu đề khác nhau.

Lý do trực tiếp để viết những bài về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ là Ti-blin (Ta-ran). Một trong những phóng viên quân sự của tờ *Pall Mall Gazette*. Đề nghị với Marx gửi những bản tin quân sự cho tờ báo này. Marx chuyển đề nghị ấy cho Engels. Ba bài đầu Engels gửi cho Marx, xem xong Marx chuyển cho ban biên tập. Những bài sau Engels gửi thẳng cho ban biên tập tờ *Pall Mall Gazette* để đăng được nhanh hơn.

Những bài của Engels về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ được viết cập nhật liên tục theo các sự kiện xảy ra. Engels nghiên cứu tỉ mỉ tất cả những tài liệu mà ông có được về tình hình chiến sự: những bản tin của các tờ báo Anh, Đức, Pháp, những bức điện mới nhất từ Pháp và Đức gửi đi. Mặc dầu những bản tin đó không đầy đủ và mâu thuẫn nhau, nhưng với tất cả những thiếu sót trong một số chi tiết không sao tránh khỏi

trong điều kiện ấy, Engels đã dựng lại được tiến trình thực sự của chiến cuộc trong những bài báo của mình.

Khi bắt tay vào viết *Tiểu luận về chiến tranh*. Engels dự định viết một tuần 2 bài; sau khi đăng 3 bài đầu gây được sự quan tâm sâu sắc của độc giả và thu hút sự chú ý của toàn bộ báo chí, biên tập viên của tờ *Pall Mall Gazette* là Greenwood đề nghị Engels gửi bài cho báo với số lượng không hạn chế, vào thời kỳ chiến sự diễn ra sôi nổi nhất, Engels viết mỗi tuần 3 thậm chí 4 bài.

Greenwood đã nhiều lần sửa chữa bài viết của Engels mà không có sự đồng ý của tác giả. Như Engels đã nhận xét trong thư của mình trong bài *Tiểu luận về chiến tranh*.- III người ta đã tùy tiện sửa đổi những thuật ngữ quân sự, hơn nữa những sửa đổi đó chứng tỏ Greenwood không hiểu biết những thuật ngữ quân sự ấy. Trong bài *Tiểu luận về chiến tranh*.- XIII, người ta đã thêm vào đoạn cuối một số nội dung.

Những bài *Tiểu luận về chiến tranh* được đăng trên tờ *Pall Mall Gazette* từ ngày 29 tháng 7 năm 1870 đến 18 tháng 2 năm 1871, trừ ba bài đầu ký tên "Z.", những bài khác đều đăng không ký lên, hơn nữa chỉ có một số ít người biết tác giả của những bài ấy là Engels. Những bài viết của Engels về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đã thành công lớn. Hàng loạt tờ báo đã lặp lại nội dung của những bài ấy trong các bài điểm tình hình. Bàn bè của Engels đặt cho ông biệt hiệu "Tướng quân".

Khi Engels còn sống. Những bài viết của ông về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đã không được tái bản. Những bài báo cắt từ tờ *Pall Mall Gazette* có mang chữ ký của chính tay Engels ở góc phải hoặc trái mỗi bài do V.Át-le, một trong những nhà lãnh đạo Đảng dân chủ xã hội Áo, gửi trong nhiều năm đã không được đông đảo độc giả biết đến. Chỉ mấy năm sau khi Át-le chết, vào năm 1923, những bài viết của Engels mới được xuất bản thành tập sách riêng bằng tiếng Anh in li-tô dưới nhan đề chung *Tiểu luận về chiến tranh*. Sách *Tiểu luận về chiến tranh* được xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga vào năm 1924.

Chống Duhring (năm 1878)

Tên nguyên bản của tác phẩm này là *Ông Duhring đảo lộn khoa học* là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của chủ nghĩa Marx. Tác phẩm này gồm có ba phần: phần thứ nhất có tựa đề: Triết học, phần thứ hai có tựa đề là kinh tế chính trị học và phần thứ ba là xã hội chủ nghĩa.

Trong tác phẩm này, lần đầu tiên Engels trình bày một cách hoàn chỉnh thế giới quan Marxist: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, khoa kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học. Ông chỉ ra mối liên hệ không thể tách rời và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Marx.

Ông cũng chỉ rõ chúng gắn bó với nhau và tác động lẫn nhau như thế nào và chúng tạo nên toàn bộ một hệ thống lý luận mà các bộ phận cấu thành riêng rẽ thì tương đối độc lập nhưng đồng thời lại chỉ có thể hiểu

được một cách đúng đắn trong mối liên hệ bên trong giữa chúng với tổng thể. Đồng thời Engels cũng tiếp tục phát triển triết học Marxist trong những vấn đề cơ bản, ở đây ông đã sử dụng những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên cũng như những kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giai cấp.

Với tác phẩm của mình, Engels trực tiếp tham gia vào các cuộc tranh luận trong phong trào công nhân Đức xung quanh các vấn đề cơ bản về thế giới quan và chính trị. Với việc đó, ông ủng hộ cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản mà đại biểu trước hết là Eugen Duhring. Tác phẩm *Chống Duhring* góp phần quyết định vào thắng lợi của chủ nghĩa Marx trong phong trào công nhân.

Engels viết tác phẩm này từ mùa thu năm 1876 đến giữa năm 1878. Chương X của phần thứ hai là do Marx biên soạn. Tác phẩm này được đăng lần đầu tiên dưới hình thức một loạt bài trên tờ *Vorwärts* từ ngày 3 tháng 1 năm 1877 đến tháng 7 năm 1878. Tháng bảy năm 1877, phần thứ nhất của tác phẩm được xuất bản ở Leipzig thành một tập riêng, tiếp theo đó vào tháng bảy 1878 là phần thứ hai và phần thứ ba, cũng được in dưới hình thức một tập riêng. Đồng thời, tháng bảy năm 1878 ở Leipzig cũng ra đời bản in đầu tiên toàn bộ tác phẩm với lời nói đầu của Engels. Lần xuất bản cuối cùng lần thứ ba được Engels xem lại và bổ sung, đã ra đời vào năm 1894.

Trong "Chống Duhring", Engels đấu tranh chống những tác phẩm sau đây của Duhring: *Giáo trình triết*

học với tư cách là một thể giới quan khoa học chặt chẽ và sự hình thành cuộc sống, Leipzig năm 1875, Giáo trình kinh tế chính trị và kinh tế xã hội gồm các điểm chủ yếu của chính sách tài chính, lần xuất bản thứ hai có biên soạn lại một phần, Leipzig năm 1876, Lịch sử phê phán của khoa kinh tế chính trị và của chủ nghĩa xã hội, lần xuất bản thứ hai có biên soạn lại một phần, Berling, năm 1875.

Biện chứng của tự nhiên (năm 1873 đến 1882)

Đây là tác phẩm chưa hoàn thành của Engels, lần đầu tiên được xuất bản bằng tiếng Nga và tiếng Đức tại Liên Xô năm 1925. Tác phẩm này bao gồm những bài bút ký viết từ 1873 đến 1886, chủ yếu là từ 1873 đến 1882.

Tư tưởng trung tâm của tác phẩm là tư tưởng về các hình thái vận động của vật chất. Chính dựa trên tư tưởng này, Engels dự định xây dựng một tác phẩm – về con đường phát triển biện chứng khách quan của tự nhiên tiến đến sự phát triển kinh tế của xã hội loài người – tiếp nối bộ *Tư bản* của Karl Marx để cùng với *Tư bản* tạo nên một công trình hoàn chỉnh về học thuyết Marxist, chứ không có ý định viết một cuốn sách phổ thông về phép biện chứng và cũng không chỉ dừng lại ở sự khái quát lịch sử phát triển của khoa học tự nhiên.

Xuất phát từ các hình thái vận động của vật chất, Engels xác định đối tượng của các khoa học, lấy sự phụ thuộc lẫn nhau của các khoa học làm nguyên tắc chung để phân loại chúng. Theo Engels, vật chất vận

động từ thấp lên cao, từ vận động cơ học đến vận động hóa học, sinh học và cao hơn cả là sự vận động của xã hội loài người. Tương ứng với các hình thức vận động đó của vật chất – trong quá trình lịch sử – là các khoa học: cơ học, vật lý học, hóa học, sinh học, khoa học xã hội. Nhận thức phải đi từ các hình thái vận động thấp đến các hình thái vận động cao hơn. Sự chuyên hóa từ một hình thái vận động này sang một hình thái vận động khác cao hơn bao giờ cũng là một bước nhảy vọt, một quá trình biện chứng. Vì vậy các khoa học nghiên cứu về chúng cũng phải phản ánh được phép biện chứng đó.

Engels chỉ rõ rằng quan điểm máy móc, siêu hình về giới tự nhiên đang sụp đổ do sự phát triển của khoa học tự nhiên và buộc phải nhường chỗ cho quan điểm biện chứng. Điều đó đặt ra yêu cầu đối với các nhà khoa học tự nhiên là cần chuyển từ tư duy siêu hình sang tư duy biện chứng, phải tự giác nắm lấy phép biện chứng. Engels còn đề cập đến hàng loạt các vấn đề triết học khác như các quy luật cơ bản và các phạm trù của phép biện chứng được rút ra từ trong tự nhiên, vấn đề lý thuyết tiến hoá C. Darwin, vấn đề vai trò của lao động trong sự hình thành con người.

Do sự phát triển của khoa học hơn một trăm năm qua, dĩ nhiên, không ít những vấn đề chuyên sâu được Engels đề cập trong Biện chứng của tự nhiên cần được bổ sung, phát triển. Mặc dù vậy, nhiều tư tưởng của Engels vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa phương pháp luận rất lớn trong việc tiếp cận với sự

phát triển mới trên mọi lĩnh vực triết học, khoa học và đời sống xã hội của thời đại ngày nay.

Nguồn gốc của Gia đình, Sở hữu tư nhân, và Nhà nước (năm 1884)

Tên đầy đủ của tác phẩm là *Nguồn gốc của Gia đình, Sở hữu tư nhân, và Nhà nước. Nhân có những công trình nghiên cứu của Lewis H. Morgan*. Tác phẩm gồm có tất cả 9 chương, được viết vào năm 1884. Đây là một tác phẩm cơ bản của chủ nghĩa Marx.

Dựa trên các kết quả và phát hiện của Lewis H. Morgan, Friedrich Engels đã phân tích lịch sử nhân loại trong những giai đoạn sớm nhất của nó, luận chứng quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá trình hình thành của xã hội có giai cấp, dựa trên chế độ tư hữu. Ông cũng vạch rõ những đặc trưng của xã hội đó, giải thích sự phát triển của các quan hệ gia đình trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, chỉ ra nguồn gốc và bản chất của Nhà nước, chứng minh sự tất yếu diệt vong của Nhà nước và xã hội có giai cấp nói chung.

Engels bắt đầu viết cuốn này từ cuối tháng 3 năm 1884, và tới hết tháng 5 năm đó thì hoàn tất. Khi đọc các bản thảo viết tay của Marx, Engels đã tìm thấy một bản tóm tắt cuốn *Xã hội Cổ đại* của L.H. Morgan, nhà khoa học tiến bộ người Mỹ, được Marx ghi trong các năm 1880-1881, có nhiều nhận xét phê phán và luận điểm của chính Marx.

Sau khi đọc bản tóm tắt, Engels nhận thấy cuốn sách của Morgan đã xác minh quan điểm duy vật lịch sử và các quan điểm về xã hội nguyên thủy của Marx và mình đề xuất, và thấy cần viết một tác phẩm riêng, sử dụng các tài liệu và kết luận của Morgan và Marx. Khi viết cuốn này, Engels đã đưa vào nhiều tài liệu bổ sung, lấy từ các nghiên cứu của bản thân mình về lịch sử Hy Lạp - La Mã, lịch sử Ireland thời cổ, lịch sử người Germania thời cổ, ...

Năm 1890, với việc những tài liệu về lịch sử xã hội nguyên thủy đã phong phú hơn, Engels bắt đầu chuẩn bị cho bản in mới, cũng là bản in thứ tư của cuốn này. Người đã nghiên cứu các sách báo mới nhất, đặc biệt là các tác phẩm của M.M. Kovalevsky, nhà khoa học người Nga và đã thêm vào nhiều điểm sửa chữa, bổ sung. Bản in này được xuất bản năm 1891, và sau đó không còn sửa đổi gì nữa.

Đây là một kiệt tác về lịch sử của Engels mà nhiều nhà nghiên cứu đã cố tình bỏ qua hay bóp méo nó.

Trong tác phẩm này, ông trình bày cặn kẽ sự phát sinh các nhà nước ở Hy Lạp, La mã, Celt và German. Đồng thời ông cũng vạch trần sự lẫn lộn của nhiều nhà sử học hiện nay khi lẫn lộn thời đại đã man với thời kỳ hình thành các quốc gia cổ đại. Do đó, biến các thủ lĩnh quân sự của bộ lạc thành vua, lẫn các Pharaoh, vua Thương thành người cai trị tối cao. Do đó, cũng lẫn lộn rằng các thể chế thời Thương, vương quốc của các Pharaoh,... là các nhà nước, thực ra đây chỉ là các tổ chức thị tộc phát triển ở mức độ cao.

Đánh giá về Friedrich Engels:

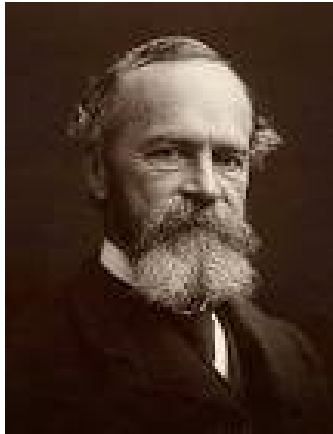
Vladimir Ilyich Lenin có nhận định trong tác phẩm *Toàn tập* như sau:

Sau bạn ông là Karl Marx, Engels là nhà bác học và là người thầy lỗi lạc nhất của giai cấp vô sản hiện đại trong toàn thế giới văn minh. Từ ngày mà vận mệnh đã gắn liền với Karl Marx và Engels thì sự nghiệp suốt đời của hai người bạn ấy trở thành sự nghiệp chung của họ. Cho nên, muốn hiểu Friedrich Engels đã làm gì cho giai cấp vô sản thì phải nhận rõ ý nghĩa của học thuyết và hoạt động của Marx đối với sự phát triển của phong trào công nhân hiện đại.

Sinh thời, Friedrich Engels thường không hề đề cao bản thân, đánh giá ông như "cây vĩ cầm thứ hai" bên cạnh Karl Marx, và cho rằng Karl Marx mới chính là người cha của chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, Friedrich Engels có những cống hiến không nhỏ và khó quên đối với chủ nghĩa Marx trong những năm đầu. Do đó, Friedrich Engels xứng đáng là một trong những gương mặt vĩ đại nhất trong suốt chiều dài lịch sử của Chủ nghĩa xã hội hiện đại.

Friedrich Engels là lãnh tụ thiên tài, người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản, người đã cùng Karl Mác xây dựng nên lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học và đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động.

William James



William James (1842-1910)

William James sinh ngày 11 tháng 1 năm 1842 tại thành phố New York, New York. Ông sinh ra trong một gia đình giàu có. Cha ông là Henry James Sr. rất quan tâm đến triết học và thần học và cố gắng cung cấp cho con cái ông một nền giáo dục phong phú. Ông là anh của nhà văn Henry James và của Alice James.

Những anh em của James thường xuyên đến Châu Âu, học tại những ngôi trường tốt nhất có thể, và đắm chìm trong văn hóa và nghệ thuật, điều đó dường như đã được đền đáp - William James tiếp tục trở thành một trong những nhân vật quan trọng nhất trong tâm lý học trong khi anh trai Henry James trở thành một trong những tiểu thuyết gia người Mỹ nổi tiếng, được hoan nghênh. Henry James là tác giả của một số tác phẩm được ưa chuộng bao gồm *Chân dung của một quý cô* và *Đại sứ*.

Ngay từ khi còn đi học, William James đã bày tỏ sự quan tâm đến việc trở thành một họa sĩ. Trong khi Henry James Sr. được biết đến như một người cha tự do và tự do khác thường, ông muốn William nghiên cứu khoa học hoặc triết học. Chỉ sau khi William kiên trì quan tâm, Henry mới cho phép con trai mình chính thức học hội họa.

Sau khi học hội họa với họa sĩ nổi tiếng William Morris Hunt trong hơn một năm, James đã từ bỏ giấc mơ trở thành họa sĩ và đăng ký theo học tại Harvard để học ngành hóa học. Trong khi hai anh em của James nhập ngũ để phục vụ trong Nội chiến Hoa Kỳ.

Khi tiền của gia đình bắt đầu cạn kiệt, William nhận ra rằng anh sẽ cần phải tự hỗ trợ và chuyển sang Trường Y Harvard. Không hài lòng với y học, anh ta

đã đi thám hiểm với nhà tự nhiên học Louis Agassiz, mặc dù trải nghiệm này không phải là một điều hạnh phúc.

William đã viết: *Tôi đã, cơ thể và tâm hồn, trong một trạng thái vô vọng, vô gia cư và không thân thiện hơn bao giờ hết mà tôi muốn ở lại.*

Đau khổ vì vấn đề sức khỏe và trầm cảm nặng, James đã dành hai năm tiếp theo ở Pháp và Đức. Thời kỳ này đóng một vai trò quan trọng trong việc chuyển sự quan tâm của ông đối với tâm lý học và triết học. Chính trong thời gian này, ông học với Hermann von Helmholtz và ngày càng quan tâm đến tâm lý học.

Sau khi tốt nghiệp trường Y Harvard vào năm 1869, James tiếp tục chìm vào trầm cảm. Sau một thời gian không hoạt động, chủ tịch của Harvard đã đề nghị James giữ vị trí giảng viên.

Trong khi ông nổi tiếng nhận xét rằng "bài giảng đầu tiên về tâm lý học mà tôi từng nghe là bài giảng đầu tiên tôi từng đưa ra", James chấp nhận công việc và tiếp tục giảng dạy tại Harvard trong 35 năm tiếp theo. Ngoài những đóng góp quan trọng khác của mình, James đã giúp định hình quá trình tâm lý học bằng cách dạy cho nhiều sinh viên đi qua lớp học của mình.

Năm 1882 , thân phụ William là Henry James Sr qua đời.

James cũng thành lập một trong những phòng thí nghiệm tâm lý đầu tiên ở Hoa Kỳ.

Sách giáo khoa kinh điển của ông *Những nguyên tắc của tâm lý học* in năm 1890 được hoan nghênh rộng rãi, nhưng một số người chỉ trích giọng điệu cá nhân, văn chương của James.

"Đó là văn học", nhà tâm lý học Wilhelm Wundt nổi tiếng nhận xét, "nó rất đẹp, nhưng nó không phải là tâm lý học".

Hai năm sau, James xuất bản một phiên bản cô đọng của tác phẩm có tiêu đề Tâm lý học: Khóa học Briefes. Hai cuốn sách được sử dụng rộng rãi bởi các sinh viên tâm lý học và được biết đến nhiều nhất là "James" và "the Jimmy".

Những đóng góp về mặt lý thuyết của James cho tâm lý học bao gồm:

Chủ nghĩa thực dụng: James đã viết đáng kể về khái niệm thực dụng. Theo chủ nghĩa thực dụng, sự thật của một ý tưởng không bao giờ có thể được chứng minh. Thay vào đó, James đề xuất chúng tôi tập trung

vào thứ mà ông gọi là "giá trị tiền mặt" hay tính hữu dụng của một ý tưởng.

Chức năng: James phản đối chủ nghĩa cấu trúc tập trung vào nội tâm và phá vỡ các sự kiện tinh thần đến những yếu tố nhỏ nhất. Thay vào đó, James tập trung vào tính toàn vẹn của một sự kiện, tham gia vào tác động của môi trường lên hành vi.

Lý thuyết về cảm xúc của James-Lange: Lý thuyết cảm xúc James-Lange đề xuất rằng một sự kiện kích hoạt phản ứng sinh lý, sau đó chúng ta giải thích. Theo lý thuyết này, cảm xúc được gây ra bởi sự giải thích của chúng ta về các phản ứng sinh lý này. Cả James và nhà sinh lý học người Đan Mạch Carl Lange đều độc lập đề xuất lý thuyết này.

Tác phẩm:

- *Những nguyên tắc của tâm lý học* (năm 1890). Kinh điển trong Lịch sử Tâm lý học, một nguồn tài nguyên internet được phát triển bởi Christopher D. Green thuộc Đại học York, Toronto, Ontario.

- *Ý chí để tin tưởng* (năm 1897).

- *Chủ nghĩa thực dụng* (năm 1907). Một tên mới cho một số cách nghĩ cũ.

HUYỀN ÁI TÔNG

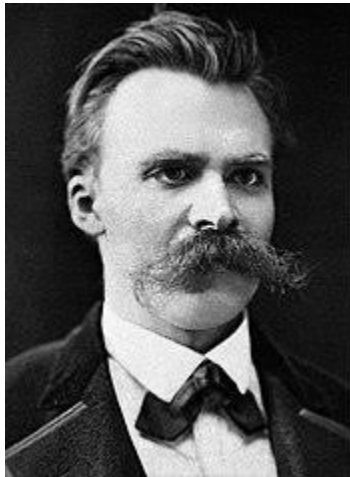
William James chịu ảnh hưởng của Peirce, Hume, African Spir, Blaise Pascal, Mill, Bain, Swedenborg, Schiller, Lotze, Reid, Renouvier, Brown, Hermann Helmholtz, Janet, Mach.

William James có ảnh hưởng tới John Dewey, Alan Watts, Edmund Husserl, Schiller, Bergson, Santayana, Putnam, Rorty, Churchman, Jackson, Bill W., B. Alan Wallace, Mordecai Kaplan, Wittgenstein, Raknes, Cohen, Durkheim, W. E. B. Du Bois, R. Davidson, Russell.

William mất ngày 26 tháng 8, 1910 tại Tamworth, New Hampshire, thọ 68 tuổi.

Ngoài tầm ảnh hưởng to lớn của ông, nhiều sinh viên của James tiếp tục có sự nghiệp thành đạt và có ảnh hưởng trong tâm lý học. Một số sinh viên của James bao gồm Mary Whiton Calkins, Edward Thorndike, G. Stanley Hall và John Dewey.

Friedrich Wilhelm Nietzsche

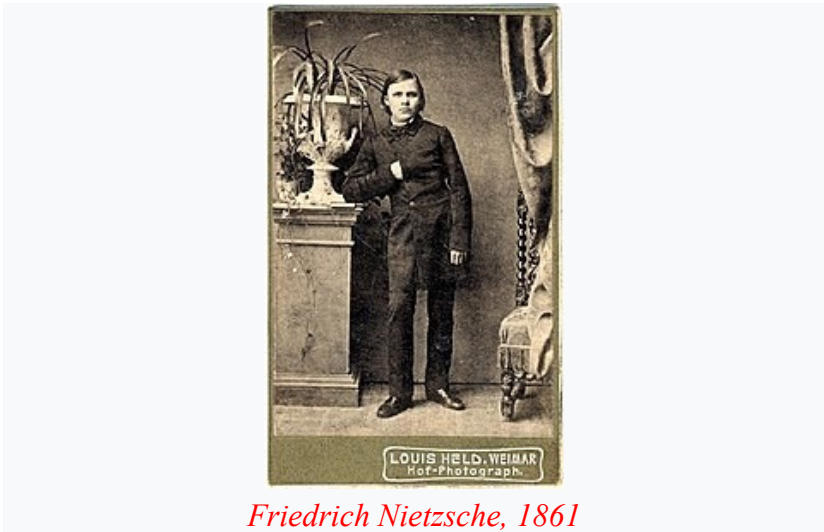


Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844-1900)

Friedrich Wilhelm Nietzsche Ssinh ngày 15 tháng 10 năm 1844 với tên rửa tội là Friedrich Wilhelm, Thường gọi là Friedrich Nietzsche, sống một thành phố nhỏ mang tên Röcken, gần Leipzig, thuộc

HUYỀN ÁI TÔNG

tỉnh Saxony của nước Phổ. Tên của ông được đặt theo tên vua Friedrich Wilhelm IV của Phổ, người tròn 49 tuổi vào ngày sinh của Nietzsche. Sau này, Nietzsche bỏ tên đệm "Wilhelm". Cha của Nietzsche, Carl Ludwig (1813–1849), một mục sư Giáo hội Luther và cựu giáo viên, và mẹ là Franziska Oehler (1826–1897), họ thành hôn năm 1843. Em gái ông, Elisabeth, sinh năm 1846, theo sau là em trai, Ludwig Joseph, sinh năm 1848. Cha của Nietzsche qua đời vì bệnh não vào năm 1849; em trai ông chết năm 1850. Sau đó, gia đình chuyển về Naumburg, nơi họ sống với bà nội của Nietzsche và hai người cô chưa lập gia đình. Sau khi bà nội của Nietzsche qua đời vào năm 1856, gia đình chuyển về nhà riêng của họ.



Friedrich Nietzsche, 1861

Trong suốt thời gian này, Nietzsche theo học trường nam sinh và sau đó là một trường tư, nơi ông kết bạn với Gustav Krug và Wilhelm Pinder, cả hai đều xuất thân từ gia đình danh giá.

Vào năm 1854 ông bắt đầu theo học trường *Domgymnasium* ở Naumburg, nhưng sau khi ông biểu lộ các tài năng về âm nhạc và ngôn ngữ trường Schulpforta nổi tiếng thế giới nhận ông vào học, ông tiếp tục học tại đó từ năm 1858 đến năm 1864. Tại đây, ông kết bạn với Paul Deussen và Carl von Gersdorff. Ông cũng có thời gian để làm thơ và sáng tác nhạc. Tại Schulpforta, Nietzsche tiếp nhận những giới thiệu quan trọng về văn chương, đặc biệt là văn học Hy Lạp và La mã cổ đại, và lần đầu tiên ông phải sống xa gia đình trong một thành phố nhỏ theo Cơ Đốc giáo.

Sau khi tốt nghiệp năm 1864, Nietzsche bắt đầu học về thần học và triết học cổ điển tại Đại học Bonn. Trong một thời gian ngắn, ông và Deussen trở thành thành viên của hội *Burschenschaft Frankonia*. Sau một học kỳ, mặc cho mẹ ông nổi giận, ông ngừng học về thần học và đánh mất đức tin tôn giáo. Điều này xảy ra có thể một phần là do ông đọc cuốn sách *Cuộc đời của Jesus* của David Strauss, cuốn sách này đã có một ảnh hưởng sâu sắc lên đầu óc non trẻ của Nietzsche. Nietzsche sau đó tập trung nghiên cứu về ngữ văn học dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Friedrich Wilhelm Ritschl, người mà ông chuyển theo sang Đại học Leipzig năm kế tiếp đó. Nơi đó, ông trở thành bạn thân với sinh viên cùng khóa Erwin

Rohde. Những bài báo đầu tiên về ngữ văn của Nietzsche xuất hiện không lâu sau đó.

Vào năm 1865, Nietzsche làm quen với các tác phẩm của Arthur Schopenhauer, và ông đọc cuốn *Geschichte des Materialismus* (Lịch sử Chủ nghĩa Duy vật) của Friedrich Albert Lange vào năm 1866. Ông thấy cả hai tác phẩm đó đem lại cảm hứng: chúng khuyến khích ông mở rộng chân trời vượt qua khỏi ngữ văn học và tiếp tục học lên cao. Vào năm 1867, Nietzsche đăng ký một năm phục vụ tình nguyện với đơn vị pháo binh của quân đội Phổ đóng tại Naumburg. Tuy nhiên, một tai nạn do cưỡi ngựa vào tháng 3 năm 1868 đã làm ông không còn thích hợp với quân ngũ. Do đó Nietzsche quay lại và hoàn thành việc học, và không lâu sau, cũng trong năm đó, ông đã gặp Richard Wagner lần đầu tiên.

Giáo sư tại Basel (1869–1879)



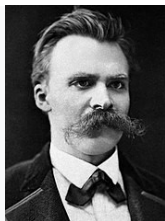
Tháng 10 năm 1871, trái sang phải: Erwin Rohde, Carl von Gersdorff và Friedrich Nietzsche

Một phần dựa vào sự giúp đỡ của Ritschl, Nietzsche nhận được một vị trí tốt để trở thành giáo sư về ngữ văn cổ điển tại Đại học Basel trước khi hoàn thành luận án tiến sĩ hay là bằng cấp về sư phạm. Sau khi chuyển về Basel, Nietzsche từ bỏ quốc tịch Phổ: cho đến cuối cuộc đời ông vẫn là một người chính thức là vô quốc tịch. Tuy nhiên, ông phục vụ phía Phổ trong cuộc Chiến tranh Pháp-Phổ từ 1870 đến 1871 như là một người phục vụ ở bệnh viện quân y. Trong thời gian ngắn trong quân đội ông đã trải qua nhiều tình huống, và chứng kiến những hậu quả tàn khốc của các trận đánh. Ông cũng mắc bệnh bạch hầu và bệnh lỵ (*dysentery*). Khi quay trở lại Basel vào năm 1870, Nietzsche quan sát sự thành lập Đế chế Đức và giai đoạn sau đó của Otto von Bismarck như là một người đứng ngoài và hoài nghi về tính chân thật của đế chế. Tại trường đại học, ông đọc bài diễn văn nhận chức, "Homer và Ngữ văn cổ điển". Nietzsche cũng gặp Franz Overbeck, một giáo sư thần học, người vẫn là bạn cho đến hết cuộc đời ông. Hai người đồng nghiệp khác, Afrikan Spir, một triết gia người Phổ ít đến biết đến và là tác giả của *Ý nghĩa và Hiện thực* (1873), và nhà sử học Jacob Burckhardt, người mà Nietzsche thường đi nghe giảng, bắt đầu có ảnh hưởng lớn lên Nietzsche suốt thời gian này.

Nietzsche đã gặp Richard Wagner ở Leipzig vào năm 1868, và (một thời gian sau đó) vợ của Wagner là Cosima. Nietzsche khâm phục cả hai người, và trong suốt thời gian tại Basel ông thường xuyên ghé thăm nhà của Wagner ở Tribsschen trong bang

Lucerne. Gia đình Wagners đem Nietzsche vào trong vòng những người thân mật nhất của họ, và họ cũng thích sự quan tâm ông dành cho họ vào lúc bắt đầu Bayreuth Festival Theatre.

Vào năm 1870, ông đưa cho Cosima Wagner bản thảo *Quá trình hình thành của ý tưởng tai họa* (*The Genesis of the Tragic Idea*) như là quà sinh nhật. Vào năm 1872, Nietzsche xuất bản cuốn sách đầu tiên của mình, *Sự khai sinh của Tai họa từ Tinh thần của Âm nhạc* (*The Birth of Tragedy out of the Spirit of Music*). Tuy nhiên, các đồng nghiệp ngữ văn cổ điển của ông, trong đó có cả Ritschl, đã tỏ ra không mấy nhiệt tình với tác phẩm này, trong đó Nietzsche đã bỏ đi phương pháp chính xác của ngữ văn để sử dụng một kiểu phỏng đoán triết học. Trong một cuộc bút chiến, *Ngữ văn của tương lai*, Ulrich von Wilamowitz-Moellendorff làm nản lòng những người tiếp nhận cuốn sách và làm tăng tiếng xấu của cuốn sách. Để đáp lại, Rohde (bây giờ đã là một giáo sư ở Kiel) và Wagner đã đứng ra bảo vệ Nietzsche. Nietzsche nhận xét khá tự do về sự cô lập mà ông cảm thấy trong cộng đồng ngữ văn và cố gắng xin một vị trí về triết học ở Basel, mặc dù là không thành công.



Friedrich Nietzsche tại Basel, khoảng 1875

Trong giai đoạn 1873 đến 1876, Nietzsche cho xuất bản bốn bài viết dài: *David Strauss: người thú tội và nhà văn, Về cách sử dụng và lạm dụng lịch sử cho cuộc sống, Schopenhauer như là nhà giáo dục và Richard Wagner ở Bayreuth*. (Bốn bài viết này sau này xuất hiện trong cùng một cuốn sách với tựa đề, *Sự suy ngẫm không hợp thời*. Bốn bài viết này cùng có hướng của một bài phê phán về văn hóa, thách thức sự phát triển của văn hóa Đức dọc theo các hướng đề nghị bởi Schopenhauer và Wagner. Bắt đầu vào năm 1873, Nietzsche cũng bắt đầu tích lũy các ghi chép sau này được xuất bản sau khi ông qua đời với tựa đề *Triết lý trong thời đại tai họa của người Hy Lạp*. Trong suốt thời gian này, trong những người quen của Wagners, Nietzsche gặp Malwida von Meysenbug và Hans von Bülow, và cũng bắt đầu tình bạn với Paul Rée, người vào năm 1876 sẽ ảnh hưởng đến việc từ bỏ sự bi quan trong các tác phẩm trước đây của ông. Tuy nhiên, năm 1876 ông thất vọng với Hội Bayreuth, các màn diễn sáo rỗng vô vị và công chúng tầm thường làm ông xa lánh và cuối cùng là giữ khoảng cách với Wagner.

Với sự xuất bản của *Con người, Tất cả quá con người* vào năm 1878, một cuốn sách với tính cách ngôn trên các chủ đề từ siêu hình học đến đạo đức và từ tôn giáo đến giới tính, sự xa rời của Nietzsche đối với triết lý của Wagner và Schopenhauer trở nên rõ ràng. Tình bạn của Nietzsche với Deussen và Rohde cũng nguội đi. Nietzsche trong thời gian này cố gắng tìm một người vợ — nhưng không tìm người vừa ý.

HUYỀN ÁI TÔNG

Vào năm 1879, sau khi sức khỏe suy giảm nghiêm trọng, Nietzsche phải từ chức khỏi vị trí tại Basel. Kể từ thời thơ ấu, ông phải chịu nhiều loại bệnh tật khác nhau — có lúc cận thị nặng đến mức gần như bị mù, chứng nhức đầu, và các trận đau bao tử dữ dội. Tai nạn cưỡi ngựa vào năm 1868 và các bệnh tật vào năm 1870 có thể làm trầm trọng thêm các điều kiện sẵn có này, tiếp tục ảnh hưởng ông trong những năm ông ở Basel, làm cho ông phải đi nghỉ dài hơn và dài hơn cho đến khi làm việc bình thường không còn thi hành được nữa.

Triết gia độc lập (1879–1888)



Lou Salomé, Paul Rée và Nietzsche, 1882



Friedrich Nietzsche, 1882

Bởi vì bệnh tật làm ông phải đi tìm một khí hậu dễ chịu hơn, Nietzsche thường xuyên đi du lịch, và sống cho đến năm 1889 như là một tác giả độc lập trong nhiều thành phố khác nhau. Ông trải qua nhiều mùa hè ở Sils Maria, gần St. Moritz ở Thụy Sĩ, và nhiều mùa đông ở các thành phố của Ý như là Genova, Rappallo và Turino, và ở thành phố Nice ở Pháp. Thỉnh thoảng ông quay về Naumburg để ghé thăm gia đình, và đặc biệt trong thời gian này, ông và chị ông luôn có những giai đoạn cãi vã và giải hoà. Ông sống bằng lương hưu từ Basel, nhưng cũng nhận sự giúp đỡ từ bạn bè. Một người học trò cũ của ông, Peter Gast (tên thật Heinrich Köselitz), trở thành như là thư ký riêng của Nietzsche. Cho đến cuối đời ông, Gast và Overbeck vẫn là những người bạn trung thành. Malwida von Meysenbug vẫn bảo vệ ông như là một người mẹ ngay cả bên ngoài vòng quen biết của Wagner. Không lâu sau Nietzsche liên lạc với nhà phê

bình âm nhạc Carl Fuchs. Nietzsche đang ở giai đoạn ban đầu của thời ông viết khỏe nhất. Bắt đầu với *Con người, Tất cả quá con người* vào 1878, Nietzsche bắt đầu xuất bản một cuốn sách (hoặc một phần lớn của một cuốn sách) mỗi năm cho đến 1888, năm viết cuối cùng của ông, suốt năm đó ông hoàn thành năm cuốn. Vào năm 1879, Nietzsche xuất bản *Các ý kiến các các câu châm ngôn tổng hợp*, theo sau kiểu viết cách ngôn của *Con người, Tất cả quá con người*. Năm sau đó, ông xuất bản *Kẻ lang thang và cái bóng của anh ta*. Cả hai xuất hiện như là phần thứ hai của lần tái bản của *Con người, Tất cả quá con người*.

Vào năm 1881 Nietzsche xuất bản *Lúc rạng đông: Những suy nghĩ về các thành kiến đạo đức*, và năm 1882 phần đầu của *Khoa học vui*. Cũng năm đó ông gặp Lou Salomé thông qua Malwida von Meysenbug và Paul Rée. Nietzsche và Salomé cùng trải qua mùa hè ở Tautenburg trong vùng Thuringia, thường với chị ông là Elisabeth đi kèm theo. Tuy nhiên, Nietzsche xem Salomé kém hơn là một người ngang hàng mà như là một học sinh có tài. Ông đem lòng yêu cô ta và theo đuổi cô mặc cho người bạn chung của họ là Rée. Khi ông hỏi cưới cô, Salomé từ chối. Quan hệ của Nietzsche với Rée và Salomé tan vỡ vào mùa đông 1882/1883, một phần do những mưu đồ của chị ông là Elisabeth. Đối phó với những bộc phát mới của bệnh tật, và gần như là trong trạng thái cô đơn sau mâu thuẫn với mẹ và chị trong quan hệ với Salomé, và tràn đầy những ý nghĩ muốn tự vẫn, Nietzsche bỏ trốn

đến Rapallo, nơi chỉ trong mười ngày ông viết phần đầu tiên của *Zarathustra đã nói như thế*.

Các khái niệm quan trọng

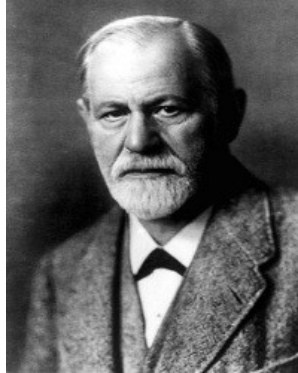
Trong các nhà triết học quan trọng, các tác phẩm của Nietzsche có lẽ đã tạo ra ít sự nhất trí giữa những người giải nghĩa nhất. Tuy các khái niệm quan trọng có thể được xác định dễ dàng, nhưng người ta phải tranh cãi quyết liệt về ý nghĩa của mỗi khái niệm, chưa nói gì đến tầm quan trọng tương đối của chúng. Nietzsche đã có một tuyên bố nổi tiếng rằng Chúa đã chết (*Gott ist tot*), và cái chết này hoặc dẫn đến chủ nghĩa quan điểm (perspectivism) cấp tiến hoặc buộc người ta phải đối diện với thực tế rằng chân lý đã luôn luôn mang tính quan điểm (*perspectival*). Nietzsche còn được ghi nhận về sự phân biệt giữa đạo đức chủ và đạo đức nô (*master-slave morality*), đạo đức chủ nổi lên từ một sự ca tụng cuộc sống, đạo đức nô là kết quả của sự thù hận đối với những người có thể loại kia. Sự khác biệt này được tóm gọn là sự khác biệt giữa "tốt và xấu" ở bên này, và giữa "thiện và ác" ở bên kia; điều quan trọng là người "tốt" của đạo đức chủ là người "ác" của đạo đức nô. Một số khái niệm quan trọng khác của Nietzsche gồm Ý chí Quyền lực (*Der Wille zur Macht*) và Siêu nhân (*Der Übermensch*) và Hồi Quy Vĩnh Cửu (*Die ewige Wiederkunft*).

Friedrich Wilhelm Nietzsche là một nhà triết học người Phổ, nay là Đức. Ông bắt đầu sự nghiệp như là một nhà ngữ văn học và viết nhiều bài phê bình về tôn giáo, đạo đức, các vấn đề văn hóa đương thời, và triết

học. Các tác phẩm của Nietzsche nổi bật với phong cách viết của ông, thường mang tính ẩn dụ (*aphorism*) và nhiều nghịch lý hơn là mức độ thông thường của các bài luận triết học. Nietzsche không được đánh giá cao bởi những người đương thời trong suốt cuộc đời của ông, nhưng đầu thế kỷ 20, ông đã được giới trí thức Đức, Pháp và Anh công nhận. Ông bắt đầu bị mang tiếng xấu khi Đảng Quốc xã của Đức chọn ông là một tiền bối, mặc dù Nietzsche có quan điểm chống chủ nghĩa bài Do Thái và chủ nghĩa dân tộc Đức.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, triết gia Walter Kaufmann bắt đầu một cố gắng bền bỉ nhằm khôi phục lại danh tiếng của Nietzsche trong các nước nói tiếng Anh, và vào nửa sau của thế kỷ XX. Nietzsche đã được xem là một nhân vật quan trọng có ảnh hưởng lớn trong triết học hiện đại. Trực tiếp và gián tiếp thông qua Martin Heidegger. Nietzsche đã ảnh hưởng đến thuyết hiện sinh (*existentialism*), chủ nghĩa hậu hiện đại (*postmodernism*), phân tâm học (*psychoanalysis*) và nhiều tư tưởng theo sau đó.

Sigmund Freud



Sigmund Freud (1856-1939)

Sigmund Schlomo Freud sinh ngày 6 tháng 5 năm 1856 tại thành phố Freiberg, sau đổi tên là Pribor, một thành phố nhỏ thuộc vùng Moravia nằm gần biên giới Ba Lan, cách Praha, thủ đô nước Cộng hòa Séc khoảng 130 dặm về phía Đông, thuộc nước Áo. Freud sinh ra trong một gia đình Do Thái chính thống. Theo phong tục, cậu bé được đặt một tên Do Thái là Schlomo, theo tên vua Solomon và cũng là tên người ông của cậu. Mẹ ông, một phụ nữ người Wiên, là vợ thứ ba của Jacob, cha ông, và khi sinh Sigmund bà chỉ mới 21 tuổi. Cha của Freud là một nhà buôn len bình thường, tính tình hòa nhã, hơn người vợ ba của mình đến 20 tuổi.

Hai con trai với người vợ đầu của Jacob sống gần đó, tuổi gần bằng tuổi mẹ của cậu bé Sigmund, còn các

con của những người cậu của Sigmund thì là những bạn chơi thời thơ ấu của Sigmund.

Những năm tháng sống ở Freiberg là những năm tháng rất đẹp trong thời thơ ấu của cậu bé Freud. Nhưng tại đây, ông cũng có những kỷ niệm buồn khi người em trai ngay sau ông, người mà ông luôn ghen tị khi thấy em mình được dành nhiều sự quan tâm của bố mẹ hơn lúc mới ra đời, đã mất khi chỉ mới 7 tháng tuổi. Cái chết của em làm Freud có cảm giác tội lỗi sâu sắc. Chính những ký ức về thời gian tại nơi này đã là chủ đề của nhiều bài viết sau này của ông.

Từ nhỏ, Freud đã sớm bộc lộ là một cậu bé thông minh, nhạy cảm. Ở trường, Freud là một học sinh giỏi, cậu được vào trung học sớm một năm, và liên tục đứng đầu lớp trong những năm trung học. Freud là một cậu bé đọc rộng, nắm vững tiếng Latinh, Hy Lạp, Pháp, Anh và Ý.

Tài năng và thành công trong học tập của Freud được gia đình yêu quý. Tuy điều kiện gia đình khó khăn về tài chính nhưng cậu bé luôn được cha tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc học của mình. Vào nửa sau thế kỷ XIX, với sự phát triển của tư sản Tiệp, đe dọa đến cuộc sống của các thương nhân Do Thái. Cha của Freud nhận thấy cuộc sống tại Freiberg không còn đảm bảo nữa, năm 1860, ông quyết định chuyển gia đình lên sinh sống tại Wien. Trong thời gian này, cậu bé lại có thêm những người em nữa. Đó là những năm khó khăn, gia đình đông người nhưng sống trong một căn nhà nhỏ. Tuy nhiên, cậu bé Freud vẫn được ưu ái

dành riêng cho một căn phòng, có cửa sổ, giá sách, ghế và bàn viết, và được dùng đèn dầu, trong khi cả nhà phải dùng nến.

Lúc còn nhỏ, Freud đối với em mình lại là một ông anh khó tính, hống hách. Cậu giúp các em học, nhưng kiểm tra sách các em đọc, cấm các em đọc Balzac và Dumas, lại hay thuyết giảng...

Những năm thanh thiếu niên của ông tại Wien, dù vẫn còn chủ nghĩa bài Do Thái, nhưng là một nơi của chủ nghĩa tự do chính trị. Nguyên tắc bình quyền giữa các tôn giáo được chính quyền tán thành. Thanh niên Do Thái lúc bấy giờ có đầy đủ các quyền công dân và quyền gia nhập các đoàn thể. Freud cũng không ngoại lệ. Ông mong muốn theo học ngành luật, nhưng mùa thu năm 1873, Freud lại vào khoa Y trường Đại học Wien.

Con đường đến với khoa học

Trong thời gian học y khoa, ông tỏ rất rõ quan tâm của mình đến sinh lý y khoa và sớm có những công trình nghiên cứu về sinh lý rất quan trọng, mặc dù ông còn rất trẻ. Năm 1876, ông được nhận làm sinh viên nghiên cứu ở viện sinh lý nổi tiếng của Ernst Brücke, ở đó ông tiếp tục nghiên cứu các vấn đề về sinh lý thần kinh.

Năm 1881, ông mới học xong đại học, và được công nhận là bác sĩ y khoa. Nhưng bản thân Freud, ông chưa bao giờ cho mình là thầy thuốc thực hành, và trong giai đoạn này, Freud luôn tìm kiếm cho mình

HUYỀN ÁI TÔNG

một hướng đi sâu hơn về sinh lý học y khoa, và ông vẫn tiếp tục công việc của mình tại viện sinh lý cho đến khi ông đính hôn.

Năm 1882, Freud gặp và yêu, rồi đính hôn với Martha Bernay, một cô gái nhỏ bé, thông minh, xuất thân từ một gia đình có truyền thống trí thức và văn hóa Do Thái. Điều kiện làm việc tại viện sinh lý không cho phép Freud có thể lo lắng cho cả một gia đình dù đó là một gia đình nhỏ. Nếu muốn cưới vợ, ông phải có thu nhập thêm.

Năm 1886, Freud từ chức bệnh viện và tham gia hành nghề tư nhân chuyên về "rối loạn thần kinh". Cùng năm ông kết hôn với Martha Bernays, cháu gái của Isaac Bernays, một giáo sĩ trưởng ở Hamburg. Họ có sáu người con: Mathilde, sinh năm 1887, Jean-Martin sinh năm 1889, Oliver sinh năm 1891, Ernst sinh năm 1892, Sophie sinh năm 1893 và Anna sinh năm 1895. Từ năm 1891 cho đến khi họ rời Wien năm 1938, Freud và gia đình sống trong một căn hộ tại Berggasse 19, gần Innere Stadt, một quận lịch sử của Wien.



Nhà của Freud tại 19 Berggasse, Wien

Những thất bại

Lúc này, Freud, một chàng trai trẻ tuổi, khát khao có được thành công trong khoa học, vì vậy, ông luôn muốn có được một khám phá mà ông hi vọng rằng có thể đem đến công danh cũng như tiền bạc. Điều đó ông đã lỡ mất chỉ trong gang tấc.

Năm 1884, Freud đọc được một tài liệu viết về một bác sĩ quân y Đức sử dụng thành công cocain để tăng cường năng lực và sự chịu đựng cho binh sĩ. Ông đã quyết định dùng chính mình để thử, và nhận thấy mình trở nên khỏe khoắn, khả năng làm việc tăng lên. Lập tức ông khuyên một số đồng nghiệp của mình dùng thử, trong đó có Ernst von Fleischl-Marxow, một bác sĩ tài giỏi nhưng nghiện morphin. Freud cho rằng cocain có thể chữa được chứng nghiện morphin, vì thế Ernst von Fleischl-Marxow hăm hở dùng, và nhanh chóng đạt đến liều cao.

Trong số đồng nghiệp của Freud được giới thiệu về cocain, có Carl Koller, một bác sĩ nhãn khoa. Koller đã nhận thấy cocain có thể làm thuốc gây tê tại chỗ trong phẫu thuật mắt, ông đã nhanh chóng nghiên cứu và đã thành công. Ông đã nhanh chóng công bố phát hiện của mình, và gây được tiếng vang, được giới khoa học công nhận.

Thực ra Freud cũng biết đến tác dụng này của cocain, nhưng đáng tiếc là ông không lưu tâm đến điều này, không đi sâu tìm hiểu. Freud đã bỏ lỡ cơ hội. Không những thế, Fleischl-Marxow, người bạn của ông đã trở thành kẻ nghiện không chỉ morphin mà cả cocain.

Fleischl-Marxow nhanh chóng suy sụp, lâm vào trạng thái thần kinh lẫn lộn, bị kích động, lo lắng và ảo giác, và chết sau đó vài năm.

Trong khi đó trên thế giới bắt đầu có nhiều báo cáo về ngộ độc cocain, còn Freud bị chỉ trích nặng nề vì biện hộ cho cocain. Sự chỉ trích này có thể coi là vết nhơ trong cuộc đời ông, và nó cũng là một lý do khiến những ý tưởng sau này của ông không được quan tâm đánh giá đúng mức.

Lúc thuyết Phân tâm học mới ra đời, thì cả nó lẫn tác giả của nó đều không được ủng hộ. Người ta không bán bánh mì cho Sigmund Freud nên ông phải che mặt nếu muốn mua được bánh mì.

Và những khám phá trong phân tâm học

Tuy câu chuyện buồn về Fleischl-Marxow là một thất bại ảnh hưởng đến uy tín của ông Freud lúc đó nhưng Brücke và một số giáo sư ở Đại học Wien tin tưởng. Cũng vì sự ủng hộ của những giáo sư này nên năm 1885, ông được đề bạt làm giảng viên danh dự tại đại học này, một vị trí rất được trọng nể.

Lúc này, tâm bệnh học bắt đầu có những bước phát triển tại châu Âu, nhất là tại Pháp. Tại đây, hysteria (cuồng loạn) và thuật thôi miên là những đề tài y học nghiêm túc, được nghiên cứu, chú ý và gây nhiều tranh cãi trong giới y khoa. Đi tiên phong trong lãnh vực này là Jean Martin Charcot - một nhà thần kinh học nổi tiếng. Bệnh viện Salpêtrière của Charcot đã

trở thành thánh địa cho các nhà thần kinh học đến thăm.

Tuy nhiên, tại Đức và Áo, hysteria bị khinh thị, giới y học ở đây cho rằng đó là chứng bệnh của đàn bà, với những triệu chứng không tìm được nguyên nhân. Những bệnh nhân bị bệnh tâm thần kinh thì bị coi thường, tại các bệnh viện, họ được điều trị bằng kích thích điện và những thứ thuốc không hiệu quả.

Freud, cũng như những nhà thần kinh học khác, đã tìm đến bệnh viện của Charcot. Chính tài năng, tri thức cùng uy tín của Charcot đã mang lại nhiệt tình cho Freud. Trong một lá thư ông gửi cho Martha - người vợ chưa cưới của mình, ông viết: "Không có người nào từng tác động nhiều đến anh như vậy". Ông đã dịch các bài viết của Charcot sang tiếng Đức. Và chính Charcot đã làm Freud quan tâm đặc biệt đến bệnh học tâm lý. Ông cũng treo bức tranh khắc của André Brouillet "Bài học lâm sàng của bác sĩ Charcot" tại phòng khám của mình ở số 19 phố Berggasse, người con trai đầu lòng chào đời năm 1889 cũng được ông đặt tên là Jean Martin để tôn vinh người thầy của mình. Trong suốt cuộc đời làm việc về sau, Freud vẫn hay trích dẫn câu nói của Charcot: "Lý thuyết thì tốt, nhưng không ngăn được thực tiễn tồn tại", để chỉ trích thái độ chỉ biết chấp nhận những kiến thức thu được mà không hề phê phán.

Năm 1902, Freud cuối cùng đã nhận ra tham vọng lâu dài của mình là trở thành giáo sư đại học. Danh hiệu

"giáo sư Extraordinarius" rất quan trọng đối với Freud vì sự công nhận và uy tín mà nó đã trao, không có lương hoặc nhiệm vụ giảng dạy gắn liền với chức vụ (ông sẽ được trao tư cách nâng cao của "giáo sư giáo sĩ" năm 1920). Bất chấp sự hỗ trợ từ trường đại học, ông đã bị các cơ quan chính trị chặn lại trong những năm liên tiếp và nó chỉ được bảo đảm với sự can thiệp của một trong những bệnh nhân cũ có ảnh hưởng hơn của ông, một Nam tước Marie Ferstel, người (được cho là) đã phải hối lộ Bộ trưởng của giáo dục với một bức tranh có giá trị.

Với uy tín của mình được nâng cao, Freud tiếp tục với một loạt các bài giảng thường xuyên về công việc của mình, từ giữa những năm 1880 với tư cách là một học giả của Đại học Wien, ông đã gửi đến các khán giả nhỏ vào mỗi tối thứ bảy tại giảng đường của phòng khám tâm thần của trường đại học

Từ mùa thu năm 1902, một số bác sĩ người Wien đã bày tỏ sự quan tâm đến công việc của Freud đã được mời đến gặp tại căn hộ của ông vào mỗi chiều Thứ Tư để thảo luận về các vấn đề liên quan đến tâm lý học và bệnh lý thần kinh. Nhóm này được gọi là Hội Tâm lý học Thứ tư (Tâm lý học - Gesellschaft) và nó đánh dấu sự khởi đầu của phong trào phân tâm học trên toàn thế giới.

Freud thành lập nhóm thảo luận này theo đề nghị của bác sĩ Wilhelm Stekel. Stekel đã nghiên cứu y học tại Đại học Wien dưới thời Richard von Krafft-Ebing. Việc ông chuyển sang phân tâm học được cho là nhờ

Freud điều trị thành công vì vấn đề tình dục hoặc do đọc cuốn *Giải thích giấc mơ*, sau đó ông đã đưa ra một đánh giá tích cực trên tờ nhật báo Vienna Neues Wiener Tagblatt.

Ba thành viên ban đầu khác mà Freud mời tham dự, có Alfred Adler, Max Kahane và Rudolf Reitler, cũng là bác sĩ và cả năm người đều là người Do Thái khi sinh. Cả Kahane và Reitler đều là bạn thời thơ ấu của Freud. Kahane đã học cùng trường cấp hai và cả anh và Reitler đều học đại học cùng Freud. Họ đã bám sát các ý tưởng đang phát triển của Freud thông qua việc tham dự các bài giảng tối thứ bảy của ông. Năm 1901, Kahane, người đầu tiên giới thiệu Stekel với công việc của Freud, đã mở một viện tâm lý trị liệu ngoại trú mà ông là giám đốc ở Bauernmarkt, ở Wien. Trong cùng năm đó, sách giáo khoa y khoa của ông, Đề cương về nội khoa cho sinh viên và bác sĩ thực hành, đã được xuất bản. Trong đó, ông đưa ra một phác thảo về phương pháp phân tâm học của Freud. Kahane đã chia tay với Freud và rời khỏi Hội Tâm lý học Thứ Tư năm 1907 mà không rõ lý do và năm 1923 đã tự sát. Reitler là giám đốc của một cơ sở cung cấp phương pháp chữa nhiệt ở Dorotheergasse, được thành lập vào năm 1901. Ông qua đời sớm vào năm 1917. Adler, được coi là trí tuệ đáng gờm nhất trong giới Freud thời kỳ đầu, là một nhà xã hội học vào năm 1898 đã viết một cuốn cẩm nang về sức khỏe cho nghề may. Ông đặc biệt quan tâm đến tác động xã hội tiềm tàng của tâm thần học.

HUYỀN ÁI TÔNG

Max Graf, một nhà âm nhạc học người Wien và là cha đẻ của "Little Hans", người lần đầu tiên gặp Freud vào năm 1900 và gia nhập Nhóm Thứ Tư ngay sau khi thành lập.



Ảnh nhóm 1909 trước Đại học Clark.

*Hàng đầu: Sigmund Freud, G. Stanley Hall, Carl Jung;
hàng sau: Abraham Brill, Ernest Jones, Sándor Ferenczi*

Freud đã được trao Giải Goethe năm 1930.

Vào tháng 1 năm 1933, Đảng Quốc xã đã kiểm soát Đức và sách của Freud nổi bật trong số những cuốn sách mà họ đốt cháy và phá hủy. Freud nhận xét với Ernest Jones: "Chúng tôi đang tiến bộ gì. Vào thời

trung cổ, họ sẽ đốt cháy tôi. Bây giờ, họ hài lòng với việc đốt sách của tôi." Freud tiếp tục đánh giá thấp mối đe dọa ngày càng tăng của Đức Quốc xã và vẫn quyết tâm ở lại tại Wien, ngay cả sau Anschluss ngày 13 tháng 3 năm 1938, trong đó Đức Quốc xã sáp nhập Áo, và sự bùng nổ của chủ nghĩa chống chủ nghĩa bạo lực xảy ra sau đó. Jones, chủ tịch của Hiệp hội Phân tâm học Quốc tế (IPA), đã bay từ London đến Wien qua Prague vào ngày 15 tháng 3 quyết tâm làm cho Freud thay đổi ý định và tìm cách lưu vong ở Anh. Viễn cảnh này và cú sốc về vụ bắt giữ và thẩm vấn Anna Freud của Gestapo cuối cùng đã thuyết phục Freud rằng đã đến lúc rời khỏi Áo.

Năm 1938, Freud rời Áo để trốn khỏi Đức quốc xã, sống lưu vong tại Luân Đôn, nước Anh. Trong ngôi nhà mới của Freud, 20 Maresfield Gardens, Hampstead, North London, phòng tư vấn Wien của Freud đã được tái tạo lại một cách chi tiết. Ông tiếp tục gặp bệnh nhân ở đó cho đến giai đoạn cuối của bệnh. Ông cũng đã làm việc trên những cuốn sách cuối cùng của mình, *Moses và Monotheism*, được xuất bản bằng tiếng Đức vào năm 1938 và bằng tiếng Anh vào năm sau và Bản phác thảo phân tâm học chưa hoàn thành được xuất bản sau đó.

Đến giữa tháng 9 năm 1939, căn bệnh ung thư hàm của Freud khiến ông ta ngày càng đau dữ dội và được tuyên bố là không thể phẫu thuật. Cuốn sách cuối

cùng ông đọc, *La Peau de chagrin* của Balzac, đã đưa ra những suy ngẫm về sự yếu đuối ngày càng tăng của ông ta và vài ngày sau, ông quay sang bác sĩ, người bạn và người tị nạn đồng nghiệp của mình là Max Schur, nhắc nhở Schur rằng họ đã thảo luận về giai đoạn cuối của ông về bệnh tật: "Schur, bạn nhớ 'hợp đồng' của chúng ta không để tôi rơi vào tình trạng khập khiễng khi thời cơ đã đến. Bây giờ không còn gì ngoài việc tra tấn và vô nghĩa." Khi Schur trả lời rằng ông ta đã không quên, Freud nói: "Tôi cảm ơn bạn" và sau đó nói chuyện với con gái Anna, nếu cô ấy nghĩ rằng điều đó đúng, thì hãy kết thúc nó. Anna Freud muốn hoãn cái chết của cha cô, nhưng Schur đã thuyết phục cô rằng việc giữ cho Freud sống là vô nghĩa và vào ngày 21 và 22 tháng 9 đã tiêm liều morphine dẫn đến cái chết của Freud vào khoảng 3 giờ sáng ngày 23 tháng 9 năm 1939. Tuy nhiên, sự nghiên cứu sâu hơn cho thấy Schur vắng mặt trong cái chết của Freud khi một liều morphine thứ ba và cuối cùng được điều trị do Tiến sĩ Josephine Stross, một đồng nghiệp của Anna Freud, dẫn đến cái chết của Freud vào khoảng nửa đêm ngày 23 tháng 9 năm 1939, thọ 83 tuổi.

Ba ngày sau khi chết, xác của Freud được hỏa táng tại Nhà hỏa táng Golders Green ở Bắc Luân Đôn, với Harrods làm giám đốc tang lễ, theo chỉ dẫn của con

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

traị ông, Ernst Freud. Các câu chuyện về đám tang được đưa ra do Ernest Jones và tác giả người Áo Stefan Zweig.



Tro cốt của Sigmund Freud tại Nhà hỏa táng Golders Green

Tro cốt của Freud sau đó được đặt trong nhà hỏa táng Ernest George Columbiarium. Họ nghỉ ngơi trên một chiếc bệ được Ernst con trai của Freud vẽ kiểu, trong một chiếc krater Hy Lạp cổ đại được niêm phong, được vẽ bằng cảnh Dionysian mà Freud đã nhận được là một món quà từ Công chúa Bonaparte, ông đã giữ trong thời gian nghiên cứu ở Wien. Sau khi vợ ông, Martha, qua đời năm 1951, tro cốt của bà cũng được đặt trong chiếc bình này.

Tác phẩm:

Sigmund Freud có những tác phẩm tiêu biểu sau:

- *On Aphasia (về Aphasia)*, 1891
- *Studies on Hysteria (Nghiên cứu về Hysteria)* (co-authored with Josef Breuer - đồng tác giả với Josef Breuer), 1895
- *The Interpretation of Dreams (Giải thích giấc mơ)*, 1899
- *On Dreams* (abridged version of *The Interpretation of Dreams* - phiên bản rút gọn của *The Interpretation of Dreams*), 1901
- *The Psychopathology of Everyday Life (Tâm lý học của cuộc sống hàng ngày)*, 1904
- *Jokes and Their Relation to the Unconscious (Truyện cười 1905 và mối liên hệ của họ với vô thức)*, 1905
- *Three Essays on the Theory of Sexuality (Ba tiểu luận về lý thuyết tình dục)*, 1905
- *Delusion and Dream in Jensen's Gradiva (Ảo tưởng và giấc mơ ở Gradensen của Jensen)*, 1907
- *Five Lectures on Psycho-Analysis (Năm bài giảng về phân tích tâm lý)*, 1910
- *Leonardo da Vinci, A Memory of His Childhood (Leonardo da Vinci, Ký ức về thời thơ ấu của ông)*, 1910.
- *Totem and Taboo: Resemblances between the Psychic Lives of Savages and Neurotics (Vật tổ và*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

điều cấm kỵ: Sự tương đồng giữa cuộc sống tâm linh của những kẻ man rợ và thần kinh), 1913

- *Introductory Lectures on Psycho-Analysis* (Bài giảng giới thiệu về Phân tích tâm lý), 1915-1917

- *Beyond the Pleasure Principle* (Vượt xa Nguyên tắc Niềm vui), 1920

- *Group Psychology and the Analysis of the Ego* (Tâm lý học nhóm và phân tích bản ngã), 1921

- *The Ego and the Id* (Bản ngã và Id), 1923

- *Inhibitions, Symptoms and Anxiety* (Sự ức chế, triệu chứng và lo âu), 1926

- *The Question of Lay Analysis* (Câu hỏi về Phân tích của Lay), 1926

- *The Future of an Illusion* (Trương lai của một ảo ảnh), 1927

- *Civilization and Its Discontents* (Văn minh và sự bất mãn của nó), 1930

- *New Introductory Lectures on Psycho-Analysis* (Bài giảng giới thiệu mới về phân tích tâm lý), 1933

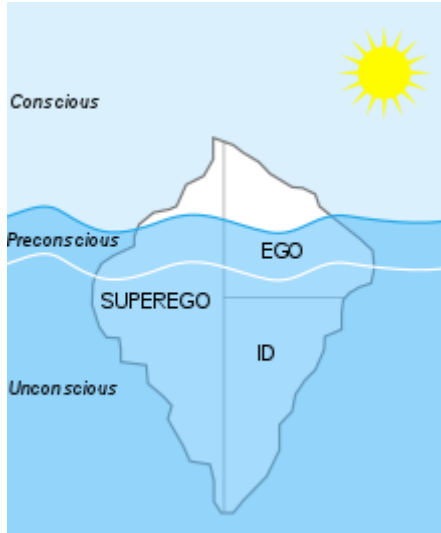
- *Moses and Monotheism* (Moses và thuyết độc thần), 1939

- *An Outline of Psycho-Analysis* (Sơ lược về phân tích tâm lý), 1940

- *Thomas Woodrow Wilson: A Psychological Study, with William C. Bullit* (Thomas Woodrow Wilson:

Một nghiên cứu tâm lý, với William C. Bullit), 1967

Id, cái tôi và siêu cái tôi



Ẩn dụ tảng băng thường được sử dụng để giải thích các phần của tâm lý liên quan đến nhau

Freud đề xuất rằng tâm lý con người có thể được chia thành ba phần: Id, bản ngã và siêu bản ngã. Free . Id là phần hoàn toàn vô thức, bốc đồng, giống trẻ con của tâm lý hoạt động theo "nguyên tắc khoái cảm" và là nguồn gốc của các xung động và ổ đĩa cơ bản; nó tìm kiếm niềm vui và sự hài lòng ngay lập tức.

Freud thừa nhận rằng việc ông sử dụng thuật ngữ Id (das Es, "the It") bắt nguồn từ các tác phẩm của Georg Groddeck. Siêu ngã là thành phần đạo đức của tâm lý, không tính đến hoàn cảnh đặc biệt nào trong đó điều đúng đắn về mặt đạo đức có thể không phù hợp với

một tình huống nhất định. Bản ngã hợp lý cố gắng chính xác một sự cân bằng giữa chủ nghĩa khoái lạc không thực tế của id và chủ nghĩa đạo đức không thực tế của siêu bản ngã; đó là một phần của tâm lý thường được phản ánh trực tiếp nhất trong hành động của một người. Khi bị quá tải hoặc bị đe dọa bởi các nhiệm vụ của mình, nó có thể sử dụng các cơ chế phòng thủ bao gồm từ chối, đàn áp, hoàn tác, hợp lý hóa và dịch chuyển. Khái niệm này thường được đại diện bởi "Mô hình Iceberg". Mô hình này đại diện cho các vai trò của id, bản ngã và siêu bản ngã liên quan đến suy nghĩ có ý thức và vô thức.

Freud đã so sánh mối quan hệ giữa bản ngã và id với mối quan hệ giữa người đánh xe ngựa và ngựa của mình: những con ngựa cung cấp năng lượng và lái xe, trong khi người đánh xe ngựa cung cấp phương hướng.

Triết học

Herbert Marcuse đã thấy sự tương đồng giữa phân tâm học và chủ nghĩa Marx.

Phân tâm học đã được giải thích là cả triết đề và bảo thủ. Vào những năm 1940, nó đã được coi là bảo thủ bởi cộng đồng trí thức châu Âu và Mỹ. Các nhà phê bình bên ngoài phong trào phân tâm học, cho dù ở bên

trái hay bên phải, đều coi Freud là một người bảo thủ. Fromm đã lập luận rằng một số khía cạnh của lý thuyết phân tâm học phục vụ lợi ích của phản ứng chính trị trong cuốn *The Fear of Freedom* (1942) của ông, một đánh giá được xác nhận bởi các nhà văn thông cảm ở bên phải. Trong *Freud: The Mind of the Moralizer* (1959), Philip Rieff miêu tả Freud là một người đàn ông thúc giục đàn ông làm điều tốt nhất cho số phận bất hạnh không thể tránh khỏi, và đáng ngưỡng mộ vì lý do đó. Vào những năm 1950, Herbert Marcuse đã thách thức cách giải thích phổ biến lúc đó của Freud là một người bảo thủ trong *Eros và Civilization* (1955), cũng như Lionel Trilling trong *Freud và Cuộc khủng hoảng văn hóa của chúng ta* và Norman O. Brown trong *Cuộc sống chống lại cái chết* (1959). *Eros và Civilization* đã giúp đưa ra ý tưởng rằng Freud và Karl Marx đang giải quyết các câu hỏi tương tự từ các quan điểm khác nhau đáng tin cậy ở bên trái. Marcuse chỉ trích chủ nghĩa xét lại Tân Freudian đã loại bỏ các lý thuyết có vẻ bi quan như bản năng chết, cho rằng chúng có thể được chuyển theo hướng không tương. Các lý thuyết của Freud cũng ảnh hưởng đến toàn bộ trường học Frankfurt và lý thuyết phê bình.

Freud đã được so sánh với Marx bởi Reich, người thấy tầm quan trọng của Freud đối với tâm thần học

song song với Marx đối với kinh tế học, và Paul Robinson, người coi Freud là một nhà cách mạng có những đóng góp cho thế kỷ XX có tầm quan trọng tương đương với Marx những đóng góp cho tư tưởng thế kỷ XIX. Fromm gọi Freud, Marx và Einstein là "kiến trúc sư của thời hiện đại", nhưng bác bỏ ý kiến cho rằng Marx và Freud đều có ý nghĩa như nhau, cho rằng Marx vừa quan trọng hơn về mặt lịch sử vừa là một nhà tư tưởng tốt hơn. Tuy nhiên Fromm tin rằng Freud thay đổi vĩnh viễn cách hiểu bản chất con người. Gilles Deleuze và Félix Guattari viết trong *Anti-Oedipus* (1972) rằng phân tâm học giống như Cách mạng Nga ở chỗ nó đã bị hỏng gần như ngay từ đầu. Họ tin rằng điều này bắt đầu với sự phát triển của Freud về lý thuyết về phức hợp Oedipus, mà họ coi là duy tâm.

Jean-Paul Sartre phê bình lý thuyết của Freud về vô thức trong *Bản thể và hư vô* (1943), cho rằng ý thức về bản chất là tự ý thức. Sartre cũng cố gắng điều chỉnh một số ý tưởng của Freud vào tài khoản của chính mình về cuộc sống con người, và do đó phát triển một "phân tâm học hiện sinh" trong đó các phạm trù nhân quả được thay thế bằng các phạm trù điện ảnh. Maurice Merleau-Ponty coi Freud là một trong những người dự đoán hiện tượng học, trong khi Theodor W. Adorno coi Edmund Husserl, người sáng

lập hiện tượng học, là người đối nghịch với triết học của Freud, viết rằng chính trị của Husserl chống lại tâm lý học Paul Ricœur coi Freud là một trong ba "bậc thầy của sự nghi ngờ", cùng với Marx và Nietzsche, vì đã vạch trần "sự dối trá và ảo tưởng của ý thức". Ricœur và Jürgen Habermas đã giúp tạo ra một "phiên bản ẩn dật của Freud", một trong đó "tuyên bố ông là người tiên phong quan trọng nhất của sự thay đổi từ một sự hiểu biết, chủ nghĩa kinh nghiệm của cõi người sang một chủ thể và giải thích căng thẳng." Louis Althusser đã rút ra khái niệm về sự quá hạn của Freud cho việc diễn giải lại Thủ đô của Marx. Jean-François Lyotard đã phát triển một lý thuyết về vô thức đảo ngược tài khoản của Freud về công việc mơ ước: đối với Lyotard, vô thức là một lực có cường độ biểu hiện qua sự biến dạng chứ không phải ngưng tụ. Jacques Derrida nhận thấy Freud là một nhân vật quá cố trong lịch sử siêu hình học Tây Phương, với Nietzsche và Heidegger, tiền thân của thương hiệu cấp tiên của chính ông.

Một số học giả coi Freud song song với Plato, viết rằng họ nắm giữ gần như cùng một lý thuyết về giấc mơ và có những lý thuyết tương tự về cấu trúc ba bên của tâm hồn hay tính cách con người, ngay cả khi thứ bậc giữa các phần của linh hồn gần như bị đảo ngược. Ernest Gellner cho rằng các lý thuyết của Freud là

một sự đảo ngược của Plato. Trong khi Plato nhìn thấy một hệ thống phân cấp vốn có trong bản chất của thực tế và dựa vào đó để xác nhận các quy tắc, Freud là một nhà tự nhiên học không thể theo cách tiếp cận như vậy. Cả hai lý thuyết của đàn ông đã tạo ra sự song song giữa cấu trúc của tâm trí con người và xã hội, nhưng trong khi Plato muốn củng cố siêu ngã, tương ứng với tầng lớp quý tộc, Freud muốn củng cố bản ngã, tương ứng với tầng lớp trung lưu. Paul Vitz so sánh phân tâm học của Freud với Thomism, lưu ý đến niềm tin của Thánh Thomas về sự tồn tại của một "ý thức vô thức" và "việc sử dụng thường xuyên của từ và khái niệm "libido" - đôi khi theo nghĩa cụ thể hơn Freud, nhưng luôn theo một cách cụ thể hơn đồng ý với việc sử dụng Freud." Vitz cho rằng Freud có thể đã không biết lý thuyết về vô thức của mình gợi nhớ đến Aquinas.

Phân tâm học của Sigmund Freud là một học thuyết nghiên cứu về thế giới bên trong con người, nhằm tìm ra lời giải cho những biểu hiện qua hành vi của con người, trên cơ sở đó có thể tìm ra những giải pháp để điều chỉnh những hành vi của con người đã gây ảnh hưởng đến những giá trị của đạo đức và xã hội. Phân tâm học từ khi ra đời cho đến nay đã được ứng dụng trong nhiều ngành khoa học, nhằm giải quyết những vấn đề của đời sống xã hội, có thể phát triển nó trong

HUYỀN ÁI TÔNG

nhiều lĩnh vực để giải quyết các vấn đề xã hội đang gặp phải, tạo cơ sở cho sự phát triển một xã hội lành mạnh. Giá trị của Phân tâm học sẽ còn được phát huy trong những vấn đề của đời sống xã hội hôm nay và mai sau.



Đài tưởng niệm Sigmund Freud ở Hampstead, Bắc Luân Đôn, của Oscar Nemon. Bức tượng nằm gần nơi Sigmund và Anna Freud sống, nay là Bảo tàng Freud. Tòa nhà đằng sau bức tượng là Phòng khám Tavistock, một tổ chức chăm sóc sức khỏe tâm lý lớn.

John Dewey



John Dewey (1859-1952)

John Dewey sinh ngày 20 tháng 10 năm 1859 tại thành phố Burlington, Vermont. trong một gia đình bình thường. Tại đây, Dewey đã phải trải qua một nền văn hóa Thanh giáo New England nghiêm khắc cùng với lối giáo dục chuyên chế, mà sau này ông mô tả là " cảm giác bị đàn áp khổ đau".

Ông được giáo dục tại Đại học Vermont, lấy bằng cử nhân năm 1879. Sau 2 năm làm giáo viên ở một trường trung học thuộc Oil City, Pennsylvania và 1 năm tại một trường tiểu học ở một xã thuộc bang Vermont, năm 1882, John Dewey, sau khi nhận ra là việc làm không thích hợp với mình, trở về học cao học tại Đại học John Hopkins - một trường đi tiên phong trong giáo dục sau đại học theo mô hình Đức ở Mỹ. Ở đó, ông đã lấy bằng tiến sĩ năm 1884 với luận văn Tâm lý học của Kant mà đã bị thất lạc.

Dewey sau đó dạy triết tại University of Michigan từ năm 1884 đến năm 1888 và từ năm 1889 đến năm 1894 và tại University of Minnesota năm 1888. Trong

thời gian làm công việc giảng dạy ở Michigan, J.Dewey đã gặp người vợ tương lai của mình là Alice Chipman, một sinh viên cũ của ông. Trước khi vào đại học, Alice cũng đã dạy vài năm trong một số trường ở bang Michigan. Alice là nguyên nhân chính khiến J.Dewey chuyển sang quan tâm hơn đến mặt thực hành của triết học vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XIX. Ông đã nói rằng, vợ ông là người đã đưa cả “phần hồn và phần xác” vào công việc của ông và trên thực tế, bà là người có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành tư tưởng sư phạm của ông.

Năm 1894 ông về làm trưởng khoa Triết học, Tâm lý học và Sư phạm tại University of Chicago, vừa mới mở được 4 năm. Trong 10 năm làm Trưởng khoa và sống ở Chicago, *J.Dewey đã đề xuất những tư tưởng cơ bản của Thuyết công cụ như những nguyên lý, khái niệm thực dụng làm nền tảng cho học thuyết về giáo dục* và đã bắt đầu hình dung ra mô hình trường học phù hợp với những nguyên lý đó.

Thời kỳ này, John Dewey đã tập hợp quanh mình một số người cùng chí hướng, bao gồm cả những người ở Trường Đại học Michigan, đã hình thành nên trường phái Chicago của Chủ nghĩa thực dụng Mỹ. Ông gọi đó là “Tuyên ngôn số 1” của Chủ nghĩa công cụ. Đây là tiêu chí chứng tỏ John Dewey đã dứt khoát từ bỏ chủ nghĩa Hêghen trẻ, chuyển sang chủ nghĩa thực dụng. Năm 1903, W.James đã nồng nhiệt chào mừng sự kiện này, khi ông đọc tập khảo luận của John Dewey và các trợ giảng của John Dewey - *Các khảo cứu trong lý thuyết lôgic*, bằng lời tuyên bố: “Một

trường phái triết học mới - Trường phái Chicago - đã chính thức ra đời”.

Từ lý thuyết công cụ, John Dewey và các đồng nghiệp đã tiến hành các chương trình nghiên cứu và họ đã đi xa hơn William James ở chỗ coi các ý tưởng, khái niệm như là những dụng cụ, công cụ để biến sự băn khoăn vì những vấn đề thành sự thỏa mãn vì tìm ra các biện pháp hay làm sáng tỏ vấn đề.

Từ năm 1899 tới năm 1900, Dewey là chủ tịch Hội Tâm lý học Hoa Kỳ

Năm 1904, do một số mâu thuẫn trong nội bộ ban quản lý nhà trường, một số người đã đấu tranh đòi quyền quản lý Trường Thực nghiệm giáo dục do J.Dewey làm Hiệu trưởng. Xét cho cùng, ngôi trường này cũng không phải của J.Dewey và đồng nghiệp của ông, mà thuộc Đại học Chicago. Trước sự kiện này, John Dewey đã từ chức và ngay lập tức về làm việc tại Đại học Columbia để tiếp tục sự nghiệp giáo dục của mình cho đến cuối đời.

Năm 1911, John Dewey là Chủ tịch Hội Triết học Hoa Kỳ. Từ năm 1919, John Dewey bắt đầu ra nước ngoài giảng dạy. Ông đã từng sang Nhật Bản và trước phong trào Ngũ Tứ ít lâu, ông đã đến giảng dạy ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Nam Kinh, Quảng Châu. Năm 1928 ông sang Liên Xô tham quan trường học.

Năm 1929, ông về hưu. Năm 1931, ông được phong chức danh Giáo sư danh dự của Đại học Columbia. Hoạt động sau đó của J.Dewey vẫn lấy Đại học

Columbia làm trung tâm. Đây là thời kỳ chủ nghĩa thực dụng hưng thịnh nhất.

Dewey là một trong những thành viên sáng lập Liên đoàn Tự do Dân sự Hoa Kỳ và Viện Trung Quốc ở Hoa Kỳ. Giữa thập niên 1930 ông cũng làm việc trong một ủy ban xem xét những cáo buộc chống lại Leo Trotsky trong vụ án Moskva.

Ngoài những sách báo và bài viết hàn lâm, ông cũng viết những bài bình luận cho cho các tờ báo như *The New Republic* và *Nation*.

Nếu Chales Peirce (1839 - 1914) là người đặt nền móng cho Thực dụng luận; William James (1842 - 1910) là nhà thực dụng lỗi lạc nhất, thì *John Dewey* (1859 - 1952) lại là nhà thực dụng có ảnh hưởng lớn nhất. Ông không chỉ là nhà triết học xuất sắc, nổi bật nhất của nước Mỹ đầu thế kỷ XX, người đưa tư tưởng thực dụng một cách có phương pháp vào những sinh hoạt hàng ngày của các tổ chức ở Mỹ, mà còn là nhà tâm lý học, nhà xã hội học, một chính khách và là một nhà giáo dục vĩ đại. Đương thời, ông không chỉ là người khai triển một cách có hệ thống và bàn đến mọi vấn đề trọng yếu của nhận thức luận, đạo đức, thẩm mỹ học mà trên thực tế, với sự nhất quán trong các quan điểm của mình, ông còn say sưa đi sâu vào những vấn đề xã hội, nhất là việc canh tân các trường học ở Hoa Kỳ, cùng với những vấn đề chính trị trên bình diện quốc gia và quốc tế. Do vậy, tư tưởng triết học và sự nghiệp giáo dục đồ sộ của ông đã bao trùm đời sống trí tuệ Mỹ suốt thế kỷ XX và

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

người ta luôn nghe thấy tiếng nói của ông xen giữa những cuộc tranh luận về văn hóa trong và ngoài nước Mỹ, kể từ năm 1890 cho đến khi ông qua đời ngày 01 tháng 6 năm 1952, ở tuổi 93, khi đã thực hiện xong nhiệm vụ “xây dựng lại triết học”.

Những tác phẩm chính:

- *Psychology* (Tâm lý học, 1887)
- *The School and Society* (Học đường và xã hội, 1899)
- *Reconstruction* (Dân chủ và giáo dục, 1916)
- *Reconstruction in Philosophy* (Tái xây dựng trong triết học, 1920)
- *Human Nature and Conduct* (Nhân tính và hạnh kiểm, 1922)
- *The Quest for Certainty* (Tìm kiếm sự chắc chắn, 1922)
- *Logic: The Theory of Inquiry* (Lôgic học: Lý thuyết thẩm tra, 1938)

Triết lý giáo dục

Có thể thấy trong tác phẩm *Dân chủ và giáo dục* (1916), Dewey muốn ngay lập tức tổng hợp chỉ trích và triển khai các triết thuyết giáo dục dân chủ và dân chủ nguyên thủy của Rousseau và Plato. Ông nhận thấy, triết học Rousseau quá chú trọng đến cá nhân và triết học Plato quá chú trọng xã hội trong đó cá nhân sinh hoạt. Theo Dewey, có thể nói sự phân biệt này là giả mạo; giống như Vygotsky, ông quan

niệm trí tuệ và sự hình thành của nó là một tiến trình chung. Vì thế cá nhân chỉ là một khái niệm có ý nghĩa khi được xem như một phần không thể tách rời của xã hội của anh ta, và xã hội không có ý nghĩa gì ngoài sự hiện thực hóa của nó trong cuộc sống của các thành viên. Tuy nhiên, sau này Dewey thừa nhận tầm quan trọng của kinh nghiệm chủ quan của con người cá thể trong việc giới thiệu những ý tưởng mới lạ.

Đối với Dewey, điều quan trọng sống còn là giáo dục không phải là truyền dạy những sự kiện đã chết, mà là những kỹ năng và kiến thức mà sinh viên tiếp nhận được hòa trộn hoàn toàn vào đời sống của họ với tư cách một công dân và một con người. Tại Trường Sư phạm Thực hành do Dewey và Alice vợ ông quản lý, trẻ em được học nhiều về hóa học, vật lý và sinh vật học cơ bản bằng cách xem xét những tiến trình tự nhiên xảy ra trong khi nấu bữa điểm tâm - một hoạt động mà bọn trẻ tiến hành trong lớp học của chúng. Yếu tố thực hành này - học bằng cách làm - bắt nguồn từ sự tán thành trường phái triết học thực dụng.

Những ý tưởng của ông chưa được nhiều người biết, chưa bao giờ hòa nhập sâu rộng vào sự thực hành của các trường công ở Mỹ. Nền giáo dục tiên bộ (vừa được Dewey tán thành, vừa ở trong những hình thái thường tình và lạc hậu hơn bị Dewey chỉ trích) chủ yếu bị loại bỏ trong Chiến tranh lạnh, khi sự quan tâm mạnh hơn trong giáo dục đang tạo ra và duy trì một tầng lớp ưu tuyển về khoa học và công nghệ cho những mục đích quân sự. Tuy nhiên, trong giai đoạn

hậu Chiến tranh lạnh, nền giáo dục tiến bộ đã trở lại trong nhiều nhóm cải cách học đường và lý thuyết giáo dục với tư cách một lĩnh vực tìm kiếm triển vọng.

John Dewey và nền giáo dục tiến bộ

Ý tưởng cơ bản nhất của Dewey về giáo dục là cần phải chú trọng hơn nữa việc mở rộng tri thức và phát triển những kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phê phán, thay vì chỉ tập trung cho việc học thuộc lòng. Mặc dù các lý thuyết giáo dục của Dewey nhận được sự hưởng ứng rộng rãi lúc ông đang còn sống và sau khi ông qua đời, nhưng quá trình thực hiện của chúng cũng gặp rất nhiều trở ngại. Các tác phẩm của Dewey có thể khó đọc và khuyến khích sử dụng nhưng từ ngữ cô đọng diễn đạt những lý giải mới cực kỳ phức tạp về chúng khiến ông rất hay bị hiểu lầm. Vì thế, mặc dù ông vẫn là một trong những trí thức bình dân vĩ đại của nước Mỹ, giới bình dân hoàn toàn không theo kịp đường hướng tư tưởng của ông, ngay cả khi tưởng là theo kịp. Nhiều người hăng hái tán thành nhưng gì họ nghĩ là giáo huấn của Dewey, nhưng kỳ thực không phải như thế. Thỉnh thoảng, Dewey tìm cách hiệu chỉnh kiểu hăng hái lầm lạc này, nhưng rất ít thành công. Đồng thời, những lý thuyết giáo dục tiên tiến khác, thường chịu ảnh hưởng của Dewey nhưng không trực tiếp xuất phát từ ông, cũng trở nên ngày càng phổ biến và nền giáo dục tiến bộ ngày càng bao hàm nhiều lý thuyết và thực hành tương phản như, như sử gia Herbert Kliebard ghi nhận.

Mọi người thường nghĩ rằng, nền giáo dục tiến bộ "không khả thi"; dù cái nhận định này có được biện minh hay không còn tùy thuộc vào định nghĩa của họ về "tiến bộ" và "không khả thi". Nhiều phiên bản của những nền giáo dục tiến bộ thành công trong việc chuyên bồi cảnh giáo dục; đâu đâu cũng vang lên những lời khuyên bảo, dạy dỗ là nhờ giai đoạn tiến bộ này. Tuy nhiên, những phiên bản cực đoan về thuyết tiến bộ giáo dục hầu như không được thử nghiệm, thường lộn xộn và chỉ tồn tại một thời gian ngắn.

Chủ nghĩa thực dụng của John Dewey

Dewey là nhà thực dụng thế hệ thứ hai, sau Charles Sanders Peirce và William James. Ông gần như không chủ trương đa nguyên hay tương đối luận như James. Ông cho rằng, giá trị là một hoạt động không phải của ý muốn bất thường cũng không phải thuần túy của cấu trúc xã hội, mà là một phẩm tính vốn có trong các biến cố: "bản thân tự nhiên là nuôi tiếc và cảm động, là hỗn loạn và đam mê" (*Kinh nghiệm và tự nhiên*).

Khác với James, ông còn cho rằng, sự thực nghiệm (về mặt xã hội, công nghệ, triết học) có thể được sử dụng như người phán xét chân lý khó lay chuyển. Ví dụ, James cảm thấy rằng, đối với nhiều người thiếu "niềm tin lớn" vào các ý niệm tôn giáo, cuộc sống của họ nông cạn và chẳng thú vị gì, và rằng, mặc dù không một niềm tin tôn giáo nào có thể tự chứng minh là niềm tin đúng đắn, tất cả chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về bước nhảy tín ngưỡng và mạo

hiểm vào thuyết hữu thần, thuyết vô thần, nhất nguyên luận, v.v. Dewey, trái lại, mặc dù coi trọng vai trò của các thiết chế và sự hành trì tôn giáo trong đời sống con người, vẫn phản bác niềm tin dưới bất kỳ lý tưởng tĩnh tại nào, như một Thượng Đế thần linh. Đối với Dewey, Thượng Đế là phương pháp của trí thông minh trong đời sống con người: tức là khoa học truy tìm triết đề.

Về sự tái xuất hiện của triết lý tiến bộ về giáo dục, những đóng góp của Dewey cho triết học (suy cho cùng, ông là triết gia chuyên nghiệp nhiều hơn là nhà tư tưởng về giáo dục) cũng tái xuất hiện bằng sự đánh giá lại chủ nghĩa thực dụng thời hậu Chiến tranh lạnh của các nhà tư tưởng như W. V. Quine và Richard Rorty. Vì thế giới quan và tri thức hướng về tiến trình và mang nặng tính xã hội của ông mà đôi khi ông được coi là sẵn sàng chọn lựa giữa hai phương pháp tư tưởng hiện đại và hậu hiện đại. Gần đây, những người ủng hộ mạnh mẽ Dewey (như Rorty) không phải lúc nào cũng trung thành với cái nhìn ban đầu của Dewey, nhưng bản thân điều này cũng hoàn toàn phù hợp với cách nhìn nhận của các triết gia khác và theo Dewey với triết học của riêng ông, những học thuyết của quá khứ phải được tái cấu trúc để hữu ích trong thời hiện tại.

Triết học của John Dewey

Dewey rời Michigan năm 1984 để trở thành giáo sư triết học và chủ nhiệm phân khoa triết học, tâm lý học

và giáo dục học tại đại học Chicago. Những thành tựu của Dewey ở đây đem đến cho ông danh tiếng quốc tế. Ảnh hưởng ngày càng tăng của sinh học và tâm lý học tiến hóa lên tư duy của ông khiến ông từ bỏ triết học Hegel - triết học xem ý tưởng phần nào đó phản chiếu trật tự hợp lý của vũ trụ. Thay vào đó, ông tiếp nhận thuyết công cụ về tri thức - thuyết coi cái ý tưởng như những công cụ hay dụng cụ trong việc giải quyết các vấn đề trong thế giới tự nhiên. Tự nhiên, như được khám phá trong thực nghiệm khoa học và kinh nghiệm thông thường, là thực tại tối hậu và con người là sản phẩm của tự nhiên tìm thấy ý nghĩa và cứu cánh của nó trong cuộc sống ở đây và bây giờ.

Từ những lý thuyết này, ông và các đồng nghiệp trong phân khoa triết tiến hành các chương trình nghiên cứu và một trường phái triết học riêng biệt đã đi vào hoạt động. Năm 1903, William James nồng nhiệt chào mừng sự kiện này khi ông được đọc tập khảo luận của Dewey và các trợ giảng của Dewey, *Các khảo cứu trong lý thuyết lôgic*, bằng lời tuyên bố "một trường phái triết học mới – trong phái Chicago - đã chính thức ra đời".

Định hướng triết học của Dewey được coi là một hình thức chủ nghĩa thực dụng; mặc dù bản thân Dewey dường như thích thuật ngữ "chủ nghĩa công cụ" hoặc "chủ nghĩa thực nghiệm" hơn. Tác phẩm *Những nguyên lý của tâm lý học* của William James đã sớm buộc Dewey phải suy nghĩ lại về lôgic học và đạo đức học bằng cách hướng ông đến với chức năng thực

hành của các ý tưởng và khái niệm. Nhưng Dewey và trường phái Chicago của các nhà thực dụng còn đi xa hơn James ở chỗ, họ coi các ý tưởng như những dụng cụ để biến sự băn khoăn vì những vấn đề thành sự thỏa mãn vì tìm ra biện pháp hay làm sáng tỏ vấn đề.

Phương thức tìm kiếm ưa thích của Dewey là nghiên cứu khoa học; ông nghĩ những phương pháp thực nghiệm của khoa học hiện đại tiếp cận tốt nhất với những vấn đề xã hội, đạo đức, hay khoa học. Ông bác bỏ ý tưởng về một quy luật đạo đức bất biến xuất phát từ sự chú tâm đến yếu tính con người, bởi vì một phương pháp triết lý truyền thống như vậy phủ định triển vọng tiềm tàng của những phương pháp thực nghiệm và khoa học mới mẻ hơn.

Dewey triển khai từ những quan niệm này một cơ sở triết học cho dân chủ và tự do. Ông quan niệm, dân chủ không chỉ là một hình thái chính quyền, mà đúng hơn là một phương thức liên kết đem tới cho các thành viên trong xã hội cơ hội thực nghiệm và tăng tiến cá nhân tối đa. Theo Dewey, xã hội lý tưởng là một xã hội cung ứng những điều kiện để mở rộng không ngừng kinh nghiệm của mọi thành viên của nó. Những đóng góp của Dewey cho tâm lý học cũng rất xứng đáng. Nhiều bài viết của ông đến nay vẫn được coi là kinh điển trong văn chương tâm lý học và bảo đảm cho ông một vị trí trong lịch sử của ngành tâm lý học. Quan trọng nhất là khảo luận *Khái niệm hình cung phản xạ trong tâm lý học*, thường được ghi nhận như là sự khởi đầu của ngành tâm lý học chức năng.

Hoạt động của Dewey trong triết học và tâm lý học tập trung phân lớn vào mối quan tâm chính của ông, cải cách giáo dục. Trong khi diễn giải những tiêu chí và mục tiêu giáo dục, ông dựa chủ yếu vào những hiểu biết sâu sắc về học tập do tâm lý học hiện đại đề nghị áp dụng cho trẻ em. Ông xem tư duy và học tập là tiến trình tìm kiếm bắt đầu từ sự hoài nghi hay bất xác và được khích lệ bởi khát vọng muốn giải quyết những va chạm trong thực tế hay để giảm bớt băn khoăn, căng thẳng.

Các trước tác của Dewey, đáng chú ý là *Học đường và xã hội* (1899) và *Trẻ em và Chương trình học* (1902), trình bày và biện hộ cho những cái sẽ vẫn còn là những nguyên lý chủ yếu của triết lý giáo dục do ông khởi phát. Theo những nguyên lý này, tiến trình giáo dục phải bắt đầu bằng và xây dựng trên những lợi ích của trẻ em; rằng, nó phải cung cấp cơ hội cho sự tương tác về tư duy và hành vi thực tiễn trong lớp học của trẻ em; rằng, thầy giáo phải là người hướng dẫn và người cộng tác với học sinh, thay vì là người độc công thường xuyên đưa ra một đồng bài học và bài đọc thuộc lòng có sẵn; và rằng, mục tiêu của trường học là sự trưởng thành của trẻ em trên mọi phương diện.

Một trong những kết quả của những nỗ lực hành chính của Dewey là sự hình thành phân khoa giáo dục học độc lập của Trường Sư phạm Thực hành thuộc đại học Chicago, nơi các lý thuyết và thực nghiệm giáo dục do tâm lý học và triết học đề xuất có thể

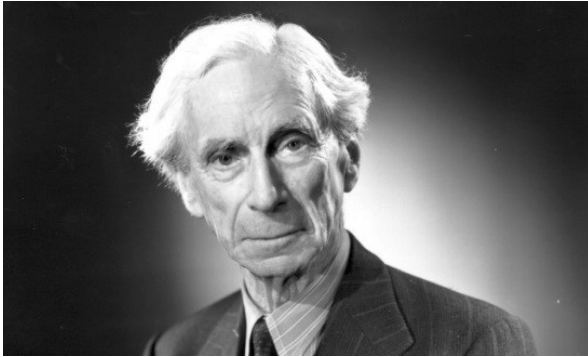
được thử thách. Trường Sư phạm Thực hành thu hút sự chú ý rộng rãi và nâng cao danh tiếng cho đại học Chicago như một trung tâm đầu tiên của tư tưởng giáo dục tiến bộ. Dewey làm hiệu trưởng trường này từ năm 1896 đến năm 1904. Những ý tưởng và đề xuất của Dewey tác động mạnh mẽ đến lý thuyết và thực hành giáo dục ở Hoa Kỳ. Mọi khía cạnh trong những quan điểm của ông đều được "phong trào tiến bộ" trong ngành giáo dục hưởng ứng, theo đó nhà trường lấy học sinh làm trung tâm thay vì lấy môn học làm trung tâm; giáo dục thông qua hoạt động thay vì thông qua tri thức giáo khoa (formal learning); phòng thí nghiệm, hội thảo, hay giáo dục hướng nghiệp (occupational education) thay vì thông thạo các môn học truyền thống. Nhưng mặc dù niềm tin của Dewey vào giáo dục tiến bộ không bao giờ dao động, ông cũng đã đi đến chỗ nhận thức rằng, nhiệt tâm của các môn đệ ông đã đưa một số sai lầm và thái quá vào chủ trương giáo dục tiến bộ. Thật vậy, trong *Kinh nghiệm và giáo dục* (1938), ông chỉ trích gay gắt những nhà giáo dục chỉ tìm cách lôi cuốn và làm vui lòng học sinh, coi thường tư tưởng Phổ quát, ủng hộ hoạt động đơn thuần của học sinh, bằng lòng với việc dạy nghề đơn thuần.

Trong hai thập kỷ cuối cùng của đời mình, triết học giáo dục của Dewey là mục tiêu công kích của nhiều người. Những thực nghiệm giáo dục tiến bộ bị lên án vì làm sụp đổ một số hệ thống học đường ở Hoa Kỳ (nơi dạy học sinh đầy đủ về các môn học khai phóng)

và vì sự thờ ơ của học sinh với các môn cơ bản như toán học và khoa học. Hơn nữa, các nhà phê bình còn đổ lỗi cho Dewey và những tư tưởng tiến bộ của ông vì điều mà họ cho là không coi trọng vấn đề kỷ luật trong học đường.

John Dewey đã trở thành thần tượng của những trí thức Hoa Kỳ lỗi lạc nhất. Richard Rorty đã từng tuyên bố: “Triết gia tôi ngưỡng mộ nhất, tôi được vinh hạnh coi mình như học trò, là John Dewey”. Noam Chomsky cũng luôn khẳng định John Dewey là người có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời mình. Sở dĩ như vậy là vì, trong suốt sự nghiệp lâu dài của mình, John Dewey đã phát triển một lý thuyết triết học kêu gọi sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành và bản thân ông cũng đã thể nghiệm lý thuyết này trong hoạt động của mình, nhất là trong sự nghiệp của “nhà cải cách giáo dục”.

Bertrand Russell



Bertrand Russell (1872-1970)

Bertrand Russell họ tên đầy đủ là Bertrand Arthur William Russell, có tước hiệu là Bá tước Russell III, ông sinh ngày 18 tháng 5 năm 1872 tại Trellech, Monmouthshire, nay là xứ Wales, trong một gia đình quý tộc người Anh. Ông nội của ông, John Russell - bá tước Russell I, từng làm thủ tướng Anh trong các thập kỷ 1840 và 1860 và là con trai thứ hai của John Russell, quận công Bedford VI. Mẹ của Russell là Kate, tên họ thời con gái là Stanley, cũng xuất thân từ một gia đình quý tộc và là chị em gái với Rosalind Howard, Nữ bá tước Carlisle. Cha mẹ của Russell là những người khá cấp tiến vào thời của họ. Thân phụ của Russell là John Russell tức tử tước Amberley, là một người vô thần, ông đồng tình với

cuộc tình của vợ mình với thầy giáo của các con, nhà sinh vật học Douglas Spalding. Cả hai là những người ủng hộ đầu tiên cho các biện pháp tránh thai mà thời đó được coi là đầy tai tiếng. John Stuart Mill, nhà triết học theo thuyết vị lợi, là cha đỡ đầu của Russell.

Russell có hai anh chị: Frank Russell tức Bá tước Russell II, hơn Bertrand gần 7 tuổi, và Rachel hơn 4 tuổi. Tháng 6 năm 1875, mẹ Russell qua đời vì bệnh bạch hầu, ít lâu sau Rachel cũng vậy, và vào tháng 1 năm 1876 cha ông cũng qua đời vì bệnh viêm phế quản sau một thời gian dài bị trầm cảm. Sau đó, Frank và Bertrand được bà nội chăm sóc, những người trung thành với các tiêu chuẩn đạo đức thời Victoria. Họ sống tại Pembroke Lodge tại Richmond Park. Bá tước Russell I qua đời năm 1878, bà quả phụ nữ bá tước Russell, tên thời con gái là Frances Elliot, là người thân quan trọng nhất đối với phần còn lại của tuổi thơ và tuổi trẻ của Russell. Bà bá tước xuất thân từ một gia đình người Scotland theo giáo phái Kevin. Bà đã kiến nghị được một tòa án Anh để bỏ một điều khoản trong di chúc của Amberley rằng các con của ông phải được nuôi dạy thành những người theo thuyết bất khả tri. Mặc dù có tư tưởng bảo thủ tôn giáo, bà vẫn giữ các quan niệm tiến bộ trong các lĩnh vực khác, chấp nhận thuyết Darwin và ủng hộ Irish Home Rule, luật nội bộ Ireland, và bà ảnh hưởng đối với quan điểm của Bertrand Russell về công bằng xã hội và sự bảo vệ nguyên tắc đã ở lại trong ông suốt cuộc đời. Tuy nhiên, bầu không khí tại Pembroke Lodge luôn đầy những lời cầu nguyện, sự

kìm nén cảm xúc và các nghi thức thủ tục, Frank đã phản ứng với điều này bằng sự nổi loạn công khai, còn Bertrand trẻ tuổi đã học được cách giấu những tình cảm của mình.

Thời thanh niên, Russell rất cô đơn, ông thường dự tính tự tử. Trong hồi ký của mình, ông đã ghi nhận rằng những mối quan tâm sâu sắc nhất của ông là tình dục, tôn giáo và toán học, và rằng mong muốn hiểu biết nhiều hơn về toán học là điều duy nhất đã giúp ông không tự tử. Ông được giáo dục tại nhà với một loạt các gia sư, và ông đã ngồi nhiều giờ trong thư viện của ông nội. Frank, người anh trai của ông, đã giới thiệu với ông về Euclid, sự kiện này đã thay đổi cuộc đời của Russell.

Russell giành được một học bổng cho ngành toán học tại Trinity College, Đại học Cambridge, rồi ông bắt đầu học tại đó từ năm 1890. Tại đây, ông đã làm quen với George Edward Moore, nên bắt đầu chịu ảnh hưởng của Alfred North Whitehead, người đã giới thiệu ông với hội kín Các thánh tông đồ Cambridge (*Cambridge Apostles*). Ông nhanh chóng trở thành sinh viên nổi bật trong các môn toán học và triết học. Ông lấy bằng cử nhân Toán học năm 1893 và được nhận vào làm nghiên cứu viên triết học năm 1895.

Năm 17 tuổi, Russell lần đầu gặp mặt Alys Pearsall Smith, một tín đồ Quaker người Mỹ. Ông phải lòng cô Alys đạo đức với tâm hồn cao thượng, người có quan hệ với một số nhà hoạt động tôn giáo và giáo

dục. Trái ý bà nội, ông đã cưới Alys vào tháng 12 năm 1894. Cuộc hôn nhân của họ bắt đầu tan vỡ vào năm 1902, khi Russell nhận ra rằng ông không còn yêu vợ; 19 năm sau họ ly dị. Trong thời kỳ này, Russell đã có những cuộc tình say đắm và thường là cùng lúc với nhiều phụ nữ, trong đó có Công nương Ottoline Morrell là nghệ sĩ, Công nương Constance Malleon. Trong suốt những năm này, Alys mòn mỏi mong đợi ông và bà vẫn tiếp tục yêu Russell trong suốt phần đời còn lại.

Russell bắt đầu xuất bản các tác phẩm của mình vào năm 1896 với cuốn *German Social Democracy* (Nền dân chủ xã hội Đức), đây là nghiên cứu chính trị đã báo hiệu sớm cho một mối quan tâm cả đời đối với chính trị và các học thuyết xã hội. Năm 1896, ông dạy môn Dân chủ xã hội Đức tại Trường Kinh tế Luân Đôn (*London School of Economics*), cũng là nơi ông đã giảng về khoa học của quyền lực vào mùa thu năm 1937.

Năm 1908, Russell trở thành thành viên của Hội Hoàng gia Anh (Royal Society). Tập đầu tiên trong bộ *Principia Mathematica* (viết chung với Whitehead) được xuất bản năm 1910. Bộ sách này cùng với tác phẩm *The Principles of Mathematics* trước đó đã nhanh chóng làm cho Russell trở nên nổi tiếng thế giới trong lĩnh vực toán học. Năm 1911, ông gặp Ludwig Wittgenstein, một sinh viên ngành kỹ thuật người Áo. Ông sớm nhận ra tài năng xuất chúng của Wittgenstein và coi anh ta là một người kế tục các công trình của ông về logic toán học. Ông đã dành

nhiều thời gian giúp đỡ Wittgenstein vượt qua nhiều nỗi ám ảnh và sự thất vọng thường xuyên. Ông đã khuyến khích sự phát triển hàn lâm của Wittgenstein, trong đó có việc xuất bản cuốn *Tractatus Logico-Philosophicus* của Wittgenstein năm 1922.

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Russell tham gia các hoạt động kêu gọi hòa bình, và năm 1916, ông bị Trinity College sa thải sau khi ông bị buộc tội theo Defence of the Realm Act - đạo luật phòng vệ được nghị viện Anh thông qua năm 1914. Ông đã phải ngồi tù 6 tháng tại nhà tù Brixton.

Năm 1920, Russell đến nước Nga với vai trò thành viên của một đoàn đại biểu chính thức được chính phủ Anh gửi đến để nghiên cứu các hiệu ứng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga. Cũng thời gian đó, Dora Black, người tình của Russell cũng đến thăm Nga một cách độc lập. Bà đã rất nhiệt tình với cuộc cách mạng này, nhưng những gì Russell chứng kiến đã phá hủy dự định của ông về việc hỗ trợ cuộc cách mạng này.

Sau đó, Russell dạy triết học tại Bắc Kinh trong một năm với Dora đi cùng. Trong khi ở Trung Quốc, Russell đã viêm phổi nặng, báo chí Nhật đã đăng tin nhảm về cái chết của ông. Khi hai người đến thăm Nhật Bản trên đường về Anh, Dora đã nói với các nhà báo rằng "Vì theo báo Nhật thì Bertrand Russell đã chết, nên ông không thể trả lời phỏng vấn của các phóng viên Nhật được".

Trên đường về Anh năm 1921, Dora có mang 5 tháng, Russell thu xếp một cuộc li dị với Alys, 6 ngày sau khi ly dị xong, ông cưới Dora. Các con của họ là John Conrad Russell - Bá tước Russell IV và Katharine Russell, hiện là Công nương Katharine Tait. Trong thời gian này, Russell kiếm sống từ việc viết các cuốn sách phổ thông giải thích các vấn đề về vật lý học, luân lý học và giáo dục dành cho người không chuyên. Cùng với Dora, ông còn thành lập trường thực nghiệm Beacon Hill vào năm 1927. Sau khi ông rời trường vào năm 1932, Dora còn tiếp tục điều hành trường cho đến năm 1943.

Sau cái chết của người anh vào năm 1931, Russell trở thành Bá tước Russell III. Ông đã từng nói rằng danh hiệu của ông hữu hiệu chủ yếu trong việc giữ phòng khách sạn.

Cuộc hôn nhân với Dora trở nên ngày càng mong manh, nó đạt đến điểm rạn vỡ khi bà có hai người con với Griffin Barry, một nhà báo Mỹ. Năm 1936, Russell lấy vợ ba là một sinh viên trường Đại học Oxford tên là Patricia ("Peter") Spence, người đã từng là gia sư của các con ông từ mùa hè năm 1930. Russell và Peter có một người con trai, Conrad Russell, sau là Bá tước Russell V, người sau này trở thành một nhà sử học nổi bật và là một trong những nhân vật lãnh đạo của Đảng Dân chủ Tự do Anh.

Mùa xuân năm 1939, Russell chuyển đến Santa Barbara để giảng dạy tại Đại học California tại Los Angeles. Ông được nhận chức giáo sư tại City

College of New York vào năm 1940, nhưng sau một vụ phản đối của quần chúng, phân bổ này đã bị hủy bỏ bởi phán quyết của một phiên tòa: các quan điểm của ông (đặc biệt là các quan điểm liên quan đến đạo đức tình dục, chi tiết trong tác phẩm *Hôn nhân và đạo đức* 10 năm trước đó) đã làm ông trở nên "không phù hợp về mặt đạo đức" cho việc giảng dạy đại học. Cuộc phản đối này đã được bắt đầu bởi mẹ của một sinh viên (do là nữ) không được học môn logic toán sau đại học của ông. Dẫn đầu bởi John Dewey, nhiều trí thức đã phản đối cách xử sự này của ông. Dewey và Horace M. Kallen đã biên tập một loạt các bài viết về vụ CCNY trong *The Bertrand Russell Case* (Vụ án Bertrand Russell). Ít lâu sau, Russell gia nhập Barnes Foundation, giảng lịch sử triết học cho nhiều kiểu người nghe - các bài giảng này đã lập thành cơ sở cho cuốn *A History of Western Philosophy* (Lịch sử triết học phương Tây) của ông. Quan hệ của ông với Albert C. Barnes lập dị trở nên xấu đi một cách nhanh chóng, và ông quay trở lại Anh năm 1944 để về làm việc lại tại Trinity College.

Trong những năm 1940 và 1950, Russell tham gia nhiều chương trình phát thanh của BBC về nhiều chủ đề triết học và thời sự. Đến thời điểm này, Russell đã nổi tiếng trên thế giới bên ngoài cộng đồng hàn lâm, ông thường là chủ đề hoặc tác giả của các bài đăng trên các báo và tạp chí, ông còn được đề nghị đưa ra quan điểm về một diện rộng các chủ đề, kể cả các chủ đề trần tục. Tháng 10 năm 1948, trên đường đi giảng tại Trondheim, Russell đã thoát chết trong một vụ

máy bay rơi. Cuốn *Lịch sử triết học phương Tây* (1945) trở nên một tên sách bán chạy nhất và mang lại cho Russell một nguồn thu nhập ổn định trong suốt phần đời còn lại. Cùng với Albert Einstein, bạn của ông, Russell đã đạt đến vị thế siêu sao với vai trò một nhà trí thức. Năm 1949, Russell được tặng Order of Merit (*Huân chương Công lao* của Khối Thịnh vượng chung Anh), và năm 1950, ông nhận được Giải Nobel Văn học.

Năm 1952, Peter bỏ Russell, ông đã rất bất hạnh trong cuộc hôn nhân này. Conrad, con trai của Russell với Peter, đã không gặp cha trong suốt thời gian từ vụ ly dị đến năm 1968, khi quyết định gặp mặt cha của Conrad đã gây nên một sự sứt mẻ vĩnh viễn trong quan hệ với mẹ. Sau vụ ly dị, Russell nhanh chóng cưới người vợ thứ tư là Edith Finch. Họ đã biết nhau từ năm 1925, Edith đã giảng dạy tại Bryn Mawr College gần Philadelphia, Pennsylvania, bà ở chung nhà trong 20 năm với Lucy Donnelly - người bạn cũ của Russell. Edith đã sống cùng ông cho đến khi ông qua đời, và tất cả mọi người đều nói rằng mối quan hệ của hai người gần gũi và đầy yêu thương trong suốt cuộc hôn nhân của họ. John, con trai cả của Russell bị bệnh tâm thần nặng. Đây là nguồn gốc của những cuộc cãi vã dai dẳng giữa Russell và Dora - vợ cũ của Russell và mẹ của John. Susan, vợ của John, cũng bị bệnh tâm thần. Và cuối cùng thì Russell và Edith trở thành những người bảo trợ hợp pháp của ba người con gái của vợ chồng John, hai trong ba người con gái về sau đã được chẩn đoán mắc chứng tâm thần phân liệt.

Russell dành hai thập kỷ 1950 và 1960 cho nhiều hoạt động chính trị, chủ yếu liên quan đến giải trừ vũ khí hạt nhân và phản đối Chiến tranh Việt Nam. Trong thời kỳ này, ông đã viết rất nhiều thư gửi các nhà lãnh đạo của thế giới. Trong lúc đó, Hoa Kỳ bắt đầu cuộc công kích, thả bom ở miền Bắc Việt Nam. Không lâu sau, ông gửi điện đến Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Hồ Chí Minh. Trong điện này ông nêu ra quan điểm chống lại sự can thiệp của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Ông cũng đã trở thành một người anh hùng đối với nhiều thành viên trẻ của New Left - một phong trào cánh tả cấp tiến trong những năm 1960. Đặc biệt, trong thập kỷ 1960, Russell đã trở nên ngày càng lớn tiếng phản đối các chính sách của chính quyền Mỹ. Năm 1963, ông là người đầu tiên được nhận Giải Jerusalem, một giải thưởng dành cho các tác giả viết về tự do cá nhân trong xã hội.

Bertrand Russell xuất bản bộ hồi ký dài ba tập vào cuối những năm 1960. Khi sức khỏe sa sút, ông vẫn minh mẫn cho đến khi ông qua đời vào ngày 2 tháng 2 năm 1970, thọ 98 tuổi, tại nhà riêng tại Plas Penrhyn, Penrhyndeudraeth, Merioneth, Wales. Theo di chúc, ông đã được hỏa táng và tro được rải rắc nhiều nơi.

Tác phẩm:

Danh sách chọn lọc các tác phẩm của Russell xếp theo năm của lần xuất bản đầu tiên.

- *German Social Democracy*, London: Longmans, Green. (1896)
- *An Essay on the Foundations of Geometry*, Cambridge: At the University Press (1897)
- *A Critical Exposition of the Philosophy of Leibniz*, Cambridge: At the University Press (1900).
- *The Principles of Mathematics*, Cambridge: At the University Press (1903).
- *Philosophical Essays*, London: Longmans, Green (1910).
- *Principia Mathematica* (đồng tác giả với Alfred North Whitehead, 3 tập, Cambridge: At the University Press 1910-1913).
- *The Problems of Philosophy*, London: Williams and Norgate (1912).
- *Our Knowledge of the External World as a Field for Scientific Method in Philosophy*, Chicago and London: Open Court Publishing (1914).
- *Principles of Social Reconstruction*, London: George Allen & Unwin (1916).
- *Justice in War-time*, Chicago: Open Court (1916).
- *Political Ideals*, New York: The Century Co (1917).
- *Mysticism and Logic and Other Essays*, London: Longmans, Green (1918).
- *Roads to Freedom: Socialism, Anarchism, and Syndicalism*, London: George Allen & Unwin (1918).

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- *Introduction to Mathematical Philosophy*, London: George Allen & Unwin (1919).
- *The Practice and Theory of Bolshevism*, London: George Allen & Unwin (1920)
- *The Analysis of Mind*, London: George Allen & Unwin (1921).
- *The Problem of China*, London: George Allen & Unwin (1922).
- *The Prospects of Industrial Civilization* (đồng tác giả với Dora Russell), London: George Allen & Unwin (1923).
- *The ABC of Atoms*, London: Kegan Paul, Trench, Trubner (1923).
- *Icarus, or the Future of Science*, London: Kegan Paul, Trench, Trubner (1924).
- *The ABC of Relativity*, London: Kegan Paul, Trench, Trubner (1925).
- *What I Believe*, London: Kegan Paul, Trench, Trubner (1925).
- *On Education, Especially in Early Childhood*, London: George Allen & Unwin (1926).
- *The Analysis of Matter*, London: Kegan Paul, Trench, Trubner (1927).
- *An Outline of Philosophy*, London: George Allen & Unwin (1927).
- *Why I Am Not a Christian*, London: Watts (1927).
- *Selected Papers of Bertrand Russell*, New York: Modern Library (1927).

- *Sceptical Essays*, London: George Allen & Unwin (1928).
- *Marriage and Morals*, London: George Allen & Unwin (1929).
- *The Conquest of Happiness*, London: George Allen & Unwin (1930).
- *The Scientific Outlook*, London: George Allen & Unwin (1931).
- *Education and the Social Order*, London: George Allen & Unwin (1932).
- *Freedom and Organization, 1814–1914*, London: George Allen & Unwin (1934).
- *In Praise of Idleness*, London: George Allen & Unwin (1935).
- *Religion and Science*, London: Thornton Butterworth (1935).
- *Which Way to Peace?*, London: Jonathan Cape (1936).
- *The Amberley Papers: The Letters and Diaries of Lord and Lady Amberley* (với Patricia Russell), 2 tập, London: Leonard & Virginia Woolf at the Hogarth Press (1937).
- *Power: A New Social Analysis*, London: George Allen & Unwin (1938).
- *An Inquiry into Meaning and Truth*, New York: W. W. Norton & Company (1940).
- *A History of Western Philosophy and Its Connection with Political and Social Circumstances from the Earliest Times to the Present Day*, New York: Simon and Schuster

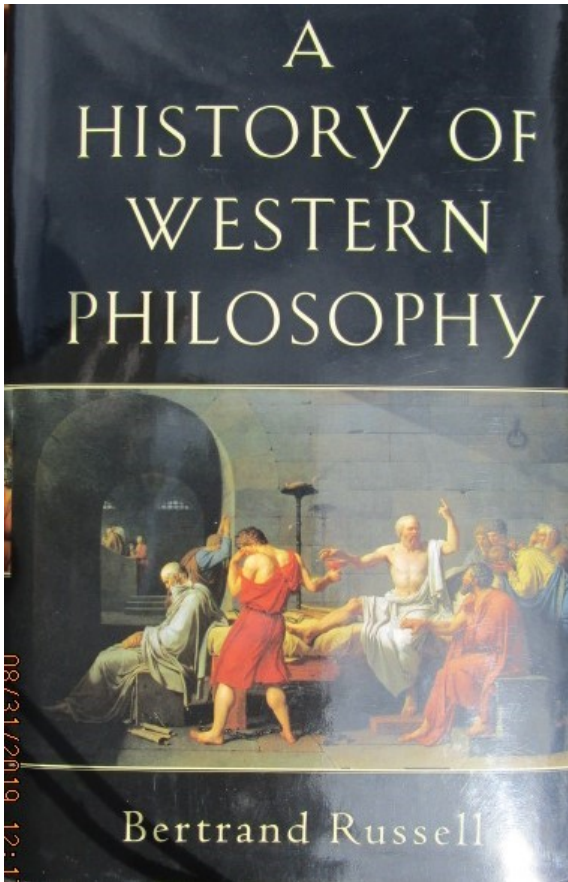
(1945).

- *Human Knowledge: Its Scope and Limits*, London: George Allen & Unwin (1948).
- *Authority and the Individual*, London: George Allen & Unwin (1949).
- *Unpopular Essays*, London: George Allen & Unwin (1950).
- *New Hopes for a Changing World*, London: George Allen & Unwin (1951).
- *The Impact of Science on Society*, London: George Allen & Unwin (1952).
- *Satan in the Suburbs and Other Stories*, London: George Allen & Unwin (1953).
- *Human Society in Ethics and Politics*, London: George Allen & Unwin (1954).
- *Nightmares of Eminent Persons and Other Stories*, London: George Allen & Unwin (1954).
- *Portraits from Memory and Other Essays*, London: George Allen & Unwin (1956).
- *Logic and Knowledge: Essays 1901–1950* (biên tập bởi Robert C. Marsh), London: George Allen & Unwin (1956).
- *Why I Am Not A Christian and Other Essays on Religion and Related Subjects* (biên tập bởi Paul Edwards), London: George Allen & Unwin (1957).
- *Understanding History and Other Essays*, New York: Philosophical Library (1958).
- *Common Sense and Nuclear Warfare*, London: George Allen & Unwin (1959).

- *My Philosophical Development*, London: George Allen & Unwin (1959).
- *Wisdom of the West* ("biên tập", Paul Foulkes), London: Macdonald (1959).
- *Bertrand Russell Speaks His Mind*, Cleveland and New York: World Publishing Company (1960).
- *The Basic Writings of Bertrand Russell* (biên tập bởi R.E. Egner and L.E. Denonn), London: George Allen & Unwin (1961).
- *Fact and Fiction*, London: George Allen & Unwin (1961).
- *Has Man a Future?*, London: George Allen & Unwin (1961).
- *Essays in Skepticism*, New York: Philosophical Library (1963).
- *Unarmed Victory*, London: George Allen & Unwin (1903).
- *On the Philosophy of Science* (biên tập bởi Charles A. Fritz, Jr.), Indianapolis: The Bobbs-Merrill Company (1965).
- *Russell's Peace Appeals* (biên tập bởi Tsutomu Makino and Kazuteru Hitaka), Japan: Eichosha's New Current Books (1967).
- *War Crimes in Vietnam*, London: George Allen & Unwin (1967).
- *The Autobiography of Bertrand Russell*, 3 tập, London: George Allen & Unwin (1967-1969).
- *Dear Bertrand Russell... A Selection of his Correspondence with the General Public 1950–*

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

1968 (biên tập bởi Barry Feinberg and Ronald Kasrils), London: George Allen and Unwin (1969).



Lưu ý: Đây chỉ là một danh sách rất chọn lọc, vì Russel còn là tác giả của nhiều cuốn sách nhỏ, các lời mở đầu, các bài báo và các lá thư gửi tòa soạn. Tác phẩm của ông còn có trong nhiều hợp tuyển và tuyển tập, có lẽ nổi bật nhất là cuốn *The Collected Papers of*

Bertrand Russell được Đại học McMaster bắt đầu xuất bản từ năm 1983. Tuyển tập này gồm các tác phẩm ngắn và chưa được xuất bản trước đó, đến nay đã lên tới 16 tập, và sắp tới còn nhiều tập nữa. Kèm theo là một bộ ca-ta-lô gồm 3 tập chỉ dành liệt kê danh sách các tác phẩm của ông. Kho tài liệu về Russell tại Đại học McMaster còn có hơn 30000 lá thư mà ông đã viết.

Triết học phân tích

Russell thường được xem là một trong những người đặt nền móng cho triết học phân tích và thậm chí một số nhánh của ngành này. Vào đầu thế kỷ 20, cùng với George Edward Moore, Russell đã gần như khởi xướng "cuộc nổi dậy" tại nước Anh chống lại chủ nghĩa duy tâm, một trường phái triết học chịu ảnh hưởng lớn của Georg Hegel và vị thánh tông đồ người Anh của ông F. H. Bradley. 30 năm sau, cuộc nổi dậy này còn được vọng lại tại Vienna với "cuộc nổi dậy" của những người theo chủ nghĩa chứng thực logic chống lại siêu hình học. Russell đặc biệt phê phán mạnh mẽ học thuyết duy tâm về các quan hệ nội tại - quan niệm cho rằng để hiểu về một vật cụ thể nào đó, ta phải hiểu tất cả các quan hệ của nó. Russell đã chỉ ra rằng quan niệm này sẽ làm cho không gian, thời gian, khoa học và khái niệm về số trở thành không thể hiểu được. Các công trình logic của Russell và Whitehead đã tiếp tục đề tài này.

Russell và Moore đã cố gắng loại bỏ những gì mà họ cho là các khẳng định vô nghĩa và không mạch lạc

trong triết học, họ tìm kiếm sự trong sáng và tính chính xác trong luận cứ bằng ngôn ngữ chính xác và bằng cách phân tách các mệnh đề triết học thành các thành phần đơn giản nhất. Cụ thể, Russell coi logic và khoa học là các công cụ chính của các nhà triết học. Khác với đa số các nhà triết học trước ông và nhiều người cùng thời, Russell không tin rằng có một phương pháp riêng dành cho triết học. Ông tin rằng nhiệm vụ chính của nhà triết học là làm sáng tỏ các mệnh đề tổng quát nhất về thế giới và loại bỏ những mơ hồ và nhầm lẫn. Cụ thể, ông đã muốn chấm dứt cái mà ông coi là những thứ quá mức của siêu hình học.

Nhận thức luận

Nhận thức luận của Russell trải qua nhiều giai đoạn. Thời trẻ, ông đã từ bỏ chủ nghĩa Tân Hegel và giữ nguyên là một người theo thuyết duy thực triết học trong suốt phần đời còn lại. Ông tin rằng các trải nghiệm trực tiếp có tầm quan trọng bậc nhất đối với việc đạt được tri thức. Tuy một số quan niệm của ông không còn được hâm mộ, nhưng ông vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ trong sự phân biệt giữa hai cách mà theo đó ta có thể làm quen với các đối tượng: "tri thức từ nhận biết" và "tri thức từ mô tả". Có một thời gian, Russell đã cho rằng ta chỉ có thể nhận biết bằng dữ liệu giác quan của chính ta, các tri giác nhất thời về màu sắc, âm thanh và những thứ tương tự, và rằng tất cả những thứ khác, trong đó có các đối tượng vật lý mà ta chỉ có thể thu được các dữ liệu giác quan về chúng bằng cách suy luận hoặc lập luận,

nghĩa là được biết bởi mô tả, không được biết một cách trực tiếp. Sự phân biệt này đã được ứng dụng rộng rãi, tuy sau này Russell đã loại bỏ quan niệm về dữ liệu giác quan trực tiếp.

Trong triết học của ông về cuối đời, Russell đã chia sẻ quan điểm với một dạng chủ nghĩa nhất nguyên trung dung (*neutral monism*), trong đó, tại phân tích cuối cùng, ông cho rằng những khác biệt giữa các thể giới vật chất và tinh thần là tùy ý, và rằng cả hai đều có thể được suy giảm về một tính chất trung gian— một quan niệm tương đồng với quan niệm của một nhà triết học Mỹ, William James, và là quan niệm đã được phát biểu đầu tiên bởi Baruch Spinoza, người mà Russell rất ngưỡng mộ. Tuy nhiên, thay vì "trải nghiệm thuần túy" của James, Russell đã mô tả đặc điểm của bản chất các trạng thái khởi đầu của tri giác là các "biến cố", một quan điểm tương đồng một cách kỳ lạ với triết học quá trình (*process philosophy*) của Alfred North Whitehead - người thầy cũ của Russell.

Luân lý học

Tuy Russell viết rất nhiều về các chủ đề luân lý học, ông không tin rằng chủ đề này thuộc về triết học hay rằng ông đã dùng năng lực của một nhà triết học khi viết về luân lý học. Thời trẻ, Russell chịu ảnh hưởng lớn của tác phẩm *Principia Ethica* của George Edward Moore. Cùng với Moore, khi đó ông đã tin rằng các sự kiện đạo đức có tính chất khách quan nhưng chỉ được biết qua trực quan, và rằng chúng là

các tính chất đơn giản của các đối tượng chứ không tương đương với các đối tượng tự nhiên mà chúng thường được gán cho (xem Ngụy biện tự nhiên). Ông cho rằng các tính chất đạo đức đơn giản không định nghĩa được này không thể được phân tích dựa trên các tính chất có không thuộc về đạo đức mà chúng có quan hệ. Tuy nhiên, theo thời gian, ông đi đến đồng quan điểm với người hùng triết học của ông, David Hume, người tin rằng các thuật ngữ luân lý học nói đến các giá trị chủ quan mà không thể được chứng thực theo cách mà người ta vẫn làm đối với các vấn đề sự kiện. Cùng với các học thuyết khác của Russell, quan niệm này đã ảnh hưởng tới các nhà chứng thực logic, những người đã thiết lập lý thuyết emotivism với quan điểm rằng các mệnh đề luân lý, cũng như các mệnh đề siêu hình học, về bản chất là vô nghĩa và vô lý, hay cùng lắm cũng không hơn các biểu đạt về thái độ và sự ưu tiên là bao. Mặc dù vậy, chính Russell lại không hiểu các mệnh đề luân lý theo cách hẹp như các nhà triết học chứng thực, vì ông tin rằng các suy xét luân lý học không chỉ có ý nghĩa mà còn là một chủ đề sống còn đối với giao tiếp thông thường. Quả thực, tuy Russell thường được mô tả là ông thần bảo hộ của sự hợp lý, ông đã đồng ý với Hume, người nói rằng lý tính nên giữ vị trí kém quan trọng hơn các suy xét luân lý.

Russell đã viết một số cuốn sách về các vấn đề luân lý thực tiễn chẳng hạn như hôn nhân. Ông có các quan điểm tự do về lĩnh vực này. Ông cho rằng các quan hệ tình dục ngoài hôn nhân là chấp nhận được. Trong

cuốn *Human Society in Ethics and Politics* (1954), ông ủng hộ quan niệm rằng ta nên nhìn các vấn đề đạo đức từ góc nhìn của các mong muốn cá nhân. Các cá nhân được phép làm những gì họ mong muốn, miễn là không có xung đột giữa mong muốn của những cá nhân khác nhau. Bản thân các mong muốn không xấu, chỉ có đôi khi các hậu quả tiềm năng hay thực tế của chúng là xấu. Russell còn viết rằng sự trừng phạt chỉ quan trọng với ý nghĩa một công cụ. Do đó, ta không nên trừng phạt một ai đó chỉ vì mục đích trừng phạt.

Thuyết nguyên tử logic

Có lẽ lõi phân tích triết học hệ thống hóa nhất và thuyết logic với trọng tâm là chủ nghĩa kinh nghiệm (*empiricist-centric logicism*) của Russell được thể hiện rõ nhất trong cái mà ông gọi là thuyết nguyên tử logic (*logical atomism*), học thuyết này được phát triển trong một tập hợp các bài giảng. Trong các bài giảng này, Russell trình bày khái niệm của ông về một ngôn ngữ đẳng cấu lý tưởng mà nó có thể phản ánh chính xác thế giới, trong ngôn ngữ đó, tri thức của ta có thể được suy giảm về các mệnh đề nguyên tử và các kết hợp của chúng với ý nghĩa như các hàm chân giá trị (*truth function*). Thuyết nguyên tử logic là một hình thức chủ nghĩa kinh nghiệm cấp tiến, vì Russell tin rằng yêu cầu quan trọng nhất đối với một ngôn ngữ lý tưởng như vậy là: mọi mệnh đề có nghĩa đều phải bao gồm các thuật ngữ chỉ trực tiếp đến các đối tượng mà ta biết. Russell loại trừ một số thuật ngữ logic hình thức nhất định, chẳng hạn *tất cả, mọi, là, ...*

khỏi yêu cầu của ông về tính đẳng cấu. Nhưng ông chưa bao giờ hoàn toàn hài lòng với cách hiểu của chúng ta về những từ này. Một trong những chủ đề trung tâm của thuyết nguyên tử của Russell là: thế giới bao gồm các sự kiện độc lập với nhau về logic, tính đa nguyên của các sự kiện, và rằng tri thức của ta phụ thuộc vào dữ liệu của trải nghiệm trực tiếp của ta về các sự kiện đó.

Về cuối đời, Russell trở nên nghi ngờ các khía cạnh của thuyết nguyên tử logic, đặc biệt là nguyên lý đẳng cấu của ông, tuy ông vẫn tiếp tục tin rằng một quá trình triết học cần phải phân tích sự kiện/tri thức thành những thành phần đơn giản nhất, ngay cả khi ta có thể không hoàn toàn đạt đến một sự kiện tuyệt đối nguyên tử.

Tôn giáo và thần học

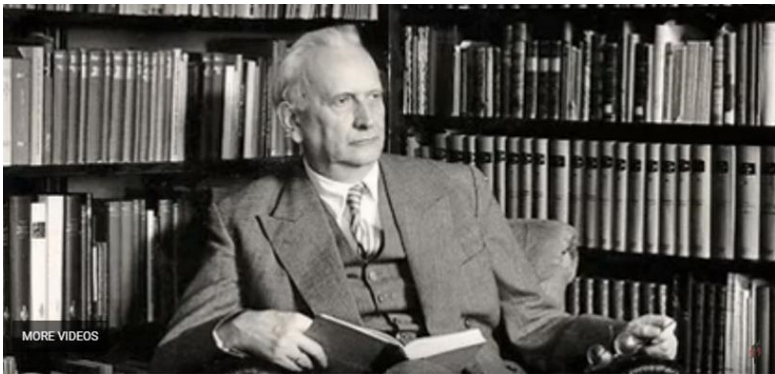
Trong phần lớn cuộc đời, Russell nghĩ rằng rất ít khả năng tồn tại một vị Chúa trời, và ông cho rằng tôn giáo chỉ hơn mê tín dị đoan tý chút và mặc dù tôn giáo có thể có hiệu ứng tích cực, nói chung tôn giáo vẫn có hại đối với dân chúng. Ông tin rằng tôn giáo và lối suy nghĩ tôn giáo (ông coi chủ nghĩa cộng sản và các hệ tư tưởng hệ thống hóa khác cũng là các dạng tôn giáo) làm cản trở tri thức, nuôi dưỡng sự sợ hãi và phụ thuộc, và phải chịu trách nhiệm cho phần lớn các cuộc chiến tranh, đàn áp và đau khổ trên thế giới.

Quan điểm của Russell về tôn giáo thể hiện trong cuốn sách nổi tiếng của ông *Why I Am Not a*

Christian and Other Essays on Religion and Related Subjects (Tại sao tôi không phải tín đồ Kitô giáo, và các bài luận khác về tôn giáo và các chủ đề liên quan). Cuốn sách còn chứa những bài luận mà trong đó Russell xem xét một loạt các luận cứ logic về sự tồn tại của Chúa trời, bao gồm luận cứ nguyên nhân đầu tiên, luận cứ quy luật tự nhiên (*natural-law argument* - thuyết cho rằng Chúa trời đã tạo ra các quy luật tự nhiên), luận cứ thiết kế (*argument from design*) và các luận cứ đạo đức khác. Ông còn bàn luận cụ thể về thần học Ki-tô giáo.

Bertrand Russell là một tác giả có nhiều tác phẩm, ông còn là người mang triết học đến với đại chúng và là một nhà bình luận đối với nhiều chủ đề đa dạng, từ các vấn đề rất nghiêm túc cho đến những điều trần tục. Nói tiếp truyền thống gia đình trong lĩnh vực chính trị, ông là một người theo chủ nghĩa tự do với vị thế nổi bật, ông còn là một người dân chủ xã hội (*socialist*) và người hoạt động chống chiến tranh trong phần lớn cuộc đời dài của mình. Hàng triệu người coi ông như là một nhà tiên tri của cuộc sống sáng tạo và duy lý; đồng thời, quan điểm của ông về nhiều chủ đề đã gây nên rất nhiều tranh cãi.

Karl Jaspers



Karl Jaspers (1883-1969)

Karl Theodor Jaspers sinh năm 1883 tại Oldenburg, nước Đức. Mẹ ông xuất thân từ một cộng đồng nông nghiệp địa phương, còn cha ông là một luật gia. Ngay từ khi còn nhỏ ông đã sớm thể hiện sự quan tâm của mình với triết học, nhưng kinh nghiệm của người cha đối với một hệ thống luật pháp vững chãi đã tác động nhiều đến quyết định theo học ngành luật tại University of Heidelberg của ông. Nhưng mọi việc sớm trở nên rõ ràng là Karl Jaspers không có nhiều hứng thú với nghề luật, và ngay sau đó ông đã chuyển sang học ngành y khoa vào năm 1904 với một luận án về tâm lý học tội phạm.

Jaspers lấy được học vị tiến sỹ y khoa tại trường University of Heidelberg Medical School vào năm 1908 và bắt đầu làm việc tại một bệnh viện tâm thần ở Heidelberg dưới quyền của giáo sư Franz Nissl - người kế nhiệm của Emil Kraepelin, Karl Bonhoeffer, và Karl Wilmans.

Jaspers ngày càng trở nên bất mãn với cách tiếp cận việc nghiên cứu về bệnh tâm thần của cộng đồng y khoa khi đó và ông tự đặt cho mình một nhiệm vụ là "cải thiện liệu pháp tâm lý".

Năm 1913 Jaspers trở thành trợ giảng tâm lý học tại trường đại học Heidelberg và giáo sư giảng dạy chính thức tại đó vào năm 1914. Sau khi trở thành giảng viên chính thức ông không bao giờ còn quay lại công việc y học lâm sàng nữa. Trong thời gian đó, ông có mối quan hệ khá thân thiết với gia đình Weber (Max Weber khi đó đang giữ ghế giáo sư tại đại học Heidelberg).

Vào năm 1921, khi đã 38 tuổi, ông chuyển từ việc nghiên cứu tâm lý học sang nghiên cứu triết học, mở rộng nghiên cứu mà ông đang phát triển trong vấn đề tâm thần học. Kark Jaspers đã trở thành một triết gia tại Đức cũng như toàn bộ châu Âu.

Ngay sau sự bành trướng thế lực chính trị của chủ nghĩa Quốc Xã năm 1933, Jaspers bị chính quyền cho là *cận bã Do Thái* - do vợ ông là một người Do Thái - và bị buộc thôi công việc giảng dạy vào năm 1937. Một năm sau đó, ông chính thức bị cấm công việc giảng dạy trên lãnh thổ nước Đức. Rất nhiều bạn hữu

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

lâu năm của Jasper đứng về phía ông, tuy nhiên ông vẫn có thể tiếp tục công trình nghiên cứu của mình mà không hề đơn độc. Ông và vợ liên tục phải sống trong nỗi lo sợ bị đưa vào trại tập trung cho đến ngày 30-4-1945, khi thành phố Heidelberg được quân đội Đồng Minh giải phóng.

Vào năm 1948, Karl Jaspers chuyển công tác tới trường đại học Basel tại Thụy Sĩ. Ông tiếp tục giữ vị trí nổi bật trong cộng đồng triết học, và sớm đổi sang quốc tịch Thụy Sĩ. Ông tiếp tục sinh sống tại thành phố Basel, Thụy Sĩ cho đến khi chết vào ngày sinh nhật lần thứ 90 của vợ mình, năm 1969.

Karl Jaspers để lại cho đời nhiều tác phẩm triết học có giá trị. Đáng kể nhất:

- Existenzbiographie* (Sử liệu về thuyết hiện sinh) 1926.
- Philosophy* (Triết học) 1932.
- On the Truth* (Chân lý sự thật) 1947.
- The Great Philosophers* (Những nhà triết học vĩ đại) 1957.

Tiến sĩ Triết Bùi Văn Nam Sơn đã viết về Triết hiện sinh của Karl Jaspers trong bài *Karl Jaspers: Thấp sáng hiện sinh*:

"Hiện hữu" khác với "hiện sinh"! Có lẽ đó là điểm cốt lõi trong triết học của Karl Jaspers (1883-1969) và cũng là định hướng cho triết thuyết giáo dục của ông. Giáo dục, dù trong nghĩa trọn vẹn nhất, vẫn chỉ mới là

điều kiện cần để thỏa ứng các nhu cầu của cuộc "hiện hữu", nhưng chưa phải là điều kiện đủ để sống đích thực theo nghĩa "hiện sinh". Sống "hiện sinh" đòi hỏi một kích thích khác, một nỗ lực cá nhân có tính đột phá, được ông gọi là "thấp sáng hiện sinh" (Existenzerhellung). Tư tưởng cốt lõi này đi theo ông cả khi nhận trọng trách khôi phục lại nền đại học Đức sau thời Quốc xã trong tác phẩm thời danh "Ý niệm Đại học" (Hà Vũ Trọng và Mai Sơn dịch, Ban tu thư Đại học Hoa Sen, 2013).

“Hiện hữu” và “Hiện sinh”

Con người "ham thích" những hiện tượng sắc sỡ muôn màu, sự an toàn và những gì tưởng như hiển nhiên. Jaspers gọi đó là sự "thích khoái hiện hữu". Nhưng nếu sự thích khoái ấy trở thành động lực tuyệt đối, nó sẽ hủy hoại con người. May thay, bên cạnh sự thích khoái tự nhiên ấy, "tôi luôn lắng nghe tiếng gọi từ sự hiện sinh". Bởi, theo ông, cho dù tôi đắm mình bao nhiêu trong thế giới của sự hiện hữu đi nữa (nhìn ngắm, suy nghĩ, yêu ghét, hành động, sản xuất, tác tạo...), tôi vẫn đồng thời nhận ra rằng có một điều gì khác với hiện tượng - tạm gọi là cái siêu việt - luôn nhắc nhở và tỏ lộ với tôi. Vâng, chính "hiện sinh" là yếu tố vừa gây bất an, vừa trấn an tôi, nâng tôi lên khỏi thế giới và cuộc sống thường ngày, thế nhưng tôi khó biết nó thật sự là gì! Dù sao, chính sự "bất an" và "bất mãn" với hiện hữu ấy lại là biểu hiện cho khả thể

của "hiện sinh". Sự bất mãn và bất an là mũi gai châm vào sự hiện hữu, giúp tôi cảm nhận sự "sự cô đơn của khả thể". Hiện sinh xuyên phá hiện hữu từng phút từng giờ, và, việc nhận ra sự xuyên phá này được Jaspers gọi là "thắp sáng hiện sinh".

Xuyên phá, xuyên thủng, đột phá là ẩn dụ về không gian, thiết yếu gắn liền với một ranh giới. Trong những hoàn cảnh nhất định nào đó, những ranh giới của hiện hữu bị tinh thần ta "xuyên phá". Thế nhưng, xuyên phá không phải để dẫn ta sang một thế giới khác, mà ở ngay trong thế giới này, trong cuộc đời này. Đây không phải là một sự mở rộng hay chiếm lĩnh kiến thức, mà để cảm nhận về những khả thể đi tới chân lý, về việc "tôi có thể thay đổi, tôi "trở thành". Nói khác đi, "hiện sinh": - không phải là một đối tượng để nắm bắt, - không phải là một lý tưởng tinh thần để vươn tới. Trái lại, thắp sáng hiện sinh chỉ ra sự "có thật" của hiện sinh, sự vượt lên để trở về với chính mình, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Jaspers biết rằng cách nói ấy khá mơ hồ, khả nghi, có vẻ "chủ quan" và trái tai với những ai quen suy nghĩ một cách "khoa học"! Nhưng ông tin rằng, bất kỳ ai thật sự suy tư thấu đáo về chính mình và về "thân phận" mình, không bị đóng khung trong lối suy tư công thức và đồng phục, ắt sẽ nhận ngay ra rằng đây quả nhiên là câu hỏi về khả thể của sự thực hành tự do của chính ta. Hiện sinh là hành động; thắp sáng hiện sinh là kinh nghiệm và suy tư về khả thể quyết định

và hành động một cách tự do. Thấp sáng hiện sinh giúp ta cảm nhận được sự tự do, nhưng cũng chính vì thế mà chưa phải là sự tự do! Tự do sẽ không có mặt nếu không sử dụng nó. Nếu triết lý "suông" không mang lại gì, thì triết lý thấp sáng hiện sinh lại có tác động. Sự thấp sáng ấy - trong tư duy siêu việt lên khỏi thực tại - cho ta biết những gì có thể có từ sự tự do, trong chừng mực ấy, cũng đã biểu lộ "ý chí tự do". Dù hiện sinh là một phương diện khó mô tả chính xác, khó giới ước một cách khu biệt, nhưng có thể "trải nghiệm" được, thậm chí có thể sống thực với nó được, và, nhất là, nếu được thấp sáng bằng triết học, nó có thể "truyền thông" hay "giao tiếp" với bao người khác nữa.

Hiện sinh, theo cách hiểu ấy, là: - kinh nghiệm về tự do, khẳng định phẩm giá và bản sắc con người; - là kinh nghiệm về vô vàn những khả thể để tự kiến tạo cuộc đời mình theo phong cách riêng; - là kinh nghiệm thâm thía về sự cô đơn và cô độc!

Trong khi đó, "hiện hữu" phản ánh kích thước thời gian và vật lý của đời người, ít nhiều mang tính "khách quan", có thể mô tả được và có thể trở thành đối tượng của nghiên cứu lý thuyết. Hiện hữu và hiện sinh gắn bó với nhau, nhưng không hòa làm một, cũng không hoàn tách rời nhau. Phủ nhận hiện sinh siêu việt, ta rơi vào thuyết duy vật chất tầm thường; xem nhẹ hay bỏ qua hiện hữu, ta rơi vào thuyết hư vô. Nói như Jaspers, chúng là "đôi cánh" của đời người.

Và vấn đề là phải biết giữ cho đôi cánh ấy được cân bằng, tránh cả hai cực đoan. Mượn ngôn ngữ triết học truyền thống, ông bảo chính "lý tính" có chức năng thấp sáng hiện sinh, biết thoát ly và phản tỉnh về sự hiện hữu, còn "giác tính" giúp ta giải quyết phương diện thực tiễn của cuộc sống. Giác tính thỏa mãn, khi có thể giải quyết những bài toán đời thường; còn lý tính thúc dục ta tiếp tục tra hỏi.

Những hoàn cảnh ranh giới

Cái gì thúc đẩy ta "thấp sáng hiện sinh"? Đó chính là những "hoàn cảnh ranh giới" đẩy ra ra khỏi giấc ngủ êm đềm của "giường chiếu hẹp", đặt ta vào chân tường để phải tỉnh thức, lựa chọn và quyết định. Trải nghiệm hoàn cảnh ranh giới và thấp sáng hiện sinh là đồng nghĩa với nhau. Jaspers dành nhiều trang tuyệt đẹp để mô tả, phân tích những hoàn cảnh ranh giới ấy, từ cảm nhận về cái chết - như là "việc tôi thu phục đời mình trong nỗi cô đơn tuyệt đối" - cho tới cảm nhận về tội lỗi, hạnh phúc, khổ đau, bệnh tật, xung đột...

Tự do là cốt lõi của đời người, là việc chọn lựa và năng lực chọn lựa (không chỉ đối với triết học hiện sinh mà còn với toàn bộ đạo đức học). Hiện sinh là ý thức rằng mình tự do. Mỗi khi hành động, tôi nhận ra rằng: - tôi lựa chọn, tôi quyết định, tức tôi tự do; - tôi chấp nhận rủi ro, vì không lường hết hậu quả; - tôi gắn mình với một giá trị; - tôi chịu trách nhiệm và có thể phạm vào "tội lỗi".

Tôi có thể "trốn chạy trước tự do" bằng nhiều cách: làm đà điểu vùi đầu vào cát, tìm sự an ủi nơi các thế lực siêu nhiên, hay bi quan, yếm thế v.v.. Triết thuyết hiện sinh, nhất là phiên bản của Jaspers, chủ trương ngược lại: "Ta trở thành chính ta, khi mở tròng mắt trước những hoàn cảnh ranh giới!".

Cuộc chiến đấu yêu thương

"Trong cuộc đấu tranh sinh tồn của sự hiện hữu, mọi vũ khí đều được huy động, mọi âm mưu, thủ đoạn đều được tận dụng để chống lại kẻ thù, thì cuộc đấu tranh vì lẽ hiện sinh là cái gì hoàn toàn khác: đó là sự cởi mở tận cùng, là loại bỏ hết mọi thứ quyền lực và ưu thế, là xem cuộc hiện sinh của người khác như của chính ta". (K.Jaspers, "Triết Học", II, 1948).

Có phần khác với tư tưởng "hiện sinh" của Sartre và Heidegger, triết hiện sinh của Jaspers chủ yếu có tính "giao tiếp liên chủ thể". Thấp sáng hiện sinh là truyền thông, là khai minh và khai phóng, một triết thuyết mang đậm giá trị và tinh thần giáo dục.

Gabriel Marcel



Gabriel Marcel (1889 - 1973)

Honoré Gabriel Marcel sinh ngày 7 tháng 12 năm 1889 tại Paris. Mẹ ông là Laure Meyer, người Do Thái, bà qua đời khi ông còn trẻ và ông đã được người dì và cha là ông Henry Marcel nuôi dưỡng (sau này cha ông và người dì này kết hôn). Khi ông lên tám tuổi, ông chuyển đến Stockholm sống trong một năm, nơi cha ông là công sứ toàn quyền.

Marcel đã tốt nghiệp Thạc sĩ, rồi Tiến sĩ triết học tại Đại học Sorbonne vào năm 1910 lúc 21 tuổi. Trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, ông làm người đứng đầu của sở thông tin, tổ chức của Hội Hồng Thập Tự để chuyển tải tin tức của những người lính bị thương cho các gia đình của họ. Ông giảng dạy trong trường trung học, là một nhà phê bình phim truyền hình cho các tạp chí văn học khác nhau, và làm việc một biên tập viên cho Plon, nhà xuất bản Công giáo lớn của Pháp. Cha của Marcel là người theo thuyết bất khả tri, còn ông là người vô thần cho đến khi chuyển đổi vào đạo Công giáo năm 1929. Marcel đã phản đối chủ thuyết chống Do Thái và hỗ trợ tiếp cận phi Công giáo.

Công trình chính

Những cuốn sách chính của ông là *Tạp chí Siêu hình* (1927), *Hiện hữu và Có* (1933), *Vio Homo* (1945), *Bí ẩn hiện hữu* (1951), và *Người đàn ông chống lại xã hội đại chúng* (1955). Ông đã đưa ra các bài giảng của William James tại Harvard vào năm 1961, sau đó được xuất bản thành *Bối cảnh hiện thực của phẩm giá con người*.

Tác phẩm:

Một số tác phẩm của Gabriel Marcel:

- *Le Mystère de l'être (Huyền nhiệm hữu thể)* 1949.
- *Être et avoir (Hiện hữu và sở hữu)* (1918-1933), Paris, Aubier, 1935.

- *Journal métaphysique (Nhật ký siêu hình học)* (1914-1923), Paris, Gallimard, 1927.
- *Man Against Mass Society (Người chống lại xã hội đại chúng)* G. S. Fraser, trans. Chicago: Henry Regnery Company. 1962
- *The Existential Background of Human Dignity. (Bối cảnh hiện thực về phẩm giá con người)* Harvard University Press, 1963
- *Thou Shall Not Die* (Người sẽ không chết) South Bank: St Augustine's Press. 2009

Gabriel Marcel qua đời tại Paris ngày 8 tháng 10 năm 1973.

Chủ đề Hiện sinh

Marcel thường được phân loại là một trong những người theo chủ nghĩa hiện sinh sớm nhất, mặc dù ông ta sợ bị xếp vào cùng hạng với Jean-Paul Sartre; Marcel thích được xếp theo phái Tân Socrates (có thể vì Søren Kierkegaard, cha đẻ của chủ nghĩa hiện sinh Kitô giáo, người là một nhà tư tưởng Tân Socrates). Mặc dù Marcel nhận ra rằng sự tương tác của con người thường liên quan đến đặc tính khách quan của "người kia", ông ta vẫn khẳng định khả năng "hiệp thông" - một trạng thái mà cả hai cá nhân có thể nhận thức được sự chủ quan của nhau.

Trong *Bối cảnh hiện thực về phẩm giá con người*, Marcel đề cập đến một vở kịch mà ông đã viết năm 1913 mang tên *Le Palais de Sable*, để đưa ra một ví

dụ về một người không thể coi người khác là đối tượng.

Roger Moirans, nhân vật trung tâm của vở kịch, là một chính trị gia, một người bảo thủ, chuyên bảo vệ các quyền của Công giáo chống lại tư tưởng tự do. Ông ta đã trở thành nhà vô địch của chế độ quân chủ truyền thống và vừa đạt được một thành công lớn trong hội đồng thành phố, nơi ông ta đã tấn công chủ nghĩa thế tục của các trường công lập. Thật tự nhiên khi ông ta phải phản đối việc ly hôn của cô con gái Therese, người muốn rời bỏ người chồng không chung thủy và bắt đầu cuộc sống của mình một lần nữa. Trong trường hợp này, ông ta chứng tỏ mình gần như vô tâm; tất cả sự dịu dàng của ông ta dành cho cô con gái thứ hai Clarisse, người mà ông ta nhận định, là người có tinh thần rất giống mình. Nhưng bây giờ Clarisse nói với ông ta rằng cô đã quyết định lấy tâm màn che và trở thành một Carmelite. Moirans kinh hoàng khi biết rằng đứa con này, rất đáng yêu, thông minh và tràn đầy sức sống, có thể đi và chôn mình trong một tu viện và ông ta quyết định làm hết sức mình để khiến cô từ bỏ ý định của mình ... Clarisse vô cùng sốc; Bây giờ cha cô xuất hiện với cô như một kẻ mạo danh, hầu như là một sự lừa đảo có chủ ý ...

Trong trường hợp này, Moirans không thể coi một trong hai cô con gái của mình là chủ thể, thay vào đó từ chối cả hai vì mỗi người không phù hợp với hình ảnh khách quan của họ trong tâm trí ông ta. Marcel lưu ý rằng sự khách quan hóa như vậy "không hơn không phủ nhận đối tượng của nó về một thứ mà ông

ta có giá trị, và vì vậy nó làm cho ông ta suy giảm một cách hiệu quả."

Một chủ đề quan trọng khác ở Marcel là cuộc đấu tranh để bảo vệ sự chủ quan của một người khỏi sự hủy diệt của chủ nghĩa duy vật hiện đại và một xã hội theo hướng công nghệ. Marcel lập luận rằng chủ nghĩa vị kỷ khoa học thay thế "bí ẩn" của một kịch bản sai lầm về cuộc sống của con người bao gồm các "vấn đề" kỹ thuật và "giải pháp". Đối với Marcel, chủ thể con người không thể tồn tại trong thế giới công nghệ, thay vào đó được thay thế bằng một vật thể con người. Như ông chỉ ra trong *Người chống lại xã hội đại chúng* và các công trình khác, công nghệ có thẩm quyền đặc quyền mà nó thuyết phục đối tượng chấp nhận vị trí của mình là "ông" trong cuộc đối thoại nội bộ của khoa học; và kết quả là, con người bị khoa học thuyết phục để vui mừng trong sự hủy diệt của chính mình.

Ảnh hưởng

Trong nhiều năm, Marcel đã tổ chức một nhóm thảo luận triết học hàng tuần, qua đó ông ta gặp và ảnh hưởng đến các nhà triết học trẻ tuổi quan trọng của Pháp như Jean Wahl, Paul Ricœur, Emmanuel Levinas và Jean-Paul Sartre. Marcel đã bối rối và thất vọng vì danh tiếng của ông ta gần như hoàn toàn dựa trên các chuyên luận triết học của ông ta chứ không phải trên các vở kịch, mà ông ta đã viết với hy vọng thu hút được nhiều khán giả hơn. Marcel cũng ảnh hưởng đến nhà hiện tượng học và nhà triết học

HUYỀN ÁI TÔNG

Thomistic Karol Wojtyla (sau này là Giáo hoàng John Paul II), người đã đưa ra sự phân biệt của Marcel giữa "được" và "có" trong phê phán về sự thay đổi công nghệ của ông.

Martin Heidegger



Martin Heidegger (1889-1976)

Martin Heidegger sinh ngày 26 tháng 9 năm 1889 tại Messkirche, Baden, nước Đức. Từng là học trò của Rickert. Ông nghiên cứu thần học Công giáo La Mã và sau đó là triết học tại Đại học Freiburg, nơi ông là trợ giảng cho triết gia Edmund Husserl - người sáng lập hiện tượng luận. Năm 1914, ông bảo vệ luận án tiến sĩ triết học "*Học thuyết về phán đoán trong chủ*

nghĩa duy lý"; sau đó, ông lại tiếp tục bảo vệ luận án "*Học thuyết Duns Scotus về phạm trù và nghĩa*" (một triết gia tôn giáo và đạo đức thế kỷ XIV).

Năm 1915, Heidegger được nhận bảo trợ từ triết gia hiện tượng học Edmund Husserl. ông trở lại đại học Freiburg với tư cách là một trợ lý cao cấp của Husserl, được trả lương. Năm 1923, ông được bầu vào chức vị giáo sư xuất sắc về triết học tại Đại học Marburg. Năm 1927, Heidegger trở thành giáo sư chính thức của Đại học Marburg. Sau khi Husserl nghỉ hưu năm 1928, Heidegger nhận chức Trưởng khoa triết học ở Đại học Freiburg, bất chấp lời phản đối từ Đại học Marburg.

Heidegger gia nhập Đảng Quốc xã vào năm 1933, cùng năm này ông trở thành Hiệu trưởng của Đại học Freiburg. Với tư cách là Hiệu trưởng, Heidegger đã ra mặt can thiệp cho ba giáo sư gốc người Do Thái không bị sa thải. Tuy nhiên, ông ta cũng từ chối hỗ trợ tài chính cho các sinh viên không phải là người Aryan. Năm 1934, Heidegger đã từ bỏ chức vụ Hiệu trưởng, có thể vì áp lực từ các giảng viên, những người đã phẫn nộ với ảnh hưởng của Đức Quốc xã; nhưng cũng có thể Heidegger nghĩ rằng Đức quốc xã sẽ đồng ý với ông về mặt triết học, nhưng khi nhận ra rằng họ không phải là những người trí thức, ông ấy đã bỏ đi. Người ta không ngừng tranh cãi về tư cách giáo sư đại học của ông mãi cho đến khi ông về hưu năm 1959.

Năm 1935, một trong những sinh viên của ông nhớ lại rằng, khi đảng Quốc xã tổ chức một loạt các buổi giáo dục chính trị bắt buộc, Heidegger đã kéo một sinh viên đang phát biểu xuống khỏi sân khấu và thay thế bằng một diễn giả nói về Sigmund Freud.

Heidegger vẫn là một thành viên của đảng Quốc xã cho đến năm 1945, mặc dù đã ở bên lề các sinh hoạt tổ chức. Sau chiến tranh, trong chỗ riêng tư Heidegger nói rằng việc tham gia Quốc xã là “một sự ngu ngốc lớn nhất trong cuộc đời của tôi”. Hannah Arendt, một người tình của Heidegger trong nhiều năm, bà ấy nói rằng chủ nghĩa phát xít của ông ấy như là một “*cuộc đào tẩu*” - một suy nghĩ bản cùng thông qua nỗ lực muốn “‘can thiệp’ vào thế giới các vấn đề của con người.”

Sau chiến tranh, một số sinh viên và đồng nghiệp gốc người Do Thái của Heidegger tuyên bố rằng ông không phải là người chống chủng tộc Do Thái. Nhưng Heidegger chưa bao giờ thực sự xin lỗi vì là một đảng viên Quốc xã; thậm chí ông không bao giờ trực tiếp và công khai đề cập đến thực tế của Holocaust cho đến khi ông qua đời. Heidegger có hai con trai tham gia quân đội và đều bị người Nga bắt làm tù binh.

Heidegger làm việc ở đại học Freiburg trong phần lớn thời gian còn lại của cuộc đời, từ chối lời mời từ các trường đại học khác, bao gồm cả một lời mời từ Đại học Berlin danh tiếng. Trong số các sinh viên của ông tại Freiburg có Herbert Marcuse (1898 - 1979), Ernst Nolte (1923 -) và Emmanuel Levinas (1906 - 1995).

HUYỀN ÁI TÔNG

Martin Heidegger mất ngày 26 tháng 9 năm 1976 tại Meßkirch thọ 87 tuổi.



Phân mộ của Heidegger ở Meßkirch

Một số tác phẩm tiêu biểu:

- *Tồn tại và thời gian* (Đây là tác phẩm đã đưa ông trở nên nổi tiếng được xuất bản năm 1927)
- *Kant và vấn đề siêu hình học* (1929)
- *Siêu hình học là gì?* (1929)
- *Nhập môn siêu hình học* (1935)
- *Học thuyết Platon về chân lý* (1942)
- *Yếu Tính Của Chân Lý* (1943)
- *Thư Về Chủ Nghĩa Nhân Bản* (1947)
- *Những con đường rìng* (1950)
- *Những bài thuyết trình và những bài viết* (1952)

- *Tư duy là gì* (1954)
- *Triết Học Là Gì?* (1956)
- *Nietzsche* (1961)

.....

Bản thể luận của Martin Heidegger

Bản thể luận của Heidegger là học thuyết về tồn tại con người, về cấu trúc của tồn tại con người.

Heidegger cho rằng, triết học châu Âu trước đó chỉ đặt ra vấn đề hiện hữu nói chung và sự hiện hữu tối cao là Chúa, chứ không đặt ra vấn đề: thông qua cái gì mà tất cả mọi sự hiện hữu mới có thể là hiện hữu? Tức là triết học truyền thống đã không đặt ra vấn đề tồn tại người.

Heidegger cho rằng tồn tại người là xuất phát điểm, là hiện thực đầu tiên có tính thứ nhất. Khác các hiện hữu khác, tồn tại người là một hiện hữu ý thức được sự hiện hữu của chính mình, tức là có khả năng nhận thức, khả năng tự hỏi về vấn đề hiện hữu. Tồn tại không phải là các sự vật và nó cũng khác hiện hữu. Tồn tại người là nền tảng, là nguồn gốc của toàn bộ hiện hữu.

Nếu đối tượng nghiên cứu của bản thể luận truyền thống là vật thể, hay cao hơn nữa là Chúa trời thì đối tượng nghiên cứu của bản thể luận chính là tồn tại. Theo Heidegger tồn tại chính là cái định đoạt sự vật như là sự vật, là cái trên cơ sở đó sự vật đã được hiểu.

Trong các vật thể, con người là một loại đặc biệt. Sự đặc biệt đó, theo Heidegger là do trong sự tồn tại của

con người có sự hiện diện sự hiểu biết về tồn tại. Chỉ trong sự tồn tại của con người mới tiềm ẩn một sự hiểu biết về tồn tại. Nó thể hiện trong cách sống của con người, trong cách con người liên hệ với các vật thể khác.

Heidegger phân biệt hiện hữu là khác với tồn tại, hiện hữu là một cái gì đó được hình thành và có được bằng một cách nào đó.

Bản thân hiện hữu có tính hữu hạn và tính đặc thù. Hiện hữu có nền tảng là tồn tại người. Hiện hữu là đối tượng của các khoa học tự nhiên như vật lý, hóa học, sinh học... và các khoa học xã hội nhân văn như sử học, xã hội học, nhân học..., trong khi đó chỉ có tồn tại người mới là đối tượng của triết học.

Xuất phát từ quan niệm như vậy về tồn tại và hiện hữu, Heidegger đã đi đến phê phán triết học châu Âu sau Socrate. Ông cho rằng triết học sau Socrate đã không phân biệt được sự khác nhau giữa tồn tại người với sự hiện hữu của các sự vật khác. Nó coi tồn tại người cũng giống như tồn tại của các sự vật khác, nó đã đồng nhất tồn tại và hiện hữu với nhau. Và như vậy, quan niệm cũ đó đã đưa đến quan niệm sai lầm về con người, coi con người là một con vật thuần túy sinh học.

Nét đặc trưng cơ bản của tồn tại người là siêu việt, theo Heidegger thì sự siêu việt này đặc trưng bởi sự tồn tại trong thế giới. Mọi mối liên hệ giữa con người với vật thể và đồng loại có được là do sự siêu việt này thế nên con người không phải là "chủ thể" tư duy,

đứng ngoài quan sát và nhận biết thế giới bên ngoài mà con người, trong sự tồn tại của mình với tư cách là tồn tại trong thế giới đã luôn ở trong, hóa nhập với thế giới đó.

Martin Heidegger về siêu hình học

Sự phê phán đối với siêu hình học truyền thống: siêu hình học không chỉ là phương thức tư duy hay quan điểm triết học mà nó còn là phương thức tồn tại của nhân loại, phương thức quan hệ của con người với thế giới, con người với con người, nó không chỉ là quan niệm mà còn là lối sống, phương thức sống.

Phương thức tồn tại của con người đã quy định đặc trưng của cả thời đại lịch sử, trong đó con người hướng đến chinh phục thế giới coi mình là chúa tể của muôn loài. Vì vậy, siêu hình học, theo Heidegger là nguồn gốc của toàn bộ nền văn hóa châu Âu hiện đại cũng như phương thức sống hiện đại. Là cơ sở cho khoa học và kỹ thuật hiện đại.

Song, Heidegger cho rằng đối tượng của siêu hình học truyền thống không phải là tồn tại mà là hiện hữu. Triết học châu Âu truyền thống đã không phân biệt được điều này. Siêu hình học truyền thống đã đồng nhất tồn tại người với sự vật khác.

Điều đó tất yếu dẫn đến quan niệm sai lầm về con người, coi con người chỉ là con vật thuần túy, như những đồ vật khác. Vì vậy, Heidegger đòi hỏi phải nghiên cứu vấn đề tồn tại và bản thể luận trước khi có thể bàn đến khoa học, bởi vì không có con người sẽ

không có tồn tại sẽ không có hiện hữu. Và triết học trong suốt 2000 năm qua đã lãng quên tồn tại người.

Heidegger cho rằng, siêu hình học có nguồn gốc từ Platon và Parmenide, những nhà siêu hình học đầu tiên đã đồng nhất tồn tại và tư duy, biến hư vô trở thành khái niệm logic.

Theo Heidegger thời kỳ tiếp theo trong sự phát triển của siêu hình học là triết học tôn giáo thời trung cổ.

Thời cận đại có siêu hình học của Descartes, Spinoza, đặc biệt là Leibnitz, người đã đưa ra nguyên lý quan trọng nhất của siêu hình học: quy luật nền tảng. Theo đó, không cái gì tồn tại lại không có nền tảng.

Tiếp theo là siêu hình học Cổ điển Đức, đặc biệt là của Hegel với nguyên lý về sự phản tư.

Cuối cùng, siêu hình học kết thúc ở Nietzsche, khi ông nói đến cái chết của Thượng đế và đưa ra chủ nghĩa hư vô, tầm thường hóa mọi giá trị. Heidegger cho rằng, sự kết thúc bằng chủ nghĩa hư vô không phải là ngẫu nhiên, nó chính là hậu quả của việc triết học truyền thống châu Âu đã lãng quên tồn tại.

Trên cơ sở phê phán và tìm ra điểm sai lầm của siêu hình học châu Âu truyền thống, Heidegger đặt ra nhiệm vụ trung tâm của nhân loại là khắc phục chủ nghĩa hư vô và siêu hình học. Nhiệm vụ này có ảnh hưởng đến số phận của nhân loại.

Để khắc phục điều đó, phải trở về với các khái niệm khởi đầu chưa thực hiện của nền văn hóa châu Âu từ

thời Socrate, trở về trước khi mà tồn tại vẫn chưa bị lãng quên và lặp lại khái niệm ban đầu của nó.

Điều đó là có thể thực hiện được, bởi vì, trong suốt thời đại đã quên tồn tại nhưng nó vẫn sống trong lòng nền văn hóa đó, ngôn ngữ đó. Heidegger cho rằng "ngôn ngữ là nơi trú ngụ của tồn tại". Chỉ cần phải học bằng cách lắng nghe ngôn ngữ, cho phép nó nói thì có thể nghe thấy được cái mà con người hiện đại không thể nghe thấy.

Heidegger phê phán thái độ hiện tại đối với ngôn ngữ, xem nó như công cụ, đồng nhất nó với tiếng nói, với một phần của thể xác con người, với một cái gì đó mang tính vật chất có thể sờ thấy được, hoặc biến ngôn ngữ từ chỗ là nơi trú ngụ của tồn tại ban đầu ở tất cả các dân tộc thành một đối tượng đơn giản, thành hiện hữu bên cạnh bất cứ hiện hữu nào khác.

Heidegger phê phán việc ngôn ngữ bị kỹ trị hóa trở thành phương tiện truyền thông, trong ý nghĩa ấy, ngôn ngữ với tư cách là tiếng nói, chuyện kể, thơ ca....đã hoàn toàn bị chết. Như thế, cùng với cái chết của ngôn ngữ đã làm mất đi sự liên hệ cuối cùng giữa con người hiện đại và văn hóa của họ với tồn tại. Đó là mối nguy cơ lớn nhất mà siêu hình học mang đến.

Ông bác bỏ việc tư duy bằng khái niệm. Theo ông, phải tái tạo ngôn ngữ tiền logic, trước khi bị phân tích. Ngôn ngữ đó gần với ngôn ngữ của nhà thơ. Bởi vì, theo ông, ngôn ngữ tiếp tục sống trước hết ở trong các tác phẩm của các nhà thơ vĩ đại, những người có thể lắng nghe tiếng của ngôn ngữ. Do đó, ông nghiên

cứu rất nhiều tác phẩm của các nhà thơ nổi tiếng mà ông yêu mến.

Như vậy, theo Heidegger có thể khắc phục siêu hình học và chủ nghĩa hư vô bằng cách liên hệ với tồn tại, lắng nghe ngôn ngữ nói trong các tác phẩm của các nhà thơ vĩ đại.

Ông chịu ảnh hưởng của nhà triết học Franz Brentano, sau khi nghiên cứu, ông quyết định tìm hiểu ý nghĩa của khái niệm tồn tại và cấu trúc bản thể của tồn tại người. Martin Heidegger là một triết gia triển khai hiện tượng luận hiện sinh, đặt nền tảng cho triết học hiện sinh và được thừa nhận rộng rãi với tư cách một triết gia độc đáo, có ảnh hưởng vào bậc nhất của thế kỷ XX. Với những đóng góp trong triết học của ông.

Jean-Paul Sartre



Jean-Paul Sartre (1905-1980)

Jean-Paul Charles Aymard Sartre sinh ngày 21 tháng 6 năm 1905 tại thành phố Paris, Pháp, là con trai của

một sĩ quan hải quân tên Jean Baptiste Sartre và Anne Marie Schweitzer .

Tuy nhiên, một vài tháng sau khi anh được sinh ra, cha anh đã chết vì một căn bệnh mắc phải trong những chuyến đi. Mẹ anh, với sự giúp đỡ của ông bà ngoại của Jean-Paul, đã giáo dục anh trong một môi trường trí tuệ và kích thích. Ông nội của Sartre cũng khuyến khích anh ta về sự quan tâm với nghệ thuật.

Năm 1915, ở tuổi mười, Sartre vào Lycée Henri IV ở Paris để bắt đầu học vấn . Mẹ Sartre sau đó tái hôn với Joseph Mancy, khiến Sartre phải chuyển đến La Rochelle. Sartre ở Liceo của địa phương này, nơi đó sẽ tiếp tục học hành cho đến năm 1920, sau đó Sartre trở lại Paris và hoàn thành học vấn của mình.

Sau khi tốt nghiệp Trung học vào năm 1924, Sartre theo học tại École Normale Supérieure của Paris để hiện thực hóa việc học đại học của mình. Trong những năm học này, Sartre gặp nhiều người, những người trong tương lai sẽ trở thành những tác giả vĩ đại, trong số đó có người trở thành bạn tâm tình của anh là Simone de Beauvoir. Ông nhận bằng tiến sĩ triết học vào năm 1929, là người đứng đầu trong lớp, tiếp theo là Simoin de Beauvoir.

Sau khi lấy bằng tiến sĩ, Sartre bắt đầu làm việc ở nhiều viện khác nhau với tư cách là giáo sư triết học, như Havre Lyceum. Sau đó, vào năm 1933, ông đã nhận được học bổng đi Đức và được đào tạo về triết lý của các tác giả khác nhau như Edmund Husserl, triết gia hiện tượng học, ở Viện Pháp tại Berlin.

Sau đó, Sartre trở về Pháp, một lần nữa làm giáo viên dạy ở các trường trung học như Pasteur. Ở giai đoạn này, ông sẽ bắt đầu xây dựng quan niệm của mình rằng sự tồn tại có trước bản chất, vì chúng ta phải có khả năng lựa chọn. Ý tưởng này được phơi bày trong cuốn tiểu thuyết đầu tiên của ông, xuất bản năm 1938, mang tên *Buồn nôn*. Trong năm 1939, sau đó ông bắt đầu viết những tác phẩm tuyệt vời khác, trong số đó *Được và không có gì*.

Trong Thế chiến II Sartre được triệu tập, tham gia vào cuộc chiến và bị quân Đức bắt vào năm 1940. Năm 1941, ông trốn thoát bằng cách đóng giả làm thường dân, hỗ trợ và tham gia kháng chiến chống Pháp.

Năm 1943, ông xuất bản tác phẩm quan trọng nhất của mình và được biết đến là tác phẩm triết học: *Được và không có gì*, trong đó ông đưa ra phiên bản triết học hiện sinh của mình. Tác phẩm này, chịu ảnh hưởng rất lớn bởi chủ nghĩa hiện sinh của Heidegger,

trong thời gian này Sartre được coi là một người có tầm quyền lớn trong dòng triết học này và các tác giả khác như Husserl hoặc Kierkegaard, đã đưa ông tới sự phổ biến rộng rãi.

Với thời gian, năm 1945 quyết định từ bỏ việc giảng dạy và cống hiến hết mình cho sáng tạo văn học và triết học như một nhà văn . Ông đã cùng với người bạn cùng chí hướng của mình Simone de Beauvoir và các tác giả khác như Raymond Aron, thành lập tạp chí *Les temps hiện đại*, có ảnh hưởng lớn vào thời điểm đó.

Sartre cũng được biết đến với hoạt động chính trị, duy trì sự tham gia tích cực trong lĩnh vực này trong một thời gian dài. Hoạt động này sẽ đặc biệt tích cực sau năm 1947. Từ các ý tưởng xã hội chủ nghĩa, tác giả đã chỉ trích Chiến tranh Lạnh và hiệu suất của cả khối Mỹ và khối Xô Viết.

Bất chấp sự khác biệt, Sartre có một cách tiếp cận các ý tưởng cộng sản, đi du lịch nhiều lần đến Moscow và tạo thành một phần của các hiệp hội khác nhau ủng hộ cộng sản. Ông cũng hỗ trợ cho cách mạng Cuba và cách mạng văn hóa Trung Quốc.

Năm 1964, tên của Sartre đã được đề nghị trao cho ông giải thưởng Nobel về văn học. Tuy nhiên, tác giả

đã quyết định từ chối giải thưởng vì cho rằng giải thưởng này mang tính tư sản và tư sản.

Ông cũng tham gia tích cực vào cuộc nổi dậy tháng 5 năm 1968 và công khai lên án chiến tranh Việt Nam và những tội ác chiến tranh đã gây ra trong đó , hợp tác trong việc thành lập Tòa án quốc tế Stockholm.

Sau khi quân đội Liên Xô xâm lược Hungary vào ngày 4 tháng 11 năm 1956, Sartre đã lên án sự can thiệp của Liên Xô và việc Đảng Cộng sản Pháp luôn tuân theo mệnh lệnh từ Moskva. Ngày 9 tháng 11 năm 1956, trên tạp chí Pháp *L'Express*, ông tuyên bố: “Tôi cực lực lên án cuộc xâm lược của Liên Xô mà không hề có chút do dự nào. Dù không đặt bất cứ trách nhiệm nào lên người dân Nga, tôi vẫn nhấn mạnh rằng chính phủ hiện tại của họ đã phạm tội Và tội ác, đối với tôi, không chỉ là việc xe tăng của quân đội xâm lăng Budapest, mà là sự thật rằng điều này đã trở nên khả dĩ bởi mười hai năm khủng bố và hành động ngu xuẩn ... Hiện tại hay tương lai tôi đều không thể thiết lập lại bất cứ hình thức liên lạc nào với những người hiện đang đứng đầu (Đảng Cộng sản Pháp). Mỗi câu họ nói, mỗi hành động mà họ thực hiện đều là đỉnh điểm của 30 năm gian dối và bảo thủ.”

Mặc dù hy vọng của Sartre đối với chủ nghĩa cộng sản đã bị nghiền nát, ông vẫn tiếp tục ủng hộ chủ nghĩa Marx và tìm cách phát triển một loại chủ nghĩa

xã hội mới trong cuốn *Questions de méthode* (Search for a Method/Tìm kiếm một Phương pháp, 1960). Sartre chính thức đoạn tuyệt với Liên Xô vào năm 1968 khi nước này đàn áp phong trào Mùa xuân Praha của Tiệp Khắc. Sau đó, sự trung thành của Sartre đã được dành cho các nhà cách mạng trẻ tuổi ở Pháp, và đôi khi ông còn trở thành biên tập viên chuyên đề cho các tờ báo nhỏ cấp tiến. Tác phẩm chính cuối cùng của ông là một nghiên cứu đồ sộ gồm bốn phần về nhà văn người Pháp sống vào thế kỷ 19, Gustave Flaubert.

Ngoài ra, trong thời gian này tác giả tiếp tục xuất bản các tác phẩm khác nhau. Cùng với Maurice Clavel, ông đã tạo ra công ty "Liberation" vào năm 1973, sau này trở thành một tờ báo mà ông là giám đốc.

Tuy nhiên, trong những năm qua, sức khỏe của Sartre bắt đầu suy giảm, mất thị lực và phải rút từng chút một cho sáng tạo văn học.

Trong tháng 5 năm 1980, Jean-Paul Sartre được đưa vào bệnh viện Broussais, ở Paris, do sự đau đớn của phù phổi và tăng huyết áp cao. Vào ngày 15 tháng 4 năm 1980, chứng phù nề này rất phức tạp do một cơn đau tim kết thúc cuộc đời của ông lúc 9 giờ tối, trong công ty của Simone De Beauvoir và con gái nuôi của ông Ar Muff El Kaim.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Ông mất vào ngày 15 tháng 4 năm 1980. Ông đã 74 tuổi. Đám tang của ông đã có 25.000 người tham dự. Nơi an nghỉ cuối cùng tại Nghĩa trang Montparnasse, ở Paris.



Mộ của Jean-Paul Sartre và Simone de Beauvoir

Tác phẩm:

- *Esquisse d'une théorie des émotions* (Đề cương lý thuyết tình cảm, 1939), khảo cứu
- *L'imaginaire* (Cái tưởng tượng, 1940), nghiên cứu tâm lý
- *La Nausée* (Buồn nôn, 1938), tiểu thuyết

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Le Mur* (Bức tường, 1938), truyện
- *L'Être et le Néant* (Tồn tại và hư vô, 1943), tác phẩm triết học
- *Les Mouches* (Những Ruồi, 1943), kịch
- *Huis clos* (Kín cửa, 1944), kịch
- *Réflexions sur la question juive* (Suy nghĩ về vấn đề Do Thái, 1946), luận
- *La putain respectueuse* (Con đi biết lễ nghĩa, 1946), kịch
- *Baudelaire* (1946)
- *Morts sans sépulture* (Chết không mai táng, 1947), tập kịch ngắn
- *L'existentialisme est un humanisme* (Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân đạo, 1946), tiểu luận
- *Les Mains sales* (Những bàn tay bẩn, 1948), kịch
- *Les chemins de la liberté* (Những con đường của tự do, 1945-1949), tiểu thuyết
- *L'âge de raison* (1948)
- *Le sursis* (1943)
- *La mort dans l'âme* (1949)
- *Le Diable et le Bon Dieu* (Quỷ dữ và Chúa lòng lành, 1951), kịch
- *Saint Genet, comédien et martyr* (1952), phê bình Jean Genet
- *Critique de la raison dialectique* (Phê phán lý trí biện chứng, 2 tập, 1960), khảo luận:

Théorie des ensembles pratiques

L'intelligibilité de l'histoire

- *Les Séquestrés d'Altona* (Những người bị cầm tù ở Altona, 1960), kịch

- *Les Mots* (Ngôn từ, 1964), hồi ký

Tác phẩm đầu tiên thể hiện những khái niệm triết đặc thù của Sartre là *La Nausée* (*Buồn nôn*). Ông nộp bản thảo cho Gallimard năm 1936 dưới tựa Melancholia. Bị từ chối. Tội nghiệp Sartre. Hối vợ, bị khước từ. Thi agrégation triết lần đầu, trượt. Gửi đăng tiểu thuyết đầu tay mình đã viết hết mình, bị từ chối. Cũng dễ hiểu: chẳng ai hiểu nội dung triết của tiểu thuyết này. Người sành nhất cũng chỉ thấy chưa có tiểu thuyết nào đen tối đến thế ngoài tác phẩm của Kafka. Sau khi ông đăng *L'Être et le Néant*, thiên hạ mới lần lần hiểu. Năm 1937, do bè bạn cổ động, Gallimard nhận đăng tiểu thuyết ấy và đề nghị tựa *La Nausée*.

Tư tưởng của Sartre bước vào đời dưới dạng văn chương. Trong *La Nausée*, nhân vật chính, Roquetin, lần lần ý thức con người là một *hiện thực ngẫu nhiên* (contingent), không nhất thiết, không có lý do tồn tại. Điều ấy, Sartre cảm nhận từ tuổi 20. Chàng không dùng từ *hasard*, cũng có nghĩa đó, có lẽ vì nó là khái niệm gắn với khái niệm *tất yếu* (nécessité) trong những tranh luận khoa học và triết học kinh điển. Dĩ nhiên, khái niệm contingency cũng có nghĩa đó, nhưng nó còn có nghĩa này: con người không có ý nghĩa (sens), giá trị (valeur) gì cả. Nếu nó là sản

phẩm cần thiết trong quá trình vận động của vũ trụ (như Engels tưởng) hay là một sản phẩm đặc biệt của Thượng Đế, đòi nó có ý nghĩa, giá trị. Ý nghĩa, giá trị đó tùy khoa học hay một đấng thiêng liêng. Nhưng nếu nó ngẫu nhiên, nó không tự nó có ý nghĩa, có giá trị.

Để trốn tránh sự thật khiếp đảm đó, Roquetin tự dối mình, lao vào đủ thứ *ứng xử không trung thực* (conduite inauthentique), thí dụ, Tình Yêu với những *khoảnh khắc độc nhất* (moments uniques) của nó. Cuối cùng, chàng hiểu: không thể giả dối với chính mình. Tiểu thuyết kết thúc với hình ảnh một Roquetin nghe một khúc nhạc, đột nhiên hiểu rằng nghệ thuật là điều tất yếu duy nhất của con người. Trong một điệp khúc, những nốt nhạc nối đuôi nhau một cách tất yếu, nốt trước đã thế, nốt sau phải vậy. Sự tất yếu ấy do con người tạo ra để thể hiện chính mình. Ý nghĩa và giá trị của con người do chính nó sáng tạo.

Nội dung triết lý cơ bản ở đây: *một cuộc đối diện cô đơn giữa ý thức cá nhân với thân phận làm người. Lối thoát khơi ra để mang lại cho thân phận ấy ý nghĩa và giá trị là làm nghệ thuật. Hoàn toàn không có kích thước xã hội, lịch sử, chính trị. Nhưng thái độ đối diện thân phận làm người ấy đặt đầy vấn đề cho những kiểu suy luận lệ thuộc xã hội, lịch sử và chính trị!* Những thái độ cực đoan thường vậy, và Sartre cực đoan trong mọi vấn đề. Đã viết triết, phải đặt lại vấn đề từ đầu: con người, ý thức là gì? Đã tìm hiểu người

khác, phải tìm hiểu tận gốc và toàn diện; đã muốn sống trung thực, phải sống trong suốt với chính mình, với người khác, với đời, tới cùng và suốt đời; đã dần thân chính trị chống chủ nghĩa tư bản, phải ủng hộ những khuynh hướng cực tả; đã yêu, phải yêu toàn diện và, do đó, chỉ yêu Simone de Beauvoir là chính. Hè hè, triết gia... Thái độ ấy đá phóc ta ra khỏi những định kiến êm ả, hèn hạ, bắt ta đương đầu với vài điều ta đã linh cảm nhưng không dám đối mặt, bắt ta thực sự làm người.

La Nausée là một trong những tác phẩm đáng chú ý nhất của ông. Mặc dù có một số ý kiến rằng nó chỉ là một trò chơi triết học nguy trang dưới hình thức tiểu thuyết, nhưng sức lôi cuốn và hấp dẫn của nó là không thể phủ nhận. Câu chuyện có vẻ như là một chuỗi tự sự tiêu cực và buồn chán, chứa đựng đầy nỗi ngờ vực và trĩu nặng suy tư về tồn tại, hư vô.

Chủ nghĩa nhân đạo hiện sinh mà Jean Paul Sartre truyền bá trong tiểu luận nổi tiếng *Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản* cũng được thể hiện rõ trong tiểu thuyết bộ ba *Les chemins de la liberté* (Những con đường của tự do, 1945-1949). Tác phẩm nói về các nhân vật bị dẫn dắt vì những lựa chọn, những nguyên tắc, những đòi hỏi và sự khao khát tự do; và chính trong hành trình đến với tự do hay chối bỏ tự do là điều kiện cho sự hiện hữu của các nhân vật này. Tác phẩm này là một tiếp cận ít lý thuyết và nhiều thực tế hơn, giúp cho nhiều người hiểu rõ chủ nghĩa hiện sinh.

Sartre đã chịu ảnh hưởng từ nhiều khía cạnh của triết học phương Tây, kế thừa tư tưởng của Immanuel Kant, Georg Wilhelm Friedrich Hegel, Søren Kierkegaard, Edmund Husserl và Martin Heidegger. Có lẽ quyết định có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển trong triết học của Sartre là ông đã tham dự hội thảo Alexandre Kojève hàng tuần trong nhiều năm liền. Ông có ảnh hưởng đến xã hội học, lý thuyết phê bình, lý thuyết hậu thuộc địa, phê bình văn học, và vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến các ngành này.

Bernard-Henri Lévy, nhà báo, sáng lập viên của nhóm *Triết học mới* (Nouvelle Philosophie) cho rằng: "Có hai ông Sartre. Một người là một người tốt, tác giả cuốn *Nausea* và *Being and Nothingness*, lo lắng về quyền tự do và không đếm xỉa tới thế giới. Người thứ hai, một côn đồ, muốn cải tiến nhân loại, và vì vậy trở nên một đầy tớ của chế độ toàn trị."

Simone de Beauvoir



Simone de Beauvoir (1908-1986)

Simone de Beauvoir sinh ngày 9 tháng 1 năm 1908 ở Paris trong một gia đình Công giáo. Cha mẹ của

Simone là ông Georges Bertrand de Beauvoir, một thư ký pháp lý và bà Françoise Brasseur, con gái của một chủ ngân hàng giàu có. Tuy nhiên sau Thế chiến I, gia đình ông Georges bị phá sản, do vậy Simone và người em gái là Hélène không còn có của hồi môn nên không thể lấy chồng cùng đẳng cấp. Lúc nhỏ, Simone de Beauvoir đã có ý thức tự do và tự lập, không chịu ở chung với gia đình. Năm 14 tuổi, Beauvoir khủng hoảng về tín ngưỡng nên từ đó trở thành một người vô thần cho đến khi qua đời.

Beauvoir vào học triết học ở trường Đại học Sorbonne, Paris. Sau tốt nghiệp, Beauvoir được nhận làm giáo viên ở một trường phổ thông. Năm 1929, trong khi chuẩn bị cho kỳ thi cao học ở trường École Normale Supérieure, Beauvoir gặp Jean Paul Sartre. Beauvoir đã thi đỗ thứ hai sau Sartre. Từ đó, hai người trở thành một đôi tình nhân, nhưng trước mặt người cha của mình, Beauvoir thẳng thừng từ chối lời cầu hôn của Sartre. Mặc dù hai người có một mối quan hệ gắn bó lâu bền, và chính Sartre cũng thừa nhận hai người “chỉ là một”, không chỉ ở sự thống nhất về quan điểm, hoạt động chính trị - xã hội, mà sau khi chết được nằm sát cạnh nhau trong một nấm mồ ở nghĩa trang Montparnasse, Paris, nhưng hai người chưa bao giờ cưới nhau và sống chung với nhau trong một mái nhà, không có con cái với nhau. Tuy nhiên, hai người thỏa thuận cho phép nhau, ngoài “cuộc tình cơ bản” (essential love) giữa hai người, còn có thể tự do quan hệ và có “những mối tình ngẫu nhiên” (contingent loves) với bất kỳ người nào mà

mình thích. Có lẽ *quan niệm về tự do tuyệt đối của cá nhân không dung hợp được với quan hệ hôn nhân là điều máu chót của những nhà triết học hiện sinh* từ những ông tổ của nó như Kierkegaard, Nietzsche đến những nhà hiện sinh tiêu biểu như Camus, Sartre, Beauvoir...

Beauvoir tham gia cùng với J.P. Sartre và một số người khác sáng lập tờ báo “Thời mới” (*Les Temps modernes* (Thời mới) để truyền bá chủ nghĩa hiện sinh ra ngoài phong trào văn học. Tuy nhiên Beauvoir cũng viết nhiều tác phẩm văn học riêng và tạo được nguồn kinh phí riêng cho mình để cống hiến cho sự nghiệp văn chương. Bà du lịch nhiều nước như Trung Quốc, Nga, Cuba và làm quen với nhiều nhân vật cộng sản như Fidel Castro, Che Guevara, Mao Trạch Đông, Richard Wright. Bà có quan hệ tình yêu và trao đổi 300 thư từ với Nelson Algren, nhà văn xã hội chủ nghĩa người Mỹ.

Năm 1949, Beauvoir bắt đầu nổi tiếng với sự công bố tác phẩm triết học *Le Deuxième Sexe* (Giới tính thứ hai). Chuyên luận lần đầu tiên được công bố trong *Les Temps Modernes*, sau đó được xuất bản thành sách và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Năm 1954, với tác phẩm *Les Mandarins*, Beauvoir nhận được giải thưởng văn học “Le prix Goncourt”.

Simone de Beauvoir không chỉ tham gia phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, đấu tranh đòi bình đẳng giới, mà bà còn cùng với Jean Paul Sartre tham gia Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ ở

Việt Nam do Bertrand Russell sáng lập. Tòa án được tổ chức vào tháng 11 năm 1966 và họp được hai phiên tòa vào năm 1967 ở Stockholm, Thụy Điển và Roskilde, Đan Mạch.



Jean-Paul Sartre v à Simone de Beauvoir

Một năm sau khi Sartre qua đời, Beauvoir xuất bản cuốn “Lễ vĩnh biệt” (La Cérémonie des adieux, 1981), kể lại 10 năm cuối cùng của Sartre, khi ông bà chung sống với nhau vì hồi ấy Sartre hầu như đã mù hẳn. Sartre nhắm mắt xuôi tay ngày 15/4/1980. Sáu năm sau, người tình trọn đời của ông từ trần ở tuổi 78 vào ngày 14/4/1986, chỉ kém một ngày là chẵn 6 năm. Mộ Simone de Beauvoir được đặt sòng đôi ngay bên cạnh mộ của Jean Paul Sartre trong nghĩa trang Montparnasse, nơi an táng nhiều danh nhân của nước Pháp cũng như của thế giới.

Sau khi qua đời, tiếng tăm Simone de Beauvoir lại càng nổi hơn trước, không chỉ vì bà đã đặt nền móng cho phong trào nữ quyền mà là do bà được coi là một trong số những nhà tư tưởng quan trọng nhất của chủ nghĩa hiện sinh ở nước Pháp. Di sản Beauvoir để lại rất lớn.

Do được bè bạn thúc giục, năm 1983, tức một năm trước khi mãi mãi ra đi, Simone de Beauvoir xuất bản tập thư tình Jean Paul Sartre viết cho bà trong những năm chiến tranh, kể từ ngày ông nhập ngũ. Cuốn sách có tựa đề “Thư gửi Hải Ly”. Hải ly là biệt hiệu của Beauvoir do một nhóm sinh viên triết đặt ra năm Beauvoir 21 tuổi, vì từ Beauvoir rất giống từ Beaver (con hải ly) trong tiếng Anh.

Những bức thư Sartre viết thật cảm động, lai láng tình cảm yêu thương ông dành cho bà. Chỉ tiếc người đọc không có dịp thưởng thức những bức thư trả lời của Beauvoir – chắc hẳn đó phải là những bức thư tràn trề tình cảm nữ tính, vì nó được viết bởi ngòi bút của người được gọi là bà mẹ của phong trào nữ quyền.

Về hai nhà triết học này, nhiều trí thức Pháp còn cho rằng “Sartre là một tài năng kiệt xuất, nhưng De Beauvoir mới thực sự là nhà triết học”. Và họ đên với nhau, yêu nhau. De Beauvoir viết rằng “Tôi đã linh cảm thấy anh ấy sẽ không bao giờ ra khỏi cuộc đời tôi... Đây là một tình yêu tất yếu giữa hai chúng tôi”.

HUYỀN ÁI TÔNG

Họ sống với nhau như vợ chồng suốt cuộc đời, nhưng không bao giờ lấy nhau, tôn trọng lẫn nhau, kể cả việc chấp nhận người kia có quan hệ tình cảm với một kẻ thứ ba.... Sartre nói với Beauvoir: “Anh yêu em, nhưng anh không phải là kẻ tôn thờ chế độ một vợ một chồng.” Còn De Beauvoir khẳng định bà không thể để cuộc sống hôn nhân làm hạn chế sự tự do của mình, nhất là làm cái nửa bất bình đẳng, cho dù là nửa của một vĩ nhân như Sartre. Bà nói vui với bạn bè : “tại sao tôi lại cứ phải để cái anh chàng Sartre bé con nó ngọ ngậy trong bụng mình thì mới được coi là phụ nữ nhỉ”.

Jean Paul Sartre mất ngày 15 tháng 4 năm 1980. Sáu năm sau, người tình trọn đời của ông từ trần vào ngày 14 tháng 4 năm 1986, thọ 78 tuổi, chỉ kém một ngày là chẵn 6 năm. Mộ Simone de Beauvoir được đặt chung với mộ của Jean Paul Sartre trong nghĩa trang Montparnasse, nơi an táng nhiều danh nhân của nước Pháp cũng như của thế giới.



Mộ của Sartre và Beauvoir

Tác phẩm:

- *L'Invitée* (1943)
- *Pyrrhus et Cinéas* (1944)
- *Le Sang des autres* (1945)
- *Les Bouches inutiles* (1945, kịch)
- *L'Existentialisme et la Sagesse des nations* (1945)
- *Tous les hommes sont mortels* (1946)
- *Pour une morale de l'ambiguïté* (1947)
- *L'Amérique au jour le jour* (1948)
- *Le Deuxième Sexe* (1949)
- *Les Mandarins* (1954, giải Goncourt)
- *Faut-il brûler Sade?* (1955)
- *Privilèges* (1955)
- *La Longue Marche* (1957)
- *Mémoires d'une jeune fille rangée* (1958)
- *La Force de l'âge* (1960)
- *La Force des choses* (1963)
- *Une mort très douce* (1964)
- *Les Belles Images* (1966)
- *La Femme rompue* (1967)
- *La Vieillesse* (1970)
- *Tout compte fait* (1972)
- *Quand prime le spirituel* (1979)
- *La Cérémonie des adieux* (1981)
- *Lettres à Sartre* (1990, hai tập)
- *Journal de guerre* (1990)
- *Lettres à Nelson Algren* (1998)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Correspondance croisée. 1937-1940* (2004)
- *Cahiers de jeunesse* (2008)

Sau khi qua đời, tiếng tăm Simone de Beauvoir lại càng nổi hơn trước, không chỉ vì bà đã đặt nền móng cho phong trào nữ quyền mà là do bà được coi là một trong số những nhà tư tưởng quan trọng nhất của chủ nghĩa hiện sinh ở nước Pháp. Di sản Beauvoir để lại rất lớn.

Maurice Merleau-Ponty



Maurice Merleau-Ponty (1908-1961)

Maurice Jean Jacques Merleau-Ponty sinh ngày 14 tháng 3 năm 1908 tại Rochefort-sur-Mer, Charente-Maritime, nước Pháp. Cha ông mất năm 1913 khi Merleau-Ponty lên năm tuổi. Sau khi học trung học tại lycée Louis-le-Grand ở Paris, Merleau-Ponty trở thành sinh viên tại École Normale Supérieure, nơi đây ông học cùng Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir,

Simone Weil và Jean Hyppolite. Ông đã tham dự "Các bài giảng Paris" của Edmund Husserl vào tháng 2 năm 1929.

Năm 1929, Merleau-Ponty đã nhận được bằng cấp DES (Diplôme d'études supérieures) gọi là Cao học hay Thạc sĩ tại Đại học Paris. Ông đã đạt học vị Tiến sĩ triết học vào năm 1930. Merleau-Ponty được nuôi dạy như một người Công giáo nhưng đã rời bỏ Giáo hội vào một thời điểm nào đó trong những năm 1930, vì ông cảm thấy chính trị xã hội chủ nghĩa của mình không phù hợp với giáo huấn chính trị xã hội của Giáo hội Công giáo. Một bài báo được đăng trên tờ báo *Le Monde* của Pháp vào tháng 10 năm 2014 làm cho những khám phá gần đây về Merleau-Ponty có thể là tác giả của cuốn tiểu thuyết Nord. Récit de l'arctique (Grasset, 1928). Các nguồn hội tụ từ những người bạn thân của ông như Beauvoir, Elisabeth "Zaza" Lacoïn, dường như để lại chút nghi ngờ rằng Jacques Heller là bút danh của Merleau-Ponty, khi ông 20 tuổi.

Merleau-Ponty khởi nghiệp dạy học tại Lycée de Beauvais năm 1931, và sau đó nhận được học bổng nghiên cứu từ Caisse nationale de la recherche. Từ năm 1934, 1935, ông giảng dạy tại Lycée de Chartres. Sau đó, vào năm 1935 ông trở thành một giảng sư tại École Normale Supérieure, nơi ông đã được trao bằng tiến sĩ trên cơ sở hai cuốn sách quan trọng: *La*

architecture du comportement (1942) và *Phénoménologie de la Perception* (1945).

Sau khi giảng dạy tại Đại học Lyon từ năm 1945 đến 1948, Merleau-Ponty đã giảng về tâm lý và giáo dục trẻ em tại Sorbonne từ năm 1949 đến 1952.

Ông được phong tặng chức Chủ tịch Triết học tại Collège de France từ năm 1952 cho đến khi ông qua đời, khiến ông trở thành người trẻ nhất được bầu vào chức Chủ tịch.

Bên cạnh việc giảng dạy, Merleau-Ponty còn là biên tập viên chính trị cho tạp chí *Les Temps Modernes* từ khi thành lập tạp chí vào tháng 10 năm 1945 cho đến tháng 12 năm 1952. Khi còn trẻ ông đã đọc các tác phẩm của Karl Marx và thậm chí Sartre còn cho rằng Merleau-Ponty chuyển đổi ông thành chủ nghĩa Mác. Mặc dù ông không phải là thành viên của Đảng Cộng sản Pháp và không xác định là Cộng sản, ông đã đưa ra một lập luận biện minh cho các thử nghiệm và bạo lực của Liên Xô cho các kết thúc tiến bộ nói chung trong tác phẩm *Nhân văn và Khủng bố* năm 1947.

Tuy nhiên, khoảng ba năm Sau đó, ông từ bỏ sự ủng hộ trước đây của mình đối với bạo lực chính trị, và ông đã từ chối chủ nghĩa Marx và ủng hộ một vị trí cánh tả tự do trong *Adventures of the Dialectic* (1955). Tình bạn của Merleau-Ponty với Sartre và làm việc với *Les Temps Modernes* đã chấm dứt, vì Sartre

HUYỀN ÁI TÔNG

vẫn có thái độ ủng hộ mạnh mẽ đối với chủ nghĩa cộng sản Liên Xô. Merleau-Ponty sau đó đã hoạt động trong phe không cộng sản Pháp và đặc biệt là trong Liên minh các lực lượng dân chủ.

Merleau-Ponty đột ngột qua đời vì đột quỵ vào ngày 3 tháng 5 năm 1961, thọ 53 tuổi, hình như trong khi ông chuẩn bị cho một lớp học về René Descartes, ông để lại một bản thảo chưa hoàn thành được xuất bản vào năm 1964, cùng với sự lựa chọn các ghi chú làm việc của Merleau-Ponty, do Claude Lefort thực hiện. Ông được chôn cất tại nghĩa trang Père Lachaise ở Paris.



Mộ của Merleau-Ponty tại nghĩa trang Père Lachaise Cemetery ở Paris, chôn chung với mẹ ông bà Louise và vợ ông Suzanne

Trọng tâm của triết học Merleau-Ponty là lý luận có cơ sở vững chắc về vai trò cơ bản của nhận thức trong việc thấu hiểu về thế giới và tham gia vào thế giới. Cũng giống như các nhà hiện tượng học quan trọng khác, Merleau-Ponty đã trình bày những hiểu biết triết học của mình trong các bài viết về nghệ thuật, văn chương, ngôn ngữ học và chính trị. Ông là nhà nghiên cứu hiện tượng duy nhất trong nửa đầu của thế kỷ XX đã tham gia rộng rãi vào các lãnh vực khoa học khác, đặc biệt là khoa học tâm lý thực nghiệm. Chính qua sự tham gia này, các bài viết của ông đã trở nên có ảnh hưởng trong việc “khoa học hóa” phương pháp của hiện tượng học, trong đó các nhà hiện tượng học sử dụng kết quả của khoa tâm lý học và khoa học nhận thức.

Merleau-Ponty nhấn mạnh cơ thể như là nguồn chính để nhận biết thế giới, quan niệm này là một thay đổi lớn so với truyền thống triết học lâu dài khi cho là ý thức như là cội nguồn của tri thức; Merleau-Ponty cũng cho rằng cơ thể và cái mà nó tri nhận không thể tách rời nhau. Việc trình bày về sự thật căn bản là “con người luôn bị giam cầm trong một cơ thể” (embodiment), đã đưa ông ta đi khỏi phạm vi của hiện tượng luận đến cái mà ông gọi là "bản thể học gián tiếp" hay là bản thể luận về "xác thịt của thế giới" (la chair du Monde), quan điểm này được nhìn thấy trong tác phẩm cuối cùng và chưa hoàn tất của ông, *Hữu Hình và Vô Hình (Le Visible et l'invisible)*

HUỲNH ẨM TÔNG

và bài tiểu luận được xuất bản gần đây nhất là *Mắt và Tâm (L'Œil et l'esprit)*.

Albert Camus



Albert Camus (1913-1960)

Albert Camus sinh ngày 7 tháng 11 năm 1913 tại Mondovi, một làng ở Constantinois, gần Bône, Algérie. Cha ông, Lucien Camus, một công nhân sản xuất rượu nho vùng Mondovi cho một thương gia thành phố Alger. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra, Lucien Camus bị động viên vào tháng 9 năm 1914, bị thương trong trận chiến Marne và chết tại bệnh viện quân y Saint-Brieuc ngày 17 tháng 10 năm 1914. Về cha mình, Albert chỉ biết qua một bức ảnh duy nhất còn để lại.

Gia đình của Albert sống ở thủ đô Alger và trong thời gian học tập ở đây, được sự động viên của giáo sư, triết gia Jean Grenier, ông bắt đầu tìm hiểu Friedrich Nietzsche. Albert Camus cầm bút từ rất sớm, những bài viết đầu tiên của ông xuất hiện trên tạp chí *Sud* vào năm 1932. Sau khi tốt nghiệp trung học,

ông học triết học ở Đại học Alger. Albert định sẽ học tiếp cao học, nhưng bệnh lao phổi đã cản trở ý định của ông.

Năm 1935, Albert bắt đầu viết tác phẩm *L'Envers et l'Endroit* (Mặt trái và mặt phải) và xuất bản hai năm sau đó. Tại Alger, ông thành lập nhóm "Théâtre du Travail" và năm 1937 đổi thành "Théâtre de l'Équipe". Thời gian đó, Albert rời bỏ đảng cộng sản mà ông là đảng viên từ năm 1934. Năm 1938, ông viết quyển *Noces* (Đám cưới), tuy ca ngợi vẻ đẹp rực rỡ của mặt trời quê hương nhưng ông đã cho thấy sự bi quan sâu sắc về cuộc sống.

Tiếp theo, ông làm việc cho tờ *Front populaire* của Pascal Pia, cuộc điều tra *Misère de la Kabylie* của ông đã gây được tiếng vang lớn. Năm 1940, chính phủ Algérie ra lệnh đóng cửa tờ báo và cũng với sự can thiệp của chính phủ, Albert Camus đã không thể tìm được việc làm ở Alger.

Albert đến Paris làm biên tập cho tờ *Paris-Soir*. Năm 1942, ông phát hành cuốn tiểu thuyết *L'Étranger* (Người xa lạ) và tiểu luận *Le Mythe de Sisyphe* (Huyền thoại Sisyphe), trong đó ông đã trình bày những tư tưởng triết học của mình. Sisyphe là một nhân vật trong thần thoại Hy Lạp bị trừng phạt phải lăn một hòn đá lớn lên núi dốc, khi đến đỉnh hòn đá lại rơi trở xuống chân dốc, cứ thế Sisyphe tiếp tục lăn lên rồi rơi xuống theo một chu kỳ vĩnh cửu. Theo hệ sự phân loại của riêng Albert, các tác phẩm đó thuộc "thời kỳ phi lý" (*cycle de l'absurde*), cùng với

các vở kịch *Le Malentendu* (Ngộ nhận, 1944) và *Caligula* (1945). Năm 1943, ông làm việc cho nhà xuất bản Gallimard rồi làm chủ biên tập báo *Combat*, cũng trong năm này ông gặp và làm quen với Jean-Paul Sartre. Những tác phẩm tiếp theo của Camus thuộc "thời kỳ nổi loạn" (*cycle de la révolte*), trong đó nổi tiếng hơn cả phải kể đến *La Peste* (Dịch hạch, 1947), kể đến *L'État de siège* (1948), *Les Justes* (1949) và *L'Homme révolté* (Người nổi loạn, 1951). Trong quyển tiểu luận triết học *Người nổi loạn*, ông đã trình bày tất cả các hình thức nổi loạn (siêu hình, chính trị và nghệ thuật...) qua mọi thời đại. Ông miêu tả con người cảm nhận sâu sắc sự phi lý của cuộc sống, luôn muốn nổi dậy, chống lại nỗi khốn khổ của kiếp người, nhưng cuối cùng vẫn không có lối thoát, mọi cố gắng đều hoàn toàn vô ích.

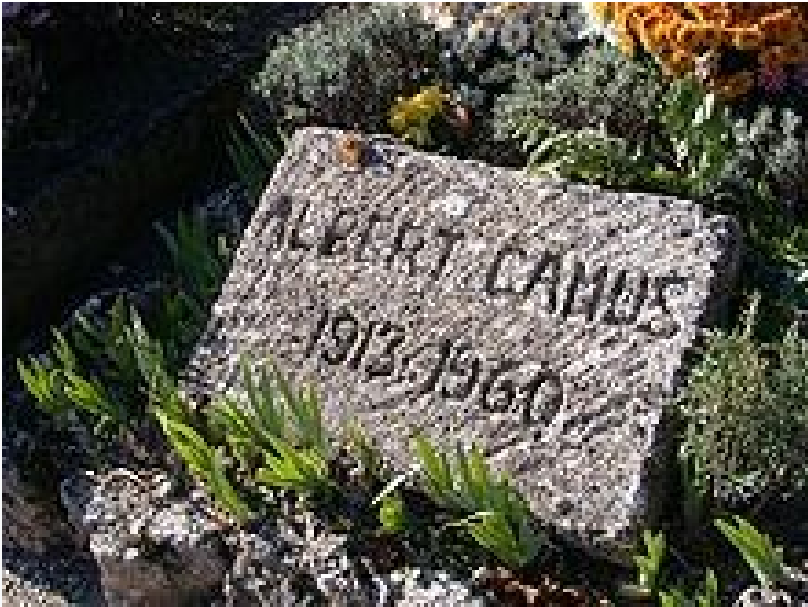
Tình bạn giữa Albert Camus và Jean-Paul Sartre rạn nứt vào năm 1952, sau khi trên tạp chí *Les Temps modernes* của Sartre, Henri Jeanson đã chê trách sự nổi loạn của Camus là "có suy tính". Năm 1956, tại Alger, Albert công bố "*Appel pour la trêve civile*". Cũng trong năm đó, cuốn *La Chute*, tác phẩm quan trọng cuối cùng của Albert Camus được xuất bản.

Giải thưởng Nobel năm 1957 trao cho toàn bộ sự nghiệp văn học của Albert Camus. Kết hợp hài hòa giữa ba yếu tố: Con người, hành động và tác phẩm, Camus tạo ra một toàn bộ chữ nghĩa hướng về thân phận con người, khởi đi từ phi lý, dẫn đến nổi loạn và tự do

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngày 4 tháng 1 năm 1960, tại Petit-Villeblevin vùng Yonne, Albert Camus mất trong một tai nạn giao thông. Trên chiếc xe Facel Véga khi đó còn có một người bạn của ông Michel Gallimard và người cháu Gaston.

Albert Camus được chôn cất ở Lourmarin, vùng Vaucluse, nơi ông đã mua một căn nhà trước đó.



Bia mộ Albert Camus ở Lourmarin

Tác phẩm:

Tiểu thuyết

- *L'Etranger* (Người xa lạ, 1942, còn được dịch *Kẻ xa lạ*, *Người dưng*)
- *La Peste* (Dịch hạch, 1947)

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

- *La Chute* (Sa đọa, 1956)
- *La Mort heureuse* (một văn bản sớm của *L'Etranger*, ấn bản sau khi chết 1970)
- *Le premier homme* (chưa hoàn tất, ấn bản sau khi chết 1995)

Truyện ngắn

- *La Femme Adultère* (1954)
- *L'exil et le royaume* (1957)
- *L'Hôte* (1957)

Luận thuyết

- *L'envers et l'endroit* (Mặt trái và mặt phải, 1937)
- *Le Mythe de Sisyphe* (Huyền thoại Sisyphé, 1942)
- *Combat* (1946)
- *Lettres à un ami allemand* (dưới bút hiệu Louis Neuville, 1948)
- *L'Homme révolté* (Người nổi loạn, 1951)
- *Carnets, 1935-1942* (1962)
- *Carnets, 1943-1951* (1965)
- *Noces*
- *Albert Camus, Maria Casarès. Correspondance inédite (1944-1959)*. Édition de Béatrice Vaillant. Avant-propos de Catherine Camus. Collection Blanche, Gallimard. Parution: 09-11-2017.

Kịch

- *Caligula* (1938)
- *Le Malentendu* (Ngộ nhận, 1944)
- *L'État de siège* (1948)
- *Les Justes* (1949)

Một câu chuyện được khám phá cho thấy một trong những người cố vấn cho luận văn của Camus đã viết nguệch ngoạc bên lề cuốn luận văn như sau: “*Camus là một nhà văn hơn là một nhà triết học*”. Cho dù câu chuyện trên là do ngụy tạo hay không phải, thì đó là một nhận xét đúng vì không như những nhà hiện sinh khác như Martin Heidegger (1889-1976) hay Jean-Paul Sartre (1905-1980), Camus sở hữu một vốn liếng triết học “thiếu hệ thống”. Ông cũng khó được xếp loại vào nhóm các nhà hiện sinh chủ nghĩa – một danh xưng mà cả ông và Heidegger đều phản đối. Với những gì đã viết ra, Camus là một nhà tiểu thuyết nổi tiếng. Các tác phẩm được biết đến nhiều nhất của ông là *Huyền thoại Sisyphus* (1942), *Người xa lạ* (1942) và *Dịch hạch* (1947).

Camus là người Algeria có tổ tiên là người Tây Ban Nha và Pháp và như thế, ông là “kẻ xa lạ” đối với cả người Algeria và người Pháp mặc dù thành quả văn chương của ông giúp ông tiếp cận với giới thượng lưu Paris và có một quãng phiêu lưu đầy mạo hiểm nơi mảnh đất đô hội bậc nhất này. Cũng nhờ đó, ông nhận ra những tiếng nói khác và những quan niệm khác. Tính chất không chính thống này chính là hình ảnh trong tiểu thuyết và kịch của ông. Vậy mà, cái chết

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

non yếu của Camus đã kết thúc cuộc đời nhiều triển vọng nhất của ông..



Triết gia hiện sinh Pháp Albert Camus (1913-1960)

Là một trí thức cấp tiến và hướng về cộng đồng, Camus ghê tởm án tử hình, chủ nghĩa quân phiệt, thứ bạo lực được “nhà nước hoá”, sự kiểm soát tư tưởng con người một cách quỷ quyệt và thường tự nguyện đổi đầu với áp bức. Năm 1935, ông tham gia Đảng Cộng sản Pháp, hy vọng truyền cảm hứng cho mọi người đoàn kết lại để tìm công lý và tạo ra sự thay đổi toàn diện.

Trong Thế chiến II, Camus tham gia phong trào kháng chiến chống lại quân phát xít chiếm đóng nước Pháp. Hồi đó ông gặp và kết bạn với Jean-Paul Sartre, rồi làm tổng biên tập của *Tranh Đấu*, một tờ báo bí

mật của quân kháng chiến và Sartre giúp thành lập nhóm bí mật *Chủ nghĩa xã hội và tự do*.

Không như các đồng môn khác, tư tưởng của Camus mang sắc thái chính trị. Điều này được chứng minh bởi cái vị trí “không có tính phổ biến chút nào” của ông trong những vấn đề gây tranh cãi. Đặc biệt là ông nằm trong số các ký giả chỉ trích việc Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima hồi tháng 8 năm 1945. Thế nhưng năm 1948, ông tham gia phong trào sinh viên theo chủ nghĩa vô chính phủ ở Pháp. Ông cũng viết một số bài báo ủng hộ chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng.

Năm 1952, tình bạn giữa Camus và Sartre tan vỡ một cách chua chát. Kịch tính lên đến hồi đỉnh điểm khi họ có cái nhìn khác nhau đối với Liên Xô. Sartre tỏ ra phủ nhận tầm ảnh hưởng của Stalin, trong khi đó Camus nhìn thấy trong con người “Bôn-sê- vích ương bướng” ở Sartre một quan điểm đạo đức giả ngoan cố. Nghe đâu hai người không nói chuyện với nhau nữa. Tuy vậy, khi Camus qua đời, Sartre viết một bài tụng ca hết mực chân thành khen ngợi cuộc đời và sự nghiệp của Camus trên tờ *France-Observateur*.

Chủ nghĩa phi lý là một dạng hiện sinh chủ nghĩa do Camus tạo ra. *Vậy, phi lý là gì?* Theo Camus, cái phi lý là một cái khoảng trống to tướng, tức cười giữa mong muốn và thực tại. Ông cho rằng bản thân đời sống là phi lý bởi cái vực thẳm giữa ý nghĩa và kẻ

hoạch mà chúng ta đầu tư vào cuộc đời của chúng ta và sự dũng dũng đầy chế nhạo của cái vũ trụ phi lý. Camus nghiên cứu và trình bày ý tưởng này qua các trước tác của mình.

Ý tưởng về sự phi lý này cũng được một người khác “thám hiểm”, đó là nhà văn Franz Kafka (1883-1924). Trong cuốn tiểu thuyết rất buồn có nhan đề *Vụ án*, nhân vật chính Joseph K bị bắt sau khi tỉnh lại từ một cơn ác mộng. Anh đối đầu với một hệ thống tòa án phức tạp: những lời đe dọa, cáo buộc, những câu nói bóng gió nhưng nói chung không có gì rõ ràng, chắc chắn. Anh lúng túng với những gì anh nghe và thấy. Và...rất cuộc anh bị hai “anh hề” của bộ máy quan liêu hành hình. Cũng như Joseph K, chúng ta không thể nào “ăn khớp” với cái phi lý đang vây bủa chúng ta; cũng không thể đào thoát khỏi nó.

Camus giải thích cái hoàn cảnh phi lý của chúng ta thường khiến chúng ta chọn các chiến lược đối phó giả tạo như thế nào. Đầu tiên là tự tử về mặt thực tế. *Giai thoại Sisyphus* bắt đầu bằng sự phát hiện ra vấn đề này. Nhưng Camus cho rằng hủy diệt bản thân là một hành động khước từ gần như nhút nhát – một sự chối bỏ không chính thức khi một ai đó có quyền tự do thay vì nổi loạn.

Chiến lược thứ hai trong việc đương đầu với cái phi lý của của cuộc sống là chữa trị nạn tự tử về thể chất. Camus mô tả tự tử về thể chất như là sự bịt lại cái suy

nghe tránh né những ý muốn bất tiện trong một thế giới đáng sợ. Để tránh đối đầu một cách trực tiếp với cái vũ trụ thiếu lòng trắc ẩn, chúng ta đồng ý một câu chuyện được che đậy một cách hợp lý. Vì thế, những tôn giáo khác nhau và các học thuyết lâu đời chọn cách cổ vũ cho niềm hy vọng rằng, bằng cách nào đó, vũ trụ quan tâm đến số phận của mỗi cá nhân chúng ta. Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo có thể có cách ảnh hưởng êm dịu khác nhau đến tín đồ ngoan đạo. Hoặc chiến lược đối phó thế này có thể dựa vào một cấu trúc niềm tin có từ muôn thuở. Chẳng hạn, G.W.F. Hegel xem “tinh thần lịch sử” (*Geist* trong tiếng Đức) dẫn dắt chúng ta đi qua sự gian trá của cái lý do hướng đến một xã hội lý tưởng. Nhưng Camus không đồng ý với thấy cách lý giải của Hegel. Đối với các tôn giáo hoặc tu sĩ, tất cả những suy nghĩ kiểu này được củng cố bởi niềm tin rằng có một một số thực thể hoặc lực lượng cao hơn nào đó đang chỉ huy. Camus giải thích những ý tưởng như thế là một “bài tập tự lừa dối”.

Tự tử về mặt triết học theo kiểu tôn giáo cũng được nhà triết học người Đan Mạch Soren Kierkegaard (1813-1855) phát hiện ra. Cả Kierkegaard và Camus đều thừa nhận cái phi lý của cuộc sống nhưng họ bất đồng ý kiến với nhau. Đối với Kierkegaard, có một cái gì đó xa xăm hơn sự tồn tại trần tục – niềm tin vào thượng đế chẳng hạn – mà lý trí không “áp dụng” một cách đầy đủ; trong khi đó đối với Camus, sự vô nghĩa

được thực hiện một cách đầy ý nghĩa bằng cách nổi loạn.

Có thể lấy một ví dụ rõ ràng cho sự nổi loạn kiểu Camus trong cuốn tiểu thuyết giàu tính anh hùng ca *Moby Dick* (1851) của nhà văn Herman Melville. Truyện kể về những chuyện xảy ra trên con tàu săn cá voi Pequod. Các nhân viên Starbuck, Flask và Stubbs bàn nhau “bắt” chỉ huy của họ là thuyền trưởng Ahab, người luôn ám ảnh ý nghĩ trả thù cho bằng được con cá voi Moby Dick - trước đó Ahab bị Moby Dick cắn cụt chân, ông căm tức và quyết tiêu diệt con cá voi kia dù biết đó là việc làm rất nguy hiểm. Kết thúc tác phẩm, tàu săn cá voi bị chìm, con bản thân Ahab bị Moby Dick lôi xuống biển- Stubbs kết luận cuộc thảo luận lạ lùng của họ bằng lời xác quyết rằng “nụ cười khôn ngoan hơn, thoải mái hơn câu trả lời” đối với tất cả những gì xa lạ trong cuộc sống. Thái độ này là sự nổi loạn chống lại cái phi lý của cuộc sống.

Sự nổi loạn của Camus có thể cung cấp cho chúng ta một con đường quan trọng đi đến ý niệm phấn khởi về tự do. Không còn bị ràng buộc bởi viễn cảnh tự tử triết học, chúng ta nổi loạn không chỉ để tránh cái phi lý mà còn sống chung với nó.

Tại hiện trường vụ tai nạn dẫn đến cái chết của Camus, người ta tìm thấy một phần của một cuốn tiểu thuyết mà nội dung cốt truyện của nó giống với cuộc sống đầu đời của ông. Đó là cuốn *Người đàn ông đầu*

tiên. Suốt 34 năm, quả phụ Francine ngăn cản việc xuất bản cuốn tiểu thuyết nói trên. Nhưng khi xem xét lại mọi chuyện hồi giữa thập niên 1990, bà đã đồng ý cho xuất bản và cuốn sách trở nên nổi tiếng. Do đó, di sản của Camus đã vượt xa cuộc đời ngắn ngủi của ông, mặc dù chúng để lại cho chúng ta những câu trả lời không dễ dàng chút nào đối với những vấn đề mà ông từng phải đối mặt. Như Camus đã viết một cách cô đọng, chúng ta phải “được hạnh phúc với bạn bè của chúng ta, trong sự hòa hợp với thế giới, và tìm kiếm hạnh phúc bằng cách đi theo một con đường dù gì cũng dẫn đến cái chết”

Albert Camus là một triết gia tiêu biểu cuối cùng trong trào lưu hiện sinh cuối thế kỷ XX. Tinh thần hiện sinh của ông được thể hiện rất rõ qua nhiều tác phẩm triết học và văn học. Đề tài luận văn đã tập trung làm rõ những điều kiện và tiền đề lý luận cho sự hình thành quan niệm về con người trong triết học hiện sinh của Albert Camus. Đề tài đã khảo cứu một số quan điểm về con người của Albert Camus, qua đó đánh giá sơ lược những giá trị và hạn chế về những quan điểm đó.

Một số trào lưu triết học Tây Phương hiện đại

Một số trào lưu của Triết học Tây Phương thời hiện đại gồm các chủ nghĩa như sau:

- Chủ nghĩa thực chứng.
- Chủ nghĩa hiện sinh
- Chủ nghĩa Freud
- Chủ nghĩa Thomas mới
- Chủ nghĩa thực dụng

1. Chủ nghĩa thực chứng

Chủ nghĩa thực chứng có ảnh hưởng lớn và lâu nhất trong các trường phái theo chủ nghĩa duy khoa học.

Các nhà triết học thực chứng cho rằng chỉ có các hiện tượng hoặc sự kiện, mới là “cái thực chứng”, do đó họ không thừa nhận bất cứ cái gì ngoài hiện tượng, không thừa nhận bản chất của sự vật. Theo họ, những “khoa học” nào mà không “thực chứng” được thì không phải là triết học. Từ đó, họ đi đến kết luận con người không cần tới triết học, vì triết học không phải là khoa học. Điều này đồng nghĩa với việc họ phủ nhận triết học Mác-Lênin.

Chủ nghĩa thực chứng có những hình thức khác nhau trong sự phát triển. Đó là chủ nghĩa thực chứng mới. Chủ nghĩa thực chứng mới, hoặc triết học phân tích được hình thành vào đầu thế kỷ XX coi nhiệm vụ phân tích hình thức và phân tích lôgic là nội dung chủ yếu của triết học.

Đến giữa thập kỷ 1920, trong triết học phân tích đã xuất hiện một chi phái lớn: Chủ nghĩa kinh nghiệm lôgic, hoặc còn gọi là chủ nghĩa thực chứng lôgic, trường phái này phủ nhận các vấn đề chủ yếu thường được nghiên cứu trong triết học truyền thống. Theo họ, triết học chỉ còn nhiệm vụ tiến hành sự phân tích kết cấu lôgic đối với tất cả mọi mệnh đề khoa học dựa trên các tài liệu thực chứng (kinh nghiệm).

Trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong triết học phân tích lại xuất hiện phái ngôn ngữ học thường ngày.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Trường phái này lại quy triết học thành sự phân tích ngôn ngữ tự nhiên, phủ định ý nghĩa thế giới quan của triết học.

Như vậy, các triết gia thuộc trào lưu chủ nghĩa duy khoa học chủ trương xây dựng triết học theo mô hình "các khoa học thực chứng". Theo họ, triết học không nên nghiên cứu những vấn đề như bản chất của sự vật, các quy luật chung của thế giới, ... mà đi tìm phương pháp khoa học có hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất mới là nội dung chủ yếu của việc nghiên cứu triết học.

Chủ nghĩa duy khoa học đã có công đi sâu nghiên cứu và tiếp thu nhiều thành quả trong toán học và trong các khoa học tự nhiên hiện đại, trong đó có những nhân tố tích cực, hạn chế của nó là phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học, tức là phủ nhận bản chất triết học. Vì vậy, chủ nghĩa duy khoa học không thể mở ra một con đường mới cho triết học.

2. Chủ nghĩa hiện sinh.

Chủ nghĩa hiện sinh đầu thế kỷ XX có cội nguồn tư tưởng sâu xa mà trực tiếp nhất là triết học phi duy lý tính (tức là khai thác vô thức, bản năng, tâm linh của con người) ở thế kỷ XIX. Đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa hiện sinh là các nhà triết học Martin Heidegger (1889-1976), Jean-Paul Sartre (1905-1980), Karl Jaspers (1883-1969), Gabriel Marcel (1889-1973). Họ đều coi sự hiện sinh của cá nhân là nội dung cơ bản trong triết học của mình, đều coi hiện sinh là sự cảm

thụ chủ quan, sự thể nghiệm tâm lý có tính chất phi lý tính của cá nhân.

Về mặt bản thể luận, các nhà hiện sinh phân biệt hai khái niệm: hữu thể và hiện hữu (hiện sinh). Hữu thể là khái niệm chỉ một cái gì đó (một vật, một người) đang tồn tại, đang có mặt, nhưng chưa là một cái gì đó cụ thể cả, chưa có diện mạo, chưa có cá tính, tức là chưa hiện hữu. Còn hiện hữu (hiện sinh) là một khái niệm chỉ một cái gì đó không những là đang có mặt (tồn tại) mà còn là đang sống đích thực với diện mạo riêng.

Do đó, hiện sinh không phải là giới tự nhiên hoặc sự vật, mà là con người. Bởi vì chỉ có con người mới có thể hiểu được sự tồn tại của bản thân và của sự vật khác, chỉ có con người mới hiện sinh. Do đó, nhiệm vụ của triết học không phải tìm xem vật chất có trước ý thức như thế nào mà là tìm xem bản thể của hiện sinh là gì? Nghĩa là phải xem xét bản chất con người trong hoạt động phi ký tính như thế nào. Thực chất, đây là bản thể luận duy tâm chủ quan.

Về mặt nhận thức luận, chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, những tri thức thu được bằng khoa học dựa trên lý tính là hư ảo. Người ta càng dựa vào lý tính và khoa học thì càng khiến mình bị chi phối, từ đó bị tha hoá. Theo họ, để đạt đến hiện sinh chân chính thì chỉ có thể dựa vào cảm thụ chủ quan vào trực giác phi lý tính. Chỉ có trong cuộc sống đau khổ, cô đơn, tuyệt vọng, sợ hãi... con người mới có thể trực tiếp cảm

nhận được sự tồn tại của mình. Như vậy, nhận thức luận của chủ nghĩa hiện sinh là nhận thức luận duy tâm chủ quan phi lý tính.

Về đạo đức, chủ nghĩa hiện sinh phản đối mọi hình thức quyết định luận trong đạo đức, phủ nhận sự tồn tại phổ biến của những nguyên tắc đạo đức. Chủ nghĩa hiện sinh đề cao sự lựa chọn tự do cá nhân. Tự do cá nhân là tuyệt đối. Rõ ràng, quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh là quan điểm của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Về quan điểm lịch sử xã hội, chủ nghĩa hiện sinh xuất phát từ tự do cá nhân tuyệt đối, cho rằng chỉ có cá nhân mới là hiện sinh chân thực, xã hội chỉ là một phương thức hiện sinh của cá nhân, hơn nữa là phương thức hiện sinh không chân thực. Chính sự tồn tại của xã hội đã bóp chết cái cá nhân, cái hiện sinh chân chính của cá nhân. Động lực phát triển của xã hội là ở hiện sinh của các cá nhân.

Chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng của con người trước tình trạng bất ổn về xã hội trong thời kỳ khủng hoảng toàn diện của chủ nghĩa tư bản như lo sợ chiến tranh, không tin vào khoa học, đau khổ, phiền não, tuyệt vọng vì thế nó có ảnh hưởng mạnh mẽ rộng rãi đối với thế giới phương Tây.

3. Chủ nghĩa Freud.

Chủ nghĩa Freud là một trường phái có ảnh hưởng rất lớn của trào lưu chủ nghĩa nhân bản phi lý tính do nhà

bệnh học tinh thần, nhà tâm lý học người Áo, Sigmund Freud (1856-1939) sáng lập.

Lý luận về vô thức là bộ phận quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý đầu tiên của Freud. Ông chia quá trình tâm lý của con người thành ba bậc: ý thức, tiềm thức và vô thức. Sự suy nghĩ của con người thường tiến hành giữa trạng thái vô thức và ý thức.

Freudt có cống hiến quan trọng trong việc đề xuất và nghiên cứu vai trò của vô thức trong hệ thống phân tích tâm lý, nhưng ông sai lầm là đã khuếch đại tác dụng vô thức đối với hành vi của con người, không đánh giá đúng vai trò của ý thức và các điều kiện xã hội.

Trong lý luận về nhân cách, Freud đưa ra ba khái niệm “cái ấy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”. Trạng thái tâm lý của người bình thường là người giữ được sự cân bằng giữa ba cái. Những người mắc bệnh tâm thần là do mối quan hệ cân bằng giữa ba cái đó bị phá hoại.

Thuyết tính dục: tính dục là xung đột vĩnh hằng, ngay cả khi bị ý thức và tiền ý thức áp chế, nó vẫn tìm cách bộc lộ ra, có khi bằng hệ thống ngụy trang xâm nhập vào hệ thống ý thức. Do đó, về tâm lý thường có hiện tượng nằm mơ và những bệnh tâm thần khác. Nguyên nhân của nhiều loại bệnh tâm thần là do bản năng tính dục bị đè nén. Bản năng tính dục của con người là cơ sở duy nhất cho các hoạt động của con người.

Là một nhà khoa học, Freud đã tiếp thu truyền thống duy vật của khoa học tự nhiên cổ điển và của thuyết tiến hoá. Tuy nhiên trong thế giới quan triết học của ông bộc lộ những yếu tố duy tâm khi ông đã sinh vật hóa những cái thuộc về tâm lý của con người, tự nhiên hóa những cái thuộc về loài người, tâm lý hóa những cái thuộc về xã hội, và tuyệt đối hóa cái tâm lý trong đời sống của con người. Có thể xem đó cũng là những sai lầm của chủ nghĩa Freud.

4. Chủ nghĩa Thomas mới.

Vào cuối thế kỷ XIX một hình thái mới của triết học Thiên Chúa giáo đã xuất hiện ở phương Tây. Bắt nguồn từ học thuyết của Thánh Thomas d'Aquin (1225-1274) ở vùng đất Aquino thuộc lãnh thổ Napoli, nay là Italia. Hệ thống triết học tôn giáo này lấy Chúa làm nòng cốt, lấy đức tin làm tiền đề, lấy thần học làm căn cứ, và gọi là Chủ nghĩa Thomas mới.

Về nhận thức luận: chủ nghĩa Thomas mới một mặt thừa nhận tính khách quan của nhận thức và tính đúng đắn của các phán đoán khoa học, mặt khác lại cho rằng sự tồn tại hữu hạn của thế giới hiện thực phải có phần của sự tồn tại vô hạn của Chúa. Từ đó rút ra kết luận là tri thức lý tính phù hợp với đức tin của con người.

Về triết học tự nhiên: lấy “hình thức” và “vật chất” theo tinh thần triết học của Aristotle làm cơ sở nghiên cứu tự nhiên. Đối tượng nghiên cứu cũng chính là đối

tượng của đức tin và thần học. Bởi vì Chúa là hình thức tối cao, là hình thức của các hình thức cho nên việc nghiên cứu của khoa học tự nhiên là quá trình không ngừng phát hiện ra Chúa, khẳng định Chúa và không phủ nhận Chúa. Vậy là khoa học và thần học đã hợp tác rất hoà thuận để phát hiện và chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Chúa.

Về lý luận chính trị xã hội: Chủ nghĩa Thomas mới phủ nhận sự tồn tại của các giai cấp, chủ trương thuyết tính người trừu tượng, coi cuộc sống trần thế là tạm thời, cuộc sống tương lai ở thượng giới mới là vĩnh hằng. Muốn cứu rỗi con người phải dựa vào đức tin của Chúa.

Chủ nghĩa Thomas mới cũng giống như chủ nghĩa Thomas thời trung cổ, vẫn lấy Chúa làm nguyên tắc tối cao, làm điểm xuất phát và điểm kết của mọi sự vật. Chỗ khác nhau giữa hai chủ nghĩa đó là: để thích ứng với nhu cầu thời đại, chủ nghĩa Thomas mới đã thừa nhận ở mức độ nhất định vai trò của khoa học, đã đi sâu hơn vào nhận thức luận và triết học tự nhiên để luận chứng cho sự nhất trí giữa tri thức và đức tin, khoa học và thần học.

5. Chủ nghĩa thực dụng.

Chủ nghĩa thực dụng, với tư cách là một trường phái triết học, đã ra đời trong các năm 1871 - 1874, khi câu lạc bộ siêu hình học ở trường Đại học tại Cambridge của bang Massachusetts ở Hoa kỳ được thành lập. Đó là một học hội học thuật do một số giáo viên của

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

trường đó tổ chức ra. Người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng là Charles Sanders Peirce và trong số những thành viên của nó, người sau đó trở thành một trong những đại biểu chủ yếu là William James. Sau này được John Dewey, George Herbert Mead và George Santayana, tiếp tục triển khai trong thế kỷ 20. Những ý tưởng của Dewey và Mead cũng tạo cơ sở cho trường phái Xã hội học Chicago.

Triết học của họ đều giới hạn trong phạm vi kinh nghiệm, coi tri thức là công cụ để thích ứng với hoàn cảnh, coi chân lý là cái "có ích".

Sau những năm 1940 của thế kỷ XX, địa vị chủ đạo của chủ nghĩa thực dụng trong triết học Mỹ đã được thay thế bằng các trường phái triết học mới nổi lên ở châu Âu và được truyền bá vào nước Mỹ.

Về nhận thức luận: Chủ nghĩa thực dụng nói đến một phương thức tư duy đặc thù. Phương thức tư duy đó không xem xét khái niệm ở bản thân khái niệm mà đi sâu nghiên cứu xem khi được sử dụng thì nó sản sinh ra hậu quả gì. Khái niệm và lý luận không phải là sự giải đáp về thế giới.

Chủ nghĩa thực dụng đã sử dụng khái niệm “kinh nghiệm” để lẩn tránh vấn đề cơ bản của triết học. Đối với người theo chủ nghĩa thực dụng thì “kinh nghiệm” không có tính chủ quan, cũng không có tính khách quan mà là “kinh nghiệm thuần túy” hoặc “kinh nghiệm nguyên thủy”. Thực chất là họ đi theo con

đường kinh nghiệm luận duy tâm của Gorge Berkeley (1685-1753).

Quan niệm về chân lý: Muốn xét một quan niệm có phải là chân lý hay không, thì không cần phải xem nó có phù hợp với thực tế khách quan hay không, mà phải xem nó có đem lại hiệu quả hữu dụng hay không. Hữu dụng và vô dụng đã trở thành tiêu chuẩn để phân biệt chân lý và sai lầm. Quan niệm này không có căn cứ vì cái này hữu dụng với người này nhưng lại vô dụng với người kia. Vậy không thể có chân lý đúng với người này và không đúng với người kia trong cùng một thời điểm được.

Tổng kết Triết học phương Tây hiện đại ngoài Marx về cơ bản là sự phản ánh nhất định thực trạng xã hội tư bản chủ nghĩa ở những hoàn cảnh lịch sử cụ thể khác nhau, gồm nhiều trào lưu, trường phái, chủ nghĩa, tuy không thuộc về duy vật hay duy tâm, nhưng xét về bản chất vẫn thuộc về chủ nghĩa duy tâm là chủ yếu. Phương pháp siêu hình, chiết trung vẫn chiếm ưu thế.

Triết học Marx được Lenin và những lãnh tụ cộng sản các nước khác áp dụng để giành độc lập cho đất nước mình là những đất nước nông nghiệp nghèo khó. Từ năm 1989 những nước theo chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu bắt đầu tan rã, hàng ngàn tượng đài các lãnh đạo Cộng sản tại 15 nước thuộc Liên Xô cũ, các quốc gia Đông Âu, Mông Cổ, Ghana, Ethiopia, Afghanistan đã bị giật sập, đập phá hay hủy hoại.

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG



Tượng Lenin bị giật đổ

Năm 2019, Tượng đài Karl Marx ở tại nghĩa trang Highgate ở phía bắc London cũng bị đập phá, lên án Marx.



Bia mộ bị đập phá và bôi sơn "Đài tưởng niệm cuộc tàn sát của người cộng sản bôn-sơ-vích 1917 – 1953 với 66 triệu người chết" Hai bên hông bia mộ là các chữ " Chủ nghĩa chết đói" và "Học thuyết hận thù ".

Trên thế giới thời Cận và Hiện đại có nhiều triết gia và triết thuyết của họ, nhưng chỉ có Marx là triết gia có tầm ảnh hưởng lớn nhất thế giới, triết học của Marx từ người trí thức cho đến người nghèo khó đều biết đến ít nhiều. Bởi vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của họ.

Cho đến nay vẫn chưa có một học thuyết triết lý nào nổi lên vượt trội. Vấn đề chánh trị, kinh tế, môi trường toàn cầu làm bận tâm thế giới ngày nay. Triết học sẽ có bước tiến mới do những nhân tố ấy góp phần làm nên.

Nguồn: *Một số trào lưu triết học Phương Tây hiện đại*. phuctriethoc.blogspot.com

Triết học

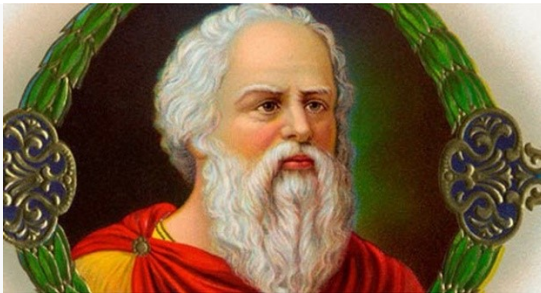
Triết học là bộ môn nghiên cứu về những vấn đề chung và cơ bản của con người, thế giới quan và vị trí của con người trong thế giới quan, những vấn đề có liên quan đến chân lý, sự tồn tại, kiến thức, giá trị, quy luật, ý thức, và ngôn ngữ. Triết học được phân biệt với những môn khoa học khác bằng cách thức mà nó giải quyết những vấn đề trên, đó là ở tính phê phán, phương pháp tiếp cận có hệ thống chung nhất và sự phụ thuộc của nó vào tính duy lý trong việc lập luận.

Trong tiếng Anh, từ "philosophy" (triết học) xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ đại φιλοσοφία (philosophia), có nghĩa là "tình yêu đối với sự thông thái". Sự ra đời của các thuật ngữ "triết học" và "triết gia" được gắn với nhà tư tưởng Hy Lạp Pythagoras. Một "nhà triết học" được hiểu theo nghĩa tương phản với một "kẻ ngụy biện" (σοφιστής). Những "kẻ ngụy biện" hay "những người nghĩ mình thông thái" có một vị trí quan trọng trong Hy Lạp cổ điển, được coi như những nhà giáo, thường đi khắp nơi thuyết giảng về triết lý, nghệ thuật hùng biện và các bộ môn khác cho những

người có tiền, trong khi các "triết gia" là "những người yêu thích sự thông thái" và do đó không sử dụng sự thông thái của mình với mục đích chính là kiếm tiền.

Các vấn đề của triết học

Vấn đề cơ bản của triết học là hướng đến chân lý nghĩa là nhận thức đúng đắn bản ngã và thế giới xung quanh dẫn đến những vấn đề như *mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức*. Các nhà triết học luôn đặt vấn đề liệu con người có khả năng nhận thức đúng đắn thế giới hay không? Ý thức có phản ánh trung thực đối tượng mà nó hướng đến? Ý thức có thể nhận thức hết mọi đặc tính, mọi khía cạnh của khách thể hay không? Ý thức có đời sống riêng của nó không? Đó là những vấn đề cơ bản vì việc giải quyết chúng sẽ quyết định cơ sở để giải quyết những vấn đề khác của triết học, điều đó đã được chứng minh trong lịch sử phát triển lâu dài và phức tạp của triết học. Các câu trả lời khác nhau của những câu hỏi này sẽ tạo ra các trường phái triết học khác nhau.



Socrates

Triết học đưa ra các câu hỏi về bản thể, nhận thức, chân lý, đạo đức, thẩm mỹ. Các vấn đề cơ bản của triết học là:

- Vấn đề về bản thể: vật chất và ý thức là gì? Mọi quan hệ giữa chúng như thế nào?
- Vấn đề về chân lý: làm thế nào để xác định được một luận cứ đi từ tiền đề đến kết luận có hiệu lực hay không? Làm thế nào để biết được một phát biểu là đúng sai? Ta có thể trả lời những loại câu hỏi nào?
- Vấn đề về nhận thức: quá trình nhận thức diễn ra thế nào? Chúng ta có thể nhận thức chính xác thế giới khách quan hay không? Thực tại là gì? Chúng ta nhận thức thực tại như thế nào, có nhận thức toàn bộ thực tại hay không?
- Vấn đề về đạo đức: thế nào là "tốt", thế nào là "xấu" (hoặc thế nào là "giá trị", thế nào là "phi giá trị")? Sự khác biệt giữa tốt và xấu? Hành động như thế nào là đúng? Các giá trị có tính chất tuyệt đối hay tương đối? Thế nào là các quy tắc tự nhiên? Hạnh phúc là gì?
- Vấn đề về thẩm mỹ: đẹp là gì, xấu là gì? Nghệ thuật là gì?

Thời kỳ triết học Hy Lạp cổ đại, năm vấn đề cơ bản trên tương ứng với năm nhánh của triết học là siêu hình học, lôgic, nhận thức luận, luân lý học, và mỹ học. Tuy nhiên đối tượng của triết học còn mở rộng đến chính trị học, vật lý học, địa chất học, sinh học, khí tượng học, và thiên văn học với mục đích

nhận thức đúng bản chất của những đối tượng, những hoạt động trong các lĩnh vực này. Bắt đầu từ Socrates, các nhà triết học Hy Lạp đã phát triển triết học theo hướng phân tích, tức là, phân chia vật thể thành các thành phần nhỏ hơn để nghiên cứu. Triết học cổ Hy Lạp thường được coi là cơ sở của triết học phương Tây.

Các nền triết học khác không phải luôn luôn phân chia, hoặc nghiên cứu theo cách của người Hy Lạp. Triết học Ấn Độ có nhiều điểm tương tự như triết học phương Tây. Trước thế kỷ thứ 19, trong ngôn ngữ của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc Trung Quốc, không có từ "triết học" mặc dù nền triết học của các nước này đã phát triển từ lâu rồi. Đặc biệt là các nhà triết học Trung Hoa sử dụng các phạm trù hoàn toàn khác người Hy Lạp. Các định nghĩa không dựa trên các đặc điểm chung mà thường có tính ẩn dụ và để chỉ một vài đối tượng cùng một lúc. Biên giới giữa các phạm trù không rõ ràng như trong triết học phương Tây. Tuy nhiên các vấn đề mà triết học phương Đông đề cập đến cũng tương tự các vấn đề trong triết học phương Tây.

Các trường phái triết học

Chủ nghĩa duy vật

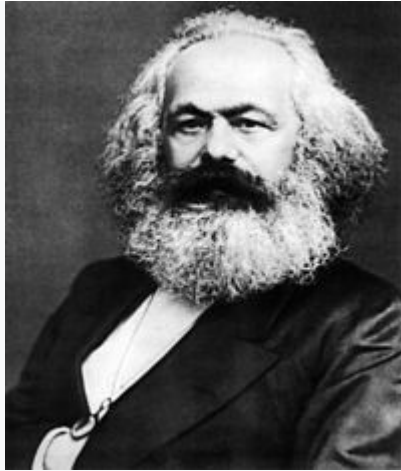
Chủ nghĩa duy vật là một hình thức của chủ nghĩa duy vật lý (*physicalism*) với quan niệm rằng thứ duy nhất có thể được thực sự coi là *tồn tại* là vật chất; rằng, về căn bản, mọi sự vật đều có cấu tạo từ *vật chất* và mọi hiện tượng đều là kết quả của các tương tác vật chất.

Khoa học sử dụng một giả thuyết, đôi khi được gọi là thuyết tự nhiên phương pháp luận, rằng mọi sự kiện quan sát được trong thiên nhiên được giải thích chỉ bằng các nguyên nhân tự nhiên mà không cần giả thiết về sự tồn tại hoặc không-tồn tại của cái siêu nhiên. Với vai trò một học thuyết, chủ nghĩa duy vật thuộc về lớp bản thể học nhất nguyên. Như vậy, nó khác với các học thuyết bản thể học dựa trên thuyết nhị nguyên hay thuyết đa nguyên. Xét các giải thích đặc biệt cho thực tại hiện tượng, chủ nghĩa duy vật đứng ở vị trí đối lập hoàn toàn với chủ nghĩa duy tâm.

Tuy nhiên vật chất là gì vẫn là một câu hỏi lớn. Werner Heisenberg viết "*Bản thể học của chủ nghĩa duy vật dựa trên ảo tưởng rằng sự tồn tại, hiện thực trực tiếp của thế giới xung quanh ta, có thể được ngoại suy vào tầng nguyên tử (atomic range). Tuy nhiên, việc ngoại suy này là bất khả thi*" và "*Trong thí nghiệm về nguyên tử chúng ta phải làm việc với đối tượng và sự kiện, với những hiện tượng có thật giống như những hiện tượng trong đời sống hàng ngày. Nhưng nguyên tử và những hạt cơ bản tự chúng không có thật; chúng hình thành một thế giới của tiềm năng và khả năng hơn là một đối tượng hoặc sự kiện*". Thậm chí Max Planck còn hoài nghi "*Tôi có thể nói với các bạn kết quả nghiên cứu của tôi về nguyên tử: Không có vật chất nào hết. Tất cả mọi vật chất phát sinh và tồn tại chỉ vì một lực khiến hạt cơ bản của một nguyên tử rung động và giữ cho hệ thống hạt cơ bản của nguyên tử gắn kết với nhau. Chúng tôi phải giả định rằng đằng sau cái lực này tồn tại một*

Tâm trí có ý thức và thông minh. Tâm trí này là ma trận của mọi vật chất".

Chủ nghĩa duy vật biện chứng



Karl Marx

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Marx. Chủ nghĩa duy vật biện chứng do Marx và Engels sáng lập. Chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời vào những năm 40 thế kỷ XIX và được phát triển gắn chặt với những thành tựu khoa học và tình hình xã hội phương Tây thế kỷ XIX. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là triết học duy vật nhưng Marx và Engels đã tiếp thu một cách có phê phán những thành quả của triết học cổ điển Đức, nhất là phép biện chứng trong hệ thống triết học của Hegel. Tuy nhiên, phép biện chứng của Hegel là phép biện chứng duy tâm, vì vậy, Marx và Engels đã đặt nó trên lập trường duy vật. Hegel xem các quy

luật biện chứng là các quy luật của tinh thần để tiến đến tinh thần tuyệt đối còn Marx lại xem đây là các quy luật của thế giới khách quan bên ngoài con người. Theo Hegel "*Trong tính quy định riêng có của nó, phép biện chứng thực ra là bản tính riêng, đúng thật của những quy định của giác tính, của những sự vật và của cái hữu hạn nói chung. Sự phản tư thoát đầu là sự vượt ra khỏi tính quy định bị cô lập và là một sự đặt quan hệ của tính quy định này, qua đó nó được thiết định vào trong mối quan hệ [với những tính quy định khác] nhưng vẫn được bảo tồn trong giá trị hiệu lực bị cô lập của nó. Ngược lại, phép biện chứng là việc vượt ra khỏi [một cách] nội tại, trong đó tính phiến diện và tính bị hạn chế của những quy định của giác tính tự phô bày đúng như nó trong sự thật, nghĩa là, như là sự phủ định của chúng [của những quy định này]. Mọi cái hữu hạn là cái gì tự thủ tiêu chính mình. Vì thế, cái biện chứng tạo nên linh hồn vận động của sự tiến lên của Khoa học và là nguyên tắc chỉ qua đó sự nối kết [mạch lạc] nội tại và sự tất yếu mới đi vào trong nội dung của Khoa học, cũng như chỉ trong đó mới tìm thấy được việc nâng lên khỏi cái hữu hạn một cách đúng thật, chứ không phải [đơn thuần] ngoại tại". Trong lời bạt của lần xuất bản thứ hai của quyển I bộ Tư bản Marx viết "Theo Hegel thì quá trình tư duy, – cái quá trình mà dưới cái tên là ý niệm, ông đã biến nó thành một chủ thể độc lập, – là créateur (người sáng tạo) ra hiện thực... Theo tôi thì trái lại, ý niệm chỉ là vật chất được chuyển vào và cải biến trong đầu óc con người mà thôi". Theo Engels*

"Có lẽ hầu như chỉ có Marx và tôi là những người đã tự đề ra cho mình nhiệm vụ cứu phép biện chứng tự giác để đưa nó vào trong quan điểm duy vật về tự nhiên". Engels cho rằng "Tự nhiên là vật chứng thực cho phép biện chứng, và phải nói rằng chính khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng tỏ rằng vật chứng thực ấy vô cùng phong phú" và "mỗi ngày tích lũy thêm nhiều tài liệu và chứng tỏ rằng, xét đến cùng, thì trong giới tự nhiên, mọi sự việc đều xảy ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình". Engels xem phép biện chứng là "khoa học về những quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng như của tư duy con người". Triết học Marx là triết học duy vật biện chứng. Tuy nhiên Marx đã không bổ sung thêm điều gì vào phép biện chứng của Hegel ngoài việc coi nó là những quy luật chung của sự vận động của thế giới khách quan. Một số người phê phán chủ nghĩa Marx cho rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng không thể giải thích được hay giải thích đúng sự vận động của thế giới, chủ nghĩa duy vật lịch sử không giải thích đúng mọi hiện tượng lịch sử. Trong Triết học Marx, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó với nhau thành một hệ thống lý luận thống nhất. Nội dung cơ bản của lý luận đó gồm:

- Thứ nhất, đó là các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật đã được giải thích một cách biện chứng. Theo các nguyên lý này, "Trong thế giới không có gì khác

ngoài vật chất đang vận động, và vật chất đang vận động không thể vận động như thế nào khác ngoài vận động trong không gian và thời gian". Còn ý thức chỉ là sản phẩm của bộ óc con người và là sự phản ánh tự giác, tích cực các sự vật, hiện tượng và quá trình hiện thực của thế giới vật chất, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Như vậy trong quan hệ giữa vật chất và ý thức, vật chất là cái thứ nhất, cái quyết định và tồn tại độc lập với ý thức, còn ý thức là cái thứ hai, cái có sau. Tuy nhiên khác với chủ nghĩa duy vật trước Marx, Triết học Marx, một mặt khẳng định sự phụ thuộc vào vật chất, coi ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất, mặt khác lại thừa nhận tác dụng tích cực trở lại của ý thức đối với vật chất. Thông qua hoạt động của con người, ý thức có thể thúc đẩy hoặc kiềm hãm sự phát triển của thế giới vật chất ấy.

- Thứ hai, các nguyên lý của phép biện chứng trong hệ thống triết học Hegel đã được cải tạo và xây dựng lại trên lập trường duy vật. Theo các nguyên lý đó:

1. Theo định nghĩa của Lenin, vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của con người chép lại, chụp lại, phản ánh và nó tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. Mỗi kết cấu vật chất có muôn vàn mối liên hệ qua lại với các sự vật, hiện tượng, quá trình khác của hiện thực.

2. Tất cả các sự vật cũng như sự phản ánh của chúng trong óc con người đều ở trong trạng thái biến đổi phát triển không ngừng. Nguồn gốc của sự phát triển đó là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập ở ngay trong lòng sự vật. Phương thức của sự phát triển đó là sự chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại. Còn chiều hướng của sự phát triển này là sự vận động tiến lên theo đường xoáy tròn ốc chứ không phải theo đường thẳng. Nội dung của hai nguyên lý trên đây được thể hiện trong 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật (*quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; quy luật về sự chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại; quy luật phủ định cái phủ định*) và trong hàng loạt quy luật về mối quan hệ qua lại biện chứng giữa *cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực...*

3. Triết học Marx còn bao gồm lý luận nhận thức và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người, nhưng đó không phải là sự phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn toàn, mà là một quá trình nhờ đó tư duy mãi mãi và không ngừng tiến đến gần khách thể. Sự tiến đến gần đó diễn ra theo con đường mà Lenin đã tổng kết: "*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách*

quan". Cơ sở, động lực và mục đích của toàn bộ quá trình này là thực tiễn. Thực tiễn cũng đồng thời là tiêu chuẩn của chân lý. Triết học Marx không chỉ dừng lại ở những quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên mà còn mở rộng những quan điểm đó vào việc nhận thức xã hội và nhờ đó thế giới quan duy vật biện chứng trở thành toàn diện và triệt để. Áp dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu xã hội, Marx đã đưa ra được quan niệm duy vật về lịch sử, chỉ ra con đường nghiên cứu những quy luật của sự phát triển xã hội, sự phát triển đó, cũng như sự phát triển của tự nhiên, không phải do ý muốn chủ quan mà do những quy luật khách quan quyết định. Sự ra đời của Triết học Marx đã đặt cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử và đời sống xã hội thực sự có tính chất khoa học.

4. Theo Marx: "*Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ.*". Tồn tại xã hội của con người trước hết là phương thức sản xuất của cải vật chất xã hội. Đó là nhân tố, xét đến cùng, quyết định toàn bộ đời sống của xã hội, quyết định sự phát triển của xã hội. Ý thức xã hội không có gì khác hơn là sự phản ánh tồn tại xã hội. Trong khi khẳng định nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, Triết học Marx cũng thừa nhận tính độc lập tương đối trong sự phát triển của ý thức xã hội và vai

trò tích cực của tư tưởng, lý luận tiên tiến trong sự phát triển của xã hội.

Với những quan điểm triết học nêu trên, khi nghiên cứu kinh tế chính trị Marx nhận thấy trong quá trình sản xuất, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức là những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó xây dựng lên những hình thái ý thức xã hội làm nền tảng cho cấu trúc thượng tầng pháp lý và chính trị. Tới một giai đoạn phát triển nhất định, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, mà trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy đã trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn này được giải quyết khi có một quan hệ sản xuất mới, tiến bộ, phù hợp với lực lượng sản xuất đã lớn mạnh. Quan hệ sản xuất thay đổi thì những mối quan hệ xã hội thích ứng với những quan hệ sản xuất đó cùng với những tư tưởng nảy sinh ra từ những quan hệ xã hội đó cũng thay đổi kéo theo sự thay đổi hệ thống pháp lý và chính trị.

Marx cũng chỉ rõ vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử. Quan niệm đó đã dẫn đến chỗ khẳng định vai trò lịch sử thế giới của giai cấp công nhân hiện đại trong cuộc đấu tranh giải

phóng loài người, trong việc xây dựng xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Marx nghiên cứu xã hội với tính cách là một thể thống nhất, hoàn chỉnh và vạch ra những quy luật chung và những động lực của sự phát triển xã hội, chỉ ra vị trí và vai trò của mỗi mặt đời sống xã hội trong hệ thống xã hội nói chung, vạch ra những nét cơ bản của các giai đoạn phát triển xã hội loài người, từ đó dự đoán sự tiến hóa của xã hội loài người dẫn đến chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa duy tâm

Chủ nghĩa duy tâm là trường phái triết học khẳng định rằng mọi thứ đều tồn tại bên trong tâm thức và thuộc về tâm thức. Nghĩa là ý thức có đời sống riêng của nó và nó không phản ánh trung thực, khách quan thế giới. Thậm chí thế giới này có thể cũng chỉ là ảo ảnh do ý thức tạo ra. Là một cách tiếp cận sự tồn tại, chủ nghĩa duy tâm thường được đặt đối lập với *chủ nghĩa duy vật*, cả hai đều thuộc lớp bản thể học nhất nguyên chứ không phải nhị nguyên hay đa nguyên.

Chủ nghĩa duy tâm có hai khuynh hướng:

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan phủ nhận sự tồn tại của thế giới khách quan và coi nó là một cái gì đó hoàn toàn do tính tích cực của chủ thể quy định.
- Chủ nghĩa duy tâm khách quan coi cơ sở của hết thảy mọi sự vật tồn tại, cái bản chất sâu sắc nhất của thế giới là những nguyên lý "khách quan", tồn tại độc lập với con người, có trước tự nhiên và có trước loài người, luôn luôn vận động và biến đổi được gọi là "ý

niệm tuyệt đối", "tinh thần tuyệt đối", "lý tính thế giới"... Ý thức của loài người ngày càng tiến đến gần những nguyên lý "khách quan" này.

Cách tiếp cận tới chủ nghĩa duy tâm của các triết gia phương Tây khác với cách tiếp cận của các nhà tư tưởng phương Đông. Trong nhiều tư tưởng phương Tây, (tuy không có trong tư tưởng của một số triết gia lớn của phương Tây như Plato và Hegel) ý niệm có quan hệ với tri thức trực tiếp của các hình ảnh hoặc quan niệm trí óc chủ quan. Khi đó nó thường được đặt cạnh *chủ nghĩa hiện thực* mà trong đó sự thực được xem là có sự tồn tại tuyệt đối trước tri thức của ta và độc lập với tri thức của ta. Các nhà duy tâm nhận thức luận có thể khẳng định rằng những thứ duy nhất mà có thể được "biết chắc" một cách trực tiếp là các ý niệm. Trong tư tưởng phương Đông, như được phản ánh trong chủ nghĩa duy tâm Ấn Độ giáo, khái niệm *chủ nghĩa duy tâm* sử dụng ý nghĩa ý thức, về cốt yếu là ý thức sống động của một *Thượng đế* có mặt ở mọi nơi, làm nền tảng cho mọi hiện tượng. Một kiểu chủ nghĩa duy tâm châu Á là chủ nghĩa duy tâm Phật giáo.

Chủ nghĩa hiện thực

Chủ nghĩa hiện thực đôi khi dùng để chỉ quan điểm trái ngược với chủ nghĩa lý tưởng của thế kỷ XVIII, cho rằng một số sự vật thực sự tồn tại bên ngoài đầu óc con người. Tuy nhiên, theo nghĩa cổ điển, chủ nghĩa hiện thực là học thuyết cho rằng những khái

niệm trừu tượng gắn với những danh từ chung toàn cầu như "con người" thực sự tồn tại.

Chủ nghĩa duy danh

Trái ngược với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa duy danh cho rằng những danh từ trừu tượng hoặc toàn cầu chỉ là từ ngữ, chúng biểu thị cho những trạng thái của trí não như ý tưởng, niềm tin hoặc dự định... William xứ Ockham nổi tiếng là người bảo vệ cho chủ nghĩa duy danh, còn được gọi là "khái niệm luận".

Chủ nghĩa duy lý



René Descartes

Chủ nghĩa duy lý nhấn mạnh vai trò của lý trí con người. Chủ nghĩa duy lý cực đoan tìm mọi cách để gán tất cả kiến thức con người lên nền tảng độc nhất là lý trí. Kiểu lý luận điển hình của chủ nghĩa duy lý bắt đầu bằng những tiên đề được thừa nhận rộng rãi để từ đó bằng các quy tắc logic, diễn dịch ra mọi đối tượng kiến thức có thể có.

Parmenides (sinh năm 510 TCN) được cho là nhà triết học duy lý đầu tiên, người đã tranh luận về việc suy nghĩ thực sự có xảy ra là không thể hồ nghi, mà việc suy nghĩ phải có đối tượng suy nghĩ, do đó, một sự vật phải thật sự tồn tại. Parmenides diễn dịch rằng những gì thật sự tồn tại phải có những tính chất nhất định thí dụ như, nó không thể bắt đầu tồn tại hoặc chấm dứt tồn tại, nó là một chỉnh thể trọn vẹn, nó giữ nguyên bản chất vĩnh viễn (đúng hơn là tồn tại hoàn toàn bên ngoài thời gian). Zeno (sinh năm 489 TCN) là học trò của Parmenides, đã tranh luận rằng sự vận động là bất khả thi, và chứa đựng sự mâu thuẫn.

Plato (427-347) cũng bị ảnh hưởng bởi Parmenides, nhưng ông đã kết hợp chủ nghĩa duy lý với một dạng của chủ nghĩa hiện thực. Triết gia này đã cất công xem xét sự tồn tại và bản chất của sự vật. Ông kết luận đặc tính của những bản chất sự vật là chúng mang tính chung trên toàn cầu. Bản chất của một con người, của một hình tam giác, của một cái cây có thể áp dụng cho tất cả con người, tất cả hình tam giác và tất cả các loại cây. Plato tranh luận rằng những bản chất này là những hình thái không phụ thuộc vào trí não, rằng con người có thể biết đến chúng bằng lý trí và bằng cách làm ngơ trước những thứ làm phân tâm do giác quan gây ra.

Chủ nghĩa duy lý hiện đại bắt đầu với René Descartes (1596-1690). Nghiên cứu về bản chất của trải nghiệm tri giác, cũng như những khám phá khoa học trong sinh lý học và quang học, Descartes (và cả John Locke) đã đi đến quan điểm rằng chúng ta

trực tiếp ý thức được ý nghĩ, chứ không phải sự vật. Quan điểm này làm nảy sinh ba vấn đề.

1. Có phải các ý nghĩ là bản sao thực thụ của những sự vật, sự việc mà chúng đại diện? Cảm giác không phải là sự tương tác trực tiếp giữa các vật thể và ý thức của ta, mà nó là quá trình sinh lý bao hàm sự đại diện (thí dụ như, một hình ảnh trên võng mạc). Locke nghĩ rằng một "tính chất phụ", như cảm giác thấy màu xanh lục, không thể nào giống sự sắp xếp các phân tử vật chất sinh ra cảm giác đó, dù là ông cũng nghĩ "những tính chất chính" như hình dạng, kích thước, con số, thực sự có trong các sự vật.

2. Ta vẫn chưa rõ làm thế nào những vật thể tự nhiên như bàn, ghế hoặc ngay cả những quá trình sinh lý trong não bộ có thể sản sinh ra những thứ thuộc về tinh thần như ý nghĩ. Điều này là một trong những vướng mắc của một vấn đề triết học nổi tiếng, vấn đề tinh thần-cơ thể.

3. Nếu tất cả những gì chúng ta ý thức được chỉ là ý nghĩ, vậy làm sao ta có thể biết được có thứ gì khác tồn tại ngoài ý nghĩ ra?

Descartes nỗ lực giải quyết vấn đề cuối cùng bằng lý luận. Ông đã bắt đầu bằng một nguyên lý mà ông nghĩ là không thể bắt bẻ hiệu quả được: Tôi "biết suy nghĩ", do đó tôi "tồn tại". Từ nguyên lý này, Descartes tiến hành xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh về kiến thức (trong đó ông chứng minh sự tồn tại của Thượng

đế, bằng một dạng bản thể luận). Quan điểm của ông đã thu hút được những triết gia như Baruch Spinoza, Gottfried Leibniz và Christian Wolff.

Chủ nghĩa kinh nghiệm

Nói chung, chủ nghĩa duy lý thường đối lập với chủ nghĩa kinh nghiệm, một học thuyết dựa trên cơ sở kiến thức về năm giác quan của con người chúng ta. John Locke, một triết gia theo chủ nghĩa kinh nghiệm đầu tiên của Anh quốc, đưa ra quan điểm chủ nghĩa kinh nghiệm cổ điển trong tác phẩm *An Essay Concerning Human Understanding* vào năm 1689, phát triển một dạng tự nhiên chủ nghĩa và kinh nghiệm chủ nghĩa trên cơ sở các nguyên tắc gần như khoa học.

Trong suốt kỷ nguyên này, những ý tưởng tôn giáo đóng vai trò hỗn hợp trong những nỗ lực của triết học thế tục. Bài phản bác nổi tiếng của giám mục Berkeley bài xích Isaac Newton theo cách của chủ nghĩa lý tưởng là một thí dụ về một triết gia trong trào lưu Khai sáng, (một giai đoạn trong lịch sử). Họ đúc kết khá nhiều từ những ý tưởng tôn giáo. Các triết gia tôn giáo có sức ảnh hưởng khác gồm có Blaise Pascal, Joseph Butler và Jonathan Edwards. Những triết gia lớn khác như Jean-Jacques Rousseau và Edmund Burke, đã chọn con đường hơi khác. Việc nhiều triết gia thời bấy giờ chỉ tập trung quan tâm những vấn đề được giới hạn đã dự báo cho

sự phân chia ra và chuyên môn hoá nhiều lĩnh vực triết học trong thế kỷ 20.

Chủ nghĩa hoài nghi

Chủ nghĩa hoài nghi là một quan điểm triết học nghi vấn khả năng đạt được "bất kì" một loại kiến thức nào. Nó được phổ biến bởi Pyrrho, người tin rằng tất cả mọi thứ đều có thể bị nghi ngờ ngoại trừ "vẻ bề ngoài". Sextus Empirius (thế kỷ I) miêu tả chủ nghĩa hoài nghi như là một "khả năng đưa ra một phản đề, trong bất kì cách thức nào, về vẻ ngoài và các đánh giá, và do đó... để đến một trạng thái không còn đánh giá thứ gì nữa và sau đó là sự bình an của tinh thần". Chủ nghĩa hoài nghi hiểu theo cách như vậy không chỉ đơn thuần là việc sử dụng sự hoài nghi, mà là việc sử dụng tính hoài nghi cho một mục đích đặc biệt: một sự bình an của tâm hồn, hay là *ataraxia*. Chủ nghĩa hoài nghi là một thách thức cho chủ nghĩa giáo điều, hay là cho những người nghĩ rằng họ đã tìm ra sự thật.

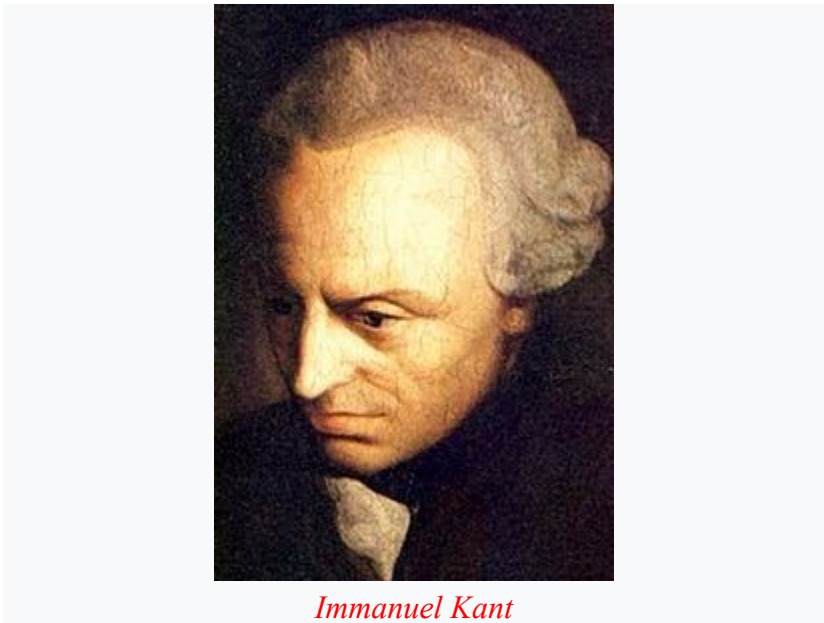
Sextus chú ý rằng độ tin cậy của sự cảm nhận có thể bị nghi vấn, bởi vì đó là một đặc tính riêng của người cảm nhận. Vẻ bề ngoài của những vật riêng rẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào việc nó có xuất hiện cùng với một nhóm hay không: ví dụ, vỏ bào của sừng dê có vẻ như là màu trắng khi được cạo và tách ra riêng, thế nhưng sừng khi còn nguyên vẹn là màu đen. Một thanh bút chì, khi nhìn theo chiều dài, giống như là một que dài; nhưng khi được nhìn từ đầu mũi, nó chỉ giống như một hình tròn.

Chủ nghĩa hoài nghi được hồi sinh trong giai đoạn hiện đại bởi Michel de Montaigne và Blaise Pascal. Tuy nhiên người tiêu biểu nhất và ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa này nhất là David Hume. Hume lý luận rằng chỉ có hai loại lý luận, là có khả năng xảy ra và có luận chứng (*probable/demonstrative*) (xem Cái nĩa của Hume). Cả hai dạng lý luận này đều không thể đưa chúng ta đến niềm tin về sự tồn tại liên tục của một thế giới bên ngoài. Lý luận có luận chứng không thể nào làm điều này, bởi vì chỉ có luận chứng thôi không đủ để thiết lập sự đồng nhất của tự nhiên (chẳng hạn như là nắm bắt được bởi các quy luật và định luật khoa học). Lý luận suông không thể thiết lập được rằng tương lai sẽ giống như quá khứ. Chúng ta có một số niềm tin nhất định về thế giới (ví dụ như là Mặt Trời sẽ mọc ngày mai), nhưng những niềm tin này là sản phẩm của thói quen và truyền thống, và không phụ thuộc vào lý luận. Thế nhưng lý luận về khả năng xảy ra, mà mục đích là đưa chúng ta đi từ những điều quan sát được đến những điều không quan sát được, cũng không thể làm được điều này, bởi vì nó cũng phụ thuộc vào tính đồng nhất của tự nhiên, và không thể nào chứng minh mà không thể đi vào lý luận vòng quanh bằng cách viện dẫn sự đồng nhất. Hume kết luận rằng không có lời giải đáp cho các lý luận hoài nghi ngoại trừ việc mặc kệ nó.

Nhiều triết gia đã nghi vấn các lập luận hoài nghi như vậy. Câu hỏi liệu là chúng ta có thể đạt được kiến thức, tức là "kiến thức của thế giới bên ngoài", là dựa trên một tiêu chuẩn cao thế nào mà chúng ta muốn

đánh giá. Nếu chúng ta đặt ra một tiêu chuẩn cao, thì chỉ những điều không còn nghi ngờ gì được và những điều không sai lầm mới đưa lại kiến thức. Nếu chúng ta đặt tiêu chuẩn quá thấp, thì chúng ta chấp nhận những điều điên rồ và những ảo tưởng trở thành những "kiến thức" của chúng ta. Tuy nhiên, ngay cả khi những vấn đề này đã được giải quyết, trong mọi trường hợp, chúng ta phải hợp thức hóa các tiêu chuẩn cho việc hợp thức hóa, dẫn đến việc thoái lui vô hạn (được biết đến như là "chủ nghĩa hoài nghi thoái lui").

Chủ nghĩa lý tưởng



Immanuel Kant

"Chủ nghĩa lý tưởng" là một học thuyết cho rằng hiện thực là hoàn toàn giới hạn bởi đầu óc của chúng ta. Mặc dù nó phụ thuộc vào quan điểm của René

Descartes rằng những gì có trong đầu chúng ta được biết trước những điều được biết thông qua các giác quan, chủ nghĩa lý tưởng bắt đầu chính thức bởi George Berkeley. Berkeley lý luận rằng không có những khác biệt về bản chất giữa các trạng thái tinh thần, như là cảm thấy đau đớn, và những gợi ý từ các giác quan. Không có một thứ gì có thể phân biệt được, ví dụ, giữa độ nóng của một đồng lửa, và nỗi đau nó tạo ra cho chúng ta. "Trạng thái" chúng ta cảm nhận chứa trong đó tính chất "được cảm nhận" của nó (*esse* của nó là *percipi*), và ý kiến "phổ biến một cách lạ lùng trong loài người" rằng nhà cửa, sông núi và sông suối tồn tại độc lập trước khi bất kỳ ai cảm đó cảm nhận chúng, là sai.

Các dạng của chủ nghĩa lý tưởng khá phổ biến trong triết học từ thế kỷ XVIII đến những năm đầu của thế kỷ XX. Chủ nghĩa lý tưởng siêu việt (*Transcendental Idealism*), được ủng hộ bởi Immanuel Kant, cho rằng có những giới hạn về những điều có thể hiểu được nếu như nó không được đem ra đánh giá trong những điều kiện khách quan. Kant viết cuốn *Critique of Pure Reason* (Chỉ trích về lý luận thuần túy, 1781-1787) trong một cố gắng hòa giải các cách tiếp cận trái ngược nhau của *rationalism* và *empiricism* và thiết lập một nền tảng mới để nghiên cứu siêu hình học. Mục đích của Kant với tác phẩm này là nhìn vào những gì chúng ta biết và sau đó xem xét những điều gì phải đúng theo cách mà chúng ta biết. Một ý tưởng chính là có những đặc tính cơ bản của hiện thực thoát khỏi những kiến thức trực tiếp của chúng ta bởi vì

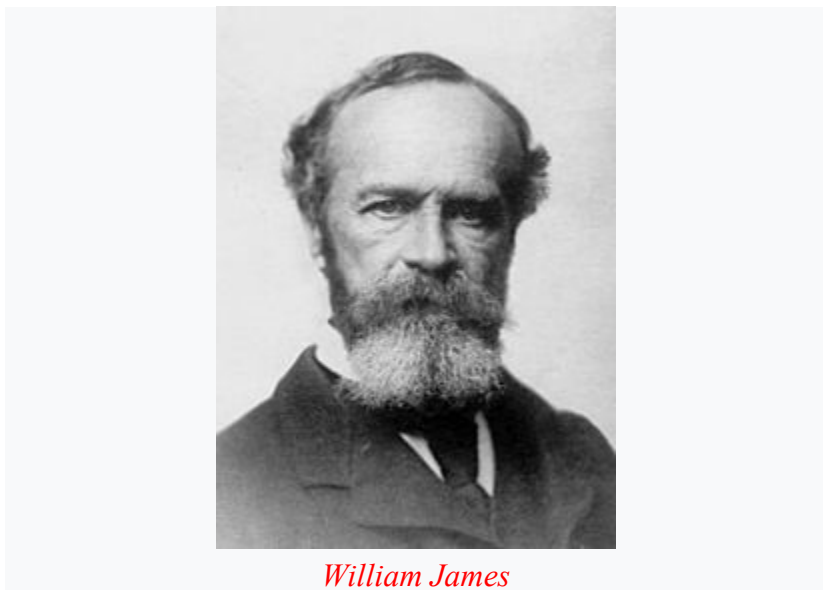
những giới hạn tự nhiên của khả năng con người. Phương pháp của Kant là theo mô hình của Euclid, mặc dù cuối cùng thì ông thừa nhận rằng lý luận thuần túy và không đủ để khám phá tất cả sự thật. Các tác phẩm của Kant được tiếp nối trong các tác phẩm của Johann Gottlieb Fichte, Friedrich Schelling và Arthur Schopenhauer.

Triết lý của Kant, được biết đến như là chủ nghĩa lý tưởng siêu việt, sau này được làm cho trừu tượng và tổng quát hóa hơn, trong một phong trào được biết đến như là lý tưởng Đức, một dạng của lý tưởng tuyệt đối. Chủ nghĩa lý tưởng Đức đã trở nên phổ biến với sự xuất bản tác phẩm của G. W. F. Hegel vào năm 1807 mang tựa đề *Phenomenology of Spirit (Hiện tượng Tinh thần)*. Trong tác phẩm này, Hegel khẳng định rằng mục đích của triết học là chỉ ra những mâu thuẫn hiển nhiên trong kinh nghiệm sống của loài người (xảy ra, chẳng hạn như, từ việc nhận thức được rằng mỗi bản thân vừa là cá nhân chủ động vừa là một người chứng kiến thụ động những gì có trong thế giới) và phải làm xóa bỏ đi những mâu thuẫn đó bằng cách làm cho chúng tương thích lẫn nhau. Quá trình này được gọi là "Hegelian dialectic". Các triết gia theo truyền thống của Hegel bao gồm Ludwig Andreas Feuerbach, Karl Marx, Friedrich Engels và đôi khi những người Anh theo chủ nghĩa lý tưởng.

Đa số triết lý của thế kỷ XX, bao gồm cả chủ nghĩa hiện tượng luận địa (*Continental phenomenology*) và trường phái triết học phân tích của Anh-Mỹ, có liên

quan đến việc phủ nhận chủ nghĩa lý tưởng, và những giả thuyết của Descartes ẩn dưới đó.

Chủ nghĩa thực dụng



William James

Vào cuối thế kỷ 19, hai triết gia Mỹ, Charles Peirce và William James, đã đồng sáng lập ra học thuyết "chủ nghĩa thực dụng" (*pragmatism*). Về sau học thuyết này được John Dewey phát triển thành thuyết công cụ (*instrumentalism*). Những người theo chủ nghĩa thực dụng cho rằng chân lý của đức tin không nằm trong sự tương hợp của họ với thực tại mà nằm ở sự hữu ích và hiệu quả. Bởi lẽ, sự hữu ích của bất kỳ đức tin nào, trong bất kỳ thời điểm nào, có thể phụ thuộc vào hoàn cảnh. Peirce và James đã khái niệm hóa chân lý cuối cùng là cái chỉ được thiết lập trong tương lai, tức cái được đúc kết bởi tất cả các

quan điểm. Những nhà phê bình buộc tội chủ nghĩa thực dụng là sự sai lầm của tư duy, vì cách nghĩ này đã quá tin vào cái gì đó chứng tỏ được là có ích và sự hữu ích này là nền tảng cho chân lý của nó. Những nhà tư tưởng trong tín ngưỡng chủ nghĩa thực dụng gồm có John Dewey, George Santayana và C. I. Lewis. Gần đây, chủ nghĩa thực dụng đã dung nạp thêm những chiều kích mới của Richard Rorty và Hilary Putnam.

Hiện tượng học và thuyên thích học

Dự định chỉnh đốn lại quan điểm của ông về nền tảng của toán học, và chịu ảnh hưởng của triết gia và nhà tâm lý học Franz Brentano, người ông đã từng học tại Vienna, Edmund Husserl bắt đầu đặt nền tảng cho việc tìm hiểu những gì không chỉ là bên dưới những nhận định về toán học mà còn là bên dưới của hệ thống nhận thức nói chung. Trong phần đầu của tác phẩm hai tập của ông, cuốn *Logical Investigations* (Nghiên cứu về lý luận, 1901), ông đã tấn công vào những luận điểm tâm lý mà ông bị cáo buộc bởi Frege. Trong phần thứ hai, ông bắt đầu phát triển một kỹ thuật về mô tả hiện tượng học, với mục đích chứng minh rằng các đánh giá khách quan thật sự là dựa trên kinh nghiệm nhận thức - tuy không dựa trên kinh nghiệm ban đầu của mỗi cá nhân, nhưng dựa vào các bản chất quan trọng đối với bất kỳ kinh nghiệm cùng loại đang được xét đến. Ví dụ như ông tìm cách chứng minh rằng tất cả các hành động có ý thức đều có tính chất mang mục đích, nghĩa là chúng mang, hay được hướng về, một nội dung có mục đích. Ông

cũng cố gắng đưa ra các bản chất quan trọng của bất cứ một hành động định nghĩa nào. Ông phát triển phương pháp này thêm trong cuốn *Ideas* (Các ý tưởng) như là hiện tượng học siêu việt, đề nghị rằng chúng ta nên dựa các kinh nghiệm thực tế, và do đó tất cả các ngành của kiến thức loài người, trong một cấu trúc nhận thức của một cá nhân (*ego*) lý tưởng, siêu việt. Sau đó, ông cố gắng sắp xếp quan điểm siêu việt của ông và thừa nhận là thế giới liên quan lẫn nhau mà trong đó các đối tượng cá nhân tương tác với nhau. Husserl chỉ xuất bản vài cuốn sách trong cuộc đời mình, xem hiện tượng học như là những từ ngữ trừu tượng, nhưng để lại nhiều phân tích cụ thể chưa được xuất bản.

Các tác phẩm của Husserl đã có ảnh hưởng ngay lập tức ở Đức, với sự hình thành các trường phái về hiện tượng học ở München và Göttingen. Hiện tượng học sau này đã nổi tiếng thế giới nhờ vào công của các triết gia như là Martin Heidegger, trước đây là trợ lý nghiên cứu của Husserl, Maurice Merleau-Ponty và Jean-Paul Sartre. Heidegger đã phát triển việc nghiên cứu hiện tượng học để minh họa một *hermeneutic*. *Hermeneutic* là một phương pháp diễn đạt sách vở bằng cách lấy ra ý nghĩa của cuốn sách trong hoàn cảnh nó được viết ra. Heidegger đã nhấn mạnh hai yếu tố mới của triết lý *hermeneutic*: rằng người đọc đem nghĩa của cuốn sách trong thời điểm hiện tại, và rằng các công cụ của *hermeneutic* có thể được sử dụng để diễn đạt những thứ ngoài sách vở. Các tên tuổi gắn với sự phát triển của *hermeneutic* bao gồm

Hans-Georg Gadamer và Paul Ricoeur. Cũng thông qua các tác phẩm của Heidegger, và Sartre, chúng ta thấy tập trung của Husserl trên các kinh nghiệm chủ quan đã ảnh hưởng đến các khía cạnh của chủ nghĩa hiện sinh.

Chủ nghĩa hiện sinh



Søren Kierkegaard

Mặc dù họ đã không sử dụng từ ngữ này, những triết gia của thế kỷ 19 như là Søren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche được xem là cha đẻ của thuyết hiện sinh. Tuy nhiên ảnh hưởng của họ đã mở rộng ra hơn là tư tưởng về chủ nghĩa hiện sinh. Những tác phẩm của Kierkegaard nhắm vào hệ thống triết học lý tưởng của Georg Wilhelm Friedrich Hegel mà ông nghĩ rằng đã mặc kệ hoặc loại trừ đời sống chủ quan bên trong nội tâm của con người. Kierkegaard, ngược lại, cho rằng "sự thật là chủ quan", biện luận rằng điều quan trọng nhất đối với một người thực sự là những

câu hỏi liên quan đến những mối quan hệ cá nhân bên trong người đó với sự tồn tại. Đặc biệt là, Kierkegaard, một người theo Công giáo, tin rằng sự thật của niềm tin tôn giáo là một câu hỏi mang tính khách quan, và người ta phải vật lộn với nó một cách nhiệt tình.

Nhiều triết gia ảnh hưởng bởi Kierkegaard cũng là những triết gia tôn giáo. Danh sách của những triết gia theo chủ nghĩa hiện sinh theo Kitô giáo bao gồm Gabriel Marcel, Nicholas Berdyaev, Miguel de Unamuno và Karl Jaspers (mặc dù ông thích nói về điều ông gọi là "niềm tin có tính triết học"). Nhà văn người Do Thái Martin Buber và Lev Shestov cũng được cho là có liên hệ với chủ nghĩa hiện sinh. Đến mức độ nào Martin Heidegger nên được xem là một người theo chủ nghĩa hiện sinh là một vấn đề còn gây nhiều tranh cãi, như chiến thuật của ông, trong cuốn sách *Tồn tại và thời gian*, về những giải thích về sự tồn tại của loài người (*Dasein*), phải được phân tích theo các thể loại của chủ nghĩa hiện sinh (*existential*), đã làm nhiều bình luận viên xem ông như là một nhân vật quan trọng trong phong trào chủ nghĩa hiện sinh.

Chắc chắn là ông đã ảnh hưởng lên Jean-Paul Sartre người mà, cùng với Albert Camus và Simone de Beauvoir, có lẽ đã trở thành những người ủng hộ nổi tiếng nhất cho chủ nghĩa hiện sinh, khai phá nó không chỉ trong những tác phẩm mang tính lý thuyết như magnum opus của ông *Tồn tại và sự trống rỗng* (*L'Être et le Néant*), mà còn trong các vở kịch và

các cuốn tiểu thuyết. Sartre, Camus và de Beauvoir tất cả đều đại diện cho một nhánh vô thần của chủ nghĩa hiện sinh, mà bây giờ có liên hệ gần hơn với những ý tưởng của họ về *nausea*, *contingency*, niềm tin xấu và nỗi bực hơn là những ý tưởng mang tính tôn giáo *angst* của Kierkegaard. Tuy nhiên, sự tập trung vào cá nhân con người, chịu trách nhiệm trước vũ trụ cho sự chân thực của sự tồn tại của anh/cô ta, là điểm chung của tất cả các triết gia.

Triết học phân tích

Triết học phân tích được phát triển để chỉ trích Hegel và những người theo triết lý của ông. Vào năm 1921, Ludwig Wittgenstein xuất bản cuốn sách *Tractatus Logico-Philosophicus*, đưa ra một hệ thống logic vững chắc về các vấn đề của ngôn ngữ và triết học. Vào thời gian đó, ông đã hiểu rằng đa số các vấn đề của triết học chỉ là những bài toán đố của ngôn ngữ, mà có thể giải thích được dễ dàng bởi các suy nghĩ rõ ràng. Nhiều năm sau đó ông đã đảo ngược lại nhiều lập trường của ông được đưa ra trong cuốn *Tractatus*, như là được viết ra trong cuốn sách thứ hai của ông *Philosophical Investigations* (1953) (Khảo sát về triết học). *Investigations* đã khuyến khích sự phát triển của "triết học ngôn ngữ bình dân", được phát triển bởi Gilbert Ryle, J. L. Austin, và một số người khác. Những người theo "triết học bình dân" có cùng cách nhìn với nhiều triết gia xưa hơn (Jeremy Bentham, Ralph Waldo Emerson và John Stuart Mill), và chính những nghiên cứu triết lý đó đã định hình triết học tiếng Anh trong nửa sau của thế kỷ XX. Tuy nhiên, sự

rõ ràng của ý nghĩa được hiểu là có tầm quan trọng cao nhất.

Triết học phương Tây

Truyền thống triết học phương Tây bắt đầu từ những người Hy Lạp và tiếp tục cho đến ngày nay. Các nhà triết học phương Tây chính yếu gồm có Socrates, Plato, Aristotle, Epicurus, Sextus Empiricus, Augustine xứ Hippo, Boethius, Anselm xứ Canterbury, William xứ Ockham, John Duns Scotus, Thomas Aquinas, Michel de Montaigne, Francis Bacon, René Descartes, Baruch Spinoza, Gottfried Leibniz, George Berkeley, John Locke, David Hume, Thomas Reid, Jean-Jacques Rousseau, Immanuel Kant, Georg Wilhelm Friedrich Hegel, Arthur Schopenhauer, Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Karl Marx, Gottlob Frege, Henri Bergson, Edmund Husserl, Bertrand Russell, Ludwig Wittgenstein, Martin Heidegger, Jean-Paul Sartre và Willard van Orman Quine.

Các nhà triết học Tây phương đương thời có ảnh hưởng lớn khác gồm có Donald Davidson, Daniel Dennett, Jerry Fodor, Jürgen Habermas, Saul Kripke, Thomas Kuhn, Thomas Nagel, Richard Rorty, Hilary Putnam, John Rawls, John Searle và Subhash Kak.

Triết học phương Tây đôi khi được phân chia thành nhiều nhánh khác nhau, dựa theo các loại câu hỏi được quan tâm. Các thể loại thường thấy nhất là: siêu hình học, nhận thức luận, luân lý học, và mỹ học. Một

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

số phân nhánh khác gồm logic, triết học tinh thần triết học ngôn ngữ, triết học chính trị.

Triết học Hy Lạp - La Mã



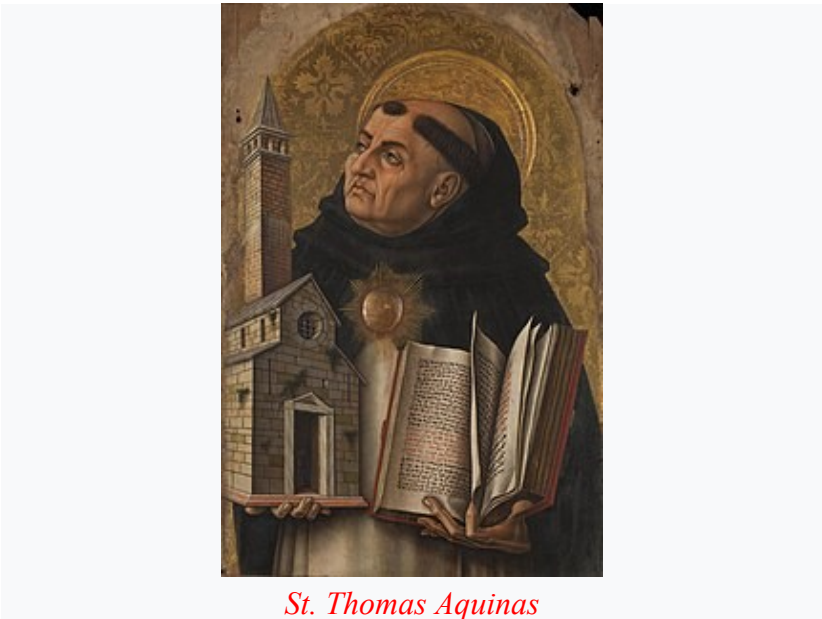
Cái chết của Socrates (La Mort de Socrate, 1787), họa phẩm của Jacques-Louis David, hiện được trưng bày ở Metropolitan Museum of Art.

Có thể phân chia triết học Hy Lạp cổ đại thành thời kỳ tiền Socrates, thời kỳ Socrates và thời kỳ hậu Aristotle. Thời kỳ tiền Socrates có đặc trưng là các suy đoán siêu hình học, thường dưới hình thức của các mệnh đề tổng quát có ý nghĩa bao hàm lớn, chẳng hạn "Tất cả đều là lửa", hay "Tất cả đều biến đổi". Các triết gia tiền Socrates quan trọng gồm có Thalès Anaximander, Anaximenes, Democritus Parmenides và Heraclitus. Thời kỳ Socrates được đặt tên để vinh danh nhân vật nổi bật nhất của triết học phương Tây, Socrates, người đã cùng với Plato, học trò của mình, cách mạng hóa triết học qua việc sử dụng phương pháp Socrates, nhờ đó đã phát triển những

HUYỀN ÁI TÔNG

phương pháp rất tổng quát cho việc định nghĩa, phân tích và tổng hợp. Tuy bản thân Socrates không viết gì, nhưng ảnh hưởng của ông đã được truyền bá qua các tác phẩm của Plato. Các tác phẩm của Plato thường được xem là các tài liệu cơ bản của triết học, vì chúng đã định nghĩa các vấn đề nền tảng của triết học cho các thế hệ sau. Các vấn đề này và các vấn đề khác đã được Aristotle tiếp thụ, ông là người đã học tại Hàn lâm viện (trường của Plato), ông thường bất đồng quan điểm với những gì Plato đã viết. Thời kỳ hậu Aristotle đã mở đầu bởi những triết gia như Euclid, Epicurus, Chrysippus, triết gia Yêm thế Hipparchia, Pyrrho và Sextus Empiricus.

Triết học thời Trung cổ



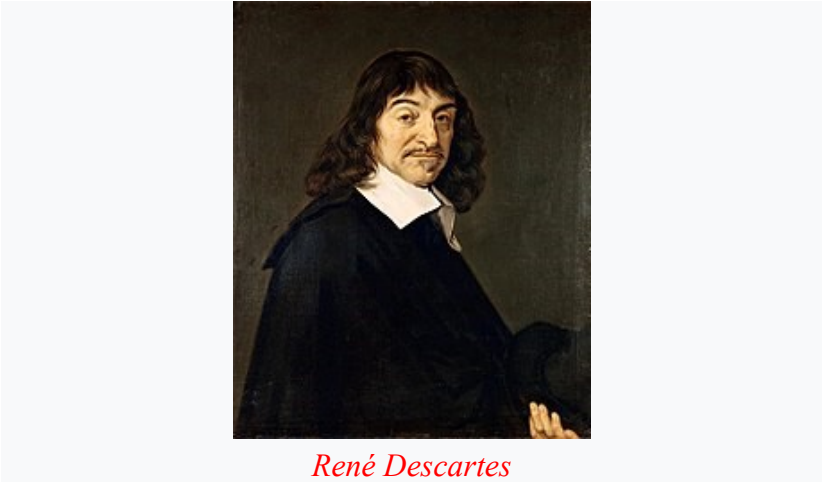
St. Thomas Aquinas

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Thời kỳ trung cổ của triết học bắt đầu từ sự sụp đổ của văn minh La Mã và bình minh của Ki-tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo. Thời kỳ trung cổ mang đến triết học kinh viện Ki-tô giáo, với các tác giả như Augustine xứ Hippo, Boethius, Anselm, Robert Grosseteste, Albertus Magnus, Roger Bacon, Thánh Bonaventure, Thomas Aquinas, John Duns Scotus, Duns Scotus, William xứ Ockham, Nicholas xứ Cusa và Francisco Suárez. Một nữ triết gia Ki-tô giáo của thời kỳ này là một học trò của Pierre Abélard với tên Héloïse. Các triết gia trong truyền thống kinh viện Ki-tô giáo và các triết gia trong các tôn giáo Abraham chính khác (chẳng hạn các triết gia Do Thái Saadia Gaon và Maimonides, và các triết gia Hồi giáo Avicenna, Al-Ghazali và Averroes) đã có biết đến các công trình của nhau. Các truyền thống tôn giáo này quan tâm đến các câu hỏi về quan hệ giữa con người và Chúa trời. Triết học của thời kỳ này có đặc điểm là sự phân tích về bản chất và các tính chất của Chúa trời; ngành siêu hình học quan tâm đến chất, tính cốt yếu và tình cờ (nghĩa là, các phẩm chất có tính "cốt yếu" với các chất sở hữu chúng hay các chất này chỉ "tình cờ" có các phẩm chất đó), hình thức và khả năng phân chia; ngoài ra còn có logic và triết học ngôn ngữ.

Nhiều người trong số các triết gia này đã lấy xuất phát điểm của mình là các lý thuyết của Plato hay Aristotle. Tuy nhiên, những người khác, chẳng hạn Tertullian, lại phủ nhận triết học Hy Lạp vì cho rằng nó không đối trời chung với mặc khải và đức tin.

Triết học phương Tây hiện đại



Triết học hiện đại thường được xem là được khởi đầu từ nghiên cứu của René Descartes. Nghiên cứu của ông đã chịu ảnh hưởng lớn từ các trao đổi của ông với các nhà triết học khác. Ví dụ, sự thúc giục của Pierre Gassendi và Công chúa Elizabeth xứ Bohemia đã làm Descartes cố gắng thiết lập các câu trả lời có sức thuyết phục hơn cho vấn đề tâm-thân (*mind-body problem*).

Triết học thời Trung cổ đã quan tâm chủ yếu tới các luận cứ từ giai cấp thống trị, và việc phân tích các kinh sách cổ bằng lôgic của Aristotle. Thời Phục hưng đã thấy một dòng chảy các quan niệm mới, các quan niệm này đòi hỏi xem xét lại quyền lực. Roger Bacon (1214–1294?) là một trong các tác giả đầu tiên kêu gọi việc đưa các quyền lực hiện tại ra xem xét bằng thực nghiệm và lý tính. Niccolò

Machiavelli (1469–1527) đã thách thức các quan niệm truyền thống về đạo đức. Francis Bacon (1561–1626) đã viết các nội dung ủng hộ các phương pháp khoa học trong phát kiến triết học.

Triết học phân tích và triết học lục địa

Trong giai đoạn hiện đại của triết học, bắt đầu vào cuối thế kỷ 19 và kéo dài đến những năm 1950, đã được đánh dấu bởi hố sâu ngăn cách giữa truyền thống "Lục địa" và truyền thống phân tích có liên quan đến nhiều nước nói tiếng Anh.

Triết học phân tích

Những thứ nằm bên dưới truyền thống phân tích, đặc biệt là giai đoạn ban đầu của truyền thống này, là quan điểm (nguyên là được bảo vệ bởi Ockham) rằng các lỗi lầm trong triết học là phát sinh từ những hiểu lầm trong ngôn ngữ. Theo một số triết gia phân tích, ý nghĩa thật sự của các câu bình thường được "ẩn bởi dạng ngữ pháp của chúng", và chúng ta phải dịch các câu đó sang dạng thật sự của chúng (hiểu như là dạng logic của chúng) để làm rõ nghĩa. Điều khó khăn là, tới bây giờ vẫn chưa giải quyết được, là định ra dạng logic đúng đắn của một câu là như thế nào. Một số triết gia (bắt đầu với Frege và Bertrand Russell) đã lý luận rằng first-order logic cho chúng ta thấy dạng logic thật sự của các câu nói bình thường. Các triết gia phân tích khác, như Wittgenstein quá cố, đã từ chối ý tưởng của dạng logic; và vấn đề dạng logic này chiếm phần lớn trong giai đoạn đầu của triết học phân tích. Những tranh luận về dạng logic không còn là vấn

đề trung tâm của triết học phân tích như là nó đã từng, và triết học phân tích bây giờ có xu hướng nghiên cứu về đủ loại vấn đề trong triết học với tất cả các phương pháp triết học hiện có. Ngày này các vấn đề quan trọng của triết lý phân tích nằm trong phong cách viết và lý luận (nghĩa là mục đích của nó là rõ ràng và chắc chắn) hơn là các vấn đề về chủ đề hay tưởng. Việc nhấn mạnh trên sự phân tích ngôn ngữ một cách cẩn thận để làm lộ ra những lỗi lầm về triết lý vẫn còn; nhưng "phân tích" trong cái tên "triết học phân tích" bây giờ chỉ như là chỉ đến việc phân tích các ý tưởng, các lý luận, các hình thức xã hội, và các giả sử.

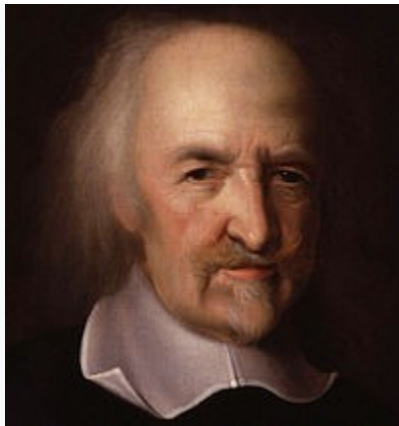
Triết học lục địa

Triết học lục địa được xem là gần hơn với phong trào hiện tượng học mở đầu bởi Edmund Husserl và nhiều nhiều phản ứng khác nhau để cải tiến lại các tác phẩm của Husserl. Hiện tượng học chủ yếu là một phương pháp nghiên cứu. Như là được cảm nhận bởi Husserl, nghiên cứu hiện tượng là nghiên cứu nội dung của kinh nghiệm nhận thức trong khi cô lập tất cả các giả sử chúng ta thường đưa ra liên quan đến sự tồn tại của các chủ thể đó trong thế giới. Ông tin rằng chúng ta có thể đi đến một kiến thức nào đó bằng cách suy diễn ra các đặc điểm cần thiết của kinh nghiệm nhận thức. Có lẽ đặc điểm quan trọng nhất suy ra bởi Husserl được gọi sự có chủ tâm (intentionality), chỉ đến đặc tính của nhận thức khi luôn được hướng về đối tượng nào đó. Phương pháp hiện tượng học là một cách quan trọng khác mà theo đó triết học phân tích thường theo đuổi. Thay vì lấy vào thông tin về ngôn ngữ như

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

là điểm bắt đầu và phân tích ngôn ngữ như là phương pháp chính của triết học, hiện tượng học lấy trải nghiệm nhận thức làm điểm bắt đầu và phân tích chi tiết của những trải nghiệm đó - đó là, "phân tích hiện tượng" - như là phương pháp của nó. Một vài nhân vật quan trọng trong truyền thống triết học phân tích như là Wilfrid Sellars và Hector-Neri Castaneda đã lý luận rằng phân tích ngôn ngữ thật ra là một dạng nghiên cứu hiện tượng bởi vì nó sử dụng trải nghiệm của chúng ta như là những người dùng ngôn ngữ để trả lời các câu hỏi triết học. Thực vậy, họ đã lý luận rằng triết học phân tích chỉ là một dạng của hiện tượng học, và hiệu quả là triết học phân tích có thể bỏ qua truyền thống bắt đầu với hiện tượng học chỉ làm tổn hại chính nó mà thôi.

Đạo đức học và triết học chính trị ở phương Tây **Bản chất con người và tính hợp pháp chính trị**



Thomas Hobbes

Từ thời cổ đại, và xa xưa hơn nữa, nguồn gốc của tính hợp pháp của các thể lực chính trị là không thể nào tránh khỏi mối liên hệ chặt chẽ với bản chất con người. Trong *The Republic* (Cộng hòa) Plato đã tuyên bố rằng xã hội lý tưởng phải được điều hành bởi một hội đồng của các vị vua-hiền triết, bởi vì những nhà hiền triết thường là có khả năng nhận thức được điều tốt đúng đắn nhất. Tuy nhiên, ngay cả Plato cũng yêu cầu các nhà hiền triết phải gia nhập và tự khẳng định mình trong xã hội nhiều năm trước khi bắt đầu công việc trị vì vào tuổi năm mươi. Đối với Aristotle, con người là động vật chính trị (nghĩa là động vật xã hội), và nhà nước được thiết lập để theo đuổi điều tốt cho cộng đồng. Aristotle lý luận rằng, bởi vì nhà nước (*polis*) là dạng cao nhất của cộng đồng, nó có mục đích theo đuổi điều tốt đẹp nhất. Aristotle xem rằng quyền lực chính trị như là kết quả của các bất bình đẳng tự nhiên trong tài năng và đạo đức. Bởi vì những sự khác biệt này, ông ta ủng hộ một giai cấp quý tộc với những người có khả năng và có đạo đức. Đối với Aristotle, một người không thể nào là hoàn hảo nếu như anh ta không thể sống trong một cộng đồng. Hai tác phẩm của ông *Đạo đức Nicomachean* và *Chính trị*, tác phẩm đầu nói với các phẩm chất đạo đức (hay là "sự xuất sắc") của một người như là một công dân; tác phẩm thứ hai nói về một dạng nhà nước thích hợp để bảo đảm cho các công dân đều có phẩm chất tốt, và do đó là hoàn thiện. Cả hai cuốn sách đều nói về vai trò quan trọng của sự công bằng trong đời sống dân sự.



Jeremy Bentham

Nicholas xứ Cusa đã nhắc lại tư tưởng của Plato trong những năm đầu thế kỉ 15. Ông đã ủng hộ dân chủ trong châu Âu thời Trung cổ, cả trong những cuốn sách ông viết lẫn tổ chức Hội đồng Florence của ông. Không giống như Aristotle và truyền thống Hobbes thường đi theo, Cusa xem tất cả con người là bằng nhau và linh thiêng (nghĩa là, được tạo ra theo mẫu của Chúa), do vậy dân chủ là thể chế công bằng duy nhất của nhà nước. Quan điểm của Cusa được một số người cho là đã làm bùng nổ thời đại Phục hưng Ý, đưa ra khái niệm "quốc gia-nhà nước".

Sau này, Niccolò Machiavelli đã phủ nhận quan điểm của Aristotle và Thomas Aquinas là không thực tế. Chính quyền cai trị lý tưởng không phải là hiện thân của các giá trị đạo đức; mà chính quyền nên làm những gì cần và đủ, hơn là làm những gì đáng được ca ngợi về đạo đức. Thomas Hobbes cũng thách thức nhiều điểm trong quan điểm của Aristotle. Đối với

Hobbes, bản chất của con người nhìn chung là chống-xã hội: con người thường mang tính cá nhân vị kỷ, và chủ nghĩa cá nhân này làm cuộc sống khó khăn trong trạng thái xã hội tự nhiên. Hơn nữa, Hobbes lý luận rằng, mặc dù con người có thể có những bất bình đẳng tự nhiên, nhưng những điều này là không đáng kể, bởi vì không có một tài năng hay đức hạnh đặc biệt nào làm họ có thể an toàn khỏi bị hại bởi người khác. Vì những lý do này, Hobbes kết luận rằng một nhà nước xuất phát từ sự đồng thuận chung để đưa toàn bộ cộng đồng ra khỏi trạng thái tự nhiên. Điều này chỉ có thể làm được bằng cách thiết lập một chính quyền, nó được trao quyền cai quản toàn bộ cộng đồng, và có khả năng làm cho người khác phải kính sợ.

Nhiều người trong thời đại Khai sáng đã không thỏa mãn với những học thuyết đang có trong triết học chính trị, các học thuyết làm giảm đi hay không chú trọng đến khả năng của một nước dân chủ. Jean-Jacques Rousseau là một trong những người cố gắng lật đổ những học thuyết này: ông đáp lại Hobbes bằng tuyên bố rằng con người về bản chất tự nhiên là một dạng "noble savage", và rằng xã hội và những thỏa thuận xã hội đã làm hỏng đi bản chất tự nhiên đó. Một người chỉ trích khác là John Locke. Trong *Second Treatise on Government* ông đồng ý với Hobbes rằng quốc gia-nhà nước là một công cụ hiệu quả để đưa con người ra khỏi trạng thái đáng ghét đó, nhưng ông lý luận rằng nhà nước có thể trở thành một định chế

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

ghê tởm nếu so sánh với bản chất tự nhiên tốt đẹp của con người.

Chủ nghĩa nhân quả, đạo nghĩa luân, và đức hạnh học

Triết học Đông phương



Trong tư tưởng phương Đông, không giống với Tây phương, giữa triết học và tôn giáo không có ranh giới rõ ràng. Triết học phương Đông kế thừa các truyền

thống lớn bắt nguồn từ hoặc đã phổ biến tại Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại. Các nhà triết học phương Đông chính yếu gồm Kapila, Yajnavalkya, Thích Ca Mâu Ni, Akshapada Gotama, Nagarjuna, Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Chu Hy, Hàn Phi Tử, Vương Dương Minh, Dharmakirti, Sankara, Ramanuja, Madhvacharya, Sri Ramakrishna, Narayana Guru, Vivekananda, Aurobindo, Ananda Coomaraswamy và Sarvepalli Radhakrishnan.

Triết học Ấn Độ

Triết học Ấn Độ phát triển sớm và có chiều sâu hơn cả triết học phương Tây. Chỉ đến thời kỳ Khai sáng triết học phương Tây mới đạt được một số thành tựu mà triết học Ấn Độ đã có được từ hàng ngàn năm trước. Chẳng hạn trường phái Nyaya của triết học Hindu đã khám phá logic như một số nhà triết học phân tích hiện đại; tương tự, trường phái Carvaka đặc điếm vô thần và kinh nghiệm chủ nghĩa. Bản thể luận và nhận thức luận trong Phật giáo đạt đến trình độ cao hơn cả triết học phương Tây hiện đại. Tuy nhiên, có những sự khác biệt quan trọng, chẳng hạn triết học Ấn Độ cổ nhấn mạnh vào các học thuyết của trường phái hay các kinh sách cổ, thay vì nhấn mạnh vào cá nhân các triết gia, đa số họ khuyết danh hoặc tên tuổi không được lưu truyền lại.

Trong lịch sử của tiểu lục địa Ấn Độ, theo sau sự thiết lập của nền văn hóa Aryan/Vedic, sự phát triển của các tư tưởng triết học và tôn giáo đã phát triển trong một giai đoạn trên 2 thiên niên kỉ đã đưa đến sự phát

triển của 6 trường phái triết học Hindu *aastika* (chính thống). Những trường phái này được xem là đồng nghĩa với Ấn Độ giáo, là một phát triển của Tôn giáo Veda lịch sử.

Triết học Hindu đã làm nên một phần của văn hóa Nam Á, ảnh hưởng đến tận miền Đông Nam Á.

Triết học Trung Quốc

Triết học có ảnh hưởng rất sâu rộng đến nền văn minh Trung Hoa, và cả Đông Á. Nhiều trường phái triết học đã được hình thành trong thời kỳ Xuân Thu và Chiến Quốc, và được biết với tên gọi Bách gia chư tử. Bốn trào lưu có ảnh hưởng nhất là Nho gia, Đạo gia, Mặc gia và Pháp gia. Giữa các trào lưu này có sự tranh luận cũng như học hỏi, giao thoa với nhau. Sau này, vào thời nhà Đường, Phật giáo được du nhập từ Ấn Độ cũng trở thành một trào lưu tôn giáo và triết học tại Trung Hoa. Phật giáo phát triển tại đây pha trộn với Nho giáo và Đạo giáo tạo ra các trường phái, các tư tưởng mới khác với Phật giáo nguyên thủy. Giống với triết học Tây phương, triết học Trung Hoa có nhiều tư tưởng phức tạp và đa dạng với nhiều trường phái và đều đề cập đến mọi lĩnh vực và chuyên ngành của triết học. Triết học đạo đức, triết học chính trị, triết học xã hội, triết học giáo dục, logic và siêu hình học đều được tìm thấy trong triết học Trung Quốc với những quan điểm sâu sắc, độc đáo khác với các nền triết học khác. Triết học Trung Quốc, đặc biệt là Nho giáo, trở thành nền tảng tư tưởng của xã hội Trung Quốc. Trên nền tảng đó

người Trung Quốc xây dựng các thể chế và toàn bộ cấu trúc xã hội của họ. Chính nhờ nền tảng vững chắc đó mà nền văn minh Trung Quốc dù trải qua rất nhiều biến động lịch sử, từng chịu những cuộc chiến tranh thảm khốc, từng bị chia cắt thành nhiều quốc gia nhỏ, từng bị các dân tộc kém văn minh hơn cai trị nhưng vẫn trường tồn, trở thành nền văn minh cổ xưa nhất còn tồn tại đến ngày nay.

Ảnh hưởng của triết học

Các quan điểm triết học, các phương pháp tư duy của triết học như suy diễn, quy nạp, trừ tượng hóa trở thành nền tảng tư duy của khoa học hiện đại và ngược lại các khám phá trong khoa học trở thành bằng chứng để chứng minh cho các luận điểm triết học. Chẳng hạn như logic được ứng dụng rộng rãi trong khoa học hiện đại. Một áp dụng thực tiễn nữa của triết học trong khoa học là nhận thức luận. Ngay cả bản thể học, một ngành triết rất trừ tượng và có vẻ ít có áp dụng nào thực tiễn, lại góp phần quan trọng trong suy luận logic của ngành khoa học máy tính. Thông thường một môn khoa học được bắt nguồn từ một nhánh triết học nghiên cứu một lĩnh vực nào đó, sau đó kiến thức trong lĩnh vực đó được tích lũy lại, hệ thống hóa và việc nghiên cứu được chuyên môn hóa đến mức nó tách ra khỏi triết học để trở thành một nhánh tri thức riêng nhưng nếu truy nguyên thì có thể thấy nó được xây dựng trên một số quan điểm và phương pháp tư duy của triết học. Toán học, vật lý học, hóa học, thiên văn học hay thậm chí kinh tế

học đều có nguồn gốc từ triết học và được xây dựng trên một nền tảng triết học nhất định. Những gì ngày xưa từng chỉ là các chủ đề triết học thì đến thời hiện đại đã trở thành các ngành riêng, chẳng hạn tâm lý học, xã hội học, ngôn ngữ học và kinh tế học. Khoa học máy tính, khoa học nhận thức và trí tuệ nhân tạo là các lĩnh vực nghiên cứu hiện đại mà triết học đã từng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển. Nếu không có triết học thì không có khoa học. Marx từng cho rằng khoa học sẽ thay thế triết học nhưng đến nay điều đó chưa xảy ra. Các môn khoa học cụ thể không thể mang lại tư duy tổng quát về thế giới khách quan cũng như về quan hệ giữa con người và thế giới như triết học.

Các quan điểm triết học về con người, xã hội và nhà nước cũng là nền tảng của các ý thức hệ chính trị. Triết lý chính trị và kinh tế của Khổng Tử, Kautilya, Tôn Tử, John Locke, Jean-Jacques Rousseau, Karl Marx, John Stuart Mill, Mahatma Gandhi, Robert Nozick và John Rawls đã được dùng làm nền móng hình thành các triều đại, chính quyền đương thời cũng như làm cơ sở biện minh cho hành động của họ. Chính vì thế nếu không có triết học thì cũng sẽ không có các ý thức hệ chính trị lẫn các nhà nước hiện đại.

Nghệ thuật cũng chịu ảnh hưởng của triết học. Mỹ học là cơ sở lý luận của các môn nghệ thuật. Quan niệm về cái đẹp của các nhà triết học đã tác động sâu sắc đến quan niệm thẩm mỹ của những người hoạt động trong lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Các tôn giáo đều được xây dựng trên những nền tảng triết học nhất định. Có những tôn giáo ban đầu chỉ là một trường phái triết học nhưng được người đời sau biến thành tôn giáo bằng cách thêm vào các yếu tố của tôn giáo như tín đồ, tăng lữ, giáo hội, nghi lễ, giáo quy, giáo chủ, các truyền thuyết... để trở thành tôn giáo. Phật giáo, Đạo giáo đều hình thành theo cách đó. Có những tôn giáo có nguồn gốc từ tín ngưỡng sơ khai sùng bái thần linh, linh vật, từ hệ thống thần thoại của một tộc người nào đó nhưng qua quá trình phát triển lâu dài giáo lý của chúng đều chứa đựng những quan điểm triết học về thế giới và con người. Triết học là phần cốt lõi của tôn giáo còn tôn giáo là biểu hiện mang tính thần thánh của triết học.

Mặc dù có vẻ nằm hoàn toàn trong phạm trù trừu tượng, triết học cũng có áp dụng đời sống hàng ngày. Điển hình nhất là áp dụng trong nguyên tắc xử thế, như nguyên tắc xử thế trong nghề nghiệp. Hơn thế, một phân ngành triết học đã dành hết khả năng để áp dụng triết học vào những vấn đề của cuộc sống thường ngày đã được phát triển gần đây, được gọi là "triết học lời răn" (philosophical counseling). Nhiều nhà triết học phương Đông có thể giúp hàng triệu người đang chịu sự dẫn dắt tâm lý bằng cách xem xét sự phiền muộn của họ bằng cách thiền để gọi lại ký ức và sợi dây kết nối giữa sức mạnh thể chất và sức mạnh tâm hồn. Cũng nên nhấn mạnh triết học giáo dục "Giáo dục tiên tiến" do John Dewey chủ trương có ảnh hưởng sâu đậm trong phương pháp giáo dục tại Hoa Kỳ trong thế kỷ 20.

Chủ nghĩa hiện sinh



Thuận chiều kim đồng hồ từ góc trên bên trái: Søren Kierkegaard, Fyodor Dostoevsky, Jean-Paul Sartre, Friedrich Nietzsche

Chủ nghĩa hiện sinh hay **Thuyết hiện sinh** (tiếng Anh: Existentialism, tiếng Pháp L'existentialisme) là thuật ngữ dùng để nói về sự truy vấn triết học của một nhóm các triết gia cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Những người này, mặc dù khác nhau về học thuyết, nhưng có chung niềm tin rằng tư duy triết học

xuất phát từ chủ thể cá nhân con người - không chỉ đơn thuần là chủ thể tư duy, mà còn là con người cá nhân hành động, cảm nhận, và sống. Trong khi giá trị được nhìn nhận phổ biến của tư tưởng hiện sinh là sự tự do, tiêu chuẩn đạo đức hàng đầu của nó là sự chân thực (authenticity). Trong góc nhìn của các nhà hiện sinh, xuất phát điểm của con người cá nhân được đặc tả bởi cái được gọi là "thái độ hiện sinh" (the existential attitude), hay một tình trạng mất định hướng, bối rối hoặc kinh sợ khi đối diện với một thế giới có vẻ như vô nghĩa hay phi lý (absurd). Nhiều nhà hiện sinh cho rằng triết học hàn lâm hay triết học mang tính hệ thống truyền thống, về hình thức cũng như về nội dung, là quá ư trừu tượng và tách biệt với trải nghiệm cụ thể của con người.

Søren Kierkegaard thường được coi là triết gia hiện sinh đầu tiên, mặc dù ông không sử dụng thuật ngữ chủ nghĩa hiện sinh. Ông cho rằng mỗi con người cá nhân - chứ không phải xã hội hay tôn giáo - chịu trách nhiệm tự mình mang đến ý nghĩa cho cuộc sống và sống nó một cách say mê và chân thành, hay "chân thực". Chủ nghĩa hiện sinh trở nên phổ biến vào những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai và ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực khác bên cạnh triết học như thần học, kịch nghệ, nghệ thuật, văn học và tâm lý học.

Từ nguyên

Thuật ngữ *Chủ nghĩa hiện sinh* hay *Thuyết hiện sinh* (tiếng Pháp: *L'existentialisme*) do nhà triết

học Công giáo người Pháp Gabriel Marcel đặt ra vào giữa những năm 1940. Lúc đầu, khi Marcel sử dụng thuật ngữ này trong một hội thảo năm 1945, Jean-Paul Sartre đã không công nhận nó. Sartre sau đó đã nghĩ lại và vào ngày 29 tháng 10 năm 1945, ông công khai sử dụng thuật ngữ *chủ nghĩa hiện sinh* trong một bài giảng cho *Club Maintenant* tại Paris. Bài giảng sau đó đã được xuất bản với tên *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản (L'existentialisme est un humanisme)*, một cuốn sách ngắn đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng hiện sinh. Marcel sau đó đã từ chối chính tên gọi này để ủng hộ thuật ngữ *Chủ nghĩa Socrate mới* (Neo-Socratic), để vinh danh bài tiểu luận *On The Concept of Irony* của Kierkegaard.

Một số học giả cho rằng thuật ngữ này chỉ nên được sử dụng để chỉ phong trào văn hóa ở châu Âu trong những năm 1940 và 1950 liên quan đến tác phẩm của các triết gia Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir, Maurice Merleau-Ponty và Albert Camus. Các học giả khác mở rộng việc sử dụng thuật ngữ này tới thời Kierkegaard, và những người khác mở rộng nó xa hơn tới tận thời Socrates. Tuy nhiên, thuật ngữ này thường được sử dụng gắn liền với quan điểm triết học của Jean-Paul Sartre.

Các vấn đề liên quan đến định nghĩa và nền tảng

Thuật ngữ *chủ nghĩa hiện sinh (existentialism)* hay *các nhà hiện sinh chủ nghĩa (existentialist)* thường được coi là những tiện ích mang tính lịch sử cho đến khi chúng lần đầu tiên được sử dụng cho nhiều nhà

triết học trong nhận thức muộn màng, rất lâu sau khi họ qua đời. Trên thực tế, trong khi chủ nghĩa hiện sinh thường được coi là bắt nguồn từ Kierkegaard, nhà triết học hiện sinh nổi bật đầu tiên chấp nhận thuật ngữ này như một sự tự mô tả là Jean-Paul Sartre. Sartre đưa ra ý tưởng rằng "điều mà tất cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh đều có chung đó là học thuyết cơ bản hiện hữu có trước bản chất", như học giả Frederick Copleston giải thích. Theo nhà triết học Steven Crowell, việc định nghĩa chủ nghĩa hiện sinh là tương đối khó khăn và ông cho rằng nó nên được hiểu như là một cách tiếp cận chung được sử dụng để bác bỏ những triết lý có hệ thống hơn là một triết lý có hệ thống. Chính Sartre, trong một bài giảng được phát vào năm 1945, đã mô tả chủ nghĩa hiện sinh là "nỗ lực rút ra tất cả các hậu quả từ một vị trí của chủ nghĩa vô thần nhất quán".

Mặc dù nhiều người bên ngoài Scandinavia coi thuật ngữ hiện sinh có nguồn gốc từ chính Kierkegaard, nhiều khả năng Kierkegaard đã mượn lại thuật ngữ này (hoặc ít nhất là thuật ngữ "hiện sinh" như một mô tả về triết học của ông) từ nhà thơ và nhà phê bình văn học Na Uy Johan Sebastian Cammermeyer Welhaven. Khẳng định này đến từ hai nguồn. Nhà triết học người Na Uy Erik Lundestad nói đến nhà triết học người Đan Mạch Fredrik Christian Sibbern. Sibbern được cho là đã có hai cuộc trò chuyện vào năm 1841, lần đầu tiên với Welhaven và lần thứ hai với Kierkegaard. Chính trong cuộc trò chuyện đầu tiên, người ta tin rằng Welhaven đã nghĩ ra "một từ

mà anh ta nói đã tóm tắt một suy nghĩ nhất định, có thái độ gần gũi và tích cực với cuộc sống, một mối quan hệ mà anh ta mô tả là tồn tại". Ý tưởng này sau đó đã được Sibbern chuyển tải đến Kierkegaard.

Khẳng định thứ hai đến từ nhà sử học người Na Uy Rune Slagstad, người tuyên bố đã chứng minh được rằng chính Kierkegaard đã nói rằng thuật ngữ "hiện sinh" được Kierkegaard mượn từ nhà thơ Johan Sebastian Cammermeyer Welhaven. Ông tin tưởng mạnh mẽ rằng chính Kierkegaard đã nói rằng "Người theo chủ nghĩa Hegel không nghiên cứu triết học "hiện sinh"; tôi sử dụng một cụm từ mà Welhaven đã nói vào một lần khi tôi nói chuyện với ông về triết học".

Các khái niệm.

Hiện hữu có trước bản chất

Sartre tuyên bố mệnh đề cốt lõi của chủ nghĩa hiện sinh là *Hiện hữu có trước bản chất*. Điều này có nghĩa điều quan trọng nhất đáng để lưu tâm đối với mỗi người đó là họ là các cá nhân - tức các thực thể hành động độc lập và tự chịu trách nhiệm, các "nhân vị có ý thức" - (tức "hiện hữu") hơn là những mác dán, vai trò, kiểu người được định trước khác (tức "bản chất"). Cuộc sống thực tế của các cá nhân là những gì tạo nên cái có thể gọi là "bản chất thực sự" của họ thay vì có một bản chất có sẵn được quy kết một cách tùy tiện bởi người khác. Do đó, con người, thông qua ý thức của chính mình, kiến tạo ra các giá trị của chính mình và xác định ý nghĩa cho cuộc sống của

mình. Sartre là người đưa ra mệnh đề này một cách rõ ràng, nhưng những quan niệm tương tự cũng có thể được tìm thấy trong tư tưởng của các triết gia hiện sinh khác như Heidegger và Kierkegaard:

"*Hình thức nhà tư tưởng* chủ quan, hình thức giao tiếp của nhà tư tưởng, là *phong cách* của anh ta. Hình thức của anh ta phải giống như những mặt đối lập mà anh ta nắm giữ với nhau. *Eins, zwei, drei* có hệ thống là một hình thức trừu tượng chắc chắn cũng sẽ gặp rắc rối bất cứ khi nào nó được áp dụng cho sự cụ thể. Ở cùng mức độ với nhà tư tưởng chủ quan là cụ thể, ở mức độ tương tự, hình thức của anh ta cũng phải được biện chứng một cách cụ thể. Không phải là nhà thơ, không phải là nhà đạo đức, không phải là nhà biện chứng, nên hình thức của anh ta cũng không phải là trực tiếp. Hình thức của anh ta trước hết phải liên quan đến sự tồn tại, và về mặt này anh ta phải có ý định của mình về mặt thi pháp, đạo đức, tính biện chứng, tôn giáo. Tính cách phụ thuộc, bối cảnh,, thuộc về tính cân bằng của sản phẩm thẩm mỹ, bản thân chúng là bề rộng, nhà tư tưởng chủ quan chỉ có một thiết lập sự tồn tại của mình và không liên quan gì đến cục bộ và những thứ đại loại như vậy. Khung cảnh không phải là xứ sở thần tiên của trí tưởng tượng, nơi thơ ca dẫn đến sự thưởng thức, cũng không phải là bối cảnh được đặt ở Anh, và độ chính xác lịch sử không phải là một mối quan tâm. Bối cảnh là nội tâm trong sự hiện hữu như một con người; cụ thể là mối quan hệ của các thể loại tồn tại với nhau. Độ chính xác lịch sử và thực tế lịch sử là bề rộng." Søren

Kierkegaard (Concluding Postscript, Hong pp. 357–58)

Một số người giải thích mệnh đề mang tính quả quyết ở trên với nghĩa rằng mỗi người có thể mong ước trở thành bất cứ điều gì. Tuy nhiên, một triết gia theo chủ nghĩa hiện sinh sẽ nói rằng một mong ước như vậy tạo nên một sự hiện hữu không đích thực - điều mà Sartre sẽ gọi là "ngụy tín", hay đức tin xấu. Thay vào đó, mệnh đề trên nên được sử dụng để nói rằng mọi người chỉ được định nghĩa trong chừng mực khi họ hành động và rằng họ phải chịu trách nhiệm cho hành động của mình. Ví dụ, khi một ai đó hành động tàn ác với người khác, thì với hành động đó, họ được định nghĩa là một người độc ác. Hơn nữa, bằng hành động tàn ác này, họ tự chịu trách nhiệm về định danh mới của họ (người độc ác). Chính hành động này là thứ mang tội chứ không phải do gen của họ, hay do *bản chất con người* nói chung.

Như Sartre đã nói trong bài giảng *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*: "... con người trước hết tồn tại, đối diện với chính mình, khẳng định mình trong thế giới - và định nghĩa bản thân mình sau đó". Ở khía cạnh tích cực và mang tính trị liệu, điều này cũng ngụ ý rằng: Mỗi người có thể lựa chọn hành động theo một cách khác, và trở thành một người tốt thay vì một người độc ác.

Định nghĩa về chủ nghĩa hiện sinh của Sartre căn cứ trên cơ sở kiệt tác *Tồn tại và Thời gian* của Heidegger. Trong thư từ trao đổi với Jean Beaufret và

sau đó được xuất bản với tên là *Thư từ về thuyết nhân bản* (*Letter on Humanism*), Heidegger ngụ ý rằng Sartre đã hiểu lầm mình vì những mục đích chủ quan của chính anh ta, và rằng ông không có ý cho rằng hành động quan trọng hơn hiện hữu cho đến chừng nào những hành động đó không phải ánh sự hiện hữu. Heidegger bình luận rằng "sự đảo ngược của một tuyên bố siêu hình vẫn là một tuyên bố siêu hình", điều này có nghĩa ông nghĩ Sartre đã chỉ đơn giản đảo ngược vai trò truyền thống của bản chất và hiện hữu mà không truy vấn về các khái niệm này và lịch sử của chúng theo cách mà Heidegger tuyên bố đã thực hiện.

Sự phi lý (absurd)

Quan niệm về sự phi lý ngụ ý rằng không có ý nghĩa nào khác trong thế giới này ngoài ý nghĩa mà chúng ta mang đến cho nó. Sự vô nghĩa này cũng bao gồm cả sự vô đạo đức hay "sự bất công" của thế giới. Quan niệm này nổi bật trong sự đối lập với quan điểm truyền thống của đạo Hồi và Kito giáo, trong đó khẳng định mục đích của cuộc sống là để thực hiện các điều răn của Thiên Chúa. Mục đích đó là những gì mang lại ý nghĩa cho đời sống con người. Sống một cuộc sống phi lý có nghĩa là từ chối việc kiếm tìm hoặc đeo đuổi một ý nghĩa cụ thể nào đó cho sự tồn tại của con người vì chẳng có điều gì như thế cả. Theo Albert Camus, thế giới này hay con người không phải phi lý tự nó. Sự phi lý chỉ xuất hiện thông qua sự kết hợp của cả hai, khi cuộc sống trở nên phi lý do sự không tương thích giữa con người và thế giới mà họ

sống trong đó. Đây là một trong hai góc nhìn về sự phi lý trong văn học hiện sinh. Góc nhìn thứ hai, lần đầu được Søren Kierkegaard nói đến, cho rằng sự phi lý được giới hạn trong những hành động và những sự lựa chọn của con người. Chúng được coi là phi lý vì chúng xuất phát từ tự do của con người, phá hoại nền tảng của chính chúng ta từ bên ngoài .

Quan niệm về sự phi lý trong chủ nghĩa hiện sinh trái ngược với tuyên bố cho rằng "những điều xấu không xảy ra với người tốt"; đối với thế giới, nói một cách ẩn dụ, không có người tốt hay người xấu; điều gì xảy ra là xảy ra, và nó cũng có thể xảy ra với một người "tốt" cũng như với một người "xấu". Bởi vì sự phi lý của thế giới, tại bất cứ thời điểm nào, bất cứ điều gì cũng có thể xảy ra với bất cứ ai, và một sự kiện bi thảm có thể dẫn một ai đó đối diện trực tiếp với Sự phi lý. Sự phi lý đã từng được đề cập đến trong văn chương trong suốt lịch sử. Nhiều tác phẩm văn học của Søren Kierkegaard, Samuel Beckett, Franz Kafka, Fyodor Dostoyevsy, Eugène Ionesco, Miguel de Unamuno, Luigi Pirandello, Jean-Paul Sartre, Joseph Heller và Albert Camus mô tả về những con người phải chạm trán với sự phi lý của thế giới.

Chính trong quan hệ với nhận thức tàn khốc về sự vô nghĩa này mà Albert Camus đã tuyên bố trong cuốn Thần thoại về Sisyphus rằng: "chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm trọng, đó là tự sát". Mặc dù "toa thuốc" chống lại những hệ quả có hại của sự chạm trán này khác nhau, từ "bước nhảy" tôn giáo của Kierkegaard đến sự khẳng khẳng kiên trì bất chấp phi

lý của Camus, mỗi quan tâm trong việc giúp mọi người chống lại mỗi nguy thường trực của khả năng tất cả mọi thứ có ý nghĩa đều tan vỡ là chung với đa số các nhà triết học hiện sinh. Khả năng về mọi thứ có ý nghĩa đều tan vỡ đặt ra mỗi nguy về chủ nghĩa tịch tĩnh (quietism), là thứ vốn đối lập với triết học hiện sinh. Có người nói rằng khả năng về sự tự sát biến tất cả con người thành các nhà hiện sinh. Người anh hùng thực sự của chủ nghĩa phi lý sống cuộc sống của họ không cần ý nghĩa, đối mặt với sự tự sát mà không chịu khuất phục.

Tính thực tế (factility)

Tính thực tế là một khái niệm được định nghĩa bởi Sartre trong *Tồn tại và hư vô là bản thân*, nó phân định cho con người các phương thức tồn tại và không tồn tại. Điều này có thể dễ hiểu hơn khi xem xét tính thực tế liên quan đến chiều kích thời gian trong quá khứ của chúng ta: quá khứ của một người là cái mà người ta tự tạo ra theo nghĩa của nó. Tuy nhiên, để nói rằng một người chỉ là quá khứ của người đó sẽ bỏ qua một phần quan trọng của thực tế (hiện tại và tương lai), trong khi nói rằng quá khứ của một người chỉ là những gì một người đã từng là, sẽ hoàn toàn tách rời quá khứ khỏi chính họ bây giờ. Việc từ chối quá khứ cụ thể của chính mình tạo nên một lối sống không trung thực, và điều tương tự cũng xảy ra với tất cả các loại thực tế khác (có cơ thể con người - ví dụ, cơ thể con người không cho phép một người chạy nhanh hơn tốc độ của âm thanh - bản sắc, giá trị v.v.).

Tính thực tế vừa là giới hạn vừa là điều kiện của tự do. Một hạn chế ở chỗ một phần lớn tính thực tế của một người bao gồm những thứ mà người ta không thể chọn (nơi sinh, v.v.), nhưng một điều kiện tự do theo nghĩa là giá trị của một người rất có thể phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, mặc dù tính thực tế của một người là "cố định, không thể thay đổi" (ví dụ như quá khứ), nó không thể xác định một người: Giá trị được gán cho tính thực tế của một người vẫn được người đó gán cho nó một cách tự do. Ví dụ, xem xét hai người đàn ông, một trong số họ không có ký ức về quá khứ của mình và người còn lại nhớ tất cả mọi thứ. Cả hai đã phạm nhiều tội ác, nhưng người đàn ông đầu tiên, không biết gì về điều này, có một cuộc sống khá bình thường trong khi người đàn ông thứ hai, cảm thấy bị mắc kẹt trong quá khứ của chính mình, tiếp tục một cuộc đời tội ác, đổ lỗi cho quá khứ của chính mình vì đã "nhốt" anh ta trong cuộc sống này. Không có gì thực sự là căn bản về tội ác của anh ta, nhưng anh ta coi quá khứ của anh ta là mang ý nghĩa này.

Tuy nhiên, để không quan tâm đến tính thực tế của một người, trong quá trình tự tái tạo liên tục, một người sẽ tự mình hướng tới tương lai, đó là tự đặt mình vào sự chối bỏ chính mình, và do đó sẽ không chính xác. Nói cách khác, nguồn gốc của phép chiếu của một người vẫn phải là tính thực tế của một người, mặc dù trong chế độ không phải là nó (về cơ bản). Một ví dụ về một người chỉ tập trung vào các dự án khả thi của một người mà không phản ánh thực tế hiện tại của một người: nếu người ta liên tục nghĩ về

những khả năng trong tương lai liên quan đến giàu có (ví dụ như một chiếc xe tốt hơn, ngôi nhà lớn hơn, chất lượng cuộc sống tốt hơn, v.v.) mà không cần xem xét thực tế rằng *không có phương tiện tài chính để làm như vậy*. Trong ví dụ này, xem xét cả tính thực tế và tính siêu việt, một chế độ xác thực của tồn tại sẽ xem xét các dự án trong tương lai có thể cải thiện tài chính hiện tại của một người (ví dụ: làm thêm giờ, hoặc đầu tư khoản tiền tiết kiệm) để đạt được mức lương thực tế *trong thực tế tương lai* tăng một lượng vừa phải, cuối cùng dẫn đến việc mua sắm một chiếc xe giá cả phải chăng.

Một khía cạnh khác của tính thực tế là nó đòi hỏi sự giận dữ, theo cả nghĩa tự do "tạo ra" sự giận dữ khi bị giới hạn bởi tính thực tế và theo nghĩa là thiếu khả năng "thực tế" để một người chịu trách nhiệm về một điều gì đó người ta đã làm, cũng tạo ra sự giận dữ.

Một khía cạnh khác của tự do hiện sinh là người ta có thể thay đổi giá trị của một người. Do đó, một người chịu trách nhiệm cho các giá trị của một người, bất kể giá trị của xã hội là gì. Sự tập trung vào tự do trong chủ nghĩa hiện sinh có liên quan đến giới hạn trách nhiệm của một người, do kết quả của tự do của một người: mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm là một sự phụ thuộc lẫn nhau, và làm rõ tự do cũng làm rõ việc ai là người chịu trách nhiệm.

Tính xác thực (authenticity)

Nhiều nhà văn hiện sinh lưu ý coi chủ đề của sự tồn tại đích thực là quan trọng. Sự tồn tại đích thực liên

quan đến ý tưởng rằng người ta phải "tạo ra chính mình" và sau đó sống theo cái tôi này. Ý nghĩa của tính xác thực là trong hành động, người ta nên hành động như chính mình, không phải là "hành động của một người" hay "gen của một người" hay bất kỳ bản chất nào khác yêu cầu. Hành động xác thực là một hành động phù hợp với tự do của một người. Vì điều kiện tự do là tính thực tế, điều này bao gồm tính thực tế của một người, nhưng không đến mức độ mà tính thực tế này có thể theo bất kỳ cách nào xác định lựa chọn siêu việt của một người (theo nghĩa là người ta có thể đổ lỗi cho nền tảng [tính thực tế] của mình để đưa ra lựa chọn [dự án được chọn, từ sự siêu việt của một người]). Vai trò của tính thực tế liên quan đến tính xác thực liên quan đến việc cho phép các giá trị thực tế của một người phát huy khi người ta đưa ra lựa chọn (thay vì, như Esthete của Kierkegaard, "chọn" một cách ngẫu nhiên), do đó, người ta cũng chịu trách nhiệm về hành động thay vì chọn hoặc mà không cho phép các tùy chọn có các giá trị khác nhau.

Trái ngược với điều này, sự không trung thực là sự từ chối sống theo tự do của một người. Điều này có thể có nhiều hình thức, từ giả vờ lựa chọn là vô nghĩa hoặc ngẫu nhiên, thông qua việc thuyết phục bản thân rằng một số hình thức của thuyết xác định là đúng, đến một loại "bất chước" trong đó một người đóng vai trò là "người ta nên làm cái gì".

Hành động "người ta nên làm gì" thường được xác định bởi một hình ảnh mà người ta có, về cách một người như chính mình (giả sử, một người quản lý

ngân hàng, người thuần hóa sư tử, gái mại dâm, v.v.) hành động. Trong *Tồn tại và hư vô*, Sartre nói đến một ví dụ về một "bồi bàn" với *đức tin xấu*: anh ta chỉ tham gia vào "việc trình diễn" trở thành một bồi bàn điển hình, mặc dù rất thuyết phục. Hình ảnh này thường tương ứng với một số quy tắc xã hội, nhưng điều này không có nghĩa là tất cả hành động theo các quy tắc xã hội là không trung thực: Điểm chính là thái độ của một người đối với tự do và trách nhiệm của chính mình, và mức độ mà một người hành động phù hợp với sự tự do này.

Cái Khác và cái Nhìn

Cái Khác (khi được viết hoa) là một khái niệm chính xác hơn là thuộc về hiện tượng học và quan niệm của nó về tính liên chủ thể. Tuy nhiên, khái niệm này đã được sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm hiện sinh và các kết luận rút ra từ nó khác biệt đôi chút với các tài khoản hiện tượng học. Kinh nghiệm của cái Khác là kinh nghiệm của một chủ thể tự do khác sống cùng thế giới với một người. Ở dạng cơ bản nhất, chính trải nghiệm này của Khác tạo thành tính liên chủ thể và tính khách quan. Để làm rõ, khi một người trải nghiệm như một người khác và Người Khác này trải nghiệm thế giới (cùng một thế giới mà một người trải nghiệm) giống hệt nhau cho cả hai đối tượng; một người trải nghiệm người khác khi trải nghiệm những điều tương tự. Kinh nghiệm của người khác nhìn là những gì được gọi là cái Nhìn.

Trong khi kinh nghiệm này, theo ý nghĩa hiện tượng học cơ bản của nó, cấu thành thế giới là khách quan và bản thân là chủ quan tồn tại khách quan (người ta trải nghiệm chính mình như nhìn thấy trong Cái Nhìn của người Khác giống như cách người ta trải nghiệm Người khác nhìn thấy, như chủ quan), trong chủ nghĩa hiện sinh, nó cũng hoạt động như một loại giới hạn của tự do. Điều này là do Cái Nhìn có xu hướng phản ánh những gì nó nhìn thấy. Như vậy, khi một người trải nghiệm chính mình trong Cái Nhìn, người ta không trải nghiệm chính mình như không có gì (không có gì), mà là một thứ gì đó. Ví dụ riêng của Sartre về một người đàn ông nhìn trộm ai đó qua lỗ khóa có thể giúp làm rõ điều này: lúc đầu, người đàn ông này hoàn toàn bị cuốn vào tình huống anh ta gặp phải; anh ta đang ở trong trạng thái phản xạ trước khi toàn bộ ý thức của anh ta hướng vào những gì diễn ra trong phòng. Đột nhiên, anh nghe thấy một tiếng sần nhà ọp ẹp phía sau, và anh ta nhận ra mình đang bị Người Kia nhìn thấy. Do đó, anh ta cảm thấy xấu hổ vì anh ta nhận thức được bản thân mình vì anh ta sẽ cảm nhận được người khác đang làm những gì anh ta đang làm, như một Tom nhìn trộm. Đối với Sartre, kinh nghiệm hiện tượng xấu hổ này thiết lập một bằng chứng cho sự tồn tại của những tâm trí khác và đánh bại vấn đề của thuyết duy ngã. Để trạng thái xấu hổ có ý thức được trải nghiệm, người ta phải nhận thức được bản thân mình như một đối tượng của một cái nhìn khác, chứng minh một tiên nghiệm, rằng những

tâm trí khác có tồn tại. Cái Nhìn lúc đó được đồng cấu thành từ tính thực tế của người đó.

Một đặc điểm khác của Cái Nhìn là không có ai khác thực sự cần phải ở đó: Hoàn toàn có khả năng sàn nhà ọp ọp không có gì ngoài sự chuyển động của một ngôi nhà cũ; Cái Nhìn không phải là một loại trải nghiệm thần giao cách cảm thần bí về cách thực tế mà người kia nhìn thấy (cũng có thể có ai đó ở đó, nhưng anh ta không thể nhận ra rằng người đó ở đó). Đó chỉ là nhận thức của một người về cách người khác có thể nhận thức về anh ta.

Giận dữ và sợ hãi

"Cảm giác giận dữ mang tính hiện sinh", đôi khi được gọi là sợ hãi, lo âu, hay đau khổ hiện sinh, là một thuật ngữ rất phổ biến đối với nhiều nhà tư tưởng hiện sinh. Nó thường được coi là một cảm giác tiêu cực phát sinh từ kinh nghiệm tự do và trách nhiệm của con người. Ví dụ điển hình là kinh nghiệm người ta có được khi đứng trên một vách đá nơi người ta không chỉ sợ hãi rơi xuống mà còn sợ hãi khả năng mình tự đẩy rơi xuống. Theo kinh nghiệm này, "không có gì cản trở tôi", người ta cảm nhận được việc thiếu bất cứ thứ gì định trước để người ta tự rơi xuống hoặc đứng yên, và người ta trải nghiệm sự tự do của chính mình. Giận dữ, theo nhà hiện sinh hiện đại, Adam Fong, là sự nhận ra một cách bất ngờ về sự thiếu ý nghĩa, thường khi một người hoàn thành một nhiệm vụ ban đầu dường như có một ý nghĩa nội tại.

Khái niệm này cũng có thể được xét đến khi liên quan đến thời điểm trước đó khi giận dữ mà không có đối tượng nào, và đây là điều làm cho nó khác biệt với nỗi sợ hãi có một đối tượng. Trong khi trong trường hợp sợ hãi, người ta có thể thực hiện các biện pháp dứt khoát để loại bỏ đối tượng sợ hãi, thì trong trường hợp giận dữ hiện sinh, không có biện pháp "mang tính xây dựng" nào như vậy. Việc sử dụng từ "không có gì" trong bối cảnh này liên quan đến cả sự bất an cố hữu về hậu quả của hành động của một người, và thực tế là, khi trải qua tự do như một cơn giận dữ, người ta cũng nhận ra rằng người ta phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho những hậu quả này. Chẳng có gì ở người (chẳng hạn về mặt di truyền), hành động theo sự kiên định của họ mà họ có thể đổ lỗi nếu có sự cố xảy ra. Do đó, không phải sự lựa chọn nào cũng được coi là có những hậu quả đáng sợ có thể xảy ra (và, có thể khẳng định, cuộc sống của con người sẽ không thể chịu đựng được nếu mọi lựa chọn đều tạo điều kiện cho sự sợ hãi). Tuy nhiên, điều này không thay đổi thực tế rằng tự do vẫn là điều kiện của mọi hành động.

Sự tuyệt vọng

Tuyệt vọng, trong chủ nghĩa hiện sinh, thường được định nghĩa là mất hy vọng. Cụ thể hơn, đó là sự mất hy vọng trong phản ứng đối với sự đổ vỡ ở một hoặc nhiều phẩm chất xác định của bản thân hoặc bản sắc của một người. Nếu một người được đầu tư để trở thành một thứ cụ thể, chẳng hạn như một tài xế xe buýt hoặc một công dân chính trực, và sau đó thấy sự

vật của họ bị xâm phạm, thông thường họ sẽ được tìm thấy trong tình trạng tuyệt vọng. Ví dụ, một ca sĩ mất khả năng ca hát có thể tuyệt vọng nếu họ không còn gì để quay trở lại, không có gì để danh tính của họ có thể dựa vào. Họ thấy mình không thể là cái mà tạo ra bản thể của họ.

Điều đặt ra khái niệm hiện sinh về sự tuyệt vọng ngoài định nghĩa thông thường là sự tuyệt vọng của chủ nghĩa hiện sinh là một trạng thái ngay cả khi họ không quá tuyệt vọng. Chừng nào danh tính của một người phụ thuộc vào những phẩm chất có thể vỡ vụn, họ ở trong tuyệt vọng vĩnh viễn, và theo cách nói của Sartre, không có bản chất con người nào được tìm thấy trong thực tế thông thường để tạo nên ý thức cá nhân, tuyệt vọng là một trạng thái phổ quát của con người. Như Kierkegaard định nghĩa nó trong Either / Or: "Hãy để mỗi người học những gì anh ta có thể; cả hai chúng ta đều có thể biết rằng sự bất hạnh của một người không bao giờ nằm trong sự thiếu kiểm soát của anh ta đối với các điều kiện bên ngoài, vì điều này chỉ khiến anh ta hoàn toàn bất hạnh."

Đối lập với chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa duy lý

Những người theo chủ nghĩa hiện sinh phản đối các định nghĩa rằng con người chủ yếu là duy lý, và, do đó, chống lại chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa duy lý. Chủ nghĩa hiện sinh khẳng định rằng con người thực sự đưa ra quyết định dựa trên ý nghĩa chủ quan hơn là tính duy lý thuần túy. Sự từ chối lý trí là nguồn

gốc của ý nghĩa là một chủ đề phổ biến của tư tưởng hiện sinh, cũng như tập trung vào cảm giác lo lắng và sợ hãi mà chúng ta cảm thấy khi đối mặt với tự do triệt để của chính mình và nhận thức về cái chết. Kierkegaard ủng hộ sự duy lý như một phương tiện để tương tác với thế giới khách quan (ví dụ, trong khoa học tự nhiên), nhưng khi nói đến vấn đề tồn tại, lý trí là không đủ: "Lý trí của con người có ranh giới".

Giống như Kierkegaard, Sartre đã nhìn thấy những vấn đề về tính duy lý, gọi đó là một dạng "đức tin xấu", một nỗ lực của bản thân để áp đặt cấu trúc lên một thế giới của hiện tượng huyền bí "Cái Khác" về cơ bản là phi lý và ngẫu nhiên. Theo Sartre, sự hợp lý và các hình thức đức tin xấu khác cản trở mọi người tìm thấy ý nghĩa trong tự do. Để cố gắng kìm nén cảm giác lo lắng và sợ hãi, mọi người tự nhốt mình trong trải nghiệm hàng ngày, Sartre khẳng định, từ đó từ bỏ tự do của mình và chấp nhận bị chiếm hữu dưới hình thức này hay hình thức khác bởi "Cái Nhìn" của "Người khác" (nghĩa là bị một người khác chiếm hữu, hoặc ít nhất là bị ý tưởng của con người về người khác chiếm hữu).

Tôn giáo

Một người hiện sinh đọc Kinh thánh sẽ yêu cầu người đọc nhận ra rằng anh ta là một chủ thể đang tồn tại, nghiên cứu các từ nhiều hơn là một hồi ức về các sự kiện. Điều này trái ngược với việc nhìn vào một tập hợp các "sự thật" ở bên ngoài và không liên quan đến người đọc, nhưng có thể phát triển ý thức về thực

tại/Thiên Chúa. Một người đọc như vậy không bắt buộc phải tuân theo các điều răn như thể một tác nhân bên ngoài đang ép buộc các điều răn này đối với họ, nhưng như thể họ ở bên trong chính họ và hướng dẫn họ từ bên trong. Đây là nhiệm vụ mà Kierkegaard đảm nhận khi hỏi: "Ai có nhiệm vụ khó khăn hơn: người giáo viên giảng bài về những thứ cụ thể cách xa cuộc sống hàng ngày - hay người học khi cố gắng sử dụng nó?"

Nhầm lẫn với chủ nghĩa hư vô

Mặc dù chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa hiện sinh là những triết lý riêng biệt, chúng thường bị nhầm lẫn với nhau vì cả hai đều bắt nguồn từ kinh nghiệm của con người về sự thống khổ và nhầm lẫn xuất phát từ sự vô nghĩa rõ ràng của một thế giới mà con người bị buộc phải tìm hoặc tạo ra ý nghĩa. Một nguyên nhân chính của sự nhầm lẫn là Friedrich Nietzsche là một triết gia quan trọng trong cả hai chủ nghĩa trên. Các nhà triết học hiện sinh thường nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thống khổ như biểu thị sự thiếu tuyệt đối của bất kỳ nền tảng khách quan nào cho hành động, một động thái thường được giảm xuống thành một đạo đức hoặc chủ nghĩa hư vô hiện sinh. Tuy nhiên, một chủ đề phổ biến trong các tác phẩm của triết học hiện sinh là kiên trì vượt qua những lần gặp gỡ với sự ngớ ngẩn, như đã thấy trong *The Myth of Sisyphus của Camus* ("Người ta phải tưởng tượng Sisyphus hạnh phúc"), Các nhà triết học hiện sinh gạt bỏ đạo đức hoặc ý nghĩa tự tạo của mình: Kierkegaard lấy lại một loại đạo đức trong tôn giáo (mặc dù bản thân ông

không đồng ý rằng đó là đạo đức; tôn giáo đình chỉ tính đạo đức), và những lời cuối cùng của Sartre trong *Tồn tại và hư vô* là "Tất cả những câu hỏi này, đưa chúng ta đến một phản ánh thuần túy và không phải là một phụ kiện (hoặc phản ảnh không trong sạch), chỉ có thể tìm thấy câu trả lời của chúng trên mặt phẳng đạo đức. Chúng tôi sẽ cố gắng hiến cho họ một công việc trong tương lai. "

Lịch sử

Chủ nghĩa hiện sinh đã nổi lên như là một phong trào trong văn học và triết học thế kỷ XX, chịu ảnh hưởng của một số nhà triết học thế kỷ XIX mà nổi bật nhất là Søren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche, tuy rằng nó đã có những người đi tiên phong từ các thế kỷ trước. Vào thế kỷ 20 chủ nghĩa hiện sinh nổi lên là một phong trào triết học với sự đóng góp của Martin Heidegger, Jean Paul Sartre, Simone de Beauvoir. Franz Kafka, Albert Camus và Fyodor Dostoevsky cũng đã miêu tả các chủ đề hiện sinh trong các tác phẩm văn học của mình.

Nguồn gốc

Từ "Chủ nghĩa hiện sinh" (*Existentialism*) được tạo ra bởi nhà triết học người Pháp Gabriel Marcel vào giữa thập niên 1940. Đầu tiên, khi Marcel sử dụng khái niệm này trong một hội thảo vào năm 1945, Jean-Paul Sartre bác bỏ nó. Sartre sau đó đã thay đổi suy nghĩ và sử dụng nó trong bài thuyết trình của mình vào 29/11/1945 tại Paris. Bài thuyết trình sau đó được

xuất bản thành cuốn sách ngắn mang tựa đề "*Existentialism is a Humanism - Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản*". Cuốn sách này khiến tư tưởng hiện sinh trở nên nổi tiếng.

Soren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche

Soren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche là hai nhà triết học được xem là những người đặt nền tảng cho chủ nghĩa hiện sinh. Họ chú trọng vào những sự trải nghiệm chủ quan của con người hơn những chân lý khách quan của toán học và khoa học, cái mà họ coi rằng quá xa cách để hiểu được những trải nghiệm của con người. Giống như Pascal, họ quan tâm đến cuộc đấu tranh thầm lặng của mỗi cá nhân với sự vô nghĩa của cuộc sống và việc sử dụng sự giải trí để tránh khỏi sự buồn chán. Không như Pascal, Kierkegaard và Nietzsche còn xem xét vai trò của sự lựa chọn tự do - đặc biệt là về những giá trị và niềm tin căn bản - và những lựa chọn đó thay đổi bản chất của người lựa chọn thế nào. Hiệp sĩ của niềm tin (Knight of faith) của Kierkegaard và Siêu nhân (Overman) của Nietzsche là hình mẫu về những người tự mình định ra bản chất của sự tồn tại của mình. Kierkegaard và Nietzsche hoàn toàn đối lập nhau trong vấn đề về sự tồn tại của Thượng đế và sau này chính hai ông đã mở đường cho hai nhánh triết học hiện sinh khác nhau: hữu thần (Kierkegaard) và vô thần (Nietzsche). Những cá nhân lý tưởng này tự tạo ra những giá trị cho chính bản thân họ. Kierkegaard và Nietzsche cũng là những tiền thân cho các phong trào triết học khác và tâm lý học.

Thế kỷ 20

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa hiện sinh trở thành một phong trào triết học và văn hóa nổi tiếng, chủ yếu thông qua hai ngòi bút Pháp nổi tiếng: Jean Paul Sartre và Albert Camus. Họ viết những tiểu thuyết, vở kịch bài báo cũng như những tác phẩm chuyên ngành. Trong những năm này, tác phẩm tồn tại và thời gian của Heidegger trở nên nổi tiếng ngoài nước Đức.

Chủ nghĩa hiện sinh đã từng bước trở thành một trào lưu của triết học châu Âu lục địa trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 20. Đến cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, nó trở thành một phong trào được biết đến rộng rãi, đặc biệt qua danh tiếng và các tác phẩm của Jean-Paul Sartre cùng một số các tác giả khác ở Paris sau giải phóng. Các tác phẩm của họ chú trọng vào các chủ đề như "nỗi sợ, sự buồn chán, sự lạc lõng trong xã hội (*Social alienation*), sự phi lý, tự do, cam kết (*commitment*), và hư vô" như là nền tảng của sự hiện sinh con người. Walter Kaufmann miêu tả chủ nghĩa hiện sinh là "Sự từ chối gia nhập bất cứ trường phái tư tưởng nào, sự bác bỏ rằng không có bất cứ niềm tin hay đặc biệt là hệ thống niềm tin nào là thỏa đáng, và một sự thất vọng rõ rệt đối với triết học truyền thống vì nó bề nổi, hàn lâm, và xa cách với cuộc sống."

Tuy rằng có một số xu hướng chung, giữa các nhà tư tưởng hiện sinh vẫn có những sự khác biệt và bất đồng (nổi bật nhất là sự chia rẽ giữa các nhà hiện sinh

vô thần như Sartre và các nhà hiện sinh hữu thần như Tillich).

Tại Nam Việt Nam, sau năm 1963 cùng với sự cáo chung của thuyết nhân vị, chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào miền Nam và có ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức tiểu tư sản, ở cả hai hướng hoặc duy tâm hoặc duy vật, những người "kẹt giữa hai làn đạn". Một mặt, không thể chối cãi rằng nó dẫn đến phản ứng “nổi loạn”, “tận hưởng cuộc đời” của một bộ phận thanh niên không tìm thấy đường đi trong chiến tranh. Mặt khác, nó gợi lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm trước tình cảnh đất nước và chọn lựa thái độ ứng xử cũng như hành động nhập cuộc vì tha nhân. Có thể nói chủ nghĩa hiện sinh đã đáp ứng nỗi ưu tư của con người và khao khát tự khẳng định khuôn mặt tinh thần của mình trong hoàn cảnh chiến tranh, đòi hỏi người trí thức không thể đứng “bên dòng lịch sử”. Sau ngày "Đổi mới", triết học hiện sinh được du nhập trở lại Việt Nam và hấp dẫn một bộ phận giới trung lưu, trong bối cảnh một nền kinh tế thị trường gây phân hóa xã hội.

Triết lý là cái gì vậy ?

Bertrand Russell trả lời phỏng vấn

Mục Lục

1. Triết lý là cái gì vậy?
2. Tôn giáo
3. Chiến tranh và chủ nghĩa hòa bình
4. Xã hội chủ nghĩa và tư bản
5. Luân lý “ta bu”

6. Quyền hành
7. Thế nào là hạnh phúc?
8. Chủ nghĩa quốc gia
9. Nhiệm vụ của cá nhân
10. Cuồng tín và bao dung
11. Bom H
12. Tương lai nhân loại

Thưa Huân tước Russell, triết lý là cái gì vậy?

BERTRAND RUSSELL : Câu hỏi đó gây ra nhiều cuộc tranh luận đấy. Tôi không tin rằng sẽ có hai triết gia đáp y như nhau. Riêng tôi, tôi có thể nói với ông rằng triết lý là suy luận về những đầu đề chưa thể có một tri thức đích xác được. Và tôi nói vậy là trả lời riêng về phần tôi, chứ không trả lời thay cho một người nào khác

Cụ có thấy triết lý và khoa học khác nhau ở chỗ nào không?

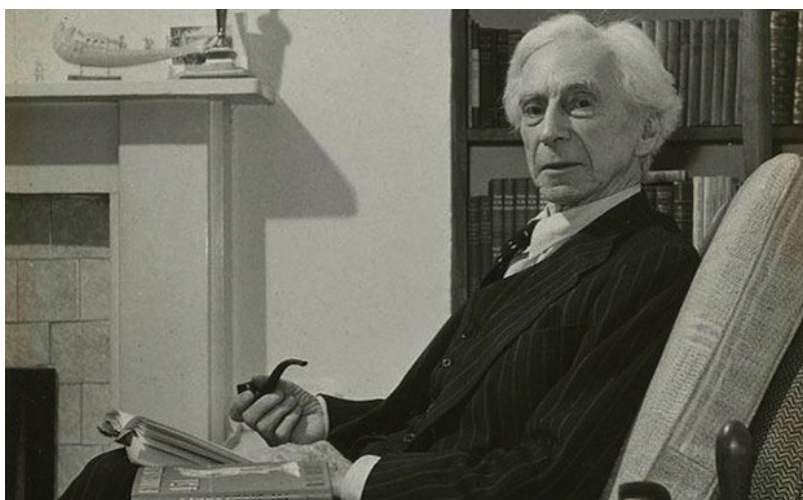
BERTRAND RUSSELL : Đại khái thì chúng ta có thể nói rằng khoa học là cái gì mình biết, mà triết lý là cái gì mình không biết. Định nghĩa đó đơn sơ; vì vậy mà chúng ta thường thấy những vấn đề triết lý chuyển qua khu vực khoa học.

Vậy, cái gì mình xác định được, chứng minh, khám phá được thì không còn là triết lý nữa mà thành khoa học ư?

BERTRAND RUSSELL : Phải. Và có nhiều vấn đề xưa kia mang cái nhãn triết lý, nay đã bỏ nhãn đó đi rồi.

Thế nào là triết lý tốt?

BERTRAND RUSSELL: Thực ra, tôi thấy triết lý có hai công dụng. Công dụng thứ nhất: duy trì sự suy tư về những môn mà chúng ta vẫn chưa thể sắp vào loại tri thức khoa học được; vì tri thức khoa học vẫn chủ bao gồm một phần rất nhỏ những vấn đề nhân loại chú điểm lợi ích vô cùng mà khoa học, ít nhất là lúc này, chưa bàn xét gì tới mấy; và nếu chúng ta không tưởng tượng gì khác ngoài những cái gì mình biết rồi thì tôi cho là đáng tiếc lắm. Tưởng tượng vũ trụ, đặt giả thuyết để mở rộng nó ra, đó có thể là một công dụng khác, theo tôi, quan trọng cũng không kém: là triết lý cho chúng ta thấy rằng có những điều chúng ta tưởng là biết rồi mà sự thật chưa biết. Một triết lý bất chúng ta phải suy tư hoài về những cái chúng ta có thể biết được; mặt khác nó nhắc nhở chúng ta phải khiêm tốn, nghĩ rằng cái mà chúng ta cho là biết rồi, là tri thức, sự thực chưa phải là tri thức.



Triết gia Anh Bertrand Russell (1872-1970).

Nguồn ảnh: <http://yalebooksblog.co.uk>

Cụ có thể cho chúng tôi biết vài suy tư nào đã đưa tới những kết quả cụ thể được chẳng?

B.R : Được chứ. Chẳng hạn triết học Hy Lạp hồi xưa đưa nhiều giả thuyết mới đầu không thể kiểm chứng được, mà đời sau thấy là rất quý báu. Tôi nghĩ tới thuyết nguyên tử. Democrite đưa giả thuyết rằng vật chất gồm nhiều nguyên tử nhỏ xíu: hơn hai ngàn năm sau, chúng ta thấy rằng ý kiến đó đúng, mặc dầu Ông chỉ gợi ý ra như vậy thôi. Rồi như Aristarque nữa. Ông Aristarque này là người đầu tiên giả thiết rằng trái đất quay chung quanh mặt trời, chứ không phải mặt trời quay chung quanh trái đất; mà chính vì trái đất quay như vậy nên ta mới thấy các vì tinh tú mỗi ngày di chuyển trọn một vòng trên trời, chứ sự thực

không phải vậy. Giả thuyết bị chôn vùi, bỏ quên, mãi hai ngàn năm sau, tới thời Copernic nó mới được đưa trở ra ánh sáng. Mà có phần chắc chắn rằng nếu Aristarque không nghĩ tới vấn đề đó trước thì Copernic cũng không bao giờ nghĩ tới.

Cụ có cho như vậy là nhờ một trực giác không?

B.R : Không đâu! Những người đầu tiên đưa ra những giả thuyết như vậy không thể bảo rằng: “Đây là chân lí”, mà chỉ có thể bảo: “Đây có thể là chân lí”. Có một trí tưởng tượng khoa học phong phú thì ông cũng có thể nghĩ tới vô số điều có thể đúng được. Đó là bản thể của khoa học. Ông bắt đầu suy nghĩ về một điều nào đó, rồi ông rón tìm xét xem nó có đúng không. Thường thường thì nó không đúng.

Tôi chắc Platon cho thuyết nguyên tử của Démocrite không đứng vững được?

B.R : Platon ? Ông ấy kinh hoàng lên chứ. Ông ấy bảo phải đem đốt hết các sách của Démocrite đi. Là vì Platon không thích khoa học. Ông ấy thích môn toán đấy, còn các ngành khác của khoa học thì ông không ưa.

Nhưng như vậy thì chẳng hóa ra triết lí tự lãnh nhiệm vụ phục vụ khoa học sao?

B.R : Phải, điều đó đúng một phần. Nhưng chắc chắn là triết lí không chỉ phục vụ khoa học mà thôi, vì có nhiều cái mà khoa học không nghiên cứu được. Chẳng hạn tất cả những cái gì liên quan tới vấn đề giá trị. Khoa học không thể bảo cho ta biết là cái gì là tốt, là thiện, cái gì xấu, là ác - tôi nói về cứu cánh, chứ không nói về phương tiện.

Cụ có nhận thấy từ xưa tới nay các triết gia đã thay đổi thái độ, và độc giả, thính giả của họ cũng vậy không?

B.R : Cái đó còn tùy ông muốn nói về triết nào. Platon và Aristote đều cho rằng điều quan trọng là tìm hiểu thế giới (và tôi nghĩ rằng triết lí phải nhắm mục tiêu đó). Rồi sau các triết gia phải khắc kỷ nhấn mạnh vào luân lý - chúng ta phải khắc kỷ nghĩa là phải giữ vững chí của mình trong cảnh khốn cùng - riết rồi mọi người đều bảo có thái độ như vậy là có tinh thần “triết nhân”.

Cụ có cho Marx là một triết gia không?

B.R : Hiểu theo một nghĩa nào đó thì ông ấy là một triết gia, nhất định vậy. Nhưng có nhiều hạng triết gia. Có những nhà chống đỡ một trật tự, một tổ chức đã thành lập; lại có những nhà chỉ nhằm lật đổ trật tự, tổ chức đó; và dĩ nhiên Marx ở trong hạng sau. Cả hai

thái độ đó đều không hợp với tôi: tôi cho đó không phải là nhiệm vụ đích thực của triết gia. Nhiệm vụ đích thực của triết gia không phải là thay đổi thế giới mà tìm hiểu nó- mà như vậy là trái hẳn với lời của Marx.

Cụ có tự đặt cụ vào một hạng triết gia nào không?

B.R : Từ trước tới nay tôi chỉ dám cho tôi mỗi một cái nhãn : phái nguyên tử về lô gích, nhưng thực ra tôi không chú trọng tới cái nhãn, trái lại coi đó là một điều nên tránh nữa.

Phái nguyên tử về lô gích là nghĩa làm sao?

B.R : Dùng tiếng đó là tôi muốn nói rằng muốn đạt được thực thể cái gì mình nghiên cứu thì phải dùng phương pháp phân tích - và ông có thể phân tích cho tới khi đụng phải những cái không thể phân tích được nữa, tức những cái nguyên tử lô gích. Tôi gọi những cái đó là nguyên tử lô gích vì nó không phải là những phần tử rất nhỏ của vật chất, mà là những phần tử rất nhỏ của những ý niệm mà tôi cho là thành phần của các vật.

Ngày nay trào lưu triết lý nào lớn nhất?

B.R : Phải phân biệt các xứ nói tiếng Anh và lục địa Âu châu. Các trào lưu tư tưởng ngày nay chia rẽ hơn

hồi xưa. Hơn nhiều. Tại các xứ nói tiếng Anh, nhất là ở Anh, đã xuất hiện một triết lí mới, theo tôi, là do người ta muốn phân định cho triết học các khu vực riêng của nó. Lúc này tôi đã nói, cơ hồ như triết lý là một khoa học chưa thành tựu. Có nhiều người không thích lối nhận định như vậy. Họ muốn cho triết học một khu vực riêng của nó. Và như vậy họ đã tạo nên thứ triết học này mà tôi có thể gọi là triết học ngôn ngữ, nghĩa là thứ triết học không nhằm giải quyết một vấn đề mà chỉ cốt rọi thật nhiều ánh sáng vào ý nghĩa của vấn đề đó thôi. Về phần tôi, tôi không chấp nhận quan niệm đó, nhưng tôi có thể kể cho ông một thí dụ. Một hôm đi xe đạp lại Winchester, tôi lạc đường. Tới làng thứ nhất, tôi vô một tiệm nọ, hỏi thăm: “Ông làm ơn chỉ cho tôi con đường nào ngắn nhất lại Winchester”. Người đó không biết, hỏi lại một người khác ở phía trong mà tôi không thấy: “Một ông tới hỏi con đường nào ngắn nhất lại Winchester”. Người ở trong đáp: “Winchester ư ? - Ồ - Con đường ngắn nhất ư ? - Ồ - Tôi không biết”. Thế là tôi chẳng biết lại tiếp tục đi. Đây, cái triết lý giới thiệu ở Oxford như vậy đó.

Nhận định cho đúng vấn đề mà không quan tâm tới cách giải ư?

B.R : Đúng vậy. Cách giải là công việc của người khác

Thế còn triết học ở “lục địa”, có nhận định vấn đề một cách khác vậy không?

B.R : Triết học ở “lục địa” đặt vấn đề một cách không tới nỗi “bần huyệt” như vậy. Tôi không tán thành đó “đa huyệt” hơn, gần với các triết học thời xưa hơn. Có nhiều triết thuyết gốc từ Kierkegaard, từ sự suy tư của ông về vấn đề hiện sinh. Người ta lại còn thấy cơ hội luận chiến với tôn giáo cổ truyền. Có một số như vậy đó. Nhưng theo tôi, chẳng có gì là quan trọng cho lắm.

Còn triết thuyết của riêng cụ, có ích lợi thực tế nào không cho một người muốn biết phải cư xử ra sao?

B.R “Ông hỏi câu đó thực hợp “tôi nhận được vô số thư của những người rất hoang mang không biết phải cư xử ra sao. Những người đó không còn nhắm theo những mục tiêu cổ truyền để tìm con đường hành động chính đáng nữa; và họ không phải nhắm theo những mục tiêu mới nào. Tôi thấy triết thuyết của tôi chủ trương có được một ích lợi này: nó giúp cho chúng ta quả quyết hành động cả những khi chúng ta không hoàn toàn chắc chắn rằng hành động của chúng ta quả thực là tốt. Tôi cho rằng chúng ta không nên

chắc chắn về một cái gì hết. Nếu ông chắc chắn (về một cái gì) thì chắc chắn là ông làm rồi, vì không có cái gì đáng coi là chắc chắn cả; và luôn luôn trong cái điều mà chúng ta tin, phải dành chỗ cho một chút hoài nghi nào đó; và mặc dầu hoài nghi như vậy, chúng ta vẫn phải có thể hành động một cách cương quyết. Xét cho cùng thì một ông tướng khi chuẩn bị giao chiến, cùng hành động như vậy, phải không? Ông ta đâu có biết chắc được quân địch sẽ làm gì, nhưng nếu ông ta có tài thì sẽ đoán đúng. Nếu vô tài, ông ta sẽ đoán sai. Mà trong đời sống thực tế, chúng ta phải dựa vào những cái có thể xảy ra mà hành động; và tôi cho rằng mục đích của triết học là khuyến khích chúng ta cứ hành động đi, không đợi phải được chắc chắn hoàn toàn.

Vâng, nhưng lại có bất tiện khác: bất tiện là làm cho thiên hạ hóa ra hoài nghi về những điểm mà dù đúng dù sai họ cũng đã tin tưởng rồi. Như vậy chẳng là làm cho họ hóa hoang mang ư?

B.R : Phải, ngay lúc đó thì phải. Tôi cho rằng có một chút hoang mang là điều cần thiết cho sự luyện tinh thần, nhưng một chút tri thức về khoa học có thể dẫn họ, tránh cho họ khỏi bị nhồi lên nhồi xuống khi họ hoài nghi, vì có lúc họ phải hoài nghi.

Theo cụ thì tương lai triết học sẽ ra sao?

B.R: Tôi không cho rằng sau này sẽ được coi trọng như thời cổ Hy Lạp hoặc thời Trung cổ. Tôi thấy sự tiến triển của khoa học nhất định làm cho triết học mất quan trọng đi.

Hiện nay chúng ta có lẽ có nhiều triết gia quá chăng?

B.R : Tôi nghĩ rằng một triết gia không nên đưa ý kiến về vấn đề đó. Để các người không phải là triết gia đưa ý kiến thì phải hơn.

Xin cụ tóm tắt ít lời cho chúng tôi biết theo cụ thì trên thế giới này, trong những năm sắp tới, triết học quan trọng ra sao?

B.R : Tôi nghĩ rằng trên thế giới hiện đại, nó quan trọng lắm. Trước hết, như tôi đã nói, nó cảnh cáo chúng ta, nhắc nhở chúng ta rằng có những vấn đề rất nghiêm trọng mà khoa học - ít nhất là lúc này - chưa thể nghiên cứu được, mà thái độ khoa học, chỉ thuần túy khoa học thôi, không phải là thái độ thích hợp. Lại thêm, triết học làm cho chúng ta có tinh thần khiêm tốn hơn; nhờ triết học mà chúng ta nhận ra được rằng có nhiều điều hời hợt xưa cho là chắc chắn, thì bây giờ đã thấy là sai; và chúng ta không thể dùng con đường tắt mà đạt tới tri thức được. Loài người phát giác được rằng trong cái việc rất khó khăn tìm hiểu vũ trụ - triết gia nào cũng phải nhắm mục đích ám tàng đó - cần

phải mất nhiều thì giờ và phải có tinh thần không võ đoán mới được.

Nguồn: Bertrand Russell. Thế giới ngày nay và tương lai nhân loại, Nguyễn Hiến Lê dịch Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1996

TÌM HỌC TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

+

Tài liệu tham khảo:

- Bách khoa toàn thư mở Wikipedia
- triethoc.edu.vn

HUYỀN ÁI TÔNG

Tìm học Triết học Tây Phương

Tập II



Hiên PHẬT HỌC
2019